

Hà Thị Hoa - Phan Thị Như Mai
Phạm Thị Mai Anh - Nguyễn Băng Giang



ĐÔI PHÁ

MÔN
TIẾNG ANH

KÌ THI VÀO LỚP 10 THPT



Hỗ trợ giải đáp thắc mắc



Video hỗ trợ sách



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PREFACE

Các em học sinh thân mến!

Kỳ thi Tuyễn sinh vào lớp 10 được xem như là kỳ thi quan trọng thứ hai ngay sau Kỳ thi THPT Quốc gia vì tính cạnh tranh của nó cho một tấm vé bước vào cánh cổng trường cấp ba và bởi đây cũng là bước đệm cho cánh cửa trường đại học sau này. Trong các môn thi, môn tiếng Anh thường khiến các em cảm thấy gặp nhiều khó khăn không chỉ vì lượng kiến thức lớn cần ghi nhớ mà còn vì sự đa dạng các dạng bài mà các em cần có thời gian luyện tập và làm quen.

Cuốn sách “**Đột phá 9+ môn Tiếng Anh kì thi vào Lớp 10 THPT**” ra đời giúp các em giải quyết những khó khăn này.

Ở lứa tuổi cấp hai, một vấn đề các em gặp phải đó là học quá tải và không định hướng được cần học những gì. Việc phân chia kiến thức thành 8 tuần học với nền tảng ngữ pháp xuyên suốt, được bồi dưỡng theo ngày sẽ khiến các em cảm thấy thoải mái hơn và không bị áp lực.

Cuốn sách sử dụng biểu đồ phân tích cấu trúc ngữ pháp, sẽ giúp truyền tải đến các em những kiến thức tường chứng như khó khan theo cách thú vị, nhưng vẫn lô-gíc, rõ ràng. Mặt khác, nội dung **Ngữ âm - Trọng âm** được xen kẽ giữa các tuần học, trình bày một cách đơn giản, giúp các em hiểu được ngay lần đọc đầu tiên.

Ngoài ra ở cuối mỗi ngày, các em sẽ được luyện tập các dạng bài **Đọc - Điều từ** và **Đọc - Hiểu** với các chủ đề đã học trong chương trình THCS để tích lũy lượng từ vựng liên quan. Bên cạnh đó, các em có thể làm quen với cấu trúc đề thi và tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân thông qua hệ thống bài kiểm tra hàng tuần.

William Faulkner đã từng nói: “*The man who removes a mountain begins by carrying away small stones.*” (*Người chuyển núi bắt đầu bằng việc dỡ những hòn đá nhỏ.*). Nhóm tác giả hi vọng rằng cuốn sách này sẽ giúp các em nắm được từng mảng kiến thức nhỏ và dần sau đó sẽ thu nhận được lượng kiến thức lớn hơn, tiếp thêm tự tin cho các em vững bước trên con đường tương lai sắp tới.

Chúc các em thành công!

Nhóm tác giả.

Dưới đây là tổng hợp các chuyên đề ngữ pháp mà các em cần nắm vững để chuẩn bị cho kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10. Những phần ngữ pháp này đã được nhóm tác giả lồng ghép, phân chia hợp lý ở vào các tuần khác nhau. (Các em có thể xem thêm ở phần “Book Map”.)

1. Nouns (Danh từ)
2. Numbers and Quantifiers (Số và Lượng từ)
3. There is/ are (Có...)
4. Articles (Mạo từ)
5. Subject and Object Pronouns (Đại từ nhân xưng chủ ngữ và tân ngữ)
6. Demonstrative Pronouns and Adjectives (Tính từ và Đại từ chỉ định)
7. Possessives (Sở hữu cách)
8. Adverbs (Trạng từ)
9. Prepositions of Place (Giới từ chỉ nơi chốn)
10. Prepositions of Time and Location (Trạng từ chỉ thời gian và địa điểm)
11. Present Simple (Hiện tại đơn)
12. Present Continuous (Hiện tại tiếp diễn)
13. Past Simple (Quá khứ đơn) - Used to (Đã từng...)
14. Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)
15. Future Simple (Tương lai đơn)
16. Near Future (Tương lai gần)
17. Future Continuous (Tương lai tiếp diễn)
18. Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)
19. Past Perfect (Quá khứ hoàn thành)
20. Comparison of Equality (So sánh ngang bằng)
21. Comparative and Superlatives (So sánh hơn và so sánh nhất)
22. Coordinating Conjunctions (Liên từ đẳng lập)
23. Gerunds (Danh động từ)
24. Modal Verbs (Động từ khuyết thiếu)
25. Bare-infinitives (Động từ nguyên thể không "to")
26. Conjunctive Adverbs (Trạng từ liên kết)
27. Adverb Clauses (Mệnh đề trạng ngữ)
28. Conditional Sentences Type 1 and Type 2 (Câu điều kiện loại 1 và loại 2)
29. Wishes (Câu ước)
30. Phrasal Verbs (Cụm động từ)
31. Wh_questions (Câu hỏi có từ để hỏi)
32. Tag Questions (Câu hỏi đuôi)
33. Passive Voice (Thể bị động)
34. Reported Speech (Câu tường thuật)
35. To-infinitives (Động từ nguyên thể có "to")
36. Enough ... to - Too ... to ...
37. In order to/ So as to/ So that
38. Subject - Verb Agreement (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)
39. Impersonal Pronoun: It (Đại từ vô nhân xưng: It)
40. -ed and -ing adjectives
41. Relative Clauses (Mệnh đề quan hệ)

BOOK MAP

	DAY 1 002	DAY 2 006	DAY 3 012
WEEK 1	Grammar <ul style="list-style-type: none">Nouns (Danh từ)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Cardinal Numbers vs. ordinal Numbers (Số đếm và số thứ tự)Quantifiers (Lượng từ)	Grammar <ul style="list-style-type: none">There is/ are (Có ...)Articles (Mạo từ)
WEEK 2	Reading <ul style="list-style-type: none">Family (Gia đình)	Reading <ul style="list-style-type: none">Family (Gia đình)	Reading <ul style="list-style-type: none">Family (Gia đình)
WEEK 3	DAY 1 034	DAY 2 039	DAY 3 043
	Grammar <ul style="list-style-type: none">Descriptive Adjectives (Tính từ miêu tả)Demonstrative Adjectives (Tính từ chỉ định)Word formation: Adjectives (Cấu tạo từ: Tính từ(1))	Grammar <ul style="list-style-type: none">Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu)Possessive Pronouns (Đại từ sở hữu)Possessive Nouns (Danh từ sở hữu)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Adverbs of Manner (Trạng từ chỉ thể cách)Adverbs of Degree (Trạng từ chỉ mức độ)
WEEK 3	Reading <ul style="list-style-type: none">Entertainment (Giải trí)	Reading <ul style="list-style-type: none">Entertainment (Giải trí)	Reading <ul style="list-style-type: none">Entertainment (Giải trí)
WEEK 4	DAY 1 067	DAY 2 072	DAY 3 077
	Grammar <ul style="list-style-type: none">Future Simple (Tương lai đơn)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Near Future - Be going to (Tương lai gần)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Comparison of Equality (So sánh bằng)Comparatives (So sánh hơn)
	Pronunciation <ul style="list-style-type: none">Stress of words ending in <i>-ion</i> and <i>-ian</i> (Trọng âm của từ có tận cùng là <i>-ion</i> và <i>-ian</i>)		Pronunciation <ul style="list-style-type: none">Stress of words ending in <i>-ese</i> and <i>-ee</i> (Trọng âm của từ có tận cùng là <i>-ese</i> và <i>-ee</i>)
	Reading <ul style="list-style-type: none">Wonders of the World (Kỳ quan thế giới)	Reading <ul style="list-style-type: none">Wonders of the World (Kỳ quan thế giới)	Reading <ul style="list-style-type: none">Wonders of the World (Kỳ quan thế giới)
WEEK 4	DAY 1 102	DAY 2 106	DAY 3 110
	Grammar <ul style="list-style-type: none">Gerunds (Danh động từ)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)	Grammar <ul style="list-style-type: none">Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)
		Pronunciation <ul style="list-style-type: none">Stress of words ending in <i>-logy</i> and <i>-graphy</i> (Trọng âm của từ có tận cùng là <i>-logy</i> và <i>-graphy</i>)	
	Reading <ul style="list-style-type: none">Rural and urban life (Cuộc sống nông thôn và thành thị)	Reading <ul style="list-style-type: none">Rural and urban life (Cuộc sống nông thôn và thành thị)	Reading <ul style="list-style-type: none">Rural and urban life (Cuộc sống nông thôn và thành thị)

	DAY 4 016	DAY 5 020	DAY 6 026	031
	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Simple Structure Sentence (Cấu trúc câu đơn) Subject Pronouns (Đại từ nhân xưng chủ ngữ) Object Pronouns (Đại từ nhân xưng tân ngữ) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Present Simple (Hiện tại đơn) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> How to pronounce -s/-es (Cách phát âm đuôi -s/-es) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Demonstrative Pronouns (Đại từ chỉ định) Word formation: Noun (1) (Câu tạo từ: Danh từ (1)) 	TEST
	Reading <ul style="list-style-type: none"> Health (Sức khỏe) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Health (Sức khỏe) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Health (Sức khỏe) 	
	DAY 4 048	DAY 5 053	DAY 6 058	063
	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Prepositions of Place (Giới từ chỉ nơi chốn) Word formation: Noun (2) (Câu tạo từ: Danh từ (2)) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> Stress in three-syllable words (Trọng âm của từ có ba âm tiết) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Present Continuous (Hiện tại tiếp diễn) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Prepositions of Time (Giới từ chỉ thời gian) Prepositions of Location (Giới từ chỉ địa điểm) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> Stress of words ending in -ful and -less (Trọng âm của từ có tận cùng là -ful và -less) 	TEST
	Reading <ul style="list-style-type: none"> Holidays and Festivals (Kỳ nghỉ và lễ hội) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Holidays and Festivals (Kỳ nghỉ và lễ hội) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Holidays and Festivals (Kỳ nghỉ và lễ hội) 	
	DAY 4 083	DAY 5 087	DAY 6 093	098
	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Superlatives (So sánh nhất) Word formation: Adj (Câu tạo từ: Tính từ(2)) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Past Simple (Quá khứ đơn) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> How to pronounce -ed (Cách phát âm đuôi -ed) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Coordinating conjunctions (Liên từ đẳng lập) Word formation: Noun (3) (Câu tạo từ: Danh từ (3)) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> Stress of words ending in -ity and -itive (Trọng âm của từ có tận cùng là -ity và -itive) 	TEST
	Reading <ul style="list-style-type: none"> Tourism (Du lịch) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Tourism (Du lịch) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Tourism (Du lịch) 	
	DAY 4 115	DAY 5 120	DAY 6 125	131
	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Bare-infinitives (Động từ nguyên thể không "to") Word formation: Verb (Câu tạo từ: Động từ) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn) Pronunciation <ul style="list-style-type: none"> Stress of words starting with un- and im- (Trọng âm của từ bắt đầu bằng un- và im-) 	Grammar <ul style="list-style-type: none"> Conjunctive Adverbs (Trạng từ liên kết) 	TEST
	Reading <ul style="list-style-type: none"> Languages and Cultures (Ngôn ngữ và Văn hóa) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Languages and Cultures (Ngôn ngữ và Văn hóa) 	Reading <ul style="list-style-type: none"> Languages and Cultures (Ngôn ngữ và Văn hóa) 	

WEEK	DAY 1	134	DAY 2	139	DAY 3	143
	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar
WEEK 5	<ul style="list-style-type: none"> Past Perfect (Quá khứ hoàn thành) 		<ul style="list-style-type: none"> Adverb Clause of Reason (Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do) Adverb clause of Concession (Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ) 		<ul style="list-style-type: none"> How to transform a clause to a noun phrase (Cách chuyển một mệnh đề sang cụm danh từ) Adverb Clause of Result (Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả) 	
	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading
WEEK 6	<ul style="list-style-type: none"> Traffic (Giao thông) 		<ul style="list-style-type: none"> Traffic (Giao thông) 		<ul style="list-style-type: none"> Traffic (Giao thông) 	
	DAY 1	164	DAY 2	169	DAY 3	172
WEEK 7	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar
	<ul style="list-style-type: none"> Revision: Tenses (Ôn tập: Thị) 		<ul style="list-style-type: none"> Wh_questions (Câu hỏi có từ để hỏi) 		<ul style="list-style-type: none"> Tag questions (1) (Câu hỏi đuôi (1)) 	
WEEK 7	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading
	<ul style="list-style-type: none"> Environment (Môi trường) 		<ul style="list-style-type: none"> Environment (Môi trường) 		<ul style="list-style-type: none"> Environment (Môi trường) 	
WEEK 8	DAY 1	195	DAY 2	200	DAY 3	205
	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar
WEEK 8	<ul style="list-style-type: none"> Reported Speech (1) (Câu tường thuật (1)) 		<ul style="list-style-type: none"> Reported Speech (2) (Câu tường thuật (2)) 		<ul style="list-style-type: none"> Reported Speech (3) (Câu tường thuật (3)) 	
	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading
WEEK 8	<ul style="list-style-type: none"> Changing Roles in Society (Thay đổi vai trò trong xã hội) 		<ul style="list-style-type: none"> Changing Roles in Society (Thay đổi vai trò trong xã hội) 		<ul style="list-style-type: none"> Changing Roles in Society (Thay đổi vai trò trong xã hội) 	
	DAY 1	229	DAY 2	233	DAY 3	237
WEEK 8	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar	Grammar
	<ul style="list-style-type: none"> Subject - Verb Agreement (1) (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (1)) 		<ul style="list-style-type: none"> Subject - Verb Agreement (2) (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (2)) 		<ul style="list-style-type: none"> Impersonal Pronoun: <i>It</i> (Đại từ vô nhân xưng: <i>It</i>) -ed and -ing adjectives (Tính từ đuôi -ed và -ing) 	
WEEK 8	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading	Reading
	<ul style="list-style-type: none"> Science and Technology (Khoa học và công nghệ) 		<ul style="list-style-type: none"> Science and Technology (Khoa học và công nghệ) 		<ul style="list-style-type: none"> Science and Technology (Khoa học và công nghệ) 	

SUMMARY TABLES 260
(Bảng tổng hợp)

TABLE OF IRREGULAR VERBS 262
(Bảng động từ bất quy tắc)

KEY 267
(Đáp án)

	DAY 4 147	DAY 5 151	DAY 6 156	160
	Grammar • Conditional Sentences (Câu điều kiện)	Grammar • Wishes (Câu ước) • Phrasal verbs (Cụm động từ)	Grammar • Future Continuous	TEST
	Pronunciation • Stress of words ending in <i>-ic</i> and <i>-al</i> (Trọng âm của từ có tận cùng là <i>-ic</i> và <i>-al</i>)			
	Reading • Space (Không gian)	Reading • Space (Không gian)	Reading • Space (Không gian)	
	DAY 4 177	DAY 5 181	DAY 6 187	192
	Grammar • Tag questions (2) (Câu hỏi đuôi (2))	Grammar • Passive Voice (1) (Thể bị động (1))	Grammar • Passive Voice (2) (Thể bị động (2))	TEST
	Reading • Natural Disasters (Thảm họa tự nhiên)	Reading • Natural Disasters (Thảm họa tự nhiên)	Reading • Natural Disasters (Thảm họa tự nhiên)	
	DAY 4 211	DAY 5 215	DAY 6 221	225
	Grammar • To-infinitives (Động từ nguyên thể có "to") • Gerunds vs. To-infinitives (Danh động từ và động từ nguyên thể)	Grammar • Enough...to - Too...to • How to rewrite sentences with "enough...to" and "too...to" (Cách viết lại câu với cấu trúc "enough...to" và "too...to")	Grammar • So that • So as to/ in order to • How to rewrite sentences with "so that" and "so as to/ in order to" (Cách viết lại câu với cấu trúc "so that" và "so as to/ in order to")	TEST
	Reading • Career (Nghề nghiệp)	Reading • Career (Nghề nghiệp)	Reading • Career (Nghề nghiệp)	
	DAY 4 241	DAY 5 247	DAY 6 252	256
	Grammar • Relative clauses (1) (Mệnh đề quan hệ (1))	Grammar • Relative clauses (2) (Mệnh đề quan hệ (2))	Grammar • Relative Clauses (review) (Mệnh đề quan hệ (ôn tập)) • How to combine two sentences using relative clauses (Cách kết hợp hai câu sử dụng mệnh đề quan hệ)	TEST
	Reading • Sources of Energy (Các nguồn năng lượng)	Reading • Sources of Energy (Các nguồn năng lượng)	Reading • Sources of Energy (Các nguồn năng lượng)	

WEEK 1
DAY 1: I HAVE TWO BROTHERS AND A SISTER

***GRAMMAR**

► NOUNS (DANH TỪ)

Danh từ là những từ dùng để chỉ người, sự vật, sự việc,... Có thể phân loại danh từ thành hai nhóm: danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

Để xác định được một danh từ đếm được hay không, chúng ta có thể sử dụng số đếm.

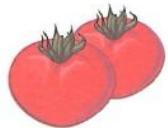
E.g.:

- *I have a pen. (Tôi có một cây bút.)*
- *She has three apples. (Cô ấy có ba quả táo.)*
- *We don't have much water left. (Chúng ta không còn nhiều nước.)*

1. Countable nouns (Danh từ đếm được)



a tomato



two tomatoes



an avocado



two avocados

Danh từ đếm được số ít:

Danh từ đếm được số ít thường đi sau mạo từ không xác định **a** và **an**.

E.g.: *a banana* (một quả chuối), *an apple* (một quả táo), *a child* (một đứa trẻ),...

Mạo từ **a**: đi cùng với các danh từ bắt đầu bằng phụ âm b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z

E.g.: *a cat* (một con mèo), *a dog* (một con chó), *a woman* (một người phụ nữ),...

Mạo từ **an**: đi cùng với các danh từ bắt đầu bằng nguyên âm a, e, i, o, u

E.g.: *an orange* (một quả cam), *an umbrella* (một cái ô), *an idiot* (một kẻ ngốc),...



Phụ âm là âm thanh phát ra bị cản trở bởi môi, răng, hoặc cuồng họng.



Nguyên âm là âm phát ra không gặp cản trở

Các trường hợp đặc biệt:

- Các danh từ bắt đầu bằng **nguyên âm** nhưng đi cùng **mạo từ "a"**: *a university* (một trường đại học), *a unit* (một đơn vị), *a union* (một liên đoàn),...
- Các danh từ bắt đầu bằng **phụ âm** nhưng đi cùng mạo từ **"an"**: *an hour* (một tiếng), *an honor* (một niềm vinh dự), *an heir* (một người thừa kế),...

Danh từ đếm được số nhiều:

Cách biến đổi số ít thành số nhiều

Hầu hết danh từ	Danh từ kết thúc bằng -s, -ch, -sh, -x, -z	Danh từ kết thúc bằng -f hoặc -fe
Thêm -s	Thêm -es	Chuyển -f/-fe thành -ves

1 car (1 xe hơi)	2 cars (2 xe hơi)	1 bus (1 xe buýt)	2 buses (2 xe buýt)	1 leaf (1 chiếc lá)	2 leaves (2 chiếc lá)
1 book (1 cuốn sách)	2 books (2 cuốn sách)	1 match (1 que diêm)	2 matches (2 que diêm)	1 wolf (1 con sói)	2 wolves (2 con sói)
1 apple (1 quả táo)	2 apples (2 quả táo)	1 box (1 chiếc hộp)	2 boxes (2 chiếc hộp)	1 wife (1 người vợ)	2 wives (2 người vợ)
1 house (1 ngôi nhà)	2 houses (2 ngôi nhà)	1 dish (1 cái đĩa)	2 dishes (2 cái đĩa)	1 knife (1 con dao)	2 knives (2 con dao)
1 student (1 học sinh)	2 students (2 học sinh)	1 quizz (1 câu đố)	2 quizzes (2 câu đố)	Ngoại trừ: roof - roofs (mái nhà), Cliff-cliffs (vách đá),...	

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -y	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + -y	Danh từ bất quy tắc	
Thêm -s	Chuyển -y thành -ies	1 woman (1 người phụ nữ)	2 women (2 người phụ nữ)
1 days (1 ngày)	2 days (2 ngày)	1 city (1 thành phố)	2 cities (2 thành phố)
1 key (1 chìa khóa)	2 keys (2 chìa khóa)	1 baby (1 em bé)	2 babies (2 em bé)
1 donkey (1 con lừa)	2 donkeys (2 con lừa)	1 party (1 bữa tiệc)	2 parties (2 bữa tiệc)
1 guy (1 chàng trai)	2 guys (2 chàng trai)	1 country (1 đất nước)	2 countries (2 đất nước)
			1 woman (1 người phụ nữ)
			2 women (2 người phụ nữ)
		1 child (1 đứa trẻ)	2 children (2 đứa trẻ)
		1 foot (1 bàn chân)	2 feet (2 bàn chân)
		1 mouse (1 con chuột)	2 mice (2 con chuột)
		1 person (1 người)	2 people (2 người)

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -o	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -o	Danh từ đặc biệt	
Thêm -s	Thêm -es	Giữ nguyên	
1 zoo (1 sở thú)	2 zoos (2 sở thú)	1 hero (1 anh hùng)	2 heroes (2 anh hùng)
1 radio (1 đài ra-di-ô)	2 radios (2 đài ra-di-ô)	1 tomato (1 cà chua)	2 tomatoes (2 cà chua)
1 video (1 đoạn băng)	2 videos (2 đoạn băng)	1 echo (1 tiếng vang)	2 echoes (2 tiếng vang)
1 kangaroo (1 con chuột túi)	2 kangaroos (2 con chuột túi)	Ngoại trừ: photos (những bức ảnh), pianos (những cây đàn dương cầm), ...	
			1 sheep (1 con cừu)
			2 sheep (2 con cừu)
			1 fish (1 con cá)
			2 fish (2 con cá)
			1 deer (1 con hươu)
			2 deer (2 con hươu)
			1 species (1 loài)
			2 species (2 loài)
			1 series (1 xê-ri)
			2 series (2 xê-ri)

2. Uncountable nouns (Danh từ không đếm được)

Danh từ không đếm được thường là:

Các từ chỉ dung dịch	Các từ chỉ khái niệm trừu tượng
water (nước), wine (rượu vang), oil (dầu ăn), gas (xăng), lemonade (nước chanh),...	freedom (sự tự do), communication (sự giao tiếp), motivation (động lực),...

Các từ chỉ cảm xúc	Các danh từ khối
happiness (niềm hạnh phúc), fear (nỗi sợ hãi), sadness (nỗi buồn),...	furniture (nội thất), transportation (phương tiện giao thông), hair (tóc),...

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Fill in the blanks with "a" or "an".

(Điền vào chỗ trống "a" hoặc "an".)

- | | | |
|----------------------|--------------------|---------------------------|
| 1. _____ umbrella | 6. _____ device | 11. _____ engineer |
| 2. _____ park | 7. _____ student | 12. _____ building |
| 3. _____ living room | 8. _____ exercise | 13. _____ artist |
| 4. _____ hour | 9. _____ gift shop | 14. _____ composer |
| 5. _____ university | 10. _____ idea | 15. _____ air-conditioner |

II - Place the following nouns in countable and uncountable noun columns.

(Sắp xếp các danh từ sau vào hai cột danh từ đếm được và không đếm được.)

child	doctor	furniture	bedroom	milk	information	book	oil	school
table	brother	tooth	knowledge	sadness	employee	sugar	advice	fork
hope	bread	equipment	homework	air	bathroom	fear	pupil	

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được

III - Complete the following sentences, adding "-s/-es" if necessary.

(Hoàn thành các câu sau, thêm "-s/-es" nếu cần thiết.)

E.g.: There are only two _____ tomatoes _____ in the fridge. (tomato)

1. My father has two _____. (sister)
2. I am really busy now. I don't have _____ for breakfast. (time)
3. There are ten _____ on the floor. (box)
4. I don't have enough _____ to make a birthday cake. (chocolate)
5. I have visited five _____ in Europe. (country)
6. They have four _____. (child)
7. Would you like a _____ of tea? (cup)
8. I could see my reflection in the _____. (water)
9. At least twelve _____ were killed in the crash yesterday. (person)
10. I have to finish three _____ by Friday. (report)

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

THE SIMPSON FAMILY

The Simpsons live in a fictional town in the USA called Springfield. Homer Simpson is the father of the family. He is 39 years old. He's tall, fat and strong. Homer likes eating and drinking very much. He is not very clever, but he is very funny.

His wife, Marge, is a good mother who has to take care of Homer and the rest of the family most of the time. She is 38 years old and she is usually very calm and gentle. Marge has got a good relationship with her sisters, Patty and Selma.

Bart is 10 years old. He is not very bright. In fact, he is a weak student who enjoys comic books and skateboarding. He often tells lies and he is naughty. He is short with fair hair.

Lisa is 8 years old. She is short and she's got fair hair. She is an excellent student and a nice person. She is almost the complete opposite of Bart, except that they both enjoy the cartoons of "Itchy and Scratchy". In her free time, she likes playing the saxophone and reading books.

Maggie is the baby of the family. She is only one year old. She can't walk and she can't talk but she is very clever.

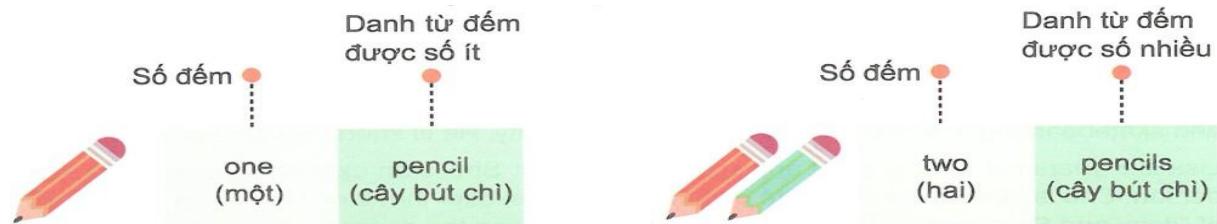
Almost every little thing in this family is humorous. In general, their everyday life is funny.

Statements	True	False
1. The Simpsons live in Springfield, an imaginary town.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Homer is very intelligent.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Marge has got two sisters.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Bart and Lisa have got the different hair color.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Maggie Is the youngest in the Simpson family.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 2: MY PARENTS HAVE THREE CHILDREN I AM THE THIRD CHILD IN THE FAMILY

*GRAMMAR

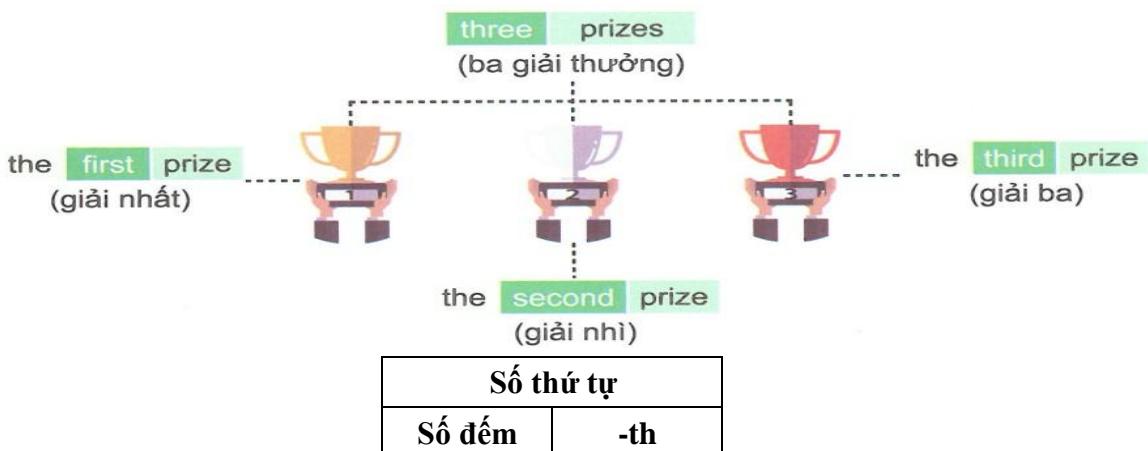
► CARDINAL NUMBERS (SỐ ĐÉM)



0	zero/ oh	11	eleven	21	twenty-one	70	seventy
1	one	12	twelve	22	twenty-two
2	two	13	thirteen	80	eighty
3	three	14	fourteen	30	thirty
4	four	15	fifteen	90	ninety
5	five	16	sixteen	40	forty
6	six	17	seventeen	100	one hundred
7	seven	18	eighteen	50	fifty	101	one hundred and one
8	eight	19	nineteen
9	nine	20	twenty	60	sixty
10	ten

► ORDINAL NUMBERS (SỐ THỨ TỰ)

- Số thứ tự thể hiện thứ tự của người, sự vật, sự việc trong một nhóm các đối tượng.
- Để biến đổi số đếm thành số thứ tự, chúng ta thường thêm đuôi *-th* vào sau số đếm.



E.g.: six → sixth, ten → tenth, nineteen → nineteenth,...

- Các trường hợp biến đổi ngoại lệ:

twenty	→	twentieth	one	first
thirty	→	thirtieth	twenty-one	twenty-first
forty	→	fortieth	thirty-one	thirty-first
...

two	→	second	three	→	third
twenty-two	→	twenty-second	twenty-three	→	twenty-third

thirty-two

thirty-second

thirty-three

thirty-third

...

...

...

...

five

fifth

nine

ninth

twenty-five

twenty-fifth

twenty-nine

twenty-ninth

thirty-five

thirty-fifth

thirty-nine

thirty-ninth

...

...

...

...

- Dạng viết tắt của số thứ tự:

Chữ số đếm	hai chữ cái cuối cùng (được viết nhỏ hơn và cao hơn)
E.g.: <u>first</u> = 1 st , <u>second</u> = 2 nd , <u>twentieth</u> = 20 th	

- Các trường hợp thường dùng số thứ tự:

- Khi diễn tả vị trí, thứ hạng: *He is the second one to call me.* (Anh ta là người thứ hai gọi tôi.)
- Khi nói về ngày trong tháng: *Today is the eleventh of May.* (Hôm nay là ngày 11 tháng 5.)
- Khi nói đến tầng của một tòa nhà: *I live on the third floor.* (Tôi ở tầng 3.)

► QUANTIFIERS (LUỢNG TỪ)

Lượng từ đứng trước danh từ để nói về số lượng của đối tượng (danh từ) đó.



I have some pears.
(Tôi có vài quả lê.)

pears: danh từ đếm được số nhiều



I have some orange juice.
(Tôi có một ít nước cam.)

orange juice: danh từ không đếm được

1. A lot of/ Lots of (Nhiều)

- A lot of và lots of (nhiều) được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.
- A lot of mang tính trạng trọng, lịch sự hơn lots of.



I have a lot of friends.
(Tôi có nhiều bạn bè.)

lượng từ

2. Many vs. Much (Nhiều)

Many

+

danh từ đếm được số nhiều

Much

danh từ không đếm được

- E.g.:
- *There are many students.* (Có nhiều học sinh.)
 - *There is much water.* (Có nhiều nước.)

3. Some vs. Any (Một vài, một số)

- Some được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

- Some thường được dùng trong câu khẳng định.

câu phủ định



I don't have any pears.
(Tôi không có quả lê nào.)

pears: danh từ đếm được số nhiều

câu nghi vấn



Do you have any orange juice?
(Bạn có chút nước cam nào không?)

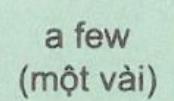
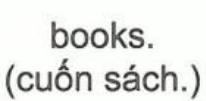
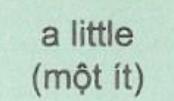
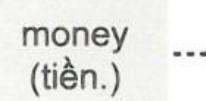
orange juice: danh từ không đếm được

- Any được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

- Any thường được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

4. (A) few vs. (A) little (Một ít)

(A) few	+	danh từ đếm được số nhiều
(A) little		danh từ không đếm được

 I have (Tôi có)	 a few (một vài)	 books. (cuốn sách.)	books: danh từ đếm được số nhiều
 I have (Tôi có)	 a little (một ít)	 money (tiền.)	money: danh từ không đếm được

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

PRONUNCIATION EXERCISES

I - Complete the following table.

(Hoàn thành bảng sau.)

Số đếm	Cách viết số đếm	Số thứ tự	Cách biết số thứ tự
1	five	8 th	seventh
14	forty-three	2 nd	sixth
	ten	25 th	eighteenth
15	thirty-five	22 nd	twenty-third
26	nineteen	31 st	thirtieth
30	twenty-seven	7 th	nineteenth
35	thirteen	11 th	twenty-fourth
67	seventy-nine	12 th	fifteenth
16	eighty	26 th	

54

sixty-eight

72

29th

thirty-first

thirteenth

II - Underline the correct words to complete each of the following sentences.

(Gạch chân vào từ đúng để hoàn thành các câu sau.)

E.g.: Today is the four/ fourth of July.

1. I have dinner at **seven**/ **seventh** o'clock.
2. Rome was founded in the **eight**/ **eighth** century BC.
3. Michael is **ten**/ **tenth** years old.
4. This cake costs only **two**/ **second** dollars.
5. It takes **twenty**/ **twentieth** minutes to get from my house to my school by bike.
6. It's the **five**/ **fifth** day of our holiday in London.
7. Our apartment is on the **three**/ **third** floor.
8. This machine was invented in the **nineteen**/ **nineteenth** century.
9. Brazil won the World Cup for the **four**/ **fourth** time in 1994.
10. My grandfather's birthday is on the **twenty-two**/ **twenty-second** of August.

III - Complete the sentences using "a", "an", "some" or "any".

(Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng "a", "an", "some" hoặc "any".)

E.g.: There is a bookstore in my neighbourhood.

1. There aren't _____ skirts in the shop.
2. There are _____ plates on the table.
3. My father gave me _____ laptop as a gift for my birthday.
4. Is there _____ internet café in your city?
5. Bring me _____ coffee please.
6. Has Alice got _____ sisters?
7. I have been to _____ different cities in England.

IV - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: We have some cheese in the fridge.

- | | | | |
|---------|---------|------|--------|
| A. many | B. some | C. a | D. any |
|---------|---------|------|--------|
1. I had _____ friends when I studied at high school.
A. many B. much C. a D. any
 2. Hurry up! We only have _____ time to finish the task.
A. a few B. a few C. a little D. a lot of
 3. It is difficult to buy a beautiful dress near my house because there are _____ shops there.
A. a few B. a little C. any D. much
 4. David spent a lot of money on his car. Now he only has _____ money left to pay for his living expenses.
A. much B. a few C. many D. a little
 5. This exam is so difficult that students _____ got low marks.
A. any B. much C. many D. a little
 6. _____ rays of sunlight pierced the smoke.
A. Any B. Much C. A few D. A little
 7. My hometown has _____ big museum.
A. a B. much C. many D. an
 8. There is _____ water in the bottle.

A. few

B. a few

C. a little

D. many

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Hello, my name is Joe Hayden and I am twelve (1) _____ old. My eldest brother, David, is sixteen and Michael is fourteen. I have three younger brothers. My little sister, who is called Naomi, is only two. David, Michael and I are all into music, something we always enjoy. David plays the drums and Michael plays the guitar quite loud but no one really minds. I get on (2) _____ with David but not so much with my younger brothers Jacob and Sam. We go to a school that is far, far away and we are only at home during the holidays.

It's good being in a big family. You can play games like football (3) _____ cricket with everyone. In smaller families, this is not possible.

The bad things are that you always get little kids bugging you. They can be so (4) _____ !

Everything around you is very busy and really messy, and there's lots of washing (5) _____ and laundry to do. It also costs much more to go anywhere. But I prefer being in a big family.

- | | | | |
|-------------|----------|-----------|-----------|
| 1. A. year | B. years | C. year's | D. years' |
| 2. A. good | B. bad | C. well | D. badly |
| 3. A. and | B. or | C. but | D. so |
| 4. A. quiet | B. noisy | C. tidy | D. calm |
| 5. A. up | B. on | C. in | D. down |

DAY 3: THERE IS A CAT IN MY HOUSE

*GRAMMAR

► THERE IS – THERE ARE (CÓ...)



Động từ **to be** biến thành **are**
khi đi cùng danh từ số nhiều.

There are two bikes.
(Có hai chiếc xe đạp.)

bikes: danh từ
đếm được số nhiều

1. Structures (Cấu trúc)

There to be nouns

to be biến đổi tương ứng với danh từ

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

is	danh từ đếm được số ít
There	danh từ không đếm được
are	danh từ đếm được số nhiều

(-) Negative (Câu phủ định)

is not	danh từ đếm được số ít
There	danh từ không đếm được
are not	danh từ đếm được số nhiều

E.g.:

- *There is oil in this bottle. (Có dầu ở trong chai này.)*
- *There aren't any boys in my class. (Không có bạn nam nào trong lớp tôi.)*

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Is	danh từ đếm được số ít
there	danh từ không đếm được
Are	danh từ đếm được số nhiều

(!) Response (Trả lời)

Yes,	there is./there are.
No,	there isn't./there aren't.

E.g.:

- *Are there any mobile phones in your bag? (Có điện thoại di động nào trong túi của bạn không?)*
- *There aren't any boys in my class. (Không có bạn nam nào trong lớp tôi.)*

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- There is = There's
- There are = There're
- There is not = There isn't
- There are not = There aren't

► ARTICLES (MẠO TỪ)

Mạo từ là từ đứng trước danh từ nhằm cho biết danh từ đó nói đến một đối tượng xác định hay không xác định.

Mạo từ gồm có: **a, an** và **the**.

Phân biệt a, an và the	
a/an	the
A/ An chỉ được dùng với danh từ đếm được số ít. <i>E.g.: a girl (một cô gái), an onion (một củ hành),...</i>	The được dùng với cả danh từ đếm được (số ít, số nhiều) và danh từ không đếm được. <i>E.g.: the girl (cô gái), the teachers (những người giáo viên),...</i>
A/ An nói đến đối tượng không xác định, hoặc được nhắc đến lần đầu; khi người nghe/ người đọc không biết chính xác đối tượng được nói tới là ai, cái gì.	The nói đến đối tượng đã xác định, được đề cập đến từ trước; người nghe/ người đọc biết chính xác đối tượng được nói tới là ai, cái gì.

E.g.:

Đối tượng được đề cập đến lần đầu, chưa xác định

Đối tượng đã được đề cập từ trước, đã xác định

There is **a car** near my house. **The car** is red.
(Có một chiếc xe hơi gần nhà tôi. Chiếc xe đó có màu đỏ.)

A/ **An** đi cùng với danh từ chỉ nghề nghiệp.

E.g.: She is a doctor. He is an engineer.

(Cô ấy là một bác sĩ. Anh ta là một kỹ sư.)

The đứng trước các danh từ nhất định (không thể dùng **a**, **an**).

E.g.: **the Sun** (Mặt Trời), ...

* Các danh từ theo sau mạo từ 'he'

Danh từ theo sau mạo từ the	Ví dụ
Danh từ chỉ các buổi trong ngày	the morning (buổi sáng), the evening (buổi tối), ...
Danh từ có tính duy nhất	the earth (trái đất), the moon (mặt trăng), ...
Tên nước được cấu tạo bởi nhiều bộ phận nhỏ	the Philippines (nước Phi-líp-pin), the United Kingdom (vương quốc Anh), ...
Tên đại dương, biển, sông, dãy núi, quần đảo, sa mạc	the Atlantic Ocean (Đại Tây Dương), the Alps (dãy núi Anpơ), the Sahara (sa mạc Sahara), ...
Tên nhạc cụ	the violin (đàn vĩ cầm), the piano (đàn dương cầm), ...

Notes

Mạo từ **the** còn đứng trước **tính từ** để chỉ một nhóm đối tượng.

The + Adj chỉ một
nhóm đối tượng

There is a room for **the disabled**
(Có một căn phòng cho người khuyết tật.)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Fill in the blank with the appropriate article "a", "an", "the" or Ø.

(Điền vào chỗ trống với mạo từ thích hợp "a", "an", "the" hoặc Ø)

E.g.: Music is a subject in my school.

1. I prefer white shirt over there.

2. Alps are the highest mountain range system that lies entirely in Europe.

3. Where is dictionary I lent you yesterday?

4. I have car. car has my photo on it.

5. There's been accident - dial 115 and ask for ambulance.

6. Caroline's mother works as teacher.

7. What do you usually have for lunch?

8. I spend hour every morning doing exercise.

9. My brother is never late for school.

10. Earth goes around the Sun once every 365 days.

II – Complete the following sentences using "There is", "There are", "Is there" or "Are there".

(Hoàn thành các câu sau sử dụng "There is", "There are", "Is there" hoặc "Are there".)

E.g.: Are there any bottles of Coke on the table?

1. _____ some sugar in the kitchen.
2. _____ six chairs in the living room.
3. _____ many fruits in the dining room.
4. _____ a book on the shelf.
5. _____ 15 cushions on the sofa.
6. _____ any mistakes in that essay?
7. _____ a football match on Wednesday?
8. _____ any computers in your class?
9. _____ any useful information in the leaflet?
10. _____ a lot of children in the swimming pool?

III- Complete the following sentences using "There isn't" or "There aren't".

(Hoàn thành các câu sau sử dụng "There isn't", "There aren't").

E.g.: There isn't any jam to eat with bread.

1. _____ any shopping malls in this district.
2. _____ any beaches in Hung Yen.
3. _____ a train from Hanoi to Thai Binh.
4. _____ a farewell party in my company tonight.
5. _____ any milk in the refrigerator.
6. _____ a bus stop near here.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

A ROYAL COUPLE

Prince William is a member of the British royal family. He's the Queen's grandson and the eldest son of Charles and Diana. His brother's name is Harry. Diana, their mother, isn't alive now, but they have a stepmother, Camilla.

William's wife is Kate Middleton. She is originally from an ordinary family - but of course, she's now the Duchess of Cambridge and part of the royal family! Kate has a brother, James, and a sister, Pippa. Their parents, Michael and Carole, have an online business.

In some ways, Kate and William are a normal couple. They have friends from university and they have hobbies and interests, too. For example, William loves football and Kate likes photography. In the winter, they usually go skiing together.

In other ways, their lives are very different from their friends' lives. William is the future King of the United Kingdom - and fifteen other countries too, including Canada and Australia. Kate and William have a lot of official duties. They help charities in the UK and Africa, they visit other countries and they meet important visitors to the UK.

1. The purpose of this text is to _____.
A. introduce a Royal family
B. prove that Prince William is a great fan of football
C. talk about Kate Middleton, the Duchess of Cambridge
D. indicate that The King or Queen of England is also the King or Queen of Australia.
2. Who is Prince William's mother?
A. Diana B. Camilla C. Pippa D. Carole
3. The word "ordinary" in the passage is closest in meaning to _____.
A. normal B. abnormal C. uncommon D. noble
4. What do Duchess Kate's parents do?
A. They're retired. B. They run an online business,
C. They sell automobiles. D. They invest in stock exchange.

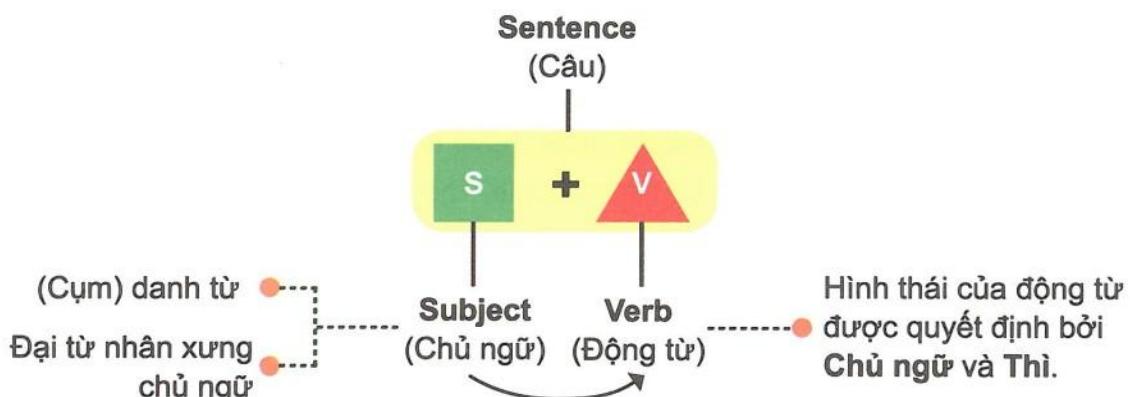
5. Prince William and his wife often _____ in the winter.

- A. play football
- B. go skiing
- C. visit other countries
- D. do charity

DAY 4: HE TAKES CARE OF ME

*GRAMMAR

► SIMPLE SENTENCE STRUCTURE (CÂU TRÚC CÂU ĐƠN)



► OBJECT PRONOUNS (Đại từ nhân xưng tân ngữ)

Đại từ nhân xưng chủ ngữ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ đã được đề cập từ trước đó.



Đại từ nhân xưng tân ngữ
đứng sau **giới từ**.

Please keep an eye on **him**.
(Làm ơn hãy để ý đến anh ta.)

Đại từ nhân xưng tân ngữ
đứng sau **động từ**.

Mum takes **me** to school every day.
(Mẹ dẫn tôi đến trường mỗi ngày.)

Subject Pronouns (Đại từ nhân xưng chủ ngữ)	Object Pronouns (Đại từ nhân xưng tân ngữ)	Examples (Ví dụ)
I (Tôi)	me	Can you pass me that book? (Cậu có thể chuyển cuốn sách đó cho tôi được không?)
You (Bạn/ Các bạn)	you	Drinking alcohol too much isn't good for you . (Uống quá nhiều rượu thì không tốt cho bạn.)
We (Chúng tôi/ ta)	us	Thank you for driving us to the station. (Cảm ơn anh đã chở chúng tôi tới nhà ga.)
They (Chúng/ Họ)	them	Be careful with those dishes. Don't break them . (Cẩn thận với những chiếc đĩa đó. Đừng làm vỡ chúng.)
He (Anh ấy)	him	Are you in love with him ? (Cậu đang yêu anh ta phải không?)
She (Cô ấy)	her	Margaret wants me to go with her . (Margaret muốn tôi đi cùng cô ấy.)
It (Nó)	it	I have a lovely cat. I often let it sleep on my bed. (Tôi có một chú mèo đáng yêu. Tôi thường để nó ngủ trên giường của tôi.)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Underline the subjects and circle the verbs in the following sentences.

(Gạch chân chủ ngữ và khoanh tròn động từ trong những câu sau.)

E.g.: My brother **is** an expert.

1. I give them cookies every month.
2. Your pictures are impressive.
3. He donates thousands of pounds to charities every year.
4. My father is a breadwinner.
5. Tomatoes grow best in direct sunlight.
6. They share a house with two other people.
7. Luke illustrates his lecture with a fascinating video.
8. The bad weather causes problems for many farmers.

II - Underline the correct words to complete each of the following sentences.

(Gạch chân từ đúng để hoàn thành những câu sau.)

E.g.: *I want gave her/she a present for her birthday.*

- I. Jack is thirsty. Here is a glass of orange juice for **he/ him**.
2. **I/ me** go to school by bus every morning.
3. I have an important announcement. Listen to **I/ me**.
4. - Where are my glasses? - **They/ We** are on the table.
5. How pretty these earrings are! Let's buy **it/ them**.
6. **We/ Us** love reading science books.
7. I greeted **he/ him** at the party last night but he/ him ignored me.
8. Everyone in the history class reads the document except for **she/ her**.
9. My mother and **I/ me** plant a garden when summer comes.
10. We had many interesting conversations with **he/ him**.
11. Thank you for driving **us/ we** to the station.
12. Hannah was ill so I sent some flowers to cheer **her/ his** up.

13. Create a new folder and put this letter in **it/ them**.
 14. John painted this picture. **He/ She** is very creative.
 15. I saw Rosie and Simon this morning while **they/ we** were walking their dog.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

HAY BATH

Hay baths are a very old treatment from the mountains in the north of Italy. It's a very simple idea. Patients take off their clothes and lie in wet hay. There are flowers and plants in the hay too. It gets very hot, so it isn't always comfortable, but some people believe it is very good for your health and can cure headaches.

ICE SAUNA

Saunas are very hot places - ice is very cold. So can you build a sauna out of ice? The answer is yes! They do it in Russia and Finland during the long winters. A fire makes the sauna very warm inside: over 60°C! And because the walls are ice, you have a beautiful view of the world outside.

BEER BATH

Beer baths are a popular treatment in the Czech Republic and Austria. Hedwig Bauer has a hotel in Austria where you can have a 30-minute beer bath for 44 euros. After the bath, patients sleep for 20 minutes. Then they have a shower and go swimming. ‘Beer is very good for the skin,’ says Hedwig.

DAY 5: MY MOTHER WORKS AS A NURSE

* GRAMMAR

► PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

Động từ **to be** chia theo
ngôi của chủ ngữ.

They are my close friends.
(Họ là bạn thân của tôi.)

hiện tại

Động từ **thường** chia theo
ngôi của chủ ngữ.

He works in an international hospital.
(Anh ấy làm việc ở một bệnh viện quốc tế.)



1. Structures (Câu trúc)

Với động từ "to be":

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I	am
We/ You / They	are
He/ She/ It	is

(-) Negative (Câu phủ định)

I	am not
We/ You / They	are not
He/ She/ It	is not

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- am = 'm
- are = 're
- is = 's
- am not = 'm not
- are not = aren't
- is not = isn't

E.g.:

- We are students. (Chúng tôi là học sinh.)
- He isn't good at speaking English. (Anh ấy không giỏi nói tiếng Anh.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Am	I
Are	we/ you / they
Is	he/ she/ it

...?

(!) Response (Trả lời)

I am.
you/ we/ they are.
he/ she/ it is.
I'm not.
you/ we/ they aren't.
he/ she/ it isn't.

E.g.:

- A: Are you happy? (Anh có hạnh phúc không?)
- B: Yes, I am. (Vâng, tôi có.)
- A: Is she a doctor in this hospital? (Cô ấy là bác sĩ ở bệnh viện này phải không?)
- B: No, she isn't. (Không phải.)

Với động từ thường:

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I	verb
We/ You / They	
He/ She/ It	verb + -s/ -es

(-) Negative (Câu phủ định)

I	do not
We/ You / They	
He/ She/ It	does not

E.g.:

- I go for a picnic with my family every weekend. (Tôi đi dã ngoại với gia đình vào mỗi cuối tuần.)
 - She doesn't do exercise regularly. (Cô ấy không tập thể dục thường xuyên.)

(?) **Interrogative** (Câu hỏi)

(!) Response (Trả lời)

Do	I we/ you / they	verb?	Yes,	I/ you/ we/ they do. he/ she/ it does.
Does	he/ she/ it		No,	I/ you/ we/ they don't. he/ she/ it doesn't.

E.g.:

- A: Do you often surf the internet? (Câu có thường lướt mạng không?)

B: No, I don't. (Không.)

- A: Does she live next door to your clinic? (Bà ấy sống ở bên cạnh phòng khám của anh phải không?)

B: Yes, she does. (Vâng, đúng vậy.)

✿ How to add -s/ -es to verbs (Cách thêm -s/ -es vào sau động từ)

Động từ tận cùng bằng -o, -s, -x, -z, -ch, -sh	thêm -es	<ul style="list-style-type: none"> go (đi) → goes watch (xem) → watches
Động từ tận cùng bằng phụ âm + -y	đổi -y thành -i thêm -es	<ul style="list-style-type: none"> study (học) → studies vary (biến đổi) → varies
Động từ tận cùng bằng nguyên âm + -y	thêm -s	<ul style="list-style-type: none"> stay (ở) → stays buy (mua) → buys
Những động từ còn lại	thêm -s	<ul style="list-style-type: none"> grate (nạo) → grates enroll (đăng ký học) → enrols

2. Usage (Cách dùng)

Diễn tả tình trạng cố định ở hiện tại

E.g.: My mother works as a nurse. (Mẹ tôi là một y tá.)

1

Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên

E.g.: The Sun rises in the East.

(Mặt Trời mọc ở đằng Đông.)

2

Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại

E.g.: I have a regular check-up every 6 months.

(Tôi đi khám định kỳ sáu tháng một lần.)

3

Diễn tả một thời gian biểu, một chương trình, một kế hoạch của một cơ quan, tổ chức

E.g.: The flight to Nha Trang takes off at 9 p.m.

(Chuyến bay tới Nha Trang cất cánh lúc 9 giờ tối.)

4

3. Signals (Đấu hiệu nhận biết)

Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)

always	(luôn luôn)
usually	(thường xuyên)
often	(thường)
sometimes	(thỉnh thoảng)
rarely	(hiếm khi)
never	(không bao giờ)

⚠ Notes

Trạng từ tần suất đứng trước động từ thường và đứng sau động từ "to be" hoặc trợ động từ.

Trạng từ tần suất đứng
trước động từ thường.

They rarely go fishing at the weekend.
(Họ hiếm khi đi câu cá vào cuối tuần.)

Trạng từ tần suất đứng
sau động từ to be.

He is never late for school.
(Anh ấy không bao giờ đi học muộn.)

Trạng từ tần suất đứng
sau trợ động từ.

We don't often buy fast food.
(Chúng tôi không thường mua đồ ăn nhanh.)

Một số trạng từ chỉ thời gian khác:

- every day/ week/ month/ year/... (hằng ngày/ tuần/ tháng/ năm/...)
- daily, weekly, monthly, yearly,... (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm,...)
- once/ twice/ three times a day/ week/... (một lần/ hai lần/ ba lần một ngày/ tuần/...)

▶ PRONUNCIATION

Các từ có tận cùng là -s/ -es thì được phát âm theo quy tắc sau:

-s/ -es

được phát âm là

/s/

/p/: stops (dừng lại)

/z/

/s/: kisses (hôn)

/z/

nguyên âm:

/k/: talks (nói chuyện)	/z/: rises (mọc lên)	purées (xay nhuyễn)
/f/: bluffs (lừa gạt)	/ʃ/: washes (rửa)	varies (biến đổi)
/θ/: berths (buộc neo)	/tʃ/: watches (xem)	stays (ở)
/t/: posts (đăng tải)	/dʒ/: damages (phá hủy)	các phụ âm còn lại:
	/ʒ/: massages (mát-xa)	moulds (đỗ khuôn)
		preserves (bảo tồn)
		weaves (đan)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Add "-s" or "-es" to the verbs in the box and put them in the correct column.

(Thêm "-s" hoặc "-es" vào các động từ trong hộp và đặt chúng vào đúng cột.)

reverse	grow	affect	laugh	fly
spread	flop	experience	crash	replace
sprinkle	attach	perform	walk	undergo
/s/		/ɪz/		/z/

II - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: They have four pets.

(-) They don't have four pets.

(?) Do they have four pets?

1. She is a specialist.

(-)

(?)

2. They visit their grandparents in London every summer.

(-)

(?)

3. They are handsome and kind.

(-)

(?)

4. He often hangs out with his friends on Sundays.

(-)

(?)

5. Linda spends two hours a day reading books.

(-)

(?)

III - Put the verbs in brackets into Present Simple.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

E.g.: The Earth (go) _____ goes _____ around the Sun.

1. My father (earn) _____ about 300 pounds every month.

2. I have a cat and its name (be) _____ Daisy.

3. She (not study) _____ on Saturday and Sunday.

4. We (listen) _____ to the BBC every morning.

5. His flight (take) _____ off at 7 p.m. tomorrow.

6. Mount Everest (not be) _____ in Africa but it (be) _____ in Asia.

7. _____ Jim and Joe (go) _____ jogging every week?

8. They often (take) _____ their children to the countryside to enjoy the peace there.

9. A water molecule (consist) _____ of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.

10. Mr. Smith (teach) _____ Spanish and French.

IV - Complete the following sentences using the correct forms of the verbs in the box.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng dạng đúng của động từ được cho trong hộp.)

translate	take	prepare	intend
connect	leave	open	illustrate

1. The Olympic Games _____ place every four years.

2. We _____ to pursue higher education after graduating from high school.

3. What time does the train _____?

4. The Panama Canal _____ the Atlantic and Pacific Oceans.

5. The public museum _____ at 8.30 every morning.

6. My father sometimes _____ dinner for us.

7. An interpreter _____ from one language into another.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

VEGAN DIET

Vegans are vegetarians: they don't eat fish or meat. However, most vegetarians eat eggs, cheese and other dairy products, but vegans don't. In fact, they don't eat any food from animals - eggs and honey, for example. Why do people become vegans? Usually, they consider that it's wrong to kill animals for food or keep them for milk, eggs, and other products. They also (1) _____ that keeping animals is bad (2) _____ the environment because it needs a lot of space. A small farm with animals can produce food for 20 people; but use the same land for vegetables and it can feed 240 people.

FRUITARIAN DIET

Fruitarians are vegans: they don't eat meat, fish or any other animal (3) _____. But there are other rules too. Fruitarians don't cook their food and they don't eat any vegetables, rice, bread or processed food. So what can they eat? Well, nuts and seeds are OK. They can eat sweet fruit, like bananas and apples, and also olives, peppers and tomatoes because these are fruit too. Some people are fruitarians because they believe it is healthy. However, most doctors believe that fruitarians do not have a (4) _____ diet. (5) _____ human body needs some vitamins which aren't in fruit or nuts.

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1. A. believe | B. believable | C. belief | D. unbelievable |
| 2. A. at | B. in | C. for | D. on |
| 3. A. products | B. items | C. amounts | D. goods |
| 4. A. balanced | B. unbalanced | C. unhealthy | D. edible |
| 5. A. A | B. The | C. Ø | D. An |

DAY 6: THESE ARE STRETCHERS

*GRAMMAR

► DEMONSTRATIVE PRONOUNS (ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH)

Đại từ chỉ định là đại từ chỉ ra cụ thể người hoặc vật được nói đến.

This/These (Đây là....)

Được dùng để chỉ người/ vật ở gần



This is an umbrella.

(Đây là một cái ô.)

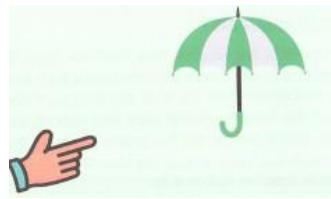


These are umbrellas.

(Đây là những cái ô.)

That/ Those (Kia là....)

Được dùng để chỉ người/ vật ở xa



That is an umbrella.

(Kia là một cái ô.)



Those are umbrellas.

(Kia là những cái ô.)

1. Structures (Cáu trúc)

Người hoặc vật ở gần

This

Danh từ đếm được số ít



is / isn't

Người hoặc vật ở xa

That

Danh từ không đếm được



E.g.:

- *This is sugar. (Đây là đường.)*
- *That is a fortress. (Kia là một pháo đài.)*

Người hoặc vật ở gần

These

Danh từ đếm được số nhiều



are / aren't

Người hoặc vật ở xa

Those

Danh từ đếm được số nhiều



E.g.:

- *These are craftsmen. (Đây là những người thợ thủ công.)*
- *Those are maple trees. (Kia là những cây phong.)*

► WORD FORMATION: NOUNS (CÂU TẠO TỪ: DANH TỪ)

VERB + **-er** = **NOUN**

- teach (dạy học) → teacher (giáo viên)
- learn (học) → learner (người học)

VERB + **-or** = **NOUN**

- collect (sưu tập) → collector (người sưu tập)
- visit (tham quan) → visitor (khách tham quan)

VERB + **-ar** = **NOUN**

- lie (nói dối) → liar (kẻ nói dối)
- beg (ăn xin) → beggar (người ăn xin)

VERB	+	-ant	=	NOUN	<ul style="list-style-type: none"> • account (tính toán) → accountant (kế toán) • assist (giúp đỡ) → assistant (phụ tá)
VERB	+	-ee	=	NOUN	<ul style="list-style-type: none"> • employ (thuê) → employee (người làm công) • examine (hỏi thi) → examinee (thí sinh)
VERB	+	-ment	=	NOUN	<ul style="list-style-type: none"> • equip (trang bị) → equipment (sự trang bị) • treat (điều trị) → treatment (sự điều trị)
VERB	+	-tion	=	NOUN	<ul style="list-style-type: none"> • pollute (làm ô nhiễm) → pollution (sự ô nhiễm) • erect (dựng) → erection (sự xây dựng)
VERB	+	-ation	=	NOUN	<ul style="list-style-type: none"> • invite (mời) → invitation (giấy mời) • value (định giá) → valuation (sự định giá)

◆ PRONUNCIATION

► STRESS IN TWO-SYLLABLE WORDS (TRỌNG ÂM CỦA TỪ CÓ HAI ÂM TIẾT)

Các loại từ	Quy tắc	Ngoại lệ
Danh từ và Tính từ	Trọng âm được nhán vào âm tiết đầu tiên. E.g.: 'sculpture (n), 'arctic (adj.)	<i>ba'lloon (n.)</i> <i>di'verse (adj.)</i>
Động từ	Trọng âm được nhán vào âm tiết thứ hai. E.g.: <i>re'fleet (v.)</i> , <i>o'blige (v.)</i>	<i>'gather (v.)</i> <i>'worship (v.)</i>

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

1 - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|------------------------|-------------|------------|--------------|
| E.g.: <i>A</i> neglect | B. workshop | C. surface | D. factor |
| 1. A. collapse | B. damage | C. rescue | D. thermal |
| 2. A. poison | B. precise | C. invent | D. transform |
| 3. A. weightless | B. visual | C. improve | D. algae |
| 4. A. afford | B. affect | C. attend | D. accent |
| 5. A. lodging | B. bundle | C. shallot | D. staple |

II - Complete the sentences using the correct form of "to be".

(Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ "to be".)

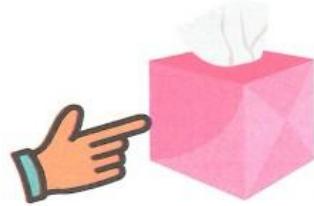
E.g.: *Is* that your brother over there?

1. Those _____ my best friends who studied with me at elementary school.
2. This _____ my new colleague.
3. _____ those your pencils?
4. These _____ my former teachers.
5. This _____ confidential information.
6. - Let's go bird-watching in the park! – That _____ a good idea.
7. _____ that the latest English book written by Ellen?
8. _____ these your costumes for Halloween?
9. That _____ difficult homework.
10. _____ this the newest equipment in your shop?

III - Look at the pictures and match the suitable sentences. Underline the correct demonstrative pronouns.

(Nhìn tranh và nối với câu phù hợp. Gạch chân vào đúng đại từ chỉ định.)

E. g.: This/That is a box of tissues. _____ A _____



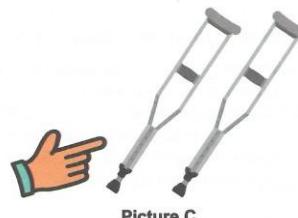
Picture A

1. This/ That is an ambulance. _____



Picture B

2. These/ Those are capsules. _____



Picture C

3. This/ That is a wheelchair. _____



Picture D

4. These/ Those are stretchers. _____



Picture E

5. This/ That is an eye chart. _____



Picture F

6. These/ Those are capsules. _____



Picture G

IV - Fill in the blanks with the correct form of the words in the brackets.

(Điền vào chỗ trống dạng đúng của từ trong ngoặc.)

1. Thousands of _____ are injured on construction sites every year. (work)
2. The company is recruiting new _____ for various open positions. (employ)
3. John is the most excellent _____ in this interview. (apply)
4. The _____ is based on average annual data. (calculate)
5. Don't believe the words Linda says. She is a terrible _____. (lie)

6. The government is encouraging the _____ of small businesses. (develop)

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

HOW TO FIGHT FLU THIS WINTER

The flu jab: The flu jab is one possible way to prevent flu. The injection can be given by your local doctor or at the hospital. When virus proteins are injected into the blood, your body recognizes them as foreign and makes antibodies. The antibodies are then ready to fight the flu virus if you are unlucky enough to catch it. Research shows that, on average, having a flu jab reduces your chances of getting flu by 60-80 percent. Some people feel tired or experience flu-like symptoms for a few days after the jab.

Vitamins: If you don't like the idea of having an injection, you could try taking vitamin supplements. Vitamin C is effective; however, taking vitamin C when you already have the flu won't cure you. If you take it before you get the flu, it can help to reduce the length and severity of the illness. Another viable choice is the Cod liver oil. It may taste unpleasant, but it is full of vitamins A and D, which help fight germs.

Healthy lifestyle: By choosing a healthy lifestyle, you will reduce stress and help your body protect itself from the flu. Make sure you do some kind of exercise three times a week for at least 20 minutes. You also need to have balanced diet. Do not eat fried or smoke food. Try to eat as much fresh fruit and vegetables as possible - at least five portions a day. Choose fiber rich vegetables like carrots, broccoli and oats. Eat foods which are rich in zinc, such as potatoes, liver and whole wheat bread.

Statements	True	False
1. You can have a flu jab at your local hospital.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. If you have a flu jab, you have 60-80% chance of not getting the flu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Taking vitamin C when you have the flu will make you feel much better.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Cod liver oil is delicious.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. If you fell stressed, you have less chance of getting the flu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Eating lots of fruit and vegetables will help you avoid getting the flu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 7: TEST -40 QUESTIONS/60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

Question 1: A. promotes_ B. simmers_ C. entertains_ D. reminds_

Question 2: A. chefs_ B. astronauts_ C. pyramids_ D. lollipops

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

Question 3: A. wander B. asset C. urban D. conduct

Question 4: A. cannon B. erode C. forbid D. career

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

Question 5: Mr. Robert posts _____ memo on the bulletin board every week.

- A. a B. few C. little D. an

Question 6: Many investors pour _____ money into food and beverage startups.

- A. an B. the C. Ø D. a

Question 7: _____ some pieces of misleading information about the competition.

- A. There are B. There is C. This is D. That is

Question 8: Helen comes from _____ USA but she speaks _____ Vietnamese fluently.

- A. Ø - Ø B. Ø - the C. the - Ø D. the - the

Question 9: _____ are the people who serve customers in the restaurant.

- A. Wait B. Waiter C. Waiters D. Waiting

Question 10: I placed some _____ and spoons to the left of the plates.

- A. knife B. knifes C. knives D. a knife

Question 11: Do you have any _____ about the train timetable?

- A. inform B. informs C. information

Question 12: Where _____ she _____?

- A. do – live B. does – live C. do – lives D. does – lives

Question 13: Are there _____ vegetables in the fridge?

- A. any B. many C. very D. a lot

Question 14: There are _____ people in the classroom.

- A. much B. a few C. a little D. little

Question 15: _____ is my mobile phone number. Please feel free to call me for more information about the vacant positions.

- A. There B. This C. Those D. These

Question 16: His students _____ German in class.

- A. don't speak B. doesn't speak C. not speak D. speaks

Question 17: It was his _____ goal in the last _____ games.

- A. three - third B. third - three C. three – three D. third - third

Question 18: John always _____ on time for meetings.

- A. arrives B. arrive C. is arriving D. don't arrive

Question 19: There are some letters for you and _____.

- A. I B. me C. they D. we

Question 20: The seminars _____ always in the main conference room.

- A. is B. are C. be D. not be

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

Question 21: Susan's birthday is on the twenty-three of March. We should prepare a gift for her soon.

- A B C CD

Question 22: Peter and Mary never comes to class on time. It is annoying.

- A B C D

Question 23: I don't have many money in my pocket. Could you lend me some?

A B C D

Question 24: She gave microwave oven to them as a wedding present.

A B C D

Question 25: Sun rises in the east and sets in the west.

A B C D

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

Teens Need More Exercise: The medical community has been sounding the alarm: America's kids are (26) _____ worse physical shape than they were 20 years ago. This is particularly appalling since overweight teens often grow into overweight adults, and (27) _____ adults develop more heart disease, diabetes, gout, and arthritis. *The New England Journal of Medicine* reported that obese teenagers in the top 25 percent of their weight categories have twice the death rate in their 70s as people who were in good shape as teens.

Researchers at Memphis State University and the University of Tennessee explored the link several years ago and were startled to find that kids' metabolisms were lower while they were watching television than when they were resting and doing nothing at all! The typical teen now spends almost 30 hours a week in front of the (28)_____, while eating high-fat snacks.

Great Exercises for Teens: Aerobic exercise is perfect (29)_____ teens who are independent. Some possibilities include running, in-line skating, cycling, swimming, boxing and (30)_____ gymnastics. The American Heart Association suggests that teens should raise their heart rates for 20 minutes without stopping, three or more times a week, although a little muscle soreness can be expected, especially in the initial weeks of a workout program.

Question 28: A. broadcast B. tube C. videos D. radio

Read the following passage and choose the best answer to each of the questions.

Doctor fish: Millions of people around the world have skin problems. There's

DOCTOR FISH Millions of people around the world have skin problems. There's an unusual treatment called 'doctor fish'. It's already popular in Japan, China and Turkey, and now you can get it in Europe too. Patients get into water with hundreds of small fish. The fish eat the dead skin from the patients' arms, legs and bodies but they don't eat any healthy skin. It isn't painful, but it feels strange! There are many skin problems that doctors can't cure, so they are happy for their patients to try doctor fish.

Snake massage: A massage is a great way to relax and health spas offer many different kinds of massage. At Ada Barak's health spa in Israel, you can get a really unusual treatment: a snake massage. You go into a special room. There, you take off your trousers and top and you lie on a table. Then Ada puts about twelve snakes on you! The large snakes move around on your body and the small snakes go on your face. Some patients say the snakes can cure headaches, but the treatment is not popular with everybody. 'People like it or they hate it,' says Ada.

Laughter therapy: We say in English: ‘Laughter is the best medicine’. Some people really believe that laughter is good for their health. They go to special classes and have ‘laughter therapy’. At the start of the class, they all look at each other and say "ho, ho, ho, ha, ha, ha". Usually, this becomes real laughter and by the end of the class, they feel great. And in fact, many doctors agree that laughter is good for your health. In some children’s hospitals in Britain, clowns visit patients and make them laugh.

Question 31: You can get treatment from 'doctor fish' in _____.

A. Japan, China, Turkey and Europe

B. Japan, China and Turkey, but not Europe

C. Europe only

D. Japan only

Question 32: ‘Doctor fish’ are good for people with skin problems because

- A. they can cure skin problems
- B. they live in warm water
- C. they eat dead skin
- D. they live in cold water

Question 33: In a snake massage, what do the large snakes do?

- A. They move around on your body.
- B. They move around on your face.
- C. They move around on your body and face.
- D. They just lie on your body.

Question 34: What do patients think of the snake massage?

- A. They all like it.
- B. Some like it and some don't,
- C. Most of them don't like it.
- D. They all hate it.

Question 35: In some children's hospitals in Britain .

- A. clowns visit the patients
- B. doctors take patients and their families to see clowns
- C. doctors dress up as clowns
- D. clowns dress up as doctors

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

Question 36: Lam will try to have a big _____ of stamps. (collect)

(Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh An Giang)

Question 37: Have you read the _____ of our school closing ceremony? (announce)

(Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - Thành phố Hồ Chí Minh)

Question 38: I have a meeting with my _____ about my research topic. (supervise)

Put the words or phrases in the correct order.

Question 39: every morning/ gets up/ My father/ early/ to catch the train to work.

→

Question 40: does/ at 8 p.m./ Linda/ usually/ finish/ her work/ not

→

**KEY
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Fill in the blanks with "a" or "an". (Điền vào chỗ trống "a" hoặc "an".)

1. Đáp án: an

Giải thích: Vì danh từ "umbrella" bắt đầu bằng nguyên âm "u" nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an umbrella (n.): một cái ô

2. Đáp án: a

Giải thích: Vì danh từ "park" bắt đầu bằng phụ âm "p" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a park (n.): một công viên

3. Đáp án: a

Giải thích: Vì cụm danh từ "living room" bắt đầu bằng phụ âm "l" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a living room (n.): một phòng khách

4. Đáp án: an

Giải thích: Mặc dù danh từ "hour" bắt đầu bằng phụ âm "h" nhưng nó lại được phát âm là /aʊər/ bắt đầu bằng nguyên âm /aʊ/ nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an hour (n.): một giờ

5. Đáp án: a

Giải thích: Mặc dù danh từ "university" bắt đầu bằng nguyên âm "u" nhưng nó lại được phát âm là /ju:/ bắt đầu bằng phụ âm /j/ nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a university (n.): một trường đại học

6. Đáp án: a

Giải thích: Vì danh từ "device" bắt đầu bằng phụ âm "d" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a device (n.): một thiết bị

7. Đáp án: a

Giải thích: Vì danh từ "student" bắt đầu bằng phụ âm "s" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a student (n.): một sinh viên

8. Đáp án: an

Giải thích: Vì danh từ "exercise" bắt đầu bằng nguyên âm "e" nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an exercise (n.): một bài tập

9. Đáp án: a

Giải thích: Vì cụm danh từ "gift shop" bắt đầu bằng phụ âm "g" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a gift shop (n.): một cửa hàng quà tặng

10. Đáp án: an

Giải thích: Vì danh từ "idea" bắt đầu bằng nguyên âm "i" nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an idea (n.): một ý kiến

11. Đáp án: an

Giải thích: Vì danh từ "engineer" bắt đầu bằng nguyên âm "e" nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an engineer (n.): một kỹ sư

12. Đáp án: a

Giải thích: Vì danh từ "building" bắt đầu bằng phụ âm "b" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: a building (n.): một tòa nhà

13. Đáp án: an

Giải thích: Vì danh từ "artist" bắt đầu bằng nguyên âm "a" nên phải dùng mạo từ "an" trước nó.

Dịch nghĩa: an artist (n.): một nghệ sĩ

14. Đáp án: a

Giải thích: Vì danh từ "composer" bắt đầu bằng phụ âm "c" nên phải dùng mạo từ "a" trước nó.

Dịch nghĩa: ít nhất mười hai người thiệt mạng trong vụ tai nạn vào ngày hôm qua.

10. **Đáp án:** reports

Giải thích: Trước vị trí cần điền có số đếm "three" (ba) nên danh từ phía sau là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Tôi phải hoàn thành ba bài báo cáo vào trước thứ Sáu.

READING EXERCISES

Read the following passage and whether decide the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Dịch nghĩa cả bài:

GIA ĐÌNH SIMPSON

Gia đình Simpson sống trong một thị trấn giả tưởng ở Mỹ tên là Springfield. Homer Simpson là người cha trong gia đình. Ông ấy 39 tuổi, ông cao, béo và rất khỏe. Homer rất thích ăn uống. Ông không quá thông minh nhưng lại rất hài hước.

Vợ ông ấy, Marge, là một người mẹ tốt bụng dành phần lớn thời gian để chăm sóc Homer và các thành viên của gia đình. Bà ấy 38 tuổi và bà thường rất điềm tĩnh, dịu dàng. Marge có mối quan hệ rất tốt với chị em gái của mình, Patty và Selma.

Bart mới 10 tuổi. Cậu bé không quá sáng dạ. Thực tế, cậu ta là học sinh yếu, thích đọc truyện tranh và chơi trượt ván. Cậu thường hay nói dối và nghịch ngợm. Cậu hơi thấp và có mái tóc vàng hoe.

Lisa mới 8 tuổi. Cô bé thấp và cũng có mái tóc vàng. Cô bé là một học sinh xuất sắc và là một người tốt bụng. Cô gần như đối lập hoàn toàn với Bart, trừ việc cả hai người cùng thích xem phim hoạt hình "Itchy and Scratchy". Mỗi khi có thời gian rảnh, cô bé thích chơi sác-xô-phôn và đọc sách.

Maggie là bé út của gia đình. Maggie mới 1 tuổi. Cô bé chưa biết đi và chưa biết nói nhưng lại rất lanh lợi.

Gần như mọi thứ dù là nhỏ nhất trong gia đình này đều rất hài hước. Nhìn chung, cuộc sống hàng ngày của họ thực sự rất là vui nhộn.

1. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Gia đình Simpson sống ở Springfield, một thị trấn tưởng tượng.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên trong bài: "... in a fictional town in the USA called Springfield."

2. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Homer rất là thông minh.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng ở đoạn 1: "He is not very clever, but he is very funny."

3. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Marge có hai người chị em gái.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng ở đoạn 2: "... with her sisters, Patty and Selma."

4. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Bart và Lisa có màu tóc giống nhau.

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 3: "He is short with fair hair." và câu thứ hai đoạn 4: "She is short and she's got fair hair."

5. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Maggie là người nhỏ tuổi nhất trong gia đình nhà Simpson.

Giải thích: Dựa vào hai câu đầu đoạn 5: "[...] the baby of the family. [...] only one year old."

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

- Complete the following table. (Hoàn thành bảng sau.)

Số đếm	Cách viết số đếm	Số thứ tự	Cách biết số thứ tự
--------	------------------	-----------	---------------------

1	one	8 th	eighth
5	five	7 th	seventh
14	fourteen	2 nd	second
43	forty-three	6 th	sixth
10	ten	25 th	twenty-fifth
15	fifteen	8 th	eighteenth
35	thirty-five	22 nd	twenty-second
26	twenty-six	23 rd	twenty-third
19	nineteen	31 st	thirty-first
30	thirty	30 th	thirtieth
27	twenty-seven	7 th	seventh
35	thirty-five	19 th	nineteenth
13	thirteen	11 th	eleventh
67	sixty-seven	24 th	twenty-fourth
79	seventy-nine	12 th	twelfth
16	sixteen	15 th	fifteenth
80	eighty	26 th	twenty-sixth
54	fifty-four	31 st	thirty-first
68	sixty-eight	29 th	twenty-ninth
72	seventy-two	13 th	thirteenth

II - Underline the correct words to complete each of the following sentences.

(Gạch chân vào từ đúng để hoàn thành các câu sau.)

1. Đáp án: seven

Giải thích: Sau vị trí cần điền có "o'clock" (giờ) nên phía trước cần một số đếm để diễn tả thời gian.

Dịch nghĩa: Tôi ăn tối vào lúc 7 giờ.

2. Đáp án: eighth

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ đếm được số ít "century" (thế kỉ) nên phía trước cần một số thứ tự để thể hiện thứ tự thế kỉ.

Dịch nghĩa: Rome được thành lập vào thế kỉ thứ tám trước Công nguyên.

3. Đáp án: ten

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ số nhiều "years old" (tuổi) nên phía trước cần một số đếm.

Dịch nghĩa: Michael mười tuổi.

4. Đáp án: two

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ số nhiều "dollars" (đô la) nên phía trước cần một số đếm.

Dịch nghĩa: Chiếc bánh ngọt này chỉ tốn hai đô la.

5. Đáp án: twenty

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ số nhiều "minutes" (phút) nên phía trước cần một số đếm.

Dịch nghĩa: Mất hai mươi phút để đạp xe từ nhà của tôi đến trường.

6. Đáp án: fifth

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ đếm được số ít "day" (ngày) nên phía trước cần một số thứ tự.

Dịch nghĩa: Đây là ngày thứ năm trong kỳ nghỉ của chúng tôi ở Luân Đôn.

7. Đáp án: third

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ đếm được số ít "floor" (tầng) nên phía trước cần một số thứ tự để thể hiện thứ tự của các tầng trong một tòa nhà.

Dịch nghĩa: Căn hộ của chúng tôi ở tầng thứ ba.

8. Đáp án: nineteenth

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ "century" (thế kỷ) nên phía trước cần một số thứ tự "nineteenth" để thể hiện thế kỷ thứ 19.

Dịch nghĩa: Cái máy này được phát minh vào thế kỷ thứ 19.

9. Đáp án: fourth

Giải thích: Sau vị trí cần điền có danh từ "time" (lần) nên phía trước cần một số thứ tự "fourth" để thể hiện lần thứ tư.

Dịch nghĩa: Brazil đã giành chức vô địch World Cup lần thứ tư vào năm 1994.

10. Đáp án: twenty-second

Giải thích: Vị trí cần điền là một số thứ tự để thể hiện ngày thứ bao nhiêu trong tháng.

Dịch nghĩa: Sinh nhật của ông tôi vào ngày hai mươi hai tháng Tám.

III - Complete the sentences using "a", "an", "some" or "any".

(Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng "a", "an", "some" hoặc "any".)

1. Đáp án: any

Giải thích: Đây là một câu phủ định với danh từ "skirts" là danh từ đếm được số nhiều nên ta sử dụng từ "any".

Dịch nghĩa: Không có bất kỳ cái váy nào trong cửa hàng.

2. Đáp án: some

Giải thích: Đây là một câu khẳng định nên sau vị trí cần điền là danh từ đếm được ở dạng số nhiều "plates" (những cái đĩa) nên ta chọn "some" (một vài).

Dịch nghĩa: Có vài cái đĩa trên bàn.

3. Đáp án: a

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số ít "laptop" (máy tính xách tay), được bắt đầu bằng một phụ âm "l," nên ta điền mạo từ "a".

Dịch nghĩa: Cha đã tặng tôi một chiếc máy tính xách tay làm quà sinh nhật.

4. Đáp án: any

Giải thích: Đây là một câu nghi vấn nên ta sử dụng "any" trước danh từ.

Dịch nghĩa: Có quán cà phê kết nối internet nào trong thành phố của bạn không?

5. Đáp án: some

Giải thích: Đây là một câu khẳng định nên sau vị trí cần điền là danh từ không đếm được "coffee" nên ta chọn "some".

Dịch nghĩa: Làm ơn mang cho tôi một ít cà phê.

6. Đáp án: any

Giải thích: Đây là một câu nghi vấn nên ta sử dụng "any" trước danh từ.

Dịch nghĩa: Alice có chị em nào không?

7. Đáp án: some

Giải thích: Đây là một câu khẳng định, sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều "cities" nên ta chọn "some".

Dịch nghĩa: Tôi đã đến một số thành phố khác nhau ở Anh.

IV- Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. many

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều "friends" (bạn bè) nên ta chọn "many".

Dịch nghĩa: Tôi đã có nhiều bạn bè khi học cấp ba.

2. Đáp án: C. a little

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ không đếm được "time" (thời gian) nên lượng từ phù hợp là "a little" hoặc "a lot of". Tuy nhiên, xét về nghĩa của câu, phương án đúng là "a little".

Dịch nghĩa: Nhanh lên! Chúng ta chỉ có một ít thời gian để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Đáp án: A. a few

Giải thích: Sau vị trí cần điền là một danh từ đếm được số nhiều "shops" (những cửa hàng) nên ta loại các phương án B và D. Trong câu khẳng định, ta không dùng "any" nên chọn "a few".

Dịch nghĩa: Thật khó để mua một chiếc váy đẹp gần nhà tôi vì chỉ có một vài cửa hàng ở đó.

4. Đáp án: D. a little

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ không đếm được "money" nên lượng từ phù hợp là "much" và "a little". Tuy nhiên, xét về ngữ nghĩa của câu, phương án đúng là "a little".

Dịch nghĩa: David đã dành rất nhiều tiền vào chiếc ô tô của anh ấy. Giờ anh chỉ còn một ít tiền để trả cho chi phí sinh hoạt của mình.

5. Đáp án: C. many

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều "students" nên lượng từ phù hợp là "many". Tuy nhiên, xét về mặt ngữ nghĩa của câu, phương án đúng là "many".

Dịch nghĩa: Kỳ thi này khó đến nỗi mà nhiều học sinh bị điểm thấp.

6. Đáp án: C. A few

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều "rays of sunlight" nên ta chọn "a few".

Dịch nghĩa: Một vài tia nắng xuyên qua lán khói.

7. Đáp án: A. a

Giải thích: Sau vị trí cần điền là cụm danh từ đếm được số ít "big museum" bắt đầu bằng phụ âm "b" nên ta dùng mạo từ "a".

Dịch nghĩa: Quê tôi có một viện bảo tàng lớn.

8. Đáp án: C. a little

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ không đếm được "water" nên ta chọn "a little". Các phương án còn lại chỉ đi với danh từ đếm được.

Dịch nghĩa: Có một ít nước trong chai.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

1. Đáp án: B. years

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền từ có số đếm "twelve" (12) nên danh từ sau nó phải ở dạng số nhiều.

2. Đáp án: C. well

Giải thích: Ta có cấu trúc: get on well with sb: sống hòa thuận với ai

3. Đáp án: A. and

Giải thích: "and" được dùng để liệt kê thông tin.

4. Đáp án: B. noisy

Giải thích: Dựa vào nội dung của câu phía trước: "The bad things are that you always get little kids bugging you" (Điều tồi tệ là bạn luôn bị bọn trẻ quấy nhiễu." và "Everything around you is very busy and really messy [...]" (Mọi thứ xung quanh bạn đều tất bật và hỗn loạn [...])

5. Đáp án: A. up

Giải thích: Ta có cấu trúc: washing up: công việc rửa bát

Dịch nghĩa cả bài:

Xin chào, tên tôi là Joe Hayden và tôi năm nay 12 tuổi. Anh trai cả của tôi David năm nay 16 tuổi và anh Michael thì 14 tuổi. Tôi có ba đứa em trai nhỏ tuổi hơn. Em gái út của tôi, Naomi, chỉ 2 tuổi.

David, Michael và tôi đều rất yêu âm nhạc, thứ mà chúng tôi luôn luôn chơi cùng nhau. David chơi trống và Michael chơi ghi-ta, cả hai đều chơi khá lớn tiếng nhưng không ai thấy phiền. Tôi chơi khá thân với David nhưng với các em Jacob và Sam thì không như vậy. Chúng tôi đi học ở một ngôi trường ở xa, rất xa và chúng tôi chỉ có thể về nhà vào các ngày nghỉ.

Thật là tốt khi được sống trong một gia đình lớn. Bạn có thể chơi những trò chơi như bóng đá và bóng gậy với mọi người, ở những gia đình nhỏ, việc này không thực hiện được.

Điều tồi tệ là bạn luôn bị bọn trẻ quấy nhiễu. Bọn chúng có thể trở nên cực kỳ ồn ào! Mọi thứ xung quanh bạn đều bất và hỗn loạn, và cũng sẽ phải rửa nhiều bát đĩa và giặt nhiều quần áo. Việc đi lại đâu đó cũng trở nên đắt đỏ hơn. Dù vậy, tôi vẫn thích được sống trong một gia đình lớn.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I- Fill in the blank with the appropriate article "a", "an", "the" or Ø.

(Điền vào chỗ trống với mạo từ thích hợp "a", "an", "the" hoặc Ø.)

1. **Đáp án:** the

Giải thích: Vì có cụm từ "over there" (ở đằng kia) nên "white shirt" (chiếc áo sơ mi trắng) được xác định, ta dùng mạo từ "the".

Dịch nghĩa: Tôi thích cái áo sơ mi trắng ở đằng kia hơn.

2. **Đáp án:** The

Giải thích: Đối với tên dãy núi, chúng ta sử dụng mạo từ "the."

Dịch nghĩa: Dãy núi An-pơ là hệ thống dãy núi cao nhất nằm hoàn toàn ở châu Âu.

3. **Đáp án:** the

Giải thích: Ta có cụm từ "I lent you" (tôi đã cho bạn mượn) nên "dictionary" (quyển từ điển) đã được xác định vì vậy ta dùng mạo từ "the".

Dịch nghĩa: Quyển từ điển mà tôi cho bạn mượn ngày hôm qua ở đâu vậy?

4. **Đáp án:** a - The

Giải thích: Danh từ "car" (xe hơi) được đề cập lần đầu tiên mà bắt đầu bằng phụ âm "c" nên ta dùng mạo từ "a". Danh từ "car" được đề cập đến lần thứ hai trong câu sau nên ta dùng mạo từ "the".

Dịch nghĩa: Tôi có một chiếc xe hơi. Chiếc xe có ảnh của tôi trên đó.

5. **Đáp án:** an - an

Giải thích: Danh từ "accident" (vụ tai nạn) và "ambulance" (xe cứu thương) được đề cập đến lần đầu tiên mà đều bắt đầu bằng nguyên âm "a" nên ta dùng mạo từ "an".

Dịch nghĩa: Đã có một vụ tai nạn - hãy gọi 115 và yêu cầu một xe cứu thương.

6. **Đáp án:** a

Giải thích: Chúng ta sử dụng "a/ an" để nói về công việc của một người nào đó. Vì "teacher" bắt đầu bằng "t" là một phụ âm, nên chúng ta phải sử dụng mạo từ "a".

Dịch nghĩa: Mẹ của Caroline là giáo viên.

7. **Đáp án:** Ø

Giải thích: Ta không dùng mạo từ khi nói tới bữa ăn.

Dịch nghĩa: Bạn thường ăn gì vào bữa trưa?

8. **Đáp án:** an

Giải thích: Với nghĩa "một tiếng đồng hồ," chúng ta chỉ có thể chọn "a" hoặc "an". Từ "hour" tuy bắt đầu bằng chữ cái "h" nhưng đó lại là âm "h câm," nên ta dùng mạo từ "an".

Dịch nghĩa: Tôi dành một giờ mỗi buổi sáng để tập thể dục.

9. **Đáp án:** Ø

Giải thích: "school" ở trong ngữ cảnh là danh từ không đếm được chỉ thời gian học. Vì vậy chúng ta không sử dụng mạo từ trước nó.

Dịch nghĩa: Em trai tôi không bao giờ đi học muộn.

10. **Đáp án:** The

Giải thích: Chúng ta sử dụng "the" trước các danh từ chỉ sự vật duy nhất. "Earth" (Trái Đất) là sự vật duy nhất.

Dịch nghĩa: Trái Đất quay quanh Mặt Trời 365 ngày một lần.

II- Complete the following sentences using "There is", "There are", "Is there" or "Are there".

(Hoàn thành các câu sau sử dụng "There is", "There are", "Is there" hoặc "Are there".)

1. **Đáp án:** There is

Giải thích: Ta có cấu trúc: There is + danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Có một ít đường trong nhà bếp.

2. Đáp án: There are

Giải thích: Ta có cấu trúc: There are + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có sáu cái ghế trong phòng khách.

3. Đáp án: There are

Giải thích: Ta có cấu trúc: There are + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có nhiều trái cây trong phòng ăn.

4. Đáp án: There is

Giải thích: Ta có cấu trúc: There is + danh từ đếm được số ít

Dịch nghĩa: Có một cuốn sách trên kệ.

5. Đáp án: There are

Giải thích: Ta có cấu trúc: There are + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có 15 cái gối ôm trên ghế sofa.

6. Đáp án: Are there

Giải thích: Đây là một câu hỏi, với danh từ "mistakes" là một danh từ đếm được số nhiều nên ta sử dụng câu trúc: Are there + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có bất kỳ lỗi sai nào trong bài luận đó không?

7. Đáp án: Is there

Giải thích: Đây là một câu hỏi, với "a football match" là một cụm danh từ đếm được số ít nên ta sử dụng câu trúc: Is there + danh từ đếm được số ít

Dịch nghĩa: Có trận bóng đá vào thứ Tư không?

8. Đáp án: Are there

Giải thích: Đây là một câu hỏi, với danh từ "computers" là một danh từ đếm được số ít nên ta sử dụng câu trúc: Are there + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có máy tính trong lớp học của bạn không?

9. Đáp án: Is there

Giải thích: Đây là một câu hỏi, với danh từ "information" là một danh từ không đếm được nên ta sử dụng câu trúc: Is there + danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Có bất kỳ thông tin hữu ích nào trong tờ rơi không?

10. Đáp án: Are there

Giải thích: Đây là một câu hỏi, với cụm "a lot of children" là một cụm danh từ đếm được số nhiều nên ta sử dụng câu trúc: Are there + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Có nhiều trẻ em ở hồ bơi không?

III- Complete the following sentences using "There isn't" or "There aren't".

(Hoàn thành các câu sau sử dụng "There isn't", "There aren't".)

Giải thích:

There isn't + danh từ đếm được số ít/ danh từ không đếm được

There aren't + danh từ đếm được số nhiều

1. Đáp án: There aren't

Dịch nghĩa: Không có trung tâm mua sắm nào ở trong quận này.

2. Đáp án: There aren't

Dịch nghĩa: Không có bãi biển nào ở Hưng Yên.

3. Đáp án: There isn't

Dịch nghĩa: Không có chuyến tàu nào từ Hà Nội đến Thái Bình.

4. Đáp án: There isn't

Dịch nghĩa: Không có một bữa tiệc chia tay nào trong công ty của tôi tối nay.

5. Đáp án: There isn't

Dịch nghĩa: Không có chút sữa nào trong tủ lạnh.

6. Đáp án: There isn't

Dịch nghĩa: Không có một trạm dừng xe buýt nào gần đây.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

MỘT CẶP VỢ CHỒNG HOÀNG GIA

Hoàng tử William là một thành viên của hoàng gia Anh. Ông là cháu trai của Nữ hoàng và là con trai trưởng của Charles và Diana. Em trai của ông tên là Harry. Diana, mẫu thân của họ, giờ đã mất, nhưng họ có một người mẹ kế, Camilla.

Vợ của William là Kate Middleton. Bà xuất thân từ một gia đình thường dân - nhưng đương nhiên, giờ đây bà đã là Nữ Công Tước vùng Cambridge và là một phần của hoàng gia! Kate có một người anh trai, James, và một người chị gái, Pippa. Cha mẹ của họ, Michael và Carole, điều hành một cơ sở kinh doanh trực tuyến.

Ở một phương diện nào đó, Kate và William là một cặp đôi bình thường. Họ có bạn bè từ thời đại học, họ cũng có những sở thích và thú vui. Chẳng hạn, William yêu thích bóng đá và Kate thì thích nhiếp ảnh. Vào mùa đông, họ thường đi trượt tuyết cùng nhau.

Trên những phương diện khác, cuộc sống của họ lại rất khác với những người bạn của mình. William chính là Quốc vương tương lai của Liên Hiệp Anh - và mười lăm quốc gia khác, bao gồm Canada và Úc. Kate và William có rất nhiều công vụ. Họ tham gia làm từ thiện tại Anh và châu Phi, họ công du tới các quốc gia khác và tiếp đón những vị khách quan trọng tới công du nước Anh.

1. Đáp án: A. introduce a Royal family

Dịch nghĩa: Mục đích của đoạn văn trên là _____.

- A. để giới thiệu một gia đình Hoàng Gia
- B. chứng minh Hoàng tử William là người hâm mộ cuồng nhiệt môn bóng đá
- C. nói về Kate Middleton, Nữ Công tước vùng Cambridge
- D. chỉ ra rằng Quốc vương hay Nữ hoàng Anh cũng là Quốc vương hay Nữ vương của Úc

Giải thích: Thông tin đưa ra ở ba phương án B, C, D đều xuất hiện trong bài nhưng đều là những ý nhỏ, không bao gồm nội dung cả bài và đều nhằm mục đích giới thiệu về gia đình của Hoàng tử William. Vì vậy, chỉ có phương án A bao trùm thông tin cả bài.

2. Đáp án: A. Diana

Dịch nghĩa: Ai là mẫu thân của Hoàng tử William?

- A. Diana
- B. Camilla
- C. Pippa
- D. Carole

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng ở đoạn 1: "Diana, their mother, isn't alive now [...]"

("their" ở đây chỉ là của Hoàng tử William và Hoàng tử Harry).

3. Đáp án: A. normal

Dịch nghĩa: Từ "ordinary" (bình thường) trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. bình thường
- B. bất thường
- C. không thông dụng
- D. quý tộc

Giải thích: Như vậy "ordinary" có nghĩa gần nhất với phương án A. normal.

4. Đáp án: B. They run an online business.

Dịch nghĩa: Cha mẹ của Nữ Công tước Kate làm nghề gì?

- A. Họ đã nghỉ hưu.
- B. Họ điều hành công việc kinh doanh trực tuyến
- C. Họ kinh doanh ô tô.
- D. Họ đầu tư vào chứng khoán.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng của đoạn 2: "... Michael and Carole, have an online business."

5. Đáp án: B. go skiing

Dịch nghĩa: Hoàng tử William và vợ của ông thường_____ vào mùa đông.

- A. chơi bóng đá
 - B. đi trượt tuyết
 - C. công du các quốc gia khác
 - D. làm từ thiện

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng trong đoạn 3: "In the winter, they usually go skiing together."

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Underline the subjects and circle the verbs in the following sentences.

(Gạch chân chủ ngữ và khoanh tròn động từ trong những câu sau.)

1. I give them cookies every month. (Tôi cho tặng họ bánh quy hàng tháng.)
 2. Your pictures are impressive. (Những bức tranh của bạn thật ấn tượng.)
 3. He donates thousands of pounds to charities every year. (Ông ấy quyên góp hàng ngàn bảng Anh cho các tổ chức từ thiện mỗi năm.)
 4. My father is a breadwinner. (Cha tôi là trụ cột trong gia đình.)
 5. Tomatoes grow best in direct sunlight. (Cà chua phát triển tốt nhất dưới ánh nắng trực tiếp của mặt trời.)
 6. They share a house with two other people. (Họ ở chung nhà với hai người khác.)
 7. Luke illustrates his lecture with a fascinating video. (Luke minh họa bài giảng của mình bằng một video hấp dẫn.)
 8. The bad weather causes problems for many farmers. (Thời tiết xấu gây ra các vấn đề cho nhiều nông dân.)

II - Underline the correct words to complete each of the following sentences.

(Gạch chân từ đúng để hoàn thành những câu sau.)

1. Đáp án: him

Giải thích: Sau giới từ "for" ta cần một tân ngữ dùng để đại diện cho danh từ "Jack" đã được nhắc đến trước đó

Dịch nghĩa: Jack đang khát nước. Đây là ly nước cam cho anh ta.

2. Đáp án; I

Giải thích: Câu này thiếu chủ ngữ nên ta cần một đại từ nhân xưng chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi đi học bằng xe buýt mỗi sáng.

3. Đáp án: me

Giải thích: Sau giới từ "to" ta cần một tân ngữ dùng để đại diện cho danh từ "I" đã được nhắc đến trước đó.

Dịch nghĩa: Tôi có một thông báo quan trọng. Hãy nghe tôi nói.

4. Đán án: They

Giải thích: "My glasses" (kính của tôi) có đại từ nhân xưng chủ ngữ tương ứng là "They".

Dịch nghĩa: - Kính của tôi ở đâu vậy? - Chúng ở trên bàn ấy

5. Đánh án: them

Giải thích: Sau động từ "buy" (mua) ta cần một đại từ tân ngữ "them" dùng để đại diện cho danh từ số nhiều "pictures" đã được nhắc đến trước đó

Dịch nghĩa: Đôi bông tai này thật đẹp! Mình a mua chúng nhé

6. Đán án· We

Giải thích: Câu này thiếu chủ ngữ nên ta cần một đại từ phân xưng chủ ngữ

Dịch nghĩa: Chúng tôi thích đọc sách khoa học

Điện thoại: 0989

Giải thích: Ở mệnh đề thứ nhất, sau động từ "greeted" ta cần đại từ tân ngữ "him", ở mệnh đề thứ hai, đứng trước động từ chính ta cần một đại từ phân xưng chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi đã chào anh ấy tại bữa tiệc tối qua nhưng anh ấy phát lùi tôi

8. Đáp án: her

Giải thích: Sau giới từ "for" ta cần một đại từ nhân xưng tân ngữ.

Dịch nghĩa: Mọi người trong lớp học lịch sử đều đã đọc tài liệu ngoại trừ cô ấy.

9. Đáp án: I

Giải thích: Trước động từ "plant" (trồng) là cụm danh từ đóng vai trò chủ ngữ nên đại từ nhân xưng chủ ngữ "I" là phù hợp.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi và tôi trồng vườn mỗi khi hè đến.

10. Đáp án: him

Giải thích: Sau giới từ "with" ta cần một đại từ nhân xưng tân ngữ.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có nhiều cuộc trò chuyện thú vị với anh ấy.

11. Đáp án: us

Giải thích: Sau động từ "driving" ta cần một đại từ nhân xưng tân ngữ.

Dịch nghĩa: Cảm ơn anh đã lái xe đưa chúng tôi tới nhà ga.

12. Đáp án: her

Giải thích: "Hannah" là tên nữ giới nên đại từ nhân xưng tân ngữ sau động từ "cheer" là "her" (cô ấy).

Dịch nghĩa: Hannah bị ốm nên tôi đã gửi tặng một chúc hoa tươi để làm cô ấy vui lên.

13. Đáp án: her

Giải thích: "A new folder" (một thư mục mới) - chỉ tên sự vật - nên đại từ nhân xưng tân ngữ sau giới từ "in" là "it" (nó).

Dịch nghĩa: Tạo một thư mục mới và đặt bức thư này vào trong đó.

14. Đáp án: He

Giải thích: "John" là tên nam giới nên đại từ nhân xưng chủ ngữ thay thế là "He" (Anh ấy).

Dịch nghĩa: John đã vẽ bức tranh này. Anh ấy rất sáng tạo.

15. Đáp án: They

Giải thích: Vị trí cần điền là một đại từ chủ ngữ dùng để đại diện cho danh từ "Rosie and Simon" (đề cập đến người khác) đã được nhắc đến trước đó.

Dịch nghĩa: Tôi thấy Rosie và Simon vào sáng nay khi họ đang dắt chó đi dạo.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

TẮM CỎ KHÔ

Tắm cỏ là một liệu pháp rất lâu đời bắt nguồn từ những vùng núi miền bắc nước Ý. Ý tưởng của nó rất đơn giản. Bệnh nhân trút bỏ quần áo và nằm trong cỏ khô đã được tắm ướt. Cũng có cả hoa và các loài cây cỏ khác nữa. Mọi thứ sẽ trở nên rất nóng, nên không phải lúc nào cảm giác cũng dễ chịu, nhưng một vài người tin rằng điều này rất tốt cho sức khỏe của bạn và có thể trị chứng đau đầu.

NHÀ TẮM HƠI BẰNG BĂNG

Phòng tắm hơi là những nơi rất nóng - trong khi băng thì rất lạnh. Liệu bạn có thể xây phòng tắm hơi từ băng được không? Câu trả lời là có! Người ta vẫn làm điều này ở Nga và Phần Lan trong suốt những mùa đông dài. Một đồng lúa bên trong sẽ làm cho nhà tắm hơi này rất ấm áp: hơn 60 độ C! Và bởi vì những bức tường là băng, bạn sẽ có một tầm nhìn tuyệt đẹp ra thế giới bên ngoài.

TẮM BIA

Tắm bia là một phương thức trị liệu rất phổ biến ở Cộng hòa Séc và Áo. Ông Hedwig Bauer có một khách sạn ở Áo nơi mà bạn có thể được tắm bia trong 30 phút với giá 44 euro. Sau buổi tắm bia, bệnh nhân sẽ ngủ trong khoảng 20 phút. Tiếp đến họ sẽ đi tắm trắng và đi bơi. Ông Hedwig nói: 'Bia rất tốt cho da'.

1. Đáp án: A. are hay, water, flowers and plants

Dịch nghĩa: Ở liệu pháp tắm cỏ khô, có _____.

A. cỏ khô, nước, các loại hoa và cây cỏ

- B. cỏ khô và nước
- C. duy nhất cỏ khô
- D. chỉ hoa và cây cỏ

Giải thích: Dựa vào câu 3 và câu 4 ở đoạn 1: "Patients take off their clothes and lie in wet hay. There are flowers and plants in the hay too."

2. Đáp án: C. isn't always pleasant

Dịch nghĩa: Một vấn đề với phương pháp tắm cỏ khô, đó là_____.

- A. đôi khi bạn sẽ bị đau đầu
- B. bạn thường phải chịu lạnh giá
- C. không phải lúc nào ta cũng cảm thấy thoải mái
- D. bạn thường cảm thấy rất nóng

Giải thích: Dựa vào câu 5 của đoạn 1: "It gets very hot, so it isn't always comfortable, [...]"

3. Đáp án: A. very warm

Dịch nghĩa: Phòng tắm hơi băng băng_____.

- | | |
|----------------------|-------------|
| A. rất ấm áp | B. rất lạnh |
| C. nóng rồi lại lạnh | D. rất đắt |

Giải thích: Dựa vào câu 4 của đoạn 2: "Afire makes the sauna very warm inside: over 60°C!"

4. Đáp án: B. you can see through the walls

Dịch nghĩa: Tầm nhìn từ trong phòng tắm hơi rất là đẹp bởi vì_____.

- A. băng rất đẹp
- B. bạn có thể nhìn xuyên qua những bức tường
- C. bạn có thể thấy những người khác
- D. những người khác có thể nhìn thấy bạn

Giải thích: Dựa vào câu 6 đoạn 2: "And because the walls are ice, you have a beautiful view of the world outside."

5. Đáp án: A. Beer bath, sleep, shower, swim

Dịch nghĩa: Đâu là thứ tự đúng của phương pháp trị liệu tắm bia?

- A. Tắm bia, ngủ, tắm trắng, bơi
- B. Tắm trắng, tắm bia, bơi, ngủ
- C. Tắm bia, tắm trắng, ngủ, bơi
- D. Tắm bia, tắm trắng, bơi, ngủ

Giải thích: Dựa vào câu số 3 và 4 của đoạn 3: "After the bath, patients sleep for 20 minutes. Then they have a shower and go swimming."

DAY 5

GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Add "-s" or "-es" to the verbs in the box and put them in the correct column.

(Thêm "-s" hoặc "-es" vào các động từ trong hộp và đặt chúng vào đúng cột.)

/s/	/ɪz/	/z/
flops, affects, walks, laughs	reverses, attaches, experiences, crashes, replaces	spreads, sprinkles, grows, performs, flies

II - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

1. She is a specialist. (Cô ấy là một chuyên gia.)

(-) She isn't a specialist. (Cô ấy không là một chuyên gia.)

(?) Is she a specialist? (Có phải cô ấy là một chuyên gia không?)

2. They visit their grandparents in London every summer. (Họ đến thăm ông bà của họ ở Luân Đôn vào mỗi mùa hè.)

(-) They don't visit their grandparents in London every summer. (Họ không đến thăm ông bà của họ ở Luân Đôn vào mỗi mùa hè.)

(?) Do they visit their grandparents in London every summer? (Có phải họ đến thăm ông bà của họ ở Luân Đôn vào mỗi mùa hè không?)

3. They are handsome and kind. (Họ đẹp trai và tốt bụng.)

(-) They aren't handsome and kind. (Họ không đẹp trai và tốt bụng.)

(?) Are they handsome and kind? (Có phải họ đẹp trai và tốt bụng không?)

4. He often hangs out with his friends on Sundays. (Anh ấy thường đi chơi với bạn bè vào Chủ nhật.)

(-) He doesn't often hang out with his friends on Sundays. (Anh ấy thường không đi chơi với bạn bè vào Chủ nhật.)

(?) Does he often hang out with his friends on Sundays? (Có phải anh ấy thường đi chơi với bạn bè vào Chủ nhật không?)

5. Linda spends two hours a day reading books. (Linda dành hai giờ mỗi ngày để đọc sách.)

(-) Linda doesn't spend two hours a day reading books. (Linda không dành hai giờ mỗi ngày để đọc sách.)

(?) Does Linda spend two hours a day reading books? (Có phải Linda dành hai giờ mỗi ngày để đọc sách không?)

III - Put the verbs in brackets into Present Simple.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

1. **Đáp án:** earns

Giải thích: Khi nói đến sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "my father" nên động từ "earn" được chia là "earns".

Dịch nghĩa: Cha tôi kiếm được 300 bảng mỗi tháng.

2. **Đáp án:** Is

Giải thích: Khi diễn tả tình trạng, trạng thái ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "its name" nên động từ "to be" được chia là "is".

Dịch nghĩa: Tôi có một con mèo và tên của nó là Daisy.

3. **Đáp án:** doesn't study

Giải thích: Khi nói về tình trạng ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là đại từ nhân xưng chủ ngữ số ít "she" nên trong câu phủ định ta có: doesn't + verb.

Dịch nghĩa: Cô ấy không học vào thứ Bảy và Chủ nhật.

4. **Đáp án:** listen

Giải thích: Khi nói về thói quen ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là đại từ nhân xưng chủ ngữ số nhiều "we" nên động từ giữ nguyên là "listen".

Dịch nghĩa: Chúng tôi nghe kênh BBC mỗi sáng.

5. **Đáp án:** takes

Giải thích: Khi diễn tả một sự việc được lên lịch trình sẵn, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "his flight" nên động từ "take" được chia là "takes".

Dịch nghĩa: Chuyến bay của anh ta cất cánh vào lúc 7 giờ tối ngày mai.

6. **Đáp án:** isn't - is

Giải thích: Khi diễn tả sự thật hiển nhiên đúng, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "Mount Everest" nên động từ "to be" được chia là "isn't" và "is".

Dịch nghĩa: Đỉnh Everest không nằm ở châu Phi mà nó ở châu Á.

7. **Đáp án:** Do - go

Giải thích: Khi nói đến sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Trong câu nghi vấn với chủ ngữ số nhiều "Jim and Joe": Do + Subject + verb?

Dịch nghĩa: Jim và Joe có chạy bộ mỗi tuần không?

8. Đáp án: take

Giải thích: Khi nói thói quen ở hiện tại "often" (thường thường), ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là đại từ nhân xưng chủ ngữ số nhiều "they" nên động từ giữ nguyên là "take".

Dịch nghĩa: Họ thường đưa con cái về nông thôn để tận hưởng sự yên bình ở đó.

9. Đáp án: consists

Giải thích: Khi diễn tả sự thật hiển nhiên đúng, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ không đếm được "a water molecule" nên động từ được chia là "consists".

Dịch nghĩa: Phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy.

10. Đáp án: teaches

Giải thích: Khi diễn tả tình trạng ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "Mr. Smith" nên động từ được chia là "teaches".

Dịch nghĩa: Ông Smith dạy tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp.

IV - Complete the following sentences using the correct forms of the verbs in the box.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng dạng đúng của động từ được cho trong hộp.)

1. Đáp án: take

Giải thích: Ta có trạng từ "every four years" (4 năm một lần) nên động từ trong câu sẽ được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số nhiều "The Olympic Games" nên động từ "take" được giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Thế Vận Hội diễn ra bốn năm một lần.

2. Đáp án: intend

Giải thích: Khi nói về dự định xảy ra ở hiện tại ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là đại từ nhân xưng chủ ngữ ở ngôi thứ nhất số nhiều "we" nên động từ "intend" giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Chúng tôi dự định theo học đại học sau khi tốt nghiệp trung học.

3. Đáp án: leave

Giải thích: Khi nói về một lịch trình của tàu xe, ta dùng thì hiện tại đơn. Trong câu nghi vấn, ta mượn trợ động từ "does" chia theo chủ ngữ số ít "the train" nên động từ phía sau không chia.

Dịch nghĩa: Chuyến tàu rời đi lúc mấy giờ?

4. Đáp án: connects

Giải thích: Khi nói đến một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "The Panama Canal" nên động từ "connect" được chia là "connects".

Dịch nghĩa: Kênh đào Panama nối Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

5. Đáp án: opens

Giải thích: Khi nói đến hành động lặp đi lặp lại "at 8.30 every morning", ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "the public museum" nên động từ "open" được chia là "opens".

Dịch nghĩa: Bảo tàng công cộng mở cửa lúc 8:30 mỗi sáng.

6. Đáp án: prepares

Giải thích: Ta thấy có trạng từ tần suất "sometimes" (thỉnh thoảng) nên động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "my father" nên động từ "prepare" được chia là "prepares".

Dịch nghĩa: Cha tôi thi thoảng chuẩn bị bữa tối cho chúng tôi.

7. Đáp án: translates

Giải thích: Khi nói đến một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "An Interpreter" nên động từ "translate" được chia là "translates".

Dịch nghĩa: Một thông dịch viên dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

CHẾ ĐỘ ĂN THUẦN CHAY

Những người ăn thuần chay và những người ăn chay: họ không ăn cá hay thịt. Tuy nhiên, trong khi hầu hết những người ăn chay vẫn ăn trứng, phô mai và các sản phẩm khác làm từ sữa thì những người ăn

thuần chay không như vậy. Thực tế là, họ không ăn bất kỳ thực phẩm nào có nguồn gốc từ động vật - chẳng hạn như trứng hay mật ong. Đâu là lý do nhiều người ăn thuần chay? Thông thường, họ tin rằng việc giết hại động vật để lấy thực phẩm hoặc nuôi nhốt để lấy sữa, trứng và những sản phẩm khác... là sai trái. Họ cũng tin rằng việc chăn nuôi gây hại cho môi trường vì việc đó cần khoảng không gian rất rộng lớn. Một trang trại chăn nuôi nhỏ chỉ có thể cung cấp thực phẩm cho khoảng 20 người; nhưng nếu tiến hành trồng trọt trên cùng diện tích đó thì có thể nuôi sống được 240 người.

CHÉ ĐỘ ĂN THUẦN TRÁI CÂY

Những người ăn thuần trái cây và những người ăn thuần chay: họ không ăn thịt, cá hay bất cứ sản phẩm nào từ động vật. Nhưng họ cũng có những nguyên tắc khác. Những người ăn thuần trái cây không chế biến thức ăn và họ không ăn bất kỳ loại rau củ, gạo, bánh mỳ hay thực phẩm đã được chế biến. Vậy họ có thể ăn gì? Đối với họ, các loại hạt dinh dưỡng được chấp nhận. Họ có thể ăn trái ngọt, như chuối và táo, quả ô-liu, ót và cà chua bởi chúng cũng là trái cây. Một vài người theo chế độ ăn thuần trái cây bởi họ tin rằng điều đó tốt cho sức khỏe của họ. Tuy nhiên, phần lớn các bác sĩ cho rằng những người ăn thuần trái cây không có một chế độ ăn cân bằng. Cơ thể người cần một số loại vi-ta-min vốn không có trong trái cây hay các loại hạt.

1. **Đáp án:** A. believe

Giải thích:

A. believe (v.): tin

B. believable (adj.): có thể tin tưởng

C. belief (n.): sự tin tưởng

D. unbelievable (adj.): không thể tin được

Sau chủ ngữ "they" và trạng từ "also" ta cần một động từ thể hiện hành động. Như vậy phương án đúng là A. believe.

2. **Đáp án:** C. for

Giải thích: "be bad for sth": có hại cho thứ gì

3. **Đáp án:** A. products

Giải thích: animal products (phr. noun): các sản phẩm từ động vật

4. **Đáp án:** A. balanced **Giải thích:**

A. balanced (adj.): cân bằng

B. unbalanced (adj.): không cân bằng

C. unhealthy (adj.): không lành mạnh

D. edible (adj.): có thể ăn được

Dựa vào nghĩa của từ và nội dung trong đoạn, phương án đúng là A. balanced.

5. **Đáp án:** B. The

Giải thích: "Human body" (cơ thể người) là khái niệm khoa học mang tính khái quát nên phải có mạo từ "The" ở phía trước.

DAY 6

GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. **Đáp án:** A. collapse

Giải thích: collapse /kə'læps/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

B. damage /'dæmɪdʒ/ C. rescue /'reskju:/ D. thermal /'θɜ:məl/

2. **Đáp án:** A. poison

Giải thích: poison /'pɔɪzən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

B. precise /prɪ'saɪs/ C. invent /ɪn'vent/ D. transform /træns'fɔ:m/

3. **Đáp án:** C. improve

Giải thích: improve /ɪm'pru:v/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. weightless /'weɪtləs/ B. visual/'vɪʒuəl/ D. algae /'ældʒi:/

4. **Đáp án:** D. accent

Giải thích: accent /'æksənt/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. afford /ə'fɔ:d/ B. affect /ə'fekt/ C. attend /ə'tend/

5. Đáp án: C. shallot

Giải thích: shallot /ʃə'lɒt/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. lodging /'lɒdʒɪŋ/ B. bundle/'bʌndəl/ D. staple /'steɪpl/

II - Complete the sentences using the correct form of "to be".

(Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ "to be".)

1. Đáp án: are

Giải thích: Ta có cấu trúc: Those are + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Đó là những người bạn tốt nhất của tôi đã học cùng tôi ở trường tiểu học.

2. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc: This is + danh từ đếm được số ít

Dịch nghĩa: Đây là đồng nghiệp mới của tôi.

3. Đáp án: Are

Giải thích: Ta có cấu trúc câu nghi vấn: Are those + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Đó có phải là những chiếc bút chì của bạn không?

4. Đáp án: are

Giải thích: Ta có cấu trúc: These are + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Đây là những giáo viên cũ của tôi.

5. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc: This is + danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Đây là thông tin bí mật.

6. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc: That is + danh từ đếm được số ít

Dịch nghĩa: - Chúng ta đi quan sát chim chóc ở công viên đi. - Ý hay đây.

7. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc câu nghi vấn: Is that + danh từ đếm được số ít

Dịch nghĩa: Đó là cuốn sách tiếng Anh mới nhất do Ellen viết phải không?

8. Đáp án: Are

Giải thích: Ta có cấu trúc câu nghi vấn: Are these + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Đây có phải là những bộ trang phục của bạn cho lễ Halloween không?

9. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc: That is + danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Đó là bài tập về nhà khó.

10. Đáp án: is

Giải thích: Ta có cấu trúc câu nghi vấn: Is this + danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Đây có phải là thiết bị mới nhất trong cửa hàng của bạn không?

III - Look at the pictures and match the suitable sentences. Underline the correct demonstrative pronouns.

(Nhìn tranh và nối với câu phù hợp. Gạch chân vào đúng đại từ chỉ định.)

Giải thích:

"This - These" được dùng để chỉ người hoặc vật ở gần.

"That - Those" được dùng để chỉ người hoặc vật ở xa.

1. Đáp án: This/ That is an ambulance. ____F____

Dịch nghĩa: Đó là một chiếc xe cứu thương.

2. Đáp án: These/ Those are capsules. ___G___

Dịch nghĩa: Đó là những viên thuốc con nhộng.

3. Đáp án: This/ That is a wheelchair. ___E___

Dịch nghĩa: Đây là một chiếc xe lăn.

4. Đáp án: These/ Those are crutches. ___C___

Dịch nghĩa: Đây là những cái nạng.

5. Đáp án: This/ That is an eye chart. ___B___

Dịch nghĩa: Đây là bảng đo thị lực.

6. Đáp án: These/ Those are stretchers. ___D___

Dịch nghĩa: Kia là những cái cáng.

IV - Fill in the blanks with the correct form of the words in the brackets.

(Điền vào chỗ trống dạng đúng của từ trong ngoặc.)

1. Đáp án: workers

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một danh từ chỉ người và hòa hợp với động từ ở dạng số nhiều "are injured" nên ta chuyển động từ "work" sang danh từ "workers".

Dịch nghĩa: Hàng ngàn công nhân bị thương trên các công trường xây dựng mỗi năm.

2. Đáp án: employees

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một danh từ chỉ người ở dạng số nhiều và phù hợp về nghĩa của câu (các nhân viên mới cho những vị trí khác nhau) nên ta chuyển động từ "employ" sang danh từ đếm được số nhiều "employees".

Dịch nghĩa: Công ty đang tuyển dụng các nhân viên mới cho những vị trí trống khác nhau.

3. Đáp án: applicant

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một danh từ chỉ người nên ta chuyển động từ "apply" sang danh từ "applicant".

Dịch nghĩa: John là ứng cử viên xuất sắc nhất trong cuộc phỏng vấn này.

4. Đáp án: calculation

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một danh từ và hòa hợp với động từ ở dạng số ít "is based" nên ta chuyển động từ "calculate" sang danh từ "calculation".

Dịch nghĩa: Tính toán dựa trên dữ liệu trung bình hàng năm.

5. Đáp án: liar

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một danh từ chỉ người và thay thế cho danh từ số ít "Linda" nên ta chuyển động từ "lie" sang danh từ "liar".

Dịch nghĩa: Đừng tin những lời Linda nói. Cô ấy là một kẻ nói dối trăng tròn.

6. Đáp án: development

Giải thích: Vị trí cần điền đứng sau mạo từ "the" và trước từ "of" thiếu một danh từ nên ta chuyển động từ "develop" sang danh từ "development".

Dịch nghĩa: Chính phủ đang khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Dịch nghĩa cả bài:

CÁCH PHÒNG BỆNH CÚM CHO MÙA ĐÔNG NÀY

Tiêm phòng cúm: Tiêm phòng cúm là một cách hữu hiệu để có thể ngăn ngừa bệnh cúm. Việc tiêm phòng này có thể do các bác sĩ tại cơ sở y tế địa phương hoặc ở bệnh viện thực hiện. Khi các prô-tê-in của vi-rút được đưa vào trong máu, cơ thể người nhận diện chúng là các tác nhân xâm nhập từ bên ngoài và sản sinh ra kháng thể. Các kháng thể này sau đó sẵn sàng chống lại vi-rút cảm cúm nếu chẳng may cơ thể bị nhiễm bệnh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, trung bình, việc tiêm phòng làm giảm tỉ lệ mắc bệnh cảm cúm lên

tới 60-80%. Một vài người có thể cảm thấy mệt mỏi hoặc mắc một số triệu chứng giống như bị bệnh cúm trong vòng vài ngày sau khi tiếp nhận mũi tiêm.

Vi-ta-min: Nếu bạn không thích việc tiêm phòng, bạn có thể uống bổ sung vi-ta-min. Vi-ta-min C rất hiệu nghiệm; tuy nhiên, việc bạn uống vi-ta-min C khi bạn đã nhiễm cúm thì sẽ không chữa được bệnh. Nhưng nếu bạn uống trước khi nhiễm cúm, nó có thể giúp bạn giảm thời gian và mức độ nghiêm trọng của ca bệnh. Một lựa chọn khác là dầu gan cá tuyet. Mùi vị của nó có thể khó chịu, nhưng lại rất giàu vi-ta-min A và D, những chất có khả năng kháng mầm bệnh.

Lối sống lành mạnh: Bằng việc lựa chọn việc sinh hoạt một cách lành mạnh, bạn có thể giảm căng thẳng và giúp cơ thể bạn tự bảo vệ bản thân khỏi bệnh cúm. Hãy đảm bảo rằng bạn tập thể dục ba lần một tuần, mỗi lần ít nhất 20 phút. Bạn cũng cần đảm bảo một chế độ ăn cân bằng. Đừng ăn những món chiên rán hay hun khói. Hãy cố ăn càng nhiều trái cây tươi và rau củ quả càng tốt - ít nhất 5 phần một ngày. Chọn những loại rau củ nhiều chất xơ như cà-rốt, súp-lơ và yến mạch. Ăn những thực phẩm giàu chất kẽm như khoai tây, gan và bánh mì nguyên cám.

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Bạn có thể đi tiêm phòng cảm cúm ở các bệnh viện địa phương.

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 1: "The injection can be given by your local doctor or at the hospital."

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã tiêm phòng cảm cúm, bạn có 60-80% khả năng không bị nhiễm cúm.

Giải thích: Dựa vào câu 5 của đoạn 1: "Research shows that, on average, having a flu jab reduces your chances of getting flu by 60-80 percent."

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa: uống vi-ta-min C khi đã bị nhiễm cúm sẽ làm bạn thấy khỏe khoắn hơn.

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "Vitamin C is effective; however, taking vitamin C when you already have the flu won't cure you."

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Dầu gan cá tuyet rất thơm ngon.

Giải thích: Dựa vào câu 5 của đoạn 2: "It (Cod liver oil) may taste unpleasant, [...]"

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Nếu bạn cảm thấy căng thẳng, mệt mỏi, bạn sẽ ít có khả năng bị nhiễm cúm hơn.

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 3: "By choosing a healthy lifestyle, you will reduce stress and help your body protect itself from the flu."

6. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Ăn nhiều trái cây và rau củ sẽ giúp bạn phòng tránh bệnh cảm cúm.

Giải thích: Dựa vào ba câu cuối của đoạn 3: "Try to eat as much fresh fruit and vegetables as possible ... such as potatoes, liver and whole wheat bread."

DAY 7

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

1. Đáp án: A. promotes

Giải thích: promotes /prə'məʊts/ có "s" được phát âm là /s/, các phương án còn lại có "s" được phát âm là /z/.

B. simmers /'siməz/ C. entertains /entə'teinz/ D. reminds /rɪ'maɪndz/

2. Đáp án: C. pyramids

Giải thích: pyramids /'pɪrəmɪdz/ có "s" được phát âm là /z/, các phương án còn lại có "s" được phát âm là /s/.

A. chefs /ʃefs/ B. astronauts /'æstrənɔ:ts/ D. lollipops /'lɒlipɒps/

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

3. Đáp án: D. conduct

Giải thích: conduct /kən'dʌkt/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

- A. wander /'wɔndər/ B. asset /'æsət/ C. urban /'ɜːbən/

4. Đáp án: A. cannon

Giải thích: cannon /'kænən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- B. erode /ɪ'rəʊd/ C. forbid /fə'bɪd/ D. career /kə'reɪər/

Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

5. Đáp án: A. a

Giải thích: "Memo" (tờ thông báo) được nhắc đến lần đầu tiên và bắt đầu bằng phụ âm "m", nên ta dùng mạo từ "a".

Dịch nghĩa: Ông Robert dán một tờ thông báo lên bảng tin mỗi tuần.

6. Đáp án: C. Ø

Giải thích: "Money" là một danh từ không đếm được và mang tính trừu tượng (không chỉ rõ là loại tiền tệ gì) nên ta không dùng mạo từ trước nó.

Dịch nghĩa: Nhiều nhà đầu tư đổ tiền vào các công ty khởi nghiệp về thực phẩm và đồ uống.

7. Đáp án: A. There are

Giải thích: "Some pieces of misleading information" (một vài mẫu thông tin sai lệch) là một cụm danh từ số nhiều. Ta có: There are + danh từ đếm được số nhiều.

Dịch nghĩa: Có một vài mẫu tin sai lệch về cuộc thi.

8. Đáp án: C. the - Ø

Giải thích: Mĩ là một đất nước được tạo thành từ các bộ phận nhỏ, nên trước "USA" cần có mạo từ "the". "Vietnamese" là một ngôn ngữ, không cần mạo từ đứng trước nó.

Dịch nghĩa: Helen đến từ Mỹ nhưng cô ấy nói tiếng Việt rất流利.

9. Đáp án: C. Waiters

Giải thích: Vị trí cần điền là một danh từ chỉ người và ở dạng số nhiều để hòa hợp với động từ "are".

Dịch nghĩa: Bồi bàn là những người phục vụ khách hàng trong nhà hàng.

10. Đáp án: C. knives

Giải thích: Some + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được. "Knife" là danh từ đếm được có dạng số nhiều bất quy tắc là "knives".

Dịch nghĩa: Tôi đã đặt một số dao và thìa ở phía bên trái chồng đĩa.

11. Đáp án: C. information

Giải thích: Vị trí cần điền là một danh từ đứng sau "any" trong câu hỏi.

Dịch nghĩa: Bạn có bất kỳ thông tin nào về lịch trình của tàu không?

12. Đáp án: D. does - live

Giải thích: Trong câu nghi vấn, ta mượn trợ động từ "does" chia theo chủ ngữ "she" và động từ "live" giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Cô ấy sống ở đâu?

13. Đáp án: A. any

Giải thích: Đây là một câu nghi vấn nên ta sử dụng lượng từ "any".

Dịch nghĩa: Có rau củ trong tủ lạnh không?

14. Đáp án: B. a few

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều "people" nên ta chọn "a few". Các phương án còn lại chỉ đi với danh từ không đếm được.

Dịch nghĩa: Có một vài người trong lớp học.

15. Đáp án: B. This

Giải thích: Sau vị trí cần điền là động từ "is" nên loại các phương án C và D. Xét nghĩa của câu, ta chọn phương án B.

Dịch nghĩa: Đây là số điện thoại di động của tôi. Xin vui lòng gọi cho tôi để biết thêm thông tin về các vị trí công việc còn trống.

16. **Đáp án:** A. don't speak

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ số nhiều "his friends" nên ta loại các phương án B và D. Phương án C bị loại vì sử dụng sai cấu trúc câu phủ định. Vậy ta chọn phương án A.

Dịch nghĩa: Học sinh của anh ta không nói tiếng Đức trong lớp.

17. **Đáp án:** B. third - three

Giải thích: Sau vị trí cần điền đầu tiên là danh từ số ít "goal" nên ta cần một số thứ tự để nói đến "bàn thắng lần thứ ba". Sau vị trí thứ hai là danh từ số nhiều "games" nên ta cần một số đếm có đơn vị bằng hoặc lớn hơn hai.

Dịch nghĩa: Đó là bàn thắng thứ ba của anh ấy trong ba trận gần đây.

18. **Đáp án:** A. arrives

Giải thích: Khi nói đến thói quen "always" (luôn luôn), ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ của câu là danh từ số ít "John" nên động từ "arrive" được chia thành "arrives".

Dịch nghĩa: John luôn đến các cuộc họp đúng giờ.

19. **Đáp án:** B. me

Giải thích: Trước vị trí cần điền có giới từ "for" nên ta cần một đại từ nhân xưng tân ngữ.

Dịch nghĩa: Có vài lá thư cho bạn và tôi.

20. **Đáp án:** B. are

Giải thích: Khi nói đến tình trạng ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ của câu là danh từ số nhiều "seminars" nên ta chọn động từ to be "are".

Dịch nghĩa: Các buổi nghiên cứu chuyên đề luôn ở trong phòng hội nghị chính.

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

21. **Đáp án:** B. twenty-three → twenty-third

Giải thích: Khi nói về ngày trong tháng, ta dùng số thứ tự.

Dịch nghĩa: Sinh nhật của Susan là vào ngày 23 tháng 3. Chúng ta nên sớm chuẩn bị quà cho cô ấy.

22. **Đáp án:** A. comes → come

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ số nhiều "Peter and Mary" nên động từ "come" không được chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Peter và Mary không bao giờ đến lớp đúng giờ. Điều đó thật khó chịu.

/ 23. **Đáp án:** B. many → any

Giải thích: Ở câu thứ nhất, "money" là danh từ không đếm được nên không thể đi với lượng từ "many". Ngoài ra, dựa vào nội dung câu hỏi phía sau "Could you lend me some?" có thể suy ra người nói không còn chút tiền nào cả nên ta sử dụng lượng từ "any" trong trường hợp này.

Dịch nghĩa: Tôi không có chút tiền nào trong túi cả. Cậu có thể cho tôi vay một ít không?

24. **Đáp án:** A. microwave oven → a microwave oven

Giải thích: Danh từ đếm được "microwave oven" ở dạng số ít và lần đầu tiên được nhắc đến nên ta sử dụng mạo từ "a" (vì microwave oven bắt đầu bằng phụ âm "m").

Dịch nghĩa: Cô ấy tặng họ một chiếc lò vi sóng là quà cưới.

25. **Đáp án:** A. Sun → The Sun

Giải thích: Trước danh từ chỉ sự vật duy nhất "Sun" (Mặt Trời) ta cần thêm mạo từ "The".

Dịch nghĩa: Mặt Trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây.

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

26. **Đáp án:** A. in

Giải thích: Ta có: "be in good/ bad physical shape": có tình trạng thể chất tốt tệ

27. **Đáp án:** C. the

Giải thích: "the" được sử dụng trước từ "adults" bởi đối tượng này đã được nhắc đến từ trước đó ([...]) overweight teens often grow into overweight adults.).

28. Đáp án: B. tube

Giải thích: "the tube" = "the television": ti-vi, phù hợp với nội dung của câu.

- A. Chương trình truyền hình B. Ti-vi C. Các đoạn phim D. Đài ra-di-ô

29. Đáp án: C. for

Giải thích: Ta có: "be perfect for sb": hoàn hảo tốt cho ai

30. Đáp án: D. doing

Giải thích: Ta có "do gymnastics": tập thể dục dụng cụ

Dịch nghĩa cả bài:

Thanh thiếu niên cần tập thể dục nhiều hơn: Cộng đồng y tế vẫn đang không ngừng gióng lên hồi chuông báo động: Trẻ em Mỹ đang có tình trạng thể chất tệ hơn rất nhiều so với 20 năm trước. Điều này thực sự rất kinh khủng bởi trẻ vị thành niên thừa cân sẽ trở thành những người trưởng thành thừa cân, và những người này sẽ có tỉ lệ cao hơn trong việc mắc các bệnh tim, tiểu đường, bệnh gút và viêm khớp. Tờ Nhật báo y học New England đã đưa ra bản báo cáo rằng 25% những trẻ vị thành niên mắc bệnh tiểu đường có cân nặng cao nhất sẽ phải chịu tỉ lệ tử ở tuổi 70 cao gấp đôi so với những người có vóc dáng cân đối khi còn vị thành niên.

Những nhà nghiên cứu tại Đại Học bang Memphis và Đại Học Tennessee đã tìm ra mối liên hệ từ vài năm trước và đã giật mình nhận ra mức hoạt động trao đổi chất của trẻ em khi xem ti-vi còn thấp hơn cả khi chúng chỉ nghỉ ngơi và không làm gì cả! Một trẻ vị thành niên điển hình bây giờ dành trung bình gần 30 giờ đồng hồ mỗi ngày để vừa xem ti-vi, vừa ăn quà vặt chừa đầy chất béo.

Các hoạt động thể dục tuyệt vời dành cho trẻ vị thành niên: Tập thể dục nhịp điệu là một phương pháp hoàn hảo dành cho những trẻ vị thành niên tự lập. Một vài lựa chọn khả dĩ khác bao gồm chạy, trượt pa-tin một hàng bánh, đạp xe, bơi lội, quyền Anh và tập thể dục dụng cụ. Hiệp hội Tim mạch Hoa Kỳ đề xuất rằng trẻ vị thành niên nên tập luyện tăng nhịp tim của mình trong 20 phút liên tục, ba hoặc nhiều lần hơn mỗi tuần, mặc dù một chút đau nhức cơ bắp có thể xuất hiện, đặc biệt là trong những tuần đầu tiên của chương trình tập luyện.

Read the following passage and choose the best answer to each of the questions.

Cá bác sĩ: Hàng triệu người trên thế giới có các vấn đề về da. Có một phương pháp điều trị khá kỳ lạ được gọi là 'cá bác sĩ'. Phương pháp này hiện đã phổ biến ở Nhật Bản, Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, và hiện nay bạn cũng đã có thể sử dụng liệu pháp này ở châu Âu. Bệnh nhân sẽ ngâm mình xuống bể nước có sẵn hàng trăm con cá nhỏ. Những con cá này ăn da chết từ vùng tay, chân và toàn thân người bệnh nhưng sẽ chừa lại những vùng da khỏe mạnh. Phương pháp này khá là đau đớn, nhưng nó đem lại cảm giác mới lạ! Có rất nhiều các bệnh về da mà bắn thân các bác sĩ không thể điều trị, vì thế nên họ luôn vui lòng để các bệnh nhân của mình thử nghiệm liệu pháp 'cá bác sĩ'.

Mát-xa rắn: Mát-xa là một cách rất tuyệt vời để thư giãn và các spa chăm sóc sức khỏe đưa ra rất nhiều các phương pháp mát-xa khác nhau. Tại spa chăm sóc sức khỏe của Ada Barak ở Israel, bạn có thể được trị liệu theo cách cực kỳ hiếm có là: 'mát-xa rắn'. Bạn bước vào một căn phòng đặc biệt. Tại đó, sau khi cởi bỏ quần áo bạn sẽ phải nằm lên một chiếc bàn. Rồi Ada sẽ bò khoảng 12 con rắn lên người bạn! Những con rắn cỡ lớn sẽ bò xung quanh cơ thể và những con rắn nhỏ sẽ bò lên mặt của bạn. Một vài bệnh nhân nói rằng những con rắn này có thể chừa được đau đầu, nhưng liệu pháp này không phổ biến với mọi người. Ada nói: 'Có người thì thích nhưng có người lại ghét phương pháp này.'

Trị liệu nụ cười: Trong tiếng Anh có câu nói: 'Tiếng cười là phương thuốc hiệu quả nhất'. Một vài người thực sự tin rằng tiếng cười tốt cho sức khỏe của họ. Họ tới những lớp học đặc biệt và tham gia 'trị liệu nụ cười'. Mỗi khi lớp học bắt đầu, họ nhìn nhau và nói "ho, ho, ho, ha, ha, ha". Thông thường, điều này sẽ trở thành những tiếng cười thực sự và đến cuối giờ học, họ cảm thấy rất tuyệt.

Và thực tế là rất nhiều bác sĩ đồng ý rằng tiếng cười thì tốt cho sức khỏe, ở một vài bệnh viện nhi tại Anh, có những chú hề đến thăm các bệnh nhân và pha trò khiến họ cười.

31. Đáp án A. in Japan, China, Turkey and Europe

Dịch nghĩa: Bạn có thể sử dụng liệu pháp từ 'cá bác sĩ' _____.

- A. Ở Nhật Bản, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và châu Âu
B. Ở Nhật Bản, Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng không có châu Âu
C. chỉ ở châu Âu

D. chỉ ở Nhật Bản

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 1: "It's already popular in Japan, China and Turkey, and now you can get it in Europe too."

32. Đáp án C. they eat dead skin

Dịch nghĩa: Liệu pháp 'Cá bác sĩ' tốt cho những người có vấn đề về da vì_____.

- A. chúng có thể chữa các vấn đề về da B. chúng sống trong nước ấm
C. chúng ăn da chết D. chúng sống trong nước lạnh

Giải thích: Dựa vào câu 5 của đoạn 1: "The fish eat the dead skin from the patients' arms, legs and bodies but they don't eat any healthy skin."

33. Đáp án A. They move around on your body.

Dịch nghĩa: Trong liệu pháp 'mát-xa' rắn, những con rắn lớn làm nhiệm vụ gì?

- A. Chúng di chuyển trên cơ thể bạn.
B. Chúng di chuyển trên khuôn mặt bạn.
C. Chúng di chuyển trên cơ thể và khuôn mặt bạn.
D. Chúng chỉ nằm yên trên cơ thể bạn.

Giải thích: Dựa vào câu 6 của đoạn 2: "The large snakes move around on your body and the small snakes go on your face."

34. Đáp án B. Some like it and some don't.

Dịch nghĩa: Những bệnh nhân nghĩ gì về liệu pháp 'mát-xa' rắn?

- A. Họ đều thích chúng.
B. Một vài người thích còn một vài người thì không.
C. Phần lớn bọn họ đều không thích.
D. Họ đều ghét chúng.

Giải thích: Dựa vào câu 8 của đoạn 2: 'People like it or they hate it,' says Ada.

35. Đáp án A. clowns visit the patients

Dịch nghĩa: Ở một số bệnh viện nhi tại Anh_____.

- A. có các chú hề đến thăm các bệnh nhân
B. các bác sĩ đưa bệnh nhân và gia đình của họ đi xem xiếc hề
C. các bác sĩ ăn mặc như những chú hề
D. những chú hề ăn mặc giống các bác sĩ

Giải thích: Dựa vào câu 6 của đoạn 3: "In some children's hospitals in Britain, clowns visit patients and make them laugh."

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

35. Đáp án: collection

Giải thích: Trước vị trí cần điền có cụm "a big" nên ta cần một danh từ ở dạng số ít để phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Lam sẽ cố gắng có một bộ sưu tập tem lớn.

36. Đáp án: announcement

Giải thích: Trước vị trí cần điền có mạo từ "the" nên ta cần một danh từ để phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Bạn đã đọc thông báo về lễ bế mạc của trường chúng ta chưa?

37. Đáp án: supervisor

Giải thích: Sau tính từ sở hữu "my", ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, ta sử dụng danh từ chỉ người là phù hợp.

Dịch nghĩa: Tôi có một cuộc họp với người giám sát về chủ đề nghiên cứu của tôi.

Put the words or phrases in the correct order.

39. Đáp án: My father gets up early every morning to catch the train to work.

Dịch nghĩa: Cha tôi dậy sớm mỗi buổi sáng để đón tàu đi làm.

40. **Đáp án:** Linda does not usually finish her work at 8 p.m.

Dịch nghĩa: Linda thường không kết thúc công việc vào lúc 8 giờ tối.

GRAMMAR

WEEK 2

DAY 1: I LIKE THIS BEAUTIFUL SONG

► DESCRIPTIVE ADJECTIVES (TÍNH TỪ MÔ TẢ)

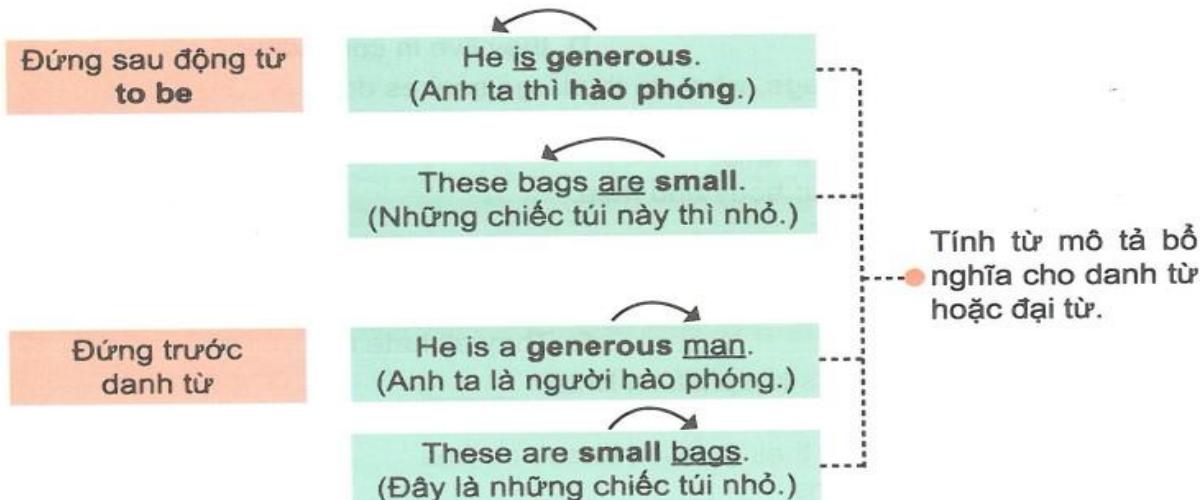
Tính từ mô tả (Descriptive adjectives) là từ chỉ tính chất, màu sắc, kích thước, trạng thái,... của người, vật hoặc sự việc.

Chỉ màu sắc: green (*xanh lá*), yellow (*vàng*), red (*đỏ*), etc.

Chỉ kích thước: big (*to*), small (*nhỏ*), etc.

Chỉ trạng thái: happy (*vui vẻ*), sad (*buồn rầu*), etc.

Positions and usage (Vị trí và cách sử dụng):



► DEMONSTRATIVE ADJECTIVES (TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH)

Tính từ chỉ định (Demonstrative adjectives) là từ đứng trước danh từ để chỉ ra cụ thể người hoặc vật được nói đến.

Positions and usage (Vị trí và cách sử dụng):

Người hoặc vật ở gần	● _____	This	Singular noun	V(-s/ -es)/ doesn't V/ is
Người hoặc vật ở xa	● _____	That	(Danh từ số ít)	isn't

E.g.: • This cake tastes delicious. (*Cái bánh này vị rất ngon.*)

• That man is very tall. (*Người đàn ông kia rất cao.*)

Những người hoặc vật ở gần	● _____	These	Plural noun	(don't) V/
Những người hoặc vật ở xa	● _____	Those	(Danh từ số nhiều)	are/ aren't

E.g.: • These cups look beautiful. (*Những chiếc cốc này trông thật đẹp.*)

• Those cars are expensive. (*Những chiếc xe kia đắt tiền.*)

► WORD FORMATION: ADJECTIVE (CÂU TẠO TỪ: TÍNH TỪ)

NOUN	+	-able	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> fashion (thời trang) → fashionable (hợp thời trang) knowledge (kiến thức) → knowledgeable (có kiến thức)
VERB	+	-ive	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> create (tạo ra) → creative (sáng tạo) construct (xây dựng) → constructive (có tính xây dựng)
VERB	+	-able	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> break (phá vỡ) → breakable (có thể vỡ) count (đếm) → countable (có thể đếm)
VERB	+	-ible	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> access (tiếp cận) → accessible (tiếp cận được)

- convert (chuyển đổi) → convertible (có thể chuyển đổi)

* GRAMMAR EXERCISES

I - Complete the following sentences using “this”, “that”, “these” or “those”.

(Hoàn thành các câu sau dùng “this”, “that”, “these” hoặc “those”.)

E.g.: I study at that school.



1. _____ iPad was my father's gift for my birthday.



2. _____ two trucks belong to my father's construction company.



3. _____ expensive camera belongs to my sister.



4. _____ kite costed me almost \$50 to purchase it from Minnie World.



5. I bought _____ balls from an Adidas store.
They are made in Germany.



6. _____ watches are luxurious. My father bought them when he was in France.



7. Have you seen my wallet anywhere?
_____ wallet isn't mine.



8. Who is the owner of _____ clothing store?



9. I want to buy _____ flat screen TV. Mine

was broken down yesterday.



10. I don't know where to return _____ package. The sender's address is missing.



II - Rewrite the following sentences as in the example.

(Viết lại các câu sau như ví dụ.)

E.g.: This girl is beautiful. → These girls are beautiful.

1. This house is big and beautiful.

→

2. That dolphin is very clever.

→

3. Is that building new?

→

4. What does that man do?

→

5. This bag isn't too expensive.

→

II - Rewrite each sentence below so that It has the same meaning as the provided one. (Viết lại các câu dưới đây sao cho nghĩa không đổi.)

E.g.: This is an expensive book. → This book is expensive.

1. That is an empty bottle.

→

2. These cherries are delicious!

→

3. Those are cheap bags.

→

4. This is a cheap mobile phone.

→

5. This is a luxurious car.

→

IV - Give the correct form of the words in brackets.

(Cho dạng đúng của từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: Careful! Those glasses are breakable. (break)

1. Christ can't _____ to the internet at the moment. (access)

2. My teacher is very _____. (knowledge)

3. Tony's uncle has a vast _____ of history. (know)

4. Sarah always wears _____ clothes. (fashion)

5. Artists are very _____. (create)

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

HARRY POTTER: THE MAGICAL TRIO

Emma Watson was born on April 15th 1990. From the age of three, she knew she wanted to be an actor, but before she got the part of Hermione in the Harry Potter films, she only acted in school plays. When she is not acting, Emma loves to study and she also likes hockey. Emma lives with her mother and her younger brother, Alex. Her favorite actors are Julia Roberts, John Cleese and Sandra Bullock.

Daniel Radcliffe was born in 1989 and has no brothers or sisters. He was in two films before he was chosen to play the part of Harry Potter. He is not very sporty and doesn't like studying, but he has a lot of CDs and always has his MP3 player with him. He says he does not know how much money he has earned playing Harry Potter and says that being rich and famous has not changed him at all.

Rupert Grint was born in 1988. He is the eldest of five children. Playing the part of Ron Weasley was his first acting job, but before that he was once in a school play. In his free time he plays the guitar and watches football on TV. His favourite actor is Jim Carey and he loves films that make him laugh, like Shrek and Ace Ventura. He also loves buying things with all the money he has earned!

1. The purpose of this text is _____.

A. to introduce the main cast of Harry Potter - the movie

B. to show that Emma, Daniel and Rupert are famous

C. to focus on Daniel Radcliffe's career

D. to indicate that Emma is the oldest among the trio

2. Which sport does Emma Watson enjoy playing?

A. Football

B. Hockey

C. Volleyball

D. Basketball

3. Who played the part of Harry Potter?

A. John Cleese

B. Daniel Radcliffe

C. Daniel Radcliffe

D. Jim Carey

4. Who worked as an actor before being in the Harry Potter films?

A. Emma Watson

B. Daniel Radcliffe

C. Rupert Grint

D. Jim Carey

5. Who has several brothers and sisters?

A. Emma Watson

B. John Cleese

C. Sandra Bullock

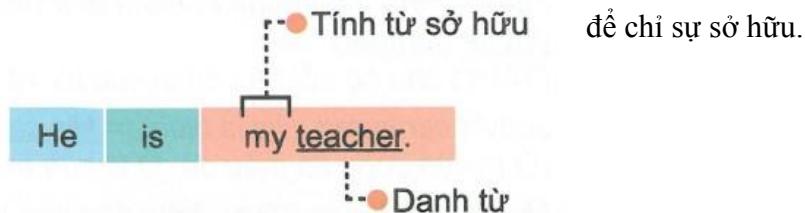
D. Rupert Grint

DAY 2: I LOVE MY CAMERA.

* GRAMMAR

► POSSESSIVE ADJECTIVES (TÍNH TỪ SỞ HỮU)

Tính từ sở hữu

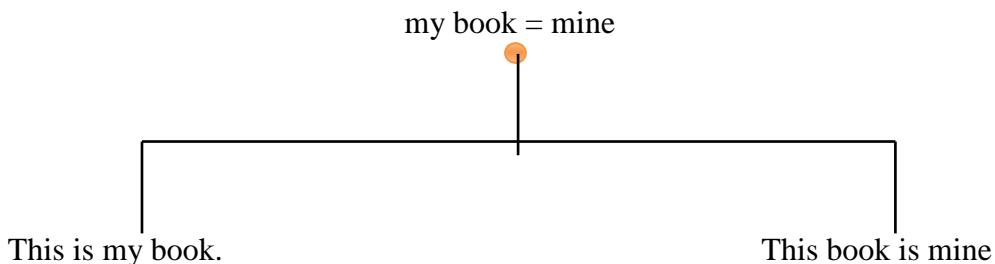


Personal Pronouns	Possessive Adjectives	Examples
I (Tôi)	my	<i>I still ride <u>my</u> old Honda Dream.</i> (Tôi vẫn lái chiếc Honda Dream cũ <u>của tôi</u> .)
We (Chúng tôi/ ta)	our	<i>Our new flat screen TV costs 2000 dollars.</i> (Chiếc tivi màn hình phẳng mới <u>của chúng tôi</u> có giá 2000 đô-la.)
You (Bạn/ Các bạn)	your	<i>Your computer seems to be outdated.</i> (Máy tính <u>của bạn</u> có vẻ như là đã lỗi thời.)
They (Họ)	their	<i>Their apartment is very luxurious.</i> (Căn hộ <u>của họ</u> thật sự rất sang trọng.)
He (Anh ấy)	his	<i>Tony loves to take <u>his</u> dog for a walk on the weekend.</i> (Tony thích <u>dắt</u> con chó <u>của anh ấy</u> đi dạo vào cuối tuần.)
She (Cô ấy)	her	<i>Mary doesn't like <u>her</u> new MP3 player.</i> (Mary không thích cái máy nghe nhạc MP3 mới <u>của cô ấy</u> .)
It (Nó)	Its	<i>The chameleon can change <u>its</u> skin color.</i> (Tắc kè hoa có thể thay đổi màu da <u>của nó</u> .)

► POSSESSIVE PRONOUNS (ĐẠI TỪ SỞ HỮU)

Đại từ sở hữu (Possessive pronouns) thay thế cho cụm Tính từ sở hữu + Danh từ.

E.g.: "This is my book." = "This book is mine." (Đây là cuốn sách của tôi.)



Personal Pronouns	Possessive Pronouns	Examples
I (Tôi)	mine	<i>Quan is a friend of <u>mine</u>. (= <u>my friends</u>)</i> (Quân là một người bạn <u>của tôi</u> .)
We (Chúng tôi/ ta)	ours	<i>These dogs are <u>ours</u> (= <u>our dogs</u>)</i> (Những chú chó này là <u>của chúng tôi</u> .)
You (Bạn/ Các bạn)	yours	<i>My house is bigger than <u>yours</u>. (= <u>your house</u>)</i> (Nhà <u>của tôi</u> thì to hơn nhà <u>của bạn</u> .)
They	theirs	<i>I gave them my phone number and they gave me <u>theirs</u>. (= <u>their phone</u></i>

(Họ)		<u>number</u>)	
He (Anh ấy)	his	(Tôi đã cho họ số điện thoại của tôi và họ đã cho tôi số của họ.) <i>Jody's car is red. <u>His</u> is blue. (= <u>His car</u>) (Ô tô của Jody có màu đỏ. Ô tô của anh ta thì màu lam.)</i>	
She (Cô ấy)	hers	<i>Next to his tanned face, <u>hers</u> seemed very pale and unhealthy. (= <u>her face</u>) (Đứng cạnh khuôn mặt rám nắng của anh ấy, khuôn mặt của cô dường như tái nhợt và không khỏe mạnh.)</i>	
It (Nó)	∅		

► POSSESSIVE NOUNS (DANH TỪ SỞ HỮU)

Danh từ sở hữu (Possessive nouns) diễn tả sự sở hữu của người và vật.

E.g.: •That is Michael's cat. (Đó là con mèo của Michael.)

• Do you know the price of the movie tickets? (Bạn có biết giá vé xem phim không?)

How to form possessive nouns (Cách thành lập danh từ sở hữu)

Danh từ đóng vai trò làm chủ sở hữu			
Danh từ số ít	thêm 's	the girl's skirt	cái váy của cô gái
Danh từ số ít kết thúc bằng -s	thêm 's hoặc '	the boss's/wallet	cái ví của sếp
Danh từ riêng	thêm 's	Tom's bike	chiếc xe đạp của Tom
Danh từ riêng kết thúc bằng -s	thêm 's hoặc'	Tess's/pen	cái bút của Tess
Danh từ số nhiều không kết thúc bằng -s	thêm 's	the men's hats	những chiếc mũ của những người đàn ông
Danh từ số nhiều kết thúc bằng -s	thêm '	the cats' food	thức ăn của những chú mèo

Danh từ đóng vai trò làm chủ sở hữu

mức giá của cây đàn ghi-ta chân núi ghế sau xe ô tô của tôi	the price of the guitar the foot of the mountain the back seat of my car	Danh từ chỉ sự vật, sự việc
--	--	-----------------------------

Notes

- Khi vật bị sở hữu là chung cho cả hai danh từ riêng phía trước, thêm 's vào sau danh từ riêng cuối cùng.
E.g.: This is Julian and Robert's house. (Đây là ngôi nhà chung của cả Julian và Robert.)
- Khi vật bị sở hữu là riêng cho cả hai danh từ riêng phía trước, thêm 's vào sau cả hai danh từ riêng đó.
E.g.: These are Jayden's and Julia's cars. (Đây là những chiếc xe ô tô của riêng Jayden và của riêng Julia.)

* GRAMMAR EXERCISES

I - Underline the correct answers.

(Gạch chân vào câu trả lời đúng.)

E.g.: Did you see Mark's/ Marks' laptop on the table this morning?

1. My **mothers'**/ **mother's** car was broken yesterday.
2. The **policemen's**/ **policemen'** bicycles have been stolen.
3. I have visited **Emma's**/ **Emma'** house. It was huge.
4. I have lost my book again. I'm using **Derek's**/ **Derek'**.
5. The **cost of**/ **cost's** healthcare in this country is too high.

II - Complete the following sentences with possessive pronouns.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng các đại từ sở hữu.)

E.g.: When our washing machine broke, our neighbours let us use theirs.

1. We were lucky. The house next to _____ was completely destroyed in the fire.
2. I was kicked out of my apartment. Luckily, Kevin let me stay in_____.
3. Bob's tickets cost much less than_____. We have been ripped off.
4. Here, your eyes are better than_____. Could you thread this needle for me?
5. The Taylors had the same suitcase as us, so we accidentally picked up_____.

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: What are _____ doing? - I am doing _____ homework.

- | | | | |
|---|-----------------|-------------------|-----------------|
| A. <u>you</u> - my | B. yours - I | C. you - mine | D. yours - me |
| 1. I cannot lend you _____ laptop. I'm using it. | | | |
| A. my | B. mine | C. yours | D. me |
| 2. _____ new guitar looks the same as_____. | | | |
| A. Your - mine | B. Yours - my | C. My - your | D. Yours - mine |
| 3. _____ dog often waves _____ tail whenever he comes home. | | | |
| A. Nick's - his | B. Nicks' - his | C. Nick's - its | D. Nick - its |
| 4. The children from Briton school show _____ special interests in _____ paintings. | | | |
| A. its - their | B. its - our | C. their - theirs | D. their - our |
| 5. He bought _____ car 15 years ago but _____ still works well. | | | |
| A. his - its | B. my - its | C. our - ours | D. his - it |

IV - Complete the following passage using the suitable possessive adjectives and possessive pronouns.

(Hoàn thành đoạn văn dưới đây bằng các tính từ và đại từ sở hữu phù hợp.)

Last week, we had a party at (0.)our house. Many people came, and there were lots of cars parked outside. At the end of the party, only three people were left: myself, Eric, and Cathy. However, there were four cars. One of them was a Volkswagen. I didn't remember seeing it before, so I asked whose it was. Eric said it wasn't (1)_____ car. (2)_____ is a Chevrolet pickup. When I asked Cathy if it was (3)_____, she said no - (4)_____ car is a Ford Explorer. I knew it wasn't (5)_____ car, of course. Finally, I called the police, and they came and examined it. They said it belonged to a family on the next street. Someone stole it from (6)_____ street and left it on (7)_____.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

THE MATRIX

Carrie-Anne Moss was lucky to get the part of Trinity in THE MATRIX. She wasn't famous at the time, but directors Larry and Andy Wachowski knew she was the right actor for (1)_____ film. Carrie-Anne had to do three long days of film tests to show she could do all the (2)_____ fight scenes. This included three hours of running and kung-fu on the first day.

In the film, the cartwheel scene (where she had to turn over and over on her hands) was the hardest thing she did. During the weekend before they filmed it, she was in tears, saying, 'I can't do it, I can't do it.' Then just before she did the scene, she fell (3)_____ on her foot. It hurt very much but she kept her boots on and finished (4)_____ work.

(5)_____, she couldn't walk for days. Carrie-Anne is really pleased with her work on all three MATRIX films - and her fans are too!

- | | | | |
|--------------|----------|--------------|---------------|
| 1. A. his | B. their | C. her | D. theirs |
| 2. A. simple | B. easy | C. difficult | D. effortless |
| 3. A. badly | B. bad | C. good | D. well |

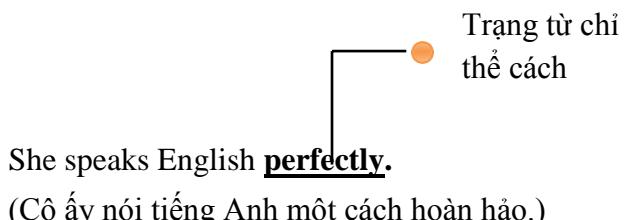
4. A. the B. Ø C. his D. their
5. A. However B. Afterwards C. Previously D. Before that

DAY 3: SHE SINGS BEAUTIFULLY.

* GRAMMAR

► ADVERBS OF MANNER (TRẠNG TỪ CHỈ THỂ CÁCH)

Trạng từ chỉ thể cách (Adverbs of manner) là từ thể hiện cách thức một sự việc xảy ra hoặc một hành động được thực hiện.



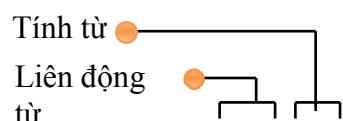
1. How to form adverbs of manner (Cách thành lập trạng từ chỉ thể cách)

Phần lớn các tính từ	thêm -ly	<ul style="list-style-type: none"> bad (tệ) → badly nervous (lo lắng) → nervously
Tính từ kết thúc bằng đuôi -y	đổi -y thành -i và thêm -ly	<ul style="list-style-type: none"> happy (hạnh phúc) → happily easy (dễ dàng) → easily
Tính từ kết thúc bằng đuôi -ie	bỏ -e và thêm -y	<ul style="list-style-type: none"> gentle (dịu dàng) → gently terrible (kinh khủng) → terribly
Tính từ kết thúc bằng đuôi -ic	thêm -ally	<ul style="list-style-type: none"> basic (căn bản) → basically tragic (bi kịch) → tragically

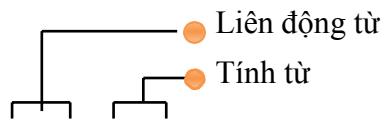
2. Positions and usage (Vị trí và cách sử dụng)

Notes

- Các **liên động từ** (linking verbs) diễn tả trạng thái của người, sự vật, sự việc được theo sau bởi **tính từ** hoặc **danh từ** chứ không phải **trạng từ chỉ thể cách**.



E.g.: *The wine tastes good.*
(Rượu này có vị rất ngon.)



E.g.: *She seems unhappy today.*
(Hôm nay cô ấy có vẻ không vui.)

3. Irregular adverbs (Trạng từ bất quy tắc)

Một số trạng từ được thành lập mà không theo quy tắc thông thường:

Bảng trạng từ bất quy tắc

Tính từ	Trạng từ	Tính từ	Trạng từ
fast (nhanh)	fast	good (tốt)	well

hard (khó, chăm chỉ) early (sớm)	hard early	late (muộn)	late
-------------------------------------	---------------	-------------	------

► ADVERBS OF DEGREE (TRẠNG TỪ CHỈ MỨC ĐỘ)

Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree) có chức năng bô nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ chỉ thế cách và luôn đứng trước từ cần được bô nghĩa.

I nearly failed the exam. (Tôi đã suyt trượt bài kiểm tra.)

Trạng từ chỉ mức độ bô nghĩa cho động từ fail

He plays the piano quite skillfully. (Anh ta đàn piano khá là điêu luyện.)

Trạng từ chỉ mức độ bô nghĩa cho trạng từ skillfully.

She is very grateful. (Cô ấy rất biết ơn.)

Trạng từ chỉ mức độ bô nghĩa cho tính từ grateful.

* GRAMMAR EXERCISES

I - Convert the following adjectives into adverbs and vice versa.

(Chuyển các tính từ sau thành trạng từ và ngược lại.)

1. beautiful	<u>beautifully</u>	7. fast	
2. careful	_____	8. good	_____
3. _____	_____	9. _____	terribly
4. quiet	easily	10. _____	early
5. _____	economically	11. hard	_____
6. happy	_____	12. _____	late

II - Underline the correct answers.

(Gạch chân vào câu trả lời đúng.)

E.g.: Three people were serious/ seriously injured in the accident.

1. The main striker of the team has serious/ seriously injuries.
2. I can't tolerate your selfish/ selfishly behaviours anymore.
3. I think you behaved very selfish/ selfishly.
4. Sonia is terrible/ terribly upset about her father's death.
5. There was a sudden/ suddenly change in the traffic law.
6. Everyone at the carnival was colourful/ colourfully dressed.
7. My mother always wears colourful/ colourfully dresses.
8. Suzy fell and hurt herself really bad/ badly.
9. Christ says he didn't do well at the match yesterday as he was bad/ badly trained.
10. Don't climb that tree. It doesn't look safe/ safely.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the words given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: He is a hard worker. (work) → He works hard.

1. His driving skills are terrible. (drive)

→

2. The young woman is polite. (speak)

→

3. Nick is always late. (show up)

→

4. Peter sometimes gives an angry shout. (shout)

→

5. John is a quick runner. (run)

→

IV - Put the words or phrases in the correct order.

(Sắp xếp lại các từ hoặc cụm từ theo đúng trật tự.)

E.g.: She/ interested in/ the lesson/ is not/ very much.

→ She is not interested in the lesson very much.

1. His/ hard/ is /quite / handwriting/ to read.

→

2. She/ very/ always/ does/ her homework/ carefully.

→

3. totally/ She/ with/ agreed/ her teacher's advice.

→

4. old enough/ Jane/ to stay/ is/ nearly/ at home alone.

→

5. At present,/ only/ these televisions/ are/ available/ in Japan.

→

 **READING EXERCISES**

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

BASKETBALL: A VERY POPULAR SPORT

Early basketball looked different from the game today: for example, the basket didn't have a hole in the bottom, so every time a player threw the ball in, someone had to go up to get it out again! Another difference is dribbling, which is when a player in modern basketball bounces the ball off the floor while moving across the court: it didn't exist in early basketball because the balls didn't bounce well enough. One thing that hasn't changed, though, is the height of the baskets: James Naismith put the first one 10 feet (3.05 metres) off the floor, and that's where they've stayed.

The biggest international TV audiences in modern basketball are for games in the National Basketball Association (NBA) in North America, a league of 30 teams (29 from the United States and one from Canada), including famous names such as the Chicago Bulls, Boston Celtics, and Los Angeles Lakers. Most of the players in the NBA are American, but there are also some foreign stars such as Yao Ming from China and Dirk Nowitzki from Germany.

The United States has usually been the strongest team in international basketball competitions. In the last Olympic Games, in Beijing in 2008, the US men's and women's teams both won gold medals - the men beat Spain in the final, and the women beat Australia.

1. _____ is the height of the baskets in basketball.

A. 2.05 metres B. 3.05 metres C. 2.55 metres D. 3.55 metres

2. How many NBA teams are there?

A. 29 B. 30 C. 10 D. 50

3. _____ is the NBA Chinese star.

A. Yao Ming B. Dirk Nowitzki C. Xiaohu D. James Naismith

4. _____ was one of the runner-ups in Beijing Olympics 2008.

A. US men's national basketball team
B. US women's national basketball team
C. Spain men's national basketball team

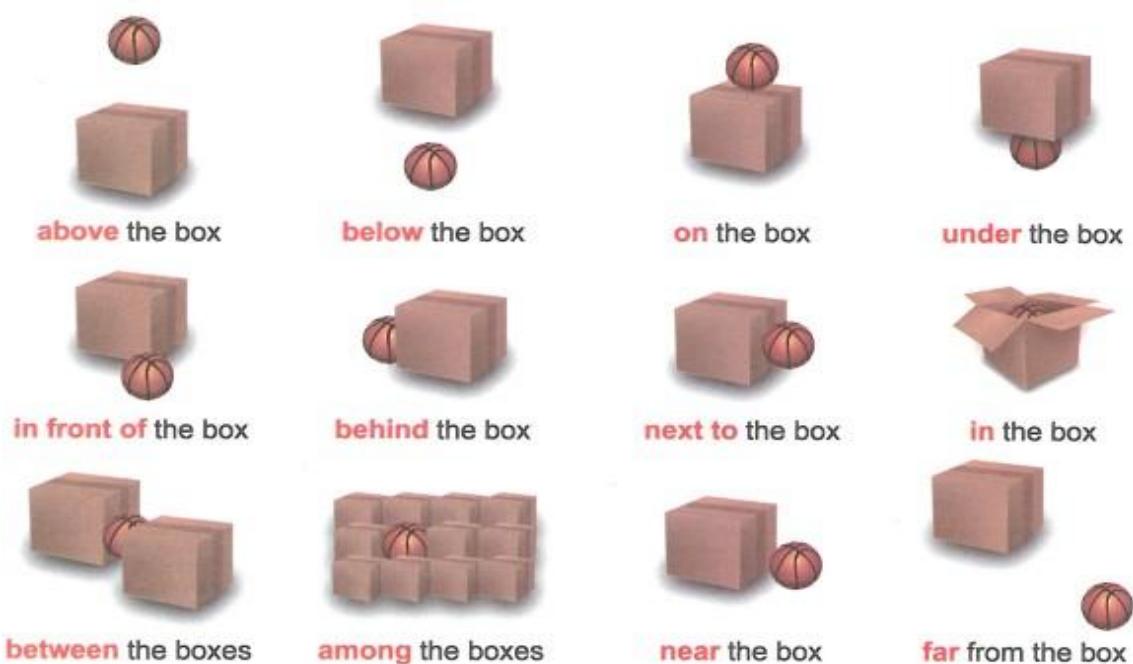
D. Australia men's national basketball team

5. _____ was one of the champions in Beijing Olympics 2008?

- A. Australia women's national basketball team
- B. Spain men's national basketball team
- C. US men's national basketball team
- D. Spain women's national basketball team

DAY 4: THE HOTEL IS NEXT TO THE CINEMA.

► PREPOSITIONS OF PLACE (GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHÓN)



ON (ở trên - tiếp xúc với bề mặt) The money is on the table. (Số tiền đó nằm ở trên mặt bàn.)	IN (ở trong) There is some milk in the fridge. (Có một ít sữa ở trong tủ lạnh.)
ABOVE/ OVER (bên trên - không tiếp xúc bề mặt) The Sun is above the clouds. (Mặt Trời ở bên trên những đám mây.)	UNDER/ BELOW (ở dưới, bên dưới) She is hiding under the table. (Cô ấy đang trốn dưới gầm bàn.)
IN FRONT OF (ở phía trước) The bus stop is in front of the City Hall. (Điểm đỗ xe buýt ở phía trước tòa Thị Chính.)	BEHIND (ở phía sau) My car is parked behind the drug store. (Xe ô tô của tôi đỗ đằng sau hiệu thuốc.)
NEXT TO = BESIDE = BY (bên cạnh - kê bên) My house is next to Joel's house. (Nhà của tôi ở cạnh nhà của Joel.)	OPPOSITE (đối diện) The bookstore is opposite the gas station. (Hiệu sách đối diện với trạm xăng.)
BETWEEN (ở giữa 2 người/ vật) Lucy is standing between Velma and Al. (Lucy đang đứng giữa Velma và Al.)	AMONG (ở giữa nhiều người/ vật) The Big Ben is among many of London's landmarks. (Tháp đồng hồ Big Ben nằm trong số rất nhiều danh thắng của Luân Đôn.)
NEAR (gần) I live near the Alberta high school. (Tôi sống ở gần trường trung học Alberta.)	FAR (xa) Manchester is far from London. (Manchester thì ở xa Luân Đôn.)

► WORD FORMATION: NOUNS (CÁU TẠO TỪ: DANH TỪ)

NOUN	+ -ship	= NOUN	• citizen (công dân) → citizenship (quyền công dân) • owner (chủ sở hữu) → ownership (quyền sở hữu)
NOUN	+ -hood	= NOUN	• neighbour (hàng xóm) → neighborhood (khu vực lân cận) • brother (anh/ em trai) → brotherhood (tình anh em)
ADJ	+ -ce	= NOUN	• intelligent (thông minh) → intelligence (sự thông minh) • important (quan trọng) → importance (sự quan trọng)

► PRONUNCIATION

► STRESS IN THREE-SYLLABLE WORDS (Trọng âm của từ có ba âm tiết)

Các loại từ	Quy tắc	Ngoại lệ
Danh từ và Tính từ	Nếu âm tiết thứ hai có chứa âm /ə/, /ɪ/ hoặc /i/ thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất. <i>E.g.: 'paradise /'pærədais/ (n), 'resident /'rezɪdənt/ (n), 'possible /'pɒs.ə.bəl/ (adj.)</i>	
	Nếu âm tiết thứ nhất chứa âm /ə/, /ɪ/, /i/ hoặc có âm tiết thứ hai chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi (/i:/, /a:/, /eɪ/, /əʊ/ etc.) thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. <i>E.g.: dis'aster /dɪ'za:stə(r)/ (n), po'tato /pə'teɪtəʊ/ (n), e'xotic /ɪg'zɒt.ɪkl (adj.)</i>	'visible /'vɪz.ə.bəl/
Động từ	Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nếu âm tiết thứ ba có nguyên âm ngắn và kết thúc bằng 1 phụ âm. <i>E.g.: en'counter /ɪŋ'kauntə/ (v.), de'termine /di'tɜ:min/ (v.)</i>	
	Trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất nếu âm tiết thứ ba là nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi, hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên. <i>E.g.: en'counter /ɪŋ'kauntə/ (v.), de'termine /di'tɜ:min/ (v.)</i>	enter'tain /entə'tein/

* GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| <i>E.g.: A. difficult</i> | <i>B. relevant</i> | <i>C. volunteer</i> | <i>D. interest</i> |
| 1. A. factory | B. expensive | C. restaurant | D. difference |
| 2. A. organise | B. decorate | C. consider | D. practical |
| 3. A. government | B. technical | C. parallel | D. understand |
| 4. A. electric | B. computer | C. fascinate | D. fantastic |
| 5. A. decision | B. reference | C. refusal | D. important |

II - Give the correct forms of the words in brackets.

(Cho dạng đúng của từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: James is Ronald's brother. (brotherhood)

- Kevin is the _____ of this computer. (own)
- Tom is my _____. (neighborhood)
- I think Sarah is very _____. (intelligence)
- It is _____ to study history and literature. (importance)
- Harold holds dual _____ in New Zealand and the US. (citizen)

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: I have photographs of my family _____ the wall of my office.

- A. on B. next to C. above D. in
1. Stephen is standing _____ the students from the Brixton high school.
A. on B. far C. among D. in
2. Mr. Smith's jacket is _____ the closet.
A. between B. in C. at D. among
3. Where's John? He's over there. He's standing _____ Ellen.
A. on B. under C. next to D. between
4. The oranges are not in the basket. They are _____ the table.
A. in B. between C. next D. on
5. The teacher stands _____ the class.
A. from B. at C. in front of D. under
6. There is a map on the wall just _____ the teacher's desk.
A. from B. above C. among D. between
7. The drug store _____ the bakery and the grocery store.
A. between B. in C. over D. next
8. Our house is _____ to the supermarket.
A. in B. on C. behind D. next
9. "Tall" is the _____ of "short".
A. to B. opposite C. about D. with
10. There is a big supermarket _____ the park.
A. on B. near C. in front D. next

IV - Underline the suitable prepositions to describe the picture.

(Gạch chân giới từ thích hợp để mô tả bức tranh sau.)



*E.g: The school is **behind/next** to the police station.*

1. The park is in **front of/behind** the supermarket.
 2. The office building is **next to/ opposite** the hospital.
 3. The hospital is **between/ among** the office building and the post office.
 4. The lake is **in the middle of/ in front of** the park.
 5. The restaurant is **opposite/ behind** the office building.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

THE HALLOWEEN

In the USA, Halloween is a popular festival. It's on 31st October, and adults and teenagers often go to costume parties. The theme of these parties is usually horror or the supernatural. Restaurants and clubs often have special events too: they prepare food and drink with a Halloween theme, show horror films or invite gothic rock bands to play.

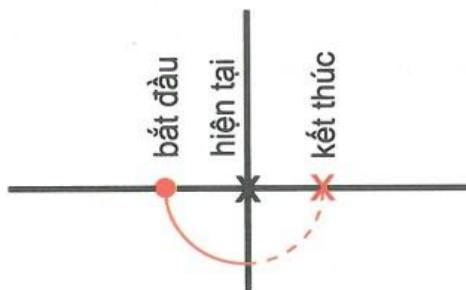
Children often go trick or treating. They wear scary costumes and visit friends and neighbours asking for sweets and chocolate. They also make Halloween lanterns with candles inside and they play traditional games. The festival comes just after the apple harvest, so the games often use apples.

There are a lot of different beliefs about Halloween. For example, some people think that the candle in a Halloween lantern keeps evil away, if the candle goes out suddenly, a spirit is in the room. And if 31st October is your birthday, that means you can see and talk to spirits!

DAY 5: I AM PLAYING THE GUITAR.

* GRAMMAR

► PRESENT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I	am
We/ You / They	are
He/ She/ It	is

(-) Negative (Câu phủ định)

I	am not
We/ You / They	are not
He/ She/ It	is not

❖ Short form (Dạng rút gọn)

- am = 'm
- are = 're
- is = 's
- am not = 'm not
- are not = aren't
- is not = isn't

E.g.: • We're playing volleyball. (Chúng tôi đang chơi bóng chuyền.)

• He isn't studying at the moment. (Thời điểm này anh ấy đang không học bài.)

(?) Interrogative (Câu hỏi)

Am	I
Are	we/ you / they
Is	he/ she/ it

verb-ing?

(!) Response (Trả lời)

I am.
you/ we/ they are.
he/ she/ it is.
I'm not.
you/ we/ they aren't.
he/ she/ it isn't.

E.g.: • A: Are you playing tennis? (Anh đang chơi quần vợt phải không?)

B: Yes, I am. (Vâng, đúng vậy.)

• A: Is your father cooking in the kitchen? (Cha của bạn đang nấu ăn trong bếp phải không?)

B: No, he isn't. (Không, không phải vậy.)

❖ How to add -ing to verbs (Cách thêm -ing vào sau động từ)

Động từ kết thúc với phụ âm + nguyên âm + phụ âm và được nhấn trọng âm vào âm cuối	nhân đôi phụ âm cuối và thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> • swim (bơi) → swimming • commit (cam kết) → committing
Động từ tận cùng là -e	bỏ -e thay bằng -ing	<ul style="list-style-type: none"> • make (làm) → making • write (viết) → writing
Động từ tận cùng là -ie	thay -ie bằng -y và thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> • lie (nói dối) → lying • tie (buộc) → tying
Những động từ còn lại	thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> • go (đi) → going • watch (xem) → watching

2. Usage (Cách dùng)

Notes

• Các **động từ chỉ trạng thái** của người, sự vật, sự việc thường không được sử dụng ở thì hiện tại tiếp diễn. Các **động từ chỉ trạng thái** thường liên quan đến cảm xúc, cảm giác, sự sở hữu, suy nghĩ, quan điểm,...

- E.g.: • Today, I feel so unpleasant. (Hôm nay, tôi cảm thấy thật khó chịu.)
 • He has a girlfriend now. (Anh ấy hiện giờ đã có bạn gái.)
 • I want a new jacket for Tet. (Tôi muốn có một cái áo khoác mới cho dịp Tết.)

Một số động từ chỉ trạng thái thường gặp

know (biết)	like (thích)	dislike (không thích)
believe (tin là)	want (muốn)	sound (nghe có vẻ)
hate (ghét)	promise (hứa)	look like (trông có vẻ)
forget (quên)	prefer (thích)	disagree (không đồng ý)
possess (sở hữu)	hear (nghe)	seem (dường như)
remember (nhớ)	belong (thuộc về)	understand (hiểu)
own (sở hữu)	agree (đồng ý)	

3. Signals (Đáu hiệu nhận biết)

Các dấu hiệu	Ví dụ
Đi cùng với các câu mệnh lệnh.	<ul style="list-style-type: none"> • Look! The car is going so fast. (Nhìn kìa! Chiếc ô tô đang lao đi rất nhanh.) • Silent! My father is sleeping. (Giữ im lặng! Cha tôi đang ngủ.)
Đi cùng các trạng từ chỉ thời gian.	<p>Một số trạng từ thường dùng trong thì hiện tại tiếp diễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (ở thời điểm này), at present (hiện tại), etc. - today (hôm nay), this week (tuần này), this month (tháng này), these days (ngày nay), etc. • <i>I'm doing my homework at the moment.</i> (Tôi đang làm bài tập ở thời điểm này.) • <i>She's going to London at 8 p.m. tonight.</i> (Cô ấy sẽ tới Luân Đôn lúc 8 giờ tối nay.)

* GRAMMAR EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: They are sitting around the table.

(-) They aren't sitting around the table

(?) Are they sitting around the table?

1. She is playing the piano.

(-)

(?)

2. They are visiting Tokyo next week.

(-)

(?)

3. He is doing homework at the moment.

(-)

(?)

4. I am playing video games.

(-)

(?)

5. My father is mending his sewing machine.

(-)

(?)

II - Put the verbs in brackets into Present Simple or Present Continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn.)

It is Sunday evening and my friends and I (0. be) _____ are _____ at Jane's birthday party. Jane (1. wear) _____ a beautiful long dress and (2. stand) _____ next to her boyfriend. Some guests (3. drink) _____ wine or beer in the corner of the room. Some of her relatives (4. dance) _____ in the middle of the room. Most people (5. sit) _____ on chairs, (6. enjoy) _____ food and (7. chat) _____ with each other. We often (8. go) _____ to our friends' birthday parties. We always (9. dress) _____ well and (10. travel) _____ by taxi. Parties never (11. make) _____ us bored because we like them.

III - Put the verbs in brackets into Present Simple or Present Continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn.)

E.g.: Run away! A strange dog (run) _____ is running _____ towards you.

1. He usually (go) _____ to work late.
2. My mom often (buy) _____ meat from that butcher.
3. My brothers (not - drink) _____ coffee at the moment.
4. Look! Those people (climb) _____ the mountain so fast.
5. That girl (cry) _____ loudly at the party now.
6. These students always (wear) _____ warm clothes in summer.
7. What (you - do) _____ in the kitchen?
8. I never (eat) _____ potatoes.
9. The 203 bus (set) off _____ every fifteen minutes.
10. Tonight we (not - go) _____ to our teacher's wedding party.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

JAPANESE NEW YEAR

Akiko Imai comes from Japan. Many young Japanese people often go away with their friends at New Year but Akiko doesn't usually go away, she (1) _____ at home with her family. In Japan, New Year begins on 31st December. On that day, Akiko watches TV and eats a special kind of pasta called soba. At midnight (12 o'clock), she listens to the sound of the temple bell ringing. It (2) _____ 108 times. On New Year's Day, 1st January, Akiko and her family (3) _____ sake, a kind of rice wine. After, they all eat popular foods like rice cake and soup. It is a special day for children because they (4) _____ some money in special envelopes from their relatives. Before New Year's Day, Japanese people usually clean their houses, make a lot of food and (5) _____ a lot of shopping. Akiko often sends greetings cards to her friends. New Year is one of the most important days in Japan and Akiko always enjoys it because she doesn't go to school on that day!

- | | | | |
|--------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1. A. lives | B. live | C. stays | D. isn't staying |
| 2. A. hums | B. rings | C. tolls | D. chants |
| 3. A. drinks | B. drink | C. is drinking | D. are drinking |
| 4. A. spend | B. are spending | C. receive | D. are receiving |
| 5. A. do | B. go | C. take | D. get |

DAY 6: I ALWAYS GO OUT ON SUNDAY NIGHTS.

* GRAMMAR

GENERAL

- in Hanoi (ở Hà Nội)
- in a car (trong xe ô tô)
- on KC Avenue (trên đại lộ KC)
- on a bus (ở trên xe buýt)
- at 30 Wesh street (ở số 30 phố Wesh)
- at the bus stop (ở bến xe buýt)

IN

- in April (vào tháng Tư)
- in summer (vào mùa hè)
- on Monday (vào thứ Hai)
- on June 1st (mồng một tháng Sáu)
- at 8.30 a.m. (vào 8.30 sáng)
- at dawn (vào lúc bình minh)

ON

AT

SPECIFIC

► PREPOSITIONS OF LOCATION (GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM)

IN (trong, ở trong)	ON (trên, ở trên)	AT (ở, tại vị trí)
Đứng trước các loại phương tiện là xe hơi: <i>in a car (trong xe hơi)</i> <i>in a taxi (trong xe taxi)</i>	Đứng trước một số phương tiện giao thông: <i>on a bus/ train/ plane, etc.</i> <i>(trên xe buýt, tàu hỏa, máy bay)</i>	Chỉ vị trí chung chung: <i>at home (ở nhà)</i> <i>at school (ở trường)</i> <i>at the bus stop (ở trạm xe buýt)</i>
Đứng trước tên phố (Anh - Anh): <i>in Jeremy Street (ở phố Jeremy)</i>	Đứng trước tên phố (Anh - Mỹ): <i>on Wyoming Street (ở phố Wyoming)</i>	Đứng trước địa chỉ cụ thể: <i>at 30 Kimberley Street (ở số 30 phố Kimberley)</i>
Đứng trước tên thị trấn, thành phố: <i>in the town of Vinci (ở thị trấn Vinci)</i> <i>in Hanoi (ở Hà Nội)</i>	Đứng trước tên đại lộ: <i>on Thang Long Avenue (ở đại lộ Thăng Long)</i>	
Đứng trước tên quốc gia, các vùng miền rộng lớn: <i>in the countryside (ở nông thôn)</i> <i>in the North (ở miền Bắc)</i> <i>in the South (ở miền Nam)</i> <i>in Vietnam (ở Việt Nam)</i> <i>in Japan (ở Nhật Bản)</i> <i>in the world (trên thế giới)</i>	Đứng trước một số cụm từ: <i>on the second floor (ở tầng 2)</i> <i>on the farm (ở nông trại)</i> <i>on the beach (ở bãi biển)</i>	

► PREPOSITIONS OF TIME (GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN)

IN	
Thế kỷ	• in the 17th century (vào thế kỉ 17)
Thập niên	• in the 1990s/ 90s (vào những năm 1990/ thập niên 90)
Năm	• in 1991 (vào năm 1991)
Mùa	• in spring/ summer/ autumn/ winter (vào mùa xuân/ hạ/ thu/ đông)
Tháng	• in April/ May/ June/ etc. (vào tháng Tư/ Năm/ Sáu/...)
Buổi trong ngày	• in the morning (vào buổi sáng) • in the afternoon (vào buổi chiều)

Khoảng thời gian trong tương lai	<ul style="list-style-type: none">• in 20 minutes (trong 20 phút nữa)• in a week (trong 1 tuần nữa)
-------------------------------------	--

ON	
Ngày lễ	• on the International Women's Day (vào ngày Quốc tế phụ nữ)
Ngày trong tháng	• on the first of July/ on July 1 st (vào ngày mồng một tháng Bảy)
Thứ trong tuần	• on Monday/ Tuesday/ Wednesday/ etc. (vào thứ Hai/ Ba/ Tư/...) • on Sunday morning/ Monday night (vào sáng Chủ Nhật, tối thứ Hai)

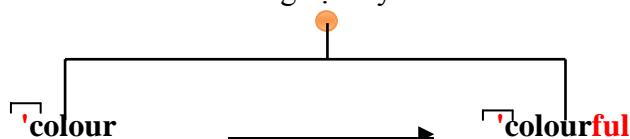
AT	
Kỳ nghỉ lễ	• at Christmas/ New Year's (vào lễ Giáng Sinh/ Năm Mới)
Thời điểm trong ngày	• at dawn/ noon/ dusk/ night (buổi bình minh/ trưa/ chạng vạng/ đêm) • at midnight (vào nửa đêm)
Mốc thời gian chính xác	• at midday/ at 12:00 (vào giữa trưa/ vào lúc 12 giờ) • at midnight at 00:00 (vào nửa đêm/ vào lúc 0 giờ) • at half past six/ at six thirty (vào 6 giờ 30 phút) • at 4.30 p.m./ at 8.30 a.m. (vào 4:30 chiều/ vào 8:30 sáng)
Một số cụm từ	• at the moment (lúc này), at present (thời điểm hiện tại), at the same time (cùng lúc đó), at once (ngay lập tức) • at first (lúc đầu), at last (lúc cuối)

► PRONUNCIATION

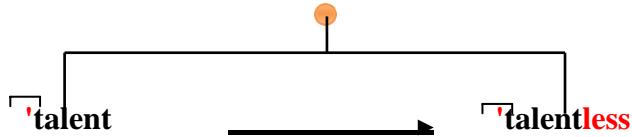
► STRESS OF WORDS ENDING IN **-FUL** AND **-LESS**

(TRỌNG ÂM CỦA TỪ KẾT THÚC BẰNG ĐUÔI **-FUL** VÀ **-LESS**)

Khi thêm hậu tố **-ful**, trọng âm của từ
không bị thay đổi.



Khi thêm hậu tố **-less**, trọng âm của từ
không bị thay đổi.



* GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| E.g.: A. attitude | B. favourite | C. tobacco | D. comedy |
| 1. A. beautiful | B. fabulous | C. pagoda | D. general |
| 2. A. adventure | B. advantage | C. develop | D. introduce |
| 3. A. introduce | B. recommend | C. entertain | D. effortless |
| 4. A. popular | B. atmosphere | C. successful | D. positive |
| 5. A. colourful | B. company | C. technical | D. important |

II - Complete the following sentences using the suitable prepositions of location.

(Hoàn thành các câu dưới đây bằng các giới từ chỉ địa điểm phù hợp.)

E.g.: Mary wants to live and work _____ in _____ New York.

1. The use of cell phone is prohibited _____ airplanes.
2. My mother is working _____ the farm.
3. I am standing _____ the crossroad.
4. When he studied _____ university, he was an excellent student.
5. My grandparents live _____ 456 Mountain Street _____ Australia.
6. There is a funny cartoon _____ TV now.
7. At present, I am _____ home while my friends are _____ school.
8. Everyone, open your book _____ page 111 and we'll start the lesson.

III - Complete the following sentences using the suitable prepositions of time.

(Hoàn thành các câu dưới đây bằng các giới từ chỉ thời gian phù hợp.)

E.g.: I will call you back _____ in _____ 20 minutes.

1. The Internet was invented _____ the 20th century.
2. Let's meet _____ two hours.
3. Do you want to go there _____ the morning?
4. I always go to the beach _____ the summer.
5. He was born _____ 1991.
6. There is always snow _____ the winter.
7. Henrique's birthday is _____ December.
8. I always enjoy the parade _____ the Independence Day.
9. I have to leave _____ 9 o'clock.
10. Justin Bieber was born _____ March 1st, 1994.
11. We have finished the marathon _____ the same time.
12. My friends love to go to the cinema _____ Saturdays.

BOOK READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

THE CARNIVAL IN RIO DE JANEIRO

London's Notting Hill Carnival is the biggest street festival in Europe. There are large festivals in Germany too, but only the carnival in Rio in Brazil is bigger.

It's on the last weekend in August and more than fifty bands and discos drive through the streets on trucks playing really loud West Indian music. My granddad is eighty now and he's played in every carnival since it began forty-five years ago. My dad's in a reggae group and he's teaching me to play the drums. I want to have my own band one day.

Between the bands there are parades of dancers in fantastic costumes. My family all dance with Dad's band. Mum starts planning the costumes a year before and my sister and I help her to make them during the school holidays. This year Mum and I have pink dresses and tights, with a white belt and cap. The boys have pink suits too. My brother says he hates the colour but he still enjoys being in the parade.

My older sister's costume is a swimsuit with lots of gold and silver decorations, and silver shoes. Her head-dress is very heavy and almost a metre high - she found dancing in it difficult at first.

I love getting ready for the carnival. That's why I never feel sad when it ends because I know we'll soon start to make plans for the next one!

1. The biggest street festival in the world is in _____.
A. London B. Germany C. Rio D. Europe
2. How many carnivals has Simone's grandfather been in?
A. 45 B. 50
C. 80 D. He has never been in any carnivals.
3. Simone hopes to _____.
A. join her father's band B. learn to play an instrument
C. have her own band D. become a dancer
4. Simone's carnival cap is the same colour as her _____.
A. dress B. belt C. tights D. drums
5. How does Simone feel at the end of the carnival?
A. Tired after so much work B. Excited about the next one
C. Glad that it's finished D. Sad that it's over

DAY 7: TEST - 40 QUESTIONS/ 60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

- Question 1:** A. loyalty B. successful C. incapable D. sincere
Question 2: A. carefully B. correctly C. seriously D. personally
Question 3: A. piano B. policeman C. museum D. souvenir
Question 4: A. guarantee B. recommend C. represent D. meaningless

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

- Question 5:** David's favourite sport is football. _____ is tennis.
A. My B. Me C. Mine D. I
- Question 6:** The Israelis believe that _____ country will always be subject to attack.
A. they B. its C. it D. their
- Question 7:** _____ mother wants _____ to become a teacher.
A. Me - me B. My - my C. My - me D. Me - my
- Question 8:** I don't think John looks well. He seems _____.
A. fairly tired B. fair tired C. fair tiredly D. fairly tiredly
- Question 9:** How does Amy like her new school? - Fine. And she's doing her courses _____.
A. badly B. very good C. extremely well D. slightly bad
- Question 10:** I can't believe that Jim is marrying the boss' daughter. It is _____.
A. surprise B. surprising C. surprisingly D. not surprising
- Question 11:** I don't want to live in Tokyo. _____ is too high.
A. The cost of living B. Living's cost C. Living' cost D. The living of cost
- Question 12:** The children are playing _____ the garden.
A. on B. to C. between D. in
- Question 13:** Cenk lives _____ 810 Istiklal Street.
A. on B. at C. above D. in
- Question 14:** I go to school by bus, not _____ foot.
A. on B. at C. above D. in
- Question 15:** Class 5B is _____ the first floor of the school.
A. on B. at C. above D. in
- Question 16:** Our house is _____ to the supermarket.
A. on B. next C. behind D. in
- Question 17:** My father usually buys a newspaper _____ the morning.
A. on B. at C. during D. in
- Question 18:** John's birthday is _____ August 16th.
A. on B. at C. above D. in
- Question 19:** I usually visit my grandparents _____ Sunday afternoons.
A. on B. at C. over D. in
- Question 20:** We usually receive presents _____ Christmas.
A. on B. at C. between D. in
- Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.**
- Question 21:** Jimmy and I are best friends, but my mum does not like he.
A B C D
- Question 22:** It's 10 p.m. in the evening. Are Tom studying?
A B C D
- Question 23:** The young girl not writing the letter at the moment.

A B C D

Question 24: In the train to London, there is always a guitarist performing for free.

A B C D

Question 25: The plane now lands at the wrong airport.

A B C D

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

THE PATRAS CARNIVAL

The city of Patras is on the west coast of Greece. Every year Patras has a carnival that starts (26) _____ January or February. Patras Carnival (27) _____ lasts for about three weeks. The carnival is a very old tradition in Patras and has more than 160 years of history. It is one of the largest carnivals in the (28) _____. Thousands of people visit the carnival every year. At the carnival, you can listen to live music and see performances in the streets every day. People dance in the city squares and there (29) _____ fireworks after dark. In the final week of the carnival there is a big parade with performers and music. There is also another carnival just for children. There is entertainment for the children, competitions and it even has its (30) _____ parade.

- Question 26:** A. on B. in C. to D. from
Question 27: A. use B. usual C. usually D. uses to
Question 28: A. globe B. world C. planet D. Earth
Question 29: A. were B. was C. is D. are
Question 30: A. own B. owned C. owner D. ownership

Read the following passage and choose the best answer each to of the questions.

THE 2012 LONDON OLYMPICS FESTIVAL

It's all over! I've been writing my blog from London every day during the Olympics and the Paralympics and this is my final post to look back on a wonderful couple of months. Here are some of the things that were the most memorable for me:

The Olympic Stadium crowd: Although the crowd cheered on the British, there was lots of support for athletes of other nationalities too like the wonderful Usain Bolt, from Jamaica, who won the 100 and 200 metres sprint to become the fastest man alive. There was also Oscar Pistorius of South Africa who was the first disabled person to compete in the Olympics. He went on to win two gold medals and a silver in the Paralympics.

New sports: I have really enjoyed being able to watch sports which are not normally shown on television. Before the Olympics I didn't expect to love watching judo or find myself screaming at the television during a game of wheelchair tennis, but I really got into them. I didn't know anything about goalball before the Paralympics but it became one of my favourite sports.

The organisation and the atmosphere: It took seven years of planning and 70,000 volunteers to make everything go well. Many people have said that the organisation was not as perfect as that of the Beijing Olympics in 2008, but there was a much better atmosphere which spread out through the whole city. The volunteers were always friendly and helpful and Londoners even began talking to each other, and visitors, on the underground trains!

Question 31: How long did the Olympics and Paralympics last?

- A. A couple of months B. Two weeks
C. Seven years D. Four years

Question 32: Which athlete competed in both the Olympics and Paralympics?

- A. Usain Bolt B. Oscar Pistorius
C. Mo Farah D. Aubameyang

Question 33: Which sport was completely new to the blogger?

- A. Wheelchair tennis B. Goalball
C. Judo D. 100 metres sprint

Question 34: How did the London Olympics compare to the Beijing Olympics, according to the blogger?

- A. It was better organised, but the atmosphere wasn't as good.
- B. It was very similar.
- C. It was not as well organised, but there was a better atmosphere.
- D. It was better organised, and there was a better atmosphere.

Question 35: What did the blogger say changed about Londoners during the Olympics?

- A. They volunteered.
- B. They watched new sports.
- C. They talked to each other on the trains.
- D. They didn't care about the event at all.

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

Question 36: I can't put up with his _____ any longer. (violent)

Question 37: The last minute of the NCAA _____ game seemed to last forever because of the tense atmosphere. (champion)

Question 38: Jeremy is an inspirational leader and Ezekiel is a _____ manager. (construct)

Reorder the words/ phrases in the correct order to make complete sentences.

Question 39: at the moment/ is preparing/ My mother/ dinner/ for my family.

→

Question 40: is driving/ at 8 p.m./ Joanna/ to York/ tonight.

→

**KEY
WEEK 2
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Complete the following sentences using “this”, “that”, “these” or “those”.

(Hoàn thành các câu sau dùng “this”, “that”, “these” hoặc “those”.)

1. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Chiếc máy iPad này là món quà sinh nhật mà bố tôi đã tặng tôi.

2. **Đáp án:** Those

Dịch nghĩa: Hai chiếc xe tải ở đây kia thuộc về công ty xây dựng của cha tôi.

3. **Đáp án:** That

Dịch nghĩa: Cái ca-mê-ra đắt tiền kia thuộc về chị/ em gái tôi.

4. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Cái điều này đã tồn của tôi gần 50 đô-la để mua nó từ Minnie World.

5. **Đáp án:** Those

Dịch nghĩa: Tôi đã mua những quả bóng kia từ một cửa hàng Adidas. Chúng đã được sản xuất tại Đức.

6. **Đáp án:** Those

Dịch nghĩa: Những chiếc đồng hồ đeo tay kia rất sang trọng. Cha tôi đã mua chúng khi ông ấy còn ở Pháp.

7. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Bạn có nhìn thấy ví tiền của tôi ở đâu không? Cái ví này không phải của tôi.

8. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Ai là chủ nhân của cái cửa hàng quần áo kia?

9. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Tôi muốn mua cái ti-vi màn hình phẳng này. Cái của tôi đã bị hỏng ngày hôm qua.

10. **Đáp án:** This

Dịch nghĩa: Tôi không biết phải trả kiện hàng này về đâu nữa. Địa chỉ của người gửi bị thiêu.

II - Rewrite the following sentences as in the example. (Viết lại các câu sau như ví dụ.)

1. **Đáp án:** These houses are big and beautiful.

Dịch nghĩa: Nhiều ngôi nhà này rất to và đẹp.

2. **Đáp án:** Those dolphins are very clever.

Dịch nghĩa: Nhiều con cá heo kia rất linh俐.

3. **Đáp án:** Are those buildings new?

Dịch nghĩa: Nhiều ngôi nhà kia thì mới đúng không?

4. **Đáp án:** What do those men do?

Dịch nghĩa: Nhiều người đàn ông kia làm nghề gì?

5. **Đáp án:** These bags aren't too expensive.

Dịch nghĩa: Nhiều chiếc túi này không quá đắt tiền.

III - Rewrite each sentence below so that it has the same meaning as the provided one.

(Viết lại mỗi câu dưới đây để câu có nghĩa giống với câu đã cho.)

1. **Đáp án:** That bottle is empty.

Dịch nghĩa: Kia là một cái chai rỗng.

2. **Đáp án:** These are delicious cherries!

Dịch nghĩa: Đây là những quả anh đào rất ngon!

3. **Đáp án:** Those bags are cheap.

Dịch nghĩa: Nhiều chiếc túi đó thì rẻ tiền.

4. **Đáp án:** This mobile phone is cheap.

Dịch nghĩa: Chiếc điện thoại di động này rẻ.

5. **Đáp án:** This car is luxurious.

Dịch nghĩa: Chiếc xe hơi này thì sang trọng.

IV - Give the correct form of the words given in brackets.

(Cho dạng đúng của từ được cho trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** access

Giải thích: Vị trí cần điền nằm ở sau động từ khuyết thiêu “can't”, cần phải điền một động từ.

Dịch nghĩa: Christ không thể truy cập được mạng Internet vào lúc này.

2. **Đáp án:** knowledgeable

Giải thích: Vị trí cần điền nằm ở sau động từ “to be” và trạng từ chỉ mức độ "very", cần phải điền một tính từ.

Dịch nghĩa: Giáo viên của tôi hiểu biết rất rộng.

3. **Đáp án:** knowledge

Giải thích: Vị trí cần điền ở sau tính từ “vast” và được nó bổ nghĩa, nên ta cần phải điền một danh từ.

Dịch nghĩa: Chú của Tony có kiến thức rộng lớn về lịch sử.

4. **Đáp án:** fashionable

Giải thích: Vị trí cần điền ở trước danh từ “clothes” và bổ sung nghĩa cho danh từ này, nên ta cần phải điền một tính từ.

Dịch nghĩa: Sarah luôn mặc trang phục hợp thời trang.

5. **Đáp án:** creative

Giải thích: Vị trí cần điền ở sau động từ “to be” và trạng từ chỉ mức độ "very", nên ta cần phải điền một tính từ.

Dịch nghĩa: Giáo viên của tôi hiểu biết rất rộng.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

HARRY POTTER: BỘ BA PHÁP THUẬT

Emma Watson sinh ra vào ngày 15 tháng Tư năm 1990. Từ lúc mới ba tuổi cô đã biết mình luôn mong muốn trở thành diễn viên, nhưng trước khi cô được nhận vai Hermione trong loạt phim Harry Potter, cô mới chỉ diễn trong các vở kịch ở trường. Khi cô không đóng phim, Emma rất thích học và cô cũng thích môn khúc côn cầu. Emma sống cùng với mẹ và em trai mình, Alex. Những diễn viên ưa thích của cô là Julia Roberts, John Cleese và Sandra Bullock.

Daniel Radcliffe sinh năm 1989 và là con một. Anh đã đóng hai bộ phim trước khi được chọn vào vai Harry Potter. Anh không phải là mẫu người yêu thể thao và cũng không hứng thú với việc học hành, nhưng anh có rất nhiều đĩa CD nhạc và luôn luôn đem máy nghe nhạc MP3 bên mình. Anh nói rằng thậm chí anh còn không biết mình đã kiếm được bao nhiêu tiền nhờ việc đóng phim Harry Potter và việc trở nên giàu có, nổi tiếng đã không thay đổi con người anh.

Rupert Grint sinh năm 1988. Anh là con trai trưởng trong gia đình gồm năm anh em. Ron Weasley là vai diễn chính thức đầu tiên của anh, nhưng trước khi bước vào nghiệp diễn anh cũng đã một lần tham gia đóng kịch ở trường học. Vào thời gian rảnh của mình anh ấy chơi ghi-ta và xem bóng đá trên ti-vi. Diễn viên ưa thích của anh ấy là Jim Carey và anh rất thích những bộ phim khiến anh ấy phải cười, ví dụ như Shrek và Ace Ventura. Anh cũng rất thích việc mua sắm bằng số tiền mà anh đã kiếm được.

1. **Đáp án:** A. to introduce the main cast of Harry Potter - the movie

Dịch nghĩa: Mục đích chính của đoạn văn này là_____.

A. giới thiệu dàn diễn viên chính của loạt phim Harry Potter

B. chỉ ra rằng Emma, Daniel và Rupert rất nổi tiếng

C. tập trung vào sự nghiệp của Daniel Radcliffe

D. chỉ ra rằng Emma là người lớn tuổi nhất trong bộ ba

Giải thích: Thông tin đưa ra ở ba phương án B, C đều xuất hiện trong bài nhằm mục đích giới thiệu về dàn diễn viên chính của loạt phim Harry Potter, còn phương án D không chính xác. Vì vậy, phương án A là phương án đúng.

2. **Đáp án:** B. Hockey

Dịch nghĩa: Môn thể thao nào Emma Watson thích chơi?

- A. Bóng đá B. Khúc côn cầu C. Bóng chuyền D. Bóng rổ

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 1: "When she is not acting, Emma loves to study and she also likes hockey."

3. **Đáp án:** C. Daniel Radcliffe

Dịch nghĩa: Ai đã đóng vai Harry Potter?

- A. John Cleese B. Alex Watson C. Daniel Radcliffe D. Rupert Grint

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "He was in two films before he was chosen to play the part of Harry Potter."

4. **Đáp án:** B. Daniel Radcliffe

Dịch nghĩa: Ai đã từng làm diễn viên trước khi tham gia vào loạt phim Harry Potter?

- A. Emma Watson B. Daniel Radcliffe C. Rupert Grint D. Jim Carey

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "He was in two films before he was chosen to play the part of Harry Potter."

5. **Đáp án:** D. Rupert Grint

Dịch nghĩa: Ai là người có vài anh chị em?

- A. Emma Watson B. John Cleese C. Sandra Bullock D. Rupert Grint

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 3: "He is the eldest of five children."

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Underline the correct answers. (Gạch chân vào câu trả lời đúng.)

1. **Đáp án:** mother's

Giải thích: "Mother" là một danh từ đếm được số ít nên ta thêm "'s".

Dịch nghĩa: Chiếc ô tô của mẹ tôi đã bị hỏng ngày hôm qua.

2. **Đáp án:** policemen's

Giải thích: Policemen là một danh từ đếm được số nhiều nhưng không kết thúc bằng "-s".

Dịch nghĩa: Những chiếc xe đẹp của những viên cảnh sát đã bị mất trộm.

3. **Đáp án:** Emma's

Giải thích: "Emma" là danh từ riêng nên ta thêm "'s".

Dịch nghĩa: Tôi đã tới nhà của Emma. Nó thực sự rất rộng.

4. **Đáp án:** Derek's

Giải thích: "Derek" là danh từ riêng nên ta thêm "'s".

Dịch nghĩa: Tôi lại làm mất quyền sách của mình nữa rồi. Tôi đang phải dùng quyền của Derek.

5. **Đáp án:** cost of

Giải thích: chủ sở hữu "living" chỉ sự vật, việc nên dùng sở hữu cách "of" thay vì 's.

Dịch nghĩa: Cái chi phí chăm sóc sức khỏe ở đất nước này là quá cao.

II - Complete the following sentences with possessive pronouns.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng các đại từ sở hữu.)

1. **Đáp án:** ours

Giải thích: Từ cần điền là đại từ sở hữu thay thế cho danh từ "house" thuộc sở hữu của "we".

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã may mắn. Căn nhà cạnh nhà của chúng tôi đã hoàn toàn bị phá hủy trong vụ hỏa hoạn.

2. **Đáp án:** his

Giải thích: Từ cần điền là đại từ sở hữu thay thế cho danh từ "apartment" thuộc sở hữu của "Kevin".
Dịch nghĩa: Tôi đã bị đuổi khỏi căn hộ của mình. May mắn thay, Kevin đã để tôi ở trong căn hộ của anh ấy.

3. Đáp án: ours

Giải thích: Từ cần điền là đại từ sở hữu thay thế cho danh từ "tickets" thuộc sở hữu của "We".
Dịch nghĩa: Một tấm vé của Bob rẻ hơn của chúng ta rất nhiều. Chúng ta đã bị ép giá rồi.

4. Đáp án: mine

Giải thích: Từ cần điền là đại từ sở hữu thay thế cho danh từ "eyes" thuộc sở hữu của "me".
Dịch nghĩa: Đây, mắt của bạn tốt hơn tôi. Bạn có thể xỏ kim khâu giúp tôi được không?

5. Đáp án: theirs

Giải thích: Từ cần điền là đại từ sở hữu thay thế cho danh từ "suitcase" thuộc sở hữu của "The Taylors".
Dịch nghĩa: Gia đình nhà Taylor có cái vali giống hệt chúng tôi, nên chúng tôi đã vô tình lấy nhầm cái của họ.

III- Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. my

Giải thích: Trước danh từ "laptop" ta cần tính từ sở hữu "my" chỉ sự sở hữu của "I".

Dịch nghĩa: Tôi không thể cho bạn mượn máy tính xách tay của tôi được. Tôi đang dùng nó.

2. Đáp án: A. your - mine

Giải thích: Ở về đầu, trước cụm danh từ "new guitar" ta cần tính từ sở hữu "your" chỉ sự sở hữu của "you", ở về sau, ta cần một đại từ sở hữu thay thế cho "my new guitar".

Dịch nghĩa: Chiếc đàn ghi-ta mới của bạn trông giống hệt cái của tôi.

3. Đáp án: C. Nick's - its

Giải thích: Trước danh từ "dog" ta cần một từ chỉ sự sở hữu. "Nick" là danh từ riêng nên ta thêm 's. "Dog" là danh từ chỉ con vật nên tính từ sở hữu tương ứng bỗng nghĩa cho danh từ "tail" là "its".

Dịch nghĩa: Chú chó của Nick luôn vẫy đuôi mỗi khi anh ta trở về nhà.

4. Đáp án: D. their - our

Giải thích: Trước cụm danh từ "special interests" ta cần tính từ sở hữu "their" chỉ sự sở hữu của "The children". Tương tự ta cần tính từ sở hữu "our" trước "paintings".

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ học ở trường Briton cho thấy sự hứng thú đặc biệt với những bức tranh của chúng tôi.

5. Đáp án: D. his - it

Giải thích: Trước danh từ "car" ta cần tính từ sở hữu "his" chỉ sự sở hữu của "He", ở về sau ta cần một đại từ nhân xưng đóng vai trò làm chủ ngữ, thay thế cho "his car" nên đại từ "it" là phù hợp.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mua chiếc ô tô của mình cách đây 15 năm nhưng nó vẫn đang hoạt động tốt.

IV - Complete the following passage using the suitable possessive adjectives and possessive pronouns.

(Hoàn thành đoạn văn dưới đây bằng các tính từ và đại từ sở hữu phù hợp.)

1. Đáp án: his

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ và chỉ sự sở hữu của Eric (tên nam giới), vì vậy đáp án phải là tính từ sở hữu "his".

2. Đáp án: His

Giải thích: Từ cần điền có vai trò chủ ngữ và chỉ chiếc ô tô thuộc sở hữu của Eric (tên nam giới), vì vậy đáp án phải là đại từ sở hữu "his".

3. Đáp án: hers

Giải thích: Từ cần điền đứng sau động từ "to be" với vai trò là một tên ngữ và chỉ sự sở hữu của Cathy (tên nữ giới), vì vậy đáp án phải là đại từ sở hữu "hers".

4. Đáp án: her

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ và chỉ sự sở hữu của Cathy (tên nữ giới), vì vậy đáp án phải là tính từ sở hữu "her".

5. Đáp án: my

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ và chỉ sự sở hữu của tôi, vì vậy đáp án phải là tính từ sở hữu "my".

6. Đáp án: their

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ và chỉ sự sở hữu của một gia đình ở khu phố bên (a family on the next street), vì vậy đáp án phải là tính từ sở hữu "their".

7. Đáp án: ours

Giải thích: Từ cần điền đứng sau giới từ "on" và chỉ sự sở hữu của chúng tôi, vì vậy đáp án phải là đại từ sở hữu "ours".

Dịch nghĩa toàn bài:

Tuần trước, chúng tôi đã có một buổi tiệc tại nhà của chúng tôi. Nhiều người đã đến, và đã có rất nhiều ô tô đỗ ở bên ngoài. Vào cuối buổi tiệc, chỉ còn lại có ba người: tôi, Eric và Cathy. Tuy nhiên, đã có bốn chiếc ô tô. Một trong số chúng là một chiếc Volkswagen. Tôi chưa nhìn thấy nó bao giờ, nên tôi đã hỏi nó là của ai.

Eric đã nói là đó không phải ô tô của anh ấy. Xe của anh ấy là một chiếc bán tải Chevrolet. Khi mà tôi hỏi Cathy rằng đó có phải xe của cô ấy không, cô ấy đã nói không - xe của cô ấy là một chiếc Ford Explorer. Tôi biết đó không phải là xe ô tô của tôi, dĩ nhiên. Cuối cùng, tôi đã gọi cho cảnh sát, và họ đã tới và kiểm tra nó. Họ đã nói rằng nó thuộc về một gia đình ở phố bên. Ai đó đã ăn trộm nó từ khu phố của họ và bỏ lại trên khu phố của chúng tôi.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. Đáp án: B. their

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ và chỉ sự sở hữu của các đạo diễn Larry và Andy Wachowski, vì vậy đáp án phải là tính từ sở hữu "their".

2. Đáp án: C. difficult

Giải thích: Từ cần điền phải là một từ bổ sung nghĩa cho cụm danh từ "fight scenes". Vì vậy đáp án phải là tính từ "difficult" (khó khăn).

3. Đáp án: A.

Giải thích: Từ cần điền đứng sau và bổ trợ cho động từ "fell" và phải mang nghĩa thể hiện sự tồi tệ, vì vậy đáp án phải là trạng từ "badly".

4. Đáp án: A. the

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ "work" với ý nhắc lại lần thứ hai, vì vậy đáp án phải là mạo từ "the".

5. Đáp án: B. Afterwards

Giải thích: Từ cần điền đứng ở đầu câu và mang ý nghĩa chỉ sự việc diễn ra sau đó, vì vậy đáp án phải là "Afterwards".

Dịch nghĩa toàn bài:

MA TRẬN

Carrie-Anne Moss đã may mắn khi được nhận vai Trinity trong bộ phim MATRẬN. Vào thời điểm đó cô ấy chưa hề nổi tiếng, nhưng các đạo diễn Larry và Andy Wachowski đã biết chắc cô là diễn viên thực sự phù hợp cho bộ phim của họ. Carrie-Anne đã phải thực hiện một bài thử vai kéo dài ba ngày để chỉ ra rằng cô có thể thực hiện tất cả mọi cảnh quay chiến đấu khó nhằn. Việc thử vai này bao gồm ba giờ đồng hồ chạy bộ và võ thuật kung-fu ngay ngày đầu tiên.

Trong phim, cảnh quay nhào lén (cô phải liên tục xoay nhiều vòng trong khi lấy tay làm trụ) là cảnh quay khó nhất mà cô đã thực hiện. Trong suốt những ngày cuối tuần trước khi cảnh quay được thực hiện, cô không ngừng khóc, cho rằng: 'Tôi không thể, tôi không thể làm được điều đó.' Nhưng rồi ngay trước khi

cô đã thực hiện cảnh quay đó, cô đã ngã rất đau và bị tổn thương ở một chân. Mặc dù đã rất đau nhưng cô vẫn tiếp tục đi bót và hoàn thành cảnh quay.

Sau đó, cô không thể đi lại được trong nhiều ngày. Carrie-Anne giờ đây rất hài lòng về những gì cô đã làm trong cả ba bộ phim MA TRẬN - và những người hâm mộ của cô cũng thực sự rất hài lòng về điều đó!

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert the following adjectives into adverbs and vice versa.

(Chuyển các tính từ sau thành trạng từ và ngược lại.)

1. beautiful	<u>beautifully</u>
2. careful	<u>carefully</u>
3. <u>easy</u>	easily
4. quiet	<u>quietly</u>
5. <u>economic</u>	economically
6. happy	<u>happily</u>

7. fast	<u>fast</u>
8. good	<u>well</u>
9. <u>terrible</u>	terribly
10. <u>early</u>	early
11. hard	<u>hard</u>
12. <u>late</u>	late

II - Underline the correct answer. (Gạch chân vào câu trả lời đúng.)

1. **Đáp án:** serious

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho danh từ "injuries", vì vậy đáp án phải là một tính từ.

Dịch nghĩa: Tiên đạo chủ lực của đội có những chấn thương nghiêm trọng.

2. **Đáp án:** selfish

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho danh từ "behaviours", vì vậy đáp án phải là một tính từ.

Dịch nghĩa: Tôi không thể dung thứ cho các hành vi ích kỷ của bạn nữa.

3. **Đáp án:** selfishly

Giải thích: Từ cần điền đứng phía sau và hỗ trợ cho động từ "behaved", vì vậy đáp án phải là một trạng từ.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ là bạn đã cư xử một cách rất ích kỷ.

4. **Đáp án:** terribly

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho tính từ "upset", vì vậy đáp án phải là một trạng từ.

Dịch nghĩa: Sonia buồn một cách khủng khiếp vì cái chết của cha cô ấy.

5. **Đáp án:** sudden

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho danh từ "change", vì vậy đáp án phải là một tính từ.

Dịch nghĩa: Đã có một sự thay đổi đột ngột trong luật giao thông.

6. **Đáp án:** colourfully

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho tính từ "dressed", vì vậy đáp án phải là một trạng từ.

Dịch nghĩa: Mọi người ở lễ hội hóa trang đã mặc những trang phục nhiều màu sắc.

7. **Đáp án:** colourful

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho danh từ "dresses", vì vậy đáp án phải là một tính từ.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi thường mặc những bộ váy nhiều màu sắc.

8. **Đáp án:** badly

Giải thích: Từ cần điền đứng phía sau và hỗ trợ cho động từ "hurt", vì vậy đáp án phải là một trạng từ.

Dịch nghĩa: Suzy đã ngã và tự làm đau bản thân một cách hết sức tồi tệ.

9. Đáp án: badly

Giải thích: Từ cần điền đứng phía trước và hỗ trợ cho tính từ "trained", vì vậy đáp án phải là một trạng từ.

Dịch nghĩa: Christ nói rằng anh ta đã không thi đấu tốt trong trận đấu ngày hôm qua bởi vì anh ta đã được huấn luyện một cách cẩu thả.

10. Đáp án: safe

Giải thích: Ta có: look + tính từ: trông có vẻ..., vì vậy đáp án phải là một tính từ.

Dịch nghĩa: Đường leo lên cái cây đó. Nó trông không an toàn.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the words given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** He drives terribly.

Dịch nghĩa: Anh ta lái xe rất tồi.

2. **Đáp án:** The young woman speaks politely.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ trẻ kia nói chuyện một cách lịch sự.

3. **Đáp án:** Nick always shows up late.

Dịch nghĩa: Nick luôn luôn xuất hiện muộn.

4. **Đáp án:** Peter sometimes shouts angrily.

Dịch nghĩa: Peter thi thoảng lại hét một cách giận dữ.

5. **Đáp án:** John runs quickly.

Dịch nghĩa: John chạy nhanh.

IV - Put the words or phrases in the correct order.

(Sắp xếp lại các từ hoặc cụm từ theo đúng trật tự.)

1. **Đáp án:** His handwriting is quite hard to read.

Dịch nghĩa: Chữ viết tay của anh ấy khá là khó đọc.

2. **Đáp án:** She always does her homework very carefully.

Dịch nghĩa: Cô ấy luôn làm bài tập về nhà rất cẩn thận.

3. **Đáp án:** She totally agreed with her teacher's advice.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hoàn toàn đồng ý với lời khuyên của thầy giáo.

4. **Đáp án:** Jane is nearly old enough to stay at home alone.

Dịch nghĩa: Jane đã gần đủ lớn để ở nhà một mình.

5. **Đáp án:** At present, these televisions are only available in Japan.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm hiện tại, những chiếc ti vi này chỉ có ở Nhật Bản.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

BÓNG RỔ: MỘT MÔN THỂ THAO RẤT PHỔ BIẾN

Môn bóng rổ ở thời kỳ đầu rất khác với ngày nay: ví dụ, không hề có lỗ ở phía đáy rổ, vì vậy nên mỗi khi có cầu thủ ném bóng vào thành công, một người nào đó sẽ phải trèo lên và lấy quả bóng ra! Một sự khác biệt khác nữa là kỹ thuật dẫn bóng, các cầu thủ hiện đại phải liên tục nhồi bóng nảy trên sàn đấu trong khi di chuyển khắp mặt sân: điều này đã không tồn tại ở môn bóng rổ giai đoạn đầu bởi những quả bóng không có đủ độ nảy cần thiết. Dẫu vậy, có một điều mà cho đến giờ vẫn không thay đổi, chiều cao của những chiếc rổ: James Naismith treo những chiếc rổ đầu tiên ở độ cao 10 feet (3.05 mét) so với sàn đấu, và đó chính là vị trí mà đến giờ vẫn không bị thay đổi.

Với môn bóng rổ hiện đại, giải đấu có lượng khán giả trên truyền hình cao nhất là giải đấu của Hiệp hội bóng rổ toàn quốc (NBA) tại Bắc Mỹ, một giải đấu gồm có tất cả là 30 đội (29 đội đến từ Hoa Kỳ và 1 đội đến từ Canada), bao gồm những tên tuổi nổi tiếng như Chicago Bulls, Boston Celtics và Los Angeles

Lakers. Hầu hết các cầu thủ ở giải NBA là người Mỹ, nhưng cũng có những ngôi sao ngoại quốc, ví dụ như Yao Ming đến từ Trung Quốc hay Dirk Nowitzki đến từ nước Đức.

Đội tuyển Hoa Kỳ từ trước đến nay luôn là đội tuyển mạnh nhất ở các giải đấu bóng rổ quốc tế. Ở kỳ Đại hội Thể thao Olympics gần nhất, Bắc Kinh năm 2008, cả hai đội tuyển bóng rổ nam và nữ của Hoa Kỳ đều đã giành Huy chương vàng - đội tuyển nam chiến thắng tuyển Tây Ban Nha, đội tuyển nữ thắng đội tuyển Úc trong trận chung kết.

1. **Đáp án:** B. 3.05 metres

Dịch nghĩa: _____ là chiều cao của những chiếc rổ trong bộ môn bóng rổ.

- A. 2.05 mét B. 3.05 mét C. 2.55 mét D. 3.55 mét

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 1: “[...] James Naismith put the first one 10 feet (3.05 metres) off the floor, and that's where they've stayed.”.

2., **Đáp án:** B. 30

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu đội trong giải NBA?

- A. 29 B. 30 C. 10 D. 50

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 2: “[...] the National Basketball Association (NBA) in North America, a league of 30 teams (29 from the United States and one from Canada), [...]”.

3. **Đáp án:** A. Yao Ming

Dịch nghĩa: _____ là ngôi sao NBA người Trung Quốc.

- A. Yao Ming B. Dirk Nowitzki C. Xiaohu D. James Naismith

Giải thích: Dựa vào câu cuối của đoạn 2: “[...] there are also some foreign stars such as Yao Ming from China [...]”.

4. **Đáp án:** C. Spain men's national basketball team

Dịch nghĩa: _____ đã là một trong những đội Á quân tại Olympics Bắc Kinh 2008.

- A. Đội tuyển bóng rổ nam quốc gia Hoa Kỳ
B. Đội tuyển bóng rổ nữ quốc gia Hoa Kỳ
C. Đội tuyển bóng rổ nam quốc gia Tây Ban Nha
D. Đội tuyển bóng rổ nam quốc gia Úc

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 3: “In the last Olympic Games, in Beijing in 2008, the US men's and women's teams both won gold medals - the men beat Spain in the final

5. **Đáp án:** C. US men's national basketball team

Dịch nghĩa: _____ đã là một trong những đội Quán quân tại Olympics Bắc Kinh 2008.

- A. Đội tuyển bóng rổ nữ quốc gia Úc
B. Đội tuyển bóng rổ nam quốc gia Tây Ban Nha
C. Đội tuyển bóng rổ nam quốc gia Hoa Kỳ
D. Đội tuyển bóng rổ nữ quốc gia Tây Ban Nha

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 3: “In the last Olympic Games, in Beijing in 2008, the US men's and women's teams both won gold medals [...]”.

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. **Đáp án:** B. expensive

Giải thích: expensive /ɪk'spensɪv/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phuong án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. factory /fæktəri/ C. restaurant /restərə:nt/ D. difference /'dɪfərəns/

2. **Đáp án:** C. consider

Giải thích: consider /kən'sɪdər/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phuong án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. organise /'ɔ:gənaɪz/ B. decorate /'dekəreɪt/ D. practical /'præktɪkəl/

3. Đáp án: D. understand

Giải thích: understand /,ʌndəstænd/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. government /'gʌvənmənt/

B. technical /'teknikəl/

C. parallel /'pærələl/

4. Đáp án: C. fascinate

Giải thích: fascinate /'fæsəneɪt/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. electric /ɪ'lektrɪk/

B. computer /kəm'pjū:tər/

D. fantastic /fæn'tæstɪk/

5. Đáp án: B. reference

Giải thích: reference /'refərəns/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. decision /dɪ'sɪʒən/

C. refusal /rɪ'fju:zəl/

D. important /im'pɔ:tənt/

II - Give the correct form of the word given in the brackets.

(Cho dạng đúng của từ được cho trong ngoặc.)

1. Đáp án: owner

Giải thích: Từ cần điền đứng sau mạo từ, phải là một danh từ với nghĩa chủ sở hữu.

Dịch nghĩa: Kevin là chủ sở hữu của chiếc máy tính này.

2. Đáp án: neighbour

Giải thích: Từ cần điền đứng sau tính từ sở hữu, phải là một danh từ và chỉ người.

Dịch nghĩa: Tom là hàng xóm của tôi.

3. Đáp án: intelligent

Giải thích: Từ cần điền đứng sau "to be" và trạng từ chỉ mức độ, phải ở dạng tính từ.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ Sarah rất thông minh.

4. Đáp án: important

Giải thích: Từ cần điền phải ở dạng tính từ.

Dịch nghĩa: Việc học Lịch Sử và Văn Học là quan trọng.

5. Đáp án: citizenship

Giải thích: Từ cần điền đứng sau tính từ, phải là một danh từ và có nghĩa chỉ quyền công dân.

Dịch nghĩa: Harold có quyền công dân ở cả 2 nước New Zealand và Hoa Kỳ.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: C. among

Dịch nghĩa: Stephen đang đứng giữa những học sinh đến từ trường trung học Brixton.

2. Đáp án: B. in

Dịch nghĩa: Áo khoác của ông Smith thì ở trong tủ áo.

3. Đáp án: C. next to

Dịch nghĩa: John đâu rồi? Anh ta ở đằng kia. Anh ta đang đứng cạnh Ellen.

4. Đáp án: D. on

Dịch nghĩa: Những quả cam không ở trong giỏ. Chúng ở trên mặt bàn.

5. Đáp án: C. in front of

Dịch nghĩa: Người giáo viên đứng phía trước cả lớp.

6. Đáp án: B. on

Dịch nghĩa: Có một tấm bản đồ trên bức tường ngay phía trên bàn giáo viên.

7. Đáp án: A. between

Dịch nghĩa: Hiệu thuốc thì ở giữa cửa hàng bánh mỳ và hiệu tạp hóa.

8. Đáp án: D. next to

Dịch nghĩa: Nhà của chúng tôi thì ở cạnh siêu thị.

9. **Đáp án:** B. opposite

Dịch nghĩa: "Cao" là đối lập của "thấp".

10. **Đáp án:** B. near

Dịch nghĩa: Có một cái siêu thị lớn ở gần công viên.

IV - Underline the suitable prepositions to describe the picture.

(Gạch chân giới từ thích hợp để mô tả bức tranh sau.)

1. **Đáp án:** The park is in front of/ behind the supermarket.

Dịch nghĩa: Công viên ở phía sau siêu thị.

2. **Đáp án:** The office building is next to/ opposite the hospital.

Dịch nghĩa: Tòa nhà văn phòng ở bên cạnh bệnh viện.

3. **Đáp án:** The hospital is between/ among the office building and the post office.

Dịch nghĩa: Bệnh viện nằm giữa tòa nhà văn phòng và bưu điện.

4. **Đáp án:** The lake is in the middle of/ in front of the park.

Dịch nghĩa: Hồ nước nằm ở giữa công viên.

5. **Đáp án:** The restaurant is opposite/ behind the office building.

Dịch nghĩa: Nhà hàng ở đối diện tòa nhà văn phòng.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

LỄ HỘI HALLOWEEN

Ở Hoa Kỳ, Halloween là một lễ hội rất phổ biến. Nó diễn ra vào ngày 31 tháng Mười và thanh thiếu niên thường tới các buổi tiệc hóa trang. Chủ đề của những buổi tiệc này thường lấy bối cảnh kinh dị hoặc thế giới siêu nhiên. Các nhà hàng và câu lạc bộ cũng thường tổ chức các sự kiện đặc biệt: họ đưa ra các loại đồ ăn, thức uống lấy đề tài về Halloween, trình chiếu các bộ phim kinh dị hoặc mời các ban nhạc rock theo phong cách gothic tới biểu diễn.

Trẻ em thì thường tham gia trò “Trick Or Treat”. Chúng mặc những bộ trang phục đáng sợ và tới nhà bạn bè, hàng xóm để xin kẹo hoặc sô-cô-la. Chúng cũng làm những chiếc đèn lồng Halloween có nến ở bên trong và chơi các trò chơi dân gian. Lễ hội này diễn ra ở thời điểm ngay sau mùa thu hoạch táo, vì thế các trò chơi này thường sử dụng táo.

Có rất nhiều đúc tin khác nhau về ngày lễ Halloween. Ví dụ, một vài người nghĩ rằng ngọn nến bên trong đèn lồng Halloween có thể xua đuổi ma quỷ, nếu như ngọn nến đột nhiên vụt tắt, sẽ có một linh hồn đang hiện hữu ở trong phòng. Và nếu ngày 31 tháng Mười là ngày sinh nhật của bạn, bạn có thể nhìn và nói chuyện với các linh hồn.

1. **Đáp án:** A. Horror or the supernatural

Dịch nghĩa: Đâu là chủ đề của các bữa tiệc Halloween tại Hoa Kỳ?

A. Kinh dị hoặc thế giới siêu nhiên

B. Khoa học viễn tưởng

C. Hoạt hình và truyện tranh

D. Những người nổi tiếng

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 1 : "The theme of these parties is usually horror or the supernatural.".

2. **Đáp án:** C. Lanterns

Dịch nghĩa: Trẻ em thường làm gì vào lễ Halloween?

A. Sô-cô-la

B. Kẹo

C. Đèn lồng

D. Đồ chơi

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 2: "They also make Halloween lanterns with candies inside and they play traditional games.".

3. **Đáp án:** D. The apple harvest comes just before the festival.

Dịch nghĩa: Tại sao táo lại thường được sử dụng trong các trò chơi vào dịp Halloween?

A. Táo rất rẻ trong dịp lễ hội.

B. Người Mỹ thích ăn táo trong dịp lễ này.

D. Không có loại trái cây nào khác trong dịp lễ này.

D. Mùa thu hoạch táo đến ngay trước dịp lễ.

Giải thích: Dựa vào câu 4 của đoạn 2: "The festival comes just after the apple harvest, so the games often use apples.".

4. **Đáp án:** D. See and speak with spirits

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã được sinh ra vào dịp Halloween, bạn có thể có khả năng gì?

A. Xua đuổi tà ma

B. Nhìn thấy ma

C. Nói chuyện với các linh hồn

D. Nhận biết và trò chuyện với các linh hồn.

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 3: "And if 31st October is your birthday, that means you can see and talk to spirits!".

5. **Đáp án:** A. Restaurants and clubs often have special events.

Dịch nghĩa: Phát biểu nào dưới đây là ĐÚNG về lễ Halloween ở Hoa Kỳ?

A. Nhà hàng và câu lạc bộ thường tổ chức các sự kiện đặc biệt.

B. Không có nhiều đúc tin khác nhau về Halloween.

C. Trẻ em đi thăm nhà bạn bè và hàng xóm để xin tiền.

D. Chỉ thanh thiếu niên tới dự các bữa tiệc hóa trang.

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 1: "Restaurants and clubs often have special events too [...]".

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

1. She is playing the piano. (Cô ấy đang chơi đàn dương cầm.)

(-) She isn't playing the piano. (Cô ấy đang không chơi đàn dương cầm.)

(?) Is she playing the piano? (Cô ấy đang chơi đàn dương cầm phải không?)

2. They are visiting Tokyo next week. (Họ sẽ tới thăm Tokyo vào tuần sau.)

(-) They aren't visiting Tokyo next week. (Họ sẽ không tới thăm Tokyo vào tuần sau.) (?) Are they visiting Tokyo next week? (Họ sẽ tới thăm Tokyo tuần sau phải không?)

3. He is doing homework at the moment. (Anh ấy đang làm bài tập về nhà vào thời điểm này.)

(-) He isn't doing homework at the moment. (Anh ấy đang không làm bài tập về nhà vào thời điểm này.) (?) Is he doing homework at the moment? (Anh ấy đang làm bài tập về nhà phải không?)

4. I am playing video games. (Tôi đang chơi trò chơi điện tử.)

(-) I'm not playing video games. (Tôi đang không chơi trò chơi điện tử.)

(?) Are you playing video games? (Bạn đang chơi trò chơi điện tử phải không?)

5. My father is mending his sewing machine. (Cha tôi đang sửa chiếc máy khâu của ông ấy.)

(-) My father isn't mending his sewing machine. (Cha tôi đang không sửa chiếc máy khâu của ông ấy.)

(?) Is your father mending his sewing machine? (Cha của bạn đang sửa chiếc máy khâu của ông ấy phải không?)

II - Put the verbs in brackets into the Present Simple or Present Continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn.)

1. **Đáp án:** is wearing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là danh từ riêng nên động từ "to be" được chia là "is".

2. **Đáp án:** standing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là "Jane" nên động từ to be tương ứng là "is".

3. **Đáp án:** are drinking

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là danh từ số nhiều "guests" nên động từ "to be" được chia là "are".

4. **Đáp án:** are dancing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là danh từ số nhiều "relatives" nên động từ "to be" được chia là "are".

5. **Đáp án:** are sitting

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là danh từ số nhiều "people" nên động từ "to be" được chia là "are".

6. **Đáp án:** enjoying

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây cũng là "people" nên được rút gọn "are".

7. **Đáp án:** chatting

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây cũng là "people" nên được rút gọn "are".

8. **Đáp án:** go

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là "we" nên động từ được chia là "go".

9. **Đáp án:** dress

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là "we" nên động từ được chia là "dress".

10. **Đáp án:** travel

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là "we" nên động từ được chia là "travel".

11. **Đáp án:** make

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số nhiều "parties" nên động từ được chia là "make".

Dịch nghĩa toàn bài:

Bây giờ là tối Chủ nhật và các bạn của tôi cùng với tôi đang ở bữa tiệc sinh nhật của Jane. Jane đang mặc một chiếc váy dài rất đẹp và đứng cạnh bạn trai của cô ấy. Vài người khách thì đang uống rượu hoặc bia trong góc phòng. Một vài người họ hàng của cô ấy thì đang nhảy ở giữa phòng. Hầu hết mọi người đang ngồi trên ghế, thưởng thức đồ ăn và tán gẫu với nhau. Chúng tôi thường tới dự những bữa tiệc sinh nhật của bạn chúng tôi. Chúng tôi mặc đẹp và luôn đi bằng xe taxi. Các bữa tiệc không bao giờ làm chúng tôi buồn chán vì chúng tôi thích chúng.

III - Put the verbs in brackets into the Present Simple or Present Continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn.)

1. **Đáp án:** goes

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là đại từ "He" nên động từ được chia là "goes".

Dịch nghĩa: Anh ta luôn đi làm muộn.

2. **Đáp án:** buys

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số ít "mom" nên động từ được chia là "buys".

Dịch nghĩa: Mẹ tôi thường mua thịt từ người đồ tể đó.

3. **Đáp án:** are not drinking

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số nhiều "brothers" nên động từ "to be" được chia là "are".

Dịch nghĩa: Các anh (em) trai của tôi đang không uống cà phê vào lúc này.

4. **Đáp án:** are climbing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số nhiều "people" nên động từ "to be" được chia là "are".

Dịch nghĩa: Nhìn kìa! Những người kia đang leo núi rất nhanh.

5. Đáp án: is crying

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số ít "girl" nên động từ "to be" được chia là "is".

Dịch nghĩa: Cô gái kia đang khóc to ngay trong bữa tiệc.

6. Đáp án: wear

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Những học sinh này luôn mặc quần áo ấm trong mùa hè. Chủ ngữ ở đây là danh từ số nhiều "students" nên động từ được chia là "wear".

7. Đáp án: are you doing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là "you" nên động từ "to be" được chia là "are".

Dịch nghĩa: Bạn đang làm gì trong nhà bếp đó?

8. Đáp án: eat

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là "I" nên động từ được chia là "eat".

Dịch nghĩa: Tôi không bao giờ ăn khoai tây.

9. Đáp án: sets

Giải thích: Khi diễn tả về lịch trình của tàu, xe, ta dùng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Chủ ngữ ở đây là danh từ số ít "bus" nên động từ được chia là "sets". Tuyến xe buýt số 203 khởi hành mỗi mười lăm phút một lần.

10. Đáp án: are not going

Giải thích: Khi diễn tả một dự định trong tương lai, ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là "we" nên động từ "to be" được chia là "are".

Dịch nghĩa: Tôi nay chúng tôi không tới dự tiệc cưới của giáo viên của chúng tôi.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. Đáp án: C. stays

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn, đáp án cần thể hiện ý nghĩa là "Akiko thường ở lại gia đình".

2. Đáp án: B. rings

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Để diễn tả tiếng chuông, ta dùng động từ "ring".

3. Đáp án: B. drink

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ ở đây là dạng số nhiều "Akiko and her family" nên động từ được chia là "drink".

4. Đáp án: C. receive

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn, đáp án cần thể hiện ý nghĩa là trẻ em được nhận tiền lì xì.

5. Đáp án: A. do

Giải thích: cấu trúc "do shopping" thể hiện việc sắm sửa những dụng cụ, đồ đạc thiết yếu.

Dịch nghĩa toàn bài:

LỄ MỪNG NĂM MỚI Ở NHẬT BẢN

Akiko Imai đến từ Nhật Bản. Rất nhiều thanh niên Nhật có thói quen thường đi chơi xa cùng bạn bè vào dịp Năm mới nhưng Akiko thì thường không đi chơi xa, cô ở nhà với gia đình của mình, ở Nhật Bản, dịp

Năm Mới bắt đầu vào ngày 31 tháng Mười hai. Vào ngày này, Akiko xem ti-vi và ăn một loại mỳ đặc biệt gọi là soba. Vào nửa đêm (12 giờ đêm), cô nghe tiếng chuông mừng năm của nhà chùa. Có tổng cộng 108 tiếng chuông. Vào ngày đầu tiên của Năm mới, ngày mùng 1 tháng Một, Akiko và gia đình cô ấy uống sake, một loại rượu gạo. Sau đó, họ ăn các loại đồ ăn phổ biến như bánh gạo và canh. Đây là một ngày đặc biệt đối với trẻ em bởi chúng sẽ được nhận tiền lì xì trong những phong bao đặc biệt từ họ hàng thân thích của chúng. Trước ngày mùng Một, người Nhật thường dọn dẹp nhà cửa, làm rất nhiều đồ ăn và sắm sửa rất nhiều đồ đạc. Akiko thường gửi thiệp mời tới bạn bè của cô ấy. Năm Mới là một trong những ngày quan trọng nhất ở Nhật Bản và Akiko luôn thích thú với nó vì vào ngày này, cô không phải đi học!

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. Đáp án: C. pagoda

Giải thích: pagoda /pə'gəʊdə/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. beautiful /'bju:tɪfəl/ B. fabulous /'fæbjələs/ D. general /'dʒenərəl/

2. Đáp án: D. introduce

Giải thích: introduce /,intrə'dʒu:s/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. adventure /əd'ventʃər/ B. advantage /əd'ventɪdʒ/ C. develop /dɪ'veləp/

3. Đáp án: D. effortless

Giải thích: effortless /'efətləs/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba.

- A. introduce /,intrə'dʒu:s/ B. recommend /,rekə'mend/ C. entertain /entə'tein/

4. Đáp án: C. successful

Giải thích: successful /sək'sesfəl/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. popular /'pɒpjələr/ B. atmosphere /'ætməsfɪər/ D. positive /'pozətɪv/

5. Đáp án: D. important

Giải thích: important /ɪm'pɔ:tənt/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. colourful /'kʌləfəl/ B. company /'kʌmpəni/ C. technical /'teknɪkəl/

II - Complete the following sentences using the suitable prepositions of location.

(Hoàn thành các câu dưới đây bằng các giới từ chỉ địa điểm phù hợp.)

1. Đáp án: on

Giải thích: Với phương tiện giao thông là "airplane" ta dùng giới từ "on".

Dịch nghĩa: Việc sử dụng điện thoại di động bị cấm trên máy bay.

2. Đáp án: on

Giải thích: "on the farm" là cụm từ thường được sử dụng với nghĩa "ở nông trại".

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đang làm việc ở nông trại.

3. Đáp án: at

Giải thích: Khi đứng trước danh từ chỉ vị trí chung chung ta sử dụng giới từ "at".

Dịch nghĩa: Tôi đang đứng ở chỗ ngã tư.

4. Đáp án: at

Giải thích: Ta có cụm "at university": ở trường đại học.

Dịch nghĩa: Khi còn học đại học, anh ấy đã là một sinh viên xuất sắc.

5. Đáp án: at - in

Giải thích: Trước từ chỉ địa chỉ cụ thể ta dùng giới từ "at". Trước tên nước (Australia) ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Ông bà tôi sống ở số 456 phố Mountain, nước Úc.

6. **Đáp án:** on

Giải thích: "on TV" là cụm từ thường được sử dụng với nghĩa "trên tivi".

Dịch nghĩa: Bây giờ đang có phim hoạt hình hài hước trên tivi.

7. **Đáp án:** at - at

Giải thích: Trước từ chỉ vị trí chung chung ta dùng giới từ "at".

Dịch nghĩa: Vào lúc này, tôi đang ở nhà trong khi các bạn tôi đang ở trường.

8. **Đáp án:** at

Giải thích: Trước từ chỉ vị trí cụ thể ta dùng giới từ "at".

Dịch nghĩa: Mọi người, mở sách ở trang số 111 và chúng ta bắt đầu bài học.

III - Complete the following sentences using the suitable prepositions of time.

(Hoàn thành các câu dưới đây bằng các giới từ chỉ thời gian phù hợp.)

1. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ thời gian là thế kỷ, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Mạng Internet đã được phát minh ra vào thế kỷ 20.

2. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước khoảng thời gian cụ thể trong tương lai, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Hãy gặp nhau trong 2 giờ đồng hồ nữa.

3. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ buổi trong ngày, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Bạn có muốn đến đó vào buổi sáng không?

4. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ mùa trong năm, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Tôi luôn ra bãi biển vào mùa hè.

5. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ năm, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Anh ấy đã được sinh ra vào năm 1991.

6. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ mùa trong năm, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Vào mùa đông, trời thường có tuyết rơi.

7. **Đáp án:** in

Giải thích: Trước từ chỉ tháng trong năm, ta dùng giới từ "in".

Dịch nghĩa: Sinh nhật của Henrique là vào tháng Mười Hai.

8. **Đáp án:** on

Giải thích: Trước từ chỉ ngày lễ, ta dùng giới từ "on".

Dịch nghĩa: Tôi thích xem diễu hành trong ngày lễ Độc Lập.

9. **Đáp án:** at

Giải thích: Trước từ chỉ mốc thời gian chính xác, ta dùng giới từ "at".

Dịch nghĩa: Tôi phải rời đi vào lúc 9 giờ.

10. **Đáp án:** on

Giải thích: Trước từ chỉ ngày cụ thể trong tháng, ta dùng giới từ "on".

Dịch nghĩa: Justin Bieber đã sinh ra vào ngày mùng Một tháng Ba năm 1994.

11. **Đáp án:** at

Giải thích: "at the same time" là cụm từ thường được sử dụng với nghĩa "cùng một lúc".

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã hoàn thành bài thi chạy Ma-ra-tông cùng một lúc.

12. **Đáp án:** on

Giải thích: Trước từ chỉ ngày trong tuần, ta dùng giới từ "on".

Dịch nghĩa: Các bạn của tôi thích đi xem phim vào những ngày thứ Bảy.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

LỄ HỘI HÓA TRANG ĐƯỜNG PHỐ Ở RIO DE JANEIRO

Lễ hội hóa trang đồi Notting ở Luân Đôn là lễ hội hóa trang đường phố lớn nhất châu Âu. Cũng có vài lễ hội lớn khác nữa ở Đức, nhưng chỉ có lễ hội hóa trang ở Rio, Bra-xin là lớn hơn tất cả.

Nó diễn ra vào dịp cuối tuần cuối cùng của tháng Tám và có hơn 50 ban nhạc cùng nhóm nhảy disco diễu hành qua các con phố trên những chiếc xe tải, vừa đi vừa phát âm ĩ nhạc theo phong cách Tây Ân (thuộc châu Mỹ), ông nội tôi năm nay 80 tuổi và đến nay ông đã từng tham gia vào tất cả các lễ hóa trang kể từ ngày chúng bắt đầu cách đây 45 năm. Cha tôi thì ở trong một trong nhạc reggae và ông dạy tôi chơi trống. Tôi cũng muốn có một ngày nào đó tôi sẽ có ban nhạc của riêng mình.

Đi xen giữa các ban nhạc là màn diễu hành của những vũ công trong các trang phục hết sức ấn tượng. Cả gia đình tôi đều nhảy cùng với ban nhạc của Cha. Mẹ tôi đã bắt đầu chuẩn bị các trang phục từ một năm trước và em gái tôi cùng tôi giúp bà làm chúng vào mỗi dịp lễ được nghỉ học. Năm nay Mẹ cùng tôi mặc những bộ váy hồng và quần bó, dây lưng và mũ lưỡi trai trắng. Những cậu con trai trong nhà cũng mặc com-lê hồng. Em trai tôi nói rằng nó không thích màu này chút nào nhưng vẫn rất vui vẻ tham gia trong cuộc diễu hành.

Trang phục của chị gái tôi là một bộ đồ bơi có rất nhiều họa tiết trang trí vàng và bạc cùng một đôi giày bạc. Mũ của chị rất nặng và cao gần một mét - lúc đầu nó đã làm chị cảm thấy khó khăn khi nhảy múa.

Tôi thích việc chuẩn bị cho lễ hội. Đó là lý do tôi không bao giờ cảm thấy buồn mòn mỏi khi lễ hội kết thúc bởi vì sớm muộn gì chúng tôi cũng sẽ bắt đầu chuẩn bị cho lễ hội.

1. **Đáp án:** C. Rio

Dịch nghĩa: Lễ hội đường phố lớn nhất trên thế giới diễn ra ở _____.

- A. Luân Đôn B. Đức C. Ri-Ô D. châu Âu

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 1: "[...] but only the carnival in Rio in Brazil is bigger.".

2. **Đáp án:** A. 45.

Dịch nghĩa: Ông của Simone đã tham gia bao nhiêu lễ hội hóa trang đường phố?

- A. 45. B. 50.
C. 80. D. Ông chưa từng tham dự lễ hội hóa trang nào.

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "My granddad is eighty now and he's played in every carnival since it began forty-five years ago.".

3. **Đáp án:** C. have her own band

Dịch nghĩa: Simone hi vọng sẽ _____.

- A. gia nhập ban nhạc của cha mình B. học chơi một loại nhạc cụ
C. có ban nhạc của riêng mình D. trở thành một vũ công

Giải thích: Dựa vào câu 4 của đoạn 2: "I want to have my own band one day.".

4. **Đáp án:** B. belt

Dịch nghĩa: Chiếc mũ hóa trang của Simone có cùng màu với _____ của cô ấy.

- A. váy B. dây lưng C. quần bó D. dàn trống

Giải thích: Dựa vào câu 4 của đoạn 3: "This year Mum and I have pink dresses and tights, with a white belt and cap.".

5. **Đáp án:** B. Excited about the next one

Dịch nghĩa: Simone cảm thấy thế nào vào thời điểm kết thúc lễ hội?

- A. Mệt mỏi sau khi đã làm rất nhiều việc B. Hào hứng về lễ hội tiếp theo
C. Vui vì lễ hội đã kết thúc D. Buồn bã vì lễ hội đã kết thúc

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 5: "That's why I never feel sad when it ends because I know we'll soon start to make plans for the next one!".

DAY 7

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

1. **Đáp án:** A. loyalty

Giải thích: loyalty /'lɔɪəlti/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

B. successful /sək'sesfəl/ C. incapable /ɪn'keɪpəbəl/ D. sincere /sɪn'sɪər/

2. **Đáp án:** B. correctly

Giải thích: correctly /kə'rektli/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. carefully /'keəfəli/ C. seriously /'sɪəriəsli/ D. personally /'pɜ:sənəli/

3. **Đáp án:** D. souvenir

Giải thích: souvenir /su:və'nɪər/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. piano /pi'ænəʊ/ B. policeman /pə'li:smən/ C. museum /mju:'zi:əm/

4. **Đáp án:** D. meaningless

Giải thích: meaningless /'mi:nɪŋləs/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba.

A. guarantee /,gærən'ti:/ B. recommend /,rekə'mend/ C. represent /,reprɪ'zənt/

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

5. **Đáp án:** C. Mine

Giải thích: Từ cần điền là chủ ngữ, thể hiện sự sở hữu của tôi, vì thế đáp án phải là đại từ sở hữu "mine".

Dịch nghĩa: Môn thể thao ưa thích của David là bóng đá. Của tôi là quần vợt.

6. **Đáp án:** D. their

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ, thể hiện sự sở hữu của nhóm người, vì thế đáp án phải là tính từ sở hữu "their".

Dịch nghĩa: Những người Israel tin rằng đất nước của họ luôn luôn là mục tiêu của các vụ tấn công.

7. **Đáp án:** C. My - me

Giải thích: Từ cần điền đầu tiên đứng trước danh từ, thể hiện sự sở hữu của tôi, vì thế đáp án phải là tính từ sở hữu "my". Từ thứ hai đứng sau động từ, là đại từ sở hữu chỉ tôi.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi muốn tôi trở thành một giáo viên.

8. **Đáp án:** A. fairly tired

Giải thích: Từ cần điền đứng sau động từ "seem", vì thế phương án phù hợp nhất phải là một tính từ, có trạng từ đứng đầu trước tính từ để bổ nghĩa.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ John ổn. Trông anh ta khá là mệt mỏi.

9. **Đáp án:** C. extremely well

Giải thích: Từ cần điền đứng sau và bỏ nghĩa cho cụm động từ, vì thế đáp án phù hợp nhất phải có một trạng từ chỉ thể cách, và mang nghĩa là tốt.

Dịch nghĩa: Tình hình của Amy ở trường mới như thế nào rồi? Ôn. Cô bé đang học rất tốt các khóa học của mình.

10. **Đáp án:** B. surprising

Giải thích: Từ cần điền là tính từ, thể hiện sự bất ngờ, vì thế đáp án phải là tính từ "surprising".

Dịch nghĩa: Tôi không thể tin là Jim lại sắp cưới con gái của sép. Thật sự rất là bất ngờ.

11. **Đáp án:** A. behind

Giải thích: Cá ba phương án còn lại đều không hợp lý về nghĩa.

Dịch nghĩa: Ôi trời ơi! Tôi đã thấy một con chuột ở sau ghế sô-phá.

12. Đáp án: C. in

Giải thích: "in the garden" là cụm từ thường được sử dụng.

Dịch nghĩa: Bọn trẻ đang chơi đùa ở trong vườn.

13. Đáp án: B. at

Giải thích: đáp án là giới từ thể hiện địa chỉ chính xác.

Dịch nghĩa: Cenk sống ở số 810 phố Istiklal.

14. Đáp án: A. on

Giải thích: "on foot" là cụm từ thường được sử dụng.

Dịch nghĩa: Tôi đi học bằng xe buýt, không đi bộ.

15. Đáp án: C. on

Giải thích: "on the first floor" là cụm từ thường được sử dụng.

Dịch nghĩa: Lớp 5B thì ở tầng 1 của trường.

16. Đáp án: B. next

Giải thích: "next" là đáp án duy nhất đi với giới từ "to".

Dịch nghĩa: Nhà của chúng tôi thì ở cạnh siêu thị.

17. Đáp án: D. in

Giải thích: Đáp án là giới từ chỉ thời gian chỉ buổi trong ngày.

Dịch nghĩa: Cha tôi thường mua một tờ báo mới vào buổi sáng.

18. Đáp án: B. at

Giải thích: đáp án là giới từ chỉ thời gian chỉ dịp lễ.

Dịch nghĩa: Chúng tôi thường được nhận quà vào dịp Giáng Sinh.

19. Đáp án: A. on

Giải thích: đáp án là giới từ chỉ thời gian đi với ngày Chủ Nhật trong tuần.

Dịch nghĩa: Tôi thường đến thăm nhà ông bà vào chiều Chủ Nhật.

20. Đáp án: A. on

Giải thích: đáp án là giới từ chỉ thời gian chỉ ngày trong tháng.

Dịch nghĩa: Sinh nhật của John vào ngày 16 tháng Tám.

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

21. Đáp án: D. he → him

Giải thích: Sau động từ "like" ta cần một đại từ tân ngữ "him" thay thế cho "Jimmy" (tên con trai)

Dịch nghĩa: Jimmy và tôi là bạn rất thân, nhưng mẹ tôi không thích anh ấy.

22. Đáp án: C. Are Tom → Is Tom

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là "Tom" nên động từ "to be" được chia là "Is".

Dịch nghĩa: Bây giờ là 10 giờ tối. Tom đang học bài có phải không?

23. Đáp án: B. not → is not

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn, nên động từ phải được chia ở dạng: to be + not + V-ing. Chủ ngữ ở đây là danh từ số ít "girl", nên động từ "to be" được chia là "is".

Dịch nghĩa: Cô gái trẻ đang không viết thư vào thời điểm này.

24. Đáp án: A. in the train → on the train

Giải thích: Đối với phương tiện giao thông là tàu hỏa, ta dùng giới từ "on".

Dịch nghĩa: Trên chuyến tàu tới Luân Đôn, luôn có một nhạc công đàn ghi-ta biểu diễn miễn phí.

25. Đáp án: B. now lands → is now landing

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ ở đây là danh từ số ít "plane" nên động từ "to be" được chia là "is".

Dịch nghĩa: Chiếc máy bay bây giờ đang hạ cánh sai sân bay.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

26. **Đáp án:** B. in

Giải thích: Đáp án là giới từ chỉ thời gian chỉ tháng trong năm.

27. **Đáp án:** C. usually

Giải thích: Đáp án là trạng từ tần suất chỉ sự việc thường xuyên xảy ra.

28. **Đáp án:** B. world

Giải thích: "in the world" là cụm từ thường được sử dụng.

29. **Đáp án:** D. are

Giải thích: Khi diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra, ta dùng thì hiện tại đơn, động từ "to be" được chia là "are" vì đi với danh từ số nhiều "fireworks".

30. **Đáp án:** A. own

Giải thích: Từ cần điền đứng trước danh từ, vì thế đáp án là từ hạn định "own".

Dịch nghĩa toàn bài:

LỄ HỘI HÓA TRANG PATRAS

Thành phố Patras nằm ở vùng bờ biển miền Tây của Hy Lạp. Hàng năm Patras có một lễ hội hóa trang bắt đầu vào tháng Một hoặc tháng Hai. Lễ hội hóa trang Patras thường kéo dài khoảng ba tuần. Lễ hội này là một tục lệ rất lâu đời ở Patras và đã có hơn 160 năm lịch sử. Nó là một trong những lễ hội hóa trang lớn nhất trên thế giới. Hàng ngàn người tới dự lễ hội này mỗi năm. Vào dịp lễ hội, bạn có thể nghe nhạc 'sóng' và xem các màn biểu diễn trên đường phố mỗi ngày. Mọi người nhảy múa ở các quảng trường trong thành phố và sau khi trời tối sẽ có pháo hoa. Vào tuần cuối cùng của lễ hội có một buổi diễu hành rất lớn với rất nhiều nghệ sĩ và âm nhạc. Cũng có một lễ hội hóa trang khác dành riêng cho trẻ em. Có các hoạt động giải trí dành cho trẻ em, các cuộc thi và thậm chí là cả đoàn diễu hành riêng.

Read the following passage and choose the best answer to each of the

questions. **Dịch nghĩa toàn bài:**

NHẬT KÝ ĐẠI HỘI THỂ THAO OLYMPICS LUÂN ĐÔN 2012

Mọi thứ đã kết thúc! Tôi đã ghi nhật ký từ Luân Đôn trong tất cả các ngày diễn ra Đại hội Thể thao Olympics, Thí Vận Hội Paralympics và đây là bài đăng cuối cùng của tôi để nhìn lại những tháng tuyệt vời vừa qua. Đây là một điều mà tôi cảm thấy đáng nhớ nhất:

Đám đông khán giả trên sân vận động Olympic: Mặc dù khán giả đã cổ vũ cho đoàn thể thao Anh, nhưng cũng có rất nhiều sự ủng hộ dành cho các vận động viên xuất sắc đến từ những quốc gia khác như Usain Bolt, đến từ Jamaica, người đã chiến thắng ở bộ môn chạy 100 mét và 200 mét để trở thành người đàn ông nhanh nhất thế giới. Còn có Oscar Pistorius đến từ Nam Phi, người đã trở thành vận động viên khuyết tật đầu tiên tham gia Đại hội Thể thao Olympics. Sau đó anh đã tiếp tục giành thêm hai huy chương vàng và một Huy chương bạc ở Paralympics.

Các bộ môn thể thao mới: Tôi thực sự rất thích thú khi được xem những môn thể thao mà bình thường không được chiếu trên ti-vi. Trước khi Olympics bắt đầu tôi đã không nghĩ mình sẽ thích xem môn Ju-đô hay hò hét cổ vũ trước màn hình vô tuyến khi xem môn quần vợt xe lăn, nhưng thực sự tôi đã rất thích nó. Tôi thậm chí đã không biết gì về môn goalball (một môn thi đấu bóng ném dành cho người khiếm thị) trước kỳ Paralympics nhưng cuối cùng nó đã trở thành một trong những môn thể thao tôi yêu thích nhất.

Công tác tổ chức và bầu không khí của Thí Vận Hội: Phải mất đến 7 năm chuẩn bị và 70000 tình nguyện viên để đảm bảo mọi việc được diễn ra tốt đẹp. Nhiều người đã nói là công tác chuẩn bị không được hoàn hảo như Olympics Bắc Kinh năm 2008, nhưng bầu không khí lan tỏa khắp thành phố thì tuyệt vời hơn rất nhiều. Các tình nguyện viên đã luôn thân thiện và nhiệt tình, và thậm chí những người dân Luân Đôn còn bắt đầu trò chuyện với nhau, với du khách, trên các chuyến tàu điện ngầm!

31. **Đáp án:** A. A couple of months

Dịch nghĩa: Đại hội Thể thao Olympics và Thí Vận Hội Paralympics đã diễn ra trong bao lâu?

A. Một vài tháng

B. Hai tuần

C. Bảy năm

D. Bốn năm

Giải thích: Dựa vào câu 1 đoạn 1: “[...] this is my final post to look back on a wonderful couple of months.”.

32. Đáp án: B. Oscar Pistorius

Dịch nghĩa: Vận động viên nào đã tham gia cả Olympics và Paralympics?

- A. Usain Bolt B. Oscar Pistorius C. Mo Farah D. Yao Ming

Giải thích: Dựa vào câu 2 và câu 3 đoạn 2: “There was also Oscar Pistorius of South Africa who was the first disabled person to compete in the Olympics. He went on to win two gold medals and a silver in the Paralympics.”.

33. Đáp án: B. Goalball

Dịch nghĩa: Môn thể thao nào đã hoàn toàn mới mẻ đối với tác giả?

- A. Quần vợt xe lăn B. Goalball C. Ju-đô D. Chạy 100 mét

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 3: “I didn’t know anything about goalball before the Paralympics [...]”.

34. Đáp án: C. It was not as well organised, but there was a better atmosphere.

Dịch nghĩa: Tác giả đã so sánh Đại hội Thể thao Olympics Luân Đôn với Đại hội Thể thao Olympics Bắc Kinh như thế nào?

A. Nó đã được tổ chức tốt hơn, nhưng bầu không khí thì lại không bằng.

B. Rất tương đồng với nhau.

C. Nó đã không được tổ chức tốt hơn, nhưng bầu không khí tuyệt vời hơn nhiều.

D. Nó đã được tổ chức tốt hơn, và bầu không khí cũng tuyệt vời hơn.

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 4: “Many people have said that the organisation was not as perfect as that of the Beijing Olympics in 2008, but there was a much better atmosphere which spread out through the whole city.”.

35. Đáp án: C. They talked to each other on the trains.

Dịch nghĩa: Tác giả cho rằng điều gì đã thay đổi ở cư dân Luân Đôn trong thời gian diễn ra kỳ Đại hội?

A. Họ đã tham gia làm tình nguyện.

B. Họ đã xem những môn thể thao mới.

C. Họ đã nói chuyện với nhau trên những chuyến tàu.

D. Họ đã không quan tâm tới sự kiện này một chút nào.

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 4: “[...] Londoners even began talking to each other, and visitors, on the underground trains!”.

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

36. Đáp án: violence

Giải thích: Từ cần điền đứng sau tính từ sở hữu, phải là một danh từ.

Dịch nghĩa: Tôi không thể chịu đựng sự bạo lực của anh ta lâu hơn được nữa.

37. Đáp án: championship

Giải thích: Ta có cụm từ "championship game": trận đấu tranh ngôi vô địch. Đây là một danh từ ghép được ghép bởi hai danh từ

Dịch nghĩa: Phút cuối cùng của trận đấu tranh ngôi vô địch NCAA dường như đã kéo dài vô tận bởi không khí căng thẳng của nó.

38. Đáp án: constructive

Giải thích: Từ cần điền đứng trong cụm danh từ, bổ nghĩa cho danh từ "manager", đáp án phải ở dạng tính từ.

Dịch nghĩa: Jeremy là một nhà lãnh đạo có khả năng truyền cảm hứng và Ezekiel là một nhà quản lý giàu tính xây dựng.

Reorder the words/ phrases in the correct order to make complete sentences.

39. Đáp án: My mother is preparing dinner for my family at the moment.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đang chuẩn bị bữa tối cho gia đình tôi vào lúc này.

40. Đáp án: Joanna is driving to York at 8 p.m. tonight.

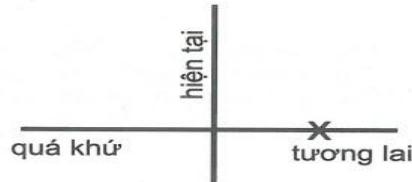
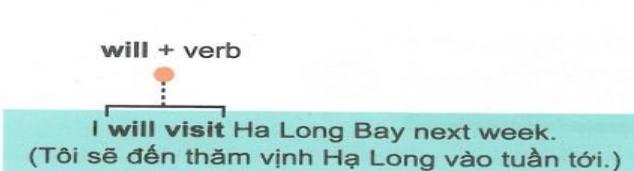
Dịch nghĩa: Joanna sẽ lái xe tới York vào 8 giờ tối nay.

WEEK 3

DAY 1: I WILL VISIT HA LONG BAY NEXT WEEK.

* GRAMMAR

► FUTURE SIMPLE (THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject will verb

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject will not verb

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- will = 'll
- will not = won't

E.g.: • He'll come back soon to meet us. (Anh ấy sẽ sớm quay lại để gặp chúng tôi.)

• They won't go to the supermarket tomorrow. (Họ sẽ không đi siêu thị vào ngày mai.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Will subject verb

(!) Response (Trả lời)

Yes, Subject + will

E.g.: • A: Will you buy a new dictionary? (Bạn sẽ mua một quyển từ điển mới phải không?) B:

Yes, I will, (Ừ, mình sẽ mua.)

• A: Will she talk to her mother about the exam results?

(Cô ấy sẽ nói với mẹ mình về kết quả bài thi chứ?)

B: No, she won't. (Không, cô ấy sẽ không đâu.)

Notes

"Shall" có thể được dùng thay "will" với chủ ngữ là "I" và "we" nhưng thường ít được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.

E.g.: • I shall be in Scotland next month. (Tôi sẽ ở Scotland vào tháng tới).

• What shall we do this weekend? (Chúng ta sẽ làm gì vào cuối tuần này?)

2. Usage (Cách dùng)

Điều đạt một quyết định tại thời điểm nói.

E.g.: What a lovely doll! I will buy it for my child.
(Con búp bê đáng yêu quá! Tôi sẽ mua nó cho con tôi.)

1

Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời hứa hẹn.

E.g.: Will you turn off the television?
(Bạn tắt ti vi giúp tôi được không?)

2

Dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai không có căn cứ.

E.g.: I think we will suffer from a super typhoon.
(Tôi nghĩ chúng ta sẽ trải qua một trận siêu bão.)

3

3. Signals (Đấu hiệu nhận biết)

Một số trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- tomorrow (ngày mai), tonight (tối nay), ...
- next week (tuần tới), next month (tháng tới), next year (năm tới), ...

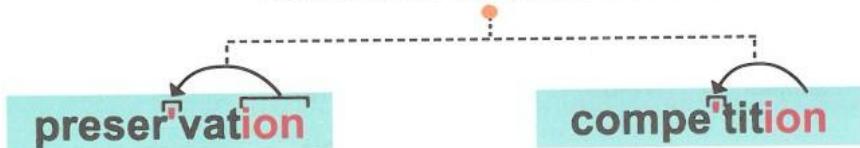
- in + mốc thời gian ở tương lai: in 2026 (vào năm 2026),...
- in an hour (một giờ nữa), in two weeks (hai tuần nữa), in three months (ba tháng nữa), ...

PRONUNCIATION

► STRESS OF WORDS ENDING IN -ION

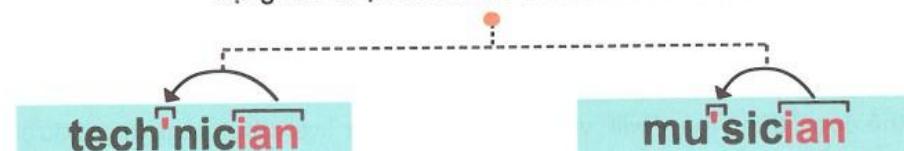
(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ ÂM TIẾT TẬN CÙNG LÀ -ION)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -ion, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.



► STRESS OF WORDS ENDING IN -IAN (TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ ÂM TIẾT TẬN CÙNG LÀ -IAN)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -ian, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.



Notes

Ngoại lệ: 'television (n.)

GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| E.g.: A. <i>passion</i> | B. <i>aspect</i> | C. <i>finish</i> | D. <i>success</i> |
| 1. A. <i>selection</i> | B. <i>magician</i> | C. <i>beautiful</i> | D. <i>production</i> |
| 2. A. <i>useless</i> | B. <i>thoughtful</i> | C. <i>worker</i> | D. <i>balloon</i> |
| 3. A. <i>vision</i> | B. <i>affect</i> | C. <i>regret</i> | D. <i>collect</i> |
| 4. A. <i>meaningful</i> | B. <i>description</i> | C. <i>plentiful</i> | D. <i>waterless</i> |
| 5. A. <i>procession</i> | B. <i>wonderful</i> | C. <i>historian</i> | D. <i>confusion</i> |

II - Put the verbs in brackets into the Present Simple, Present Continuous and Future Simple.

(Chia động từ ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và tương lai đơn.)

E.g.: My brother (*walk*) _____ walks _____ to school every day.

1. This bag looks heavy. I (*carry*) _____ it for you.
2. His flight (*depart*) _____ at 11:45 next Tuesday.
3. Mr. Long (*design*) _____ his dream house at the moment.
4. A: Listen! Someone (*knock*) _____ on the door.
B: I (*open*) _____ the door for you.
5. I (*not - tell*) _____ anyone your secret.
6. Right now I (*attend*) _____ an environmental conference.
7. (*come*) _____ you _____ for lunch?
8. I think the weather (*be*) _____ cool tonight.
9. The caretaker (*open*) _____ up the school every morning at seven.

10. A: We need some chicken and peas for dinner.

B: I (go) _____ to the store and get some.

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: My father usually _____ work late.

A. finishes B. is finishing C. will finish D. finish

1. The football match between Vietnam and Korea _____ at 8 o'clock this evening.

A. starts B. is starting C. will start D. isn't starting

2. My instructor thinks it _____ in the mountains tomorrow evening.

A. is snowing B. won't snow C. snows D. does not snow

3. A: Where's Ellen?

B: She _____ how to use some kitchen equipment for a VIP customer.

A. will demonstrate B. demonstrate C. is demonstrating D. demonstrates

4. I've made my appointment with my doctor. I _____ him for regular a check-up this weekend.

A. see B. am seeing C. will see D. seeing

5. A: I'm really worried about my final exam tomorrow.

B: Don't worry. You _____ a high score.

A. get B. are getting C. will get D. getting

6. Linda usually _____ her English by talking with foreigners around Hoan Kiem Lake.

A. improves B. is improving C. improve D. will improve

7. _____ you _____ down the radio, please?

A. Do - turn B. Are - turning C. Do - turns D. Will - turn

8. I promise I _____ to you every day.

A. will write B. write C. am writing D. writing

9. Quality control _____ an important role in the success of a business.

A. play B. is playing C. plays D. don't play

10. I suppose that they _____ soon.

A. marry B. will marry C. marrying D. are marrying

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Located in the subrange of the Himalayas, Mount Everest is the world's highest mountain, standing at 29,029 feet (8,848 meters). The Himalayas mountain chain was formed when the Indian tectonic plate, or in other words massive rocks, pushed against the Asian plate.

British mountaineers tried to ascent to the summit of Mount Everest for many times until in 1953, a beekeeper from New Zealand, Edmund Hillary, and the Nepalese Sherpa, Tenzing Norgay, became the first people to stand on the summit of the world's highest peak.

Several thousands of people have climbed to the peak since then, normally with the assistance of Sherpas, local Nepalese people who carry the equipment and know the mountain very well. On 18 April 2014, in one of the worst disasters to ever hit the Everest climbing community up to that time, 16 Sherpas died in Nepal due to the avalanche that swept them off Mount Everest. In response to the tragedy, numerous Sherpa climbing guides walked off the job and most climbing companies pulled out in respect for the Sherpa people mourning the loss. Some still wanted to climb but there was really too much controversy to continue that year. One of the issues that triggered the work action by Sherpas was unreasonable client demands during climbs.

Because of the harsh climate and the temperature that can drop down to -76°F (-60°C), this is a very dangerous journey. The mountain is so high that the climbers have to use bottled oxygen to keep their

lungs functioning. Interestingly, the summit point also lies on the international border between Tibet and Nepal.

DAY 2: I AM GOING TO EXPLORE EUROPE NEXT MONTH.

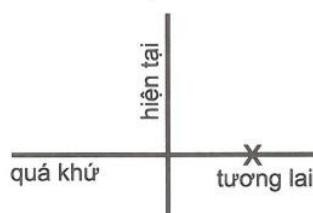
* GRAMMAR

► NEAR FUTURE (THÌ TƯƠNG LAI GẦN)

Động từ **to be** chia
theo chủ ngữ

going to + verb

I am going to explore Europe next month.
(Tôi sẽ đi khám phá châu Âu vào tháng tới.)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I	am
We/ You / They	are
He/ She/ It	is

going to + verb

(-) Negative (Câu phủ định)

I	am not
We/ You / They	are not
He/ She/ It	is not

going to + verb

* Short forms (Dạng rút gọn)

- am = 'm
- are = 're
- is = 's
- am not = 'm not
- are not = aren't
- is not = isn't

E.g.: • *He's going to set up a new factory in this area.* (Anh ta sẽ xây dựng một nhà máy mới trong khu vực này.)

• *They aren't going to purchase these obsolete devices.* (Họ sẽ không mua những thiết bị lỗi thời này đâu.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Am	I
Are	we/ you / they
Is	he/ she/ it

Going to + verb

(!) Response (Trả lời)

I am.
Yes, you/ we/ they are.
he/ she/ it is.
I'm not.
No, you/ we/ they aren't.
he/ she/ it isn't.

E.g.: • A: *Are you going to pitch a tent?* (Cậu sẽ dựng lều à?)

B: *Yes, I am.* (Đúng rồi.)

• A: *Is she going to see her mother tomorrow?*

(Cô ấy sẽ gặp mẹ mình vào ngày mai phải không?)

B: *No, she isn't.* (Không, cô ấy sẽ không.)

2. Usage (Cách dùng)

Dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần hoặc quyết định làm một việc gì đó trước thời điểm nói.
E.g.: *Simon is going to get married this year.*
(Simon dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)

1

Dự đoán một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần dựa vào dấu hiệu hoặc bằng chứng ở hiện tại.
E.g.: *Look at those dark clouds! It is going to rain.*
(Hãy nhìn những đám mây đen kia! Thời sắp mưa rồi.)

2

3. The differences between future simple and near future

(Sự khác biệt giữa thì tương lai đơn và tương lai gần)

	Tương lai đơn	Tương lai gần
Dự định trong tương lai	Được quyết định ngay tại thời điểm nói. E.g.: A: Linda called you while you went to the supermarket. (Linda đã gọi cho con khi con đi siêu thị.) B: OK. I'll phone her immediately. (Vâng. Con sẽ gọi lại cho cô ấy ngay.)	Được quyết định trước thời điểm nói. E.g.: I talked to my husband yesterday. We are going to visit Da Nang next week. (Tôi đã nói chuyện với chồng tôi, hôm qua. Chúng tôi sẽ đến thăm Đà Nẵng vào tuần tới.)
Dự đoán	Không có căn cứ. E.g.: I think you will get a good job. (Tôi nghĩ bạn sẽ có một công việc tốt.)	Dựa vào bằng chứng ở hiện tại. E.g.: John gets drunk. He is going to fall. (John say rồi. Anh ta sẽ ngã mất.)

Notes

Xét về chức năng diễn đạt tương lai, chúng ta có thể sắp xếp mức độ chắc chắn từ cao xuống thấp:

Present Continuous > Be going to > Future simple

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định sang câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: They are going to adopt two children.

(-) They aren't going to adopt two children.

(?) Are they going to adopt two children?

1. She is going to found a non-profit organisation.

(-)

(?)

2. He is going to operate this new machinery.

(+)

(?)

3. Caroline is going to go fishing this weekend.

(-)

(?)

4. They are going to launch a new product.

(+)

(?)

5. We are going to visit my grandparents next Saturday.

(+)

(?)

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: We _____ a trip to Ho Chi Minh city this weekend.

A. are going to take

B. don't take

C. take

D. taking

1. You _____ up with excuses for being late for school.

A. are always going to come

B. are always coming

C. will always come

D. always come

2. I hope David _____ his driving test tomorrow.

III - Rearrange the words or phrases to make meaningful meanings.

(Sắp xếp lại các từ hoặc các cụm từ để tạo thành câu có nghĩa.)

E.g.: going/ a new place/ I'm/ to live/ next month./ look for

→I'm going to look for a new place to live next month.

1. to/ are/ going/ Where/ go/ you/ for lunch?

→

2. at a hotel tonight./ stay/ are/ going/ We/ to

→

3. work/ are/ this Sunday./ not/ going/ to/ Our parents

→

4. Jane/ go shopping/ to/ is/ next weekend./ going

→

5. Is/ to/ Michael/ learn Spanish/ going/ before his holiday?

→

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each blank.

(Đọc đoạn văn và lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Ha Long Bay (Vietnamese: Vịnh Hạ Long) is a UNESCO World Heritage Site and popular travel destination in Quang Ninh Province, Vietnam. It has been twice recognized by UNESCO as a World Heritage Site in 1994 and 2000.

Ha Long Bay is (1)_____and beautiful throughout the four seasons: spring, summer, autumn, and winter. Travelling on small sailboats among hundreds of limestone islands, one may visit , the amazing "Sung Sot"(Surprise) Cave and the floating fishing village. On Titop Island, one may swim and relax on the beach or enjoy a kayaking program to the nearby Luon Cave and , much more.

The experience of visiting Ha Long Bay is (2)_____, where you will see something that will stay in your mind for years. You will enjoy meeting Vietnamese people and tasting their delicious food, you will have fresh air all day and night, especially if you wake up early (3) _____the morning and (4) _____the sun rise slowly over the sea.

Be sure not to miss visiting Ha Long Bay in your lifetime. Watching images and videos of this stunning and marvelous place, you can imagine being there experiencing the beauty and (5)_____of Vietnamese people.

- | | | | |
|------------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1. A. attract | B. attractive | C. attractively | D. attracts |
| 2. A. remarkable | B. unforgettable | C. impressive | D. miraculous |
| 3. A. on | B. Ø | C. at | D. in |
| 4. A. see | B. look | C. watch | D. view |
| 5. A. interest | B. kindness | C. weakness | D. strength |

DAY 3: HANOI IS NOISIER THAN HUE.

* GRAMMAR

► COMPARISON OF EQUALITY (SO SÁNH NGANG BẰNG)

1. As...as

(+) **Affirmative** (Câu khẳng định)

be	as	adj	as	adv	adv
----	----	-----	----	-----	-----

(-) **Negative** (Câu phủ định)

be + not	as	adj	as	adv
----------	----	-----	----	-----

E.g.: • She is as competent as her sister. (Cô ấy giỏi giang như chị gái mình.)

• Jane doesn't play football as well as his brother. (Jane không chơi bóng đá giỏi như anh trai mình.)

2. The same...as

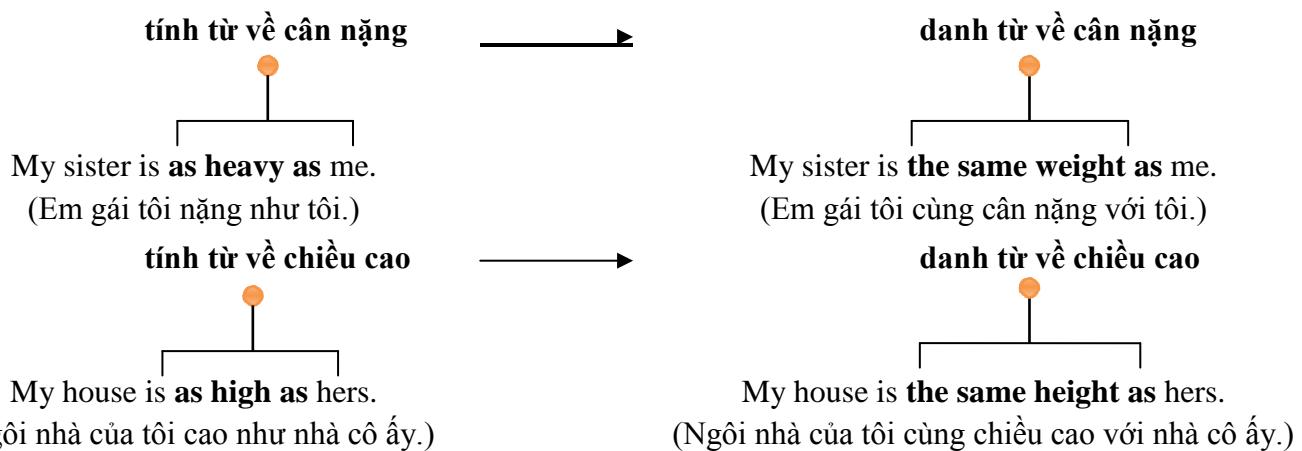
be	the same	(noun)	as	adv
----	----------	--------	----	-----

E.g.: • Chloe is the same age as Ella. (Chloe cùng tuổi với Ella.)

• All students just do the same as their instructor. (Tất cả sinh viên đều làm giống người hướng dẫn của họ.)

¶ Notes

Câu trúc "as...as" cũng có thể được diễn đạt bằng câu trúc "the same...as" như sau:



- Bảng chuyển đổi tính từ sang danh từ tương ứng

Adjectives (Tính từ)	Noun (Danh từ)
heavy/ light	weight
high/ tall/ short	height
wide/ narrow	width
long/ short	length
old/ young	age

► COMPARATIVES (SO SÁNH HƠN)

1. Comparatives of adjectives (So sánh hơn của tính từ)

Comparative of short adjectives'
(So sánh hơn của tính từ ngắn)

be + short adj-er + than

Your dress **is cheaper than** mine.

Comparative of long adjectives
(So sánh hơn của tính từ dài)

be + more + long adj + than

Your book **is more interesting than** this book.

(Chiếc váy của bạn rẻ hơn chiếc của tôi.)

(Quyển sách của bạn hay hơn quyển sách này.)

¶ Notes

Tính từ ngắn

Tính từ có một âm tiết:

E.g.: *nice, cold, warm, big, etc.*

Tính từ có hai âm tiết tận cùng là **-y**:

E.g.: *easy, happy, dirty, busy, etc.*

Tính từ dài

Tính từ có hai âm tiết trở lên ngoại trừ những tính từ có tận cùng là **-y**:

E.g.: *beautiful, intelligent, expensive, famous, etc.*

Một số tính từ có hai âm tiết tận cùng là **-ow, -et, -le, -er** thì có hai hình thức so sánh:

E.g.: • *narrow (hẹp) → narrower/ more narrow*

- *quiet (yên tĩnh) → quieter/ more quiet*
- *simple (đơn giản) → simpler/ more simple*
- *clever (thông minh) → cleverer/ more clever*

2. Comparatives of adverbs (So sánh hơn của trạng từ)

Comparative of short adverbs (So sánh hơn của trạng từ ngắn)	Comparative of long adverbs (So sánh hơn của trạng từ dài)
verb + short adv-er + than	verb + more + long adv + than
John runs faster than me. (John chạy nhanh hơn tôi.)	Thomas speaks English more fluently than his friend. (Thomas nói tiếng Anh trôi chảy hơn bạn của anh ấy.)

¶ Notes

Trạng từ ngắn

Trạng từ có một âm tiết:

E.g.: *fast, hard, etc.*

Trạng từ có hai âm tiết có tận cùng là **-ly** (không được cấu tạo từ tính từ):

E.g.: *early, etc.*

Trạng từ dài

Trạng từ có hai âm tiết trở lên có tận cùng là **-ly** (được cấu tạo từ tính từ):

E.g.: *beautifully, perfectly, differently, carefully, etc.*

- Một số tính từ và trạng từ có dạng so sánh bất quy tắc:

Adjectives/ Adverbs (Tính từ/ trạng từ)	Comparative (So sánh hơn)
good / well	better
bad/ badly	worse
many/ much	more
little	less
far	farther/ further
old	older/ elder

3. Comparative with "less"

be les ad than
 s j adv

E.g.: • *This picture is less valuable than that one. (Bức tranh này ít có giá trị hơn bức tranh kia.)*

• In my opinion, buses run less safely than trains. (Theo tôi, xe buýt chạy ít an toàn hơn tàu hỏa.)

PRONUNCIATION

STRESS OF WORDS ENDING IN -ESE

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -ESE)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -ese,
trọng âm được nhấn vào chính âm tiết đó.

Japa'nese

Vietna'mese

STRESS OF WORDS ENDING IN -EE

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -EE)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -ee,
trọng âm được nhấn vào chính âm tiết đó.

trai'nee

employ'ee

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I- Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

E.g.: A. exist

B. evolve

C. enjoy

D. enter

1. A. adoptee

B. Taiwanese

C. collection

D. entertain

2. A. addressee

B. natural

C. licensee

D. Nepalese

3. A. grateful

B. restless

C. nation

D. attract

4. A. delightful

B. civilian

C. franchisee

D. relation

5. A. celebration

B. revolution

C. interviewee

D. electrician

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Her smile was _____ as the sunshine.

A. as brightly

B. brighter

C. as bright

D. more brightly

1. Taking a subway is faster _____ taking any other available means of transport to get to the airport.

A. as

B. than

C. more

D. most

2. William is _____ than Peter.

A. more optimistic

B. more optimistically

C. as optimistic

D. as optimistically

3. He drives _____ than his father.

A. as carefully

B. as careful

C. more carefully

D. more careful

4. Lemonade is not _____ as grape juice.

- A. sweeter B. as sweet C. more sweetly D. as sweetly
 5. Her brother is _____ than David.
 A. more handsome B. handsomer C. as handsome D. A and B
 6. Mrs. Jones talks _____ than David.
 A. more loudly B. as loud as C. as loudly as D. loude
 7. Computers are usually _____ than telephones.
 A. more expensively B. more expensive C. as expensively D. as expensive
 8. My sister does _____ than yours.
 A. good B. well C. better D. as good
 9. I have _____ friends than Hoa.
 A. more B. many C. much D. as
 10. Linda works _____ than her brother.
 A. as hard B. harder C. as hard D. more hardly

III - Make sentences using the cues given and the words in the box.

(Viết câu bằng cách sử dụng các gợi ý và các từ trong hộp.)

tall	expensive	heavy	many	well	large	old
------	-----------	-------	------	------	-------	-----

E.g.: *My niece is 13 years old. Your niece is 10 years old.*

→ *My niece is older than your niece.*

1. John is 173 cm. Michael is 168 cm.

→ John

2. The white scarf is 3 dollars. The red one is 2 dollars.

→ The red scarf isn't

3. My sister has seven pairs of shoes. I have five pairs of shoes.

→ My sister

4. Simon is 67 kg. His brother is 64 kg.

→ Simon

5. My new house is 90 square metres. My old one is 60 square metres.

→ My new house

IV - Rewrite the sentences without changing their original meanings, using the cues given.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý được cho sẵn.)

E.g.: *Hoa's skirt is as cheap as mine. (same)*

→ *Hoa's skirt is the same price as mine.*

1. Sarah is as tall as her sister. (same)

→ Sarah

2. This road is the same width as the road in my town. (as...as)

→ This road

3. Your brother is as light as my nephew. (same)

→ Your brother

4. Her hair is the same length as my hair. (as...as)

→ Her hair

5. John is as old as my husband. (same)

→ John

READING EXCERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

The Great Pyramid at Giza is one of the world's most amazing landmarks. Rising high above the Sahara Desert in the Giza region of northern Egypt, the Great Pyramid stands some 450 feet into the burning desert sky and occupies an area of 13 acres. The rough climate of the Sahara has actually caused the pyramid to shrink 30 feet from its original height. The pyramid was such an amazing feat of engineering that it remained the tallest structure in the world for over 3800 years! The entire pyramid was originally faced with polished limestone to make it shine brilliantly in the sun.

Most Egyptologists, scientists who study ancient Egypt, agree that the Great Pyramid was built around 2560 B.C., a little more than 4,500 years ago. It took tens of thousands of workers twenty years to build. The pyramid contains over two million stone blocks. Although most of the blocks weigh two or three tons, some weigh up to 80 tons!

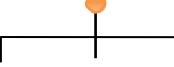
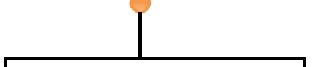
The Great Pyramid of Giza was ordered built by the Pharaoh Khufu as a magnificent tomb. His vizier (advisor), Hemon, is credited with being the pyramid's architect. Khufu's pyramid is actually part of a **complex** of pyramids that includes the Pyramid of Khafre, the smaller Pyramid of Menkaure, a variety of smaller pyramids and structures, and the Great Sphinx. The Great Pyramid of Giza is the last remaining of the Seven Wonders of the World.

DAY 4: FANSIPAN IS THE HIGHEST MOUNTAIN IN VIETNAM

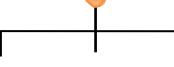
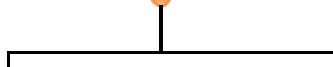
* GRAMMAR

► SUPERLATIVES (SO SÁNH NHẤT)

1. Superlatives of adjectives (So sánh nhất của tính từ)

Superlative of short adjectives (So sánh nhất của tính từ ngắn)	Superlative of long adjectives (So sánh nhất của tính từ dài)
be + the + short adj-est 	be + the + most + long adj 
Nam is the tallest in my class. (Nam là người cao nhất lớp tôi.)	He is the most intelligent in my team. (Anh ấy là người thông minh nhất trong đội của tôi.)

2. Superlatives of adverbs (So sánh nhất của trạng từ)

Superlative of short adverbs (So sánh nhất của trạng từ ngắn)	Superlative of long adverbs (So sánh nhất của trạng từ dài)
verb + the + short adv-est 	verb + the + most + long adv 
John runs the fastest in my class. (John chạy nhanh nhất trong lớp tôi.)	Thomas drives the most carelessly among us. (Thomas lái xe ẩu nhất trong số chúng tôi.)

- Một số tính từ và trạng từ có dạng so sánh bất quy tắc:

Adjectives/ Adverbs (Tính từ/ trạng từ)	Comparative (So sánh hơn)	Superlative (So sánh nhất)
good/ well	better	the best
bad/ badly	worse	the worst
many/ much	more	the most
little	less	the least
far	farther/ further	the farthest/ furthest
old	older/ elder	the oldest/ eldest

3. Superlatives with "least" (So sánh kém nhất với "least")

be the least adj
verb adv

E.g.: • This is the least comfortable chair in this room. (Đây là chiếc ghế ít thoải mái nhất trong căn phòng này.)

• Jack speaks Russian the least fluently of all the students. (Jack nói tiếng Nga ít lưu loát nhất trong tất cả các học sinh.)

► WORD FORMATION: ADJECTIVES (CÂU TẠO TỪ: TÍNH TỪ)

NOUN + **-ful** = ADJ

• power (sức mạnh) → powerful (hùng mạnh)

• hope (sự hi vọng) → hopeful (đầy hi vọng)

NOUN + **-al** = ADJ

• music (âm nhạc) → musical (thuộc về âm nhạc)

• nature (thiên nhiên) → natural (thuộc về thiên nhiên)

NOUN + **-ous** = ADJ

• marvel (diều kỳ diệu) → marvelous (kỳ diệu)

• danger (mối nguy hiểm) → dangerous (nguy hiểm)

NOUN	+	-y	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> cloud (mây) → cloudy (có mây) salt (muối) → salty (mặn)
NOUN	+	-ly	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> friend (bạn bè) → friendly (thân thiện) year (năm) → yearly (hàng năm)
NOUN	+	-less	=	ADJ	<ul style="list-style-type: none"> care (sự cẩn thận) → careless (bất cẩn) hope (sự hi vọng) → hopeless (tuyệt vọng)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: My great-grandfather is the _____ musician in my family.

A. better B. best C. as good D. most

1. Nam _____ is of the three brothers.

A. tallest B. taller C. the tallest D. as tall

2. Children often imitate things _____ than adults.

A. more quickly B. most quickly C. the most quickly D. as quickly

3. These shoes are the _____ expensive of all.

A. more B. least C. as than hers. D. less

4. Your accent is _____ than hers.

A. the worst B. as bad C. more badly D. worse

5. Mr. Smith is the _____ man that I've ever met.

A. most generous B. more generous

C. as generous D. as generous as

6. Our town is developing _____ than we anticipated.

A. more rapidly B. the most rapidly C. as rapidly D. the least rapidly

7. Caroline is _____ student in my class.

A. most hard-working B. more hard-working

C. the most hard-working D. as hard-working

8. She sings _____ among the singers I have known.

A. the most beautiful B. more beautiful

C. the most beautifully D. more beautifully

9. Her office is _____ away than mine.

A. the farthest B. more far C. farther D. farthest

10. Jupiter is _____ planet in the Solar system.

A. the biggest B. the bigger C. bigger D. biggest

II - Match the phrases in A with suitable ones in B and C to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với cột B và C để tạo thành câu có nghĩa.)

A	B	C
1. John works	more fascinating	in my family.
2. Sarah is the	harder	than the previous one.
3. London is	biggest	of the three cars.
4. The Mercedes is	more carefully	than my city.
5. My parents' room is the	youngest	than his friend.
6. Lan writes this essay	the fastest runner	of the four bedrooms.

E.g.: 1. John works harder than his friend. (John làm việc chăm chỉ hơn bạn của anh ấy.)

III - Rewrite the sentences without changing their original meanings, using the cues given.

(Viết lại các câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý đã cho sẵn.)

E.g.: No one in my class is taller than Peter.

→Peter is the tallest in my class.

1. There isn't anybody as kind-hearted as your mother.

→ Your mother

2. There is no better teacher in this school than Mr. Johnson.

→ Mr. Johnson

3. I have never met any more dependable person than Simon.

→ Simon

4. My brother does not play tennis as well as Andrew.

→ Andrew can

5. My grandmother is older than everyone in my family.

→ My grandmother

IV - Give the correct form of the words in brackets.

(Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

E.g.: It is rainy today, so I have to cancel my appointment. (rain)

1. The scheme has been set up to help _____ people. (home)

2. Your responsibility is attending every _____ meeting. (month)

3. The booklet is very _____ to parents of disabled children. (help)

4. This film is the most _____ in the tradition of romantic comedies. (humor)

5. She works as an _____ psychologist. (education)

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và xác định những phát biểu đã cho là Đúng hay Sai.)

A VISIT TO HEARST CASTLE

Last year, I had a great trip to Hearst Castle at San Simeon in California. Hearst Castle was built by William Randolph Hearst between 1922 and 1939, at a cost of more than \$30 million - about \$227 million today.

I spent all day looking around, but it wasn't enough. There was so much to see. Hearst Castle is really four houses. The main house, "Casa Grande", is much bigger than the other three rooms for guests. Many of these were Hollywood film stars, and they often came to Hearst's parties.

At Hearst Castle, there are 56 bedrooms, 62 bathrooms and 19 sitting rooms. There are also beautiful gardens, a garage for 25 large cars and two swimming pools, one inside and a larger one outside. I love the one outside, the "Neptune Pool" - it was a pity we couldn't go swimming!

I found the tour very useful. The guide told me that Hearst, at the age of ten, toured Europe with his mother, looking at paintings and castles. He never forgot this tour and decided that he wanted his house to look like a castle.

Hearst died in 1951, and Hearst Castle was given by his family to the people of California. It is now a museum.

Theresa Martin

Statements	True	False
1. Hearst's guests stayed in "Casa Grande".	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. The swimming pools are the same size.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Theresa thought the tour was very useful.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Hearst remembered his trip to Europe all his life.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. The Hearst family still live at Hearst Castle.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 5: WE VISITED AUSTRALIA LAST YEAR.

* GRAMMAR

► PAST SIMPLE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)



I. Structures (Câu trúc)

Với động từ "to be":

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I/ He/ She/ It was
We/ You / They were ...

(-) Negative (Câu phủ định)

I/ He/ She/ It was not
We/ You / They were not ...

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

• was not = wasn't

E.g.: • *She was in London last winter.* (Cô ấy đã ở Luân Đôn vào mùa đông năm ngoái.)

• *We weren't satisfied with the poor quality of your products.* (Chúng tôi không hài lòng với những sản phẩm kém chất lượng của các anh.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Was I/ he/ she/ it
...?

(!) Response (Trả lời)

Yes, I/ he/ she/ it was.
you/ we/ they were.
No, I/ he/ she/ it wasn't..
you/ we/ they weren't.

E.g.: • A: *Were you at the conference yesterday?* (Anh có ở cuộc hội thảo hôm qua không?)

B: *No, I wasn't.* (Tôi không.)

• A: *Was he at home this morning?* (Anh ấy có ở nhà sáng nay không?)

B: *Yes, he was.* (Ừ, anh ấy có.)

Với động từ thường:

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject verb-ed
V2 (Động từ bắt quy tắc)

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject did not verb

❖ Short form (Dạng rút gọn)

• did not = didn't

E.g.: • *My brother bought a new laptop last month.*

(Anh trai tôi đã mua một chiếc máy tính xách tay mới vào tháng trước.)

• *They didn't sell their old car.* (Họ đã không bán chiếc xe cũ của mình.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Did subject

(!) Response (Trả lời)

verb Yes, subject + did.
 No, subject + didn't.

E.g.: • A: *Did you discuss this problem in the meeting last week?*

(Cậu đã thảo luận vấn đề này trong cuộc họp tuần trước phải không?)

B: *Yes, I did.* (Ừ, tớ đã nói rồi.)

• A: Did he break up with her? (Anh ấy đã chia tay với cô ấy rồi phải không?)

B: No, he didn't. (Anh ấy chưa đâu.)

2. Usage (Cách dùng)

1

Diễn tả một sự việc, hành động, tình trạng đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.

E.g.: My mother was a nurse five years ago.

(Mẹ tôi đã là một y tá cách đây 5 năm.)

2

Thói quen, tình cảm, sở thích và nhận thức trong quá khứ.

E.g.: I did exercise every morning when I was a child.

(Tôi đã từng tập thể dục mỗi sáng khi còn nhỏ.)

3

Diễn tả hai hay nhiều hành động, sự việc xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ.

E.g.: When Jame went home, he had a bath and then played with his children.

(Khi Jame về nhà, anh ấy đã tắm và sau đó chơi với các con.)

3. Signals (Đáu hiệu nhận biết)

Một số trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

- in the past, in the old days (trong quá khứ)
- in + mốc thời gian trong quá khứ: in 1997 (vào năm 1997), in 2007(vào năm 2007), in the 19th century (vào thế kỷ 19),...
- yesterday (hôm qua), yesterday morning (sáng hôm qua), yesterday afternoon (chiều hôm qua), yesterday evening (tối hôm qua), ...
- last + thời gian: last night (đêm qua), last week (tuần trước), last month (tháng trước), ... khoảng thời gian + ago: ten minutes ago (mười phút trước), four hours ago (bốn giờ trước), three days ago (ba ngày trước),...

4. How to add "-ed" to regular verbs (Cách thêm -ed vào động từ có quy tắc)

Động từ thường	thêm -ed	<ul style="list-style-type: none">• expect (mong đợi) → expected• listen (nghe) → listened
Động từ tận cùng bằng -e	thêm -d	<ul style="list-style-type: none">• behave (cư xử) → behaved• arrive (đến) → arrived
Động từ tận cùng bằng phụ âm + -y	bỏ -y thêm -ied	<ul style="list-style-type: none">• study (học) → studied• carry (mang) → carried
Động từ tận cùng bằng nguyên âm + -y	thêm -ed	<ul style="list-style-type: none">• enjoy (yêu thích) → enjoyed• destroy (phá hủy) → destroyed
	gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ed	<ul style="list-style-type: none">• prefer (thích hơn) → preferred• stop (dừng lại) → stopped

5. Table of irregular verbs in the past (Bảng động từ bất quy tắc)

Infinitives	Past Simple	Infinitives	Past Simple	Infinitives	Past Simple

bring (mang)	brought	give (cho)	gave	run (chạy)	ran
buy (mua)	bought	go (đi)	went	see (nhìn)	saw
come (đến)	came	have(có)	had	shut(đóng)	shut
do (làm)	did	know (biết)	knew	swim (boi)	swam
drink (uống)	drank	leave (rời đi)	left	take (lấy)	took
drive (lái xe)	drove	lose (mất)	lost	teach (dạy)	taught
eat(ăn)	ate	make (làm)	made	tell (nói)	told
find (tìm)	found	meet (gặp)	met	think (nghĩ)	thought
forget (quên)	forgot	put (đặt)	put	understand (hiểu)	understood
get (lấy)	got	read (đọc)	read	write (viết)	wrote

► USED TO (ĐÃ TỪNG...)

1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject used to verb

E.g.: • She used to work for this company. (Cô ấy đã từng làm việc cho công ty này)

• I didn't use to like him when we were at school.

(Tôi đã không thích anh ấy khi chúng tôi còn học ở trường.)

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject didn't use to verb

2. Usage (Cách dùng)

Ta dùng "used to" + verb để diễn tả thói quen, trạng thái hay tình trạng trong quá khứ.

E.g.: • My mother used to be a vegetarian but now she isn't any more.

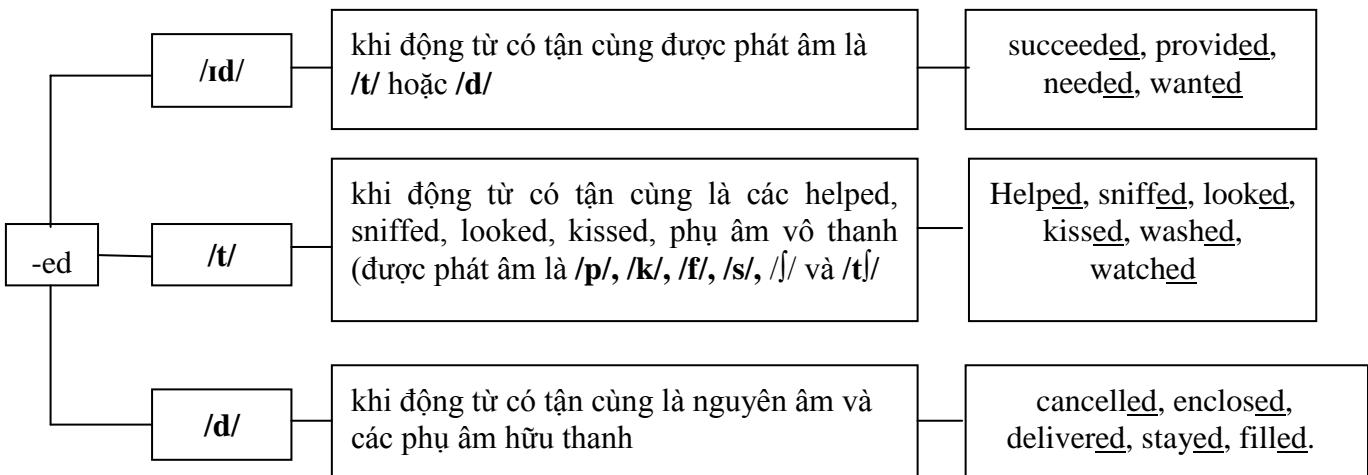
(Mẹ tôi đã từng là một người ăn chay nhưng giờ thì không.)

• I didn't use to get up early when I was at high school.

(Tôi không từng dậy sớm khi học trung học phổ thông.)

PRONUNCIATION

HOW TO PRONOUNCE -ED (CÁCH PHÁT ÂM -ED)



* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

(Chọn từ (A, B, C, D) có phần được gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.)

E.g.: A. watched B. phoned C. referred D. followed

- | | | | |
|-------------------|--------------|-------------|------------|
| 1. A. invited | B. needed | C. ended | D. liked |
| 2. A. disappeared | B. decided | C. claimed | D. freed |
| 3. A. worked | B. stopped | C. wanted | D. forced |
| 4. A. waited | B. mended | C. objected | D. faced |
| 5. A. wished | B. suggested | C. provided | D. devoted |

II - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định sang câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: Mr. Brown slept well last night.

(-) Mr. Brown didn't sleep well last night.

(?) Did Mr. Brown sleep well last night?

1. Peter went to the supermarket a few minutes ago.

(-)

(?)

2. They published "Easy 5" three months ago.

(-)

(?)

3. His parents travelled to Hong Kong last year.

(-)

(?)

4. Daisy was very happy when she scored high marks in the final exam.

(-)

(?)

5. They were excited about the film last night.

(-)

(?)

III - Put the verbs in brackets into Past Simple.

(Chia động từ ở thì quá khứ đơn.)

E.g.: Last night, I played my guitar loudly and the neighbors (complain) complained.

1. I (meet) _____ my grandparents last weekend.

2. I (visit) _____ my uncle's home regularly when I was a child.

3. Last weekend, I (go) _____ to the restaurant with a client.

4. Last night, I (not - watch) _____ TV because I had to do my homework.

5. The weather (be) _____ strangely fine yesterday.

6. Hoa (not - be) _____ satisfied with the exam results last week.

7. A thief (break) _____ into my aunt's house two days ago. (break)

8. Where (spend) _____ you _____ your last holiday?

9. My brother (not - take) _____ part in a football team when he was in secondary school.

10. They (not - be) _____ at school yesterday because they went camping.

IV - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất)

E.g.: I _____ a student in Lomonoxop School in 1999.

- | | | | |
|--------|---------|----------|-----------|
| A. was | B. were | C. to be | D. to was |
|--------|---------|----------|-----------|
1. Look! A man _____ to steal Paul's wallet.
- | | | | |
|----------|--------------|----------|-------------|
| A. tries | B. is trying | C. tried | D. will try |
|----------|--------------|----------|-------------|
2. Yesterday, I _____ my younger brother to the park and _____ him an ice-cream
- | | | | |
|---------------|------------------|------------------|---------------|
| A. took - buy | B. take - bought | C. took - bought | D. take - buy |
|---------------|------------------|------------------|---------------|

3. He _____ home to see his parents every month.
 A. goes B. go C. will go D. is going
4. Last Thursday, Thomas _____ to work because he suffered from headaches.
 A. isn't driving B. doesn't drive C. didn't drive D. don't drive
5. My father used to _____ as a taxi driver five years ago.
 A. works B. work C. worked D. working
6. They _____ the bus yesterday morning because they got up late.
 A. don't catch B. weren't catch C. didn't catch D. not catch
7. Peter and I _____ this December.
 A. are going to graduate B. graduated
 C. didn't graduate D. graduate
8. What _____ you _____ five days ago?
 A. does - do B. did - do C. were – do D. did - does
9. We _____ to go sailing on the lake last summer holiday.
 A. use B. am using C. will use D. used
10. _____ you replace the broken faucet last Sunday?
 A. Do B. Will C. Did D. Does

READING EXERCISES

Complete the passage using the appropriate past simple forms of verbs in the box.

(Hoàn thành đoạn văn bằng cách sử dụng các động từ thích hợp ở thì quá khứ đơn trong hộp.)

make	build	want	work	design	contaminate
------	-------	------	------	--------	-------------

The London Eye is one of the most popular attractions in London, and it is visited by people from over the UK and the world. It was designed by David Marks and Julia Barfield for a competition which was organised by a British newspaper in 1994. The newspaper (1)_____ a new London building to celebrate the year of 2000.

The Eye is 135 metres tall and it is the largest observation wheel in the world. Up to 800 people are carried on it at any one time. Marks and Barfield (2)_____ and (3)_____ the Eye for the less than 16 months. More than 1,700 people (4)_____ on building the London Eye and much of it was built in other countries. The wheel was developed in the Netherlands. Experts in the Czech Republic and Italy (5)_____ some of the metal parts. The capsules which the people sit in were made in the French Alps and the glass was produced in Italy.

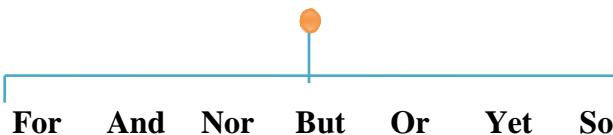
(KET Objective)

DAY 6: I WENT TO ROME LAST YEAR AND I REALLY LOVED IT.

* GRAMMAR

► COMPOUND SENTENCES (CÂU GHÉP)

Liên từ đẳng lập được dùng để nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề độc lập có cùng chức năng ngữ pháp để tạo thành câu ghép.



1. For (vì)

for: vì → dùng để chỉ nguyên nhân

```
graph TD; Root(( )) --- For[for]; For --- Sentence[I will find something to drink, for I am thirsty now.  
(Tôi sẽ tìm thứ gì đó để uống vì giờ tôi đang khát.)]
```

2. And (và)

and: và → dùng để bổ sung thêm thông tin

```
graph TD; Root(( )) --- And[and]; And --- Sentence[My brother is 11 years old, and he is outgoing.  
(Em trai tôi 11 tuổi và em ấy cởi mở.)]
```

3. Nor (cũng không)

nor: cũng không → dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã nêu trước đó.

```
graph TD; Root(( )) --- Nor[nor]; Nor --- Sentence[My father doesn't smoke, nor does he drink.  
(Bố tôi không hút thuốc cũng không uống rượu.)]
```

nor: cũng không → dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã nêu trước đó.

```
graph TD; Root(( )) --- Nor[nor]; Nor --- Sentence[My father doesn't smoke, nor does he drink.  
(Bố tôi không hút thuốc cũng không uống rượu.)]
```

4. But (nhưng)

but: nhưng → dùng để diễn tả sự đối lập

```
graph TD; Root(( )) --- But[but]; But --- Sentence[This room is small, but it is very comfortable.  
(Căn phòng này nhỏ nhưng rất thoải mái.)]
```

5. Or (hoặc)

or: hoặc → dùng để thêm một sự lựa chọn khác

```
graph TD; Root(( )) --- Or[or]; Or --- Sentence[I often listen to music, or go shopping in my free time.  
(Tôi thường nghe nhạc hoặc đi mua sắm vào lúc rảnh rỗi.)]
```

6. Yet (nhưng)

yet: nhưng → dùng để giới thiệu một ý ngược lại so với ý trước đó, tương tự như "but"

```
graph TD; Root(( )) --- Yet[yet]; Yet --- Sentence[She is not beautiful, yet smart and kind.  
(Cô ấy không xinh đẹp, nhưng thông minh và tốt bụng.)]
```

7. So (nên)

so: nên → dùng để nói về một kết quả hoặc ảnh hưởng của hành động nhắc đến trước đó

It is raining heavily; **so** I will stay at home.

(Trời đang mưa rất to nên tôi sẽ ở nhà.)

► WORD FORMATION: NOUNS (CÁU TẠO TỪ: DANH TỪ)

ADJ	+	-ity	=	NOUN	• possible (có khả năng) → possibility (khả năng)
ADJ	+	-ness	=	NOUN	• equal (công bằng) → equality (sự công bằng)
ADJ	+	-th	=	NOUN	• empty (trống trải) → emptiness (sự trống trải)
VERB	+	-th	=	NOUN	• happy (hạnh phúc) → happiness (niềm hạnh phúc)
					• strong (mạnh mẽ) → strength (thể mạnh)
					• wide (rộng) → width (bề rộng)
					• grow (phát triển) → growth (sự phát triển)
					• steal (lén lút) → stealth (sự lén lút)

◆ PRONUNCIATION

► STRESS OF WORDS ENDING IN -ITY

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -ITY)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -ity, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.

oppor*tun*ity

curi*os*ity

► STRESS OF WORDS ENDING IN -ITIVE

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -ITIVE)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -itive, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.

pos*iti*tive

in*finiti*tive

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I- Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- E.g.: A. money B. machine C. many D. mother
1. A. physician B. transcription C. successful D. comfortless
2. A. instruct B. decide C. common D. contain
3. A. competition B. priority C. repetitive D. equality
4. A. sensitive B. effortless C. transitive D. selection
5. A. competitive B. information C. activity D. contaminate

II - Choose the best option.

(Chọn phrasen án đúng.)

E.g.: Can I borrow your old cap, _____ I have to buy a new one?

- A. and B. so C. or D. yet

1. Is your sister older _____ younger than my sister?

- A. nor B. and C. so D. or

2. I ate 6 slices of pizza yesterday, _____ John didn't eat any.

- A. or B. for C. but D. so

3. Your niece and I went out to lunch, _____ we both ordered fish.

- A. and B. or C. nor D. but

4. I have to go to work at 6 a.m. tomorrow, _____ I am going to go to bed early tonight.

- A. but B. yet C. so D. for

5. Our trip to the museum was interesting, _____ there were several new artifacts on display.

- A. but B. for C. or D. yet

6. The wound was still painful _____ I went to see a doctor.

- A. or B. nor C. so D. for

7. She owned a car, _____ she didn't know how to drive it.

- A. yet B. nor C. but D. A and C

8. My brother doesn't love history _____ geography.

- A. or B. and C. but D. so

9. His advice seems unrealistic, _____ I believe he's right.

- A. so B. yet C. or D. and

10. William was not at home, _____ was he at work yesterday.

- A. and B. so C. but D. nor

III - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: My sister is the tal'er of the girls in her class.

A B C D

1. We are going to attend a party this Saturday evening or we have to buy some new clothes.

- A B C D

2. Playing sports, running and swimming help us build strong bones but muscles.

- A B C D

3. Ha Noi is the economy, cultural and historic center of Vietnam.

- A B C D

4. We had to cancel our trip to Hai Phong, so the weather was very bad.

- A B C D

5. Mai used to going to school late when she was in primary school.

- A B C D

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT - tỉnh Hà Tĩnh)

IV - Give the correct form of the words in brackets.

(Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

E.g.: The story was used to emphasize the humanity of Jesus. (humane)

1. The police are trying to establish the cause of his _____. (dead)

2. She was extremely surprised by the _____ of the room. (bright)

3. We are recruiting a sales manager with _____ for the European market. (responsible)

4. Many dolphins can dive to a _____ of 200 metres. (deep)

5. It's important to know your own strengths and _____. (weak)

READING EXERCISES

Read the passage and answer the following questions.

(Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới.)

The World Tourism Organisation says that space will soon be a popular place to go on holiday - possibly by 2020. One Japanese company is getting ready. They are planning a space holiday centre. It will look like a bicycle wheel and have a hotel for 100 people and a theme park. It will travel round the Earth at a height of 300 km. The company chairman says he thinks that flying to the centre will probably be quicker than flying from Hong Kong to Singapore. When they are on board the centre, tourists will take short trips to the Moon or go for walks in space. But what about the cost? Well, the company believes that people will be happy to pay about \$100,000 for a trip but they think that as more people want to go, the trip will become much cheaper.

An American hotel group is also thinking of building a hotel, called the Lunar Hotel. This will be on the moon. Most of the hotel will be under the ground so it won't become too hot or too cold. The rooms will look just like they do on Earth with curtains, carpets, plants and they will have wall-to-wall television. The guests will eat normal food for lunch. The cooks will just push a button to mix dried food with water to become an instant meal! There will be little or no dirt and there won't be much water, so the hotel won't wash the towels and sheets - it will throw them away!

(KET Objective)

1. What will the holiday centre look like?
2. How high will the holiday centre be above the Earth?
3. What will tourists be able to do at the centre?
4. How much will a trip cost?
5. Where will most of the hotel on the moon be?

DAY 7: TEST - 40 QUESTIONS/ 60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

Question 1: A. caused_ B. increased_ C. practised_ D. promised_

Question 2: A. discovered_ B. destroyed_ C. affected_ D. opened_

Choose the word (A, B, c, D) whose main stress is placed differently.

Question 3: A. supportive B. eventful C. production D. technical

Question 4: A. permission B. musician C. employee D. forgetful

Question 5: A. study B. improve C. achieve D. succeed

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh Bình Dương)

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

Question 6: I'm very hungry now. I _____ myself a sandwich.

- A. make B. will make C. made D. am going to make

Question 7: A: Have you decided where to go on holiday?

B: Yes, I _____ to Phu Quoc Island.

- A. am going to travel B. travel C. traveled D. travelling

Question 8: My best friend is _____ as her mother.

- A. prettier B. as pretty C. the prettiest D. as prettily

Question 9: I promise I _____ on time for the next interview.

- A. am going to be B. am C. was D. will be

Question 10: My father _____ every summer in the countryside when he was a boy.

- A. spent B. is spending C. is going to spend D. spends

Question 11: My teacher is a very _____ speaker. Everybody listens with great interest whenever she speaks.

- A. similar B. impressive C. convenient D. industrial

Question 12: Linda sent me an invitation yesterday. She _____ married next weekend.

- A. will get B. is getting C. got D. gets

Question 13: Christine is _____ of the four sisters.

- A. the most beautiful B. more beautiful

C. as beautiful D. more beautifully

Question 14: They left the cinema and _____ to the train station.

- A. walk B. are walking C. walked D. will walk

Question 15: We _____ the city by growing flowers along the streets.

- A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify

Question 16: There is nothing _____ than going swimming in hot weather.

- A. gooder B. good C. better D. more goodly

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh Đăk Nông)

Question 17: What time _____ your work yesterday?

- A. did you finish B. are you finishing C. have you finished D. do you finish

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh Bến Tre)

Question 18: If you don't know what a word means, try to guess the meaning, _____ look up the word in the dictionary.

- A. nor B. or C. so D. for

Question 19: Daisy performed _____ than her colleagues.

- A. as effectively B. as effective C. more effective D. more effectively

Choose the underlined part (A, B, c, D) that needs correction.

Question 20: Lan doesn't like doing her homework, nor she doesn't like going to school.

A B C D

Question 21: Anne felt very happily because she got 10 marks in Math.

A B C D

Question 22: Going by train is the cheapest than going by air.

A B C D

Question 23: Two years ago, my business was very successful, but my parents were very pleased with me.

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Yellowstone is the United States' first and most famous national park. This large wilderness area is very high in the Rocky Mountains of the northwestern US. It is bigger than the smallest state in the US. Yellowstone became the world's first national park in 1872. Yellowstone has many different **kinds** of beautiful scenery. Although millions of people visit the park, the land remains unchanged-still a wilderness. The valley of the Yellowstone River has beautiful colored rocks and three large waterfalls. In the early morning or evening, visitors sometimes see large animals like deer, or buffaloes eating grass along the shores of lake Yellowstone. The high mountains around Yellowstone are covered with evergreen forests.

Yellowstone Park has many areas with hot springs. **These** are caused by heat from the hot enter of the earth. Old Faithful is the most famous. Every 70 minutes, Old Faithful sends hot water about 150 feet high into the air. When you visit Yellowstone, why not live like a cowboy? You can stay at an Old West country hotel. You'll enjoy typical cowboy food outdoor. You can ride a horse along one of the many paths or trails. If you like excitement, take a boat trip down the Snake River, or spend a quiet summer day fishing by a river or a blue mountain lake.

(Đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT thành phố Cần Thơ năm học 2018-2019)

Question 24: According to paragraph I, the visitors can sometimes see animal eating grass _____

- A. on the top of the mountains
 - B. at anywhere in the forests
 - C. at the three large waterfalls
 - D. along the shores of the lake

Question 25: The word "kinds" in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. types B. pairs C. means D. members

Question 26: In paragraph II, the writer advises us to

- A. take a boat trip in winter
 - B. spend nights outdoor with friends
 - C. drive along the paths or trails
 - D. do something as a cowboy does

Question 27: The word "These" in paragraph 2 refers to

- A. parks B. hot springs C. areas D. forests

Question 28: What is the best title of the passage?

- A. Interesting waterfalls in Yellowstone
 - B. Interesting Cowboys at Yellowstone
 - C. Hot Springs and Forests in Yellowstone
 - D. An Introduction of Yellowstone

Read the passage and decide if the statements are TRUE (T) or FALSE (F).

THE ISLAND OF PETULIA

Petulia Island is only 5.5 kilometres long and 1.5 kilometres at its widest point. It lies in the middle of Lake Donlka, and is 3,900 metres above sea level. Petulia has had a small number of inhabitants for over four centuries. The sun here is extremely hot during the day but temperatures at night regularly fall well below freezing. The water of Lake Donika is 10 degrees Celsius all year round.

Before the introduction of motorboats in the 1970s, travelling from Petulia to the nearest Dort could take over 20 hours. This journey was therefore made only once a year to buy salt. Motorboats have now cut the journey time down to three hours, bringing new trade and tourists to Petulia.

Petulian local inhabitants highly respect their customs and traditions. They have recently voted against a hotel development plan, so there will be no hotels on the island. Instead tourists are placed with a family as guests.

(Đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT tỉnh Quảng Ngãi năm học 2018-2019)

Question 29: People have lived on the island for over four centuries.

Question 30: There is a big difference between day-time and night-time temperatures on the island.

Question 31: The islanders have sold their salt to other countries since the 1970s.

Question 32: It takes three hours to reach Petulia from the nearest port by

motorboat. **Question 33:** It is likely that there will be a tourist hotel on the island soon.

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

Question 34: Ao Dai is the _____ dress of Vietnamese women. (tradition)

Question 35: Ha Long Bay, which is located in Quang Ninh province, is one of the _____ heritage sites of the world with lots of limestone islands. (nature)

Question 36: Many people tend to buy house in the suburbs so that they can avoid noise _____ in the city. (pollute)

Question 37: I like watching the news, for it Is very _____ for my education. (use)

Write complete sentences using the words given.

Question 38: Mark/ his band/ play/ at the concert hall/ last Sunday.

→

Question 39: My mom/ use/ keep a diary/ when/ she/ be/ high school student.

→

(Đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT - Thành phố Cần Thơ)

Question 40: What be/ tallest/ mountain/ the world?

→

**KEY
WEEK 3
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Choose the Word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. Đáp án: C. beautiful

Giải thích: beautiful /'bju:tɪfəl/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. selection /sɪ'lekʃən/ B. magician /mæ'dʒɪʃən/ D. production /prə'dʌkʃən/

2. Đáp án: D. balloon

Giải thích: balloon /bə'lju:n/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

- A. useless /ju:sləs/ B. thoughtful /'θɔ:tfəl/ C. worker /'wɜ:kər/

3. Đáp án: A. Vision

Giải thích: Vision /'vɪzən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- B. affect /ə'fekt/ C. regret /rɪ'gret/ D. collect /kə'lekt/

4. Đáp án: B. description

Giải thích: description /dɪ'skrɪpʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

- A. meaningful /'mi:nɪfəl/ C. plentiful /'plentɪfəl/ D. waterless /'wɔ:tələs/

5. Đáp án: B. wonderful

Giải thích: wonderful /'wʌndəfəl/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. procession /prə'seʃən/ C. historian /hi'stɔ:rɪən/ D. confusion /kən'fju:zən/

II - Put the verbs in brackets into the Present Simple, Present Continuous and Future Simple.

(Chia động từ ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và tương lai đơn.)

1. Đáp án: will carry

Giải thích: Khi đưa ra lời đề nghị, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Cái túi này trông nặng đó. Tôi sẽ xách nó giúp bạn.

2. Đáp án: departs

Giải thích: Khi nói về lịch trình của một cơ quan, tổ chức ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "His flight" nên động từ "depart" được chia là "departs".

Dịch nghĩa: Chuyến bay của anh ấy khởi hành lúc 11:45 vào thứ Ba tuần tới.

3. Đáp án: is designing

Giải thích: Cuối câu có "at the moment" (vào lúc này - dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn) nên động từ được chia là "is designing" theo chủ ngữ số ít "Mr. Long".

Dịch nghĩa: Ông Long đang thiết kế ngôi nhà mơ ước của mình vào lúc này.

4. Đáp án: is knocking - will open

Giải thích: Trong câu có "Listen!" (nghe kìa) nên ta chia động từ "knock" ở thì hiện tại tiếp diễn. Hành động "open the door" (mở cửa) được quyết định quay tại thời điểm nói khi người nói nghe thấy có tiếng gõ cửa nên ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: A: Nghe kìa! Ai đó đang gõ cửa. - B: Tôi sẽ mở cửa cho bạn.

5. Đáp án: won't tell

Giải thích: Khi đưa ra lời hứa hẹn, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ không nói cho ai biết bí mật của bạn đâu.

6. Đáp án: am attending

Giải thích: Đầu câu có "right now" (ngay bây giờ - dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn) nên động từ được chia theo chủ ngữ "I" là "am attending".

Dịch nghĩa: Ngay lúc này đây tôi đang tham dự một cuộc hội thảo về môi trường.

7. Đáp án: Will - come

Giải thích: Khi đưa ra lời mời, ta dùng thì tương lai đơn. Trong câu nghi vấn, ta đảo "will" lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đến ăn trưa chứ?

8. Đáp án: will be

Giải thích: Khi đưa ra một dự đoán về sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ thời tiết tối nay sẽ mát mẻ.

9. Đáp án: opens

Giải thích: Khi nói về một thói quen "every morning" (mỗi buổi sáng), ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "caretaker" nên động từ được chia là "opens".

Dịch nghĩa: Người bảo vệ mở cổng trường vào 7 giờ mỗi sáng.

10. Đáp án: will go

Giải thích: Khi quyết định làm việc gì đó tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: A: Chúng ta cần một ít gà và đậu cho bữa ăn tối.

B: Tôi sẽ đi đến cửa hàng và mua một ít.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. starts

Giải thích: Khi nói về kế hoạch của một cơ quan, tổ chức ta dùng thì hiện tại đơn. "The football match" ở ngôi thứ ba số ít nên động từ tương ứng là "starts".

Dịch nghĩa: Trận đấu bóng đá giữa Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu lúc 8 giờ tối nay.

2. Đáp án: B. won't snow

Giải thích: Khi đưa ra một dự đoán về sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Người hướng dẫn của tôi nghĩ rằng trên núi sẽ không có tuyết rơi vào tối mai.

3. Đáp án: C. is demonstrating

Giải thích: Khi diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói, ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn. Động từ được chia theo đại từ nhân xưng chủ ngữ số ít "she" là "is demonstrating".

Dịch nghĩa: A: Ellen đâu rồi?

B: Cô ấy đang minh họa cách sử dụng một số thiết bị nhà bếp cho một khách hàng quan trọng.

4. Đáp án: B. am seeing

Giải thích: Kế hoạch "see" (gặp bác sĩ) sẽ xảy ra trong tương lai "this weekend" và đã được lên lịch hẹn từ trước đó nên ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Thì tương lai đơn chỉ diễn tả quyết định ngay tại thời điểm nói (chưa có ý định trước).

Dịch nghĩa: Tôi đã đặt lịch hẹn với bác sĩ của mình. Tôi sẽ gặp anh ấy để kiểm tra định kỳ vào cuối tuần này.

5. Đáp án: C. will get

Giải thích: Khi đưa ra một dự đoán về sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: A: Tớ thực sự lo lắng về kỳ thi cuối kỳ của mình vào ngày mai.

B: Đừng lo. Cậu sẽ đạt được điểm cao thôi.

6. Đáp án: A. improves

Giải thích: Trạng từ "usually" diễn tả hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại nên ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ số ít "Linda" nên động từ được chia là "improves".

Dịch nghĩa: Linda thường xuyên cải thiện vốn tiếng Anh của mình bằng cách nói chuyện với người nước ngoài quanh hồ Hoàn Kiếm.

7. Đáp án: D. Will - turn

Giải thích: Khi đưa ra lời yêu cầu, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Bạn vui lòng vặn nhỏ đài được không?

8. Đáp án: A. will write

Giải thích: Khi đưa ra lời hứa hẹn, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho bạn mỗi ngày.

9. Đáp án: C. plays

Giải thích: Khi nói về một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là danh từ không đếm được "quality" nên động từ được chia là "plays".

Dịch nghĩa: Chất lượng đóng một vai trò quan trọng trong sự thành công của một doanh nghiệp.

10. Đáp án: B. will marry

Giải thích: Khi đưa ra một dự đoán về sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi cho rằng họ sẽ kết hôn sớm thôi.

 **READING EXERCISES**

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Nằm trên một dãy núi của dãy Himalaya, đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới, có độ cao 29.029 feet (8.848 mét). Dãy núi Himalayas được hình thành khi mảng kiến tạo Ân Độ, hay nói cách khác là những tảng đá khổng lồ, va vào mảng kiến tạo châu Á.

Những người leo núi quốc tịch Anh đã cố gắng chinh phục đỉnh Everest nhiều lần cho đến khi vào năm 1953, một người nuôi ong từ New Zealand, Edmund Hillary, và một người Nepal dân tộc Sherpa, Tenzing Norgay, đã trở thành những người đầu tiên đứng trên đỉnh núi cao nhất thế giới.

Hàng ngàn người đã leo lên đỉnh núi kể từ đó, thường với sự giúp đỡ của những người Sherpa, người Nepal địa phương, chuyên mang thiết bị và biết rõ về ngọn núi. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2014, ở một trong những thách thức kinh hoàng hơn bao giờ hết đối với cộng đồng người leo núi Everest tính đến thời điểm đó, 16 người Sherpa đã chết tại Nepal do một trận tuyết lở đã quét qua đầy họ khỏi đỉnh Everest. Đôi mắt với thảm kịch này, rất nhiều người hướng dẫn leo núi dân tộc Sherpa đã bỏ việc và hầu hết các công ty cung cấp dịch vụ đã rút lui để thể hiện sự tôn trọng người Sherpa đang chìm trong đau thương. Một số vẫn muốn leo lên nhưng thực sự có quá nhiều tranh cãi để tiếp tục vào năm đó. Một trong những nguyên nhân gây ra hành động đó của những người Sherpa là những yêu cầu quá đáng của khách hàng trong quá trình leo núi.

Do khí hậu khắc nghiệt và nhiệt độ có thể giảm xuống -76°F (-60°C) nên đây là một hành trình rất nguy hiểm. Ngọn núi cao đến mức các nhà leo núi phải sử dụng oxy được đóng chai để giữ cho phổi hoạt động. Thú vị là, điểm cao nhất này cũng nằm trên biên giới quốc tế giữa Tây Tạng và Nepal.

1. Đáp án: B. the subrange of the Himalayas

Dịch nghĩa: Ngọn núi cao nhất thế giới nằm ở đâu?

A. Anh

B. một dãy núi của dãy Himalaya

C. New Zealand

D. Mỹ

Giải thích: Thông tin nằm ở câu đầu tiên: "Located in the subrange of the Himalayas, Mount Everest is the world's highest mountain, [...]"

2. Đáp án: D. Edmund Hillary và Tenzing Norgay

Dịch nghĩa: Ai đã trở thành những người đầu tiên chạm đến đỉnh Everest?

A. Edmund Hillary

B. Người Trung Quốc

C. Tenzing Norgay

D. Edmund Hillary và Tenzing Norgay

Giải thích: Thông tin nằm ở câu thứ hai đoạn hai: " [...] Edmund Hillary, and the Nepalese Sherpa, Tenzing Norgay, became the first people [...]".

3. Đáp án: They gave up their work.

Dịch nghĩa: Đôi mặt với những thảm họa kinh hoàng nhất vào năm 1914, những hướng dẫn viên leo núi người Sherpa đã làm gì?

- A. Họ sử dụng oxy đóng chai để giúp phổi của khách hàng hoạt động.
- B. Họ đã từ bỏ công việc của họ.
- C. Họ tiếp tục giúp những người khác leo lên đỉnh Everest.
- D. Họ đã cố gắng leo lên đỉnh núi.

Giải thích: Thông tin nằm ở dòng 5 đoạn 3: "In response to the tragedy, numerous Sherpa climbing guides walked off the job [...]".

4. Đáp án: D. Because of the low temperature and severe climate.

Dịch nghĩa: Tại sao leo lên đỉnh Everest là một hành trình rất nguy hiểm?

- A. Bởi vì nhiều người muốn chinh phục nó
- B. Bởi vì nó nằm trên biên giới quốc tế giữa Tây Tạng và Nepal
- C. Do nhu cầu không hợp lý của khách hàng
- D. Bởi vì nhiệt độ thấp và khí hậu khắc nghiệt

Giải thích: Thông tin nằm ở câu đầu tiên đoạn 4: "Because of the harsh climate and the temperature that can drop down to -76°F (-60°C), this is a very dangerous journey."

5. Đáp án: B. reasons

Dịch nghĩa: Từ "issues" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. kết quả
- B. lý do
- C. lợi ích
- D. khó khăn

Giải thích: Trong ngữ cảnh của bài có từ "issues" (n. nguyên nhân) nên ta chọn "reasons" (lý do) là gần nghĩa nhất.

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định sang câu phủ định và nghi vấn.)

1. She is going to found a non-profit organisation. (Cô ấy sẽ thành lập một tổ chức phi lợi nhuận.)

(-) She isn't going to found a non-profit organisation.

(Cô ấy không thành lập một tổ chức phi lợi

nhuận.) (?) Is she going to found a non-profit organisation?

(Có phải cô ấy sẽ thành lập một tổ chức phi lợi nhuận không?)

2. He is going to operate this new machinery. (Anh ấy sẽ vận hành cái máy mới này.)

(-) He isn't going to operate this new machinery.

(Anh ấy không vận hành cái máy mới

này.) (?) Is he going to operate this new machinery?

(Có phải anh ấy sẽ vận hành cái máy mới này không?)

3. Caroline is going to go fishing this weekend. (Caroline sẽ đi câu cá vào cuối tuần này.)

(-) Caroline isn't going to go fishing this weekend.

(Caroline không đi câu cá vào cuối tuần

này.) (?) Is Caroline going to go fishing this weekend?

(Có phải Caroline sẽ đi câu cá vào cuối tuần này không?)

4. They are going to launch a new product. (Họ sẽ cho ra mắt một sản phẩm mới.)

(-) They aren't going to launch a new product. (Họ không cho ra mắt một sản phẩm mới.)

(?) Are they going to launch a new product? (Có phải họ sẽ cho ra mắt một sản phẩm mới không?)

5. We are going to visit my grandparents next Saturday. (Chúng tôi sẽ về thăm ông bà vào thứ Bảy tới.)

(-) We aren't going to visit my grandparents next Saturday. (Chúng tôi sẽ không về thăm ông bà vào thứ Bảy tới.)

(?) Are you going to visit your grandparents next Saturday? (Có phải các bạn sẽ về thăm ông bà vào thứ Bảy tới không?)

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** B. are always coming

Giải thích: Khi diễn tả thói quen của người khác làm người nói khó chịu (thường đi với "always"), ta dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn luôn nghĩ ra những lý do cho việc đi học muộn.

2. **Đáp án:** A. will pass

Giải thích: Khi dự đoán một sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi hy vọng David sẽ vượt qua bài kiểm tra lái xe vào ngày mai.

3. **Đáp án:** C. will check

Giải thích: Khi nói về một sự việc hoặc hành động được quyết định tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Có một tin nhắn mới. - Tôi sẽ kiểm tra nó cho bạn.

4. **Đáp án:** A. is going to be

Giải thích: Khi dự đoán một sự việc xảy ra trong tương lai có cơ sở ở hiện tại (mặt trời đang lên), ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: Mặt trời lên rồi. Đây sẽ là một ngày đẹp trời.

5. **Đáp án:** A. is going to go

Giải thích: Khi dự định làm một việc gì đó trước thời điểm nói, ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: Nhóm tôi sẽ đi dã ngoại vào cuối tuần này. Chúng tôi đã thảo luận vào thứ Bảy tuần trước.

6. **Đáp án:** C. am going to study

Giải thích: Khi dự định làm một việc gì đó trước thời điểm nói ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: A: Bạn có kế hoạch đi học đại học sau khi tốt nghiệp trung học không?

B: Có. Tôi sẽ học kinh tế quốc tế tại trường Đại học Ngoại thương.

7. **Đáp án:** D. leaves

Giải thích: Khi nói về lịch trình của một cơ quan tổ chức, ta dùng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Chuyến bay của cô ấy cất cánh lúc 6 giờ sáng, nên cô ấy sẽ ở Luân Đôn trước giờ ăn trưa.

8. **Đáp án:** B. will attend

Giải thích: Khi dự đoán một sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Họ kỳ vọng rằng khoảng 200 người sẽ tham dự lễ hội này.

9. **Đáp án:** A. is going to have

Giải thích: Khi dự đoán một sự việc xảy ra trong tương lai có cơ sở ở hiện tại (dù tôi đang mang bầu), ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: Dù của tôi đang mang bầu. Dù ấy sẽ sớm sinh em bé.

10. **Đáp án:** C. Will you grate

Giải thích: Khi đưa ra lời yêu cầu, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: A: Mẹ đang chuẩn bị bữa tối. Con sẽ nạo cà rốt cho mẹ chứ?

B: Vâng thưa mẹ.

11. **Đáp án:** B. will invite

Giải thích: Khi nói về một sự việc hoặc hành động được quyết định tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: John: Chúng ta hãy tổ chức một bữa tiệc đi.

Linda: Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Chúng ta sẽ mời rất nhiều người.

12. **Đáp án:** D. are going to invite

Giải thích: Dự định "tổ chức bữa tiệc" đã được quyết định trước thời điểm nói nên ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: John và tôi đã quyết định tổ chức một bữa tiệc tại nhà tôi. Chúng tôi sẽ mời rất nhiều người.

13. **Đáp án:** B. is purchasing

Giải thích: Khi diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai và có kế hoạch trước (với mức độ chắc chắn cao), ta dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Anh ấy sẽ mua một ngôi nhà mới vào năm tới bởi vì anh ấy đã tiết kiệm đủ tiền rồi.

14. **Đáp án:** A. will continue

Giải thích: Khi dự đoán một sự việc xảy ra trong tương lai nhưng không có căn cứ, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi muốn ra ngoài nhưng tôi nghĩ trời sẽ tiếp tục mưa.

15. **Đáp án:** C. is grilling

Giải thích: Ta thấy có trạng từ "at the moment" (ngay lúc này) thể hiện hành động đang xảy ra tại thời điểm nói nên ta dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Em gái tôi đang nướng thịt và xúc xích ngay lúc này.

III - Rearrange the words or phrases to make meaningful meanings.

(**Sắp xếp lại các từ hoặc các cụm từ để tạo thành câu có nghĩa.**)

1. Where are you going to go for lunch? (Bạn sẽ đi ăn trưa ở đâu?)

2. We are going to stay at a hotel tonight.(Chúng tôi sẽ ở tại khách sạn tối nay.)

3. Our parents are not going to work this Sunday. (Bố mẹ chúng ta sẽ không làm việc vào Chủ nhật tuần này.)

4. Jane is going to go shopping next weekend. (Jane sẽ đi mua sắm vào cuối tuần tới.)

5. Is Michael going to learn Spanish before his holiday? (Michael sẽ học tiếng Tây Ban Nha trước kỳ nghỉ của anh ấy phải không?)

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each blank.

(**Đọc đoạn văn và lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.**)

1. **Đáp án:** B. attractive (adj.): hấp dẫn

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ to be "is" nên ta cần một tính từ miêu tả cho danh từ "Ha Long Bay". Các phương án còn lại không phù hợp: attract (v.) - thu hút, attractively (adv.) - một cách thu hút, attracts (V: - chia ngôi thứ ba số ít) - thu hút.

2. **Đáp án:** B. unforgettable

Giải thích: Chọn tính từ có nghĩa phù hợp: unforgettable - khó quên. Các tính từ còn lại không phù hợp: remarkable - đáng chú ý, impressive - ấn tượng, miraculous - kỳ diệu.

3. **Đáp án:** D. in

Giải thích: Khi nói về một buổi trong ngày, ta dùng: in the morning.

4. **Đáp án:** C. watch

Giải thích: Chọn động từ có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh của câu: "see" là thấy một sự vật gì đó vì nó vô tình đập vào mắt ta, "look" là nhìn một sự vật có chủ ý (thường dùng: look at sth), "watch" là quan sát một vật chăm chú, để ý những diễn biến của nó, thường là vì nó chuyển động và "view" là hành động nhìn có chủ định mang tính chất thưởng thức một thứ gì đó. Vậy "watch" phù hợp nhất với nghĩa của câu: ngắm mặt trời mọc.

5. **Đáp án:** B. kindness (n.): lòng tốt/ sự thân thiện

Giải thích: Vị trí cần điền là một danh từ có nghĩa phù hợp trong ngữ cảnh của câu. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp: interest (n.) - sự quan tâm, weakness(n.) - điểm yếu, strength (n.) - điểm mạnh.

Dịch nghĩa toàn bài:

Vịnh Hạ Long (Tiếng Việt: Vịnh Hạ Long) là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận và là điểm đến du lịch nổi tiếng của tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Nó đã hai lần được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới vào năm 1994 và 2000.

Vịnh Hạ Long hấp dẫn và tuyệt đẹp suốt bốn mùa: mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông. Du hành trên những chiếc thuyền buồm nhỏ trong số hàng trăm hòn đảo đá vôi, người ta có thể ghé thăm Hang Sóng Sốt tuyệt vời và làng chài nổi. Trên Đảo Titop, người ta có thể bơi và thư giãn trên bãi biển hoặc thưởng thức chương trình chèo thuyền kayak đến Hang Luồn gần đó và nhiều hơn thế nữa.

Trải nghiệm tham quan Vịnh Hạ Long thật khó quên, nơi bạn sẽ thấy những điều sẽ ở lại trong tâm trí của bạn trong nhiều năm. Bạn sẽ thích gặp gỡ người Việt Nam và thưởng thức những món ăn ngon của họ, bạn sẽ có không khí trong lành cả ngày lẫn đêm, đặc biệt là nếu bạn thức dậy sớm vào buổi sáng và ngắm mặt trời từ từ nhô lên khỏi mặt biển.

Hãy chắc chắn không bỏ lỡ chuyến thăm Vịnh Hạ Long trong cuộc đời bạn. Bằng việc xem các hình ảnh và video của vùng đất tuyệt vời và kỳ diệu này, bạn có thể tưởng tượng rằng mình đang ở đó thưởng thức vẻ đẹp và sự thân thiện của người Việt Nam.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. **Đáp án:** C. collection

Giải thích: collection /kə'leks̩ən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba:

- A. adoptee /ədəpt̩'ti:/ B. Taiwanese /,taiwə'nī:z/ D. entertain /,entə'tein/

2. **Đáp án:** B. natural

Giải thích: natural /'nætʃərəl/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba:

- A. addressee /,ædres'i:/ C. licensee /,laɪsən'si:/ D. Nepalese /,nepə'lī:z/

3. **Đáp án:** D. attract

Giải thích: attract /ə'trækt/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên:

- A. grateful /'greɪtfəl/ B. restless /'restləs/ C. nation /'neɪʃən/

4. **Đáp án:** C. franchisee

Giải thích: franchisee /,fræn.tʃai'zi:/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba. Các phương án còn lại nhấn vào âm tiết thứ hai:

- A. delightful /dɪ'laitfəl/ B. civilian /sɪ'veljən/ D. relation /rɪ'leɪʃən/

5. **Đáp án:** C. interviewee

Giải thích: interviewee / intəvju'i:/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ tư. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba:

- A. celebration /selə'bret̩ʃən/ B. revolution /,revə'lu:ʃən/ D. electrician /,lektri'ʃən/

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** B. than

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn: to be + tính từ ngắn-er (faster) + than

Dịch nghĩa: Đi tàu điện ngầm nhanh hơn bất kỳ phương pháp nào khác để đến sân bay.

2. **Đáp án:** A. more optimistic

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be "is" nên ta cần một tính từ, loại các phương án B và D là trạng từ. Do phía sau có "than" nên ta dùng so sánh hơn của tính từ, chọn phương án A.

Dịch nghĩa: William lạc quan hơn Peter.

3. **Đáp án:** C. more carefully

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn: verb + more + tính từ dài (carefully) + than

Dịch nghĩa: Anh lái xe cẩn thận hơn cha mình.

4. **Đáp án:** B. as sweet

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be nên ta cần một tính từ, loại các phương án C và D. Do có "as" phía sau nên ta dùng so sánh ngang bằng, chọn phương án B.

Dịch nghĩa: Nước chanh không ngọt như nước ép nho.

5. **Đáp án:** D. A and B

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be và sau là "than" nên ta cần dạng so sánh hơn của tính từ. "Handsome" là tính từ có hai hình thức so sánh là "handsomer" và "more handsome".

Dịch nghĩa: Anh trai của cô ấy đẹp trai hơn David.

6. **Đáp án:** A. more loudly

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ "talk" và sau là "than" nên ta cần dạng so sánh hơn của trạng từ dài "loudly" là "more loudly".

Dịch nghĩa: Bà Jones nói to hơn bà Smith.

7. **Đáp án:** B. more expensive

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be và sau là "than" nên ta cần dạng so sánh hơn của tính từ dài "expensive" là "more expensive".

Dịch nghĩa: Máy tính thường đắt hơn điện thoại.

8. **Đáp án:** C. better

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ "does" và sau là "than" nên ta cần dạng so sánh hơn của trạng từ đặc biệt "well" là "better".

Dịch nghĩa: Em gái tôi làm tốt hơn em gái bạn.

9. **Đáp án:** A. more

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với tính từ đặc biệt "many" là "more".

Dịch nghĩa: Tôi có nhiều bạn hơn Hoa.

10. **Đáp án:** B. harder

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ "works" và sau là "than" nên ta cần dạng so sánh hơn của trạng từ. "hard" có dạng so sánh hơn là "harder".

Dịch nghĩa: Linda làm việc chăm chỉ hơn anh em trai của cô ấy.

III - Make sentences using the cues given and the words in the table.

(Viết câu bằng cách sử dụng các gợi ý và các từ trong bảng.)

1. **Đáp án:** John is taller than Michael.

Dịch nghĩa: John cao hơn Michael.

2. **Đáp án:** The red scarf isn't as/ so expensive as the white one.

Dịch nghĩa: Chiếc khăn màu đỏ không đắt như chiếc khăn trắng.

3. **Đáp án:** My sister has more pairs of shoes than me.

Dịch nghĩa: Chị tôi có nhiều đôi giày hơn tôi.

4. **Đáp án:** Simon is heavier than his brother.

Dịch nghĩa: Simon nặng hơn anh trai mình.

5. **Đáp án:** My new house is larger than my old one.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà mới của tôi rộng hơn ngôi nhà cũ.

IV - Rewrite the sentences without changing their original meanings, using the cues given.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý được cho sẵn.)

1. **Đáp án:** Sarah is the same height as her sister.

Giải thích: cấu trúc "as + adj + as" có thể được viết lại bằng cấu trúc "the same + noun + as". Tính từ "tall" có danh từ tương ứng là "height".

Dịch nghĩa: Sarah cao bằng chị gái cô ấy. - Sarah có cùng chiều cao với chị gái.

2. **Đáp án:** This road is as wide/ narrow as the road in my town.

Giải thích: cấu trúc "the same + noun + as" có thể được viết lại bằng cấu trúc "as + adj + as". Danh từ "width" có tính từ tương ứng là "wide/ narrow".

Dịch nghĩa: - Con đường này có cùng chiều rộng với con đường trong thị trấn của tôi.

- Con đường này rộng/ hẹp như con đường trong thị trấn của tôi.

3. Đáp án: Your brother is the same weight as my nephew.

Giải thích: câu trúc "as + adj + as" có thể được viết lại bằng câu trúc "the same + noun + as". Tính từ "light" có danh từ tương ứng là "weight".

Dịch nghĩa: - Em trai của bạn nhẹ như cháu trai tôi.

- Em trai của bạn có cùng cân với cháu trai tôi.

4. Đáp án: Her hair is as long/ short as my hair.

Giải thích: câu trúc "the same + noun + as" có thể được viết lại bằng câu trúc "as + adj + as". Danh từ "length" có tính từ tương ứng là "long/ short".

Dịch nghĩa: - Tóc của cô ấy có độ dài như tóc tôi.

- Tóc của cô ấy dài/ ngắn như tóc tôi.

5. Đáp án: John is the same age as my husband.

Giải thích: câu trúc "as + adj + as" có thể được viết lại bằng câu trúc "the same + noun + as". Tính từ "old" có danh từ tương ứng là "age".

Dịch nghĩa: - John cũng lớn tuổi như chồng tôi.

- John bằng tuổi chồng tôi.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Đại kim tự tháp ở Giza là một trong những địa danh tuyệt vời nhất thế giới. Trên bờ sa mạc Sahara ở vùng Giza phía bắc Ai Cập, Đại kim tự tháp cao khoảng 450 feet chọc thủng lên bầu trời sa mạc nóng bỏng và chiếm diện tích 13 mẫu Anh. Khí hậu khắc nghiệt của Sahara đã thực sự khiến kim tự tháp lún xuống 30 feet so với chiều cao ban đầu của nó. Kim tự tháp là một kỳ công tuyệt vời của kỹ thuật đến nỗi nó vẫn là cấu trúc cao nhất thế giới trong suốt hơn 3800 năm! Toàn bộ kim tự tháp ban đầu được ốp với đá vôi được đánh bóng để làm nó tỏa sáng rực rỡ dưới ánh mặt trời.

Hầu hết các nhà Ai Cập học, những nhà khoa học nghiên cứu Ai Cập cổ đại, đồng ý rằng Đại kim tự tháp được xây dựng vào khoảng 2560 năm trước Công Nguyên, cách đây hơn 4.500 năm. Hàng chục ngàn công nhân đã phải mất hai mươi năm để xây dựng. Kim tự tháp này được xây dựng từ hơn hai triệu khối đá. Mặc dù hầu hết các khối nặng hai hoặc ba tấn, một số có trọng lượng lên đến 80 tấn!

Đại kim tự tháp Giza đã được Pha-ra-ông Khufu yêu cầu xây dựng thành một lăng mộ tráng lệ. Người cố vấn của ngài, Hemon, được coi là kiến trúc sư của kim tự tháp. Kim tự tháp của Khufu thực ra là một phần của tổ hợp kim tự tháp bao gồm kim tự tháp Khafre, kim tự tháp Menkaure nhỏ hơn, một loạt các kim tự tháp và công trình nhỏ hơn, và bức tượng Đại Nhân sư. Đại kim tự tháp Giza là phần còn lại cuối cùng trong Bảy kỳ quan của thế giới.

1. Đáp án: B. Southern Egypt

Dịch nghĩa: Đại Kim tự tháp KHÔNG nằm ở đâu?

- A. Giza B. miền Nam Ai Cập C. Sa mạc Sahara D. Miền Bắc Ai Cập

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai đoạn đầu tiên: "Rising high above the Sahara Desert in the Giza region of northern Egypt. [...]" nên chỉ có phương án B không được nhắc đến.

2. Đáp án: B. 4500

Dịch nghĩa: Đại kim tự tháp được xây dựng hơn _____ năm trước.

- A. 2560 B. 4500 C. 3800 D. 2000

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn hai: "[...] that the Great Pyramid was built around 2560 B.C, a little more than 4,500 years ago."

3. Đáp án: A. More than two million

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu khối đá được sử dụng để xây dựng kim tự tháp?

- A. Hơn hai triệu B. 3800 C. 4500 D. 2560

Giải thích: Thông tin ở dòng thứ ba đoạn 2: "The pyramid contains over two million stone blocks."

4. Đáp án: A. group

Dịch nghĩa: Từ "complex" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. nhóm B. kim tự tháp C. vật liệu D. quân đội

Giải thích: Trong ngữ cảnh của bài đọc có từ "complex" (tổ hợp) nên phương án A gần nghĩa nhất.

5. Đáp án: C. The Tomb of King Tut

Dịch nghĩa: Đâu không phải là một phần của tổ hợp kim tự tháp?

- A. Đại Nhân sư B. Kim tự tháp Khafre
C. Lăng mộ của vua Tut D. Đại kim tự tháp Giza

Giải thích: Thông tin ở dòng thứ hai đoạn cuối cùng: "Khufu's pyramid (tức là The Great Pyramid of Giza đã được giải thích ở câu trước) is actually part of a **complex** of pyramids that includes the Pyramid of Khafre. [...] and the Great Sphinx."

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng nhất.)

1. Đáp án: C. the tallest

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ ngắn: be + the + short adj-est

Dịch nghĩa: Nam cao nhất trong ba anh em.

2. Đáp án: A. more quickly

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với trạng từ ngắn: verb + more + long adv + than

Dịch nghĩa: Trẻ em thường bắt chước mọi thứ nhanh hơn người lớn.

3. Đáp án: B. least

Giải thích: cấu trúc so sánh kém nhất với "least": be + the + least + adj

Dịch nghĩa: Những đôi giày này ít tốn kém nhất trong tất cả các đôi.

4. Đáp án: D. worse

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với tính từ đặc biệt "bad": be + worse + than

Dịch nghĩa: Giọng của bạn tệ hơn giọng của cô ấy.

5. Đáp án: A. most generous

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: be + the + most + long-adj **Dịch nghĩa:** ông Smith là người hào phóng nhất mà tôi từng gặp.

6. Đáp án: A. more rapidly

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với trạng từ dài: verb + more + long-adj + than

Dịch nghĩa: Thị trấn của chúng ta đang phát triển nhanh hơn chúng ta dự đoán.

7. Đáp án: C. the most hard-working

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: be + the + most + long-adj + (noun)

Dịch nghĩa: Caroline là học sinh chăm chỉ nhất trong lớp của tôi.

8. Đáp án: C. the most beautifully

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: be + the + most + long-adj

Dịch nghĩa: Cô ấy hát hay nhất trong số những ca sĩ mà tôi biết.

9. Đáp án: C. farther

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với tính từ đặc biệt "far": be + farther + than

Dịch nghĩa: Văn phòng của cô ấy xa hơn văn phòng của tôi.

10. Đáp án: A. the biggest

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: be + the + short-adj-est + (noun)

Dịch nghĩa: Sao Mộc là hành tinh lớn nhất trong Hệ Mặt Trời.

II - Match the phrases in A with suitable ones in B and C to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với cột B và C để tạo thành câu có nghĩa.)

2. Đáp án: Sarah is the youngest in my family.

Dịch nghĩa: Sarah là người nhỏ tuổi nhất trong gia đình tôi.

3. **Đáp án:** London is more fascinating than my city.

Dịch nghĩa: Luân Đôn thú vị hơn thành phố của tôi.

4. **Đáp án:** The Mercedes is the fastest runner of the three cars.

Dịch nghĩa: Mercedes là chiếc xe chạy nhanh nhất trong ba chiếc xe.

5. **Đáp án:** My parents' room is the biggest of the four bedrooms.

Dịch nghĩa: Phòng của cha mẹ tôi là phòng lớn nhất trong số bốn phòng ngủ.

6. **Đáp án:** Lan writes this essay more carefully than the previous one.

Dịch nghĩa: Lan viết bài luận này cẩn thận hơn bài trước.

III - Rewrite the sentences without changing their original meanings, using the cues given.

(Viết lại các câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý đã cho sẵn.)

1. **Đáp án:** - Your mother is more kind-hearted than anyone.

- Your mother is the most kind-hearted.

Dịch nghĩa: - Mẹ của bạn tốt bụng hơn bất cứ ai.

- Mẹ của bạn là người tốt bụng nhất.

2. **Đáp án:** Mr. Johnson is the best teacher in this school.

Dịch nghĩa: Ông Johnson là giáo viên giỏi nhất trong trường này.

3. **Đáp án:** Simon is the most dependable person I have ever met.

Dịch nghĩa: Simon là người đáng tin cậy nhất mà tôi từng gặp.

4. **Đáp án:** Andrew can play tennis better than my brother.

Dịch nghĩa: Andrew có thể chơi quần vợt tốt hơn anh trai tôi.

5. **Đáp án:** My grandmother is the oldest in my family.

Dịch nghĩa: Bà tôi là người lớn tuổi nhất trong gia đình tôi.

IV - Give the correct form of the words in brackets.

(Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** homeless (adj.)

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ "people".

Dịch nghĩa: Chương trình này đã được thiết lập để giúp đỡ những người vô gia cư.

2. **Đáp án:** monthly

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ đứng sau "meeting".

Dịch nghĩa: Trách nhiệm của anh là tham dự mọi cuộc họp hàng tháng.

3. **Đáp án:** helpful

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ bổ sung nghĩa cho chủ ngữ "the booklet" thông qua động từ "to be" "is".

Dịch nghĩa: Cuốn sách này rất hữu ích cho phụ huynh có con bị khuyết tật.

4. **Đáp án:** humorous

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ (dạng so sánh nhất) bổ sung nghĩa cho chủ ngữ "this film".

Dịch nghĩa: Bộ phim này là hài hước nhất trong số những bộ phim hài lồng mạn theo hướng truyền thống.

5. **Đáp án:** educational

Giải thích: Vị trí cần điền một tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ đứng sau "psychologist".

Dịch nghĩa: Cô ấy làm việc như một nhà tâm lý về giáo dục.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Năm ngoái, tôi đã có một chuyến đi tuyệt vời đến Lâu đài Hearst tại San Simeon ở California. Lâu đài Hearst do William Randolph Hearst xây dựng từ năm 1922 đến năm 1939, với chi phí hơn 30 triệu đô la Mỹ - khoảng 227 triệu đô la Mỹ ngày nay.

Tôi đã dành cả ngày để tham quan, nhưng vẫn không có đủ thời gian. Có rất nhiều thứ để xem. Lâu đài Hearst thực ra là bốn căn nhà. Căn chính, "Casa Grande", lớn hơn nhiều so với ba căn con lại dành cho khách. Nhiều người trong số này là những ngôi sao điện ảnh Hollywood, và họ thường đến dự tiệc của ông Hearst.

Tại lâu đài Hearst, có 56 phòng ngủ, 62 phòng tắm và 19 phòng khách. Ngoài ra còn có những khu vườn tuyệt đẹp, một ga-ra đủ chỗ cho 25 chiếc xe ô tô lớn và hai hồ bơi, một hồ trong nhà và một hồ rộng hơn ở bên ngoài. Tôi thích cái ở bên ngoài, "Hồ bơi Hải Vương" - thật đáng tiếc là chúng tôi không thể đi bơi!

Tôi thấy chuyến đi du lịch rất hữu ích. Người hướng dẫn nói với tôi rằng lúc 10 tuổi, ông Hearst đã đi du lịch châu Âu với mẹ, ngắm nhìn các bức tranh và lâu đài. Ông không bao giờ quên chuyến du lịch này và quyết định rằng ông muốn ngôi nhà của mình trông như một lâu đài.

Ông Hearst qua đời vào năm 1951, và lâu đài Hearst được gia đình ông tặng cho người dân California. Hiện tại nó trở thành một viện bảo tàng.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Các vị khách của ông Hearst ở lại trong "Casa Grande".

Giải thích: Thông tin ở câu thứ tư đoạn 2: "The main house, "Casa Grande", is much bigger than the other three rooms for guests."

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Các hồ bơi có cùng kích thước.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai đoạn 3: "[...] and two swimming pools, one inside and a larger one outside."

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Theresa nghĩ rằng chuyến này đi rất hữu ích.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên đoạn 4: "I found the tour very useful."

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Hearst đã nhớ chuyến đi của ông đến châu Âu trong suốt cuộc đời mình.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ ba đoạn 4: "Fie never forgot this tour [...]."

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Gia đình ông Hearst vẫn sống ở lâu đài Hearst Castle.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên đoạn cuối: "[...] Hearst Castle was given by his family to the people of California."

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

(Chọn từ (A, B, C, D) có phần được gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.)

1. Đáp án: D. liked

Giải thích: "-ed" trong từ "liked" /laɪkt/ được phát âm là /t/, các phương án còn lại có "-ed" phát âm là /ɪd/:

- A. invited/in'veɪtɪd/ B. needed /ni:dɪd/ C. ended /'endɪd/

2. Đáp án: B. decided

Giải thích: "-ed" trong từ "decided" /dɪ'saɪdɪd/ được phát âm là /ɪd/, các phương án có "-ed" còn lại phát âm là /d/:

- A. disappeared /dɪsə'pɪəd/ C. claimed /kleɪmd/ D. freed /fri:d/

3. Đáp án: C. wanted

Giải thích: "-ed" trong từ "wanted" /wɒntɪd/ được phát âm là /ɪd/, các phương án còn lại có "-ed" phát âm là /t/:

- A. worked /wɜ:kɪd/ B. stopped /stɒpt/ D. forced /fɔ:st/

4. **Đáp án:** D. faced

Giải thích: "-ed" trong từ "faced" /feɪst/ được phát âm là /t/, các phương án còn lại có "-ed" phát âm là /ɪd/:

A. waited /'weɪtɪd/

B. mended /'mendɪd/

C. objected /ə'b'dʒektɪd/

5. **Đáp án:** A. wished

Giải thích: "-ed" trong từ "wished" /wɪʃt/ được phát âm là /t/, các phương án còn lại phát âm là /ɪd/:

B. suggested /sə'dʒestɪd/

C. provided /prə'veɪdɪd/

D. devoted /dr'veʊtɪd/

II - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định sang câu phủ định và nghi vấn.)

1. Peter went to the supermarket a few minutes ago. (Peter đã đi siêu thị vài phút trước.)

(-) Peter didn't go to the supermarket a few minutes ago. (Peter đã không đi siêu thị vài phút trước.)

(?) Did Peter go to the supermarket a few minutes ago? (Có phải Peter đã đi siêu thị vài phút trước không?)

2. They published "Easy 5" three months ago. (Họ đã xuất bản cuốn sách "Easy 5" cách đây ba tháng.)

(-) They didn't publish "Easy 5" three months ago. (Họ đã không xuất bản cuốn sách "Easy 5" cách đây ba tháng.)

(?) Did they publish "Easy 5" three months ago? (Có phải họ đã xuất bản cuốn sách "Easy 5" cách đây ba tháng không?)

3. His parents travelled to Hong Kong last year. (Bố mẹ anh ấy đã đi Hồng Kông vào năm ngoái.)

(-) His parents didn't travel to Hong Kong last year. (Bố mẹ anh ấy đã không đi Hồng Kông vào năm ngoái.)

(?) Did his parents travel to Hong Kong last year? (Có phải bố mẹ anh ấy đã đi Hồng Kông vào năm ngoái không?)

4. Daisy was very happy when she scored high marks in the final exam. (Daisy đã rất vui khi cô ấy đạt điểm cao trong kì thi cuối kỳ.)

(-) Daisy wasn't happy when she scored the high marks in the final exam. (Daisy đã không vui khi cô ấy đạt điểm cao trong kì thi cuối kỳ.)

(?) Was Daisy happy when she scored the high marks in the final exam? (Có phải Daisy đã rất vui khi cô ấy đạt điểm cao trong kì thi cuối kỳ không?)

5. They were excited about the film last night. (Họ đã phấn khích về bộ phim tối qua.)

(-) They weren't excited about the film last night. (Họ đã không phấn khích về bộ phim tối qua.)

(?) Were they excited about the film last night? (Có phải họ đã phấn khích về bộ phim tối qua không?) III - Put the verbs in brackets into Past Simple. (Chia động từ ở thì quá khứ đơn.)

1. **Đáp án:** met

Giải thích: Trong câu có "last weekend" - một mốc thời gian trong quá khứ nên ta chia động từ "meet" ở thì quá khứ đơn là "met".

Dịch nghĩa: Tôi đã gặp ông bà mình vào cuối tuần trước.

2. **Đáp án:** visited

Giải thích: Ta thấy có mệnh đề thời gian "when I was a child" (khi còn nhỏ) diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Tôi thường xuyên đến thăm nhà của chú tôi khi còn nhỏ.

3. **Đáp án:** went

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "Last weekend" (Cuối tuần trước) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Cuối tuần qua, tôi đã đến nhà hàng với một vị khách hàng.

4. **Đáp án:** didn't watch

Giải thích: Khi nói đến một hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ "last night" (tối qua), ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Tôi qua tôi đã không xem ti vi vì tôi phải làm bài tập về nhà.

5. Đáp án: was

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "yesterday" (ngày hôm qua) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Thời tiết ngày hôm qua đẹp một cách kỳ lạ.

6. Đáp án: wasn't

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "last week" (tuần trước) chỉ tình cảm, nhận thức trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn. Động từ "not - be" được chia theo chủ ngữ số ít "Hoa" là "wasn't".

Dịch nghĩa: Hoa không hài lòng về kết quả của bài thi tuần trước.

7. Đáp án: broke

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "two days ago" (2 ngày trước) diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Một tên trộm đã đột nhập vào nhà dì của tôi vào hai ngày trước.

8. Đáp án: did - spend

Giải thích: Khi nói đến một hành động trong quá khứ "last holiday" (kỳ nghỉ vừa qua), ta dùng thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu nghi vấn: "did" + subject + verb.

Dịch nghĩa: Bạn đã dành kỳ nghỉ gần đây nhất của mình ở đâu vậy?

9. Đáp án: didn't take

Giải thích: Ta thấy có mệnh đề thời gian "he was in secondary school" (khi anh ấy học cấp hai) diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn ở dạng phủ định: didn't + verb.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi đã không tham gia đội bóng đá khi anh ấy học cấp hai.

10. Đáp án: weren't

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "yesterday" (ngày hôm qua) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã không ở trường vào ngày hôm qua vì họ đi cắm trại.

IV - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: B. is trying

Giải thích: Ta thấy có "Look!" (Nhìn kia) diễn tả sự việc đang xảy ra trước mắt người nói nên ta dùng thì hiện tại tiếp diễn

Dịch nghĩa: Nhìn kia! Một người đàn ông đang cố lấy ví của Paul.

2. Đáp án: C. took - bought

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "yesterday" (ngày hôm qua) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Hôm qua, tôi đưa em trai tôi đến công viên và mua cho em ấy một que kem.

3. Đáp án: A. goes

Giải thích: Ta có "every month" (hàng tháng) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên ta dùng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Anh ấy về nhà thăm bố mẹ mình hàng tháng.

4. Đáp án: C. didn't drive

Giải thích: Khi diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ "Last Thursday" (thứ Năm tuần trước), ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Thứ Năm tuần trước, Thomas không lái xe đi làm vì anh ấy bị đau đầu.

5. Đáp án: B. work

Giải thích: cấu trúc: used to + verb (nguyên thể không chia với mọi chủ ngữ)

Dịch nghĩa: Bố tôi từng làm tài xế taxi vào năm năm trước.

6. Đáp án: C. didn't catch

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "yesterday morning" (sáng hôm qua) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn ở dạng phủ định là: didn't + verb

Dịch nghĩa: Họ đã không bắt xe buýt vào sáng hôm qua vì họ dậy muộn.

7. **Đáp án:** A. are going to graduate

Giải thích: Khi nói về sự việc được dự định trước sẽ xảy ra ở tương lai, ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: Peter và tôi sẽ tốt nghiệp vào tháng 12 này.

8. **Đáp án:** B. did - do

Giải thích: Khi hỏi về một hành động trong quá khứ "five days ago", ta dùng thì quá khứ đơn: did + subject + verb.

Dịch nghĩa: Bạn đã làm gì vào năm ngày trước vậy?

9. **Đáp án:** D. used

Giải thích: cấu trúc: used to + verb (đã từng làm gì)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đi chèo thuyền trên hồ vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.

10. **Đáp án:** C. Did

Giải thích: Ta có trạng từ chỉ thời gian "last Sunday" (Chủ nhật tuần trước) chỉ sự việc trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn ở dạng nghi vấn: did + subject + verb.

Dịch nghĩa: Có phải bạn đã thay cái vòi nước bị hỏng vào Chủ nhật tuần trước không?

READING EXERCISES

Complete the passage using the appropriate past simple forms of verbs in the box. (Hoàn thành đoạn văn bằng cách sử dụng các động từ thích hợp ở thì quá khứ đơn trong hộp.)

1. **Đáp án:** wanted

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta điền dạng quá khứ của động từ "want" là "wanted".

2. **Đáp án:** designed

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta điền dạng quá khứ của động từ "design" là "designed".

3. **Đáp án:** built

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta điền dạng quá khứ của động từ "build" là "built".

4. **Đáp án:** worked

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta điền dạng quá khứ của động từ "work" là "worked".

5. **Đáp án:** made

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta điền dạng quá khứ của động từ "make" là "made".

Dịch nghĩa toàn bài:

Vòng quay Thiên niên kỉ là một trong những điểm tham quan phổ biến nhất ở Luân Đôn, và nó được mọi người từ khắp nước Anh và trên thế giới đến tham quan. Nó được thiết kế bởi David Marks và Julia Barfield trong một cuộc thi do một tờ báo Anh tổ chức vào năm 1994. Tờ báo muốn có một tòa nhà Luân Đôn mới để kỷ niệm năm 2000.

Vòng quay Thiên niên kỉ cao 135 mét và là đu quay quan sát lớn nhất thế giới. Nó có thể cùng lúc đón nhận đến 800 vị khách. Marks và Barfield thiết kế và xây dựng Vòng quay Thiên niên kỉ mất gần 16 tháng. Hơn 1.700 người đã tham gia xây dựng Vòng quay Thiên niên kỉ và nhiều phần của nó được chế tạo ở các nước khác. Bánh xe được làm ở Hà Lan. Các chuyên gia ở Cộng hòa Séc và Ý đã chế tạo một số bộ phận kim loại. Những toa mà mọi người ngồi được làm ở Anpơ, Pháp và lồng kính được sản xuất tại Ý.

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. **Đáp án:** D. comfortless

Giải thích: comfortless /'kʌmfətləs/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất. Các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

A. physician /fɪ'zɪʃən/ B. transcription /træn'skrɪpʃən/ C. successful /sək'sesfəl/

2. **Đáp án:** C. common

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

1. **Đáp án:** C. or → so

Giải thích: "so" (nên) dùng để nói về một kết quả hoặc ảnh hưởng của hành động nhắc đến trước đó.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ tham dự một bữa tiệc tối thứ Bảy này vì vậy chúng tôi phải mua vài bộ đồ mới.

2. **Đáp án:** D. but → and

Giải thích: "and" (và) được dùng để bổ sung thêm thông tin

Dịch nghĩa: Chơi thể thao, chạy bộ và bơi lội giúp chúng ta xây dựng xương và cơ chắc khỏe.

3. **Đáp án:** B. economy → economic

Giải thích: Sau mạo từ "the" và trước danh từ "center" ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó.

Dịch nghĩa: Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hóa và lịch sử của Việt Nam.

4. **Đáp án:** B. so → for

Giải thích: "for" (vì) được dùng để chỉ nguyên nhân

Dịch nghĩa: Chúng tôi phải hủy chuyến đi Hải Phòng vì thời tiết rất xấu.

5. **Đáp án:** A. going → go

Giải thích: Ta có cấu trúc: used to + verb (đã từng làm gì)

Dịch nghĩa: Mai đã từng đi học muộn khi còn học tiểu học.

IV - Give the correct form of the words in brackets. (Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** death

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ sở hữu "his" nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang cố gắng xác minh nguyên nhân cái chết của anh ta.

2. **Đáp án:** brightness

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ "the" nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Cô ấy vô cùng ngạc nhiên bởi độ sáng của căn phòng.

3. **Đáp án:** responsibility

Giải thích: Trước vị trí cần điền là giới từ "with" nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang tuyển dụng một người quản lý bán hàng chịu trách nhiệm cho thị trường châu Âu.

4. **Đáp án:** depth

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ "a" nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Nhiều cá heo có thể lặn đến độ sâu 200 mét.

5. **Đáp án:** weaknesses

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ sở hữu "your" nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Biết điểm mạnh và điểm yếu của chính bản thân là rất quan trọng.

READING EXERCISES

Read the passage and answer the following questions.

(Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới.)

Dịch nghĩa toàn bài.

Tổ chức Du lịch Thế giới nói rằng không gian vũ trụ sẽ sớm trở thành một nơi phổ biến cho các kỳ nghỉ - có thể là vào năm 2020. Một công ty Nhật đang chuẩn bị sẵn sàng. Họ đang lên kế hoạch cho một trung tâm nghỉ dưỡng trên không gian vũ trụ. Nó sẽ trông giống như một bánh xe đạp và có một khách sạn có sức chứa 100 người và một công viên giải trí. Nó sẽ đi vòng quanh Trái đất ở độ cao 300 km. Chủ tịch công ty cho biết ông nghĩ rằng việc bay đến trung tâm có thể sẽ nhanh hơn so với việc bay từ Hong Kong đến Singapore. Khi ở trên trung tâm, du khách sẽ có những chuyến đi ngắn đến Mặt Trăng hoặc đi bộ trong không gian. Nhưng về chi phí thì sao? Vâng, công ty tin rằng mọi người sẽ vui vẻ trả khoảng 100.000 đô la cho một chuyến đi nhưng họ nghĩ rằng khi càng có nhiều người muốn đi, chuyến đi sẽ trở nên rẻ hơn nhiều.

Một nhóm khách sạn Mỹ cũng đang nghĩ đến việc xây dựng một khách sạn, được gọi là khách sạn mặt trăng. Khách sạn này sẽ ở trên mặt trăng. Hầu hết phần lớn khách sạn sẽ ở dưới mặt đất vì vậy nó sẽ

7. Đáp án: A. am going to travel

Giải thích: Khi diễn tả một quyết định trước thời điểm nói, ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: A: Bạn đã quyết định đi nghỉ ở đâu chưa?

B: Rồi, tôi sẽ đi du lịch ở đảo Phú Quốc.

8. Đáp án: B. as pretty

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh ngang bằng: to be + as + adj + as

Dịch nghĩa: Người bạn thân của tôi cũng xinh đẹp như mẹ cô ấy.

9. Đáp án: D. will be

Giải thích: Khi diễn tả lời hứa hẹn, ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi hứa tôi sẽ đến đúng giờ cho cuộc phỏng vấn tiếp theo.

10. Đáp án: A. spent

Giải thích: Ta thấy "when he was a boy" (khi ông ấy còn là một cậu bé) thể hiện sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Cha tôi đã dành mỗi mùa hè ở nông thôn khi ông còn là một cậu bé.

11. Đáp án: B. impressive (adj.): ấn tượng, đáng ngưỡng mộ

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ có nghĩa phù hợp bổ nghĩa cho danh từ "speaker". Các tính từ còn lại không phù hợp: similar (tương tự), convenient (thuận tiện), industrial (thuộc về công nghiệp).

Dịch nghĩa: Cô giáo của tôi là một diễn giả đáng ngưỡng mộ. Mọi người lắng nghe với sự quan tâm lớn bất cứ khi nào cô ấy nói.

12. Đáp án: B. is getting

Giải thích: Khi diễn tả một sự việc "kết hôn" sẽ xảy ra trong tương lai ở mức độ chắc chắn cao (vì cô ấy đã gửi thiệp mời), ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Linda đã gửi cho tôi thiệp mời vào hôm qua. Cô ấy sẽ kết hôn vào cuối tuần tới.

13. Đáp án: A. the most beautiful

Giải thích: cấu trúc so sánh nhất: to be + the + most + long-adj

Dịch nghĩa: Christine là người đẹp nhất trong bốn chị em.

14. Đáp án: C. walked

Giải thích: Khi diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã rời rạp chiếu phim và đi bộ đến ga tàu.

15. Đáp án: D. beautify

Giải thích: Trước vị trí cần điền là đại từ nhân xưng chủ ngữ "we" và sau có tân ngữ "the city" nên ta cần một động từ chính.

Dịch nghĩa: Chúng tôi làm đẹp thành phố bằng cách trang trí hoa dọc đường phố.

16. Đáp án: C. better

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh hơn của tính từ đặc biệt "good" là: to be + better + than

Dịch nghĩa: Không có gì tốt hơn là bơi lội trong thời tiết nóng.

17. Đáp án: A. did you finish

Giải thích: Khi hỏi về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Ngày hôm qua anh làm xong việc lúc mấy giờ?

18. Đáp án: B. or

Giải thích: "or" (hoặc) dùng để thêm một sự lựa chọn khác

Dịch nghĩa: Nếu bạn không biết nghĩa của một từ nào đó, hãy thử đoán nghĩa hoặc tra nó trong từ điển.

19. Đáp án: D. more effectively

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh hơn: verb + more + long adv + than

Dịch nghĩa: Daisy đã hoàn thành công việc hiệu quả hơn các đồng nghiệp của cô ấy.

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

20. **Đáp án:** D. she doesn't → does she

Giải thích: Khi dùng "nor" (cũng không) để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã nêu trước đó, ta có cấu trúc đảo ngữ: trợ động từ + chủ ngữ + động từ

Dịch nghĩa: Lan không thích làm bài tập về nhà, cũng không thích đi học.

21. **Đáp án:** A. happily → happy

Giải thích: "feel" (động từ tri giác) + adj: cảm thấy như thế nào

Dịch nghĩa: Anne cảm thấy rất hạnh phúc bởi vì cô ấy đạt được điểm 10 môn toán.

22. **Đáp án:** C. the cheapest → cheaper

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn: to be + short adj-er + than

Dịch nghĩa: Đi tàu thì rẻ hơn đi máy bay.

23. **Đáp án:** C. but → so

Giải thích: Ta có "so" (nên) được dùng để nói về một kết quả của hành động nhắc đến trước đó, "but" (nhưng) dùng để diễn tả sự đối lập nên không phù hợp về nghĩa trong câu.

Dịch nghĩa: Hai năm trước, công việc kinh doanh của tôi rất thành công nên bố mẹ tôi rất hài lòng về tôi.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Yellowstone là vườn quốc gia đầu tiên và nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ. Khu vực hoang dã rộng lớn này nằm rất cao trên dãy núi Rocky thuộc vùng Tây Bắc nước Mỹ. Nó lớn hơn bang nhỏ nhất ở Mỹ. Yellowstone trở thành vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới vào năm 1872. Yellowstone có nhiều loại cảnh quan tuyệt đẹp khác nhau. Mặc dù hàng triệu người đến vườn quốc gia, nhưng vùng đất này vẫn không thay đổi - vẫn là một nơi hoang dã. Thung lũng của sông Yellowstone có những tầng đá màu sắc đẹp mắt và ba thác nước lớn. Vào buổi sáng sớm hoặc buổi tối, du khách đôi khi nhìn thấy những con vật lớn như hươu, hoặc những con trâu đang ăn cỏ dọc theo bờ hồ Yellowstone. Những ngọn núi cao xung quanh Yellowstone được bao phủ bởi những cánh rừng xanh bát ngát.

Vườn quốc gia Yellowstone có nhiều khu vực với suối nước nóng. Những suối nước nóng ấy được tạo ra bởi nhiệt độ cao trong lòng đất. Old Faithful là nổi tiếng nhất. Cứ 70 phút, Old Faithful phun nước nóng đến độ cao khoảng 150 feet. Khi bạn đến thăm vườn quốc gia Yellowstone, tại sao không sống như một chàng cao bồi nhỉ? Bạn có thể ở tại một khách sạn nông thôn Old West. Bạn sẽ thường thức món ăn cao bồi điển hình ở ngoài trời. Bạn có thể cưỡi ngựa dọc theo một trong nhiều đường mòn. Nếu bạn thích sự phấn khích, hãy đi thuyền xuôi dòng sông Snake, hoặc dành một ngày hè yên tĩnh để câu cá bên sông hoặc bên bờ hồ trên núi xanh trong.

24. **Đáp án:** D. along the shores of the lake

Dịch nghĩa: Theo đoạn I, du khách đôi khi có thể thấy động vật ăn cỏ _____.

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| A. trên đỉnh núi | B. ở bát cú đâu trong rừng |
| C. tại ba thác nước lớn | D. dọc theo bờ hồ |

Giải thích: Thông tin ở câu 8 đoạn 1: "[...] visitors sometimes see large deer-like animals, or buffaloes eating grass along the Shores of lake Yellowstone."

25. **Đáp án:** A. types

Dịch nghĩa: Từ "kinds" trong đoạn văn gần nhất có nghĩa là _____.

- | | | | |
|---------------|--------------|----------------|---------------------|
| A. những loại | B. những cặp | C. phương tiện | D. những thành viên |
|---------------|--------------|----------------|---------------------|

Giải thích: Trong ngữ cảnh của bài có từ "types" (các loại) gần nghĩa nhất với "kinds".

26. **Đáp án:** D. do something as a cowboy does

Dịch nghĩa: Trong đoạn II, nhà văn khuyên chúng ta nên _____.

- | |
|---|
| A. đi thuyền vào mùa đông |
| B. dành buổi tối ngoài trời với bạn bè |
| C. lái xe dọc theo đường mòn |
| D. làm điều gì đó như một chàng cao bồi |

Giải thích: Thông tin ở câu "When you visit Yellowstone, why not live like a cowboy?"

27. Đáp án: B. hot springs

Dịch nghĩa: Từ "These" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. những công viên
- B. những suối nước nóng
- C. những khu vực
- D. những cánh rừng

Giải thích: Trong bài văn, trước "these" là câu "Yellowstone Park has many areas with hot springs." nên dựa vào nghĩa của bài "these" đề cập đến danh từ phía trước "hot springs".

28. Đáp án: D. An Introduction of Yellowstone

Dịch nghĩa: Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Những thác nước thú vị ở Yellowstone
- B. Những chàng cao bồi thú vị ở Yellowstone
- C. Suối nước nóng và rừng ở Yellowstone
- D. Giới thiệu về Yellowstone

Giải thích: Các phương án A, B và C đều được đề cập đến trong bài nhưng chỉ là những dẫn chứng để làm nổi bật ý chính của bài là "giới thiệu và miêu tả những đặc điểm của Yellowstone" nên phương án D là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn.

Read the passage and decide if the Statements are TRUE (T) or FALSE

(F). Dịch nghĩa toàn bài:

ĐẢO PETULIA

Đảo Petulia chỉ dài 5,5 km và chỉ rộng 1,5 km ở điểm rộng nhất. Nó nằm ở giữa hồ Donika, và có độ cao 3.900 mét so với mực nước biển. Petulia đã có một số lượng nhỏ cư dân trong hơn bốn thế kỷ. Mặt trời ở đây cực kỳ nóng vào ban ngày nhưng nhiệt độ ban đêm thường giảm xuống dưới mức đóng băng. Nước hồ Donika có nhiệt độ là 10°C quanh năm.

Trước khi đưa thuyền máy vào sử dụng vào những năm 1970, du lịch từ Petulia đến Dort gần nhất có thể mất hơn 20 giờ. Cuộc hành trình này do đó chỉ được thực hiện mỗi năm một lần để mua muối. Thuyền máy hiện nay đã làm giảm thời gian hành trình xuống còn ba giờ, mang thương mại và du lịch mới đến Petulia.

Cư dân địa phương Petulian rất tôn trọng phong tục và truyền thống của họ. Gần đây họ đã bỏ phiếu chống lại một kế hoạch phát triển khách sạn, do đó sẽ không có khách sạn nào trên đảo. Thay vào đó, du khách được ở với một gia đình như là các vị khách.

29. Đáp án: T

Dịch nghĩa: Mọi người đã sống trên đảo trong hơn bốn thế kỷ.

Giải thích: Thông tin ở câu 3 đoạn thứ nhất: "Petulia has had a small number of inhabitants for over four centuries."

30. Đáp án: T

Dịch nghĩa: Có sự khác biệt lớn giữa nhiệt độ ban ngày và ban đêm trên đảo.

Giải thích: Thông tin ở câu: "The sun here is extremely hot during the day but temperatures at night regularly fall well below freezing."

31. Đáp án: F

Dịch nghĩa: Người dân trên đảo đã bán muối của họ cho các quốc gia khác từ những năm 1970.

m Giải thích: Trong bài đề cập: "This journey was therefore made only once a year to buy salt." - người dân trên đảo đã thực hiện cuộc hành trình để đi mua muối chứ không phải bán muối cho các quốc gia khác nên phát biểu đó sai.

32. Đáp án: T

Dịch nghĩa: Mất ba giờ để đến Petulia từ cảng gần nhất bằng thuyền máy.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: "Motorboats have now cut the journey time down to three hours, [...]"

33. Đáp án: F

Dịch nghĩa: Có khả năng sẽ sớm có một khách sạn du lịch trên đảo.

Giải thích: Thông tin ở câu hai đoạn 3: "[...] so there will be no hotels on the island."

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

34. Đáp án: traditional

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ "the" và sau là danh từ "dress" nên ta cần một tính từ.

Dịch nghĩa: Áo Dài là trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam.

35. Đáp án: natural

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ "the" và sau là danh từ "heritage sites" nên ta cần một tính từ.

Dịch nghĩa: Vịnh Hạ Long, nằm ở tỉnh Quảng Ninh, là một trong những di sản thiên nhiên của thế giới với rất nhiều đảo đá vôi.

36. Đáp án: pollution

Giải thích: Ta có danh từ ghép: noise pollution (ô nhiễm tiếng ồn)

Dịch nghĩa: Nhiều người có xu hướng mua nhà ở ngoại ô để tránh ô nhiễm tiếng ồn trong thành phố.

37. Đáp án: useful

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ "to be" (+ trạng từ chỉ mức độ) nên ta cần một tính từ.

Dịch nghĩa: Tôi thích xem tin tức, vì nó rất hữu ích cho việc học của tôi.

Write complete sentences using the words given.

38. Đáp án: Mark and his band played at the concert hall last Sunday.

Giải thích: "and" (và) được dùng để bổ sung thêm thông tin. Trong câu có "last Sunday" - mốc thời gian trong quá khứ nên ta chia động từ "play" ở thì quá khứ đơn là "played".

Dịch nghĩa: Mark và ban nhạc của anh ấy đã chơi tại phòng hòa nhạc vào Chủ nhật tuần trước.

39. Đáp án: My mom used to keep a diary when she was a high school student.

Giải thích: Khi nói về sự việc trong quá khứ (khi bà ấy còn là học sinh trung học), động từ to be được chia ở thì quá khứ đơn là "was". Ta dùng cấu trúc: "used + to-verb" (đã từng làm gì)

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã từng viết nhật ký khi còn là học sinh trung học.

40. Đáp án: What is the tallest mountain in the world?

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh nhất: to be + the + short adj-est (+ noun)

Dịch nghĩa: Ngọn núi nào cao nhất thế giới?

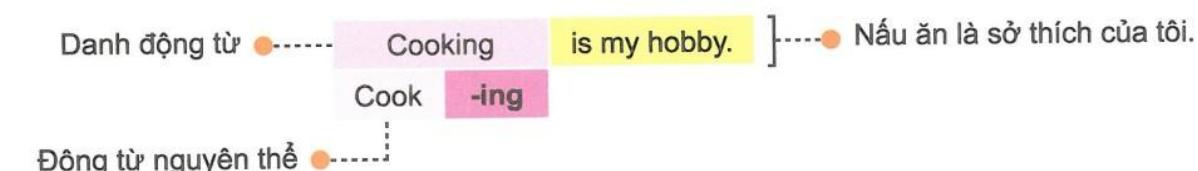
WEEK 4

DAY 1: I AM INTERESTED IN LIVING IN THE COUNTRYSIDE

★GRAMMAR

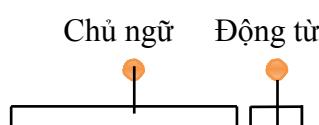
► **GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ)**

Danh động từ (Gerunds) là những từ được cấu tạo bởi động từ thêm đuôi -ing, có thể được sử dụng như một danh từ.



1. Gerunds as subjects (Danh động từ với vai trò chủ ngữ)

Chủ ngữ trong câu luôn phải là một danh từ. Vì vậy, khi cần sử dụng một hành động với vai trò là chủ ngữ trong câu, chúng ta chỉ cần thêm đuôi -ing vào sau động từ đó.



Learning English is very important. (Việc học tiếng Anh rất quan trọng.)

2. Gerunds following common verbs (Danh động từ theo sau một số động từ)

- "Go + verb-ing" được dùng để chỉ các hoạt động thể dục, thể thao, giải trí,...

E.g.: go camping (đi cắm trại), go swimming (đi bơi), go cycling (đi đạp xe)

- Các động từ thường gặp đi với verb-ing:

Các động từ thường gặp được theo sau bởi verb-ing

enjoy (tận hưởng)	avoid (tránh)	keep (tiếp tục)	mention (đề cập)
admit (thùa nhận)	mind (bận tâm)	postpone (trì hoãn)	imagine (tưởng tượng)
suggest (gợi ý)	consider (cân nhắc)	involve (liên quan)	practise (luyện tập)

E.g.: • You should avoid mentioning his divorce.

(Bạn nên tránh đề cập đến việc ly hôn của anh ấy.)

• Would you mind explaining that again, please?

(Bạn có thể giải thích lại cái đó được không?)

3. Gerunds following prepositions (Danh động từ theo sau giới từ)

Danh động từ theo sau các giới từ: In, on, at, of, about, by, to, ...

động từ + giới từ + verb-ing

accuse (sb) of (cáo buộc)	look forward to (mong chờ)	succeed in (thành công)
apologize for (xin lỗi)	object to (phản đối)	dream of/ about (mơ ước)
congratulate on (chúc mừng)	approve of (đồng ý)	insist on (khăng khăng)

tính từ + giới từ + verb-ing

good at (giỏi về)	accustomed to (quen với)	interested in (quan tâm đến)
fed up with (chán ngấy)	used to (quen với)	keen on (thích)
afraid of (e sợ)	responsible for (chịu trách nhiệm)	fond of (thích)

E.g.: • She is fond of climbing mountains. (Cô ấy thích leo núi.)

• Are you good at speaking English? (Bạn có giỏi nói tiếng Anh không?)

• We look forward to seeing you soon. (Chúng tôi mong được gặp cậu sớm.)

Notes

Phân biệt "used + to-verb" và "be/ get used to + verb-ing"

used + to-verb (đã từng làm gì)	be/ get used to + verb-ing (quen với việc gì)
E.g. : She used to get up early in the morning. (Cô ấy đã từng dậy sớm vào buổi sáng.)	E.g.: He gets used to eating American food. (Anh ấy dần quen với việc ăn đồ ăn Mỹ.)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Make sentences using the words given.

(Viết các câu hoàn chỉnh bằng cách sử dụng các từ đã cho.)

E.g.: Last weekend, Michael/ suggest go/ to the national park.

→ Last weekend, Michael suggested going to the national park.

1. I/ enjoy/ play/ tennis and soccer/ when I was young.

→

2. My brother/ practise / speak/ English/ every day.

→

3. Would you mind/ write/ your name and address on this sheet of paper?

→

4. Swim/ be/ good for health.

→

5. We made a final decision in the last meeting./ We/ postpone/ build/ the new hospital until next month.

→

6. Sue/ dream/ be/ a pop star/ a child.

→

7. She/ admit/ drive the car without her driver licence yesterday.

→

8. Mr. Gray/ look forward to/ find/ more investment opportunities.

→

9. Read/ newspapers/ give/ you much information.

→

10. As a manager,/ you/ be/ responsible/ discuss/ these rules with your staff.

→

II- Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: My 2-year-old daughter is k en on explore her surroundings.

A B C D

1. Study online is very convenient for busy people.

A B C D

2. I usually go shop whenever I have free time at weekend.

A B C D

3. I'm fed up in waiting for her, for she is always late.

A B C D

4. Mary is crazy about sing and dancing.

A B C D

5. Mr. Tanaka used to working in the Ministry of Foreign Affairs of Japan 5 years ago.

A B C D

6. Did he mention going to see Vicky in Sunday?

A B C D

7. The board of directors is considering promote Mr. Williams to General Manager.

A B C D

8. I am not used to go jogging every morning.

A B C D

9. She imagined walk into the office and handing in her resignation.

A B C D

10. I get tired of eating because she keeps give me the same food every day.

A B C D

III- Complete the following sentences with appropriate prepositions.

(Hoàn thành các câu sau với các giới từ thích hợp.)

E.g.: I apologize for breaking your vase.

1. I get accustomed to being told what to do.

2. He succeeded in getting a place at art school.

3. They insist on playing music late at night.

4. Do you approve of updating this software?

5. We congratulated her on creating such a spectacular artwork.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Worldwide, cities gain a million people a week. This kind of growth brings problems, and today of the world's largest cities face similar challenges: high housing costs, pollution and crime. What are some urban planners doing to fix these problems and improve people's lives?

To improve residents' lives, Hyderabad is planting trees and parks. The city is even creating "greener" buildings that use less water and less electricity for power. Adding green to a city has a number of advantages. For example, trees remove pollution from the air and make it cleaner. In Hyderabad, streets were gray and ugly a few years ago. Today, they are filled with trees and flowers, making the city cleaner and more colorful. Green areas also give people places to relax or exercise and walk. A study in the U.S. showed something else interesting: the **greener** a neighborhood is, the less crime there is against people and property.

Many people work in the center of São Paulo, but they don't live **there**. They've spread out to neighborhoods outside the city, where housing is cheaper. Every day, these people travel into the city, and traffic is very heavy. Urban planners are using different strategies to address this issue. First, they are building better subways. Another goal is to make it cheaper for people to live in the downtown area. Doing this will shorten the distance people travel for work and reduce traffic and pollution in the city.

(Reading Explorer 1, Cengage Learning English)

1. What is the main purpose of this passage?

- A. to show how two cities are improving people's lives
- B. to describe the benefits of smaller cities
- C. to explain why more people are moving into cities
- D. to describe the life of an urban planner

2. Which reason for making a city greener is NOT stated in the passage?

- A. It makes a city cleaner.
- B. It helps people work better.
- C. It lowers crime rates.
- D. It makes it easier to exercise,

3. In line 9, what does the word "greener" mean?

- A. more brightly colored
- B. better for environment
- C. taller
- D. more full of trees

4. According to the passage, what problems does São Paulo have?

- A. A lot of people don't have jobs.

- B. Too many people live in the city center.
- C. Streets are gray and ugly.
- D. Too many people drive into the city every day.

5. In line 12, what does "there" refer to?

- | | |
|----------------------|----------------------|
| A. Brazil | B. in a city |
| C. outside São Paulo | D. central São Paulo |

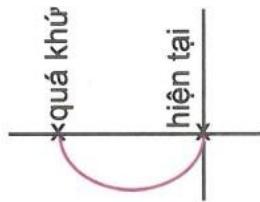
DAY 2: SHE HAS WORKED ON THE FARM FOR 18 YEARS.

* GRAMMAR

► PRESENT PERFECT (THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

have + past participle

I have taught English for five years.
(Tôi đã dạy tiếng Anh được 5 năm.)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

I / You / We / They have past participle
He / She / It has

(-) Negative (Câu phủ định)

I / You / We / They have not past participle
He / She / It has not

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

• have = 've • has = 's

• have not = haven't • has not = hasn't

E.g.:

- They have seen that movie three times. (Họ đã xem bộ phim đó ba lần.)
- Linda hasn't done her homework yet. (Linda chưa làm bài tập về nhà.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

(!) Response (Trả lời)

Have I / You / We / They past participle

Yes, I / you / we / they have.
he / she / it has.

Has He / She / It

No, I / you / we / they haven't.
he / she / it hasn't.

E.g.:

- A: Have they finished the work? (Họ đã hoàn thành công việc chưa?)
B: Yes, they have. (Họ đã hoàn thành rồi.)
- A: Has she checked her mail yet? (Cô ấy đã kiểm tra thư chưa?)
B: No, she hasn't. (Cô ấy chưa.)

2. Usage (Cách dùng)

3. Signals (Đáu hiệu nhận biết)

- for + khoảng thời gian: for three hours (được ba giờ), for two days (được hai ngày), for six months (được sáu tháng),...
- since + mốc thời gian: since last Sunday (kể từ Chủ nhật trước), since 2005 (kể từ năm 2005), since I was a child (kể từ khi tôi còn nhỏ),...
- already (đã rồi): dùng trong câu khẳng định
- yet (vẫn chưa): dùng trong câu phủ định, nghi vấn
- trạng từ chỉ tần suất: never (không bao giờ), ever (từng), once (1 lần), twice (2 lần), three times (3 lần),...
- just (vừa mới)
- recently, lately (gần đây),...

* PRONUNCIATION

► STRESS OF WORDS ENDING IN -LOGY

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -LOGY)

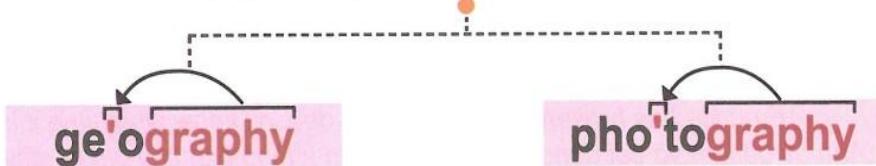
Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -logy, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.



► STRESS OF WORDS ENDING IN -GRAPHY

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -GRAPHY)

Đối với những từ có âm tiết tận cùng là -graphy, trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước nó.



* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|-------------------|----------------|------------------|----------------|
| E.g: A. enjoy | B. provide | C. daughter | D. complete |
| 1. A. apology | B. zoology | C. biography | D. revolution |
| 2. A. persuade | B. reduce | C. offer | D. apply |
| 3. A. psychology | B. demography | C. astrology | D. electrician |
| 4. A. sentence | B. suggest | C. species | D. system |
| 5. A. climatology | B. imagination | C. technological | D. archaeology |

II - Put the verbs in brackets into past simple or present perfect.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành.)

E.g.: She (work) _ has worked _ for this company since 2008.

1. We (visit) _____ Singapore four years ago.
2. John (not - study) _____ Japanese since he graduated from university.
3. They (cancel) _____ the quarterly meeting yesterday because of the severe storm.
4. My hands are dirty now because I (do) _____ the gardening.
5. They (be) _____ married for fifty years.
6. I can't get into my house. I (lose) _____ my keys.
7. She (live) _____ in Paris in 1998.
8. I (see) _____ this film six times.
9. He (learn) _____ English for 7 years.
10. We (eat) _____ Thai food last weekend.

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Someone has _____ called you.

A. ever B. just C. yet D. never

1. She hasn't arrived _____.
 A. already B. yet C. never D. for
2. My mother has been a nurse _____ ten years.
 A. since B. just C. in D. for
3. She _____ this type of project many times before.
 A. does B. did C. has done D. will do
4. My last birthday was the worst day I _____.
 A. ever have had B. have ever had C. have D. am having
5. They _____ up with a plan for running their own business in 2017.
 A. come B. came C. have come D. will come
6. Scott hasn't come back his hometown _____ 1991.
 A. for B. in C. since D. already
7. _____ the piano since you were a child?
 A. Did you play B. Do you play C. Have you played D. Are you playing
8. He has written three books, and he _____ a new one next month.
 A. is going to publish B. has published C. published D. publishes
9. _____ you ever _____ to America?
 A. Do - travel B. Are - travelling C. Did - travel D. Have - travelled
10. The train has _____ left! What are we going to do?
 A. already B. yet C. ever D. for

READING EXERCISES

Read the passage and fill in each blank with one suitable word in a box. There is one extra word.

(Hoàn thành đoạn văn bằng cách sử dụng các từ thích hợp ở trong hộp. Có từ thừa.)

entertaining	independent	slow	wide	technical	suited
--------------	-------------	------	------	-----------	--------

City living and country living have a (1) _____ range of differences and similarities. When living in the city, you are an on-the-go kind of person and enjoy the world at a fast rhythm. In contrast, a country living style is (2) _____ and calm.

While living in the city, you have numerous things to do: the opportunities are endless. On any given night, you can walk around and enjoy the wonders of the city: the sights and the sounds take your breath away at all times. Nothing is more (3) _____ than walking on the pavement with other pedestrians, reading billboards or checking road signs, and watching cars pour from all corners and stop at traffic lights.

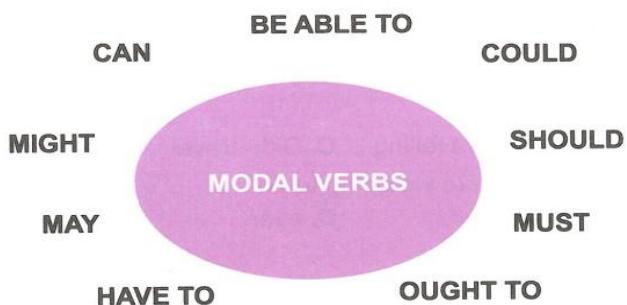
The countryside can also help you become a more (4)_____ and active person. You can buy a small piece of land, plough it and put some seeds in order to grow your own vegetables. This way you collect your own crops, and eat and live in a very healthy way.

Not everyone is (5)_____ to the city life and not everyone has the desire to live permanently in the countryside. It is a matter of perspective and personal point of view.

DAY 3: AIR POLLUTION IN CITIES MAY BE SERIOUS.

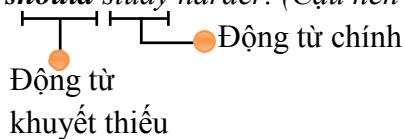
* GRAMMAR

► MODAL VERBS (ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU)



Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.

E.g.: You **should** study harder. (Cậu nên học hành chăm chỉ hơn.)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject modal verb main verb

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject modal verb + not main verb

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- | | | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| • can not → can't | • shall not → shan't | • ought to → oughtn't to |
| • could not → couldn't | • should not → shouldn't | • will not → won't |
| • must not → mustn't | • may not → mayn't | • might not → mightn't |

❖ Notes

"Be able to" và "have to" được chia theo chủ ngữ, các động từ khuyết thiếu còn lại giữ nguyên dạng với mọi chủ ngữ.

E.g.: • He **can** run very fast. (Anh ta có thể chạy rất nhanh.)

- You **mustn't** park your car here. (Anh không được đỗ xe ở đây.)
- She **is able to** speak French. (Cô ấy có thể nói tiếng Pháp.)
- Linda **has to** work hard to pay her tuition fees. (Linda phải làm việc chăm chỉ để trả tiền học phí của mình.)

2. Usage (Cách dùng)

Can - Could - Be able to

CAN	COULD	BE ABLE TO
<ul style="list-style-type: none"> Năng lực, khả năng ở hiện tại <p>E.g.: I can play the piano. (Tôi có thể chơi dương cầm.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Năng lực, khả năng ở quá khứ <p>E.g.: Jack could speak English when he was six. (Jack đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy lên sáu tuổi.)</p>	" Dùng để diễn tả năng lực - ở hiện tại: am/ is/ are able to = can E.g.: She is able to do this task. (Cô ấy có thể thực hiện được nhiệm vụ này.) - ở quá khứ: was/ were able to = could E.g.: I wasn't able to attend
<ul style="list-style-type: none"> Lời yêu cầu, đề nghị và gợi ý <p>E.g.: Can you take me home? (Bạn có thể đưa tôi về nhà không?)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Lời yêu cầu, đề nghị và gợi ý (lịch sự hơn "can") <p>E.g. : Could you take me home? (Bạn có thể đưa tôi về nhà được không?)</p>	

<ul style="list-style-type: none"> Sự xin phép và cho phép <p>E.g.: A: Can I use your laptop, Zoe? (Tôi có thể sử dụng máy tính xách tay của bạn không,loe?) B: Yes, you can. (Vâng, bạn có thể.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Sự xin phép <p>E.g.: A: Could I speak to Ms. Smith? (Tôi có thể nói chuyện với cô Smith được không?) B: Yes, you can. (Vâng, bạn có thể.)</p>	<p><i>the meeting yesterday. (Tôi đã không thể tham dự cuộc họp vào ngày hôm qua.)</i></p> <p>- Ở tương lai: will be able to E.g.: We will be able to win the cup. (Chúng tôi sẽ có thể giành cúp.)</p>
--	---	---

Should - Ought to

SHOULD	OUGHT TO
<ul style="list-style-type: none"> Sự bắt buộc, bỗn phận <p>E.g.: Every sentence should start with a capital letter. (Mỗi câu nên bắt đầu bằng một chữ viết hoa.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Sự bắt buộc, bỗn phận (= should) <p>E.g.: We ought to do more exercise. (Chúng ta nên tập thể dục nhiều hơn.)</p>
<ul style="list-style-type: none"> Lời khuyên, lời đề nghị <p>E.g.: You look tired. You should go to bed now. (Bạn trông có vẻ mệt. Bạn nên đi ngủ ngay đi.)</p>	
<ul style="list-style-type: none"> Hỏi xin ý kiến, lời khuyên <p>E.g.: Should I call her? (Tôi có nên gọi cho cô ấy không?)</p>	

Must – Have to

MUST	HAVE TO
<ul style="list-style-type: none"> Được sử dụng khi người nói muốn diễn tả một sự bắt buộc hoặc một mệnh lệnh, thường mạnh hơn so với "should". <p>E.g.: Students must wear uniform. (Học sinh phải mặc đồng phục.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc do nội quy, mệnh lệnh hay quy định <p>E.g.: I have to go to Vermont tomorrow. (Tôi phải đến Vermont vào ngày mai.)</p>

Must not - not have to

MUST NOT = MUSTN'T	NOT HAVE TO
<ul style="list-style-type: none"> Dùng để diễn tả một điều cấm, lệnh cấm không được làm gì đó. <p>E.g.: You mustn't cheat in a test. (Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Được dùng để chỉ sự không cần thiết. <p>E.g.: You don't have to work overtime. (Bạn không nhất thiết phải làm thêm giờ.) = You can work overtime if you want but it is not necessary. (Bạn có thể làm thêm nếu bạn muốn nhưng điều đó không cần thiết.)</p>

May - Might

MAY	RIGHT
<ul style="list-style-type: none"> Diễn đạt sự xin phép (trang trọng, lịch sự hơn can/ could) <p>E.g.: May/ Might I turn off the television? (Tôi có thể tắt ti vi được không?)</p>	
<ul style="list-style-type: none"> Diễn đạt sự cho phép <p>E.g.: Presenters may use projectors if they wish. (Những người thuyết trình có thể sử dụng máy chiếu nếu họ muốn.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Might không được dùng cho trường hợp này
<ul style="list-style-type: none"> Khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai <p>E.g.: He may win the election. (about 70% chance) (Anh ấy có thể thắng cuộc bầu cử.) - chiếm khoảng 70% cơ hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> Khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai (ít chắc chắn hơn "may") <p>E.g.: He might win the election, (about 40% chance)</p>

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Underline the appropriate word to complete the following sentences.

(Gạch chân từ thích hợp để hoàn thành các câu sau.)

E.g.: We are/ is able to accept your request.

1. Can you **help**/ **helps** me carry the bags, please?
2. You ought **visit**/ **to visit** your parents more often.
3. My brother **has to**/ **have to** do household chores every weekend.
4. He could **get**/ **gets** up early when he was in secondary school.
5. Applicants **may**/ **might** submit their resume online.
6. My son **will be**/ **was able to** find a good job after he graduates from university next year.
7. Students under fifteen **mustn't**/ **don't have** to bring mobile phones to school.
8. The government **should**/ **have to** do more to help homeless people.
9. A: Where are you going to spend your vacation?
B: I haven't decided yet. I **must**/ **might** go to Ireland.
10. **Should**/ **Ought** to I apply for this job?

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: He _____ get there in time, but I'm not sure.

- | | | | |
|-----------|---------|------------|----------|
| A. has to | B. must | C. have to | D. might |
|-----------|---------|------------|----------|
1. When my grandfather was young, he _____ work in the garden for long hours.
A. can B. should C. could D. have to
 2. Children _____ obey their parents.
A. should B. may C. could D. might
 3. _____ I have a day off tomorrow? I have to go home to visit my parents.
A. Should B. May C. Ought D. Must
 4. As an orphan, Daisy _____ earn her living herself.
A. have to B. is able to C. has to D. may
 5. Peter _____ hear the speaker at the conference yesterday because the crowd was cheering so loudly.
A. couldn't B. mustn't C. doesn't have to D. can't
 6. I think you _____ consider Ellen for the position of manager.
A. could B. should C. must D. have to
 7. She really _____ to apologize to her mother for this.
A. must B. should C. ought D. could
 8. You _____ forget to pay the rent tomorrow. The landlord is very strict about paying on time.
A. mustn't B. may not C. might not D. don't have to
 9. _____ you help me with my essay?
A. Can B. Should C. Could D. both A and C
 10. Because we _____ be there by 8.30, we should hurry.
A. have to B. may C. ought D. are able to

III - Rewrite the sentences in the same meaning, using the cues given.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý cho sẵn.)

E.g.: Perhaps John knows how to use this washing machine. (may)

→ John **may** know how to use this washing machine.

1. I will manage to finish all my work by next Tuesday. (able)

→

2. It's not a good idea for you to drive for hours without a rest. (shouldn't)

→

3. It's wrong of you to enter the area without permission. (mustn't)

→

4. It's possible that my friend will come to the party tonight, but I'm not sure. (might)

→

5. The best thing for you to do is to practise writing English every day. (should)

→

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Dubai is one of the world's most influential business centers. In fact, each year most of the city's annual earnings come from business, not oil. The city is also a global trading port.

Recently, Dubai has become a popular **spot** for tourists. People from abroad come to relax on its beaches, and every year, millions visit just to go shopping!

Dubai is also one of the world's fastest growing cities. Construction is everywhere. Buildings (some of the tallest on Earth) are built in months. The city also has a number of man-made islands. One of these, the Palm Jumeirah, is shaped like a palm tree and is particularly beautiful.

The city is still an amazing mix of people from different backgrounds. Individuals from 150 countries live and work in Dubai, and foreigners now outnumber Dubai natives eight to one!

Many people welcome the city's growth. But an increasing number of Dubai natives have concerns about the speed of change. As Mohammad Al Abbar, a Dubai businessman, says, "We must always remember where we came from. Our kids must know we worked very, very hard to get where we are now, and there's a lot more work to do."

(Reading Explorer 1, Cengage Learning English)

1. Where most of Dubai's annual money come from?

A. selling oil B. education C. construction D. business

2. In line 3, what does the word "spot" mean?

A. a small, colorful circle (noun) B. a place, or destination (noun)
C. a mark on the skin (noun) D. to see something (verb)

3. Which sentence about Dubai is NOT true?

A. Dubai gets many international visitors every year.
B. There are a lot of foreigners working in Dubai.
C. The number of foreigners living in Dubai is smaller than that of Dubai natives.
D. Dubai has created several man-made islands.

4. What are some Dubai natives nervous about?

A. the air pollution of the city B. the pace of growth of the city
C. the politics of the city D. the tradition of the city

5. Mohammad Al Abbar says, "We must always remember where we came from." What does this mean?

A. We should always remember we are from different backgrounds.
B. We should only think about the future - what to do next.
C. We must always remember our past.
D. We should always visit Dubai, even if we no longer live there.

DAY 4: I SUGGESTED HE SHOULD LEARN A FOREIGN LANGUAGE

* GRAMMAR

► BARE-INFINITIVES (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ KHÔNG "TO")

1. Verb + Bare-infinitive (Động từ + động từ nguyên thể không "to")

Modal verb + Bare-infinitive (Động từ khuyên thiêu + động từ nguyên thể không "to")

Modal verb	+	Bare-infinitive (Động từ nguyên thể không "to")
Động từ khuyên thiêu		

E.g.: • *He can speak several languages.* (Anh ấy có thể nói một vài thứ tiếng.)

- *You must stop when the traffic lights turn red.* (Bạn phải dừng lại khi đèn giao thông chuyển sang màu đỏ.)

Verb + Object + Bare-infinitive (Động từ + tên ngữ + động từ nguyên thể không "to")

make	+	Object	+	Bare-infinitive (Động từ nguyên thể không "to")
(làm, khiến)		(Tên ngữ)		

E.g.: • *This present makes me miss my mother.* (Món quà này khiến tôi nhớ mẹ mình.)

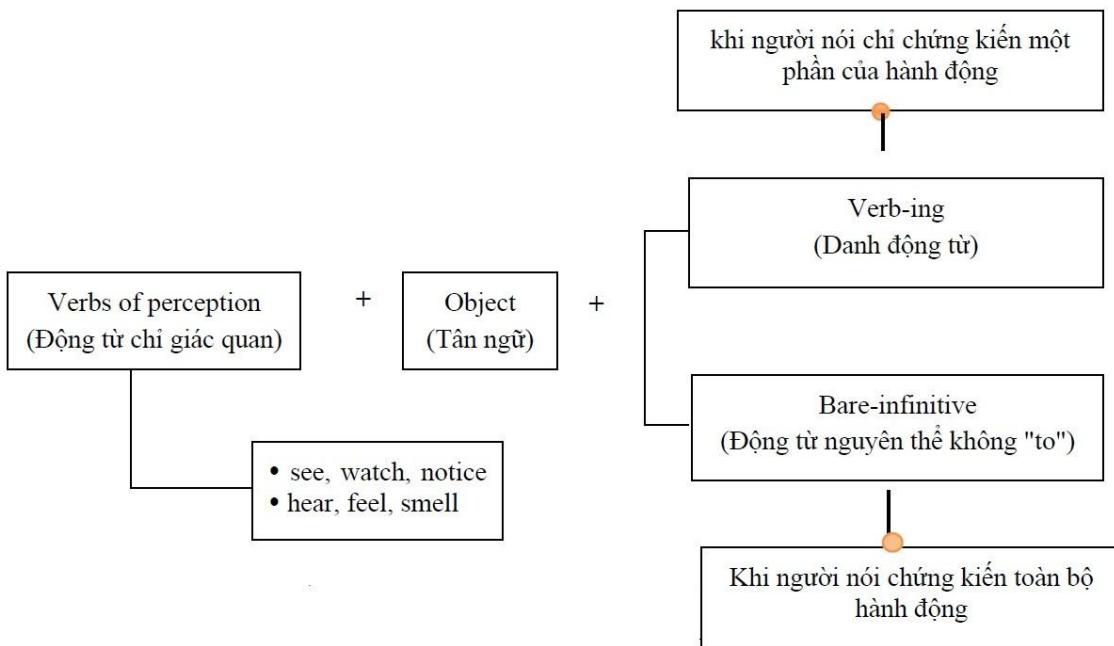
- *Advertising makes us buy a lot of unnecessary things.* (Quảng cáo làm chúng ta mua nhiều thứ không cần thiết.)

let	+	Object	+	Bare-infinitive (Động từ nguyên thể không "to")
(để, cho phép)		(Tên ngữ)		

E.g.: • *Peter lets me drive his new car.* (Peter cho phép tôi lái chiếc xe mới của anh ấy.)

- *Will your parents let you go to the party tonight?* (Bố mẹ bạn có cho phép bạn đi dự tiệc vào tối nay không?)

2. Verbs of perception (Động từ chỉ giác quan)



E.g.: • *I see him passing my house every morning.* (Tôi thấy anh ta đi ngang qua nhà tôi mỗi sáng.)

- *They watched Sarah come out of her house and get into a car.* (Họ đã nhìn thấy Sarah bước ra khỏi nhà và lên một chiếc xe ô tô.)

3. "Suggest" + Verb-ing/ clause with "should"

Usage (Cách dùng)

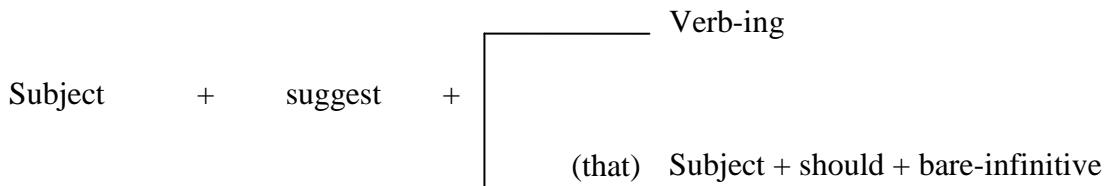
Chúng ta có thể dùng "suggest" + verb-ing/ clause với "should" để nêu lên ý kiến về việc người khác nên làm hay chính bản thân mình nên làm việc gì.

E.g.: • I suggest (that) we should go by train. (Tôi đề nghị chúng ta nên đi bằng tàu hỏa.)

• She suggested travelling together for safety, because this area was so dangerous.

(Cô ấy đề nghị đi du lịch cùng nhau cho an toàn, vì khu vực này rất nguy hiểm.)

Structures (Cấu trúc)



E.g.: • My father suggests that I should apply for a job in a bank. (Bố tôi đề nghị tôi nên xin việc trong một ngân hàng.)

• The government suggested taking actions to prevent global warming. (Chính phủ đề nghị hành động để ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu.)

► WORD FORMATION: VERBS (CÂU TẠO TỪ: ĐỘNG TỪ)

NOUN	+ -fy	= VERB	• identity (danh tính) → identify (xác định) • diversity (sự đa dạng) → diversify (đa dạng hóa)
NOUN	+ -ise/ize	= VERB	• apology (lời xin lỗi) → apologise/ apologize (xin lỗi) • computer (máy tính) → computerise/ computerize (vi tính hóa)
ADJ	+ -ise/ize	= VERB	• special (đặc biệt) → specialise/ specialize (chuyên về) • civil (lễ độ) → civilise/ civilize (khai hóa)
ADJ	+ -en	= VERB	• short (ngắn) → shorten (rút ngắn) • straight (thẳng) → straighten (làm thẳng)

✳ GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: You should _____ your umbrella along with you today. It might rain this afternoon.

- A. take B. taking C. to take D. takes

1. The refrigerator isn't working. It _____ damaged during the move.

- A. has to B. may C. may be D. has to be

2. Mary is very fond of _____ other people what to do.

- A. told B. to tell C. tell D. telling

3. My parents don't let us _____ violent movies.

- A. to watch B. watching C. watch D. watches

4. My friends suggest that I _____ buy a new house.

- A. should B. can C. must D. will

5. Our boss lets us _____ lunch at our desks.

- A. eat B. eating C. will eat D. to eat

6. He suggested _____ to the cinema.

- A. go B. going C. to go D. goes

7. The teacher made all the students _____ their papers, because the first drafts were not acceptable.

- A. rewritten B. to rewrite C. rewrote D. rewrite

8. He kept _____ to the manager about this.

- A. complaining B. complain C. to complain D. complained

9. When we entered the room, we saw a rat _____ towards a hole in the skirting board.

- A. scampers B. to scamper C. scampering D. scampered

10. She sat down and I heard her _____ a lovely song until she finished it.
A. singing B. sing C. to sing D. sang

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: *The sauna makes your skin looking beautiful and fresh.*

A BCD

1. There is a "No Parking" sign here so you must taking your car out of here now.

A B C D

2. His teacher suggests that he can read more books.

A B C D

3. When we were children, we use to climb over the wall to get into the neighbor's garden.

A B C D

4. When I woke up. I smelled something burn and saw smoke rising.

A B C D

5. I can't let myself is distracted by unimportant things.

A B C D

III - Complete the following sentences using the words given.

(Hoàn thành các câu sau đây bằng cách sử dụng các từ đã cho.)

E.g.: *My mother/ let me/ go/ the park/ every weekend.*

→ *My mother lets me go to the park every weekend.*

1. My doctor/ suggest/ should/ take/ more exercise/ to keep my blood pressure down.

→

2. She / make/ her children/ do/ their homework/ every day.

→

3. The professor/ suggested/ he / submit/ the research/ before March.

→

4. My father/ not let me/ adopt a puppy/ because/I/ be/ allergic to dogs.

→

5. He/ objected/ arrest/ father/ without sufficient evidence.

→

IV - Give the correct forms of the words in brackets.

(Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

E.g.: *Painting the walls white will _ brighten_ this dark room. (bright)*

1. We _____ voters by their choice of newspapers. (category)
2. Airbags are designed to _____ the impact of a car crash. (soft)
3. This training course will _____ you for a better job. (quality)
4. Living in a foreign country can _____ your horizons. (broad)
5. They _____ the terms of the treaty last week. (final)

 **READING EXERCISES**

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

LEARNING CHINESE

My name is Tanya, I'm American and I love learning languages. It all started when I was at school and I fell in love with Latin. I even spent time on a family holiday in Florida trying to understand how Latin verbs worked. Then I did Japanese, which was more enjoyable than Latin. But Chinese is the language I really love.

One day a friend told me about a new film. It was called "A Chinese Ghost story" and I saw it three times in four nights and decided to do a class in Chinese. I had classes twice a week for two years but didn't do very well because I am very bad at doing homework. I decided it was best to learn from someone who really knows the language. I asked a student in my class who comes from China to teach me. He and I often sat in parks and read stories in Chinese.

After that I went to Shanghai to improve my Chinese. I thought it best not to be with people who spoke English. But I had a terrible time trying to speak Chinese - even in shops and to the family I stayed with. The people who I talked to in Chinese were mainly aged six years old and younger. I think it was because I didn't have enough grammar and vocabulary! I kept trying but all the adults knew that their English was really better than my Chinese!

(KET Objective)

1. Tanya first learnt Latin _____.
 - A. at school
 - B. in Florida
 - C. on holiday
 - D. in Japan
2. Tanya decided to start learning Chinese after _____.
 - A. listening a song
 - B. seeing a film
 - C. reading a story
 - D. visiting China
3. Why did Tanya like her second teacher?
 - A. He enjoyed teaching outside.
 - B. He was good at writing stories.
 - C. He was from China.
 - D. He was humorous.
4. Why did Tanya go to Shanghai?
 - A. to study at a good school
 - B. to practise her Chinese
 - C. to teach English
 - D. to explore culture
5. Who did Tanya speak Chinese to most in Shanghai?
 - A. people in shops
 - B. a Chinese family
 - C. small children
 - D. teachers

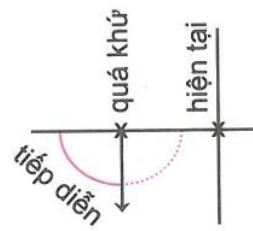
DAY 5: HE WAS EATING ITALIAN FOOD AT 7 P.M YESTERDAY.

* GRAMMAR

► PAST CONTINUOUS (THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

was/ were + verb-ing

He **was eating** Italian food at 7 p.m yesterday.
(Anh ấy đã đang ăn đồ ăn Ý vào lúc 7 giờ tối hôm qua.)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

You / We/ They	ware	verb-ing
I/ He/ She/ It	was	

(-) Negative (Câu phủ định)

You / We/ They	ware not	verb-ing
I/ He/ She/ It	was not	

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- was not = wasn't
- were not = weren't

E.g.: • At that time, I was teaching English for my students.

(Vào lúc đó, tôi đang dạy tiếng Anh cho học sinh của mình.)

• They weren't watching TV at this time last night.

(Họ đã không xem tivi vào thời điểm này tối qua.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Ware	you / we/ they	verb-ing?
------	----------------	-----------

Was	I/ he/ she/ it
-----	----------------

(!) Response (Trả lời)

Yes,	you / we/ they ware.
No,	I/ he/ she/ it was.
	you / we/ they weren't.
	I/ he/ she/ it wasn't.

E.g.: • A: Was he building this house at this time last year?

(Có phải anh ấy đang xây ngôi nhà này vào thời điểm này năm ngoái không?)

B: Yes, he was. (Đúng rồi.)

• A: Were they cooking when I called you yesterday?

(Có phải họ đang nấu ăn khi tôi gọi cho bạn vào ngày hôm qua không?)

B: No, they weren't. (Không, họ không.)

2. Usage (Cách dùng)

3. Signals (Đấu hiệu nhận biết)

- "At" + thời gian cụ thể trong quá khứ:

E.g.: *She was looking for her baby at 8 p.m. yesterday.*

(Cô đang tìm kiếm con mình vào lúc 8 giờ tối qua.)

- "This time" + thời gian trong quá khứ:

E.g.: *This time last year, we were celebrating our third wedding anniversary.*

(Thời điểm này năm trước, chúng tôi đang ăn mừng kỉ niệm đám cưới lần thứ ba.)

- "At that time" (vào lúc đó):

E.g.: *At that time, I was waiting for the bus.*

(Vào lúc đó, tôi đang đợi xe buýt.)

- "When" + một hành động/ sự việc trong quá khứ:

When

Quá khứ đơn,

Quá khứ tiếp diễn

E.g. : *When I went to the concert, my sister was performing.*

(Khi tôi đến buổi hòa nhạc, chị gái tôi đang biểu diễn.)

- "While" + một hành động/ sự việc ĐANG diễn ra trong quá khứ:

While

Quá khứ tiếp diễn,

Quá khứ tiếp diễn

E.g.: *While we were going swimming, Zoe was reading a comic.*

(Trong khi chúng tôi đang bơi, Zoe đang đọc truyện tranh.)

While

Quá khứ tiếp diễn,

Quá khứ đơn

E.g.: *While Sarah was cutting the grass in the garden, the snake appeared.*

(Sarah đang cắt cỏ trong vườn thì con rắn xuất hiện.)

► PAST CONTINUOUS AND PAST SIMPLE

(THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN VÀ QUÁ KHỨ ĐƠN)

Past continuous	Past simple
<p>Thì quá khứ tiếp diễn được sử dụng khi sự việc đang xảy ra ở một mốc thời gian xác định trong quá khứ.</p> <p>E.g. : <i>I was composing this song at 9 p.m. last night.</i></p> <p>(Tôi đang soạn bài hát này vào 9 giờ tối qua.)</p>	<p>Thì quá khứ đơn được sử dụng khi sự việc xảy ra và kết thúc ở trong quá khứ.</p> <p>E.g.: <i>I composed this song last night.</i> (Tôi đã soạn bài hát này vào tối qua.)</p>
<p>Thì quá khứ tiếp diễn diễn đạt hai hay nhiều hành động diễn ra đồng thời tại cùng một thời điểm trong quá khứ.</p> <p>E.g.: <i>While I was sleeping, Daisy was trying to contact me.</i></p> <p>(Trong khi tôi đang ngủ, Daisy đang cố liên lạc với tôi.)</p>	<p>Thì quá khứ đơn diễn đạt hai hay nhiều hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ.</p> <p>E.g.: <i>She turned on her laptop, checked her emails and answered them.</i></p> <p>(Cô ấy đã mở máy tính xách tay, kiểm tra thư điện tử và trả lời chúng.)</p>
<p>Thì quá khứ tiếp diễn miêu tả sự việc, hành động diễn</p>	<p>Thì quá khứ đơn miêu tả những sự việc, hành</p>

ra trong một khoảng thời gian tương đối lâu: skiing (truột tuyết), playing (choi), studying (học),...	động xảy ra nhanh: broke (đập vỡ), rang (reo), stopped (dừng lại).
--	--

Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn thường được sử dụng cùng nhau trong câu phúc để diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ thì một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra sẽ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia ở quá khứ đơn. Phần lớn sự việc ở thì quá khứ đơn sẽ "làm gián đoạn" bối cảnh hoặc hành động ở thì quá khứ tiếp diễn.

E.g.: *When my friends came, my parents were having dinner.* (*Khi bạn bè của tôi đến, bố mẹ tôi đang ăn tối.*)

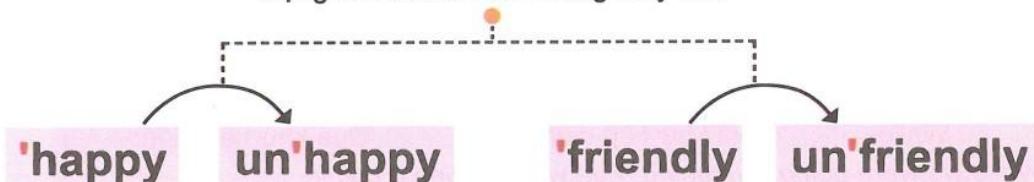
→ Hành động đang diễn ra ở đây là "ăn tối", một sự việc khác xen vào là "bạn bè tới".

◆ PRONUNCIATION

► STRESS OF WORDS STARTING WITH -UN

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ BẮT ĐẦU BẰNG -UN)

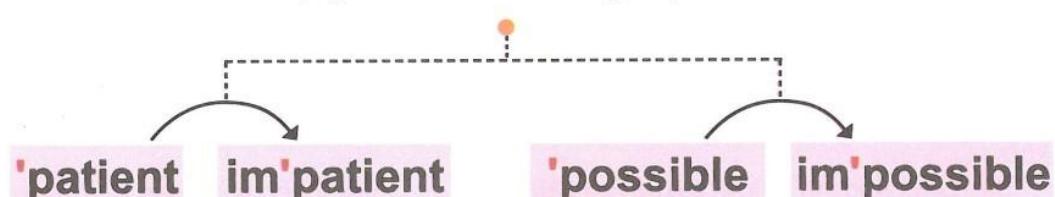
Khi ta thêm tiền tố **-un** vào một từ ban đầu, trọng âm của từ mới không thay đổi.



► STRESS OF WORDS STARTING WITH -IM

(TRỌNG ÂM CỦA CÁC TỪ CÓ BẮT ĐẦU BẰNG -IM)

Khi ta thêm tiền tố **-im** vào một từ ban đầu, trọng âm của từ mới không thay đổi.



GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.

(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|----------------------|---------------|-------------------|---------------|
| E.g.: A. scholarship | B. negative | C. develop | D. purposeful |
| 1. A. ability | B. acceptable | C. education | D. improbable |
| 2. A. impure | B. unfair | C. begin | D. product |
| 3. A. chemistry | B. immature | C. programmer | D. punishment |
| 4. A. likely | B. lovely | C. kiddy | D. apply |
| 5. A. engineer | B. delightful | C. unkindly | D. unlucky |

II - Put the verbs in brackets into past simple or past continuous.

(Chia động từ ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ tiếp diễn.)

E.g.: My grandfather (read) _____ was reading _____ newspapers at 8 p.m. last night.

1. This time last month, they (ski) _____ in France.
2. I saw Zoe at the party. She (wear) _____ an elegant dress at that time.
3. Christopher Columbus (discover) _____ America more than 500 years ago.
4. At 7 a.m. yesterday, he (not go) _____ jogging with his father.
5. While I (read) _____ newspapers, he phoned.
6. Last night, I (throw) _____ a farewell party for Zoe.
7. My sister (do) _____ the housework while my brother was playing volleyball.
8. She (plant) _____ a tree in the garden at 3 p.m. yesterday afternoon.
9. When I met Mary and Tom, they (go) _____ to school.
10. We (paint) _____ a picture while Alice (make) _____ a birthday cake.

III - Make complete sentences using the words or phrases given.

(Viết các câu hoàn chỉnh bằng cách sử dụng các từ hoặc cụm từ cho sẵn.)

E.g.: John/ play/ instruments/ on stage/at the moment.

→ John is playing instruments on stage at the moment.

1. My mother/ read/ a novel/ 7 p.m. last night.
→
2. The washing machine/ break down/ last weekend.
→
3. The swimming pool/ open/ 7.00/ and/ close/17.30 every day.
→
4. My sister/ not/ fly/ Bangkok/ this time last week.
→
5. Until now/ she/ wait/ the bus/ for 30 minutes.
→
6. Last weekend,/ while/I/ work/ in the hospital,/ John/ take care of my children.
→
7. I think/ we/ gain/ more profit/ from stock trading/ next month.
→
8. Sophie/ walk/ along the street/ when/ she/ see/ a traffic accident.
→

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

THE HISTORY OF CORNISH

Around 4000 years (1) _____, the group of languages now called the Celtic languages started to develop. These languages then became two different groups. Cornish, Welsh (2) _____ Breton - the language spoken in north-west France - are one group, and Irish and Scots Gaelic are part of the other.

Cornish grew like a modern European language until the 17th century, when English became (3) _____ important in Cornwall than earlier. English was used to buy and sell things and because of that, Cornish people began to think badly of (4) _____ languages and lots saw Cornish only as the language of poor people.

By the end of the 19th century, Cornish was no longer spoken. But a man called Henry Jenner studied the language and (5) _____ it back to life. Now, you can even learn Cornish on the Internet!

(KET Objective)

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|-----------|
| 1. A. ago | B. before | C. since | D. for |
| 2. A. but | B. not | C. and | D. or |
| 3. A. most | B. many | C. much | D. more |
| 4. A. their | B. its | C. her | D. his |
| 5. A. bring | B. bringing | C. brought | D. brings |

DAY 6: VIETNAMESE IS NOT EASY; HOWEVER, IT IS VERY INTERESTING.

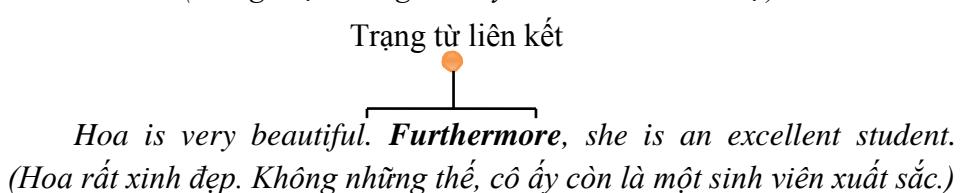
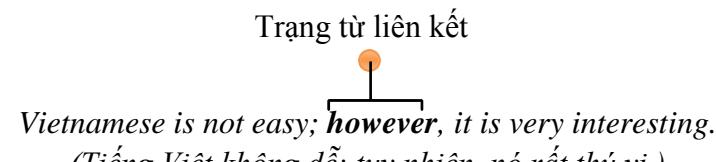
* GRAMMAR

► CONJUNCTIVE ADVERBS (TRẠNG TỪ LIÊN KẾT)

Trạng từ liên kết (Conjunctive adverbs) được dùng để liên kết hai câu/ mệnh đề để thể hiện mối liên hệ giữa chúng.

Trạng từ liên kết có thể đứng đầu câu (sau nó có dấu phẩy) thể hiện mối liên kết với câu phía trước hoặc đứng giữa câu (sau dấu chấm phẩy và trước dấu phẩy) thể hiện mối liên kết giữa hai vế của câu.

E.g.:

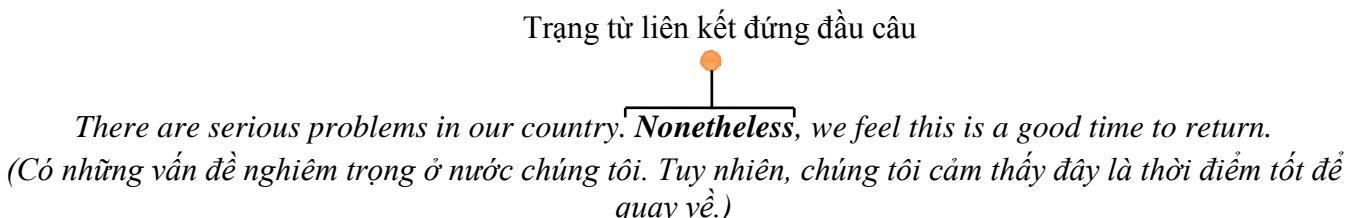
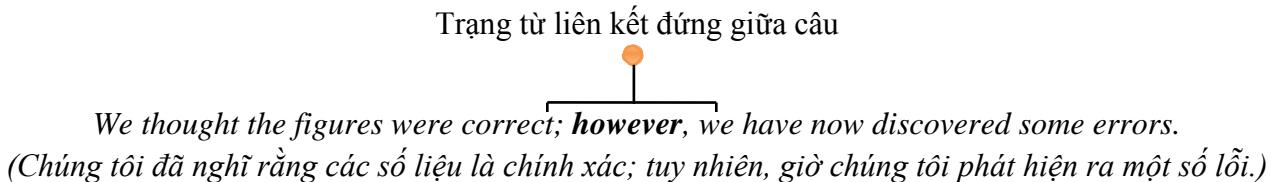
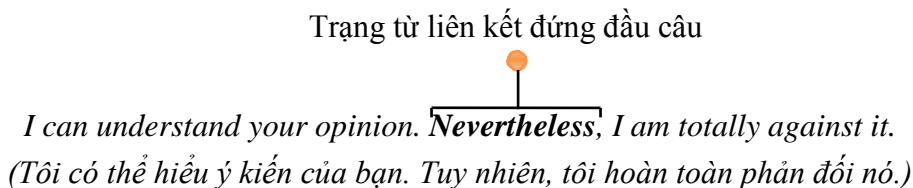


1. Conjunctive adverbs of concession and contrast

(Trạng từ liên kết chỉ sự nhượng bộ và tương phản)

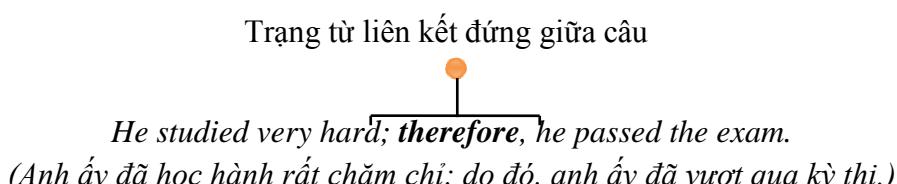
Khi nêu ra một thông tin hay ý kiến trái ngược với điều đã được nói đến trước đó; hoặc khi chỉ ra sự tương phản giữa hai ý kiến, sự việc, chúng ta sử dụng các từ nối như: however, nevertheless, nonetheless (tuy nhiên).

E.g.:



2. Conjunctive adverbs of result (Trạng từ liên kết chỉ kết quả)

Khi đưa ra kết luận, kết quả từ những điều đã được nói đến từ trước, chúng ta sử dụng từ nối: therefore (do đó).



Trạng từ liên kết đứng đầu câu

*They were unable to get funding. **Therefore**, they had to abandon the project.
(Họ đã không thể kiếm được kinh phí. Do đó, họ đã phải từ bỏ dự án.)*

3. Conjunctive adverbs of addition (Trạng từ liên kết chỉ sự bổ sung)

Khi bổ sung thông tin cho các câu trước, chúng ta có thể sử dụng các từ nối như: besides, furthermore, moreover,... (hơn thế nữa)

Trạng từ liên kết đứng giữa câu

*It was a good car; **moreover**, the price was quite reasonable.
(Đó là một chiếc xe tốt; hơn nữa, giá cả khá hợp lý.)*

Trạng từ liên kết đứng đầu câu

*John works as a doctor. **Besides**, he also writes novels in his spare time.
(John là một bác sĩ. Bên cạnh đó, anh ấy cũng viết tiểu thuyết khi rảnh rỗi.)*

► REFLEXIVE PRONOUNS (ĐẠI TỪ PHẢN THÂN)

1. Functions and Positions (Chức năng và vị trí)

Đại từ phản thân đóng vai trò tân ngữ khi chủ ngữ và tân ngữ trong câu chỉ cùng một đối tượng.

chỉ cùng một đối tượng

• *They are looking at themselves in the mirror. (Họ đang nhìn mình trong gương.)*

Đại từ phản thân đứng sau giới từ.

chỉ cùng một đối tượng

• *He often cuts himself whenever using a knife. (Anh ấy thường tự cắt vào mình bất cứ khi nào dùng dao.)*

Đại từ phản thân đứng sau động từ.

Đại từ phản thân dùng để nhấn mạnh khi đứng ngay sau chủ ngữ hoặc đứng ở cuối mệnh đề.

• *John himself makes important decisions. (John tự mình đưa ra những quyết định quan trọng.)*

Đại từ phản thân đứng sau chủ ngữ.

• *John makes important decisions himself. (John tự mình đưa ra những quyết định quan trọng.)*

Đại từ phản thân đứng cuối mệnh đề.

2. Table of Reflexive Pronouns (Bảng đại từ phản thân)

Personal Pronouns	Reflexive Pronouns	Examples
-------------------	--------------------	----------

I	Myself	I bought myself a smartphone. (Tôi đã tự mua cho mình một chiếc điện thoại thông minh.)
We	Ourselves	We are proud of ourselves for becoming a champion. (Chúng tôi tự hào về bản thân vì đã trở thành nhà vô địch.)
You	Yourself	You should finish your homework by yourself. (Bạn nên tự mình hoàn thành bài tập về nhà.)
You	Yourselves	I believe that you can look after yourselves. (Tôi tin rằng các bạn có thể tự chăm sóc bản thân mình.)
He	Himself	He hurt himself when trying to fix his car yesterday. (Anh ấy tự làm đau mình khi cố sửa xe vào ngày hôm qua.)
She	Herself	Daisy is making a birthday cake herself. (Daisy đang tự mình làm một chiếc bánh sinh nhật.)
It	Itself	The machine itself is quite heavy. (Bản thân cái máy này khá nặng.)
They	Themselves	My children always resolve the problems themselves. (Các con tôi luôn tự giải quyết các vấn đề.)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: My sister is beautiful; _____, she is very kind.

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|--------|
| A. moreover | B. however | C. therefore | D. but |
|-------------|------------|--------------|--------|
1. The discussion was quite short; _____, we gained a lot of useful information from it.
 A. however B. therefore C. so D. moreover
2. The underground is cheap; _____, it's faster than the train.
 A. nonetheless B. furthermore C. therefore D. and
3. You can come here either on Monday _____ Thursday.
 A. or B. besides C. so D. but
4. Nam had a terrible headache. _____, he still went to work.
 A. Nevertheless B. Or C. Therefore D. But
5. Zoe has lived in this village for over two decades. _____, she knows everyone.
 A. Besides B. But C. Nevertheless D. Therefore
6. Peter is a very intelligent boy, _____ he is very lazy.
 A. but B. and C. however D. besides
7. My car had broken down on the way. _____, I was late for my interview.
 A. So B. Therefore C. However D. Furthermore
8. Could I have rice _____ beef, please?
 A. moreover B. yet C. and D. but
9. My family was very happy, _____ I won a scholarship to study at Stanford.
 A. however B. for C. therefore D. besides
10. There are many people who want to buy the painting; _____, the price is going to be high.
 A. so B. nonetheless C. therefore D. both A and C
11. The lecture was very interesting. _____, it was also informative.
 A. Beside B. However C. Besides D. Yet

12. He doesn't like travelling and _____ does she.

- A. nor
- B. however
- C. moreover
- D. so

13. My father was out of the city, _____ he was unable to attend the meeting.
 A. nevertheless B. so C. moreover D. therefore
14. She could fly via Bangkok; _____, it isn't the only way.
 A. furthermore B. besides C. however D. both A and B
15. Bananas are healthy as it gives a lot of potassium. _____, bananas help with digestion preventing stomachaches.
 A. Furthermore B. Moreover C. Nevertheless D. both A and B

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: Lan had many problems with her old laptop; nevertheless, she bought a new one.

A

B

C

D

1. There was a long queue for taxis. Besides, we didn't have to wait too long to get one.
 A B C D
2. Living expenses have raised rapid in the past few months; therefore, I have to do one more job to live by.
 A B C D
3. You mustn't forget to include the postcode. Nevertheless, make sure you provide a return address.
 A B C D
4. There was few hotels; however, we were lucky and we managed to find a room.
 A B C D
5. Their team hadn't lost a game the entire season. Therefore, we beat them last night.
 A B C D

III - Rewrite these sentences using the words in the brackets. Change other I words in the sentences if necessary.

(Viết lại những câu sau bằng cách sử dụng các từ trong ngoặc. Thay đổi các từ khác trong câu nếu cần thiết.)

E.g.: All critics said this film is really boring. I was so interested in it. (however)

→ All critics said this film is really boring; however, I was so interested in it.

1. He was an excellent student, but he didn't get the grant. (Nevertheless)

→

2. The shop closed so I couldn't get any milk. (therefore)

→

3. He didn't discuss the matter with her. He didn't even contact her. (Furthermore)

→

4. They prepared carefully for the performance. It turned out to be perfect. (Therefore)

→

5. My professor always teaches US meaningful life lessons. She has told us some of the inspirational stories. (Besides)

→

IV - Complete the following sentences using reflexive pronouns.

(Hoàn thành các câu sau sử dụng các đại từ phản thân.)

E.g.: She must be very proud of herself.

1. Yesterday morning, Peter fell and hurt _____.
 2. We went to get _____ something to eat.
 3. The old woman is talking to _____.
 4. The film _____ wasn't very good but I liked its soundtrack.
 5. I wanted to impress her, so I baked a cake _____ for her.
 6. Instead of hiring a maid, they do the household chores _____.

7. My father and I repaired the car _____.
8. The children made holiday decorations by _____.
9. Peter and John, I think you can easily make the experiment _____.
10. Stephen, you shouldn't blame _____ for the accident.

READING EXERCISES

Read the passage and answer the following questions.

(Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới.)

DIFFERENT CULTURES

Amy's school needed to have a fundraiser so they could earn money to buy more computers. Amy knew that many of her classmates' families were from different countries around the world. They had many special traditions, spoke many different languages, and ate many different types of foods. Amy had a brilliant idea for a fundraiser. She suggested that every student could bring their favorite dish and hold an ethnic dinner night. She knew parents and members of the community would be glad to pay money in order to try foods from all over the world! "That's a great idea. Let's call it 'Dinner around the World,'" Amy's teacher said. Amy brought in her favorite meal, chicken and dumplings, with mashed potatoes. Her friend, Amina, was from Ethiopia, an African country. She brought stewed beef with spices over rice pilaf with Ethiopian bread. Ibrahim, from Morocco, brought a dish of spiced grilled lamb over white rice with fried eggplant and hummus with pita bread. Juan, from Mexico, brought chicken fajitas with Spanish rice and tortilla chips with cheese dip. Rajat, whose family is from India, brought chicken curry over rice with raita, a sauce of yogurt mixed with cucumber. August, a vegetarian, brought a meal with no meat. She brought lentil soup, dinner rolls and a salad. The fundraiser was a great success. Everyone enjoyed seeing, smelling, and tasting foods from so many different cultures.

1. Why did Amy's school need to raise money?

→

2. What did the teacher name Amy's idea for the fundraiser?

→

3. Where is Amina from?

→

4. What did Ibrahim bring?

→

5. What is raita?

→

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

Question 21: I have learned lists of English irregular verbs for I was a secondary school student.

A B C D

Question 22: Karen dances more graceful than all of her friends.

A B C D

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh Phú Yên)

Question 23: Our boss lets us to work from home once or twice a week.

A B C D

Question 24: Are you interested in take part in the competition?

A B C D

Question 25: The bank robbers made the clerks giving them all the money.

A B C D

Read the passage and fill in each blank with one suitable word in a box. There is one extra word.

attitudes	audiences	background	face	issues	peace
-----------	-----------	------------	------	--------	-------

The Palestinian group DAM raps in several languages, including English and Arabic. The group's music focuses on different social (26)_____. For example, they sing about the problems that women and young people (27)_____. They also talk about the need for (28)_____ and tolerance. The members of DAM want to change people's (29)_____ - to help people think differently about certain things. Today, the group performs for (30)_____ in many countries.

(Reading Explorer 1, Cengage Learning English)

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

English is my mother tongue. Besides, I can speak French and Spanish. I studied the two languages when I was at high school. Now, I am still learning Spanish at the University. As for me, mastering a foreign language is not easy. After studying a language, practice is very necessary and useful. Travelling to the country where the target language is spoken is very helpful, but if you cannot speak the language well enough you will certainly have troubles. I also frequently go to the movies, watch television, listen to the radio in the language I am trying to learn. Reading is another good way to learn. Books are good, but I personally think newspapers and magazines are better. However, getting some knowledge of the language is the most important thing. Grammar and vocabulary should be mastered first.

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - tỉnh Thanh Hóa)

Question 31: How many languages can the writer speak?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Question 32: The writer has learnt Spanish _____.

A. in Spain B. at high school C. at university D. B and c

Question 33: Travelling can cause troubles if _____.

- A. you cannot speak the language well enough
- B. you can speak the language well enough
- C. you can speak the language badly enough
- D. you can communicate in the target language

Question 34: Some useful ways to practice your target language are _____.

- A. listening to the radio and watching TV in the language
- B. reading books in the language
- C. seeing films in the language
- D. all are correct

Question 35: The most important thing is _____.

- A. mastering grammar and vocabulary
- B. getting some knowledge of the language
- C. practicing speaking

D. reading books and newspapers

Rewrite each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the provided sentence.

Question 36: Mai began cooking lunch 45 minutes ago.

→ Mai has

Question 37: We are eager to make a trip to the countryside this July.

→ We are looking

(Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT - thành phố Hồ Chí Minh)

Question 38: Can you drive my car for me?

→ Would you mind

Question 39: It has been three weeks since they last talked to each other.

→ They haven't

Question 40: stop making annoying noises after 11 p.m.

→ You mustn't

KEY
WEEK 4
DAY 1

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Make sentences using the words given.

(Viết các câu hoàn chỉnh bằng cách sử dụng các từ đã cho.)

1. **Đáp án:** I enjoyed playing tennis and soccer when I was young.

Giải thích: Ta có mệnh đề chỉ thời gian "when I was young" (khi còn nhỏ) chỉ hành động trong quá khứ nên động từ "enjoy" được chia ở thì quá khứ đơn là "enjoyed" và sau "enjoy" là danh động từ "playing".

Dịch nghĩa: Tôi thích chơi quần vợt và bóng đá khi còn nhỏ.

2. **Đáp án:** My brother practises speaking English every day.

Giải thích: Trong câu có "every day" (hàng ngày) nên động từ chia ở thì hiện tại đơn theo chủ ngữ "my brother" là "practises" và sau đó là verb-ing.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi luyện nói tiếng Anh mỗi ngày.

3. **Đáp án:** Would you mind writing your name and address on this sheet of paper?

Giải thích: Ta có cấu trúc: Would mind + V-ing

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu viết tên và địa chỉ của bạn lên tờ giấy này không?

4. **Đáp án:** Swimming is good for health.

Giải thích: Danh động từ "swimming" được sử dụng làm chủ ngữ trong câu và là danh từ số ít nên động từ "to be" là "is".

Dịch nghĩa: Bơi lội tốt cho sức khỏe.

5. **Đáp án:** We made a final decision in the last meeting. We are going to postpone building the new hospital until next month.

Giải thích: Hành động "postpone" (hoãn việc xây dựng) đã được quyết định từ trước ("in the last meeting") nên được chia ở thì tương lai gần, và sau đó là V-ing.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đưa ra quyết định cuối cùng trong cuộc họp lần trước. Chúng tôi sẽ hoãn việc xây dựng bệnh viện mới cho đến tháng sau.

6. **Đáp án:** Sue dreamed/ dreamt of/ about being a pop star as a child.

Giải thích: Ta có: dream of/ about + verb-ing (mơ ước làm gì)

Dịch nghĩa: Sue mơ ước trở thành ngôi sao nhạc pop.

7. **Đáp án:** She admitted driving the car without her driver licence yesterday.

Giải thích: Trong câu có "yesterday" nên động từ chia ở thì quá khứ đơn là "admitted" và theo sau là verb-ing.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã thừa nhận lái xe mà không có bằng lái vào ngày hôm qua.

8. **Đáp án:** Mr. Gray looks forward to finding more investment opportunities.

Giải thích: Ta có: look forward to + verb-ing (mong chờ làm gì)

Dịch nghĩa: Ông Gray mong muốn tìm hiểu thêm về các cơ hội đầu tư.

9. **Đáp án:** Reading newspapers gives you much information.

Giải thích: Danh động từ "reading" được sử dụng làm chủ ngữ trong câu và là danh từ số ít nên động từ được chia là "gives".

Dịch nghĩa: Đọc báo cung cấp cho bạn nhiều thông tin.

10. **Đáp án:** As a manager, you are responsible for discussing these rules with your staff.

Giải thích: Ta có: be + responsible for + verb-ing (chịu trách nhiệm về việc gì)

Dịch nghĩa: Là một người quản lý, anh có trách nhiệm thảo luận các quy tắc này với nhân viên của mình.

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

1. **Đáp án:** A. study → studying

Giải thích: Danh động từ "studying" được sử dụng làm chủ ngữ của câu.

Dịch nghĩa: Học trực tuyến rất thuận tiện cho những người bận rộn.

2. **Đáp án:** B. shop → shopping

Giải thích: "Go + verb-ing" được dùng để chỉ các hoạt động giải trí.

Dịch nghĩa: Tôi thường đi mua sắm bất cứ khi nào tôi rảnh rỗi vào cuối tuần.

3. **Đáp án:** A. fed up in → fed up with

Giải thích: Ta có: fed up with + verb-ing (chán ngấy việc gì)

Dịch nghĩa: Tôi chán ngấy việc chờ đợi cô ấy, vì cô ấy lúc nào cũng đến muộn.

4. **Đáp án:** C. sing → singing

Giải thích: Sau giới từ "about", ta dùng verb-ing.

Dịch nghĩa: Mary rất thích ca hát và nhảy múa.

5. **Đáp án:** B. working → work

Giải thích: Ta có: used + to-verb (đã từng làm gì)

Dịch nghĩa: Ông Tanaka đã từng làm việc tại Bộ Ngoại giao Nhật Bản cách đây 5 năm.

6. **Đáp án:** D. in Sunday → on Sunday

Giải thích: Ta có: "on" + thứ trong tuần

Dịch nghĩa: Có phải anh ấy đã đề cập đến việc gặp Vicky vào Chủ nhật không?

7. **Đáp án:** C. promote → promoting

Giải thích: Ta có: consider + verb-ing (cân nhắc việc gì)

Dịch nghĩa: Ban giám đốc đang cân nhắc thăng chức ông Williams lên Tổng Giám Đốc.

8. **Đáp án:** C. go → going

Giải thích: Ta có: be (not) used to + verb-ing (quen với việc gì)

Dịch nghĩa: Tôi không quen chạy bộ mỗi buổi sáng.

9. **Đáp án:** A. walk → walking

Giải thích: Ta có: imagine + verb-ing (tưởng tượng làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy đã tưởng tượng việc bước vào văn phòng và xin từ chức.

10. **Đáp án:** D. give → giving

Giải thích: Ta có: keep + verb-ing

Dịch nghĩa: Tôi phát chán việc ăn uống vì cô ấy liên tục cho tôi ăn các món giống nhau mỗi ngày.

III - Complete the following sentences with appropriate prepositions.

(Hoàn thành các câu sau với các giới từ thích hợp.)

1. **Đáp án:** to

Giải thích: Ta có: be/ get accustomed to + verb-ing (quen với việc gì)

Dịch nghĩa: Tôi quen với việc được bảo phải làm gì.

2. **Đáp án:** in

Giải thích: Ta có: succeed in + verb-ing (thành công trong việc gì)

Dịch nghĩa: Ông ấy đã thành công trong việc nhận được một vị trí tại trường nghệ thuật.

3. **Đáp án:** on

Giải thích: Ta có: insist on + verb-ing (khăng khăng làm gì)

Dịch nghĩa: Họ khăng khăng đòi chơi nhạc muộn vào buổi tối.

4. **Đáp án:** of

Giải thích: Ta có: approve of + verb-ing (đồng ý làm gì)

Dịch nghĩa: Bạn có đồng ý cập nhật phần mềm này không?

5. **Đáp án:** on

Giải thích: Ta có: congratulate (somebody) on + verb-ing (chúc mừng ai về điều gì)

Dịch nghĩa: Chúng tôi chúc mừng cô ấy đã tạo ra một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời như vậy.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Trên toàn thế giới, các thành phố tăng thêm một triệu người mỗi tuần. Loại tăng trưởng này gây ra các vấn đề, và ngày nay các thành phố lớn nhất thế giới phải đổi mới với những thách thức giống nhau: chi phí nhà ở cao, ô nhiễm và tội phạm. Những nhà quy hoạch đô thị đang làm gì để khắc phục những vấn đề này và cải thiện cuộc sống của người dân?

Để cải thiện cuộc sống của người dân, Hyderabad đang trồng cây xanh và xây dựng công viên. Thành phố này thậm chí còn tạo ra các tòa nhà "xanh hơn" sử dụng ít nước hơn và ít điện năng hơn. Thêm cây xanh vào thành phố có một số lợi ích. Ví dụ, cây xanh loại bỏ ô nhiễm từ không khí và làm cho nó sạch hơn. Ở Hyderabad cách đây vài năm, đường phố xám xịt và xấu xí. Ngày nay, chúng được trồng đầy cây và hoa, làm cho thành phố sạch hơn và nhiều màu sắc hơn. Các khu vực nhiều cây xanh cũng cung cấp cho mọi người nơi để thư giãn hoặc tập thể dục và đi bộ. Một nghiên cứu ở Mỹ cho thấy một điểm thú vị khác: các khu vực càng nhiều cây xanh thì càng có ít các hành vi vi phạm pháp luật về người và tài sản hơn.

Nhiều người làm việc ở trung tâm São Paulo, nhưng họ không sống ở đó. Họ đã di dân đến những khu dân cư bên ngoài thành phố, nơi mà nhà ở rẻ hơn. Mỗi ngày, những người này di chuyển vào thành phố và làm áp lực giao thông rất nặng nề. Các nhà quy hoạch đô thị đang sử dụng các chiến lược khác nhau để giải quyết vấn đề này. Đầu tiên, họ đang xây dựng các tàu điện ngầm tốt hơn. Một mục tiêu khác là làm cho sinh hoạt phí rẻ hơn cho mọi người sống ở khu vực trung tâm thành phố. Việc làm này sẽ rút ngắn khoảng cách mọi người đi làm và giảm giao thông và ô nhiễm trong thành phố.

1. **Đáp án:** A. to show how two cities are improving people's lives

Dịch nghĩa: Mục đích chính của bài văn này là gì?

- A. để cho thấy hai thành phố đang cải thiện cuộc sống của người dân như thế nào
- B. để mô tả lợi ích của các thành phố nhỏ hơn
- C. để giải thích lý do tại sao nhiều người hơn di chuyển vào các thành phố
- D. để mô tả cuộc đời của một người lập kế hoạch đô thị

Giải thích: Xuyên suốt bài văn, tác giả tập trung đưa ra dẫn chứng về các việc làm mà hai thành phố Hyderabad (đoạn văn thứ hai) và São Paulo (đoạn văn thứ ba) đang làm để cải thiện cuộc sống của người dân.

2. **Đáp án:** B. It helps people work better

Dịch nghĩa: Lý do nào làm thành phố trở nên nhiều cây xanh hơn KHÔNG được nêu trong đoạn văn?

- A. Nó làm cho một thành phố sạch hơn
- B. Nó giúp mọi người làm việc tốt hơn
- C. Nó làm giảm tỷ lệ tội phạm.
- D. Nó làm việc tập thể dục dễ dàng hơn

Giải thích: Các phương án A, C và D được nêu ra trong bài văn: "[...] making the city cleaner. [...] the greener a neighborhood is, the less crime there is [...]. Green areas also give people places to relax or exercise and walk."

3. **Đáp án:** D. more full of trees

Dịch nghĩa: Ở dòng 9, từ "greener" có nghĩa là gì?

- | | |
|-----------------------|---------------------------|
| A. màu sắc rực rỡ hơn | B. tốt hơn cho môi trường |
| C. cao hơn | D. nhiều cây xanh hơn |

Giải thích: Trong ngữ cảnh của bài, từ "greener" có nghĩa là nhiều cây xanh hơn.

4. **Đáp án:** D. Too many people drive into the city every day.

Dịch nghĩa: Theo bài văn, São Paulo có vấn đề gì?

- A. Rất nhiều người không có việc làm.
- B. Quá nhiều người sống ở trung tâm thành phố.
- C. Đường phố xám xịt và xấu xí.

D. Quá nhiều người lái xe vào thành phố mỗi ngày.

Giải thích: Thông tin ở đoạn thứ ba: "Every day, these people travel into the city, and traffic is very heavy."

5. **Đáp án:** D. central São Paulo

Dịch nghĩa: ở dòng 12, từ "there" liên quan đến?

A. Brazil

B. trong một thành phố

C. bên ngoài São Paulo

D. trung tâm São Paulo

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh của câu, từ "there" ám chỉ "central São Paulo" đã được nhắc đến trước đó.

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. **Đáp án:** D. revolution

Giải thích: revolution /,revə'lu:ʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

A. apology /ə'pɒlədʒi/

B. zoology /zu:'ɒlədʒi/

C. biography /baɪ'ɒgrəfi/

2. **Đáp án:** C. offer

Giải thích: offer /'ɒfər/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

A. persuade /pə'sweɪd/

B. reduce /rɪ'dʒu:s/

D. apply /ə'plai/

3. **Đáp án:** D. electrician

Giải thích: electrician /,ɪlek'triʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. psychology /saɪ'kɒlədʒi/

B. demography /dɪ'mɒgrəfi/

C. astrology /ə'strɔ:lədʒi/

4. **Đáp án:** B. suggest

Giải thích: suggest /sə'd3est/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. sentence /'sentəns/

C. species /'spi:ʃi:z/

D. system /'sistəm/

5. **Đáp án:** B. imagination

Giải thích: imagination /ɪ.mædʒɪ'neɪʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba.

A. climatology /'klai.mə'tɒlədʒi/

C. technological /,teknə'lɒdʒɪkəl/

D. archaeology /a:kɪ'ɒlədʒi/

II - Put verbs in brackets into past simple or present perfect.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành.)

1. **Đáp án:** visited

Giải thích: Ta thấy có cụm trạng từ chỉ thời gian "four years ago" chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên câu được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đến thăm Singapore bốn năm trước.

2. **Đáp án:** hasn't studied

Giải thích: Trong câu có "since + mốc thời gian trong quá khứ" - dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành và chủ ngữ số ít "John" nên động từ được chia thành "hasn't studied".

Dịch nghĩa: John đã không học tiếng Nhật kể từ khi tốt nghiệp đại học.

3. **Đáp án:** cancelled

Giải thích: Ta thấy có cụm trạng từ chỉ thời gian "yesterday" chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên câu được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã hủy cuộc họp quý ngày hôm qua vì cơn bão dữ dội.

4. **Đáp án:** have done

Giải thích: Hành động "làm vườn" đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ, nhưng để lại kết quả ở hiện tại là "bàn tay đang bẩn" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Bây giờ tay tôi đang bị bẩn vì tôi vừa làm vườn.

5. Đáp án: have been

Giải thích: Trong câu có "for + khoảng thời gian" - dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành và đại từ nhân xưng chủ ngữ số nhiều "they" nên động từ được chia thành "have been".

Dịch nghĩa: Họ đã kết hôn được 50 năm.

6. Đáp án: have lost

Giải thích: Hành động "mất chìa khóa" đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ, nhưng để lại kết quả ở hiện tại là "không thể vào được nhà" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tôi không thể vào nhà mình. Tôi đã làm mất chìa khóa.

7. Đáp án: lived

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "in 1998" chỉ sự việc xảy ra và chấm dứt trong quá khứ nên câu sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã sống ở Paris vào năm 1998.

8. Đáp án: have seen

Giải thích: Trong câu có cụm từ "six times" (sáu lần) diễn tả sự trải nghiệm nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tôi đã xem bộ phim này sáu lần rồi.

9. Đáp án: has learnt/ has learned

Giải thích: Cụm trạng từ "for 7 years" (được 7 năm) diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại nên câu sẽ được chia ở thì hiện tại hoàn thành ("learn" có hai dạng quá khứ phân từ là "learnt learned").

Dịch nghĩa: Anh ấy đã học tiếng Anh được 7 năm.

10. Đáp án: ate

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "last weekend" chỉ sự việc xảy ra và chấm dứt trong quá khứ nên câu sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã ăn món Thái vào cuối tuần trước.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: B. yet

Giải thích: "yet" (chưa) được dùng trong câu phủ định của thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy chưa đến.

2. Đáp án: D. for

Giải thích: Ta chọn "for" vì nó đi với một khoảng thời gian "ten years" (trong mười năm).

Dịch nghĩa: Mẹ tôi là y tá đã được mười năm.

3. Đáp án: C. has done

Giải thích: Trong câu có "many times" (nhiều lần) diễn tả sự trải nghiệm nên ta dùng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã thực hiện loại dự án này nhiều lần trước đây.

4. Đáp án: B. have ever had

Giải thích: Khi nói về sự trải nghiệm, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Trạng từ "ever" đứng sau "have/ has" và đứng trước quá khứ phân từ nên chọn phương án B.

Dịch nghĩa: Sinh nhật gần nhất của tôi là ngày tôi tệ nhất mà tôi từng có.

5. Đáp án: B. came

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "in 2017" chỉ sự việc xảy ra và chấm dứt trong quá khứ nên câu sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã lên kế hoạch điều hành doanh nghiệp riêng của mình vào năm 2017.

6. Đáp án: C. since

Giải thích: Trong thì hiện tại hoàn thành, ta có: since + mốc thời gian trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Scott đã không trở về quê kể từ năm 1991.

7. **Đáp án:** C. Have you played

Giải thích: Ta thấy có cụm từ "since you were a child" diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ và dài đến hiện tại nên về trước nó phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Bạn đã chơi dương cầm từ khi còn nhỏ phải không?

8. **Đáp án:** A. is going to publish

Giải thích: Hành động sẽ diễn ra tại một khoảng thời gian trong tương lai (next month) đã được lên kế hoạch nên ta dùng thì tương lai gần.

Dịch nghĩa: Ông ấy đã viết ba cuốn sách và ông ấy sẽ xuất bản một cuốn mới vào tháng sau.

9. **Đáp án:** D. Have - travelled

Giải thích: Trong câu có trạng từ "ever" - diễn tả trải nghiệm nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Bạn đã từng đến Mỹ chưa?

10. **Đáp án:** A. already

Giải thích: Dựa theo nghĩa của câu ta chọn "already" mang nghĩa "đã rồi", được dùng trong câu khẳng định.

Dịch nghĩa: Chuyến tàu đã rời đi rồi! Chúng ta sẽ làm gì đây?

READING EXERCISES

Read the passage and fill in each blank with one suitable word in a box. There is one extra word.

(Hoàn thành đoạn văn bằng cách sử dụng các từ thích hợp ở trong hộp. Có một từ thừa.)

1. **Đáp án:** wide

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ có nghĩa phù hợp trong câu: a wide range (một lượng lớn).

2. **Đáp án:** slow

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be "is" nên ta cần một tính từ có nghĩa phù hợp trong câu.

3. **Đáp án:** entertaining

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh hơn: to be + more + tính từ dài + than nên vị trí cần điền là một tính từ dài và có nghĩa phù hợp trong câu.

4. **Đáp án:** independent

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ và có nghĩa phù hợp trong câu.

5. **Đáp án:** suited

Giải thích: Ta có: be suited to (thích hợp với cái gì)

Dịch nghĩa toàn bài:

Cuộc sống ở thành thị và nông thôn có nhiều điểm khác biệt và tương đồng. Khi sống trong thành phố, bạn là kiểu người hướng ngoại và tận hưởng thế giới với nhịp điệu nhanh. Ngược lại, phong cách sống ở nông thôn lại chậm rãi và yên bình.

Khi sống ở thành phố, bạn có rất nhiều điều cần làm: các cơ hội là vô tận. Vào bất kỳ đêm nào, bạn cũng có thể đi dạo xung quanh và tận hưởng những điều kỳ diệu của thành phố: quang cảnh và những âm thanh lúc nào cũng sẽ khiến bạn ngạc nhiên. Không có gì thú vị hơn là đi bộ cùng dòng người trên đường, đọc biển quảng cáo hoặc kiểm tra biển báo đường, và ngắm nhìn xe cộ ùa ra từ mọi góc phố và dừng chờ ở đèn giao thông.

Nông thôn cũng có thể giúp bạn trở thành một người độc lập và tích cực hơn. Bạn có thể mua một mảnh đất nhỏ, cày bừa và gieo hạt trồng rau cho riêng mình. Cứ như vậy, bạn thu hoạch, ăn và sống một cách rất lành mạnh.

Không phải ai cũng thích hợp với cuộc sống thành thị và không phải ai cũng có mong muốn sống lâu dài ở nông thôn. Đó là vấn đề về cách nhìn nhận và quan điểm cá nhân của mỗi người.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Underline the appropriate word to complete the following sentences.

(Gạch chân từ thích hợp để hoàn thành các câu sau.)

1. Đáp án: help

Giải thích: Sau động từ khuyết thiếu "can", ta dùng động từ nguyên thể "help".

Dịch nghĩa: Bạn có thể giúp tôi xách những chiếc túi này không?

2. Đáp án: to visit

Giải thích: Ta có: "ought to + verb" diễn tả bối phận.

Dịch nghĩa: Bạn nên về thăm cha mẹ của bạn thường xuyên hơn.

3. Đáp án: has to

Giải thích: Vì chủ ngữ là danh từ số ít "my brother" nên động từ khuyết thiếu "have to" được chia thành "has to".

Dịch nghĩa: Em trai tôi phải làm công việc nhà vào mỗi cuối tuần.

4. Đáp án: get

Giải thích: Ta có "could" + verb: diễn tả năng lực, khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từng có thể dậy sớm khi còn học trung học.

5. Đáp án: may

Giải thích: Khi diễn tả sự cho phép, ta dùng "may". "Might" không được sử dụng cho trường hợp này.

6. Đáp án: will be

Giải thích: Trong câu có "next year" - mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng "will be able to" để diễn tả năng lực ở tương lai.

Dịch nghĩa: Con trai tôi sẽ có thể tìm được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp đại học vào năm tới.

7. Đáp án: mustn't

Giải thích: Khi diễn tả sự cấm đoán, ta dùng "mustn't".

Dịch nghĩa: Học sinh dưới mười lăm tuổi không được mang điện thoại di động đến trường.

8. Đáp án: should

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ số ít "government" nên "have to" không đúng vì chưa chia thành "has to", ta chọn "should" nguyên thể với mọi chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chính phủ nên làm nhiều hơn để giúp đỡ những người vô gia cư.

9. Đáp án: might

Giải thích: Vì người nói vẫn chưa quyết định sẽ đi du lịch ở đâu nên ta dùng "might" để diễn tả khả năng có thể xảy ra ở tương lai.

Dịch nghĩa: A: Bạn sẽ đi nghỉ ở đâu? - B: Tôi vẫn chưa quyết định. Tôi có thể sẽ đến Ireland.

10. Đáp án: Should

Giải thích: Khi hỏi xin ý kiến, lời khuyên, ta dùng "should".

Dịch nghĩa: Tôi có nên nộp đơn ứng tuyển công việc này không?

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: C. could

Giải thích: Trong câu có "when my grandfather was young" chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng "could" để diễn tả năng lực, khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi ông tôi còn trẻ, ông có thể làm vườn trong nhiều giờ.

2. Đáp án: A. should

Giải thích: "should" được dùng để diễn tả sự bắt buộc hay bối phận.

Dịch nghĩa: Trẻ em nên vâng lời cha mẹ.

3. Đáp án: B. May

Giải thích: "May" được dùng để diễn đạt sự xin phép mang tính lịch sự.

Dịch nghĩa: Tôi có thể xin nghỉ vào ngày mai được không?

4. Đáp án: C. has to

Giải thích: "has to" được dùng để diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc.

Dịch nghĩa: Là một đứa trẻ mồ côi, Daisy phải tự kiếm sống.

5. Đáp án: A. couldn't

Giải thích: Trong câu có "yesterday" - mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng "couldn't" để diễn tả năng lực, khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Peter không thể nghe thấy diễn giả nói tại hội nghị ngày hôm qua vì đám đông cỗ vũ quá lớn.

6. Đáp án: B. should

Giải thích: "should" được dùng để diễn tả lời khuyên, lời đề nghị.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ anh nên cân nhắc Ellen cho vị trí quản lý.

7. Đáp án: C. ought

Giải thích: Ta có: "ought to + verb" được dùng để diễn tả sự bắt buộc hay bỗn phận.

Dịch nghĩa: Cô ấy thực sự phải xin lỗi mẹ mình vì điều này.

8. Đáp án: A. mustn't

Giải thích: "mustn't" được dùng để chỉ sự cấm đoán.

Dịch nghĩa: Bạn không được quên phải trả tiền thuê nhà vào ngày mai. Chủ nhà rất nghiêm khắc về việc trả đúng hạn.

9. Đáp án: D. both A and C

Giải thích: Khi diễn tả lời yêu cầu, đề nghị, ta dùng "can" hoặc "could", ("could" lịch sự hơn "can")

Dịch nghĩa: Bạn có thể giúp tôi làm bài luận không?

10. Đáp án: A. have to

Giải thích: "have to" được dùng để diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc.

Dịch nghĩa: Bởi vì chúng ta phải ở đó trước 8 giờ 30 phút, chúng ta nên nhanh lên.

III - Rewrite the sentences in the same meaning, using the cues given.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng các gợi ý cho sẵn.)

1. Đáp án: I will be able to finish all my work by next Tuesday.

Giải thích: Ta có "will be able to + verb": diễn tả năng lực ở tương lai

Dịch nghĩa: Tôi sẽ có thể hoàn thành tất cả công việc của mình trước thứ Ba tuần tới.

2. Đáp án: You shouldn't drive for hours without a rest.

Giải thích: Ta có "should not/ shouldn't + verb": không nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn không nên lái xe hàng giờ liền mà không nghỉ ngơi.

3. Đáp án: You mustn't enter the area without permission.

Giải thích: Ta có "mustn't + verb": không được làm gì

Dịch nghĩa: Bạn không được vào khu vực này mà chưa xin phép.

4. Đáp án: My friend might come to the party tonight.

Giải thích: Ta có "might + verb": khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Dịch nghĩa: Bạn tôi có thể sẽ đến dự bữa tiệc tối nay.

5. Đáp án: You should practise writing English every day.

Giải thích: Ta có "should + verb": nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn nên luyện viết tiếng Anh mỗi ngày.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Dubai là một trong những trung tâm kinh doanh có ảnh hưởng nhất trên thế giới. Thực tế, hầu hết thu nhập hàng năm của thành phố đến từ kinh doanh, chứ không phải dầu mỏ. Thành phố này cũng là một cảng thương mại quốc tế.

Gần đây, Dubai đã trở thành một điểm đến nổi tiếng cho khách du lịch. Mọi người từ nước ngoài đến để thư giãn ở các bãi biển, và hàng năm, hàng triệu người ghé thăm chỉ để mua sắm! Dubai cũng là một trong những thành phố phát triển nhanh nhất thế giới. Việc xây dựng diễn ra ở khắp mọi nơi. Các tòa nhà (một số tòa cao nhất trên Trái đất) được xây dựng trong nhiều tháng. Thành phố cũng có một số đảo nhân tạo. Một trong số đó, Palm Jumeirah, có hình dạng giống như một cây cọ và đẹp một cách kỳ diệu.

Thành phố vẫn là một sự pha trộn tuyệt vời của những người đến từ các nền văn hóa khác nhau. Mọi người từ 150 quốc gia sống và làm việc tại Dubai, và người nước ngoài hiện nay đông hơn người dân Dubai bản địa đến 8 lần!

Nhiều người chào đón sự phát triển của thành phố. Nhưng một số lượng ngày càng tăng của người dân Dubai bản địa có mối quan ngại về tốc độ thay đổi. Như Mohammad Al Abbar, một doanh nhân ở Dubai, nói, "Chúng ta phải luôn nhớ chúng ta đến từ đâu. Những đứa trẻ của chúng ta phải biết chúng ta đã làm việc rất vất vả để có được nơi chúng ta đang có, và còn rất nhiều việc nữa phải làm."

1. Đáp án: D. business

Dịch nghĩa: Hầu hết thu nhập hàng năm của Dubai đến từ đâu?

- A. việc bán dầu B. giáo dục C. xây dựng D. kinh doanh

Giải thích: Thông tin ở câu 2: "In fact, each year most of the city's annual earnings come from business, not oil."

2. Đáp án: B. a place, or destination (noun)

Dịch nghĩa: Trong dòng 3, từ "spot" có nghĩa là gì?

- A. một vòng tròn nhỏ, đầy màu sắc (danh từ)
B. một nơi, hoặc điểm đến (danh từ)
C. một dấu hiệu trên da (danh từ)
D. để xem một cái gì đó (động từ)

Giải thích: Trong ngữ cảnh của bài, từ "spot" (n.) có nghĩa là điểm đến nên ta chọn phương án B.

3. Đáp án: C. The number of foreigners living in Dubai is smaller than that of Dubai natives.

Dịch nghĩa: Câu nào KHÔNG đúng về Dubai?

- A. Dubai có nhiều du khách quốc tế mỗi năm.
B. Có rất nhiều người nước ngoài làm việc tại Dubai.
C. Số lượng người nước ngoài sống ở Dubai nhỏ hơn số người dân Dubai bản xứ.
D. Dubai đã tạo ra một số hòn đảo nhân tạo.

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 4: "[...] and foreigners now outnumber Dubai natives eight to one!"

4. Đáp án: B. the pace of growth of the city

Dịch nghĩa: Một số người dân Dubai bản xứ lo lắng về điều gì?

- A. Ô nhiễm không khí của thành phố B. tốc độ tăng trưởng của thành phố
C. chính trị của thành phố D. truyền thống của thành phố

Giải thích: Thông tin ở đoạn cuối: "But an increasing number of Dubai natives have concerns about the speed of change."

5. Đáp án: C. We must always remember our past.

Dịch nghĩa: Mohammad Al Abbar nói, "Chúng ta phải luôn nhớ chúng ta đến từ đâu." Điều đó có nghĩa là gì?

- A. Chúng ta nên luôn nhớ rằng chúng ta đến từ các nền văn hóa khác nhau.
B. Chúng ta chỉ nên nghĩ về tương lai - phải làm gì tiếp theo
C. Chúng ta phải luôn nhớ quá khứ của mình.
D. Chúng ta nên luôn ghé thăm Dubai, ngay cả khi chúng ta không còn sống ở đó nữa.

Giải thích: Dựa vào nghĩa và ngữ cảnh của lời nói, ta chọn phương án C, các phương án còn lại không phù hợp.

I - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** C. may be

Giải thích: Động từ khuyết thiêu "may" + động từ nguyên thể diễn tả khả năng có thể xảy ra ở hiện tại

Dịch nghĩa: Chiếc tủ lạnh không hoạt động. Nó có thể bị hư hỏng trong khi di chuyển.

2. **Đáp án:** D. telling

Giải thích: Ta có cấu trúc "be fond of +V-ing": thích làm gì

Dịch nghĩa: Mary rất thích nói cho người khác biết phải làm gì.

3. **Đáp án:** C. watch

Giải thích: "not let" + object + bare-infinitive: không cho phép ai làm gì

Dịch nghĩa: Cha mẹ tôi không cho phép chúng tôi xem phim bạo lực.

4. **Đáp án:** A. should

Giải thích: Ta có cấu trúc "suggest (that) + subject + should + bare-infinitive": đề nghị, gợi ý ai nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn bè tôi gợi ý tôi nên mua một căn nhà mới.

5. **Đáp án:** A. eat

Giải thích: "let" + object + bare-infinitive: cho phép ai làm gì

Dịch nghĩa: Ông chủ của chúng tôi cho phép chúng tôi ăn trưa tại bàn làm việc của mình.

6. **Đáp án:** B. going

Giải thích: "suggest" + verb-ing : gợi ý, đề nghị nên làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị đi xem phim.

7. **Đáp án:** D. rewrite

Giải thích: "make" + object + bare-infinitive: khiến ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Giáo viên đã yêu cầu tất cả các sinh viên phải viết lại các bài luận, bởi vì các bản viết lần đầu không được chấp nhận.

8. **Đáp án:** A. complaining

Giải thích: Ta có "keep" + verb-ing": liên tục làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy cứ liên tục phàn nàn với người quản lý về việc này.

9. **Đáp án:** C. scampering

Giải thích: Ta có: see (quá khứ là "saw") + object + verb-ing: chứng kiến một phần của hành động.

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi bước vào phòng, chúng tôi nhìn thấy một con chuột chạy vụt vào một cái lỗ trong bảng ốp ở chân tường.

10. **Đáp án:** B. sing

Giải thích: Ta có: hear (quá khứ là "heard") + object + bare-infinitive: chứng kiến toàn bộ bài hát của cô ấy cho đến khi kết thúc.

Dịch nghĩa: Cô ấy ngồi xuống và tôi nghe cô ấy hát một bài hát tuyệt vời cho đến khi cô ấy hát xong.

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chéo cần sửa lỗi sai.)

1. **Đáp án:** D. taking → take

Giải thích: Sau động từ khuyết thiêu "must", ta dùng động từ nguyên thể "take".

Dịch nghĩa: Có biển báo "Không đồ xe" tại đây nên bạn phải lái xe của mình ra khỏi đây ngay bây giờ.

2. **Đáp án:** B. can → should

Giải thích: Ta có: suggest + (that) + Subject + should + bare-infinitive

Dịch nghĩa: Giáo viên của anh ấy đề nghị anh ấy nên đọc nhiều sách hơn.

3. **Đáp án:** B. use to → used to

Giải thích: Trong câu có "when we were children" (khi chúng tôi còn nhỏ) - một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng "used + to-verb" (đã từng làm gì).

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi còn nhỏ, chúng tôi thường trèo tường để vào vườn nhà hàng xóm.

4. Đáp án: C. burn → burning

Giải thích: Khi thức dậy, người nói chỉ chứng kiến được một phần của hành động nên sau động từ chỉ giác quan "smelled", ta dùng danh động từ "burning".

Dịch nghĩa: Khi tôi thức dậy, tôi ngửi thấy mùi gì đó đang cháy và thấy khói bốc lên.

5. Đáp án: C. is → be

Giải thích: Ta có "let + object + bare-infinitive": để, cho phép ai làm gì

Dịch nghĩa: Tôi không thể để bản thân bị phân tâm bởi những thứ không quan trọng.

III - Complete the following sentences using the words given.

(Hoàn thành các câu sau đây bằng cách sử dụng các từ đã cho.)

1. Đáp án: My doctor suggests (that) I should take more exercise to keep my blood pressure down.

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ số ít "my doctor" nên động từ chính chia là "suggests". Ta có cấu trúc: suggest (that) + S + should + V.

Dịch nghĩa: Bác sĩ của tôi đề nghị tôi nên tập thể dục nhiều hơn để giảm huyết áp.

2. Đáp án: She makes her children do their homework every day.

Giải thích: Trong câu có "every day" (mỗi ngày) nên động từ chính chia ở thì hiện tại đơn theo đại từ nhân xưng chủ ngữ "she" là "makes". Sau "makes" + tên ngữ (her children), ta dùng động từ nguyên thể "do".

Dịch nghĩa: Cô ấy bắt con mình làm bài tập về nhà mỗi ngày.

3. Đáp án: The professor suggested (that) he should submit the research before March.

Giải thích: Ta có: Subject + suggested + (that) + Subject + should + bare-infinitive

Dịch nghĩa: Giáo sư đề nghị ông ấy nên nộp bài nghiên cứu vào trước tháng Ba.

4. Đáp án: My father doesn't let me adopt a puppy because I am allergic to dogs.

Giải thích: Trợ động từ phủ định được chia theo chủ ngữ số ít "my father" là "doesn't" và ta có cấu trúc: let + object + bare-infinitive.

Dịch nghĩa: Cha tôi không cho phép tôi nuôi chó con vì tôi bị dị ứng với chó.

5. Đáp án: He objected to arresting his father without sufficient evidence.

Giải thích: Ta có "object to + verb-ing": phản đối việc gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã phản đối việc bắt giữ cha mình mà không có bằng chứng đầy đủ.

IV - Give the correct forms of the words in brackets.

(Cho đúng dạng của các từ trong ngoặc.)

1. Đáp án: categorize/ categorise

Giải thích: Trước vị trí cần điền là đại từ nhân xưng chủ ngữ số nhiều "we" nên ta cần động từ "categorize/ categorise".

Dịch nghĩa: Chúng tôi phân loại cử tri theo lựa chọn của họ về báo chí.

2. Đáp án: soften

Giải thích: Vị trí cần điền là một động từ nguyên thể sau "to" để chỉ mục đích.

Dịch nghĩa: Túi khí được thiết kế để làm giảm tác động của tai nạn xe hơi.

3. Đáp án: qualify

Giải thích: Sau "will", ta cần một động từ nguyên thể "qualify".

Dịch nghĩa: Khóa đào tạo này sẽ giúp bạn đủ khả năng để có được một công việc tốt hơn.

4. Đáp án: broaden

Giải thích: Sau động từ khuyết thiếu "can", ta cần một động từ nguyên thể "broaden".

Dịch nghĩa: Sinh sống ở nước ngoài có thể mở rộng tầm hiểu biết của bạn.

5. Đáp án: finalized/ finalised

Giải thích: Trong câu có "last week" nên động từ chính được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã hoàn thành các điều khoản của hiệp ước vào tuần trước.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

Tên tôi là Tanya, tôi là người Mỹ và tôi thích học ngôn ngữ. Tất cả bắt đầu khi tôi còn học ở trường và tôi yêu tiếng Latinh. Tôi thậm chí còn dành kỳ nghỉ gia đình ở Florida để cố gắng hiểu các động từ của tiếng Latinh hoạt động như thế nào. Sau đó tôi học tiếng Nhật, thú vị hơn tiếng Latinh. Nhưng tiếng Trung là ngôn ngữ tôi thực sự yêu thích.

Một ngày nọ, một người bạn kể với tôi về một bộ phim mới. Nó tên là "Thiện nữ u hồn" và tôi đã xem nó ba lần trong bốn đêm và quyết định tham gia một lớp học tiếng Trung. Tôi đã học hai buổi mỗi tuần trong hai năm nhưng không học tốt lắm vì tôi rất tệ khi làm bài tập về nhà. Tôi quyết định tốt nhất là học hỏi từ một người nào đó thực sự biết ngôn ngữ này. Tôi nhờ một học sinh mà đến từ Trung Quốc trong lớp tôi để dạy tôi. Anh ấy và tôi thường ngồi trong công viên và đọc truyện bằng tiếng Trung.

Sau đó tôi đến Thượng Hải để cải thiện tiếng Trung. Tôi nghĩ tốt nhất là không nên ở với những người nói tiếng Anh. Nhưng tôi đã có một thời gian khủng khiếp khi cố gắng nói tiếng Trung Quốc - ngay cả trong các cửa hàng và với gia đình mà tôi ở cùng. Những người mà tôi nói chuyện bằng tiếng Trung Quốc chủ yếu từ 6 tuổi trở xuống. Tôi nghĩ đó là vì tôi chưa có đủ ngữ pháp và từ vựng! Tôi cứ cố gắng nhưng tất cả những người lớn đều biết rằng tiếng Anh của họ thực sự tốt hơn tiếng Trung của tôi!

1. Đáp án: A. at school.

Dịch nghĩa: Tanya học tiếng Latin lần đầu _____.

- A. ở trường B. ở Florida. C. vào kỳ nghỉ D. ở Nhật Bản

Giải thích: Thông tin ở đoạn 1: "It all started when I was at school and I fell in love with Latin."

2. Đáp án: B. seeing a film

Dịch nghĩa: Tanya quyết định bắt đầu học tiếng Trung sau khi _____.

- A. nghe một bài hát. B. xem một bộ phim.
C. đọc một câu chuyện. D. đến thăm Trung Quốc

Giải thích: Thông tin ở câu hai đoạn 2: "[..] I saw it three times in four nights and decided to do a class in Chinese."

3. Đáp án: C. He was from China.

Dịch nghĩa: Tại sao Tanya lại thích giáo viên thứ hai của mình?

- A. Anh rất thích dạy ngoài trời. B. Anh ấy giỏi viết truyện,
C. Anh ấy đến từ Trung Quốc. D. Anh ấy hài hước.

Giải thích: Thông tin ở đoạn 2: "I decided it was best to learn from someone who really knows the language. I asked a student in my class who comes from China to teach me."

4. Đáp án: B. to practise her Chinese.

Dịch nghĩa: Tại sao Tanya đi Thượng Hải?

- A. để học tại một trường học tốt B. để luyện tiếng Trung Quốc của mình
C. để dạy tiếng Anh D. để khám phá nền văn hóa

Giải thích: Thông tin ở đoạn 3: "After that I went to Shanghai to improve my Chinese."

5. Đáp án: C. small children

Dịch nghĩa: Tanya nói tiếng Trung nhiều nhất với ai ở Thượng Hải?

- A. những người trong cửa hàng B. một gia đình Trung Quốc
C. trẻ nhỏ D. giáo viên

Giải thích: Thông tin ở đoạn 3: "The people who I talked to in Chinese were mainly aged six years old and younger."

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. Đáp án: C. education

Giải thích: education /'edʒu'keiʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

- A. ability /ə'bɪləti/ B. acceptable /ək'septəbəl/ D. improbable /ɪm'probəbəl/

2. Đáp án: D. product

Giải thích: product /'prɒdʌkt/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

- A. impure /ɪm'pjʊər/ B. unfair /ʌn'feər/ C. begin /bɪ'gɪn/

3. Đáp án: B. immature

Giải thích: immature /ɪmə'tjuər/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất:

- A. chemistry /'kemɪstri/ C. programmer /'prəʊgræmər/ D. punishment /'pʌnɪʃmənt/

4. Đáp án: D. apply

Giải thích: apply /ə'plai/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất:

- A. likely /laɪkli/ B. lovely /'lʌvli/ C. kiddy /'kɪdi/

5. Đáp án: A. engineer

Giải thích: engineer /'endʒɪ'nɪər/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai:

- B. delightful /dɪ'laitfəl/ C. unkindly /ʌn'kaɪndli/ D. unlucky /ʌ'lʌki/

II - Put the verbs in brackets into past simple or past continuous.

(Chia động từ ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ tiếp diễn.)

1. Đáp án: were skiing

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "this time last month" (vào thời điểm này tháng trước) nên động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn và theo đại từ nhân xưng chủ ngữ số nhiều "they" là "were skiing".

Dịch nghĩa: Thời điểm này tháng trước, họ đang trượt tuyết ở Pháp.

2. Đáp án: was wearing

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "at that time" (vào lúc đó) nên ta dùng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Tôi đã thấy Zoe tại bữa tiệc. Cô ấy đang mặc một chiếc váy thanh lịch vào lúc đó.

3. Đáp án: discovered

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian trong quá khứ "500 years ago" nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn là "discovered".

Dịch nghĩa: Christopher Columbus đã phát hiện ra châu Mỹ hơn 500 năm trước.

4. Đáp án: wasn't going

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "At 7 a.m. yesterday" (vào 7 giờ sáng ngày hôm qua) nên ta dùng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào lúc 7 giờ sáng ngày hôm qua, anh ấy đã không chạy bộ với cha mình.

5. Đáp án: was reading

Giải thích: Hành động "read" (đọc báo) đang xảy ra trong quá khứ nên được chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào "phone" (gọi điện) được chia ở thì quá khứ đơn.

Ta có: While + quá khứ tiếp diễn, quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Khi tôi đang đọc báo thì anh ấy gọi điện.

6. Đáp án: threw

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian trong quá khứ "last night" nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn là "threw".

Dịch nghĩa: Tôi qua, tôi đã tổ chức một bữa tiệc chia tay cho Zoe.

7. Đáp án: was doing

Giải thích: Khi diễn đạt 2 hành động diễn ra đồng thời tại cùng 1 thời điểm trong quá khứ (thường có "while"), ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Em gái tôi đang làm việc nhà trong khi anh trai tôi đang chơi bóng chuyền.

8. Đáp án: was planting

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "at 3 p.m. yesterday afternoon" nên ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang trồng cây trong vườn vào lúc 3 giờ chiều ngày hôm qua.

9. Đáp án: were going

Giải thích: Ta có cấu trúc "When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn" để diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ thì một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi tôi gặp Mary và Tom, họ đang đi học.

10. Đáp án: were painting - was making

Giải thích: Khi diễn đạt 2 hành động diễn ra đồng thời tại cùng 1 thời điểm trong quá khứ (thường có "while"), ta chia hai động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Chúng tôi vẽ tranh trong khi Alice làm một chiếc bánh sinh nhật.

III - Make complete sentences using the words or phrases given.

(Viết câu hoàn chỉnh bằng cách sử dụng các từ hoặc cụm từ cho sẵn.)

1. Đáp án: My mother was reading a novel at 7 p.m. last night.

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "at 7 p.m. last night" nên ta dùng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đang đọc một cuốn tiểu thuyết vào lúc 7 giờ tối qua.

2. Đáp án: The washing machine broke down last weekend.

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian trong quá khứ nói chung "last weekend" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn là "broke"

Dịch nghĩa: Chiếc máy giặt đã bị hỏng vào cuối tuần trước.

3. Đáp án: The swimming pool opens at 7.00 and closes at 17.30 every day.

Giải thích: Khi nói về thời gian biểu của 1 cơ quan, tổ chức, ta dùng thì hiện tại đơn; trước "giờ" ta dùng giới từ "at".

Dịch nghĩa: Hồ bơi mở cửa vào lúc 7.00 và đóng cửa lúc 17.30 mỗi ngày.

4. Đáp án: My sister wasn't flying to Bangkok this time last week.

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian cụ thể trong quá khứ "this time last week" nên động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Em gái tôi đã không bay đến Bangkok vào giờ này tuần trước.

5. Đáp án: Until now, she has waited for the bus for 30 minutes.

Giải thích: Cụm trạng từ "Until now" (Cho đến bây giờ) và "for 30 minutes" (được 30 phút) diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại nên câu sẽ được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ, cô ấy đã đợi xe buýt được 30 phút rồi.

6. Đáp án: Last weekend, while I was working in the hospital, John was taking care of my children.

Giải thích: Ta có cấu trúc "While + quá khứ tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn" để diễn đạt hai hành động diễn ra đồng thời tại cùng một thời điểm trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Cuối tuần trước, trong khi tôi đang làm việc trong bệnh viện, John đang chăm sóc các con tôi.

7. Đáp án: I think we will gain more profit from stock trading next month.

Giải thích: Trong câu có mốc thời gian tương lai "next month" và diễn tả dự đoán không có căn cứ "I think" nên ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn từ giao dịch chứng khoán vào tháng tới.

8. Đáp án: Sophie was walking along the street when she saw a traffic accident.

Giải thích: Ta có: hành động "walk" (đi bộ) đang xảy ra nên được chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào "see" được chia ở quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Sophie đang đi trên đường thì cô ấy thấy một tai nạn giao thông.

READING EXERCISES

Read the passage and choose the correct answer to each of the blanks.

(Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi chỗ trống.)

1. Đáp án: A. ago

Giải thích: Ta có mốc thời gian trong quá khứ: một khoảng thời gian + ago

2. Đáp án: C. and

Giải thích: "and" (và) được dùng để bổ sung thêm thông tin.

3. Đáp án: D. more

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn: become + more + long-adj + than

4. Đáp án: A. their

Giải thích: Vị trí cần điền một tính từ sở hữu thay thế cho danh từ chỉ người số nhiều "Cornish people" nên ta chọn "their".

5. Đáp án: C. brought

Giải thích: Khi nói đến hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn nên động từ "bring" được chia là "brought".

Dịch nghĩa toàn bài:

LỊCH SỬ CỦA TIẾNG CORNISH

Khoảng 4000 năm trước, nhóm ngôn ngữ mà bây giờ được gọi là ngôn ngữ Celt đã bắt đầu phát triển. Những ngôn ngữ này sau đó trở thành hai nhóm khác nhau. Tiếng Cornish, tiếng Welsh và tiếng Breton - ngôn ngữ được nói ở phía tây bắc nước Pháp - là một nhóm, và Allen và Scots Gaelic là nhóm còn lại.

Tiếng Cornish đã phát triển như một ngôn ngữ châu Âu hiện đại cho đến thế kỷ 17, khi tiếng Anh trở nên quan trọng hơn ở Cornwall so với trước đó. Tiếng Anh được sử dụng để mua và bán mọi thứ và vì điều đó, người Cornish bắt đầu nghĩ xấu về ngôn ngữ của chính họ và rất nhiều người coi tiếng Cornish chỉ là ngôn ngữ của người nghèo.

Đến cuối thế kỷ 19, tiếng Cornish không còn được nói nữa. Nhưng một người đàn ông tên Henry Jenner đã nghiên cứu ngôn ngữ này và hồi sinh nó. Bây giờ, bạn thậm chí có thể học tiếng Cornish trên mạng Internet!

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. however

Giải thích: Khi nêu ra một thông tin trái ngược với điều đã được nói đến trước đó, ta dùng "however" (sau dấu chấm phẩy và trước dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Cuộc thảo luận khá ngắn; tuy nhiên, chúng tôi đã thu nhận được nhiều thông tin hữu ích.

2. Đáp án: B. furthermore

Giải thích: Khi bổ sung thông tin cho mệnh đề trước, ta dùng "furthermore" (sau dấu chấm phẩy và trước dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Tàu điện ngầm thì rẻ; hơn nữa, nó còn nhanh hơn tàu hỏa.

3. Đáp án: A. or

Giải thích: "or" (hoặc) dùng để thêm một sự lựa chọn khác

Dịch nghĩa: Bạn có thể đến đây vào thứ Hai hoặc thứ Năm.

4. Đáp án: A. Nevertheless

Giải thích: Khi nêu ra một thông tin trái ngược với câu đã được nói đến trước đó, ta dùng "nevertheless" (sau nó có dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Nam rất đau đầu. Tuy nhiên, anh ấy vẫn đi làm.

5. **Đáp án:** D. Therefore

Giải thích: Khi đưa ra kết luận, kết quả từ những điều đã được nói đến ở câu trước, chúng ta sử dụng từ nối: therefore (sau nó có dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Zoe đã sống ở ngôi làng này trong hơn hai thập kỷ. Do đó, bà ấy biết tất cả mọi người.

6. **Đáp án:** A. but

Giải thích: "but" (nhưng) được dùng để diễn tả sự đối lập. Ta không dùng "however" vì sau vị trí cần điền không có dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Peter là một cậu bé rất thông minh, nhưng cậu ấy rất lười biếng.

7. **Đáp án:** B. Therefore

Giải thích: Khi đưa ra kết luận, kết quả từ những điều đã được nói đến ở câu trước, chúng ta sử dụng từ nối: therefore (sau nó có dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Xe của tôi bị hỏng trên đường. Do đó, tôi đã trễ cuộc phỏng vấn.

8. **Đáp án:** C. and

Giải thích: "and" (và) được dùng để bổ sung thêm thông tin. Ta không chọn "moreover" vì nó được dùng để nối hai mệnh đề.

Dịch nghĩa: Vui lòng cho tôi cơm và thịt bò được không?

9. **Đáp án:** B. for

Giải thích: "for" (vì) được dùng để chỉ nguyên nhân.

Dịch nghĩa: Gia đình tôi rất hạnh phúc, vì tôi đã giành được học bổng để học tại Stanford.

10. **Đáp án:** C. therefore

Giải thích: Khi đưa ra kết luận, kết quả từ những điều đã được nói đến ở mệnh đề trước, chúng ta sử dụng từ nối "therefore". Ta không chọn "so" vì sau vị trí cần điền có dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Có nhiều người muốn mua bức tranh; do đó, giá của nó sẽ tăng lên.

11. **Đáp án:** C. Besides

Giải thích: Khi bổ sung thông tin cho câu trước, ta dùng từ nối "Besides". Ta không chọn phương án A vì "beside" là giới từ chỉ vị trí, có nghĩa "bên cạnh".

Dịch nghĩa: Bài giảng rất thú vị. Bên cạnh đó, nó cũng truyền đạt nhiều thông tin hữu ích.

12. **Đáp án:** A. nor

Giải thích: "nor" (cũng không) dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã nêu trước đó. Ta có: nor + trợ động từ + chủ ngữ + (động từ)

Dịch nghĩa: Anh ấy không thích du lịch và cô ấy cũng vậy.

13. **Đáp án:** B. so

Giải thích: "so" (nên) dùng để nói về một kết quả hoặc ảnh hưởng của hành động nhắc đến trước đó. Ta không chọn "therefore" vì sau vị trí cần điền không có dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Bố tôi đã ra khỏi thành phố, vì vậy ông ấy không thể tham dự cuộc họp.

14. **Đáp án:** C. however

Giải thích: Khi nêu ra một thông tin trái ngược với điều đã được nói đến trước đó, ta dùng "however" (sau dấu chấm phẩy và trước dấu phẩy).

Dịch nghĩa: Cô ấy có thể bay qua Bangkok; tuy nhiên, đó không phải là cách duy nhất.

15. **Đáp án:** D. both A and B

Giải thích: Khi bổ sung thông tin cho câu trước, ta dùng "furthermore" hoặc "besides".

Dịch nghĩa: Chuối tốt cho sức khỏe vì nó cung cấp rất nhiều kali. Hơn nữa, chuối giúp tiêu hóa ngăn ngừa đau dạ dày.

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

1. **Đáp án:** B. Besides → However/ Nevertheless/ Nonetheless

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu này ta thấy về trước và về sau đối lập nhau nên không thể dùng liên từ "Besides" mang nghĩa bên cạnh đó. Ta phải dùng trạng từ diễn tả sự đối lập : However/ nevertheless/ Nonetheless

Dịch nghĩa: Có một hàng dài đợi taxi. Tuy nhiên, chúng tôi không phải đợi lâu để có được một cái.

2. **Đáp án:** B. rapid rapidly

Giải thích: Sau động từ "raised", ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho nó.

Dịch nghĩa: Sinh hoạt phí đã tăng nhanh trong vài tháng qua; do đó, tôi phải làm thêm một công việc để sống.

3. **Đáp án:** B. Nevertheless → Moreover/ Furthermore/...

Giải thích: Dịch nghĩa của câu ta thấy hai mệnh đề có nghĩa bổ sung cho nhau nên không thể dùng liên từ "nevertheless" mang nghĩa đối lập. Ta cần dùng liên từ mang nghĩa "thêm vào đó".

Dịch nghĩa: Bạn không được quên ghi mã bưu điện.Thêm vào đó, hãy đảm bảo rằng bạn cung cấp địa chỉ trả về.

4. **Đáp án:** A. There was → There were

Giải thích: Ta có "few hotels" (một vài khách sạn) là danh từ đếm được số nhiều nên "to be" phải chia là "were".

Dịch nghĩa: Có quá ít khách sạn; tuy nhiên, chúng tôi đã rất may mắn và xoay sở tìm được một phòng.

5. **Đáp án:** C. Therefore → However/ Nevertheless/...

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu này ta thấy về trước và về sau đối lập nhau nên không thể dùng liên từ "Therefore" mang nghĩa "do đó". Ta phải dùng trạng từ diễn tả sự đối lập, ví dụ như "However".

Dịch nghĩa: Đội của họ chưa thua trận đấu nào trong cả mùa giải. Tuy nhiên, chúng tôi đã thắng họ vào tối qua.

III - Rewrite these sentences using the words in the brackets. Change other words in the sentences if necessary.

(Viết lại những câu sau bằng cách sử dụng các từ trong ngoặc. Thay đổi các từ khác trong câu nếu cần thiết.)

1. **Đáp án:** He was an excellent student. Nevertheless, he didn't get the grant.

Dịch nghĩa: Anh ấy là một học sinh xuất sắc. Tuy nhiên, anh ấy lại không được nhận trợ cấp.

2. **Đáp án:** The shop closed; therefore, I couldn't get any milk.

Dịch nghĩa: Cửa hàng đã đóng cửa; do đó, tôi không mua được ít sữa nào.

3. **Đáp án:** He didn't discuss the matter with her. Furthermore, he didn't even contact her.

Dịch nghĩa: Anh ta đã không thảo luận vấn đề với cô ấy. Hơn nữa, anh ta thậm chí còn không liên lạc với cô ấy.

4. **Đáp án:** They prepared carefully for the performance. Therefore, it turned out to be perfect.

Dịch nghĩa: Họ đã chuẩn bị rất kỹ cho màn trình diễn. Vì vậy, nó đã rất hoàn hảo.

5. **Đáp án:** My professor always teaches us meaningful life lessons. Besides, she has told us some of the inspirational stories.

Dịch nghĩa: Giáo sư của tôi luôn dạy chúng tôi những bài học cuộc sống ý nghĩa. Bên cạnh đó, cô ấy còn kể cho chúng tôi một số câu chuyện truyền cảm hứng.

IV - Complete the following sentences using reflexive pronouns.

(Hoàn thành câu sử dụng các đại từ phản thân.)

1. **Đáp án:** himself

Giải thích: "Peter" (giới tính nam) có đại từ phản thân tương ứng là "himself".

Dịch nghĩa: Sáng hôm qua, Peter ngã và tự làm đau mình.

2. **Đáp án:** ourselves

Giải thích: "We" có đại từ phản thân tương ứng là "ourselves".

Dịch nghĩa: Chúng tôi tự kiểm cho mình thứ gì đó để ăn.

3. **Đáp án:** herself

Giải thích: "The old woman" (bà lão) có đại từ phản thân là "herself".

Dịch nghĩa: Bà lão đang nói chuyện với chính mình.

4. **Đáp án:** itself

Giải thích: "The film" (bộ phim) có đại từ phản thân tương ứng là "itself".

Dịch nghĩa: Bản thân bộ phim không hay lắm nhưng tôi thích nhạc phim.

5. **Đáp án:** myself

Giải thích: "I" (tôi) có đại từ phản thân tương ứng là "myself".

Dịch nghĩa: Tôi muốn gây ấn tượng với cô ấy, vì vậy tôi đã tự nướng một cái bánh cho cô ấy.

6. **Đáp án:** themselves

Giải thích: "They" có đại từ phản thân tương ứng là "themselves".

Dịch nghĩa: Thay vì thuê người giúp việc, họ tự làm việc nhà.

7. **Đáp án:** ourselves

Giải thích: "My father and I" (bố tôi và tôi) có đại từ phản thân tương ứng là "ourselves".

8. **Đáp án:** themselves

Giải thích: "The children" (những đứa trẻ) có đại từ phản thân tương ứng là "themselves".

Dịch nghĩa: Các em nhỏ tự làm đồ trang trí cho ngày lễ.

9. **Đáp án:** yourselves

Giải thích: "You" (Peter và John - hai người) có đại từ phản thân số nhiều tương ứng là "yourselves".

Dịch nghĩa: Peter và John, tôi nghĩ các bạn có thể dễ dàng tự mình làm thí nghiệm.

10. **Đáp án:** yourself

Giải thích: "You" (Stephen - một người) có đại từ phản thân số ít tương ứng là "yourself".

Dịch nghĩa: Stephen, bạn không nên tự trách mình vì vụ tai nạn.

READING EXERCISES

Read the passage and answer the following questions.

(Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới.)

Dịch nghĩa toàn bài:

CÁC NỀN VĂN HÓA KHÁC NHAU

Trường của Amy cần tổ chức một buổi gây quỹ để họ có thể mua thêm máy tính. Amy biết rằng nhiều gia đình bạn cùng lớp của cô đến từ các quốc gia khác nhau trên thế giới. Họ có nhiều phong tục đặc biệt, nói các ngôn ngữ khác nhau và ăn các món ăn khác nhau. Amy đã có một ý tưởng tuyệt vời cho một buổi gây quỹ! Cô đề nghị mọi sinh viên có thể mang món ăn yêu thích của họ và tổ chức một bữa tối đặc trưng của các dân tộc. Cô biết các bậc phụ huynh và các thành viên của cộng đồng sẽ sẵn lòng trả tiền để thưởng thức các món ăn từ khắp nơi trên thế giới! Cô giáo của Amy nói: "Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Hãy gọi nó là 'Bữa tối trên toàn thế giới'". Amy mang đến bữa ăn yêu thích của mình, thịt gà và bánh bao, với khoai tây nghiền. Bạn của cô, Amina, đến từ Ethiopia, một quốc gia châu Phi. Cô ấy mang đến thịt bò hầm với gia vị trên cơm thập cẩm với bánh mì của người Ethiopia. Ibrahim, đến từ Morocco, đã mang đến một món thịt cừu nướng ướp gia vị trên cơm trắng với cà tím chiên và đậu gà với bánh mì pita. Juan, đến từ Mexico, đã mang gà fajitas với cơm Tây Ban Nha và bánh tortilla với phô mai. Rajat, có gia đình đến từ Ấn Độ, mang cơm cà ri gà với raita, một loại nước sốt sữa chua trộn với dưa chuột. August, một người ăn chay, đã mang đến một bữa ăn không có thịt. Cô mang súp đậu lăng, bánh mì cuộn và salad. Buổi gây quỹ đã là một thành công lớn. Mọi người thích thú với việc tận hưởng các món ăn từ nhiều nền văn hóa khác nhau bằng thị giác, khứu giác và vị giác.

1. **Đáp án:** (Amy's school needed to raise money) to buy more computers.

Dịch nghĩa: Tại sao trường của Amy cần phải gây quỹ? - Để mua thêm máy tính

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn văn.

2. **Đáp án:** (The teacher named Amy's idea as) "Dinner around the World".

Dịch nghĩa: Giáo viên đã đặt tên cho ý tưởng của Amy cho buổi gây quỹ là gì? - "Bữa tối trên toàn thế giới"

Dịch nghĩa: Tôi đề nghị rằng chúng ta nên cấm mọi người bắt cá bằng cách sử dụng điện.

10. **Đáp án:** B. careful

Giải thích: Ta có cụm danh từ gồm: mạo từ (a) + trạng từ (very) + tính từ (vị trí cần điền) + danh từ (driver) nên ta loại các phương án là trạng từ A và D. Dựa vào nghĩa của câu, chọn phương án B.

Dịch nghĩa: Anh tôi là người lái xe rất cẩn thận. Anh ấy không bao giờ gây ra bất kỳ tai nạn nào.

11. **Đáp án:** C. has been

Giải thích: Trong câu có "since" + mốc thời gian trong quá khứ nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành theo chủ ngữ số ít "IOE" là "has been".

Dịch nghĩa: "IOE" đã là một cuộc thi tiếng Anh hữu ích cho học sinh kể từ khi ra mắt lần đầu tiên vào năm học 2010-2011.

12. **Đáp án:** A. Watching

Giải thích: Khi cần sử dụng một hành động với vai trò là chủ ngữ trong câu, chúng ta chỉ cần thêm đuôi -ing vào sau động từ "watch" là "watching".

Dịch nghĩa: Xem TV cả ngày có tác động tiêu cực đến sức khỏe con người.

13. **Đáp án:** B. Could

Giải thích: Khi diễn đạt lời yêu cầu, đề nghị lịch sự, ta dùng "could".

Dịch nghĩa: Ôn quá. Tôi không thể nghe thấy những gì họ đang nói. Bạn có thể giám âm lượng của radio được không?

14. **Đáp án:** B. However

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu này ta thấy về trước và về sau đối lập nhau nên ta phải dùng trạng từ diễn tả sự đối lập "However".

Dịch nghĩa: John có trí thông minh khó tin. Tuy nhiên, anh ấy vẫn không ngừng đọc sách để mở rộng kiến thức của mình.

15. **Đáp án:** A. may

Giải thích: Khi diễn đạt khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, ta dùng "may".

Dịch nghĩa: Tôi tin rằng năng lượng mặt trời có thể giúp mọi người bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của Trái đất.

16. **Đáp án:** C. pay more attention

Giải thích: Ta chọn cụm động từ có ý nghĩa phù hợp: pay more attention - chú ý hơn. Các phương án còn lại không phù hợp: put off-trì hoãn, look for-tìm kiếm, take care of - chăm sóc.

Dịch nghĩa: Lời khuyên của tôi là bạn nên chú ý hơn đến những gì người giám sát của bạn đang nói.

17. **Đáp án:** B. therefore

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu này ta thấy về sau là kết quả của về trước nên ta phải dùng "therefore"(do đó).

Dịch nghĩa: Hôm qua trời mưa rất to; do đó, anh ấy đã không thể đi cắm trại với bạn mình.

18. **Đáp án:** C. was typing

Giải thích: Hành động "type" (đánh máy) đang xảy ra nên được chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo chủ ngữ "he", hành động xen vào "went into" (bước vào) được chia ở quá khứ đơn. Ta có cấu trúc: When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Anh ta đang đánh một bức thư điện tử thì ông chủ của anh ta bước vào phòng.

19. **Đáp án:** C. You're welcome

Giải thích: Khi đáp án lời cảm ơn, ta thường dùng "You're welcome." (Không có gì.).

Dịch nghĩa: "Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn." - "Không có gì."

20. **Đáp án:** A. leave

Giải thích: Ta có: not let + object + bare-infinitives (không để/ cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Họ sẽ không để anh ta rời khỏi đất nước.

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

21. **Đáp án:** C. for → since

Giải thích: Ta có: "I was a secondary school student" là một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng "since", "for" chỉ đi với một khoảng thời gian.

Dịch nghĩa: Tôi đã học được danh sách các động từ bắt quy tắc trong tiếng Anh từ khi còn là một học sinh cấp hai.

22. **Đáp án:** B. graceful → gracefully

Giải thích: Ta có câu trúc so sánh hơn: verb (dance) + more + trạng từ dài + than

Dịch nghĩa: Karen nhảy duyên dáng hơn tất cả bạn bè của cô ấy.

23. **Đáp án:** B. to work → work

Giải thích: Ta có: let + object + bare-infinitive (cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: sếp tôi cho phép chúng tôi làm việc tại nhà một hoặc hai lần một tuần.

24. **Đáp án:** C. take → taking

Giải thích: Sau giới từ "in", ta dùng danh động từ "taking".

Dịch nghĩa: Bạn có muốn tham gia cuộc thi không?

25. **Đáp án:** B. giving → give

Giải thích: Ta có: make (quá khứ là "made") + object + bare-infinitive (khiến ai làm gì)

Dịch nghĩa: Những tên cướp ngân hàng đã khiến những nhân viên ngân hàng đưa cho chúng tất cả số tiền.

Read the passage and fill in each blank with one suitable word in a box. There is one extra word.

26. **Đáp án:** issues

Giải thích: Ta có: "different social issues" - các vấn đề xã hội khác nhau

27. **Đáp án:** face

Giải thích: Trước vị trí cần điền là chủ ngữ số nhiều "women and young people" nên ta cần động từ "face" (đối mặt).

28. **Đáp án:** peace

Giải thích: Danh từ "peace" (hòa bình) phù hợp với nghĩa của câu.

29. **Đáp án:** attitudes

Giải thích: Danh từ "attitudes" (thái độ) phù hợp với nghĩa của câu.

30. **Đáp án:** audiences

Giải thích: Danh từ "audiences" (khán giả) phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nhóm DAM của Palestine hát rap bằng vài loại ngôn ngữ, bao gồm tiếng Anh và tiếng Ả Rập. Âm nhạc của nhóm tập trung vào các vấn đề xã hội khác nhau. Ví dụ, họ hát về những vấn đề mà phụ nữ và những người trẻ tuổi phải đối mặt. Họ cũng nói về nhu cầu cho sự hòa bình và khoan dung. Các thành viên của DAM muốn thay đổi thái độ của mọi người - để giúp mọi người nghĩ khác về một số điều nhất định. Ngày nay, nhóm nhạc này biểu diễn cho khán giả ở nhiều quốc gia.

Read the passage and choose the correct answer to each of the

questions. Dịch nghĩa toàn bài:

Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tôi. Ngoài ra, tôi có thể nói tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Tôi đã học hai ngôn ngữ này khi học trung học. Bây giờ, tôi vẫn đang học tiếng Tây Ban Nha ở trường Đại học. Đối với tôi, việc thành thạo một ngoại ngữ là không dễ dàng. Sau khi học một ngôn ngữ, thực hành là rất cần thiết và có ích. Việc đi du lịch đến đất nước nói ngôn ngữ bạn muốn học là rất hữu ích, nhưng nếu bạn không thể nói ngôn ngữ đó đủ tốt, bạn chắc chắn sẽ gặp rắc rối. Tôi cũng thường xuyên đi xem phim, xem tivi, nghe radio bằng ngôn ngữ mà tôi đang cố gắng học. Đọc là một cách khác khá tốt để học. Sách cũng tốt, nhưng cá nhân tôi nghĩ rằng báo và tạp chí tốt hơn. Tuy nhiên, có được một số hiểu biết về ngôn ngữ là điều quan trọng nhất. Trước hết nên thành thạo ngữ pháp và từ vựng.

31. **Đáp án:** C. 3

Dịch nghĩa: Tác giả có thể nói được bao nhiêu ngôn ngữ?

A. 1

B. 2

c. 3

D. 4

Giải thích: Thông tin ở hai câu đầu tiên: "English is my mother tongue. Besides, I can speak French and Spanish."

32. **Đáp án:** D. B and C

Dịch nghĩa: Tác giả đã học tiếng Tây Ban Nha_____.

- A. ở Tây Ban Nha
- B. ở trường trung học
- C. ở trường đại học
- D. B và C

Giải thích: Thông tin ở câu 3 và 4: "I studied the two languages when I was at high school. Now, I am still learning Spanish at the University."

33. **Đáp án:** A. you cannot speak the language well enough.

Dịch nghĩa: Đi du lịch có thể gặp rắc rối nếu_____.

- A. bạn không thể nói ngôn ngữ đủ tốt
- B. bạn có thể nói ngôn ngữ đủ tốt
- C. bạn có thể nói ngôn ngữ đủ tệ
- D. bạn có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ mà bạn muốn

Giải thích: Thông tin ở câu 7: "[...] but if you cannot speak the language well enough you will certainly have troubles."

34. **Đáp án:** D. all are correct.

Dịch nghĩa: Một số cách hữu ích để thực hành ngôn ngữ mà bạn muốn học là_____.

- A. nghe radio và xem TV bằng ngôn ngữ đó
- B. đọc sách bằng ngôn ngữ đó
- C. xem phim bằng ngôn ngữ đó
- D. tất cả đều đúng

Giải thích: Thông tin ở câu: "I also frequently go to the movies, watch television, listen to the radio in the language I am trying to learn. Reading is another good way to learn."

35. **Đáp án:** B. getting some knowledge of the language

Dịch nghĩa: Điều quan trọng nhất là_____.

- A. nắm vững ngữ pháp và từ vựng
- B. có được một số hiểu biết về ngôn ngữ
- C. luyện nói
- D. đọc sách và báo

Giải thích: Thông tin ở câu: "However, getting some knowledge of the language is the most important thing."

Rewrite each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the provided sentence.

36. **Đáp án:** Mai has cooked lunch for 45 minutes.

Giải thích: câu trúc: "chủ ngữ + began + verb-ing + khoảng thời gian + ago" (bắt đầu làm việc gì từ khi nào) có thể được viết lại bằng câu trúc của thì hiện tại hoàn thành (đã làm việc gì trong bao lâu).

Dịch nghĩa: Mai đã nấu bữa trưa được 45 phút.

37. **Đáp án:** We are looking forward to making a trip to the countryside this July.

Giải thích: Ta có: be + eager + to verb = look forward to + verb-ing (háo hức/ mong chờ làm gì)

Dịch nghĩa: Chúng tôi háo hức thực hiện một chuyến đi đến vùng nông thôn vào tháng Bảy này.

38. **Đáp án:** Would you mind driving my car for me?

Giải thích: Khi đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, ta có thể dùng: Can + subject + verb = Would you mind + verb-ing.

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu lái xe cho tôi không?

39. **Đáp án:** They haven't talked to each other for three weeks.

Giải thích: Câu trúc: "It is + khoảng thời gian + since + sự việc trong quá khứ (có "last" - lần cuối)" có thể được viết lại bằng câu trúc của thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Họ đã không nói chuyện với nhau trong ba tuần.

40. **Đáp án:** You mustn't make annoying noises after 11 p.m.

Giải thích: Câu mệnh lệnh: "stop + verb-ing" (dừng làm việc gì) có thể được viết lại bằng cấu trúc "mustn't + bare-infinitive" (không được làm việc gì).

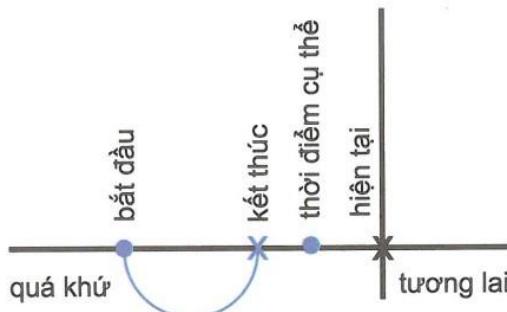
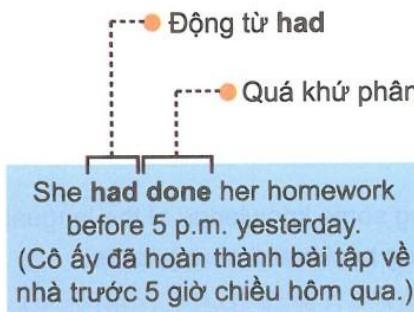
Dịch nghĩa: Bạn không được gây ôn ào sau 11 giờ đêm.

WEEK 5

DAY 1: THE TRAFFICE POLICEMAN HAD STOOD THERE BEFORE YOU CAME.

*GRAMMAR

► PAST PERFECT TENSE (THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)



1. Structures (Cấu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject had past participle

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject had not past participle

❖ Short form (Dạng rút gọn)

• had = 'd • had not = 'd not • had not = hadn't

E.g.: • She'd gone out of the office when I came in. (Cô ấy đã ra khỏi văn phòng khi tôi đến.)

• They'd been in Paris before they graduated. (Họ đã ở Paris trước khi tốt nghiệp.)

• The boy began to run after he'd seen the dog. (Cậu bé bắt đầu chạy đi sau khi nhìn thấy con chó.)

(?) Interrogative (Câu hỏi vân)

(!) Response (Trả lời)

Had Subject past participle?

Yes, Subject had

No, Subject hadn't

E.g.: • A: Had the film ended when you arrived at the cinema?

(Bộ phim đã kết thúc khi bạn tới rạp chiếu phim phải không?)

B: Yes, it had. (Vâng, đúng vậy.)

• A: Had you read my note before the exam yesterday?

(Trước giờ kiểm tra hôm qua bạn đã đọc tờ lưu ý của tôi rồi phải không?)

B: Yes, I had. (Vâng, đúng vậy.)

2. Usage (Cách dùng)

Diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ.

E.g.: I had finished work before 5 p.m. yesterday.
(Tôi đã hoàn thành công việc trước 5 giờ chiều qua.)

1

Diễn tả một hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

E.g.: We had had lunch before she arrived.
(Chúng tôi đã ăn trưa xong trước khi cô ấy tới.)

2

3. Signals (Đáu hiệu nhận biết)

Past Perfect + BEFORE + Past Simple

E.g.: Her friends had warned her about the slippery floor **before** she fell down.

(Các bạn của cô ấy đã cảnh báo cô ấy về cái sàn nhà trơn trượt trước khi cô ấy ngã xuống.)

Past Simple + AFTER + Past Perfect

E.g.: *They went home after they had swum for 3 hours.*

(Họ đã về nhà sau khi bơi ba tiếng đồng hồ.)

WHEN + Past Simple, Past Perfect

E.g.: *When I arrived at the airport, my flight had taken off.*

(Khi tôi tới sân bay, thì chuyến bay của tôi đã cất cánh.)

BY THE TIME + Past Simple, Past Perfect

E.g.: *By the time his mother came back, he had cleaned the house.*

(Vào lúc mà mẹ cậu ta trở về, thì cậu đã dọn xong nhà.)

* GRAMMAR EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: *They had finished their work before dinner.*

(-) *They hadn't finished their work before dinner.*

(?) *Had they finished their work before dinner?*

1. When I met Kathy and David in 2016, they had divorced.

(-)

(?)

2. By 2016, Roger Waters had toured in Mexico three times.

(-)

(?)

3. She had met David Beckham before the World Cup 2006.

(-)

(?)

4. By 1998, he had read all the works of Murakami.

(-)

(?)

5. When he came to the stadium, the match had started.

(-)

(?)

II - Put the verbs in brackets into past simple or past perfect.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành.)

E.g.: *The fire (reach) _____ had reached _____ the roof by the time the firemen (arrive) _____ arrived _____.*

1. Joe Smith went to prison because he (steal) _____ a lot of money.

2. Our teacher told US yesterday that he (visit) _____ England three times.

3. He told me he (not - eat) _____ that kind of food before.

4. Silva was awarded the Golden Boot last season because he (score) _____ 30 goals.

5. Helen (go) _____ to bed after she (watch) _____ her favourite TV programme.

6. When Kathy (meet) _____ Jonathan, he (join) _____ the Navy.

7. I (be) _____ to Australia twice by the time I (reach) _____ eleven.

8. By the time I (meet) _____ you, I (work) _____ for Apple for 10 years.

9. The girl (ask) _____ us what (happen) _____ to her boyfriend.

10. The girl (feel) _____ guilty because she (drink) all the milk.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the words given in brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: After Tom had read his favourite novel, he went to bed. (before)

→ Before Tom went to bed, he had read his favourite novel.

1. David had gone home before we arrived. (after)

→

2. We had lunch then we took a look around the shops. (before)

→

3. The light had gone out before we got out of the office. (when)

→

4. After she had explained everything clearly, we started our work. (by the time)

→

5. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home. (before)

→

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

THE LAND ROVER

In 1998, the Rover Company's Land Rover, one of the most famous cars in the world, celebrated its 50th birthday. But not many people know that its success was a surprise to the company. The idea was born when the Wilks brothers, who lived on the Welsh island of Anglesey, wanted a cheap but strong vehicle to travel around their farm. They copied the design of the American 'Willy's Jeep.'

At that time the Rover car company had problems. In Britain after the war, people did not have enough money to buy Rover's luxury cars, so the company decided to use the Wilks brothers' idea to make a little money for a few years. Cars are usually made of steel but this was very expensive then, so Rover used aluminum, which was cheaper. The design was very basic and uncomfortable, but strong - 'a tractor with a passenger seat'!

When the first Land Rover was shown to the world at the Amsterdam Motor Show in 1948, it was an instant success. It was perfect for farmers and construction companies because it could go to places where no other car could go. Because of the Land Rover, the Rover Company became stronger and started producing luxury cars again. They listened to their customers' ideas, and made changes to the design in 1958, 1972 and 1983. It became more comfortable and safer, but could still take you over fields, up mountains, into rivers and across deserts.

Nowadays millions of people prefer the Land Rover 'Discovery' and 'Freelander' to Toyotas and Jeeps. The Wilks brothers would never believe it!

1. When was the first Land Rover produced?

- A. 1918 B. 1958 C. 1948 D. 1998

2. People stopped buying Rover's luxury cars because _____.

- A. the company decided to make a little money
B. the company had problems
C. they didn't have enough money
D. they didn't like the design

3. Land Rovers weren't made of steel because _____

- A. the farmers preferred it to be made of aluminum
B. it was very expensive
C. the farmers didn't like it to be made of steel
D. it was very uncomfortable

4. What happened at the 1948 Amsterdam Motor Show?

- A. The Rover Company didn't introduce the Land Rover.

- B. It was a failure for the Rover Company.
 - C. The Land Rover was first shown and was a success.
 - D. The whole world watched the event.
5. The 1983 Land Rover was better because_____.
- A. it could take you into rivers and across deserts
 - B. it became more comfortable and safer
 - C. the customers changed the design
 - D. it was luxury

DAY 2: I WAS LATE BECAUSE OF THE HORRIBLE TRAFFIC JAM.

* GRAMMAR

► ADVERB CLAUSE OF REASON

(MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ NGUYÊN NHÂN)

1. Because/ Since/ As (Bởi vì)

Because/ Since/ As

S + V + ...

Mệnh đề chỉ kết quả

Mệnh đề nguyên nhân

Mệnh đề nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

E.g.: Because it rained heavily We couldn't make it to the party)
(Vì trời đã mưa nặng hạt, nên chúng tôi đã không thể tới buổi tiệc.)

Mệnh đề chỉ kết quả

because/ since/ as

S + V + ...

Mệnh đề chỉ nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

Mệnh đề nguyên nhân

E.g.: Many vehicles were stuck in traffic since there was an accident at the roundabout.¹

(Nhiều phương tiện giao thông đã bị mắc kẹt vì đã có một vụ tai nạn ở vòng xuyến.)

2. Because of (Bởi vì)

Because of

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề chỉ kết quả

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

E.g.: Because of the storm, We couldn't go out.¹

(Vì cơn bão, chúng tôi đã không thể ra ngoài.)

Mệnh đề chỉ kết quả

because of

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

E.g.: A lot of children couldn't go to school because of the poverty.¹

(Nhiều em nhỏ đã không thể đến trường vì sự nghèo đói.)

► ADVERB CLAUSE OF CONCESSION

(MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ)

1. Although/ Though/ Even though (Mặc dù)

Although - Though - Even though

S + V + ...

Mệnh đề nhượng bộ

Mệnh đề chính

Mệnh đề nhượng bộ

Mệnh đề chính

E.g.: **Although** the roads were flooded, we still made it to school on time.
(Mặc dù các con đường đã bị ngập, chúng tôi vẫn đến trường đúng giờ.)

Mệnh đề chính	although - though - even though	S + V + ...
Mệnh đề nhượng bộ		
	Mệnh đề nhượng chính	Mệnh đề nhượng bộ
E.g.: He walked to work even though it was raining. (Anh ấy đã đi bộ đi làm mặc dù trời đang mưa.)		

2. Despite/ In spite of (Mặc dù)

Despite/ In spite of

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề chỉ kết quả

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

E.g.: **In spite of** the flooded roads, We still made it to school on time.
(Mặc dù các con đường đã bị ngập, chúng tôi vẫn đến trường đúng giờ.)

Mệnh đề chỉ kết quả

despite/ in spite of

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

Mệnh đề kết quả

Cụm danh từ chỉ nguyên nhân

E.g.: He walked to work **despite** the rain.
(Anh ấy đã đi bộ đi làm mặc dù trời đang mưa.)

GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Although I didn't want to study at Glenn field, I did it _____ my parents told me to.

- A. so B. because of C. the reason D. since

1. The price of plane tickets from New York to Singapore is very expensive _____ the long distance.

- A. since B. unless C. unless D. because of

2. The boy was happy _____ he had done a good job.

- A. because B. though C. unless D. because of

3. You can copy down my answers. _____, I'm not sure they're correct.

- A. Because B. Although C. However D. Furthermore

4. _____ he was tired, he couldn't work any longer.

- A. As B. Even though C. Although D. Besides

5. We couldn't reach the house _____ the road was flooded.

- A. because of B. since C. if D. though

6. _____ the noise, I can't hear what he is saying.

- A. Because of B. Because C. Though D. In spite of

7. It was difficult to deliver the letter _____ the sender had written the wrong address on the envelope.

- A. so B. though C. and D. as
8. _____ she joined the company only a year ago, she's already been promoted twice.
- A. Moreover B. However C. Though D. Since
9. Despite _____, the baseball game was not cancelled.
- A. the heavy rain B. it rained heavily
C. raining heavily D. there was a heavy rain
10. _____, he walked to the station.
- A. Despite being tired B. Although to be tired
C. In spite being tired D. Despite tired

II - Combine the following sentences using "because" or "although".

(Kết hợp các câu dưới đây sử dụng "because" hoặc "although".)

E.g.: *The water is highly polluted. We cannot swim in this part of the river.*

→ *Since the water is highly polluted, we cannot swim in this part of the river.*

1. The company hasn't invested in the new production lines yet. It is much more expensive to maintain the current one.

→

2. We want to enhance public awareness of environmental protection. We hold "Green Week" twice a year.

→

3. The area around the beach is full of trash. No one wants to go swimming or sunbathing there.

→

4. She hasn't prepared for the test. She has spent the whole weekend partying with Suzy and Cindy.

→

5. The new waitress seems honest and diligent. The boss doesn't like her.

→

III - Match the phrases in A with suitable ones in B to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa.)

E.g.: 1-f. Although he's weird, he may have some strong points.

Column A	Column B
1. Although he's weird,	a. we didn't swim there.
2. Even though Linda buys a lot of dresses every month,	b. I switched it off
3. Though sometimes he behaves like a fool,	c. he's actually very smart.
4. Because no one was watching the television,	d. the teacher punished him.
5. As the water was not clean.	e. she dresses shabbily.
6. Since he had been late for school more than three times,	f. he may have some strong points,

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Motorists in China are experiencing a traffic jam from hell. Thousands of drivers have been stuck in their cars for ten days on the Beijing-Tibet Expressway just outside the Chinese capital.

The gridlock (1) _____ on August 14th when roadwork's began. The bad news is that the chaos will continue for another month. The tailbacks stretch back for 100km. The situation has been made worse by dozens of cars breaking down or overheating. Around 400 traffic police have been assigned to (2) _____ the jam to make sure tensions don't rise too far. The horrendous jam is the result of the explosion in the number of cars in China. (3) _____ China becomes wealthier, more people are buying cars, thus causing more traffic problems.

Drivers trapped in the traffic jam know they have to be (4) _____ and sit for long hours in their cars. There are no showers for them to use and if they need to use a toilet, they have to lock their car and wander off to the nearest café. There are many complaints of local people (5) _____ advantage of the stranded motorists by charging them more than double prices for drinks and snacks. People are keeping themselves busy by playing cards or board games. Some have reported feeling homesick. One truck driver Juang Shao expressed his frustration (6) _____ the situation: "I've missed my daughter's birthday and the food in my truck has probably spoiled," he said. He said he was worried his truck could be stuck in the traffic forever.

- | | | | |
|----------------|------------|----------------|----------------|
| 1. A. starts | B. started | C. has started | D. is starting |
| 2. A. patrol | B. control | C. protect | D. defend |
| 3. A. Although | B. But | C. As | D. Despite |
| 4. A. patience | B. patient | C. patiently | D. impatient |
| 5. A. making | B. doing | C. taking | D. giving |
| 6. A. on | B. over | C. under | D. as |

DAY 3: IT WAS SUCH A LONG TRIP THAT WE ALL FELT EXHAUSTED.

* GRAMMAR

► HOW TO TRANSFORM A CLAUSE TO A NOUN PHRASE

(CÁCH BIẾN ĐỒI MỆNH ĐỀ THÀNH CỤM DANH TỪ)

1. Khi chủ ngữ của hai mệnh đề giống nhau

Mệnh đề phụ (chỉ nguyên nhân, nhượng bộ ...)

Because/ Although ...

Chủ ngữ V + ...

Because of/ In spite of/ Despite ...

verb-ing + ...

Mệnh đề chính

Chủ ngữ

be/V + ...

Mệnh đề phụ (chỉ nguyên nhân, nhượng bộ ...)

Mệnh đề chính

E.g.: Because **he** went to work early, **he** was the only one who wasn't late today.

→ Because of **going** to work early, **he** was the only one who wasn't late today.

(Vì đi làm sớm nên anh ấy đã là người duy nhất không bị muộn hôm nay.)

2. Khi mệnh đề phụ có cặp "to be + adj" đứng sau danh từ chủ ngữ

Mệnh đề phụ (chỉ nguyên nhân, nhượng bộ ...)

Because/ Although ...

noun

be

adj

Mệnh đề chính

Because of/ In spite of/ Despite

adj + noun

Mệnh đề chính

Mệnh đề phụ (chỉ nguyên nhân, nhượng bộ ...)

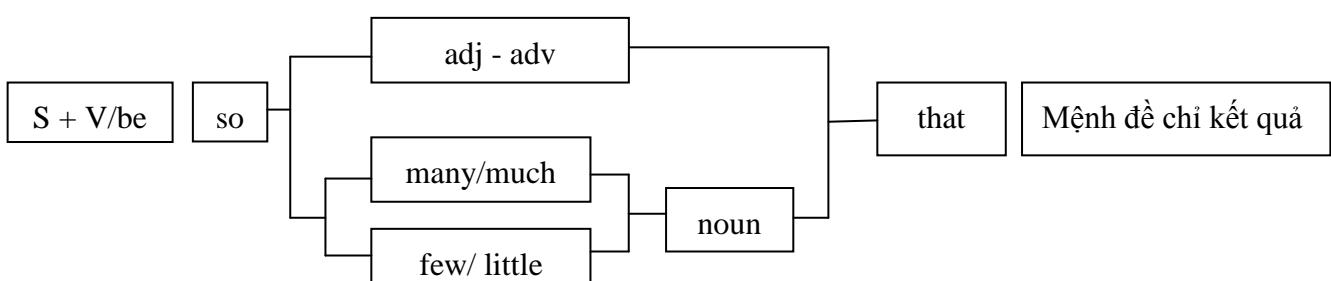
E.g.: Although my car is outdated, I still don't want to replace it.

→ In spite of my outdated car, I still don't want to replace it.

(Mặc dù ô tô của tôi đã lỗi thời nhưng tôi vẫn không muốn thay thế nó.)

► ADVERB CLAUSE OF RESULT (MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ KẾT QUẢ)

1. So...that (Quá...đến nỗi...)



Mệnh đề kết quả

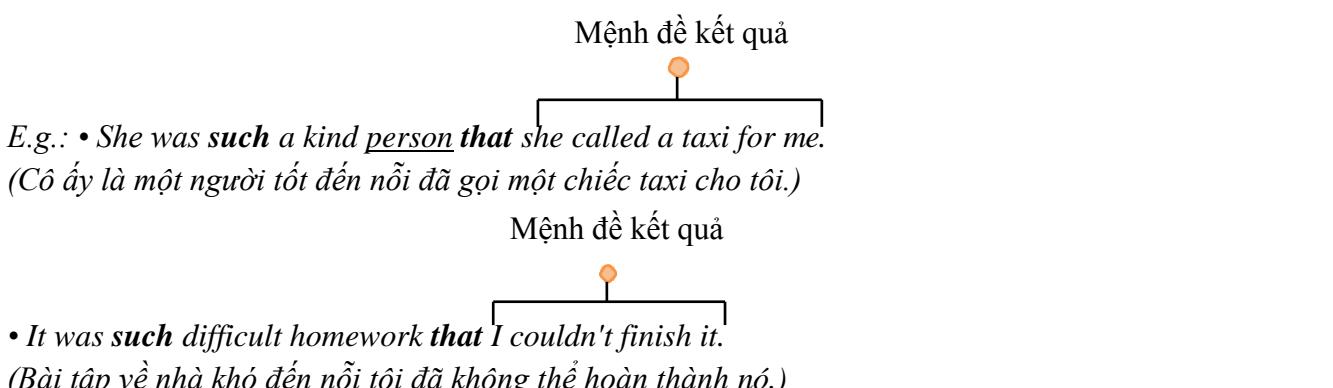
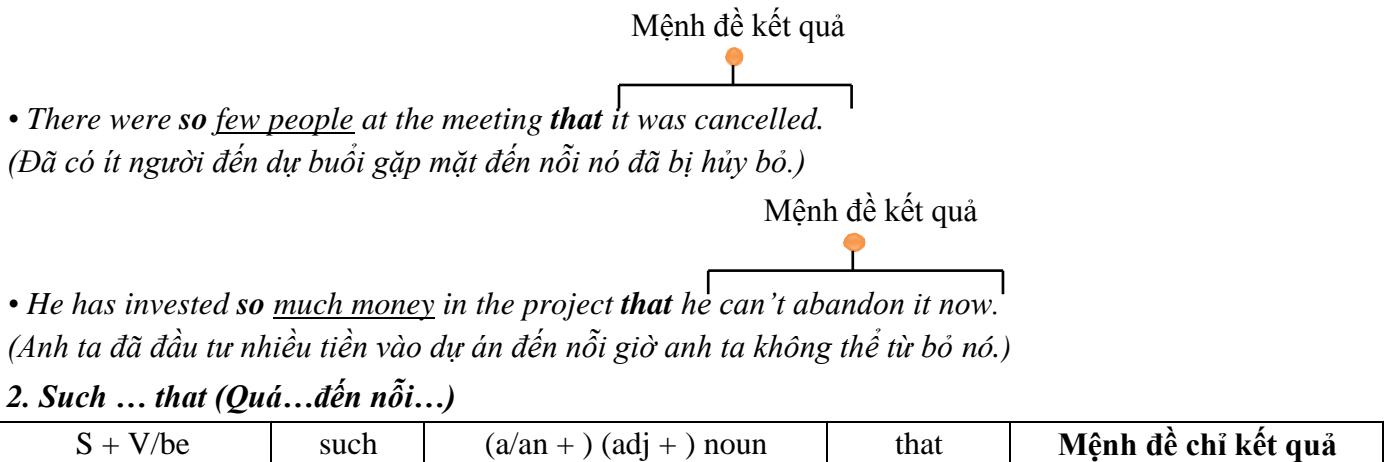
E.g.: • It was so dark that I couldn't see anything.

(Trời tối đến mức tôi đã không thể nhìn thấy gì.)

Mệnh đề kết quả

• She walked so quickly that nobody could keep up with her.

(Cô ấy đã đi nhanh đến mức không ai theo kịp được.)



* GRAMMAR EXERCISES

I - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: Timothy didn't study hard. He passed the exam. (Although)

→ Although Timothy didn't study hard, he passed the exam.

1. The lecture was so boring and irrelevant, so some of the students fell asleep. (Because of)

→

2. She doesn't deserve a pay raise although she works quite hard these days. (Despite)

→

3. Since we want to get good grades in English, we have studied very hard. (Because of)

→

4. Although Lucy has grown up in a dysfunctional family, Lucy is always a cheerful girl. (In spite of)

→

5. Because our teacher is creative and humorous, we have never skipped a single lesson. (Because of)

→

II - Combine the following sentences using the structure "so...that".

(Kết hợp các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc "so...that".)

E.g.: Cathy washed the apples carelessly. They had a soapy flavour.

→ Cathy washed the apples so carelessly that they had a soapy flavour.

1. The music was loud. I could hear it from miles away.

→

2. I was tired. I couldn't do anything.

→

3. Mr. Juan's budget was limited. He bought a used car.

→

4. She worked hard. She made herself ill.

→

5. I have a lot of money. I can buy whatever I want.

→

III - Combine the sentences using the structure "such...that".

(Kết hợp các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc "such...that".)

E.g.: *The weather was frigid. Almost everyone at work caught a cold.*

→ *It was such a frigid weather that almost everyone at work caught a cold.*

1. We had a great holiday. We didn't want to come home.

→

2. I had a big breakfast. I didn't eat anything else for the rest of the day.

→

3. The weather was horrible. We spent the whole day indoors.

→

4. I'm absolutely in love with New York. It's such an exciting city.

→

5. I've got a lot of things to do. I don't know where to begin.

→

IV - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

E.g.: *The girl is so beautiful that everyone likes her.*

→ *It is such a beautiful girl that everyone likes her.*

1. The room was so untidy that it took us one hour to clean it.

→

2. The film is so long that it is divided into three parts.

→

3. The news was so bad that she burst into tears on hearing it.

→

4. It was such an interesting match that all the supporter shouted loudly.

→

5. They drank such a lot of coffee that they couldn't sleep all night.

→

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

The streets are crowded with traffic. Taxis are bringing tired people from the airport and the train stations to the hotels. They hope to sleep a few hours before their **busy** day in the big city. Trucks are bringing fresh fruits and vegetables into the city. Ships loading with food and fuel are tied up at the dock. Towards morning the streets are quieter. But they are never deserted in the big city.

By eight o'clock the streets in the morning are filled again with people. Millions of people live in the big city. And millions of people who work in the big city live in the **suburbs**, the commuters, are hurrying out of the train stations, subways, buses, and apartment blocks. Everyone is in a hurry. Some stop only to

drink a quick cup of coffee. There is no time for breakfast, others stop to buy the morning paper. They read the headlines before they hurry to the office buildings where they work.

The noise of traffic grows louder. Trucks are loading and unloading. The policemen blow their whistles to stop the traffic and hurry it along. Elevated trains are roaring overhead. Subways are rumbling below the ground. There are the everyday noises of a city at work.

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng)

1. The writer says that, in the big city _____.
A. trucks are being unloaded
C. the streets are always crowded
B. the streets are deserted
D. ships are being loaded with food and fuel
 2. The streets in the big city are quieter _____.
A. in the day time
C. at night
B. in the evening
D. towards morning
 3. The word "busy" in paragraph can be replaced with _____.
A. engaged
C. hard-working
B. quick
D. effective
 4. The correct definition of "**suburb**" is _____.
A. an area
C. a residential district
B. a district on the outskirts of a city
D. a poor populous area in the city
 5. Where are the elevated trains? - They are _____.
A. underground
C. on the bridge
B. overhead
D. on the highway

DAY 4: IF WE SUCCESSFULLY LANDED ON MARS, WOULD WE LIVE THERE?

* GRAMMAR

► CONDITIONAL SENTENCES (CÂU ĐIỀU KIÊN)

1. Conditional Sentence Type 1 (Câu điều kiện loại 1)

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện và kết quả có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If	S	V – be (present simple)	S	will + V
		Should + V		should – can – may + V
				Mệnh lệnh thức
Mệnh đề điều kiện		Mệnh đề kết quả		

Mệnh đề điều kiện Mệnh đề kết quả

E.g.: • If it rains tomorrow, We will stay at home.

(Nếu ngày mai trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)

Mệnh đề kết quả

Mệnh đề điều kiện

- *I will watch the film "The Lion King" if I have free time.*
(Tôi sẽ xem bộ phim Vua Sư Tử nếu tôi có thời gian rảnh.)

Notes

Unless (Trừ khi) = if...not

E.g.: • If it does not rain, I'll go for a picnic by the river tomorrow.

Unless it rains, I'll go for a picnic by the river tomorrow.

(Nếu trời không mưa, tôi sẽ đi dã ngoại bên bờ sông vào ngày mai.)

2. Conditional Sentence Type 2 (Câu điều kiện loại 2)

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện và kết quả trái ngược, không có thật ở hiện tại hoặc điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong tương lai.

If	S	V/ be past tense	S	would/ could/ might + V
Mệnh đề điều kiện			Mệnh đề kết quả	

Mệnh đề điều kiện Mệnh đề kết quả

E.g.: If she were a boy, she would study at that school.
(Nếu cô ấy là con trai, cô ấy sẽ học ở trường đó.)

Mệnh đề kết quả Mệnh đề điều kiện

• I would buy that car if I had enough money.
(Tôi sẽ mua cái ô tô đó nếu tôi có đủ tiền.)

Notes

- Trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 2, chúng ta có thể sử dụng cả động từ **to be "was"** và **"were"** cho các chủ ngữ **I/ he/ she/ it**.

E.g.: If I was/were a rich man, I would make more charitable donations.

(Nếu tôi là một người giàu có, tôi sẽ quyên góp từ thiện nhiều hơn.)

GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: You have to study harder. If you pass the upcoming exam, we _____ you a new car.

- A. will buy B. would buy C. buy D. bought

1. Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?

- A. spoke B. speak C. had spoken D. will speak

2. If you give me one good reason for your action, I _____ this incident again.

- A. will never mention B. never mention
A. never mentioned D. would never mention

3. Unless you _____ all of my questions, I can't do anything to help you.

- A. answered B. answer C. would answer D. are answering

4. If someone _____ into the store, smile and say: "May I help you?"

- A. comes B. came C. will come D. should come

5. If I didn't work for an accounting firm, I _____ in a bank now.

- A. work B. will work C. have worked D. would work

6. The patient will not recover unless he _____ an operation

- A. had undergone B. was undergone C. undergoes D. would undergo

7. The bench will collapse if they _____ on it.

- A. stood B. stand C. are standing D. have stood

8. If I _____ you, I _____ him the truth.

- A. am - would tell B. were – would tell

C. will be - would tell If I D. was – will tell

9. If I _____ hurry now, I _____ five sandwiches, but I'm not.

- A. am – can eat B. were – can eat

C. were – could D. were – will eat

yellow centre of the Sun appears three times bigger from Mercury. On its lighted side, Mercury's temperature is about 300 degrees centigrade. But the dark side is extremely cold, 150 degrees below zero, so Mercury is probably the coldest as well as the hottest of the planets.

(Kỳ thi khảo sát vào THPT năm học 2013-2014, phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Yên)

1. Mercury is _____.
A. the Sun's fastest planet B. the coldest planet
C. the hottest planet D. all are correct
2. We cannot see the dark side of Mercury because _____.
A. it moves very fast
B. it always appears just before sunrise or soon after sunset
C. it always keeps one side towards the Sun
D. it is too far for us to see
3. We can see Mercury _____.
A. just before the sunset B. just before sunrise
C. after the sunset D. both B and C are correct
4. We weigh more on the Earth than on Mercury because _____.
A. Mercury is nearer to the Sun
B. Mercury has got less gravity than the Earth
C. Mercury is much hotter
D. none are correct
5. The Sun looks bigger when it is seen from Mercury because _____.
A. Mercury is the smallest planet of the Sun
B. Mercury is nearer to the Sun
C. Mercury is a light planet
D. it only takes Mercury 88 days to move round the Sun

DAY 5: I WISH I WERE THE MOON.

* GRAMMAR

► WISHES (CÂU UỐC)

1. Wish for the future (Câu ước ở tương lai)

Câu ước ở tương lai diễn tả sự mong ước một sự việc hoặc hành động có thể xảy ra ở tương lai.

Subject	wish	Subject	would + V
---------	------	---------	-----------

E.g.: • *I can't stand my current job anymore. I wish I would get a better one.*

(Tôi không thể chịu đựng được công việc này nữa. Tôi ước tôi sẽ có một công việc tốt hơn.)

• *My car has broken down three times this month. I wish I would have a new one.*

(Xe của tôi đã hỏng ba lần trong tháng này rồi. Ước gì tôi sẽ có một chiếc mới.)

2. Wish for the present (Câu ước ở hiện tại)

Câu ước ở hiện tại diễn tả sự mong ước một sự việc hoặc hành động xảy ra trái ngược với thực tế ở hiện tại.

Subject	wish	Subject	V (past simple)
---------	------	---------	-----------------

E.g.: *This place is too noisy. I wish I lived somewhere quieter.*

(Chỗ này ồn ào quá. Tôi ước tôi sống ở nơi nào đó yên tĩnh hơn.)

¶ Notes

Trong câu ước, chúng ta có thể sử dụng cả động từ **to be** "was" và "were" cho các chủ ngữ **I/ he/ she/ it**.

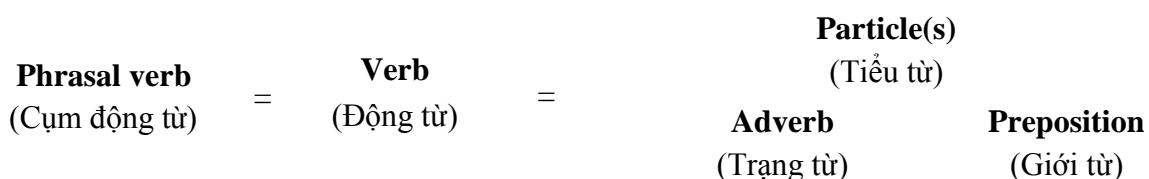
E.g.: *My brother wishes he was/ were a doctor instead of a maths teacher.*

(Anh trai tôi ước rằng anh ấy là một bác sĩ thay vì một giáo viên dạy Toán.)

► PHRASAL VERBS (CỤM ĐỘNG TỪ)

1. Overview (Khái quát)

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ (verb) và một hoặc hai tiêu từ (particle) để tạo ra một từ mới có nghĩa khác với động từ chính.



verb + preposition

E.g.: • *They're bringing out an album next year.* (Họ sẽ phát hành một album vào năm tới.)

2. Table of common phrasal verbs (Bảng tổng hợp các cụm động từ phổ biến)

verb + adverb + preposition

verb + preposition

• *We looked forward to meeting the president.* (Chúng tôi đã rất mong gặp tổng thống.)

Phrasal verbs	
show (sb) around	đưa ai đó đi quanh một nơi nào
come back	trở lại
close down	đóng cửa (việc kinh doanh)

Phrasal verbs	
look through	đọc
cheer up	làm phấn khích
dress up	mặc

pass down	đê lại, truyền lại
pull down	kéo đổ, phá đổ (một tòa nhà,...)
turn down	bắc bối, từ chối
put down	ghi chú
apply for	ứng tuyển
set off	khởi hành
take off	cởi (quần áo, mũ, giày,...)
turn off	tắt
live up	thực hiện được
bring out	xuất bản, phát hành
find out	tìm thấy
go over	điều tra
think over	suy nghĩ kỹ

get up	thức dậy (ra khỏi giường)
grow up	trưởng thành
set up	gây dựng, thành lập
turn up	xuất hiện
deal with	giải quyết, đối phó
keep up with	theo kịp
look forward to	trông mong
run out of	hết
face up to	chấp nhận, đương đầu với
get on with	sống hòa thuận, ăn
go on with	tiếp tục (làm gì)

PRONUNCIATION

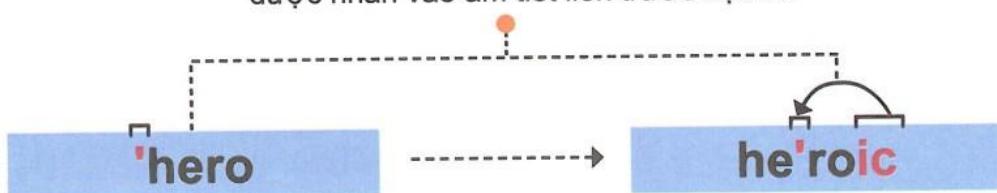
► STRESS OF WORDS ENDING IN -IC AND -AL

(TRỌNG ÂM CỦA TỪ CÓ TẬN CÙNG LÀ -IC VÀ -AL)

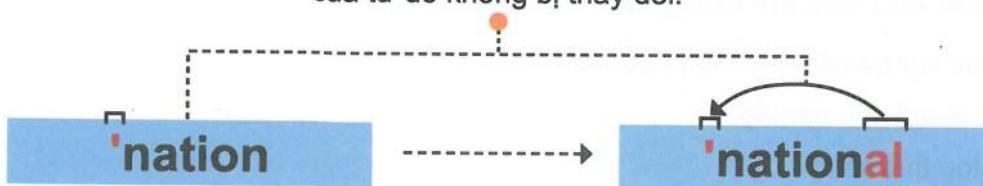
Đối với những từ có âm tiết tận cùng là **-ic** và **-al**,
trọng âm được nhấn vào âm tiết liền trước **-ic**.



Khi thêm hậu tố **-ic** vào một từ thì trọng âm của từ đó bị thay đổi,
được nhấn vào âm tiết liền trước hậu tố.



Khi thêm hậu tố **-al** vào một từ thì trọng âm
của từ đó không bị thay đổi.



EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern.
(Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| <i>E.g.: A. whenever</i> | <i>B. mischievous</i> | <i>C. hospital</i> | <i>D. separate</i> |
| 1. A. wonderful | B. protective | C. musical | D. electric |
| 2. A. counterpart | B. factory | C. romantic | D. illustrate |
| 3. A. determine | B. sociable | C. dynamic | D. attractive |
| 4. A. atmosphere | B. positive | C. encourage | D. popular |
| 5. A. seasonal | B. ancestor | C. conical | D. traditional |

II - Complete the following sentences using the correct forms of the verbs.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng dạng đúng của động từ được cho.)

E.g.: I wish he was/ were here now. (be)

1. It takes me two hours to go to school everyday. I wish I (live) _____ somewhere nearer.
2. I wish Cindy (come) _____ tomorrow. I have prepared a surprise birthday party for her.
3. She wishes the next company excursion (be) _____ somewhere near the seaside.
4. They wish she (let) _____ them perform in the next Saturday night show.
5. I'm broke again. I wish my salary (be) _____ a bit higher.
6. He wishes you (help) _____ him to study Japanese in the future.
7. It's too cold. I wish the weather (be) _____ warmer now.
8. It's sad that Johny has gone back to the U.S. I wish he (visit) _____ us next year.
9. We're going to visit Nha Trang tomorrow. I wish it (rain) _____.
10. She applied for the job three days ago. She wishes she (receive) _____ the result soon.

III - Rewrite the following sentences using wishes.

(Viết lại các câu sau sử dụng cấu trúc câu ước.)

E.g.: It is raining heavily. I couldn't go out.

→ I wish it didn't rain heavily.

1. I can't sing this song.
→ I wish
2. They won't come here again.
→ I wish
3. I want to go on vacation but today isn't a holiday.
→ I wish
4. He won't go swimming with me.
→ I wish
5. I have to attend the meeting next week but I really don't want to.
→ I wish

IV - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: My favourite singer has brought _____ a other hi .

- | | | | |
|-------|-------|---------------|-------|
| A. on | B. up | <i>C. out</i> | D. in |
|-------|-------|---------------|-------|
1. My grandfather can't _____ over the death of my uncle.
A. get B. go C. see D. cry
 2. We asked him to go out for dinner, but he turned _____ the invitation.
A. away B. up C. down D. on
 3. - Has Jordan arrived yet? - No, but I'm sure he will _____ up soon.
A. turn B. walk C. go D. come
 4. You are running so fast that I can't _____ up with you.
A. keep B. take C. go D. come
 5. My uncle used to smoke too much, but now he _____ it up.

- A. abandons B. puts C. gives D. takes
6. I enjoyed living in Paris, but it didn't truly _____ up to my expectation.
- A. come B. stay C. live D. climb
7. They have to _____ the exhibition center because it's no longer a tourist attraction.
- A. close down B. set off C. set up D. look forward to
8. What time did you come _____ from the trip yesterday?
- A. out B. back C. to D. over
9. These traditional stories have been _____ from parent to child over many generations.
- A. passed down B. dealed with C. closed down D. brought out
10. The city has recently set _____ a new museum in the East Quincy.
- A. off B. up C. out D. on

READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách dùng các từ được cho trong hộp.)

drive existed operate patterns rough signs area whereas

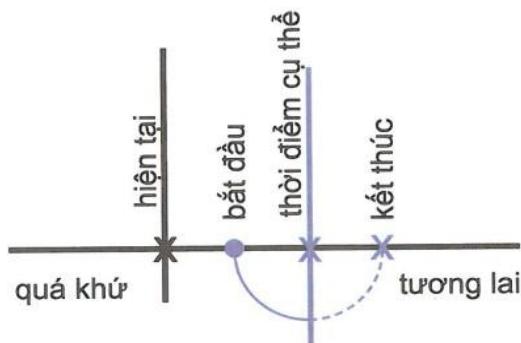
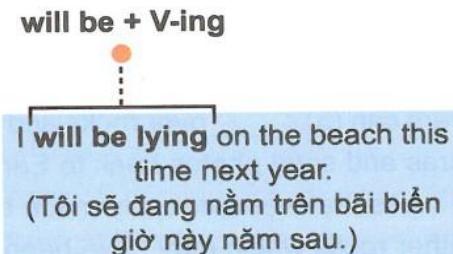
The planet Mars is very interesting to scientists because it is the closest and most similar to Earth. For example, Mars has seasons with different weather, (1)_____ other planets have the same temperatures all year round. Did life exist on Mars? To find out, scientists need to know if Mars ever had water. In 2004, two robot explorers, called Spirit and Opportunity were sent to Mars to look for (2)_____ of water. These rovers can (3)_____ over rocks and all kinds of (4)_____ ground. They can also (5)_____ cameras and send photos back to Earth. First, the two rovers found chemicals and (6)_____ in the rocks that were probably made by water. Then they moved to a single (7)_____ and found other rocks which may have been created by water. Now scientists think there was probably water on the planet long ago. They still don't know if life ever (8)_____ on Mars. But they received a lot of important information that will help them in the future.

(Reading Explorer 1, Cengage Learning National Geographic)

DAY 6: AT THIS TIME TOMORROW THE ROCKET WILL BE LAUNCHING.

* GRAMMAR

► FUTURE CONTINUOUS TENSE (THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)



1. Structures (Câu trúc)

(+) Affirmative (Câu khẳng định)

Subject will be verb-ing

(-) Negative (Câu phủ định)

Subject will not be verb-ing

❖ Short forms (Dạng rút gọn)

- will be = 'll be
- will not be = won't be

E.g.: She'll be working at the factory when you come tomorrow.

(Cô ấy sẽ đang làm việc tại nhà máy lúc bạn đến vào ngày mai.)

• We won't be studying at 8 a.m. tomorrow.

(Chúng tôi sẽ đang không học lúc 8h sáng ngày mai.)

(?) Interrogative (Câu nghi vấn)

Will subject be verb-ing?

(!) Response (Trả lời)

Yes, Subject will

No, Subject won't

E.g.: • A: Will you be waiting for the train at 9 a.m. next Monday?

(Bạn sẽ đang đợi tàu vào lúc 9h sáng thứ Hai tuần tới phải không?)

B: Yes, I will. (Vâng, đúng vậy.)

• A: Will she be doing the housework at 10 p.m. tomorrow?

(Cô ấy sẽ đang làm công việc nhà lúc 10h tối ngày mai phải không?)

B: No, she won't. (Không, cô ấy sẽ không.)

2. Usage (Cách dùng)

3. Signals (Đáu hiệu nhận biết)

Các dấu hiệu	Ví dụ
--------------	-------

This time + mốc thời gian cụ thể trong tương lai	<i>E.g.: This time <u>next month</u>, I will be flying to Japan. (Giờ này tháng sau, tôi sẽ đang bay tới Nhật Bản.)</i>
At + giờ + mốc thời gian cụ thể trong tương lai	<i>E.g.: At 8 a.m. <u>tomorrow</u>, they will be studying at school. (Vào 8 giờ sáng mai, họ sẽ đang học ở trường.)</i>
When (khi mà)	<i>E.g.: She will be waiting for me when I arrive <u>tomorrow</u>. (Cô ấy sẽ đang đợi tôi khi tôi đến vào ngày mai.)</i>

* GRAMMAR EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

E.g.: I will be studying in Singapore at this time next year.

(-) *I will not be studying in Singapore at this time next year.*

(?) *Will you be studying in Singapore at this time next year?*

1. He will be wearing a black cap when you see him at the station.

(-)

(?)

2. The teacher will be teaching at 8 p.m.

(-)

(?)

3. When you arrive, I will be waiting for you in front of the Chinese Theatre.

(-)

(?)

4. This time tomorrow, I will be having dinner.

(-)

(?)

5. The band will be playing when the President enters.

(-)

(?)

II - Put the verbs in brackets into Future Simple or Future Continuous.

(Chia động từ ở trong ngoặc ở thì tương lai đơn hoặc tương lai tiếp diễn.)

E.g.: At this time tomorrow Tom (stay) _ will be staying _ at home and (watch) _ watching _ TV

1. I (wait) _____ here until the show is over.

2. Who (look) _____ after the children when you are working tonight?

3. I think it (rain) _____ when you get back from work tonight.

4. There (probably - be) _____ a lot of hard work if you want to become a doctor.

5. I (go) _____ out with my friends when my husband watches the football match tonight.

6. Don't call him at 9 o'clock tonight. He (meet) _____ up with a very important client.

7. If he works hard, he (pass) _____ the entrance exam to the university.

8. At this time tomorrow, Tony (represent) _____ the whole school the Young Talent contest.

9. I don't think Jim (play) _____ tennis tomorrow. He has been very busy these days.

10. When you (work) _____ with the report, I (lie) _____ on the sunny tropical beach.

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: He _____ motorcycles for ten years.

A. sells

B. **has sold**

C. is selling

D. was selling

1. I _____ up at 8 o'clock every morning.

A. get

B. is going to get

C. will be getting

D. will

2. He fell down when he _____ towards the church.
- A. run B. runs C. was running D. had run
3. We _____ there when our father died.
- A. will live B. have still lived C. still live D. were living
4. I _____ to New York three times this year.
- A. have been B. was C. am D. had been
5. The Olympic Games _____ every four years.
- A. take place B. took place C. is taking place D. have taken place
6. This time next week I _____ the Blue Mosque in Turkey.
- A. will visit B. am visiting C. will be visiting D. am going to visiting
7. I _____ along the street when I suddenly heard strange footsteps behind me.
- A. was walking B. am walking C. had walked D. have been walking
8. At 10 a.m. tomorrow, I _____ my grandparents in Brit County.
- A. am going to visit B. visit C. have visited D. will be visiting
9. I think that she _____ very angry when she knows this.
- A. will be B. is going to be C. is D. is being
10. When David Gilmour in Pompeii next week, I _____ there.
- A. will be performing - stay B. will perform - will be staying
C. performs - will be staying D. performs - have stayed

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho là Đúng hay Sai.)

PLANETS IN THE SOLAR SYSTEM

A planet is a body in space that revolves around a star. There are eight planets in our solar system, and these nine planets travel around the Sun. The names of the planets are Mercury, Venus, Earth, Jupiter, Saturn, Uranus, and Neptune. Planets travel in orbits around their stars. All of the planets of the solar system revolve in elliptical orbits. In other words, their orbits are like large, flat circles. The time that it takes a planet to make one revolution around the Sun is called its year. The Greek were the first people to recognize and give names to some of the planets. The word "planet" comes from a Greek word meaning wanderer. If a person wanders, this means that he goes from one place to another and does not have a home. The Greek thought that the planets "wandered" in the sky. However, modern scientists can predict the movement of the planets very accurately.

Statements	True	False
1. A planet revolves around the Earth.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Venus, Mars and Neptune are planets and stars.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. The Greek were the first to recognize some of the planets.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. The planets' movement can never be predicted.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. The planets in our solar system travel around the Sun and in elliptical orbits.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 7: TEST - 40 QUESTIONS - 60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

- Question 1:** A. chaotic B. proposal C. occupy D. production
Question 2: A. detective B. romantic C. history D. adventure
Question 3: A. biography B. historic C. discover D. automobile
Question 4: A. capital B. tradition C. different D. opera

Choose the word - phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

- Question 5:** I've _____ the product catalogue and decided to buy this mobile phone.
A. found out B. closed down C. looked through D. lived on
- Question 6:** Do you know who's _____ their jewellery store?
A. taking over B. bringing out C. passing down D. turning down
- Question 7:** They _____ table tennis when their father comes back home tomorrow.
A. will play B. will be playing C. play D. would play
- Question 8:** Magellan _____ around the world more than 400 years ago.
A. travelled B. has travelled C. had travelled D. travels
- Question 9:** This time tomorrow I _____ on a beach.
A. will lie B. am lying C. will be lying D. should be lying
- Question 10:** Almost everyone _____ for home by the time we arrived.
A. leave B. left C. leaves D. had left
- Question 11:** I will come to see you before I _____ for England.
A. leave B. will leave C. am going D. shall leave
- Question 12:** When her husband was in the army, Janet _____ to him twice a week.
A. was writing B. wrote C. was written D. had written
- Question 13:** The man got out of the car, _____ round to the back and opened the trunk.
A. walking B. walked C. walks D. had walked
- Question 14:** By the time he _____ 18, he _____ more than 20 music competitions.
A. reached - had won B. had reached - won
C. reached - won D. had reached - had won
- Question 15:** The flight had to be delayed _____ the bad weather.
A. because B. because of C. despite D. when
- Question 16:** _____ of the difficulty, they managed to climb to the top of the mountain.
A. In spite B. Despite C. But D. Although
- Question 17:** Despite _____, we knew that he was guilty.
A. denied B. denying C. he denied D. his denial
- Question 18:** Some workers don't want to quit their job _____ they are ill-treated.
A. as though B. since C. although D. if
- Question 19:** _____ his exhaustion, he won the marathon by nearly three minutes.
A. In spite B. Despite C. Although D. However
- Question 20:** _____ he missed the first bus, he came ten minutes late.
A. Since B. Although C. However D. Therefore

Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in brackets.

Question 21: We went to bed early because we were very tired. (**so**)

→

Question 22: The lesson was very difficult. We couldn't understand it. (**such**)

→

Question 23: The car is so old that he doesn't want to drive it. (**such**)

→

Question 24: The film is so interesting that we don't want to miss it (**such**)

→

Question 25: David has too many girlfriends. He can't remember all of their names. (**so**)

→

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

On October 21, 1978, Australian pilot Frederick Valentich took off from Melbourne and (1) _____ towards a small island. It was a still, clear evening, and from his Cessna aircraft Valentich had a perfect (2) _____ of the sky above and the sea below. Shortly after taking off, Valentich reported to flight controllers in Melbourne that he was being followed by a UFO. A few minutes later, he told the controllers, "That strange aircraft is hovering on top of me again." After that Valentich stopped talking. For the next fourteen seconds the traffic controllers heard a strange ringing sound, then silence. Valentich and his plane never reached the island, and no (3) _____ of him or his aircraft was ever found. Several members of the public reported seeing strange phenomena in the sky over Melbourne that night. A NASA scientist, Richard Haines, heard about the story and began an (4)_. He analyzed Valentich's voice on tape and the strange sound heard at the end of the tape. But he concluded that it was "unidentifiable." He decided that there were four possible explanations for the mystery surroundings Valentich disappearance:

- (a) Valentich might have become confused and disoriented while flying his plane and finally crashed.
- (b) He could have staged a deliberate hoax.
- (c) He could have been the victim of a top secret (5) _____ weapons test.
- (d) He may have been captured by the occupants of a UFO.

Question 26: A. headed

B. pointed

C. directed

D. guided

Question 27: A. sight

B. look

C. view

D. spectacle

Question 28: A. mark

B. trace

C. trail

D. lead

Question 29: A. identification

B. investigation

C. interrogation

D. questioning

Question 30: A. aged

B. outdated

C. advanced

D. antique

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

LIFE BEYOND EARTH

Is there intelligent life on other planets? For years, scientists said "no" or "we don't know". But today, this is changing. Seth Shostak and Alexandra Barnett are astronomers. They believe intelligent life exists somewhere in the universe. They also think we will soon contact these beings.

Why do Shostak and Barnett think intelligent life exists on other planets? The first reason is time. Scientists believe the universe is about 12 billion years old. This is too long, say Shostak and Barnett, for only one planet in the entire universe to have intelligent life. The second - the universe is huge. Tools like the Hubble Telescope "have shown that there are at least 100 billion galaxies," says Shostak. And our galaxy, the Milky Way, has at least 100 billion stars. Some planets circling these stars might be similar to Earth.

Until recently, it was difficult to search for signs of intelligent life in the universe. But now, powerful telescopes enable scientists to identify smaller planets - the size of Mars or Earth - in other solar systems. These planets might have intelligent life.

Have beings from space already visited Earth? Probably not, says Shostak. The distance between planets is too great. Despite this, intelligent beings might eventually contact us using other methods, such as radio signals. In fact, they may be trying to communicate with us now, but we don't have the right tools to receive their messages. But this is changing, says Shostak. By 2025, we could make contact with other **life forms** in universe.

(Reading Explorer 1, Cengage Learning National Geographic)

Question 31: The main purpose of this reading passage is _____.

- A. to show how telescopes work

- B. to explain the ideas of two scientists
- C. to explain how life started on Earth
- D. to describe what life on other planets might look like

Question 32: What would be a good title for the second paragraph?

- A. The Age and Size of the Universe
- B. Earth: The Only Planet with Intelligent Life
- C. Our Galaxy: The Milky Way
- D. Why Intelligent Life Might Exist

Question 33: Why was it harder to look for signs of intelligent life in the universe in the past?

- A. Planets used to be farther apart.
- B. We did not have the right tools.
- C. We could only see smaller planets from Earth.
- D. These lives might not exist then.

Question 34: According to Shostak, _____ might prevent beings from space visiting our Earth.

- A. the great distance
- B. the radio signals
- C. the unread messages
- D. our planet size

Question 35: In the last paragraph, what does "life forms" refer to?

- A. planets
- B. radio signals
- C. intelligent beings
- D. messages

Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in brackets.

Question 36: I don't have a dog. (**wish**)

→

Question 37: She isn't in the office now, so she can't answer your question (**if**)

→

Question 38: I don't have enough money, so I can't buy that printer. (**if**)

→

Question 39: I can't have my bike repaired because I don't have enough money. (**wish**)

→

Question 40: I don't have her phone number, so I can't give it to you. (**if**)

→

**KEY
WEEK 5
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

1. When I met Kathy and David in 2016, they had divorced. (Khi tôi gặp Kathy và David vào năm 2016, họ đã li dị.)

(-) When I met Kathy and David in 2016, they hadn't divorced. (Khi tôi gặp Kathy và David vào năm 2016, họ chưa li dị.)

(?) Had Kathy and David divorced when you met them in 2016? (Khi bạn gặp Kathy và David vào năm 2016, họ đã li dị chưa?)

2. By 2016, Roger Waters had toured in Mexico three times. (Tính đến năm 2016, Roger Waters đã lưu diễn ở Mexico ba lần.)

(-) By 2016, Roger Waters hadn't toured in Mexico. (Tính đến năm 2016, Roger Waters vẫn chưa lưu diễn ở Mexico ba lần.)

(?) Had Roger toured in Mexico three times by 2016? (Tính đến năm 2016 Roger Waters đã lưu diễn ở Mexico ba lần rồi phải không?)

3. She had met David Beckham before the World Cup 2006. (Cô ấy đã gặp David Beckham trước Giải vô địch bóng đá thế giới 2006.)

(-) She hadn't met David Beckham before the World Cup 2006. (Cô ấy chưa gặp David Beckham trước Giải vô địch bóng đá thế giới 2006.)

(?) Had she met David Beckham before the World Cup 2006? (Cô ấy đã gặp David Beckham trước Giải vô địch bóng đá thế giới 2006 phải không?)

4. By 1998, he had read all the works of Murakami. (Tính đến năm 1998, anh ấy đã đọc hết tất cả các tác phẩm của Murakami.)

(-) By 1998, he hadn't read all the works of Murakami. (Tính đến năm 1998, anh ấy chưa đọc hết tất cả các tác phẩm của Murakami.)

(?) Had he read all the works of Murakami by 1998? (Tính đến năm 1998, anh ấy đã đọc hết tất cả các tác phẩm của Murakami chưa?)

5. When he came to the stadium, the match had started. (Khi anh ta tới sân vận động, trận đấu đã bắt đầu.)

(-) When he came to the stadium, the match hadn't started. (Khi anh ta tới sân vận động, trận đấu chưa bắt đầu.)

(?) Had the match started when he came to the stadium? (Khi anh ta tới sân vận động, trận đấu đã bắt đầu chưa?)

II - Put the verbs in brackets into past simple or past perfect.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành.)

1. **Đáp án:** had stolen

Giải thích: Sự việc trong mệnh đề chỉ nguyên nhân xảy ra trước sự việc "Joe Smith went to prison", ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Joe Smith đã đi tù vì anh ta ăn trộm rất nhiều tiền.

2. **Đáp án:** had visited

Giải thích: Để diễn tả hành động xảy ra tính tới trước sự việc "Our teacher told us" (kết thúc trong quá khứ), ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Hôm qua, giáo viên của chúng tôi đã nói với chúng tôi rằng ông ấy đã đến nước Anh ba lần.

3. **Đáp án:** had not eaten

Giải thích: Để diễn tả hành động xảy ra tính tới trước sự việc "He told me" (kết thúc trong quá khứ), ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bảo tôi là anh ấy chưa từng ăn loại thức ăn đó trước đây.

4. Đáp án: had scored

Giải thích: Khi diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Mùa giải trước, Silva đã được trao giải Chiếc Giày Vàng vì anh ấy đã ghi được 30 bàn thắng.

5. Đáp án: went - had watched

Giải thích: Ta có cấu trúc "quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Helen đã đi ngủ sau khi cô ấy đã xem xong chương trình ti vi ưa thích của mình.

6. Đáp án: met - had joined

Giải thích: Ta có cấu trúc "when + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Khi Kathy gặp Jonathan, anh ấy đã tham gia lực lượng Hải quân rồi.

7. Đáp án: had been - reached

Giải thích: Ta có cấu trúc "quá khứ hoàn thành + by the time + quá khứ đơn".

Dịch nghĩa: Lúc mà tôi mười một tuổi thì tôi đã tới nước Úc được hai lần.

8. Đáp án: met - had worked

Giải thích: Ta có cấu trúc "by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Khi tôi gặp bạn, tôi đã làm việc cho Apple được 10 năm.

9. Đáp án: asked - had happened

Giải thích: Ở về trước, để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn. Ở về sau, để diễn tả hành động xảy ra tính tới trước sự việc "The girl asked us" (kết thúc trong quá khứ), ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô gái đó đã hỏi chúng tôi điều gì đã xảy ra với bạn trai của cô ấy.

10. Đáp án: felt - had drunk

Giải thích: Ở về trước, để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn. Ở về sau, để diễn tả hành động xảy ra tính tới trước sự việc "The girl felt guilty" (kết thúc trong quá khứ), ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô gái đã cảm thấy tội lỗi vì cô ấy đã uống toàn bộ chõ sữa.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

1. Đáp án: We arrived after David had gone home. (After David had gone home, we arrived.)

Giải thích: Ta có cấu trúc "quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đến sau khi David về nhà.

2. Đáp án: We had had lunch before we took a look around the shops. (Before we took a look around the shops, we had had lunch.)

Giải thích: Ta có cấu trúc "quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn".

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã ăn trưa trước khi chúng tôi đi ngắm nghía các cửa hàng.

3. Đáp án: When we got out of the office, the light had gone out. (The light had gone out when we got out of the office.)

Giải thích: Ta có cấu trúc "when + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Lúc chúng tôi rời khỏi văn phòng thì đèn đã bị tắt trước đó rồi.

4. Đáp án: By the time we started our work, she had explained everything clearly. (She had explained everything clearly by the time we started our work.)

Giải thích: Ta có cấu trúc "by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành".

Dịch nghĩa: Vào thời điểm chúng tôi bắt đầu công việc, cô ấy đã giải thích mọi thứ rõ ràng rồi.

5. Đáp án: My father had watered all the plants in the garden before my mother came home. (Before my mother came home, my father had watered all the plants in the garden.)

Giải thích: Ta có cấu trúc "quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn".

Dịch nghĩa: Trước khi mẹ tôi về nhà, bố tôi đã tưới tất cả các cây trong vườn rồi.

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

DÒNG XE Ô TÔ LAND ROVER

Vào năm 1998, dòng xe Land Rover của hãng Rover, một trong những chiếc xe nổi tiếng nhất trên thế giới, đã kỉ niệm sinh nhật lần thứ 50 của mình. Nhưng không nhiều người biết rằng sự thành công của dòng xe hoàn toàn là một bất ngờ đối với công ty. Ý tưởng về dòng xe này đã được ra đời khi anh em nhà Wilks, những người đã sống trên đảo Anglesey xứ Wales, muốn có một chiếc xe giá rẻ nhưng đủ khỏe để đi lại quanh nông trại của họ. Họ đã sao chép thiết kế từ mẫu xe 'Willy's Jeep' của Mỹ.

Vào thời điểm đó công ty xe hơi Rover đã gặp nhiều vấn đề. Ở Anh, sau chiến tranh, mọi người đã không có đủ tiền để mua những chiếc xe sang trọng của Rover, vậy nên công ty đã quyết định sử dụng ý tưởng của anh em nhà Wilks để kiếm ít tiền trong một vài năm. Xe hơi thường được làm từ thép nhưng lúc đó thép đã rất là đắt đỏ, vì thế Rover đã sử dụng nhôm, vật liệu có giá rẻ hơn. Thiết kế của xe rất đơn giản, không tiên nghi, thoái mái, nhưng mạnh mẽ - ‘một chiếc máy kéo có lắp ghế chờ khách’.

Khi chiếc Land Rover lần đầu tiên được ra mắt thế giới tại Triển lãm ô tô Amsterdam năm 1948, nó đã thành công ngay lập tức. Nó là lựa chọn hoàn hảo cho nông dân và các công ty xây dựng bởi nó có thể đi tới những nơi mà không chiếc ô tô nào có thể tới được. Nhờ có Land Rover, hãng Rover đã trở nên mạnh mẽ hơn và đã bắt đầu quay trở lại sản xuất những dòng xe sang trọng. Họ đã lắng nghe ý tưởng của các khách hàng, và đã thay đổi thiết kế vào những năm 1958, 1972 và 1983. Chiếc Land Rover đã trở nên tiện nghi, thoải mái và an toàn hơn, nhưng vẫn có thể đưa bạn băng qua những cánh đồng, leo núi, lội sông và vượt qua sa mạc.

Ngày nay có hàng triệu người ưa thích dòng Land Rover 'Discovery' và 'Freelander' hơn những dòng xe của Toyota và Jeeps. Anh em nhà Wilks có lẽ sẽ không bao giờ tin nổi điều này!

1. Đáp án: C. 1948

Dịch nghĩa: Chiếc Land Rover đầu tiên được sản xuất khi nào?

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 1: "In 1998, the Rover Company's Land Rover, one of the most famous cars in the world, celebrated its 50th birthday."

2. Đáp án: C. they didn't have enough money

Dịch nghĩa: Người ta đã ngừng không mua những chiếc xe sang trọng của Rover vì

- A. công ty đã quyết định kiếm thêm ít tiền
B. công ty đã gặp nhiều vấn đề
C. họ đã không có đủ tiền
D. họ đã không thích thiết kế của nó

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "In Britain after the war, people did not have enough money to buy Rover's luxury cars []"

3. Đáp án: B. it was very expensive

Dịch nghĩa: Dòng Land Rover đã không được làm từ thép bởi vì

- A. những người nông dân thích nó được làm từ nhôm hơn
B. thép rất là đắt
C. những người nông dân đã không thích nó được làm từ thép
D. nó rất không thoải mái

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 2: "Cars are usually made of steel but this was very expensive then, so Rover used aluminium which was cheaper."

4 Đáp án: C The Land Rover was first shown and was a success.

Dịch nghĩa: Điều gì đã xảy ra tại Triển lãm ô tô Amsterdam năm 1948?

- Bí ẩn huyền thoại**: Điều gì đã xảy ra tại Triển lãm ô tô Amsterdam năm 1949?

 - A. Hãng Rover đã không giới thiệu dòng xe Land Rover.
 - B. Đó đã là một thất bại dành cho hãng Rover.
 - C. Dòng xe Land Rover lần đầu tiên được trưng bày và đã thành công.
 - D. Cả thế giới đã theo dõi sự kiện này.

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 2: "When the first Land Rover was shown to the world at the Amsterdam Motor Show in 1948, it was an instant success."

5. Đáp án: B. it became more comfortable and safer

Dịch nghĩa: Dòng Land Rover năm 1983 đã tốt hơn vì _____.

A. nó có thể giúp bạn lội sông và băng qua sa mạc

B. nó đã trở nên thoải mái và an toàn hơn

C. các khách hàng đã thay đổi thiết kế

D. nó rất sang trọng

Giải thích: Dựa vào câu 5 của đoạn 3: "It became more comfortable and safer[...]"

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: D. because of

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước cụm danh từ (the long distance) nên phải là "because of."

Dịch nghĩa: Giá vé máy bay từ New York tới Singapore rất đắt bởi vì khoảng cách xa xôi.

2. Đáp án: A. because

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước mệnh đề "he had done a good job" nên phải là "because".

Dịch nghĩa: Cậu bé rất vui vẻ vì cậu ấy đã làm được một việc tốt.

3. Đáp án: C. However

Giải thích: Giữa câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần điền đứng đầu câu đơn I'm not sure they're correct." nên phải là "However".

Dịch nghĩa: Bạn có thể chép các đáp án của tôi. Tuy nhiên, tôi không chắc là chúng chính xác.

4. Đáp án: A. As

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước mệnh đề "he was tired" nên phải là "As".

Dịch nghĩa: Vì cảm thấy mệt mỏi, anh ấy đã không thể làm việc lâu hơn được nữa.

5. Đáp án: B. since

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước mệnh đề "the road was flooded" nên phải là "since".

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không thể tới được ngôi nhà bởi vì con đường đã bị ngập.

6. Đáp án: A. Because of

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước danh từ "the noise" nên phải là "Because of".

Dịch nghĩa: Vì tiếng ồn, tôi không thể nghe được anh ta đang nói cái gì.

7. Đáp án: D. as

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần điền đứng trước mệnh đề "the sender had written the wrong address on the envelope." nên phải là "as".

Dịch nghĩa: Đã rất khó khăn để gửi bức thư đó bởi vì người gửi đã để sai địa chỉ trên phong bì.

8. Đáp án: C. Though

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần điền đứng trước mệnh đề "she joined the company only a year ago" nên phải là "Though".

Dịch nghĩa: Mặc dù cô ấy gia nhập công ty chỉ mới một năm về trước, cô ấy đã được thăng chức hai lần.

9. Đáp án: A. the heavy rain

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần điền đứng sau (Despite) nên phải là cụm danh từ "the heavy rain".

Dịch nghĩa: Mặc dù có cơn mưa to, nhưng trận bóng chày đã không bị hủy.

10. **Đáp án:** A. Despite being tired

Giải thích: Ta có cấu trúc: Despite/ In spite of + V-ing/ Noun phrase: Mặc dù...

Dịch nghĩa: Dù đang mệt nhưng anh ấy vẫn đi bộ tới ga tàu.

II - Combine the following sentences using "because" or "although".

(Kết hợp các câu dưới đây sử dụng "because" hoặc "although".)

1. **Đáp án:** The company hasn't invested in the new production lines yet although it is much more expensive to maintain the current one.

Dịch nghĩa: Công ty vẫn chưa đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới mặc dù việc duy trì dây chuyền hiện tại tốn kém hơn rất nhiều.

2. **Đáp án:** Because we want to enhance public awareness of environmental protection, we hold "Green Week" twice a year.

Dịch nghĩa: Bởi vì chúng tôi muốn nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề bảo vệ môi trường nên chúng tôi tổ chức "Tuần Lễ Xanh" ba lần một năm.

3. **Đáp án:** Because the area around the beach is full of trash, no one wants to go swimming or sunbathing there.

Dịch nghĩa: Bởi vì khu vực xung quanh bãi biển đầy rác thải, không ai muốn đi bơi hoặc đi tắm nắng ở đó.

4. **Đáp án:** She hasn't prepared for the test because she has spent the whole weekend partying with Suzy and Cindy.

Dịch nghĩa: Cô ấy vẫn chưa chuẩn bị gì cho bài kiểm tra bởi cô ấy đã dành cả cuối tuần để tiệc tùng cùng Suzy và Cindy.

5. **Đáp án:** Although the new waitress seems honest and diligent, the boss doesn't like her.

Dịch nghĩa: Mặc dù cô phục vụ bàn mới trông có vẻ trung thực và tận tụy nhưng ông chủ không thích cô ta.

III - Match the phrases in A with suitable ones in B to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa.)

2. **Đáp án:** e. Even though Linda buys a lot of dresses every month, she dresses shabbily.

Dịch nghĩa: Mặc dù hàng tháng Linda mua rất nhiều váy nhưng cô ấy ăn mặc rất tuềnh toàng.

3. **Đáp án:** c. Though sometimes he behaves like a fool, he's actually very smart.

Dịch nghĩa: Thực sự là anh ta rất thông minh mặc dù thi thoảng anh ta cư xử như một thằng ngốc.

4. **Đáp án:** b. Because no one was watching the television, I switched it off.

Dịch nghĩa: Bởi vì không có ai đang xem tivi nên tôi đã tắt nó.

5. **Đáp án:** a. As the water was not clean, we didn't swim there.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không bơi ở đó bởi vì nước không sạch.

6. **Đáp án:** d. Since he had been late for school more than three times, the teacher punished him.

Dịch nghĩa: Giáo viên đã phạt cậu ấy bởi vì cậu ấy đã đi học muộn quá ba lần.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks. (Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. **Đáp án:** B. started

Giải thích: Ta thấy có cụm "on August 14th when roadworks began" thể hiện một mốc thời gian trong quá khứ nên động từ trong câu phải được chia ở thì quá khứ đơn.

2. **Đáp án:** A. patrol

Giải thích: Xét nghĩa của các phương án:

A. patrol (v): tuần tra

B. control (v): kiểm soát

C. protect (v): bảo vệ

D. defend (v): bảo vệ, phòng ngự

Dựa vào nội dung của câu chứa từ cần điền, ta thấy phù hợp nhất là phương án A.

3. **Đáp án:** A. As

Giải thích: Từ cần điền đứng đầu mệnh đề chỉ nguyên nhân, vì vậy đáp án phải là từ "As".

4. Đáp án: A. patient

Giải thích: Từ cần điền đứng sau động từ "be" và mang ý nghĩa thể hiện tính cách, vì vậy đáp án phải là tính từ "patient".

5. Đáp án: B. of

Giải thích: Cụm từ "take advantage" đi với giới từ "of".

6. Đáp án: B. over

Giải thích: Ta có cấu trúc: frustration over something: sự thất vọng về cái gì.

Dịch nghĩa toàn bài:

Những người tham gia giao thông ở Trung Quốc đang phải chịu đựng một vụ tắc nghẽn giao thông thảm họa. Hàng ngàn tài xế tính đến thời điểm hiện tại đã mắc kẹt trong xe của mình suốt 10 ngày trên đường cao tốc Bắc Kinh - Tây Tạng ngay phía bên ngoài thủ đô. Tình trạng tắc nghẽn bắt đầu vào ngày 14 tháng Tám khi việc thi công sửa chữa đường bắt đầu. Tin xấu là sự hỗn độn này sẽ tiếp tục trong một tháng nữa. Hàng dài xe cộ nối đuôi nhau gần 100 km.

Tình hình thậm chí còn tồi tệ hơn khi có hàng tá xe ô tô đã bị hư hỏng hoặc trơ nát quá nóng. Khoảng 400 cảnh sát giao thông được phân công tuần tra để đảm bảo tình trạng căng thẳng không bị đẩy lên quá cao. Vụ tắc nghẽn khủng khiếp này là kết quả của sự bùng nổ số lượng ô tô ở Trung Quốc. Vì Trung Quốc trở nên giàu có hơn, nhiều người mua xe hơi hơn, do vậy mà gây ra nhiều vấn đề giao thông hơn.

Những tài xế mắc kẹt trong vụ tắc nghẽn biết rằng họ phải kiên nhẫn và ngồi chờ đợi hàng giờ đồng hồ trong xe. Họ không có phòng tắm để sử dụng và nếu họ cần sử dụng nhà vệ sinh, họ phải khóa xe của mình và đi bộ tới tiệm cà phê gần nhất. Có rất nhiều lời phàn nàn về việc người dân địa phương trực lợi từ những người lái xe đang trong tình trạng khó khăn bằng cách áp giá gấp đôi cho đồ uống và đồ ăn. Mọi người đang giết thời gian bằng cách chơi bài hoặc chơi các trò chơi cờ bàn. Nhiều người đã nói rằng họ thấy nhớ nhà. Anh Juang Shao - một tài xế xe tải đã thể hiện sự thất vọng của mình về tình cảnh này: "Tôi đã lỡ mất sinh nhật của con gái tôi và hàng thực phẩm trên xe giờ này chắc đã hỏng hết rồi". Anh lo sợ rằng chiếc xe tải của mình sẽ kẹt trong đoàn tắc đường này rất lâu nữa.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** Because of the boring and irrelevant lecture, some of the students fell asleep.

Dịch nghĩa: Vì bài giảng buồn chán và không mấy liên quan, một vài học sinh đã ngủ gật.

2. **Đáp án:** Despite working quite hard these days, she doesn't deserve a pay rise.

Dịch nghĩa: Mặc dù những ngày này làm việc khá chăm chỉ nhưng cô ấy vẫn không xứng đáng được tăng lương.

3. **Đáp án:** Because of wanting to get good grades in English, we have studied very hard.

Dịch nghĩa: Bởi vì muốn được điểm cao môn tiếng Anh nên chúng tôi đã học rất chăm chỉ.

4. **Đáp án:** In spite of having grown up in a dysfunctional family, Lucy is always a cheerful girl.

Dịch nghĩa: Mặc dù đã lớn lên trong một đình không hạnh phúc nhưng Lucy vẫn luôn là một cô gái vui vẻ.

5. **Đáp án:** Because of our creative and humorous teacher, we have never skipped a single lesson.

Dịch nghĩa: Vì giáo viên của chúng tôi rất sáng tạo và vui tính nên đến giờ chúng tôi vẫn chưa bỏ một buổi học nào.

II - Combine the sentences using the structure "so...that".

(Kết hợp các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc "so...that".)

1. **Đáp án:** The music was so loud that I could hear it from miles away.

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả với tính

từ: S + be + so + adj + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Tiếng nhạc đã to đến nỗi tôi có thể nghe nó từ cách xa nhiều dặm.

2. **Đáp án:** I was so tired that I couldn't do anything.

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả với tính từ: S + be + so + adj + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Tôi đã mệt mỏi tới mức không thể làm được gì.

3. **Đáp án:** Mr. Juan's budget was so limited that he bought a used car.

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả với tính từ:

S + be + so + adj + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Ngân sách của ông Juan đã eo hẹp tới mức ông ấy phải mua một chiếc ô tô đã qua sử dụng.

4. **Đáp án:** She worked so hard that she made herself ill.

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả với trạng từ: S + V + so + adv + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm việc vất vả đến nỗi tự làm mình ngã bệnh.

5. **Đáp án:** I have so much money that I can buy whatever I want.

Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả:

S + V + so + much + danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Tôi có nhiều tiền đến nỗi tôi có thể mua bất cứ thứ gì mình muốn.

III - Combine the sentences using the structure "such...that".

(Kết hợp các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc "such...that".)

1. **Đáp án:** We had such a great holiday that we didn't want to come home.

Giải thích: Ta có cấu trúc của mệnh đề chỉ kết quả:

...such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có kỳ nghỉ tuyệt vời đến nỗi chúng tôi đã không muốn về nhà.

2. **Đáp án:** I had such a big breakfast that I didn't eat anything else for the rest of the day.

Giải thích: Ta có cấu trúc của mệnh đề chỉ kết quả:

...such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Tôi đã ăn bữa sáng no tới nỗi tôi đã không ăn thêm gì suốt cả ngày còn lại.

3. **Đáp án:** It was such a horrible weather that we spent the whole day indoors.

Giải thích: Ta có cấu trúc của mệnh đề chỉ kết quả:

...such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Để sử dụng được cấu trúc trên, ta cần biến đổi "The weather was horrible." thành cụm danh từ "horrible weather" và sử dụng chủ ngữ giả "It was ...".

Dịch nghĩa: Thời tiết tệ đến nỗi chúng tôi đã phải dành cả ngày ở trong nhà.

4. **Đáp án:** New York is such an exciting city that I'm absolutely in love with it.

Giải thích: Ta có cấu trúc của mệnh đề chỉ kết quả:

...such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Để sử dụng cấu trúc trên, ta thay thế danh từ "It" thành "New York" ở câu thứ hai. Câu thứ nhất chuyển thành mệnh đề ở sau "that". Lúc này, "New York" sẽ được thay thế bằng đại từ "it".

Dịch nghĩa: New York là một thành phố thú vị đến nỗi tôi hoàn toàn say đắm nó.

5. **Đáp án:** I've got such a lot of things to do that I don't know where to begin.

Giải thích: Ta có cấu trúc của mệnh đề chỉ kết quả:

...such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề: ...đến nỗi...

Dịch nghĩa: Tôi có nhiều việc phải làm đến mức tôi không biết phải bắt đầu từ đâu.

IV - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** It was such an untidy room that it took US one hour to clean it.

Giải thích: Khi biến đổi từ cấu trúc "so...that" thành "such...that", ta phải sử dụng chủ ngữ giả "It". Ta có câu trúc sau: It + be + such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Căn phòng lộn xộn đến nỗi chúng tôi đã mất một tiếng đồng hồ để dọn sạch nó.

2. **Đáp án:** It is such a long film that it is divided into three parts.

Giải thích: Khi biến đổi từ cấu trúc "so...that" thành "such...that", ta phải sử dụng chủ ngữ giả "It". Ta có câu trúc sau: It + be + such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Bộ phim dài đến nỗi nó được chia làm ba phần.

3. **Đáp án:** It was such bad news that she burst into tears on hearing it.

Giải thích: Khi biến đổi từ cấu trúc "so...that" thành "such...that", ta phải sử dụng chủ ngữ giả "It". Ta có câu trúc sau: It + be + such + (a/ an +) (tính từ +) danh từ + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Thông tin đó tồi tệ đến nỗi cô ấy đã bật khóc ngay khi nghe nó.

4. **Đáp án:** The match was so interesting that all the supporters shouted loudly.

Giải thích: Ta có câu trúc mệnh đề chỉ kết quả:

S + be + so + tính từ + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Đó là một trận đấu hấp dẫn đến mức tất cả các cổ động viên đã hò hét rất to.

5. **Đáp án:** They drank so much coffee that they couldn't sleep all night.

Giải thích: Ta có câu trúc mệnh đề chỉ kết quả:

S + V + so + much + danh từ + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Họ đã uống nhiều cà phê đến nỗi suốt đêm họ đã không thể ngủ được.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Những con phố đông đúc với các phương tiện giao thông. Những chiếc taxi đưa những người mệt mỏi từ sân bay và các ga tàu đến khách sạn. Họ hi vọng có thể ngủ được vài giờ đồng hồ trước khi bước vào ngày bận rộn của họ trong thành phố. Những chiếc xe tải đang vận chuyển trái cây tươi và rau củ vào trong thành phố. Những con tàu chất đầy thực phẩm và nhiên liệu đậu ngoài bến cảng. Càng về gần sáng những con phố càng trở nên yên tĩnh. Nhưng chẳng bao giờ quạnh quẽ ở thành phố này.

Đến 8 giờ sáng, nhưng con phố lại chật ních người. Hàng triệu người sống trong thành phố lớn này. Và cũng có hàng triệu người khác đến làm việc tại đây sinh sống ở vùng ngoại ô, những người thường xuyên phải đi làm xa, họ đang khẩn trương ào ra từ các ga tàu, tàu điện ngầm, xe buýt và các khu căn hộ. Tất cả mọi người đều vội vã. Một vài người chỉ đỡ lại để uống vội một cốc cà phê. Không có thời gian để mà ăn sáng. Những người khác dừng lại để mua tờ báo. Họ đọc lướt các tiêu đề trước khi nhanh chóng đi vào các tòa nhà văn phòng nơi họ làm việc.

Tiếng ồn từ hệ thống giao thông ngày một to dần. Xe tải nhập hàng và dỡ hàng. Cảnh sát giao thông túy cập báo hiệu dừng xe và rồi thúc giục đoàn người di chuyển. Những đoàn tàu điện trên cao gầm rú phía trên đầu. Những đoàn tàu điện ngầm ầm ầm phía dưới lòng đất. Đó là những tiếng động hàng ngày của một thành phố đang làm việc.

1. **Đáp án:** C. the streets are always crowded

Dịch nghĩa: Tác giả nói rằng trong thành phố lớn_____.

A. những chiếc xe tải đang được dỡ hàng

B. các con phố quạnh quẽ

C. các con phố luôn đông đúc

D. các con tàu đang được chất đầy thực phẩm và nhiên liệu

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 1: "The streets are crowded with traffic."

2. **Đáp án:** D. towards morning

Dịch nghĩa: Những con phố trong thành phố lớn yên tĩnh hơn_____.

A. vào ban ngày

B. vào buổi tối

C. vào ban đêm

D. lúc về sáng

Giải thích: Dựa vào câu 6 của đoạn 1: "Towards morning the streets are quieter."

3. Đáp án: C. hard-working

Dịch nghĩa: Từ "bận rộn" trong đoạn văn có thể được thay thế bằng_____.

- A. bận rộn B. nhanh C. vất vả D. hiệu quả

Giải thích: Đáp án C được lựa chọn do thích hợp về mặt ngữ nghĩa, "hard-working day - ngày làm việc vất vả" có nghĩa tương đồng với "busy day - ngày làm việc bận rộn". Chúng ta không sử dụng đáp án A vì "engaged day" sẽ có nghĩa là ngày lễ đính hôn.

4. Đáp án: B. a district on the outskirts of a city

Dịch nghĩa: Định nghĩa chính xác của từ "ngoại ô" là_____.

- A. một khu vực
B. một huyện nằm ở vùng ngoại ô thành phố
C. một khu dân cư
D. một khu vực dân cư đông đúc nghèo khó trong thành phố

5. Đáp án: B. overhead

Dịch nghĩa: Tàu điện trên cao thì ở đâu? – Chúng_____.

- A. dưới lòng đất B. cao quá đầu C. trên cầu D. trên đường cao tốc

Giải thích: Dựa vào câu 4 của đoạn 3: "Elevated trains are roaring overhead."

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. Đáp án: A. spoke

Giải thích: Mệnh đề kết quả có cấu trúc "...would be..." nên đây là câu điều kiện loại 2. Vậy ở mệnh đề điều kiện, động từ phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ là sẽ có ít xung đột trên thế giới hơn nếu tất cả mọi người nói cùng một loại ngôn ngữ không?

2. Đáp án: A. will never mention

Giải thích: Mệnh đề điều kiện được chia ở thì hiện tại đơn (you give me...) nên đây là câu điều kiện loại 1. Vậy ở mệnh đề kết quả, động từ phải chia ở thì tương lai đơn (will + V).

Dịch nghĩa: Nếu bạn đưa tôi một lý do phù hợp giải thích cho hành động của bạn, tôi sẽ không bao giờ nhắc lại sự việc này nữa.

3. Đáp án: B. answer

Giải thích: Mệnh đề kết quả có cấu trúc "I can't do..." nên đây là câu điều kiện loại 1. Vậy ở mệnh đề điều kiện, động từ phải được chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Nếu bạn không trả lời tất cả các câu hỏi của tôi, tôi sẽ không thể làm bất cứ điều gì để giúp bạn.

4. Đáp án: A. comes

Giải thích: Mệnh đề kết quả có cấu trúc "smile and say..." là mệnh lệnh thức nên đây là câu điều kiện loại 1. Vậy ở mệnh đề điều kiện, động từ phải được chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Nếu có ai đó vào cửa hàng, hãy cười và nói: "Tôi có thể giúp gì cho bạn?"

5. Đáp án: D. would work

Giải thích: Mệnh đề điều kiện được chia ở thì quá khứ đơn (I didn't work...) nên đây là câu điều kiện loại 2. Vậy ở mệnh đề kết quả động từ phải được chia ở dạng: would + V.

Dịch nghĩa: Nếu mà tôi không làm cho một đơn vị kế toán thì giờ này tôi đang làm cho một ngân hàng.

6. Đáp án: C. undergoes

Giải thích: Mệnh đề kết quả được chia ở thì tương lai đơn (The patient will not recover...) nên đây là câu điều kiện loại 1. Vậy ở mệnh đề kết quả động từ phải được chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Bệnh nhân sẽ không phục hồi trừ khi anh ta trải qua một cuộc phẫu thuật.

7. Đáp án: A. stand

Giải thích: Mệnh đề kết quả được chia ở thì tương lai đơn (The bench will collapse) nên đây là câu điều kiện loại 1. Vậy ở mệnh đề kết quả động từ phải được chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Cái ghế dài này sẽ sập nếu họ đứng lên nó.

8. Đáp án: B. were - would tell

Giải thích: "tôi là bạn" là một việc không có thật ở hiện tại nên ta sẽ sử dụng câu điều kiện loại 2 để diễn tả điều kiện và kết quả trái ngược với thực tế ở hiện tại.

Ta có cấu trúc câu điều kiện loại 2 với động từ to be:

If + S + was/ were + ..., S + would + V.

Dịch nghĩa: Nếu tôi mà là bạn, tôi sẽ nói với anh ta sự thật.

9. Đáp án: C. were - could eat

Giải thích: Vì ở mệnh đề điều kiện có trạng từ "now" (bây giờ) thể hiện đang diễn tả điều kiện trái ngược với thực tế ở hiện tại nên ta sử dụng câu điều kiện loại 2.

Ta có cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V_{past}, S + would + V.

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ tôi đói, tôi sẽ ăn 5 cái bánh kẹp, nhưng tôi không đói.

10. Đáp án: D. had - would buy

Giải thích: Vì ở mệnh đề điều kiện có trạng từ "now" (bây giờ) thể hiện đang diễn tả điều kiện trái ngược với thực tế ở hiện tại nên ta sử dụng câu điều kiện loại 2.

Ta có cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V_{past}, S + would + V.

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ mà tôi có nhiều tiền, tôi sẽ mua một cái xe hơi mới.

II - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word "unless". (Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ "unless".)

Giải thích: Ta có cấu trúc: Unless = If...not... (Nếu...không...)

1. Đáp án: Unless you want to go to see the concert, you can leave your ticket for me.

Dịch nghĩa: Nếu bạn không muốn đi xem buổi hòa nhạc, bạn có thể để vé của bạn cho tôi.

2. Đáp án: Unless the students go to school on time, they will be punished.

Dịch nghĩa: Nếu học sinh không đi học đúng giờ, chúng sẽ bị phạt.

3. Đáp án: Unless the young girl stops smoking, she may suffer from lung cancer.

Dịch nghĩa: Nếu cô gái trẻ không dừng hút thuốc, cô ấy có thể sẽ bị ung thư phổi.

4. Đáp án: Unless you pay back the money you owe me, I will sue you.

Dịch nghĩa: Nếu anh không trả lại số tiền anh nợ tôi, tôi sẽ kiện anh ra tòa.

5. Đáp án: Unless you are older than 18, I will not sell you these beer packs.

Dịch nghĩa: Nếu bạn không lớn hơn 18 tuổi, tôi sẽ không bán cho bạn những lốc bia này.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ được cho trong ngoặc.)

1. Đáp án: If I was/ were tall enough, I could reach the top shelf.

Dịch nghĩa: Nếu tôi cao hơn, tôi có thể với tới cái giá ở trên cùng.

2. Đáp án: Unless I had a security card, I couldn't use the elevator.

Dịch nghĩa: Nếu tôi không có thẻ an ninh, tôi đã không thể sử dụng thang máy.

3. Đáp án: If I get up early, I will feel hungry.

Dịch nghĩa: Nếu tôi dậy sớm, tôi sẽ cảm thấy đói bụng.

4. Đáp án: You should not buy this phone unless you really like it.

Dịch nghĩa: Bạn không nên mua chiếc điện thoại này nếu bạn không thực sự thích nó.

5. Đáp án: Primary students don't have to go to school if it is below 10 degrees Celsius.

Dịch nghĩa: Học sinh tiểu học không phải đi học nếu nhiệt độ thấp hơn 10°C.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

SAO THỦY

Sao Thủy là thành viên nhỏ nhất trong hệ Mặt Trời. Đường kính của nó chỉ khoảng 3.100 dặm. Nó cũng là vệ tinh nhanh nhất của Mặt Trời. Nó quay một vòng quanh Mặt Trời chỉ kéo dài 85 ngày. Sao Thủy luôn hướng một bên bề mặt của mình về phía Mặt Trời, ở bề mặt này thì luôn là ban ngày, và bề mặt bên kia thì luôn là ban đêm. Chúng ta chỉ có thể quan sát được bề mặt sáng của nó. Sao Thủy xuất hiện trước mắt chúng ta như một ngôi sao màu vàng cam. Là hành tinh gần nhất Mặt Trời, người ta luôn thấy nó gần Mặt Trời trước lúc bình minh hoặc ngay sau hoàng hôn. Người ta thi thoảng gọi Sao Thủy là sao Mai hay sao Hôm.

Sao Thủy có kích thước bằng một nửa kích thước của Trái Đất. Bởi vì nó nhẹ hơn rất nhiều, nên nó có trọng lực yếu hơn hẳn. Nếu bạn có thể đến thăm Sao Thủy trên một con tàu vũ trụ, bạn sẽ thấy đó là một thế giới kỳ lạ. Trọng lực thấp của nó làm bạn cảm thấy cơ thể rất nhẹ. Nếu trọng lượng của bạn ở trên Trái Đất là 100 pound thì trọng lượng của bạn trên Sao Thủy chỉ là 27 pound. Ngắm Mặt Trời với tầm nhìn gần hơn từ Sao Thủy, bạn có thể thấy rằng sẽ tuyệt hơn rất nhiều so với tầm nhìn từ Trái Đất. Và vùng trung tâm màu vàng của Mặt Trời dường như lớn hơn ba lần khi nhìn từ Sao Thủy. Ở bề mặt sáng của mình, nhiệt độ Sao Thủy khoảng tầm 300°C. Nhưng ở bề mặt tối thì lại hết sức lạnh lẽo, âm 150°C, vì thế nên Sao Thủy có lẽ vừa là hành tinh nóng nhất, vừa là hành tinh lạnh nhất trong các hành tinh của Hệ Mặt Trời.

1. Đáp án: D. all are correct

Dịch nghĩa: Sao Thủy là_____.

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| A. vệ tinh nhanh nhất của Mặt Trời | B. hành tinh lạnh nhất |
| C. hành tinh nóng nhất | D. Tất cả các đáp án đều đúng |

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 1: "It is also the Sun's swiftest planet.". Dựa vào câu cuối của đoạn 2: "[...] Mercury is probably the coldest as well as the hottest of the planets."

2. Đáp án: C. it always keeps one side towards the Sun

Dịch nghĩa: Chúng ta không thể thấy được vùng tối của Sao Thủy bởi vì_____.

- | | |
|---|---|
| A. nó di chuyển rất nhanh | B. nó luôn xuất hiện ngay trước bình minh hoặc ngay sau hoàng hôn |
| C. nó luôn hướng một mặt về phía Mặt Trời | D. nó ở quá xa để chúng ta có thể thấy được |

Giải thích: Dựa vào câu 4, 5 và 6 của đoạn 1: "Mercury always keeps one side towards the Sun. On this side it is always day, on the other side always night. We only see the lighted side."

3. Đáp án: D. both B and C are correct

Dịch nghĩa: Khi nào thì chúng ta có thể quan sát Sao Thủy - Chúng ta có thể thấy .

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| A. ngay trước lúc hoàng hôn | B. ngay trước lúc bình minh |
| C. ngay sau lúc hoàng hôn | D. cả B và C đều đúng |

Giải thích: Dựa vào câu 8 của đoạn 1: "[...] it is always seen near the Sun, either just before sunrise or soon after sunset."

4. Đáp án: B. Mercury has got less gravity than the Earth

Dịch nghĩa: Chúng ta lại nặng hơn ở trên Trái Đất so với Sao Thủy vì_____.

- | | |
|--------------------------------|---|
| A. Sao Thủy gần Mặt Trời hơn | B. Sao Thủy có trọng lực yếu hơn Trái Đất |
| C. Sao Thủy nóng hơn rất nhiều | D. Không có đáp án nào chính xác |

Giải thích: Dựa vào câu 4, 5 của đoạn 2: "Mercury is half the size of the Earth. Because it is much lighter, it has much less gravity."

5. Đáp án: B. Mercury is nearer to the Sun

Dịch nghĩa: Mặt Trời lại có vẻ to hơn khi được nhìn từ Sao Thủy bởi vì_____.

- A. Sao Thủy là vệ tinh nhỏ nhất của Mặt Trời

- B. Sao Thủy gần Mặt Trời hơn
- C. Sao Thủy là một hành tinh nhẹ
- D. chỉ mất 88 ngày để Sao Thủy đi 1 vòng quanh Mặt Trời

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 3: "Looking at the Sun with a closer view from Mercury, you can see that it's much more brilliant than it is seen from the Earth."

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the word with a different stress pattern. (Chọn từ có trọng âm khác biệt.)

1. Đáp án: B. protective

Giải thích: protective /prə'tektɪv/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- | | | |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| A. wonderful /'wʌndəfəl/ | C. musical /'mju:zɪkəl/ | D. electric /ɪ'lektrɪk/ |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|

2. Đáp án: C. romantic

Giải thích: romantic /rəʊmæntɪk/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- | | | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| A. counterpart /'kaʊntəpa:t/ | B. factory /'fæktəri/ | D. illustrate /'ɪləstreɪt/ |
|------------------------------|-----------------------|----------------------------|

3. Đáp án: B. sociable

Giải thích: sociable /'səʊʃəbəl/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- | | | |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|
| A. determine /dɪ'tɜ:min/ | C. dynamic /dɪ'næmɪk/ | D. attractive /ə'træktyv/ |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|

4. Đáp án: C. encourage

Giải thích: encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- | | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| A. atmosphere /'ætməsfɪər/ | B. positive /'pɒzɪtɪv/ | D. popular /'pɒpjələr/ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|

5. Đáp án: D. traditional

Giải thích: traditional /trə'dɪʃənəl/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- | | | |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| A. seasonal / sɪ:zənəl/ | B. ancestor /'ænsestər/ | C. conical /'kɔnɪkəl/ |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|

II - Complete the following sentences using the correct forms of the verbs.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng dạng đúng của động từ được cho.)

1. Đáp án: lived

Giải thích: Về trước diễn tả sự việc diễn ra ở hiện tại. Câu ước ở về sau thể hiện ước muốn trái với hiện tại, ta sử dụng cấu trúc "subject + V(past simple)".

Dịch nghĩa: Ngày nào tôi cũng mất 2 tiếng để đi học. Ước gì tôi sống ở nơi nào đó gần hơn.

2. Đáp án: would come

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muốn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (tomorrow), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Tôi ước Cindy sẽ tới vào ngày mai. Tôi đã chuẩn bị một bữa tiệc sinh nhật bất ngờ cho cô ấy.

3. Đáp án: would be

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muốn về sự việc trong tương lai (the next company excursion), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Cô ấy ước rằng chuyến du lịch tiếp theo của công ty sẽ là đâu đó gần bờ biển.

4. Đáp án: would let

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muốn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (next Saturday night), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Họ mong rằng cô ấy sẽ để họ biểu diễn ở chương trình tối thứ Bảy tới.

5. Đáp án: was

Giải thích: Về trước diễn tả sự việc diễn ra ở hiện tại. Câu ước ở về sau thể hiện ước muôn trái với hiện tại, ta sử dụng cấu trúc "subject + V(past simple)".

Dịch nghĩa: Tôi lại hết tiền nữa rồi. Uớc gì lương của tôi cao hơn một chút.

6. Đáp án: would help

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (in the future), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Anh ta mong bạn sẽ giúp đỡ anh ấy trong tương lai.

7. Đáp án: was

Giải thích: Về trước diễn tả sự việc diễn ra ở hiện tại. Câu ước ở về sau thể hiện ước muôn trái với hiện tại, ta sử dụng cấu trúc "subject + V(past simple)".

Dịch nghĩa: Trời lạnh quá. Tôi ước thời tiết lúc này ám áp hơn.

8. Đáp án: would visit

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (next year), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Thật buồn là Johny phải quay về nước Mỹ. Tôi ước anh ấy sẽ đến thăm chúng tôi vào năm sau.

9. Đáp án: would not rain

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (tomorrow), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đi chơi Nha Trang ngày mai. Tôi mong rằng trời sẽ không mưa.

10. Đáp án: would receive

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (soon), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Cô ấy đã ứng tuyển công việc đó cách đây ba ngày. Cô ấy mong rằng sẽ sớm nhận được kết quả.

III - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word "wish".

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi. Sử dụng từ wish)

1. Đáp án: I wish I could sing this song.

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện ước muôn trái với hiện tại ("can't sing" được chia ở thì hiện tại), ta sử dụng cấu trúc "subject + V(past simple)".

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi có thể hát bài hát này.

2. Đáp án: I wish they would come here again.

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (won't), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Tôi ước họ sẽ quay lại đây lần nữa.

3. Đáp án: I wish today was a holiday.

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện ước muôn trái với hiện tại (today), ta sử dụng cấu trúc "subject + V(past simple)"

Dịch nghĩa: Tôi ước hôm nay là ngày nghỉ.

4. Đáp án: I wish I he would go swimming with me.

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (won't), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Tôi ước anh ta sẽ đi bơi cùng với tôi.

5. Đáp án: I wish I wouldn't have to attend the meeting next week.

Giải thích: Câu ước ở đây thể hiện mong muôn về sự việc diễn ra ở thời điểm trong tương lai (next week), ta sử dụng cấu trúc "subject + would + V".

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi sẽ không phải dự buổi họp tuần tới.

IV - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** A. get

Giải thích:

- | | |
|------------------------------|------------------------|
| A. get over: vượt qua | B. go over: điều tra |
| C. see over (không có nghĩa) | D. cry over: tiếc nuối |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ông tôi không thể vượt qua được cái chết của chú tôi.

2. **Đáp án:** C. down

Giải thích:

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| A. turn away: quay đi | B. turn up: có mặt |
| C. turn down: từ chối | D. turn on: bật lên |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã mời anh ta đi ăn tối, nhưng anh ta đã từ chối.

3. **Đáp án:** A. turn

Giải thích:

- | | |
|--------------------|-------------------------------|
| A. turn up: có mặt | B. walk up (không có nghĩa) |
| C. go up: đi lên | D. arrive up (không có nghĩa) |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: - Jordan đã đến đây chưa? - Chưa, nhưng tôi chắc là anh ta sẽ sớm có mặt thôi.

4. **Đáp án:** A. keep

Giải thích:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| A. keep up (with): theo kịp | B. take up: bắt đầu |
| C. go up: đi lên | D. come up: xuất hiện |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bạn đang chạy quá nhanh nên tôi không thể theo kịp bạn.

5. **Đáp án:** A. give

Giải thích:

- | | |
|--------------------------------|----------------------|
| A. abandon up (không có nghĩa) | B. put up: chịu đựng |
| C. give up: từ bỏ | D. take up: bắt đầu |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chú của tôi đã từng hút rất nhiều thuốc lá, nhưng giờ đây ông ấy đã từ bỏ nó.

6. **Đáp án:** C. live

Giải thích:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| A. come up: xuất hiện | B. stay up: thức khuya |
| C. live up: thực hiện, đực như | D. climb up: leo lên |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi đã thích việc sống ở Paris, nhưng nó đã không thực sự được như những gì tôi mong đợi.

7. **Đáp án:** A. close down

Giải thích:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| A. close down: đóng cửa | B. set off: khởi hành |
| C. set up: thành lập | D. look forward to: trông mong |

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Họ đã phải đóng cửa trung tâm triển lãm đó bởi vì nó không còn là điểm thu hút khách du lịch.

8. **Đáp án:** B. back

Giải thích:

- | | |
|--------------------|------------------------|
| A. come out: lộ ra | B. come back: quay lại |
|--------------------|------------------------|

C. come to: đi đến

D. come over: băng qua

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án B là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ngày hôm qua bạn đã trở về nhà sau chuyến đi vào lúc mấy giờ?

9. **Đáp án:** A. passed down

Giải thích:

A. pass down: truyền lại

B. deal with: xử lý

C. close down: đóng cửa việc kinh doanh

D. bring out: phát hành

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Những câu truyện dân gian này đã được truyền từ đời cha sang đời con qua rất nhiều thế hệ.

10. **Đáp án:** B. up

Giải thích:

A. set off (khởi hành)

B. set up (thành lập)

C. see out (bắt đầu một hành trình)

D. set on (tấn công)

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án B là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thành phố gần đây vừa mới mở một bảo tàng mới ở khu East Quincy.

READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách dùng các từ được cho trong hộp.)

1. **Đáp án:** whereas (trong khi đó)

Giải thích: Đáp án cần điền ở đây phải thể hiện sự đối lập của hai mệnh đề trong câu.

2. **Đáp án:** signs (dấu hiệu)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một danh từ.

3. **Đáp án:** drive (lái)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

4. **Đáp án:** rough (gò ghè)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một tính từ.

5. **Đáp án:** operate (vận hành)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

6. **Đáp án:** patterns (hoa văn, họa tiết)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một danh từ.

7. **Đáp án:** area (khu vực)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một danh từ.

8. **Đáp án:** existed (đã tồn tại)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sao Hỏa rất thú vị đối với các nhà khoa học bởi vì nó là hành tinh gần nhất và có nhiều sự tương đồng nhất với Trái Đất. Ví dụ, Sao Hỏa có các mùa với thời tiết khác nhau, trong khi các hành tinh khác chỉ có nhiệt độ cố định quanh năm. Liệu sự sống đã từng tồn tại trên Sao Hỏa? Để khám phá điều này, các nhà khoa học cần biết rằng liệu Sao Hỏa đã từng có nước hay chưa. Vào năm 2004, hai rô-bốt thám hiểm, tên là Spirit và Opportunity đã được gửi tới Sao Hỏa để tìm các dấu hiệu của nước. Những rô-bốt thám hiểm này có thể đi qua đá và tất cả các loại địa hình lồi lõm khác. Chúng cũng có thể sử dụng máy ảnh và gửi các hình ảnh về Trái Đất. Đầu tiên, hai rô-bốt này đã tìm ra các chất và các hình dạng trong đá mà có khả năng là do nước gây ra. Sau đó chúng đã đi tới một khu vực riêng biệt và đã tìm ra những tảng đá khác có thể đã được tạo ra bởi nước. Ngày nay các nhà khoa học cho rằng chắc chắn đã từng có nước trên hành tinh này từ rất lâu rồi. Họ vẫn chưa biết liệu sự sống đã từng tồn tại trên Sao Hỏa hay không. Nhưng họ đã thu được rất nhiều những thông tin quan trọng mà sau này sẽ giúp ích cho họ trong tương lai.

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert the affirmative sentences into the negative and the interrogative.

(Chuyển các câu khẳng định thành câu phủ định và nghi vấn.)

1. He will be wearing a black cap when you see him at the station. (Anh ta sẽ đang đội một chiếc mũ màu đen khi bạn gặp anh ta ở ga tàu.)

(-) He won't be wearing a black cap when you see him at the station. (Anh ta sẽ không đội một chiếc mũ màu đen khi bạn gặp anh ta ở ga tàu.)

(?) Will he be wearing a black cap when I see him at the station? (Liệu anh ta có đang đội một chiếc mũ màu đen khi tôi gặp anh ta ở ga tàu không?)

2. The teacher will be teaching at 8 a.m. (Thầy giáo sẽ đang giảng bài vào lúc 8 giờ sáng.)

(-) The teacher won't be teaching at 8 a.m. (Thầy giáo sẽ không giảng bài vào lúc 8 giờ sáng.)

(?) Will the teacher be teaching at 8 p.m.? (Thầy giáo sẽ đang giảng bài vào lúc 8 giờ sáng đúng không?)

3. When you arrive, I will be waiting for you in front of the Chinese Theatre. (Khi bạn tới, tôi sẽ đang đợi bạn ở trước Nhà hát Trung Hoa.)

(-) When you arrive, I won't be waiting for you in front of the Chinese Theatre. (Khi bạn tới, tôi sẽ không đợi bạn ở trước Nhà hát Trung Hoa.)

(?) Will you be waiting for me in front of the Chinese Theatre when I arrive? (Bạn sẽ đang đợi tôi ở trước Nhà hát Trung Hoa khi tôi tới phải không?)

4. This time tomorrow, I will be having dinner. (Giờ này ngày mai, tôi sẽ đang ăn tối.)

(-) This time tomorrow, I won't be having dinner. (Giờ này ngày mai, tôi sẽ không ăn tối.)

(?) Will you be having dinner this time tomorrow? (Giờ này ngày mai bạn sẽ đang ăn tối phải không?)

5. The band will be playing when the President enters. (Ban nhạc sẽ đang biểu diễn khi mà Tổng thống bước vào.)

(-) The band won't be playing when the President enters. (Ban nhạc sẽ không biểu diễn khi mà Tổng thống bước vào.)

(?) Will the band be playing when the President enters? (Lúc mà Tổng thống bước vào thì ban nhạc có đang biểu diễn không?)

II - Put the verbs in brackets into Future Simple or Future Continuous.

(Chia động từ ở trong ngoặc ở thì tương lai đơn hoặc tương lai tiếp diễn.)

1. **Đáp án:** will wait

Giải thích: Để diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai (until the show is over), ta sử dụng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi buổi diễn kết thúc.

2. **Đáp án:** will look

Giải thích: Để diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai (tonight), ta sử dụng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Ai sẽ trông con cho bạn khi bạn đang đi làm tối nay?

3. **Đáp án:** will rain

Giải thích: Câu bắt đầu với cụm "I think..." thể hiện một sự phỏng đoán mang tính chất vô đoán mà không có căn cứ nên ta sẽ dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ trời sẽ đang mưa khi bạn quay về từ chỗ làm tối nay.

4. **Đáp án:** will probably be

Giải thích: Câu điều kiện ở đây là câu điều kiện loại 1 (mệnh đề điều kiện chia động từ thì hiện tại đơn "want"), động từ cần điều được chia ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Hắn là sẽ có rất nhiều những công việc khó khăn nếu bạn muốn trở thành một bác sĩ.

5. **Đáp án:** will be going

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra trong tương lai (tonight) thì có hành động khác xen vào (my husband watches the football match) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đang đi chơi cùng bạn bè khi mà chồng tôi xem trận đấu bóng đá tối nay.

6. **Đáp án:** will be meeting

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai (9 o'clock tonight) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng gọi anh ta lúc 9 giờ tối nay. Anh ta sẽ đang gặp gỡ một khách hàng rất quan trọng.

7. Đáp án: will pass

Giải thích: Câu điều kiện ở đây là câu điều kiện loại 1 (mệnh đề điều kiện chia động từ thì hiện tại đơn "works"), động từ cần diễn được chia ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Nếu anh ta học hành chăm chỉ, anh ta sẽ đỗ bài thi vào đại học.

8. Đáp án: will be representing

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai (At this time tomorrow) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào giờ này ngày mai, Tony sẽ đang đại diện cho toàn trường tham dự cuộc thi Tài Năng Trẻ.

9. Đáp án: will play

Giải thích: Để diễn tả một phỏng đoán về sự việc xảy ra trong tương lai (tomorrow), ta sử dụng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ là Jim sẽ đi chơi quần vợt ngày mai đâu. Những ngày này anh ta rất là bận rộn.

10. Đáp án: work - will be lying

Giải thích: Dựa vào nội dung của câu ta thấy nó diễn tả một sự việc đang diễn ra (làm việc với bản báo cáo) thì một sự việc khác xen vào trong tương lai (tôi sẽ đang thư giãn...). Ta có cấu trúc: When + thì hiện tại đơn, thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Khi bạn làm việc với bản báo cáo đó thì tôi sẽ đang thư giãn trên bãi biển nhiệt đới đầy nắng.

III- Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. get

Giải thích: Để diễn tả sự việc thường xuyên xảy ra (every morning), ta sử dụng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Tôi dậy vào lúc 8 giờ mỗi buổi sáng.

2. Đáp án: C. was running

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra thì có hành động khác trong quá khứ (He fell down) xen vào, ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Anh ta đã ngã khi đang chạy về phía nhà thờ.

3. Đáp án: D. were living

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra thì có hành động khác trong quá khứ (our father died) xen vào, ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang sống ở đó thì cha chúng tôi qua đời.

4. Đáp án: A. have been

Giải thích: Để diễn tả sự việc xảy ra tính đến thời điểm hiện tại (this year), ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tôi đã tới New York ba lần trong năm nay.

5. Đáp án: A. take place

Giải thích: Để diễn tả một sự việc lặp đi lặp lại (every four years), ta sử dụng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Thế Vận Hội Olympic diễn ra bốn năm một lần.

6. Đáp án: C. will be visiting

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai (This time next week) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Giờ này tuần tới tôi sẽ đang ghé thăm nhà thờ Blue Mosque ở Thổ Nhĩ Kỳ.

7. Đáp án: A. was walking

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra thì có hành động khác trong quá khứ (I suddenly heard) xen vào, ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Tôi đang đi bộ dọc con phố thì đột nhiên nghe thấy có những tiếng bước chân lạ ở phía sau lưng.

8. Đáp án: D. will be visiting

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai (At 10 a.m. tomorrow) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào mười giờ sáng mai, tôi sẽ đang đi thăm ông bà ở hạt Brit.

9. Đáp án: A. will be

Giải thích: Khi diễn tả một sự phỏng đoán về sự việc xảy ra tại một thời điểm trong tương lai (when she knows this), ta dùng thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ là cô ấy sẽ hết sức giận dữ khi cô ấy biết tin này.

10. Đáp án: C. performs - will be staying

Giải thích: Đáp án C là đáp án phù hợp với ngữ pháp nhất trong bốn đáp án. Ở về sau, để diễn tả sự việc đang xảy ra trong tương lai (next week) thì có hành động khác xen vào (performs) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Khi David Gilmour biểu diễn ở Pompeii vào tuần sau, tôi sẽ đang ở đó.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

CÁC HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI

Hành tinh là một khối vật chất trong vũ trụ mà quay xung quanh một ngôi sao. Có tất cả 8 hành tinh trong hệ Mặt Trời, và cả 8 hành tinh này đều quay quanh Mặt Trời. Tên của các hành tinh này là Sao Thủy, Sao Kim, Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương. Các hành tinh di chuyển theo các quỹ đạo vòng quanh sao của chúng. Tất cả các hành tinh trong hệ Mặt Trời đều quay theo quỹ đạo hình e-lip. Nói cách khác, quỹ đạo của chúng giống như những hình tròn phẳng, to lớn. Thời gian để một hành tinh hoàn thành một vòng quanh Mặt Trời được gọi là năm của nó. Những người Hy Lạp đã là những người đầu tiên phát hiện ra và đặt tên cho một vài hành tinh. Từ "hành tinh" xuất phát từ một từ trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là "kẻ lang bạt". Nếu một người lang bạt, điều này có nghĩa là anh ta đi từ nơi này qua nơi khác và không có nhà. Những người Hy Lạp đã nghĩ rằng các hành tinh "lang thang" trên bầu trời. Tuy nhiên, những nhà khoa học hiện đại có thể dự đoán được sự chuyển động của các hành tinh một cách rất chính xác.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Một hành tinh thì xoay xung quanh Trái Đất.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên: "A planet is a body in space that revolves around a star."

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Sao Kim, Sao Hỏa và Sao Hải Vương là các hành tinh và các ngôi sao.

Giải thích: Dựa vào câu 3: "The names of the planets are Mercury, Venus, Earth, Jupiter, Saturn, Uranus, and Neptune."

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Người Hy Lạp đã là những người đầu tiên nhận ra một số hành tinh.

Giải thích: Dựa vào câu 8: "The Greeks were the first people to recognize and give names to some of the planets."

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Sự di chuyển của các hành tinh sẽ không bao giờ có thể được tiên đoán.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng: "However, modern scientists can predict the movement of the planets very accurately."

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Các hành tinh trong hệ Mặt Trời của chúng ta xoay vòng quanh Mặt Trời trong các quỹ đạo hình E-lip.

Giải thích: Dựa vào câu 5: "All of the planets of the solar system revolve in elliptical orbits."

DAY 7

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

1. **Đáp án:** C. occupy

Giải thích: occupy /'ɒkjəpə/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. chaotic /keɪ'ɒtɪk/ B. proposal /prə'pəʊzəl/ D. production /prə'dʌkʃən/

2. **Đáp án:** C. history

Giải thích: history /'hɪstɔːri/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. detective /dɪ'tektɪv/ B. romantic /rəʊ'mæntɪk/ D. adventure /əd'ventʃər/

3. **Đáp án:** D. automobile

Giải thích: automobile /'ɔ:təməbi:l/ có trọng âm nhấn vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai.

- A. biography /baɪ'ɒgrəfi/ B. historic /hɪ'stɔːrik/ C. discover /dɪ'skʌvər/

4. **Đáp án:** B. tradition

Giải thích: tradition /trə'dɪʃən/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

- A. capital /'kæpɪtəl/ C. different /'dɪfərənt/ D. opera /'ɒpərə/

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

5. **Đáp án:** C. looked through

Giải thích:

- A. find out: phát hiện ra B. close down: đóng cửa
C. look through: đọc D. live on: sống dựa vào

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi đã đọc cuốn ca-ta-lô sản phẩm và quyết định sẽ mua chiếc điện thoại di động này.

6. **Đáp án:** A. taking over

Giải thích:

- A. take over: tiếp quản B. bring out: phát hành
C. pass down: truyền lại D. turn down: từ chối

Xét nghĩa các phương án trong bài, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bạn có biết ai đang tiếp quản cửa hàng đá quý của họ không?

7. **Đáp án:** B. will be playing

Giải thích: Để diễn tả sự việc đang xảy ra trong tương lai (tomorrow) thì một hành động khác xen vào (their father comes back) ta sử dụng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Họ sẽ đang chơi bóng bàn khi mà cha họ trở về nhà ngày mai.

8. **Đáp án:** A. travelled

Giải thích: Để diễn tả một hành động, sự việc đã kết thúc trong quá khứ (more than 400 years ago), ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Magellan đã đi vòng quanh thế giới hơn 400 năm trước.

9. **Đáp án:** C. will be lying

Giải thích: Để diễn tả một sự việc đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai (This time tomorrow), ta dùng thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Giờ này ngày mai tôi sẽ đang nằm trên bãi biển.

10. **Đáp án:** D. had left

Giải thích: Ở đây, ta sử dụng cấu trúc "quá khứ hoàn thành + by the time + quá khứ đơn" chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Hầu hết tất cả mọi người đều đã về nhà vào thời điểm mà chúng tôi đến.

11. **Đáp án:** A. leave

Giải thích: Để diễn tả hai hành động, sự việc xảy ra trong tương lai, ta chỉ dùng thì tương lai đơn với một vế (will come), ở vế còn lại phải dùng hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ tới và gặp bạn trước khi tôi đi Anh.

12. **Đáp án:** B. wrote

Giải thích: Để diễn tả một hành động, sự việc đã kết thúc trong thời điểm quá khứ (her husband was in the army), ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Khi chồng cô ấy còn tại ngũ, Janet viết thư cho anh ấy hai lần một tuần.

13. **Đáp án:** B. walked

Giải thích: Để diễn tả chuỗi các hành động, sự việc diễn ra liên tiếp và đã kết thúc trong quá khứ (got out - opened), ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Người đàn ông đã ra khỏi xe, quay ra phía sau và mở cửa xe.

14. **Đáp án:** A. reached - had won

Giải thích: Ở đây, ta sử dụng cấu trúc "by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành" chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Tính đến thời điểm anh ấy 18 tuổi, anh ấy đã chiến thắng hơn 20 cuộc thi âm nhạc.

15. **Đáp án:** B. because of

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần diễn đúng trước danh từ (the bad weather) nên phải là "because of".

Dịch nghĩa: Chuyến bay đã phải hoãn lại vì thời tiết xấu.

16. **Đáp án:** B. In spite

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần diễn đúng trước danh từ (The difficulty) và giới từ (of) nên phải là "In spite".

Dịch nghĩa: Dù có khó khăn, họ đã xoay sở được để leo lên tới đỉnh núi.

17. **Đáp án:** D. his denial

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần diễn đúng sau (Despite) nên phải là danh từ "his denial".

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ta phủ nhận nhưng chúng tôi đã biết là anh ta có tội.

18. **Đáp án:** C. although

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nhượng bộ, đáp án cần diễn đúng trước mệnh đề (they are ill-treated) nên phải là "although".

Dịch nghĩa: Vài người lao động không muốn nghỉ việc mặc dù bị đối xử tồi tệ.

19. **Đáp án:** B. Despite

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần diễn đúng trước danh từ (his exhaustion) nên phải là "Despite".

Dịch nghĩa: Mặc dù kiệt sức, anh ấy đã giành chiến thắng cuộc thi ma-ra-tông với cách biệt gần 3 phút.

20. **Đáp án:** A. Since

Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ nguyên nhân, đáp án cần diễn đúng trước mệnh đề (he missed the first bus) nên phải là "Since".

Dịch nghĩa: Vì anh ta đã lỡ chuyến xe buýt đầu tiên nên anh ta đã đến muộn mười phút.

Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

21. **Đáp án:** We were so tired that we went to bed early.

Giải thích: Ở đây ta sử dụng cấu trúc "subject + V + so + adj + that + clause".

Dịch nghĩa: Chúng tôi mệt đến nỗi mà đã đi ngủ sớm.

22. **Đáp án:** It was such a difficult lesson that we couldn't understand it.

Giải thích: Ở đây ta sử dụng cấu trúc "subject + V + such + a/ an + adj + that + clause".

Dịch nghĩa: Đó là một bài học khó đến mức chúng tôi đã không thể hiểu nó.

23. **Đáp án:** It is such an old car that he doesn't want to drive it.

Giải thích: Ở đây ta sử dụng cấu trúc "subject + V + such + a/ an + adj + that + clause".

Dịch nghĩa: Đó là một chiếc xe hơi cũ đến nỗi anh ta không muốn lái nó.

24. **Dáp án:** It is such an interesting film that we don't want to miss it.

Giải thích: Ở đây ta sử dụng cấu trúc "subject + V + such + a/ an + adj + that + clause".

Dịch nghĩa: Đó thực sự là một bộ phim hay đến mức chúng tôi không muốn bỏ lỡ nó.

25. **Dáp án:** David has so many girlfriends that he can't remember all of their names.

Giải thích: ở đây ta sử dụng cấu trúc "subject + V + so + many + noun + that + clause".

Dịch nghĩa: David có nhiều bạn gái đến nỗi anh ta không thể nhớ hết được tên của họ.

 READING EXERCISES

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

26. Đáp án: A. headed (hướng tới)

Giải thích: Đáp án là giới từ chỉ thời gian chỉ tháng trong năm.

- B. pointed; chỉ về hướng C. directed; dẫn tới D. guided; dẫn tới

27. Đáp án: C. view (tầm nhìn)

Giải thích: Từ "view" là từ được sử dụng trong ngữ cảnh này.

- A. sight; tầm nhìn C. look; nhìn D. spectacle; cảnh tượng

28. Đáp án: B. trace (dấu vết)

Giải thích: Đáp án được chọn dựa vào nghĩa

- A. mark; đánh dấu C. trail; dấu vết - của thú vật D. lead; chỉ dẫn

29. Đáp án: B. investigation (điều tra)

Giải thích: Đáp án được chọn đưa vào nghĩa

- A: identification; phân dạng C: interrogation; thẩm vấn D: questioning; tra hỏi

30. Đáp án: C. advanced (tối tân)

Giải thích: Đáp án được chọn đưa vào nghĩa

- Giải thích:** Dập án được chọn dựa vào nghĩa.

Dịch nghĩa toàn bài:

Vào ngày 21 tháng 10 năm 1978, phi công người Úc Frederick Valentich đã cất cánh từ Melbourne và đi về phía một hòn đảo nhỏ. Thời điểm đó là một buổi tối tĩnh lặng, thoáng đãng, và từ trên máy bay Cessna của anh Valentich đã có tầm nhìn hoàn hảo lên bầu trời cũng như dưới mặt biển. Không lâu sau khi cất cánh, Valentich đã báo cáo lại với kiểm soát không lưu ở Melbourne là anh đang bị bám đuôi bởi một UFO. Một vài phút sau đó, anh đã nói với các kiểm soát viên, "Cái máy bay kỳ lạ đó lại đang lượn trên đầu tôi nữa rồi." Sau đó Valentich đã ngừng không nói gì nữa. Trong 14 giây tiếp theo, các kiểm soát viên không lưu đã nghe một tiếng chuông lạ, rồi im lặng. Valentich và chiếc máy bay của anh ta chưa bao giờ tới được hòn đảo, và không có dấu vết nào của anh cũng như chiếc máy bay đã từng được tìm thấy. Một vài người dân cũng đã báo cáo lại về một hiện tượng lạ trên bầu trời thành phố Melbourne đêm hôm đó. Một nhà khoa học NASA, Richard Haines, biết về câu chuyện này và đã bắt đầu một cuộc điều tra. Ông đã phân tích giọng của Valentich qua băng ghi âm và cả tiếng động lạ ở cuối đoạn băng. Những ông đã kết luận rằng nó "không thể xác định được", ông đã quyết định là có 4 giải thích phù hợp cho bí ẩn xung quanh sự mất tích của Valentich:

- (a) Valentich có thể đã bị bối rối và mất phương hướng khi đang bay và cuối cùng đã rơi xuống.
(b) Anh ta có thể đã dàn dựng một màn bịa bợm có chủ đích.
(c) Anh ta có thể là nạn nhân của một vụ thử nghiệm tối mật vũ khí tối tân.
(d) Anh ta có thể đã bị những người điều khiển UFO bắt giữ.
(*) *UFO - Unidentified flying object: vật thể bay không xác định*

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Liệu rằng trên các hành tinh khác có tồn tại các loài sinh vật có trí tuệ? Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã nói "không" hoặc là "chúng tôi không biết". Nhưng ngày nay, điều này đang thay đổi. Seth Shostak và Alexandra Barnett là những nhà thiên văn học. Họ tin rằng sự sống tồn tại ở đâu đó trong vũ trụ này. Họ cũng cho rằng chúng ta sẽ sớm có sự giao tiếp với những sinh vật này.

Tại sao Shostak và Barnett nghĩ rằng sự sống tồn tại trên các hành tinh khác? Lý do đầu tiên là thời gian. Các nhà khoa học tin rằng vũ trụ khoảng chừng 12 tỉ năm tuổi. Đây là thời gian quá dài, theo Shostak và Barnett, để chỉ có duy nhất một hành tinh trong cả vũ trụ có được sự sống. Lý do thứ hai - vũ trụ hết sức rộng lớn. Những công cụ như kính thiên văn Hubble đến giờ đã cho thấy "có ít nhất 100 tỷ thiên hà", theo Shostak. Và thiên hà của chúng ta, dài Ngân Hà, có ít nhất 100 tỷ sao. Một vài hành tinh quay quanh những sao này có thể tương đồng với Trái Đất.

Trước đây, việc tìm kiếm dấu hiệu của sự sống trong vũ trụ đã rất khó khăn. Nhưng giờ đây, các kính viễn vọng mạnh mẽ cho phép các nhà khoa học phát hiện ra các hành tinh nhỏ hơn - các hành tinh có kích thước tương đương Sao Hỏa hay Trái Đất - ở các hệ sao khác. Các hành tinh này có thể có sự sống.

Đã từng có sinh vật khác từ vũ trụ tới thăm Trái Đất chưa? Có lẽ là không, theo Shostak. Khoảng cách giữa các hành tinh là quá lớn. Mặc dù vậy, các sinh vật có trí tuệ có thể giao tiếp với chúng ta theo những phương thức khác, ví dụ như tín hiệu vô tuyến. Thực tế, có khả năng là họ đang cố liên lạc với chúng ta tại thời điểm này, song chúng ta không có các phương tiện phù hợp để tiếp nhận những lời nhắn của họ. Nhưng theo Shostak điều này đang thay đổi. Đến năm 2025, chúng ta có thể giao tiếp với các sinh vật sống khác trong vũ trụ.

31. **Đáp án:** B. to explain the ideas of two scientists

Dịch nghĩa: Mục đích chính của đoạn văn này là gì?

- A. chỉ ra nguyên lý hoạt động của kính thiên văn
- B. để giải thích các ý tưởng của 2 nhà khoa học
- C. để giải thích sự sống đã bắt đầu trên Trái Đất như thế nào
- D. để mô tả sự sống trên các hành tinh khác có thể trông như thế nào

Giải thích: Thông tin ở các đáp án A, C, và D không tồn tại trong bài. Nội dung của bài chủ yếu diễn giải ý tưởng của 2 nhà khoa học Shostak và Barnett đó là sự sống có tồn tại bên ngoài Trái Đất.

32. **Đáp án:** D. Why Intelligent Life Might Exist

Dịch nghĩa: Đâu có thể là tiêu đề tốt cho đoạn văn thứ hai?

- | | |
|---------------------------------------|--|
| A. Tuổi Đời và Kích Thước của Vũ Trụ | B. Trái Đất: Hành Tinh Duy Nhất có Sự sống |
| C. Thiên Hà Của Chúng Ta: Dải Ngân Hà | D. Tại Sao Sự sống Có Thể Tồn Tại |

Giải thích: Đoạn văn đưa ra 2 lý chính vì sao có thể có sự sống ngoài Trái Đất. Dựa vào câu 2 đoạn 2: "The first reason is time.". Dựa vào câu 5 đoạn 2: "he second - the universe , is huge.".

33. **Đáp án:** B. We did not have the right tools.

Dịch nghĩa: Tại sao trước đây, trong quá khứ, việc tìm kiếm các dấu hiệu của sự sống trong vũ trụ lại khó khăn hơn?

- A. Các hành tinh từng ở cách xa nhau hơn.
- B. Chúng ta đã không có các phương tiện phù hợp.
- C. Chúng ta chỉ có thể nhìn các hành tinh nhỏ hơn từ Trái Đất.
- D. Những sự sống này có thể không tồn tại vào thời điểm đó.

Giải thích: Dựa vào đoạn 3: "Until recently, it was difficult to search for signs of intelligent life in the universe. But now, powerful telescopes enable scientists to identify smaller planets [...]".

34. **Đáp án:** A. the great distance

Dịch nghĩa: Theo Shostak, _____ có thể ngăn các sinh vật sống từ vũ trụ đến thăm Trái Đất?

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| A. khoảng cách quá lớn | B. tín hiệu vô tuyến |
| C. những lời nhắn chưa được tiếp nhận | D. kích thước hành tinh của chúng ta |

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 3: "The distance between planets is too great."

35. **Đáp án:** C. intelligent beings

Dịch nghĩa: Ở đoạn văn cuối cùng, từ "life forms" nhắc tới _____.

- A. các hành tinh
C. sinh vật có trí tuệ
B. các tín hiệu vô tuyến
D. những lời nhắn

Giải thích: Từ "life forms" có nghĩa là các hình thức của sự sống.

Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the word given in the brackets.

36. **Đáp án:** I wish I had a dog.

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi có một con chó.

37. **Đáp án:** If she was/ were in the office now, she could answer your question.

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ cô ấy ở trong văn phòng, cô ấy có thể trả lời câu hỏi của bạn.

38. **Đáp án:** If I had enough money, I could buy that printer.

Dịch nghĩa: Nếu tôi có đủ tiền, tôi có thể mua cái máy in đó.

39. **Đáp án:** I wish I had enough money to repair my bike.

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi có đủ tiền để sửa xe đạp của tôi.

40. **Đáp án:** If I had her phone number, I could give it to you.

Dịch nghĩa: Nếu tôi có số điện thoại của cô ấy, tôi sẽ đưa nó cho bạn.

WEEK 6

DAY 1: HE HAS BEEN TO NEW YORK TWICE

★ GRAMMAR

► REVISION OF TENSES (ÔN TẶP THÌ)

1. Bảng tổng hợp các thì trong tiếng Anh

	PAST		PRESENT		FUTURE
SIM PL E	+ S + V past S + was / were + ...	+ S + V/V-s/-es S + am/ is/ are + ...		+ S + will + V S + will be + ...	
	- S + didn't + V S + wasn't/ weren't + ...	- S + don't/ doesn't + V S + am not/ isn't/ aren't + ...		- S + will not + V S + won't be + ...	
	? Did + S + V? Was/ Were + S + ...?	? Do/ does + S + V? Am/ Is/Are + S + ...?		? Will + S + V? Will + S + be + ...?	
CO NT IN UO US	+ S + was/ were + V-ing	+ S + is/ am/ are + V-ing		+ S + will be + V-ing	
	- S + wasn't/ weren't + V-ing	- S + isn't/ 'm not/ aren't + V-ing		- S + won't be + V-ing	
	? Was/ were + S + V-ing	? Is/ Am/ Are + S + V-ing?		? Will + S + be + V-ing?	
PER FE CT	+ S + had + p.p.	+ S + has/ have + p.p.			
	- S + hadn't + p.p.	- S + hasn't/ haven't + p.p.			
	? Had + S + p.p.?	? Has/ Have + S + p.p.?			
NEAR FUTURE TENSE					
(+) S + is/ am/ are + going to + V					
(+) S + is/ am/ are + not + going to +					
V (?) Is/ Am/ Are + S + going to + V?					

2. Sự kết hợp của các thì

Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

Thì hiện tại hoàn thành

The city hasn't changed much
(Thành phố này không thay đổi nhiều)

Thì quá khứ đơn

Since (kể từ khi)

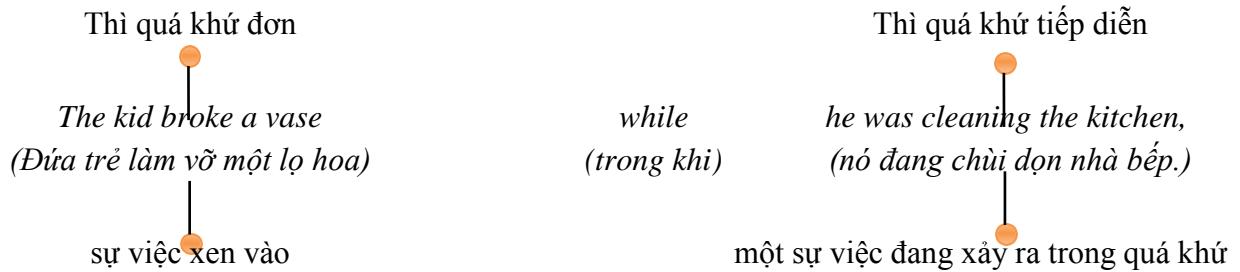
Susie left. (Susie rời đi.)

- Chúng ta thường gặp từ "since" (kể từ khi) trong câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành. Khi đó, động từ của mệnh đề đứng trước từ "since" sẽ được chia ở thì hiện tại hoàn thành; động từ của mệnh đề đứng sau "since" sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

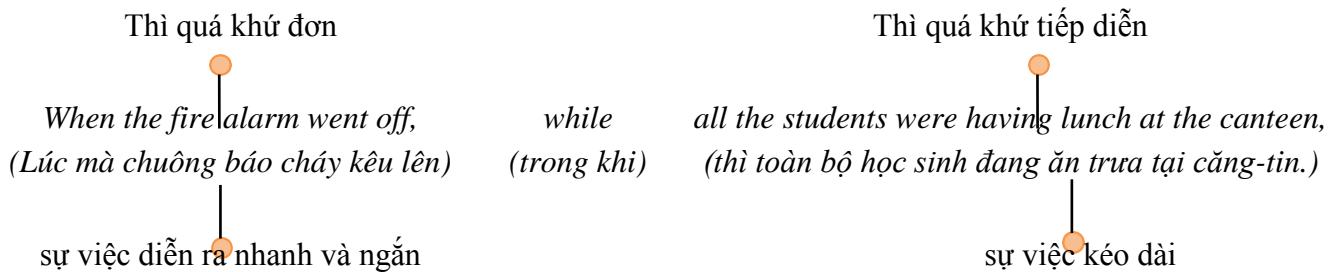
hiện tại hoàn thành	since	quá khứ đơn
---------------------	-------	-------------

Thì quá khứ tiếp diễn và thì quá khứ đơn

- Thì quá khứ tiếp diễn và thì quá khứ đơn thường được sử dụng cùng nhau để diễn tả khi một sự việc đang xảy ra trong quá khứ, thì một sự việc khác xen vào. E.g.:



- Sự việc đang xảy ra (sử dụng thì quá khứ tiếp diễn) thường kéo dài, còn sự việc xen vào (sử dụng thì quá khứ đơn) xảy ra nhanh, bất chợt, không kéo dài. E.g.:



- Trong câu sử dụng thì quá khứ tiếp diễn và thì quá khứ đơn, chúng ta thường gặp hai trạng từ chỉ thời gian **when** và **while**, trong đó:

- Sau **while** là mệnh đề sử dụng thì quá khứ tiếp diễn: **while** **quá khứ tiếp diễn**
- Sau **when** là mệnh đề sử dụng thì quá khứ đơn: **when** **quá khứ đơn**

Thì quá khứ hoàn thành và thì quá khứ đơn

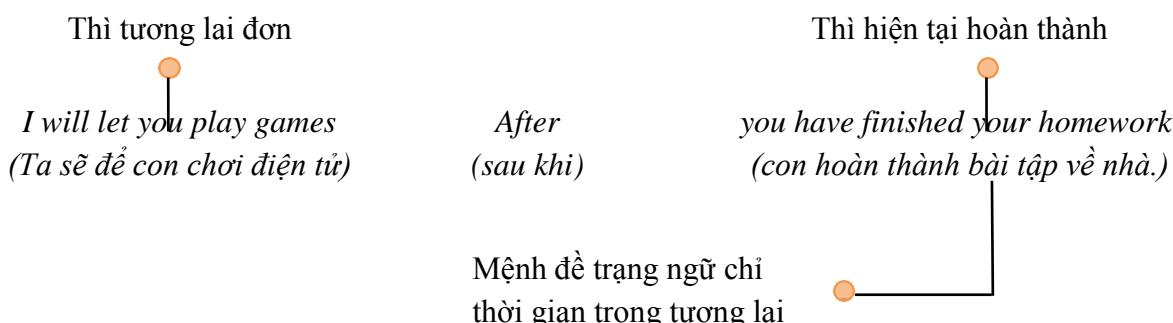
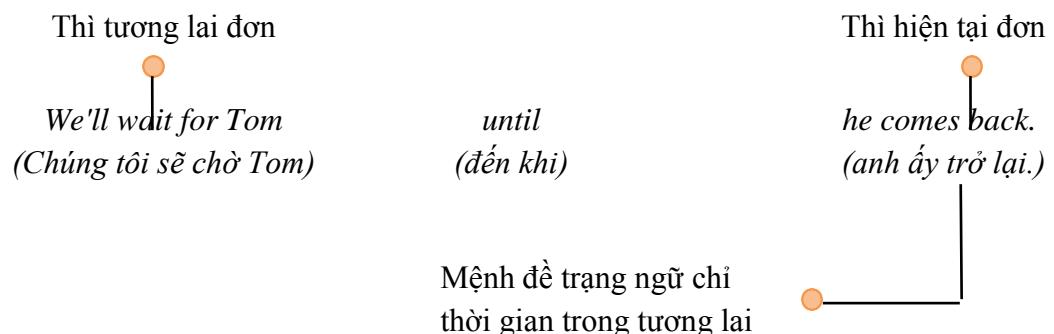
- Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một sự việc đã xảy ra và hoàn tất trước một mốc thời gian trong quá khứ (quá khứ đơn), vì vậy, thì quá khứ hoàn thành thường đi cùng với thi quá khứ đơn và các trạng từ chỉ thời gian như: **before** (trước khi), **by the time** (trước khi), **after** (sau khi),...



- Trong câu có hai sự việc xảy ra trong quá khứ, sự việc nào xảy ra trước được chia ở thì quá khứ hoàn thành, sự việc xảy ra sau được chia ở thì quá khứ đơn.

Các thì hiện tại và các thì tương lai

- Trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với ý nghĩa tương lai (các mệnh đề bắt đầu bằng **when**, **until**, **after**, **before**,...), chúng ta không dùng thì tương lai đơn (**will**) hoặc tương lai gần (**be going to**) mà chỉ dùng thì hiện tại đơn (hoặc thì hiện tại hoàn thành khi muốn nhấn mạnh đến sự hoàn thành của hành động trước khi một hành động khác xảy ra.)



* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into the correct forms.

(Cho dạng đúng của động từ.)

E.g.: Claire (stay) has stayed in this apartment for a week.

1. Jimmy (play) chess with his dad while his mother (prepare) a program developer since I (complete) information technology.
2. I (be) a program developer since I (complete) a crash course in information technology.
3. T-ara first (perform) in Vietnam in 2012 and then (return) in 2016.
4. When you get enough sleep, you (not - feel) under the weather anymore.
5. He (learn) Taekwondo when he (be) a child.
6. Peter (play) games until his mum tells him to stop.
7. When Taylor arrived at the airport, her fans (wait) for her.
8. Can you hear that? I'm afraid someone (try) to break into our house.
9. It (take) me three hours every day to complete all the assignments when I was in college.
10. His face is clean now. He (just - shave) his bread.
11. My parents usually (visit) us at weekends, but they (go) to a relative's house last weekend.
12. Tommy (apply) for several job vacancies before he received an offer from a technology firm.

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: She German for two years.

- A. has learnt B. is learning C. learn D. learns
1. My family spend our summer vacation in Cua Lo Beach when my brother and I were little.
A. use B. were used to C. used D. used to
 2. All of them breakfast by the time their aerobics class began.
A. have B. had C. has D. had had
 3. Hoan and I close friends for about ten years.
A. have been B. will be C. has been D. would be
 4. The children went into the playground, a ball and played with each other.
A. taking B. took C. takes D. take
 5. This kind of salad much better if you add a little vinegar.
A. tasted B. tastes C. will be tasted D. taste
 6. When his girlfriend studied abroad, David her an e-mail every single week.
A. was sending B. sent C. was sent D. had sent
 7. I have never seen a skyscraper before. This is the first time I such a high building.
A. see B. saw C. have seen D. am seeing
 8. I've bought a dishwasher but its instruction contains a word I couldn't understand. What ?
A. does mean this word B. have this word mean
C. means this word D. does this word mean

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

CLEAN AIR AND DIRTY AIR

Clean air is the air which has no harmful levels of pollutants (dirt and chemicals) in it. Clean air is good for people to breathe. When too much dirt and chemicals get into the air, the air is dirty or polluted. Dirty air is not good for people to breathe. Air pollution is a big environmental health problem, which affects both developing and developed countries. Much of our air pollution comes from burning. For example, when we burn gasoline to operate motor vehicles, carbon monoxide (CO), is released into the air. Carbon monoxide is an odorless and colorless gas, but it can be very harmful to our health when there is enough of it in the air we breathe.

1. Air quality is determined by _____
 - A. the amount of chemicals in it.
 - B. the amount of dirt in it.
 - C. the harmful levels of pollution in it.
 - D. the harmful levels of dirt and chemicals in it.
2. The air is considered unpolluted when _____
 - A. it does not contain any dirt or chemicals at all.
 - B. it contains a huge amount of dirt and chemicals.
 - C. it only has a few pollutants.
 - D. it does not contain carbon monoxide.
3. What is NOT true about air pollution?
 - A. It is a big environmental health problem.
 - B. It only affects developing countries.
 - C. It affects every country.
 - D. It mainly comes from burning.
4. What happens when we operate motor vehicles?
 - A. Gasoline is produced.
 - B. The air is burnt.
 - C. Gasoline is burnt and carbon monoxide is released into the air.
 - D. Carbon monoxide is burnt and released into the air.
5. Carbon monoxide is described as a kind of gas, which
 - A. has no smell, no color but it can do great harm to our health.
 - B. has smell and color.
 - C. does no harm to our health.
 - D. easily dissolves in water.

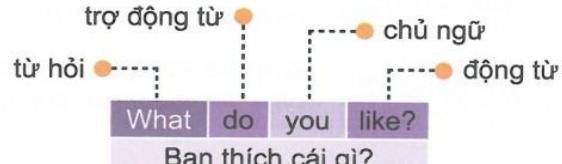
DAY 2: WHAT ARE YOU DOING?

* GRAMMAR

► WH-QUESTIONS(CÂU HỎI CÓ TỪ ĐỀ HỎI)

- Wh-questions là các câu hỏi có từ đề hỏi: **what, when, where, who, whom, which, whose, why** và **how**.
- Wh-questions được dùng để hỏi thông tin, nên câu trả lời cho dạng câu hỏi này phải là thông tin, không thể là "yes" (có) hay "no" (không).

E.g.:



• Structure:

Tù hỏi (What/ Where/ Who/...)	to be	S +...?
	trợ động từ/ động từ khuyết thiếu	S + V?

- Tuy nhiên, khi từ hỏi **what, who, which** và **whose** là chủ ngữ của câu hỏi, cấu trúc của nó sẽ trở thành:

What/ who/ which/ whose	verb?
--------------------------------	--------------

- Các từ hỏi:

Question words (Tù hỏi)	Examples
Who (ai) (Hỏi về chủ ngữ hoặc tân ngữ)	<ul style="list-style-type: none"> • Who are you talking to? (Bạn đang nói chuyện với ai thế?) • Who submitted the assignment late? (Ai đã nộp bài muộn?)
Whom (ai) (Hỏi về tân ngữ)	<ul style="list-style-type: none"> • Whom are you talking to? (Bạn đang nói chuyện với ai thế?) • Whom do I have to send this package to? (Tôi cần phải gửi kiện hàng này tới ai?)
What (cái gì/ làm gì)	<ul style="list-style-type: none"> • What do you do? (Bạn làm nghề gì?) • What is flying in the sky? (Cái gì đang bay ở trên trời vậy?)
Which (cái nào/ làm gì - trong sự lựa chọn)	<ul style="list-style-type: none"> • Which door opened? (Cửa nào mở vậy?) • Which grade are you in? (Em học lớp mấy?)
When (khi nào)	<ul style="list-style-type: none"> • When does the train leave? (Khi nào tàu rời đi?) • When will you stop complaining? (Khi nào thì cậu mới ngừng than vãn?)
Where (ở đâu)	<ul style="list-style-type: none"> • Where did you go yesterday? (Hôm qua bạn đã đi đâu vậy?) • Where are they going to organize the event? (Họ sắp sửa tổ chức sự kiện ở đâu?)
How (thế nào) Cấu trúc chung: How (+ adj/ adv)	<ul style="list-style-type: none"> • How far is it from our house to the opera house? (Từ nhà chúng ta tới nhà hát opera bao xa?) • How often do you go swimming? (Mức độ thường xuyên bạn thường đi bơi như thế nào?) • How much is this bag? (Cái cặp này giá bao nhiêu?)
Whose (của ai, của cái gì)	<ul style="list-style-type: none"> • Whose car is parking near your house? (Xe hơi của ai đang đỗ gần nhà bạn vậy?) • Whose dog is that? (Kia là chó của ai?)
Why (tại sao)	<ul style="list-style-type: none"> • Why are you behaving like that? (Tại sao cậu lại hành xử như thế?) • Why did you throw the bottle away? (Tại sao cậu lại quăng cái chai đi?)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Match questions in column A with the suitable answers in column B.

(Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời phù hợp ở cột B.)

A	B
1. How long	a. happened?
2. Who	b. did you buy this mysterious painting?
3. How far	c. will they announce the results of the audition?
4. Why	d. did you thread that needle?
5. What	e. is it from here to the opera house?
6. How much	f. first set foot onto Antarctica Continent?
7. Whom	g. was she so furious?
8. Which one	h. does a pair of Adidas shoes cost?
9. How	i. have they been on a business trip?
10. When	j. is your car, the red one or the yellow one?
11. Where	k. are you smiling at?

II - Make the questions for the underlined parts in the following sentences.

(Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong các câu sau.)

E.g.: Her sister is 12 years old.

→ How old is her sister?

1. Linda's read this comic book over five times already.

→

2. It always takes more than thirty minutes to get to the train station.

→

3. Vietnam declared independence from Japan and France on December 2nd 1945.

→

4. Jane's family is going to settle down in San Jose next month.

→

5. Mum is talking to her best friend at the moment.

→

6. Jane couldn't make it to your birthday party in time as the bus was late.

→

7. The history teacher is checking the students' attendance record.

→

8. They've argued fiercely against the company's policies for two hours.

→

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Air pollution is a (1)_____ of ill health in human beings. In a lot of countries, there are laws to limit the amount of smoke that factories can produce. (2)_____ there is not enough information on the effects of smoke (3)_____ the atmosphere, doctors have proved that air pollution causes lung diseases. The gases from the exhausts of cars have also increased air pollution in most cities. The lead from petrol (4)_____ a poisonous gas that often collects in busy streets surrounded by high buildings. Children who live in areas where there is a lot of lead in the atmosphere cannot think as quickly (5)_____ other children, and are clumsy when they use their hands. There are long-term

effects of pollution. If the gases in the atmosphere (6)_____ to increase, the Earth's climate may become warmer. A lot of the ice near the Poles may (7)_____ and cause serious floods.

- | | | | |
|----------------|------------|--------------|-------------|
| 1. A. cause | B. role | C. part | D. matter |
| 2. A. Because | B. Despite | C. Although | D. However |
| 3. A. in | B. on | C. at | D. from |
| 4. A. does | B. shows | C. indicates | D. produces |
| 5. A. more | B. as | C. than | D. less |
| 6. A. continue | B. keep | C. go | D. put |
| 7. A. smell | B. flow | C. melt | D. float |

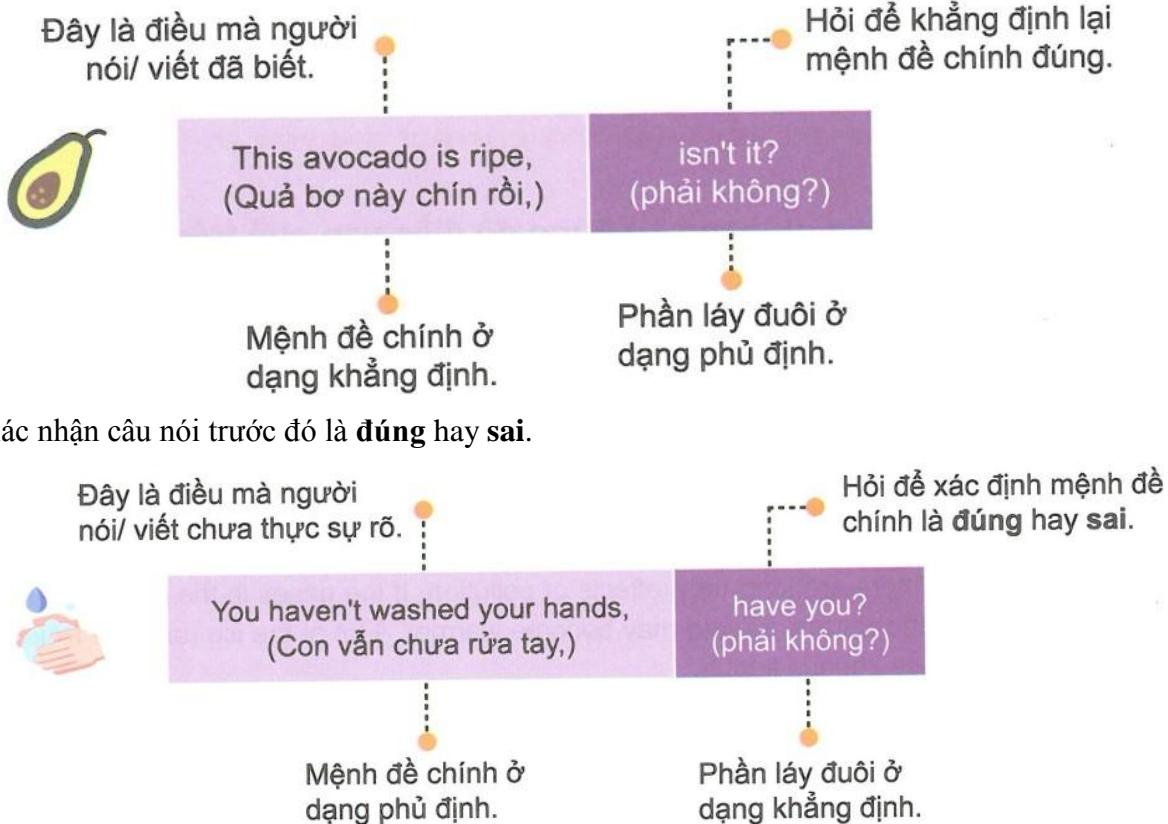
DAY 3: SUSAN PASSED THE EXAM, DIDN'T SHE?

* GRAMMAR

► TAG QUESTIONS (CÂU HỎI ĐUÔI)

1. Định nghĩa và cách dùng của câu hỏi đuôi

- Tag questions (Câu hỏi đuôi) là câu hỏi gồm một mệnh đề và phần láy đuôi chính được đặt ở cuối câu.
- Câu hỏi đuôi thường được dùng trong văn nói để:
 - **khẳng định** câu nói trước đó là **đúng**.



2. Cấu trúc câu hỏi đuôi

- Câu hỏi đuôi thường có hai phần chính: **mệnh đề chính** và **phần láy đuôi**. Hai bộ phận này luôn trái ngược nhau về dạng: **khẳng định** hoặc **phủ định**.
- Nếu mệnh đề chính ở dạng **khẳng định**, thì phần láy đuôi phải ở dạng **phủ định** và ngược lại. Nếu mệnh đề chính ở dạng **phủ định**, thì phần láy đuôi phải ở dạng **khẳng định**.

Main clause (Mệnh đề chính)	+	Question tag (Phần láy đuôi)
Dạng khẳng định (He is a journalist,)		Dạng phủ định (isn't he?)
<i>E.g.: He is a journalist, isn't he? (Anh ta là một nhà báo, phải không?)</i>		
Dạng phủ định (He isn't a journalist,)		Dạng khẳng định (is he?)
<i>E.g.: He isn't a journalist, is he? (Anh ta không phải là một nhà báo, phải không?)</i>		

- Phần láy đuôi luôn có hai bộ phận:

Question tag (Phần láy đuôi)
trợ động từ (to be/ do/ have/...)
động từ to be
động từ khuyến khích (should/ can/...)

3. Cách hình thành câu hỏi đuôi

Để hình thành câu hỏi đuôi thông thường, chúng ta có thể áp dụng các bước sau:

- **Bước 1 :** Xác định động từ chính và thì của nó, từ đó suy ra **trợ động từ/ to be/ động từ khuyết thiếu** phù hợp.

E.g.: The children love ice-cream. (Bạn trẻ yêu thích kem.)

→ Động từ chính trong câu này là "love" được chia ở thì hiện tại đơn.

→ Trợ động từ tương ứng là "do".

- **Bước 2:** Xác định mệnh đề ở dạng **khẳng định** hay **phủ định**. Nếu mệnh đề chính là khẳng định, phần láy đuôi sẽ là phủ định. Nếu mệnh đề chính là phủ định, phần láy đuôi sẽ là khẳng định.

Mệnh đề chính trong ví dụ trên ở dạng khẳng định, nên phần láy đuôi sẽ ở dạng phủ định.

→ Trợ động từ "do" chuyển về dạng phủ định là "don't".

- **Bước 3:** Chọn đại từ tương ứng với chủ ngữ, rồi đặt đại từ đó vào sau trợ động từ/ to be/ động từ khuyết thiếu.

Với câu ví dụ trên, chủ ngữ là "the children".

→ Đại từ tương ứng với chủ ngữ "the children" là "they".

Kết hợp với trợ động từ "don't", chúng ta có phần láy đuôi: "don't

they?" Câu hỏi đuôi hoàn chỉnh cho câu ví dụ trên là:

E.g.: The children love ice-cream, don't they? (Bạn trẻ yêu thích kem, phải không?)

4. Câu hỏi đuôi ở các thì động từ:

	Mệnh đề chính	Phần láy đuôi	
		trợ động từ/ động từ to be/ động từ khuyết thiếu	chủ ngữ
Hiện tại đơn	You <u>don't</u> live near here.	do	you
	<i>E.g.: Bạn không sống ở gần đây, phải không?</i>		
	I <u>am not</u> as beautiful as her.	am	I?
	<i>E.g.: Tôi không đẹp bằng cô ấy, phải không?</i>		
	Jimmy <u>can't</u> ride a horse,	can	he?
Hiện tại tiếp diễn	<i>E.g.: Jimmy không biết cưỡi ngựa phải không?</i>		
	Jane and her friend <u>are</u> playing chess,	aren't	they
	<i>E.g.: Jane và bạn đang chơi cờ, phải không?</i>		
	My son <u>isn't</u> sleeping now,	is	he?
	<i>E.g.: Con trai tôi giờ đang không ngủ phải không?</i>		
Hiện tại hoàn thành	She <u>is</u> reading a novel,	isn't	she?
	<i>E.g.: Cô ấy đang đọc tiểu thuyết, phải không?</i>		
	We <u>have</u> been friends for 10 years,	haven't	we?
	<i>E.g.: Chúng ta làm bạn được 10 năm rồi, phải không nhỉ?</i>		
	Jennie <u>has</u> played the piano since she was 8,	hasn't	she?
Quá khứ	<i>E.g.: Jennie đã chơi dương cầm từ năm 8 tuổi, phải không?</i>		
	They <u>haven't</u> seen each other for two years,	have	they?
	<i>E.g.: Họ chưa gặp nhau được hai năm rồi, phải không?</i>		
	You <u>weren't</u> a nurse then,	were	you?
	<i>E.g.: Lúc đó bạn không phải là y tá đúng không?</i>		

đơn	They <u>played</u> well in that match,	didn't	they?
	<i>E.g.: Họ đã chơi tốt trong trận đấu đó phải không?</i>		
	Tracy <u>could</u> stay up all night to work,	couldn't	she?
	<i>E.g.: Tracy có thể thức cả đêm để làm việc, phải không?</i>		
Quá khứ tiếp diễn	My parents <u>were</u> going out when I slept,	weren't	they?
	<i>E.g.: Cha mẹ tôi đang đi ra ngoài lúc tôi ngủ, phải không?</i>		
	He <u>was</u> doing his homework at 8 last night, wasn't	wasn't	he?
	<i>E.g.: Cậu ấy đang làm bài tập về nhà vào 8 giờ tối qua, phải không?</i>		
	You <u>weren't</u> watching TV when I came,	were	you?
	<i>E.g.: Bạn đã không xem TV vào lúc tôi tới, phải không?</i>		
Quá khứ hoàn thành	The plane <u>had</u> taken off before she arrived at the airport,	hadn't	it?
	<i>E.g.: Máy bay đã cất cánh trước khi cô ấy tới sân bay, phải không?</i>		
	The waiter <u>hadn't</u> served you until you complained,	had	he?
	<i>E.g. : Người bồi bàn đã không phục vụ anh cho đến khi anh phàn nàn, phải không?</i>		
Tương lai đơn	It <u>will</u> be sunny,	won't	it?
	<i>E.g.: Thời sẽ nắng, phải không?</i>		
	She <u>won't</u> betray us,	will	she?
	<i>(Cô ta sẽ không phản bội chúng ta đâu, đúng không?)</i>		
Tương lai tiếp diễn	We <u>will</u> be studying Maths at 10 a.m tomorrow,	won't	we?
	<i>E.g.: Chúng ta sẽ đang học Toán lúc 10 giờ sáng ngày mai phải không?</i>		
	You <u>won't</u> be visiting the War Remnants Museum this time next week,	will	you?
	<i>E.g.: Các bạn sẽ không tham quan bảo tàng Chiến tích chiến tranh vào tầm này tuần sau, đúng không?</i>		
Tương lai gần	We <u>are</u> going to fly to America,	aren't	we?
	<i>E.g.: Chúng ta sắp sửa bay tới Mỹ, phải không?</i>		
	It <u>isn't</u> going to rain as the sky is clear,	is	it?
	<i>E.g.: Sẽ không mưa đâu vì trời rất quang đãng, phải không nhỉ?</i>		

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose suitable words to fill In the blank in the following sentences.

(Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau.)

E.g.: You are a student, ____ aren't you ____?

1. You added much sugar into this cup of coffee, _____?
2. Hanoi is the capital of Vietnam, _____?
3. Samantha can't speak French, _____?
4. This gorgeous dress isn't cheap, _____?
5. Tom and Jerry have had many fights since last year, _____?
6. Louisa read a novel yesterday, _____?

7. Have you checked the weather forecast? It'll rain tomorrow, _____?
8. We must finish our homework before going to school, _____?
9. Dan is going to organize that voluntary event, _____?
10. They didn't take a break during their hike, _____?

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: *It is a gift from Rosie, _____?*

- | | | | |
|--|--------------------|---------------|-----------------|
| A. is it | B. isn't it | C. is she | D. isn't she |
| 1. Claire has reached adolescence, _____? | | | |
| A. has she | B. didn't she | C. hasn't she | D. did she |
| 2. My dad was stuck in the traffic jam, _____? | | | |
| A. didn't he | B. wasn't he | C. was he | D. did he |
| 3. Susie looks as if she is having a stomachache, _____? | | | |
| A. is she | B. doesn't she | C. isn't she | D. does she |
| 4. You haven't heard about Haruki Murakami yet, _____? | | | |
| A. have you | B. haven't you | C. do you | D. don't you |
| 5. I should take this type of medicine in order to get rid of that cough, _____? | | | |
| A. shouldn't I | B. should I | C. shall I | D. should I not |
| 6. The continual rain doesn't seem to stop soon, _____? | | | |
| A. does it | B. isn't it | C. doesn't it | D. is it |
| 7. You had to burn the midnight oil tonight, _____? | | | |
| A. hadn't you | B. haven't you | C. had you | D. didn't you |
| 8. We're going to throw a farewell party for Minh, _____? | | | |
| A. will we | B. are we not | C. aren't we | D. B and C |
| 9. Money can't buy us happiness, _____? | | | |
| A. can it | B. can't it | C. can't we | D. can we |
| 10. Japanese is her mother tongue, _____? | | | |
| A. isn't it | B. is it | C. is she | D. isn't she |

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Wild animals (and wild plants) and the wild places where they live are seriously **threatened** almost everywhere. One species has become extinct in each year of this century. But many kinds are now in danger. Lack of attention would lead to the rapid advance of process of extinction. Already many kinds of wild animals has been so reduced in number that their role in the ecosystem is forgotten. Animals like the great apes, the whales, seals, etc. thought to be in danger of extinction.

But even more important, perhaps, than individual kinds of animals and plants, whole habitats are in danger of vanishing: marshes are being drained; and the world forests, especially the tropical forests are being cut down to satisfy man's need of timber and paper.

What would our world be like if all the wild animals and wild plants vanished? - Would our life still exist then?

1. What would happen to the human beings if the wild life vanished?
 - A. Many species would quickly become extinct.
 - B. The human life would be seriously threatened.
 - C. Species would go on dying out.
 - D. Tropical forests would be cut down.
2. What is more important than individual kinds of animals and plants?

- A. the vanishing of whole habitats
 - B. the extinction of many species
 - C. the rapid advance of the process of extinction
 - D. man's need of timber and paper
3. What does the writer caution us against?
- A. cutting down the tropical forests
 - B. hunting wild animals
 - C. draining mashes
 - D. destroying our environment
4. What kind of animals are not mentioned in the passage?
- A. great apes
 - B. seals
 - C. whales
 - D. lions
5. "**To threaten**" in the passage means _____.
- A. to pollute
 - B. to give fear to
 - C. to vanish
 - D. to poison

DAY 4: NOTHING IS IN YOUR RIGHT, IS IT?

* GRAMMAR

► SPECIAL TAG QUESTIONS (CÂU HỎI ĐUÔI ĐẶC BIỆT)

1. Câu hỏi đuôi có "I am"

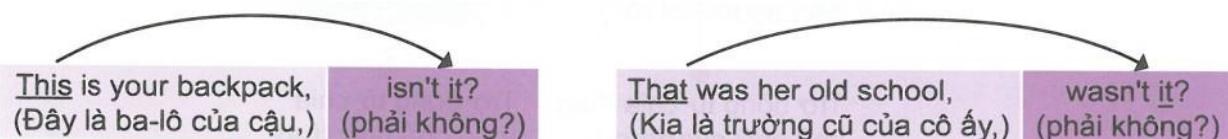
Khi câu hỏi đuôi có mệnh đề chính chứa "I am" ở dạng khẳng định, phần láy đuôi sẽ trở thành "aren't I". Nếu mệnh đề chính ở dạng phủ định, chứa "I am not", thì phần láy đuôi vẫn là "am I". Ví dụ:



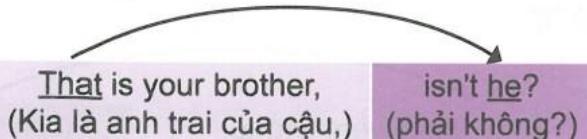
2. Câu hỏi đuôi có đại từ chỉ định: this - that - these - those

Khi hình thành phần láy đuôi trong câu hỏi đuôi, chúng ta cần phải sử dụng đại từ nhân xưng chủ ngữ tương ứng với chủ ngữ của mệnh đề chính.

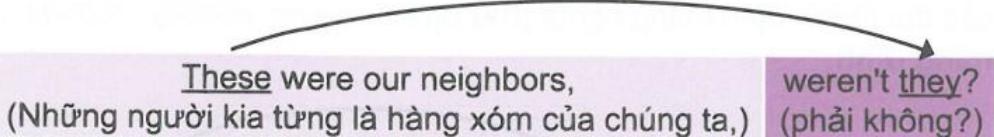
- Đại từ **this/ that** được thay bằng **it** nếu sau đó là danh từ chỉ vật.



- Đại từ **this/ that** được thay bằng **he/she** nếu sau đó là danh từ chỉ người.



- Đại từ **these/ those** được thay bằng **they**.



3. Câu hỏi đuôi có "used to"

Khi câu hỏi đuôi có mệnh đề chính chứa "used to" (đã từng), chúng ta xem nó như một động từ thường được chia ở thì quá khứ đơn, có trợ động từ là "did".



4. Câu hỏi đuôi có "Let's"

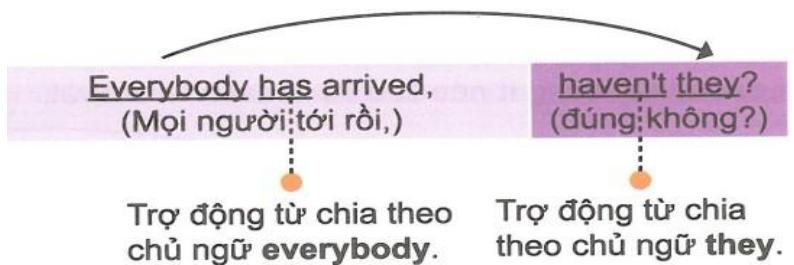
Khi câu hỏi đuôi có mệnh đề chính chứa "Let's" = "Let us" (Chúng ta hãy cùng...), phần láy đuôi sẽ trở thành "shall we". Lí do bởi vì đối tượng chủ ngữ trong mệnh đề chính là "us" (chúng ta), nên đại từ nhân xưng chủ ngữ tương ứng trong phần láy đuôi là "we". Ví dụ:

Let's prepare well for the upcoming exam,
 (Chúng ta hãy cùng nhau chuẩn bị thật tốt cho kì thi sắp tới,) shall we?
 (được không?)

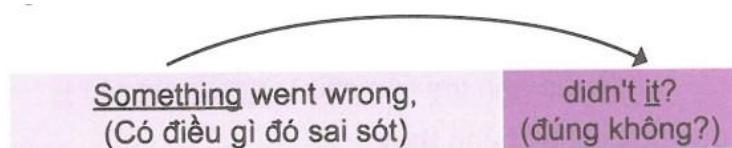
5. Câu hỏi đuôi có đại từ bất định

Khi chủ ngữ của mệnh đề chính trong câu hỏi lấy đuôi là một đại từ bất định (somebody, everyone, nothing,...), chúng ta có các cách hình thành phần láy đuôi như sau.

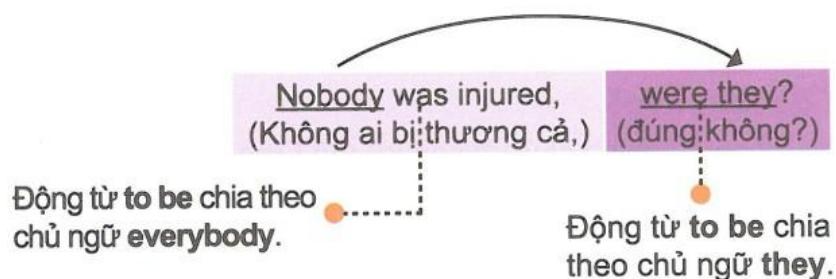
- Đối với các đại từ bất định chỉ **người**: everyone, everybody, someone, somebody, anyone, anybody, ta có đại từ nhân xung tương ứng là "they".



- Đối với các đại từ bất định chỉ vật: everything, nothing, anything, something, ta có đại từ nhân xung tương ứng là "it".



- Đối với các đại từ bất định mang nghĩa phủ định: no one, nobody, nothing, phần láy đuôi sẽ ở dạng khẳng định.



GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose suitable words to fill in the blank in the following sentences.

(Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau.)

E.g.: This is your paper, ____ isn't it ____?

- Naomi enjoys imitating British accent when watching British movies, _____?
- This is going to be our new house, _____?
- He is supposed to be here in ten minutes, _____?
- That was an article about the latest spacecraft, _____?
- These look like a bunch of dried flowers, _____?
- I am invited, _____?

7. John would like to be a part of our plan, _____?
8. Nothing is impossible, _____?
9. The famous actor will pay a visit to the local orphanage, _____?
10. You must drink nutritional beverages every day, _____?

II- Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Jamie is not the only one to win this competition, _____?

- | | | | | |
|---|---------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| A. is it | B. isn't she | C. is she | D. isn't it | |
| 1. Nobody can deny the fact that he is the best singer of our country, _____? | A. can't he | B. can he | C. can they | D. can't they |
| 2. You have found your missing wallet, _____? | A. don't you | B. do you | C. haven't you | D. have you |
| 3. Let's forget all the bad things and enjoy ourselves tonight, _____? | A. will you | B. do we | C. shall we | D. must you |
| 4. You said you saw two strange men in our office, _____? | A. didn't you | B. weren't you | C. didn't they | D. weren't they |
| 5. I am not involved in this issue, _____? | A. am I | B. am not I | C. are I | D. aren't I |
| 6. She's the girl you told me about, _____? | A. didn't you | B. did you | C. isn't she | D. wasn't she |
| 7. No one was injured in that car crash, _____? | A. were they | B. weren't they | C. were he | D. weren't he |
| 8. You often have bread and milk for breakfast, _____? | A. haven't you | B. have you | C. do you | D. don't you |
| 9. Everybody loves eating ice-cream in the winter, _____? | A. doesn't he | B. do they | C. don't they | D. does he |
| 10. This is the first time you've ever seen a Virtual Reality headset, _____? | A. isn't this | B. isn't it | C. have you | D. haven't you |

READING EXERCISES

Complete the following passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau sử dụng các từ đã cho trong hộp.)

completely	under	disaster	earthquake	collapsed	hardly	city	inhabitants
China said today that there was heavy loss of life in the (1)_____ which struck Tangshan city yesterday. Survivors said that Tangshan, an industrial (2)_____ of one million people 160 kilometers east of Beijing, was (3)_____ destroyed. Observers living in Beijing said it appeared that only a small part of the one million (4)_____ death or injury. Many of the men of Tangshan were working in the mines deep (5)_____ the earth surface when the earthquake occurred. Unfortunately, few of these miners have survived. A lot of people were also working in the city's offices. Regrettably, most were killed under falling concrete when the building (6)_____. The Chinese authorities have not yet given any information about the actual number of casualties, but it is thought that tens of thousands of people have been killed. (7)_____ a house has been left standing.							

(Đề thi tuyển sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Quảng Bình năm 2012-2013)

DAY 5: BOOKS ARE PLACES ON THE TABLE

* GRAMMAR

► PASSIVE VOICE (CÂU BỊ ĐỘNG)

1. Overview

- Câu bị động là câu có chủ ngữ là đối tượng **được/ bị** tác động bởi hành động được gây ra.



- Câu bị động thường được sử dụng khi:

- Đối tượng được nhấn mạnh trong câu bị động là đối tượng **được/ bị** tác động và hành động, không phải chủ thể gây nên tác động.
- Người nói/ viết muốn nhấn mạnh vào hành động; Chủ thể gây ra hành động không quan trọng hoặc không rõ
- Ngôn ngữ cần thể hiện sự trang trọng, lịch sự.

- Cấu trúc chung của câu bị động

to be
(E.g.: is/ was/ ...)

quá khứ phân từ
(E.g.: do → done)

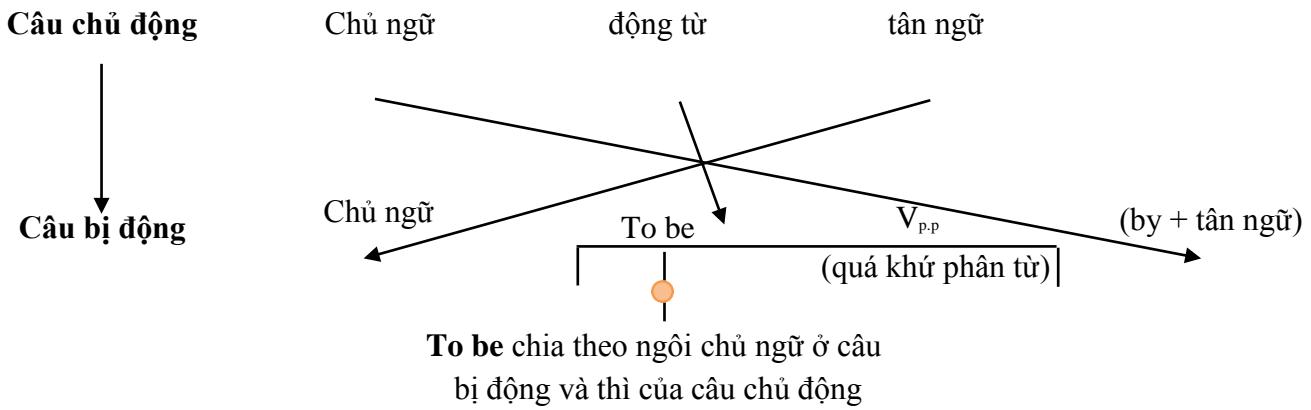
E.g.:

to be ở thì
hiện tại hoàn thành

The kids **have been raised** well.
(Bọn trẻ đã **được** nuôi nấng tốt.)

quá khứ phân từ

2. Cách biến đổi câu chủ động thành bị động



- Các bước biến đổi câu từ thể chủ động sang thể bị động:

Bước 1: Xác định các thành phần trong câu: chủ ngữ, động từ và tân ngữ. Trong câu ví dụ dưới đây, chúng ta xác định các thành phần như sau:

My brother bought a new jacket yesterday.
S V O

Bước 2: Chuyển tân ngữ "a new jacket" về làm chủ ngữ trong câu bị động mới:

"A new jacket..."

Bước 3: Xét thì của động từ trong câu chủ động và chọn động từ **to be** tương ứng với thì đó và chủ ngữ mới.

Trong trường hợp ví dụ, câu chủ động được chia ở thì quá khứ đơn ("bought"). Ngoài ra, chủ ngữ trong câu bị động là "a new jacket" nên động từ **to be** sẽ là "was".

"A new jacket was..."

Bước 4: Biến đổi động từ về dạng quá khứ phân từ.

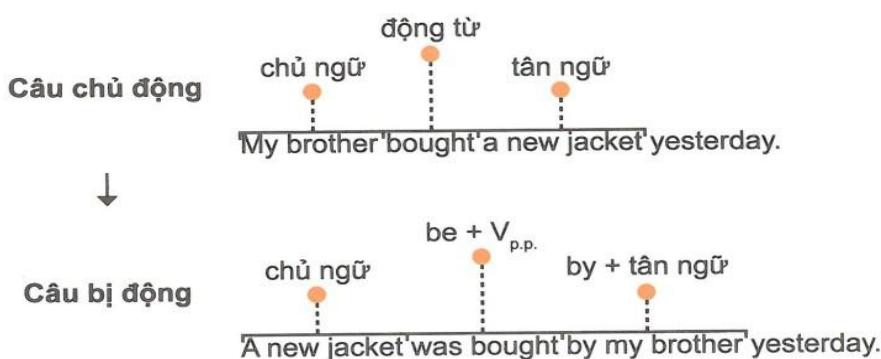
Động từ trong câu chủ động là "bought" (dạng quá khứ của từ "buy"), dạng quá khứ phân từ của nó cũng là "bought".

"A new jacket was bought..."

Bước 5: Thêm "by + tân ngữ" nếu cần thiết, ở đây tân ngữ là chủ thể của hành động, là chủ ngữ ban đầu trong câu chủ động.

Trong câu ví dụ, chủ ngữ ban đầu là "my brother" được chuyển thành tân ngữ mới trong câu bị động: "A new jacket was bought by my brother..."

Bước 6: Thêm các trạng từ chỉ thời gian, địa điểm,... để hoàn thiện câu bị động.



Notes: Các lưu ý trong câu bị động

- Chúng ta chỉ có thể biến đổi một câu chủ động sang thể bị động nếu câu chủ động đó có động từ thường và tân ngữ.

E.g.: - *She is a nurse.* (Cô ấy là một y tá.) → Câu này không thể chuyển sang thể bị động do không có động từ thường và tân ngữ.

- *He drives carefully.* (Anh ta lái xe cẩn thận.) → Câu này không thể chuyển sang thể bị động do không có tân ngữ.

- Bỏ cụm từ “by + tân ngữ” nếu:

- Chủ thể của hành động không cụ thể, không được xác định rõ ràng: anyone (bất kì ai), somebody (ai đó), people (người ta), ...

- Chủ thể của hành động quá hiển nhiên: I (tôi), you (bạn), they (họ), ...

E.g.: *I am doing my homework.* → *My homework is being done (by me)*

(*Bài tập về nhà đang được tôi làm.*)

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước “by + tân ngữ”.

E.g.: *The librarian is arranging the new books on the shelves.* → *The new books are being arranged on the shelves by the librarian.*

(*Những cuốn sách mới đang được xếp lên kệ bởi người thủ thư.*)

- Trạng từ chỉ thời gian đứng sau “by + tân ngữ”.

E.g.: *My sister cleans our house every weekend.* → *Our house is cleaned by my sister every y weekend.*

(*Chị tôi lau dọn nhà mỗi cuối tuần.*)

- Câu bị động có thể dùng các giới từ khác "by" khi chủ ngữ trong câu chủ động là phương tiện thực hiện hành động.

E.g.: - *The door can be opened with a smart key.*

(*Cánh cửa này có thể được mở bởi một chiếc chìa khóa thông minh.*)

- *This cake was made from flour and cheese.*

(*Chiếc bánh này được làm từ bột và phô mai.*)

3. Câu bị động ở các thì động từ (dạng khẳng định)

Tenses	Structure with examples	
	Câu chủ động	Câu chủ động
Hiện tại đơn	S + V + O <i>I pick my sibling up from her school every day.</i> (Tôi đón em tôi từ trường mỗi ngày.)	S + is/ am/ are + p.p. <i>My sibling is picked up from her school every day.</i>
Hiện tại tiếp diễn	S + is/ am/ are + V-ing + O <i>The headmaster is reviewing the documents.</i> (Thầy hiệu trưởng đang xem lại tài liệu.)	S + is/ am/ are + being + p.p. <i>The documents are being reviewed by the headmaster.</i>
Hiện tại hoàn thành	S + has/ have + p.p. <i>They have played the song repeatedly for half an hour.</i> (Họ đã bật bài hát đó liên tục nửa tiếng rồi.)	S + have/ has + been p.p. <i>The song has been played repeatedly for half an hour.</i>
Quá khứ đơn	S + verb_{past} + O <i>The dog bit him.</i> (Con chó đã cắn anh ta.)	S + was / were + p.p. <i>He was bitten by the dog.</i>
Quá khứ tiếp diễn	S + was / were + V-ing <i>My mum was preparing dinner at that time.</i> (Mẹ tôi đang chuẩn bị bữa tối vào thời điểm đó.)	S + was / were + being + p.p. <i>Dinner was being prepared by my mum at that time.</i>
Quá khứ hoàn thành	S + had + p.p. <i>They had destroyed that building before we came back.</i> (Họ đã phá hủy toàn tòa nhà kia trước khi chúng tôi trở lại.)	S + had been + p.p. <i>That building had been destroyed before we came back.</i>
Tương lai đơn	S + will + V <i>We will open a new branch soon.</i>	S + will + be + p.p. <i>A new branch will be opened soon.</i>

	(Chúng tôi sẽ sớm mở một chi nhánh mới.)	(Một chi nhánh mới sẽ sớm được mở.)
Tương lai tiếp diễn	S + will be + V-ing	* Thường không được sử dụng
Tương lai gần	S + is/ am/ are + going to + V <i>The manager is going to make a presentation.</i> (Người quản lý sắp sửa thuyết trình.)	S + is/ am/ are + going to be + p.p. <i>A presentation is going to be made by the manager.</i>
* Với động từ khuyết thiếu	S + modal verb + V + O <i>You should brush your teeth regularly. (Bạn nên đánh răng thường xuyên.)</i>	S + modal verb + be + p.p. <i>Your teeth should be brushed regularly.</i>

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert following active sentences into passive forms.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động.)

E.g.: Many Vietnamese people love Son Tung M-TP.

→ Son Tung M-TP is loved by many Vietnamese people.

1. They will open the National stadium next Sunday.

→

2. Your manager must write the report.

→

3. They built this hotel six months ago.

→

4. They planted this tree many years ago.

→

5. They have built two department stores since 2007.

→

6. You should take these tablets every four hours.

→

7. John invited Fiona to his birthday party last night.

→

8. Her mother is preparing the dinner in the kitchen.

→

9. We should brush our teeth twice a day.

→

10. Some drunk drivers caused the accident.

→

11. Ann had fed the cats before she went to the cinema.

→

12. Some people will interview the new president on TV.

→

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Tam _____ to be the monitor of class 12D.

A. chose

B. choose

C. was chosen

D. has chosen

1. Children tend to _____ by the violence at home and at school.

A. negatively affect

B. be negatively affected

C. negatively affecting

D. be negatively affecting

2. According to our teacher, John's essay _____ to be the best one in the recent competition.
 A. considered B. was considering C. considers D. was considered
3. The New York Times, one of the most famous newspapers in the world, _____ online now.
 A. is published B. was published C. published D. publishes
(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu năm 2017-2018)
4. Animals _____ to survive in the wild, rather than kept in captivity.
 A. are helping B. could be helping
 C. should be helped D. have been helping
5. It is true that happiness _____ with money, but much money _____ life easier.
 A. mustn't be bought - made B. can't be bought - makes
 C. should buy - makes D. doesn't buy – is making
6. The film _____ at the beginning of the next month.
 A. is going to release B. is releasing
 C. is going to be released D. will release
7. We _____ by the annoying sound near our house.
 A. were waken B. was waking C. were waking D. were awake
8. A few days ago, Tom's car _____ by one of the teenagers in my neighbourhood.
 A. were stolen B. was stealing C. were stealing D. was stolen
(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Yên Bái năm 2018-2019)

III - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: I'm sure that they will be reviewed our assignments as quick as a wink.

A B C D

1. A series of conferences are going to be held next week.

A B C D

2. Your electrical bill must be paid before the last day of the month.

A B C D

3. The national anthem of Vietnam will be sing by our class tomorrow morning.

A B C D

4. It's true that rice is grown by farmers in the paddy field.

A B C D

5. Some accidents were happened on Arizona highway last night.

A B C D

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Japan, (1) _____ on the Ring of Fire on the edge of the Pacific Ocean, has suffered some major earthquakes over the years. However, nothing before (2) _____ to the triple disaster of March 11, 2011: a massive earthquake (3) _____ by powerful tsunamis which led (4) _____ a serious nuclear accident. The horrors began shortly before three in the afternoon local time with a 9.0-magnitude earthquake. Its epicenter was nearly 20 miles below the floor of the Pacific Ocean about 80 miles east of the Japanese city of Sendai. The quake was one of the (5) _____ powerful ever recorded, and the strongest to hit this region of Japan.

- | | | | |
|------------------|-------------|--------------|-------------|
| 1. A. situated | B. placed | C. lied | D. be |
| 2. A. comparison | B. compared | C. comparing | D. compare |
| 3. A. follow | B. follows | C. following | D. followed |
| 4. A. from | B. to | C. on | D. in |

5. A. most

B. more

C. really

D. very

DAY 6: IT IS SAID THAT JOHN IS A GOOD STUDENT.

* GRAMMAR

► PASSIVE QUESTIONS (CÂU HỎI BỊ ĐỘNG)

- Câu hỏi có/ không là câu hỏi có câu trả lời "yes" (có) hoặc "no" (không). Các câu hỏi có/ không thường bắt đầu bằng trợ động từ hoặc động từ khuyết thiếu:

Trợ động từ (E.g.: do/does/ are/ was/...)	Are you a student? (Bạn có phải là học sinh không?) Do you live in Hanoi? (Bạn có sống ở Hà Nội không?)
Động từ khuyết thiếu (E.g.: should/ can/ may/...)	May I go out? (Em có thể ra ngoài không?) Should I eat this? (Mình có nên ăn cái này không?)

- Wh-questions** (Câu hỏi có từ để hỏi) là các câu hỏi có từ để hỏi: **what, when, where, who, whom, which, whose, why** và **how**. (Xem lại ngày 2 tuần 6)

Từ hỏi (What/ Where/ Who/...)	to be	S +...?
	Trợ động từ/ động từ khuyết thiếu	S + V?
What/ who/ which/ whose	verb?	

1. Cách biến đổi câu hỏi chủ động thành câu hỏi bị động

Cách biến đổi câu hỏi chủ động thành câu hỏi bị động cũng tương tự với cách biến đổi một câu tràn thuật chủ động thành bị động (xem lại ngày 5 tuần 6). Cụ thể là:

Bước 1: Xác định các thành phần trong câu: từ để hỏi, chủ ngữ, động từ và tân ngữ.

Bước 2: Chuyển tân ngữ về làm chủ ngữ trong câu bị động mới.

Bước 3: Xét thì động từ của câu chủ động và chọn động từ **to be** tương ứng với thì đó và chủ ngữ mới.

Bước 4: Biến đổi động từ về dạng quá khứ phân từ.

Bước 5: Thêm "by + tân ngữ" nếu cần thiết. Ở đây tân ngữ là chủ thể của hành động, là chủ ngữ ban đầu trong câu chủ động.

Bước 6: Thêm các từ, các trạng từ chỉ thời gian, địa điểm,...

Tuy nhiên, riêng đối với câu hỏi, chúng ta cần thêm một bước nữa:

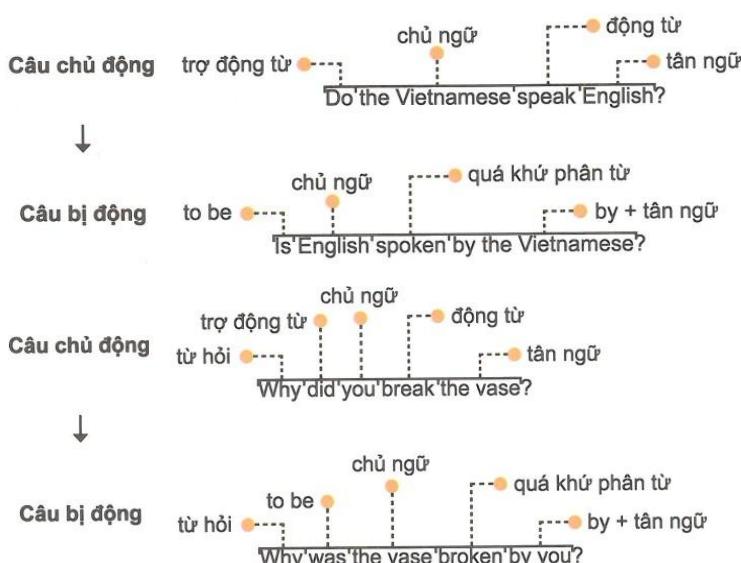
Bước 7: Hoàn thiện câu hỏi bị động theo cấu trúc:

(Từ hỏi)	to be	chủ ngữ	p.p.	(by + O)?
----------	--------------	----------------	-------------	------------------

2. Ví dụ

Hãy biến đổi các câu hỏi sau sang dạng bị động:

- Do the Vietnamese speak English? (Người Việt Nam có nói tiếng Anh không?)
- Why did you break the vase? (Tại sao bạn lại làm vỡ lọ hoa?)



Notes

Đối với câu hỏi có từ hỏi đóng vai trò chủ ngữ (what/ who/ which/ whose) ở dạng chủ động, chúng ta biến đổi về dạng:

By + từ hỏi (what/ whom/ whose)	to be	chủ ngữ	p.p
---------------------------------	-------	---------	-----

E.g.: Who invented the light bulb? (Ai đã phát minh ra bóng đèn sợi đốt?)

→ By whom was the light bulb invented?

(Do sau "by" phải là một tân ngữ, mà từ hỏi "who" chỉ được dùng để hỏi cho chủ ngữ, nên chúng ta cần thay thế "who" bằng "whom" khi dùng với từ "by".)

► PASSIVE VOICE WITH TWO OBJECTS (CÂU BỊ ĐỘNG HAI TÂN NGỮ)

- Đối với những câu chủ động có hai tân ngữ, có hai cách biến đổi chúng thành câu bị động.

E.g.:

Suzy	gave	me	this bike	(Suzy đã cho tôi chiếc xe đạp này.)
S	V	O ₁	O ₂	

Câu trên có thể diễn đạt lại bằng cách khác:

Suzy	gave	this bike	to	me
S	V	O ₂		O ₁

Cách biến đổi 1: Chủ ngữ của câu bị động là tân ngữ thứ nhất (O₁):

I was given this bike by Suzy.

• Cách biến đổi 2: Chủ ngữ của câu bị động là tân ngữ thứ hai (O₂):

This bike was given to me by Suzy.

Giới từ **to** được thêm
vào cho phù hợp.

Notes

Khi tân ngữ trực tiếp là chủ ngữ trong câu bị động thì cần lưu ý về giới từ trước tân ngữ gián tiếp trong câu.

E.g.: They sent me an email. (Họ đã gửi cho tôi một thư điện tử.)

→ An email was sent to me. (Một thư điện tử đã được gửi đến cho tôi.)

► DOUBLE PASSIVE VOICE (CÂU BỊ ĐỘNG KÉP)

1. Overview

- Câu bị động kép là câu có hai dạng bị động.

E.g.: They say he is a good student. (Người ta nói anh ta là một học sinh ngoan.)

→ **Bị động 1:** It is said that he is a good student. (Người ta nói anh ta là một học sinh ngoan.)

↑
chủ ngữ giả

→ **Bị động 2:** He is said to be a good student. (Anh ta được cho là một học sinh ngoan.)

- Dạng câu chủ động có thể biến đổi thành câu bị động kép phổ biến thường có chủ ngữ là: people, they (người ta/ họ); và có động từ chỉ ý kiến, quan điểm, ... là: think (nghĩ), say (nói), believe (tin tưởng), report (báo cáo), etc.

2. Cấu trúc của câu bị động kép

Câu bị động kép có hai cấu trúc như sau:

It + to be + quá khứ phân từ + (that) + mệnh đề

E.g.:

2	Chủ ngữ + to be + quá khứ phân từ	to + động từ nguyên thể
		to + have + quá khứ phân từ

E.g.:

Câu chủ động



*People believe that dogs are loyal.
(Người ta tin rằng chó rất trung thành.)*

Câu chủ động:

They believe John stole the jewellery. (Người ta tin là John đã trộm đồ trang sức.)

Câu bị động

To be ứng với chủ ngữ
"it", được chia theo thì
của câu chủ động.

→ Câu bị động

John is believed to steal the jewellery.

to + verb
quá khứ phân từ

Cách 1

To be ứng với chủ ngữ
"John", được chia theo
thì của câu chủ động.

John is believed to have stolen the jewellery.

Cách 2

To + have p.p: nhấn mạnh
hành động đã xảy ra trong quá khứ.

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert following active sentences into passive forms.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động.)

E.g.: Does Lan like music? → Is music liked by Lan?

1. How many languages do they speak in Canada?

→

2. Did Mary buy this beautiful dress?

→

3. Have the thieves stolen the most valuable painting in the national museum?

→

4. How many times have I told you to keep silent in class?

→

5. Are you going to help her solve that problem?

→

6. How did you find the keys in such a dark and messy room?

→

7. Have you turned off the air-conditioner?

→

8. When will you hand in the required assignment?

→

9. Should I send a complaint letter to the mayor?

→

10. Had you come to any conclusions before we came?

→

II - Convert following active sentences into passive forms. Some sentences can be converted in two ways.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động. Một số câu có thể được chuyển theo hai cách.)

E.g.: *I always send greeting cards to my beloved people at Christmas.*

→ *Greeting cards are always sent to my beloved people at Christmas.*

1. The students found the lecture boring.

→

2. The council considered the decrease in youth literacy rate the most alarming issue.

→

3. They reported that five men were injured in that accident.

→

4. They say those people are admirable.

→

5. They collect garbage on the beach every morning.

→

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Lạng Sơn năm 2018-2019)

6. My sister sent me a gift on my birthday.

→

7. The waitress didn't bring me the dish I ordered.

→

8. Nguyen Thi Anh Vien broke Southeast Asian Games record on August 21st.

→

9. My father believes I will follow his advice.

→

10. My parents didn't allow me to play by the river.

→

READING EXERCISES

Read the following passage and answer the following questions.

(Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.)

Kansas is known for many things: wheat, sunflowers... and tornadoes! Tornadoes are storms with rapidly rotating winds that form a funnel cloud. Also known as "twisters", they extend downward from the huge clouds of a severe thunderstorm. The winds that rotate within a tornado usually reach a speed of almost 300 miles per hour! A tornado often sweeps through an area quickly, but it can cause considerable destruction. There have been a number of remarkable reports of tornadoes. In one instance, a schoolhouse was demolished while the 85 students originally inside it were carried more than 400 feet with none killed. There was also a case of five railway coaches, each weighing 70 tons, lifted from their tracks.

1. What is Kansas known for?

2. How fast do the winds rotate within a tornado?
3. What are tornadoes also known as?
4. Does a tornado sweep through an area fast?

DAY 7: TEST - 40 QUESTIONS/ 60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

- Question 1:** A. says B. stays C. plays D. days
Question 2: A. adoption B. suggestion C. pollution D. collection

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

- Question 3:** A. enormous B. fabulous C. generous D. humorous
Question 4: A. accent B. comment C. statue D. below

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

- Question 5:** I wish I _____ the opportunity to come back to Thailand soon.
A. have B. will have C. had had D. would have

- Question 6:** This organization _____ for more than five years.
A. has been established B. was established
C. is established D. will be established

- Question 7:** The film “Fast And Furious 8” is on at all national cinemas these days,_____?
A. was it B. wasn’t it C. is it D. isn’t it

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu năm 2017-2018)

- Question 8:** You have never attended a royal wedding,_____?

- A. had you B. have you C. haven’t you D. do you

- Question 9:** In the 18th century, jean cloth _____ completely from cotton and workers then loved wearing it a lot.

- A. was making B. was made C. has made D. made

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Tiền Giang năm 2018-2019)

- Question 10:** My brother is nowhere to be found. I guess he _____ to the library.

- A. is going to go B. goes C. has gone D. will go

- Question 11:** The Sports Magazine _____ every month.

- A. is publishing B. publish C. published D. is published

- Question 12:** I need to rush home because my favorite show _____ on air in fifteen minutes.

- A. will be B. is C. was D. is being

- Question 13:** Let’s stay in today,_____?

- A. shall we B. shan’t we C. will you D. won’t you

- Question 14:** “IOE” _____ a useful English contest for students since its first release in the school year 2010-2011.

- A. Is B. are C. has been D. have been

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu năm 2017-2018)

- Question 15:** Nam: _____ were you late for school yesterday? - Ha: Because I got up late.

- A. When B. How C. What D. Why

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Yên Bái năm 2018-2019)

- Question 16:** _____ have fashion designers done to modernize Ao dai?

- A. How B. Why C. What D. Where

- Question 17:** That is her _____ victory in her _____ years of taking part in this contest.

- A. two - third B. second - three C. two - three D. second - third

- Question 18:** When she _____, I was taking a bath.

- A. was phoning B. is phoning C. phoned D. phones

- Question 19:** Everyone has been home safe and sound,_____?

- A. has he B. hasn’t he C. have they D. haven’t they

- Question 20:** I heard you had a sore throat yesterday,_____?

- A. didn’t I B. did I C. didn’t you D. did you

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

Question 21: My mother has worked in the local bank during we moved to this beautiful city.
A B C D

Question 22: Chris isn't allowed to watch that movie since he isn't enough old.
A B C D

Question 23: Tom has been promotion to the manger position thanks to his performance.
A B C D

Question 24: I heard that you grow up in an extended family, do you?
A B C D

Question 25: I heard you had some days off to visit Sapa. How interest was the trip?
A B C D

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

Our oceans are becoming extremely polluted. Most of this pollution comes (26) _____ the land, which means it comes from people. Firstly, there is raw sewage, which is pumped directly into the sea. Many countries, (27) _____ developed and developing, are guilty of doing this. Secondly, ships drop about 6 million tons of garbage into the sea each year. Thirdly, (28) _____ are oil spills from ships. A ship has an accident and oil leaks from the vessel. This not only pollutes the water, but it also kills marine life. Next, there are waste materials from factories. (29) _____ proper regulations, factory owners let the waste run directly into the rivers, which then leads to the sea. And (30) _____, oil is washed from the land. This can be the result of carelessness or a deliberate dumping of waste.

- | | | | |
|--------------------------------|--------------|------------------|----------------|
| Question 26: A. for | B. by | C. from | D. with |
| Question 27: A. between | B. both | C. consist | D. with |
| Question 28: A. there | B. they | C. you | D. we |
| Question 29: A. With | B. Therefore | C. Without | D. However |
| Question 30: A. luckily | B. finally | C. unfortunately | D. traditional |

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

The large movement of earth under the water causes a very large and powerful tsunami. The tsunami was called the Asian Tsunami in most of the world. It was called the Boxing Day Tsunami in England, Australia, South Africa and Canada because it happened on the holiday they call Boxing Day. The tsunami caused a lot of damage to countries such as the Philippines, Thailand, Indonesia and Sri Lanka. Waves as high as 30m killed many people and damaged or destroyed a lot of buildings and other property. Over 225,000 people died or were not found after the tsunami. The wave traveled as far as South Africa (8000km) where as many as 8 people died because of high water caused by the wave. Because of how much damage was caused and the number of people the earthquake affected, over US \$7 billion was donated to help the **survivors** and to rebuild the areas damaged.

(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn tiếng Anh tỉnh Quảng Ninh năm 2017-2018)

Question 31: Why was the tsunami called the Boxing Day Tsunami in England?

- A. Because it happened when people were boxing.
- B. Because it happened when people were collecting boxes.
- C. Because it happened on Boxing Day.
- D. Because it destroyed a lot of boxes.

Question 32: How high were the waves?

- | | |
|--------------------|---------------------------------------|
| A. thirteen meters | B. they live in warm water |
| C. thirty meters | D. two hundred and twenty five meters |

Question 33: What were some people in South Africa killed by?

- A. earthquake
- B. high water
- C. high wind
- D. property

Question 34: What does the word ‘**survivors**’ in the passage mean?

- A. people who were dead
- B. people who are left alive

C. houses which aren't destroyed

D. offices which are rebuilt

Question 35: All of the following statements are true EXCEPT _____.

- A. Only in Asia the tsunami called Asian Tsunami
 - B. The tsunami caused a lot of damage to Indonesia
 - C. Many people died because of the high waves
 - D. A lot of money was raised to help people

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

Question 36: The large amount of industrial wastes has posed _____ effect on our eco-system.
(disaster)

Question 37: It is reported that a lot of wild animals have lost their habitats because of _____. (forest)

Question 38: If you come to the Philippines, you may have the chance to witness _____ eruption.
(volcano)

Rewrite each of the following sentence so that it has the same meaning as the provided one. Use the words in brackets.

Question 39: These students have done the homework. (been)

→

Question 40: We are noticing a rise in the cost of living again. (is)

→

**KEY
WEEK 6
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Put the verbs in brackets into the correct forms. (Cho dạng đúng của động từ.)

1. **Đáp án:** was playing - was preparing

Giải thích: Hai sự việc xảy ra đồng thời trong quá khứ (last night), nên động từ của hai mệnh đề được chia ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Tôi qua trong khi Jimmy đang chơi cờ với bố thì mẹ cậu chuẩn bị bữa tối.

2. **Đáp án:** have been - completed

Giải thích: Từ "since" (kể từ khi) là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề trước "since" được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề sau "since" được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Tôi đã là một lập trình viên kể từ khi hoàn thành khóa học ngắn hạn về công nghệ thông tin.

3. **Đáp án:** performed - returned

Giải thích: Hai mệnh đề diễn tả hai sự việc xảy ra riêng lẻ trong quá khứ, nên động từ ở hai mệnh đề được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: T-ara lần đầu biểu diễn ở Việt Nam vào năm 2012 và sau đó quay trở lại vào năm 2016.

4. **Đáp án:** will not feel

Giải thích: Mệnh đề "When you..." được chia ở thì hiện tại đơn là diễn tả sự việc mang ý nghĩa tương lai. Vì vậy, mệnh đề chính diễn tả một sự việc được dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai, và động từ được chia ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Khi bạn ngủ đủ giấc, bạn sẽ không cảm thấy mệt mỏi nữa.

5. **Đáp án:** learnt - was

Giải thích: Mệnh đề thứ nhất diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan tới hiện tại, nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn. Mệnh đề thứ hai "when..." là một mốc thời gian quá khứ, nên động từ cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Anh ta đã học Taekwondo khi còn nhỏ.

6. **Đáp án:** will play

Giải thích: Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian "until his mum tells him to stop" có động từ được chia ở thì hiện tại, với nghĩa tương lai; cho nên động từ ở mệnh đề thứ nhất cũng được chia ở thì tương lai đơn để diễn tả sự việc được dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai.

Dịch nghĩa: Peter sẽ chơi trò chơi tới khi nào mẹ cậu bảo ngừng.

7. **Đáp án:** were waiting

Giải thích: Mệnh đề thứ hai diễn tả một sự việc đang diễn ra (người hâm mộ đang chờ) thì bị một hành động khác chen ngang (Taylor tới sân bay).

Dịch nghĩa: Khi Taylor tới sân bay, những người hâm mộ đang chờ đón cô.

8. **Đáp án:** is trying

Giải thích: Câu thứ hai được đặt ngay sau một câu hỏi. "Can you hear that?" ("Có nghe thấy không?"), chứng tỏ sự việc trong câu thứ hai đang diễn ra tại thời điểm nói, nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn có nghe thấy không? Tôi e là ai đó đang cố đột nhập vào nhà chúng ta.

9. **Đáp án:** took

Giải thích: Sự việc "mất ba tiếng mỗi ngày để..." xảy ra thường xuyên trong quá khứ (when I was...), nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Tôi mất ba tiếng mỗi ngày để hoàn thành toàn bộ bài tập khi còn đang học đại học.

10. **Đáp án:** has just shaved

Giải thích: Câu này diễn tả một sự việc vừa mới xảy ra với dấu hiệu "just" (vừa mới) và để lại kết quả ở hiện tại (His face is clean now), nên động từ cần được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Mặt anh ta bây giờ trông sạch sẽ rồi. Anh ta vừa mới cạo râu.

11. Đáp án: visit - went

Giải thích: Động từ ở mệnh đề thứ nhất được chia ở thì hiện tại đơn với dấu hiệu "usually" (thường xuyên) và "at weekend" (vào các cuối tuần), diễn tả một thói quen ở hiện tại. Động từ ở mệnh đề thứ hai được chia ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ với dấu hiệu "last weekend" (cuối tuần vừa rồi).

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi thường thăm chúng tôi vào cuối tuần, nhưng họ đã tới nhà của người một người thân vào cuối tuần vừa rồi.

12. Đáp án: has applied

Giải thích: Mệnh đề thứ nhất của câu thứ nhất diễn tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ "he received an offer from a technology firm", nên động từ của nó được chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tommy đã ứng tuyển vào kha khá vị trí công việc trước khi nhận được lời mời từ một công ty công nghệ.

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: D. used to

Giải thích: Câu này diễn tả một sự việc đã từng thường xuyên xảy ra trong quá khứ, nên chúng ta sử dụng cấu trúc "used to V" - đã từng làm gì.

Dịch nghĩa: Gia đình tôi từng nghỉ hè ở biển Cửa Lò nhiều lần khi anh trai và tôi còn nhỏ.

2. Đáp án: D. had had

Giải thích: "By the time + mốc thời gian quá khứ" là dấu hiệu của thì quá khứ hoàn thành - diễn tả sự việc đã xảy ra và hoàn tất trước một mốc thời gian quá khứ. Cho nên, động từ cần được chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tất cả chúng đều đã ăn sáng trước khi lớp học thể dục nhịp điệu bắt đầu.

3. Đáp án: A. have been

Giải thích: Câu này diễn tả một sự việc đã xảy ra và kéo dài tới hiện tại, cùng với dấu hiệu "for + khoảng thời gian", nên động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Vì chủ ngữ là "Hoan and I" ở ngôi thứ nhất số nhiều nên trợ động từ tương ứng là "have".

Dịch nghĩa: Hoan và tôi đã là bạn thân được 10 năm rồi.

4. Đáp án: B. took

Giải thích: Câu này diễn tả một loạt sự việc lần lượt xảy ra trong quá khứ, nên động từ của các sự việc này được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Bọn trẻ tới sân chơi, lấy một quả bóng và chơi với nhau.

5. Đáp án: B. tastes

Giải thích: Đây là câu điều kiện loại 0, diễn tả một sự thật. Chủ ngữ "this kind of salad" là chủ ngữ số ít nên động từ được chia theo số ít ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Vị của loại salad này sẽ ngon hơn nếu bạn thêm một ít dấm.

6. Đáp án: B. sent

Giải thích: Mệnh đề diễn tả một sự việc thường xuyên xảy ra trong quá khứ ("when his, girlfriend studied abroad"), nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Khi bạn gái của David đang đi du học, anh ta viết thư điện tử cho cô mỗi tuần.

7. Đáp án: C. have seen

Giải thích: Câu này nói về kinh nghiệm, trải nghiệm được xét từ quá khứ đến hiện tại, nên động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Trước đây tôi chưa từng thấy một tòa nhà chọc trời. Đây là lần đầu tiên tôi thấy tòa nhà cao đến vậy.

8. Đáp án: D. does this word mean

Giải thích: Đây là câu hỏi hỏi về trạng thái của sự vật ở hiện tại, nên động từ được chia theo thì hiện tại đơn ở dạng nghi vấn (đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ).

Dịch nghĩa: Tôi đã mua một máy rửa bát nhưng phần hướng dẫn của nó chưa một từ mà tôi không thể hiểu được. Từ này nghĩa là gì nhỉ?

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

KHÔNG KHÍ SẠCH VÀ KHÔNG KHÍ BẨN

Không khí sạch là không khí không chứa các chất gây ô nhiễm (bụi bẩn và hóa chất) đạt đến mức độc hại. Không khí sạch tốt cho việc hô hấp của con người. Khi có quá nhiều bụi bẩn và hóa chất trong không khí, không khí sẽ trở nên bẩn hoặc ô nhiễm. Không khí bẩn không tốt cho việc hô hấp của con người, ô nhiễm không khí là một vấn đề lớn đối với sức khỏe có liên quan tới môi trường, ảnh hưởng đến cả các nước đang phát triển và phát triển. Phần lớn sự ô nhiễm không khí đến từ việc đốt cháy. Ví dụ, khi chúng ta đốt xăng để vận hành xe có động cơ, khí cacbon monoxide (CO) được thải ra không khí. Carbon monoxide là một loại khí không mùi và không màu, nhưng nó có thể rất có hại cho sức khỏe nếu lượng khí này đạt đến mức độc hại trong không khí mà chúng ta hít thở.

Đáp án: D. the harmful levels of dirt and chemicals in it.

Dịch nghĩa: Chất lượng không khí được quyết định bởi _____

- A. lượng hóa chất có trong nó.
- B. lượng chất bẩn có trong nó.
- C. mức độc hại của sự ô nhiễm có trong nó.
- D. mức độc hại của bụi bẩn và hóa chất có trong nó.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên trong bài: "Clean air is the air which has no harmful levels of pollutants (dirt and chemicals) in it."

2. **Đáp án:** C. it only has a few pollutants.

Dịch nghĩa: Không khí được cho là không bị ô nhiễm khi mà _____

- A. nó không hề chứa chất bẩn hay hóa chất.
- B. nó chứa một lượng lớn chất bẩn hay hóa chất
- C. nó chỉ có một ít chất gây ô nhiễm.
- D. nó không chứa carbon monoxide.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên trong bài: "Clean air is the air which has no harmful levels of pollutants (dirt and chemicals) in it."

3. **Đáp án:** B. It only affects developing countries.

Dịch nghĩa: Câu nào KHÔNG đúng về ô nhiễm không khí?

- A. Nó là một vấn đề lớn đối với sức khỏe có liên quan tới môi trường.
- B. Nó chỉ ảnh hưởng tới các nước đang phát triển
- C. Nó ảnh hưởng mọi quốc gia.
- D. Nó chủ yếu đến từ việc đốt cháy.

Giải thích: Câu B sai, do ô nhiễm môi trường ảnh hưởng cả các nước đang phát triển và phát triển: "[...] which affects both developing and developed countries."

4. **Đáp án:** C. Gasoline is burnt and carbon monoxide is released into the air.

Dịch nghĩa: Điều gì xảy ra khi chúng ta vận hành xe có động cơ.

- A. Xăng được tạo ra.
- B. Không khí bị đốt cháy.
- C. Xăng bị đốt cháy và khí carbon monoxide được thải ra không khí.
- D. Khí carbon monoxide bị đốt cháy và thải ra không khí.

Giải thích: Dựa vào dòng 5: "[...] when we burn gasoline to operate motor vehicles, carbon monoxide (CO), is released into the air."

5. **Đáp án:** A. has no smell, no color but it can do great harm to our health.

Dịch nghĩa: Carbon monoxide được miêu tả là một loại khí _____

- A. không mùi, không màu, nhưng có thể rất gây hại tới khỏe chúng ta.
- B. có mùi và có màu.
- C. không có hại cho sức khỏe.
- D. dễ dàng hòa tan trong nước.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng: "Carbon monoxide is an odorless and colorless gas, but it can be very harmful to our health [...]"

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Match questions in column A with the suitable answers in column B. (Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời phù hợp ở cột B.)

1. **Đáp án:** i. How long have they been on a business trip?

Dịch nghĩa: Họ đã đi công tác được bao lâu rồi?

2. **Đáp án:** f. Who first set foot onto Antarctica Continent?

Dịch nghĩa: Ai là người đầu tiên đặt chân lên châu Nam cực?

3. **Đáp án:** e. How far is it from here to the opera house?

Dịch nghĩa: Từ đây tới nhà hát opera bao xa?

4. **Đáp án:** g. Why was she so furious?

Dịch nghĩa: Tại sao cô ta tức giận như vậy?

5. **Đáp án:** a. What happened?

Dịch nghĩa: Chuyện gì đã xảy ra vậy?

6. **Đáp án:** h. How much does a pair of Adidas shoes cost?

Dịch nghĩa: Một đôi giày Adidas có giá bao nhiêu?

7. **Đáp án:** k. Whom are you smiling at?

Dịch nghĩa: Cậu đang cười với ai vậy?

8. **Đáp án:** j. Which one is your car, the red one or the yellow one?

Dịch nghĩa: Cái nào là xe của bạn, cái màu đỏ hay màu vàng?

9. **Đáp án:** d. How did you thread that needle?

Dịch nghĩa: Bạn đã xâu kim như thế nào vậy?

10. **Đáp án:** c. When will they announce the results of the audition?

Dịch nghĩa: Khi nào họ sẽ công bố kết quả của buổi thử giọng?

11. **Đáp án:** b. Where did you buy this mysterious painting?

Dịch nghĩa: Bạn đã mua bức tranh huyền bí này ở đâu vậy?

II - Make the questions for the underlined parts in the following sentences.

(Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong các câu sau.)

1. **Đáp án:** How many times has Linda read this comic book?

Giải thích: Phần gạch chân là số lần, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "how many" để hỏi về số lượng đếm được.

Dịch nghĩa: Linda đã đọc cuốn truyện tranh này mấy lần rồi?

2. **Đáp án:** How long does it take to get to the train station?

Giải thích: Phần gạch chân là một khoảng thời gian, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "how long" để hỏi về khoảng thời gian.

Dịch nghĩa: Mất bao lâu để tới ga tàu?

3. **Đáp án:** When did Vietnam declare independence from Japan and France?

Giải thích: Phần gạch chân là một mốc thời gian, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "when" để hỏi về mốc thời gian. Do câu khẳng định được chia ở thì quá khứ đơn nên câu hỏi cần mượn trợ động từ ở thì quá khứ là "did".

Dịch nghĩa: Việt Nam tuyên bố giành độc lập từ tay Nhật và Pháp vào khi nào?

4. **Đáp án:** Where is Jane's family going to settle down next month?

Giải thích: Phần gạch chân là một cụm trạng từ chỉ nơi chốn, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "where" để hỏi về địa điểm, nơi chốn.

Dịch nghĩa: Tháng sau gia đình Jane sẽ đi định cư ở đâu?

5. **Đáp án:** Whom is Mum talking to at the moment?

Giải thích: Phần gạch chân là một con người với vai trò là tân ngữ trong câu, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "whom" hoặc "who".

Dịch nghĩa: Lúc này mẹ đang nói chuyện với ai thế?

6. **Đáp án:** Why couldn't Jane make it to your birthday party in time?

Giải thích: Phần gạch chân là một nguyên nhân, lí do, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "why" để hỏi về nguyên nhân.

Dịch nghĩa: Tại sao Jane không thể tới bữa tiệc sinh nhật của cậu kịp giờ?

7. **Đáp án:** Who is checking the students' attendance record?

Giải thích: Phần gạch chân là chỉ người với vai trò là chủ ngữ trong câu, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "who".

Dịch nghĩa: Ai đang kiểm tra bản ghi chép chuyên cần của học sinh vậy?

8. **Đáp án:** How long have they argued fiercely against the company's policies?

Giải thích: Phần gạch chân là một khoảng thời gian, nên chúng ta sử dụng câu hỏi có từ hỏi "how long" để hỏi về khoảng thời gian. Vì câu gốc được chia ở thì hiện tại hoàn thành nên câu hỏi cũng được chia ở thì này.

Dịch nghĩa: Họ đã tranh cãi này lứa về chính sách công ty được bao lâu rồi?

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. **Đáp án:** A. cause

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "cause" với nghĩa "nguyên nhân" là phù hợp nhất.

2. **Đáp án:** C. Although

Giải thích: Câu này giới thiệu hai về khái niệm ngược nhau, nên từ nối "Although" là phù hợp về nghĩa nhất. "Despite" không đi cùng với một mệnh đề.

3. **Đáp án:** B. on

Giải thích: Ta có cụm "effect + on" (hậu quả, ảnh hưởng tới...).

4. **Đáp án:** D. produces

Giải thích: Từ "produces" (V.: - tạo ra, sản xuất) phù hợp nhất về nghĩa.

5. **Đáp án:** B. as

Giải thích: cấu trúc so sánh bằng với trạng từ: as + adv + as.

6. **Đáp án:** A. continue

Giải thích: "Continue to V" (tiếp tục làm gì).

7. **Đáp án:** C. melt

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "melt" với nghĩa "tan chảy" là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa cả bài:

Ô nhiễm không khí là nguyên nhân gây bệnh tật cho con người, ở nhiều quốc gia có luật hạn chế lượng khói thải mà các nhà máy có thể thải tạo ra. Mặc dù không có đầy đủ thông tin về tác động của khói thải tới bầu không khí, các bác sĩ đã chứng minh rằng ô nhiễm không khí gây ra các bệnh liên quan đến phổi.

Các loại khí thải từ ống xả của xe ô tô cũng làm tăng ô nhiễm không khí ở hầu hết các thành phố. Chỉ trong xưởng tạo ra một loại khí độc thường tập trung ở những con phố nhộn nhịp được bao quanh bởi các tòa nhà cao tầng. Trẻ em sống trong những khu vực trong bầu không khí chứa nhiều chì không thể suy nghĩ nhanh như những đứa trẻ khác và tay chân rất vụng về. Sự ô nhiễm còn có những hậu quả lâu dài

khác. Nếu những khí thải này tiếp tục tăng, khí hậu Trái Đất có thể trở nên nóng hơn. Rất nhiều băng giàn hai cực có thể tan chảy và gây ra lũ lụt nghiêm trọng.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose suitable words to fill in the blank in the following sentences.

(Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau.)

1. **Đáp án:** didn't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Động từ chính "added" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì quá khứ đơn nên chúng ta mượn trợ động từ quá khứ ở thể phủ định.

Dịch nghĩa: Bạn đã thêm quá nhiều đường vào cốc cà phê này, phải không?

2. **Đáp án:** isn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Hanoi" là "it". Động từ to be "is" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Hà Nội là thủ đô của Việt Nam, phải không?

3. **Đáp án:** can she

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Samantha" là "she". Động từ khuyết thiếu "can't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Samantha không thể nói tiếng Pháp, phải không?

4. **Đáp án:** is it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "this gorgeous dress" là "it". Động từ to be "isn't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Chiếc váy lộng lẫy này không rẻ, phải không?

5. **Đáp án:** haven't they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Tom and Jerry" là "they". Trợ động từ "have" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Tom và Jerry đã có nhiều vụ ẩu đả từ năm ngoái, phải không?

6. **Đáp án:** didn't she

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Louisa" là "she". Động từ chính "read" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì quá khứ đơn (dấu hiệu "yesterday") nên chúng ta mượn trợ động từ quá khứ ở thể phủ định.

Dịch nghĩa: Louisa đã đọc một cuốn tiểu thuyết vào hôm qua, phải không?

7. **Đáp án:** won't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "it" vẫn là "it". Trợ động từ "will" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Cậu đã kiểm tra dự báo thời tiết chưa? Ngày mai trời sẽ mưa, phải không?

8. **Đáp án:** mustn't we

Giải thích: Đại từ tương ứng với "we" vẫn là "we". Động từ khuyết thiếu "must" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Chúng ta phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi tới trường, phải không?

9. **Đáp án:** isn't he

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Dan" là "he". Động từ to be "is" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Dan sẽ tổ chức sự kiện thiện nguyện đó, phải không?

10. **Đáp án:** did they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "they" vẫn là "they". Trợ động từ "didn't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Họ đã không nghỉ giải lao trong suốt chuyến đi bộ đường dài, phải không?

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: C. hasn't she

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Claire" là "she". Trợ động từ "has" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Claire đã đến tuổi vị thành niên rồi, phải không?

2. Đáp án: B. wasn't he

Giải thích: Đại từ tương ứng với "My dad" là "he". Động từ to be "was" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Bố tôi đã bị kẹt xe, phải không?

3. Đáp án: B. doesn't she

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Susie" là "she". Động từ chính "looks" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì hiện tại đơn nên chúng ta mượn trợ động từ hiện tại ở thể phủ định tương ứng với chủ ngữ "she" là "does".

Dịch nghĩa: Susie trông như cô ấy đang đau bụng, phải không?

4. Đáp án: A. have you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Trợ động từ "haven't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Cậu chưa nghe tới Haruki Murakami, phải không?

5. Đáp án: A. shouldn't I

Giải thích: Đại từ tương ứng với "I" vẫn là "I". Động từ khuyết thiêu "should" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Tôi nên uống loại thuốc này để trị cơn ho, phải không?

6. Đáp án: A. does it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "The continual rain" là "it". Trợ động từ "doesn't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Con mưa liên miên này không có vẻ sẽ ngừng sớm, phải không?

7. Đáp án: D. didn't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" là "you". "Had to" trong mệnh đề chính được xem như một động từ thường ở dạng khẳng định được chia theo thì quá khứ, nên chúng ta mượn trợ động từ ở dạng phủ định, chia theo thì quá khứ là "didn't".

Dịch nghĩa: Cậu phải thức khuya để học bài phải không?

8. Đáp án: C. aren't we

Giải thích: Đại từ tương ứng với "we" vẫn là "we". Động từ to be "are" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ tổ chức một bữa tiệc chia tay cho Minh, phải không?

9. Đáp án: A. can it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "money" là "it". Động từ khuyết thiêu "can't" trong mệnh đề chính ở dạng phủ định nên nó được chuyển về thành dạng khẳng định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Tiền không thể mua được hạnh phúc, phải không?

10. Đáp án: A. isn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Japanese" là "it". Động từ to be "is" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Tiếng Nhật là tiếng mẹ đẻ của cô ấy, phải không?

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

Động vật hoang dã (và thực vật hoang dã) cùng những địa điểm hoang dã nơi chúng sinh sống đang bị đe dọa nghiêm trọng ở khắp mọi nơi. Trong thế kỉ này, mỗi năm lại có một loài tuyệt chủng. Nhưng nhiều loài hiện đang gặp nguy hiểm. Sự thiếu chú ý sẽ đẩy nhanh quá trình tuyệt chủng. Đã có nhiều loài động

vật hoang dã bị giảm số lượng đến mức vai trò của chúng trong hệ sinh thái dần bị lãng quên. Các loài động vật như linh trưởng, cá voi, hải cẩu,... được cho là có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Nhưng thậm chí quan trọng hơn cả là các cá thể động thực vật toàn bộ môi trường sống có thể đang có nguy cơ biến mất: đầm lầy đang bị khô cạn; và các khu rừng trên thế giới, đặc biệt là các khu rừng nhiệt đới đang bị đốn hạ để đáp ứng nhu cầu về gỗ và giấy của con người.

Thế giới của chúng ta sẽ như thế nào nếu toàn bộ các loài động thực vật hoang dã biến mất? Liệu sự sống của chúng ta có còn tồn tại?

1. **Đáp án:** B. The human life would be seriously threatened.

Dịch nghĩa: Điều gì sẽ xảy ra với loài người nếu sinh vật tự nhiên biến mất?

- A. Nhiều loài sẽ nhanh chóng bị tuyệt chủng.
- B. Cuộc sống con người sẽ bị đe dọa nghiêm trọng
- C. Các loài tiếp tục biến mất.
- D. Rừng nhiệt đới sẽ bị đốn hạ.

Giải thích: Thông tin ở phần đầu đoạn 2: "[...] whole habitats are in danger of vanishing [...]".

2. **Đáp án:** A. the vanishing of whole habitats

Dịch nghĩa: Điều gì quan trọng hơn cả các loại các cá thể động thực vật.

- A. sự biến mất của toàn bộ môi trường sống
- B. sự tuyệt chủng của nhiều loài
- C. tiến độ phát triển nhanh của sự tuyệt chủng
- D. nhu cầu của con người về gỗ và giấy

Giải thích: Thông tin ở phần đầu đoạn 2: "But even more important [...] whole habitats are in danger of vanishing whole habitats are in danger of vanishing [...]".

3. **Đáp án:** D. destroying our environment

Dịch nghĩa: Tác giả muốn chúng ta cẩn trọng với điều gì?

- A. đốn hạ rừng nhiệt đới
- B. săn bắn động vật hoang dã
- C. làm khô cạn đầm lầy
- D. hủy hoại môi trường

Giải thích: Xuyên suốt bài văn, tác giả khuyên chúng ta cẩn trọng với việc đốn hạ rừng nhiệt đới, đầm lầy bị cạn kiệt, mà chung qui lại là hủy hoại môi trường. Phương án A và C không đầy đủ ý. Phương án B không được trực tiếp đề cập đến trong bài văn. D là phương án đúng và đầy đủ nhất.

4. **Đáp án:** D. lions

Dịch nghĩa: Loài vật nào không được đề cập đến trong bài văn?

- A. Linh trưởng
- B. hải cẩu
- C. cá voi
- D. sư tử

Giải thích: Ba loài linh trưởng, hải cẩu và cá voi đều được đề cập đến ở câu cuối đoạn

1: "Animals like the great apes, the whales, seals [...]"

5. **Đáp án:** B.

Dịch nghĩa: Từ "to threaten" trong bài văn có nghĩa là _____.

- A. gây ô nhiễm
- B. gây lo lắng
- C. biến mất
- D. đầu độc

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa của bài, phương án B là phù hợp nhất.

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose suitable words to fill in the blank in the following sentences.

(Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau.)

1. **Đáp án:** doesn't she

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Naomi" là "she". Động từ chính "enjoys" ở dạng khẳng định được chia ở thì hiện tại đơn nên chúng ta muộn trợ động từ hiện tại ở thể phủ định tương ứng với chủ ngữ "she" là "doesn't".

Dịch nghĩa: Naomi thích bắt chước giọng Anh - Anh khi xem phim Anh, phải không?

2. **Đáp án:** isn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "This" (chỉ sự vật) trong câu hỏi láy đuôi là "it". Động từ to be "is" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Đây sẽ là nhà mới của chúng ta, phải không?

3. Đáp án: isn't he

Giải thích: Đại từ tương ứng với "he" vẫn là "he". Động từ to be "is" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Anh ta nên đến đây trong vòng 10 phút nữa, phải không?

4. Đáp án: wasn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "that" (chỉ sự vật) trong câu hỏi láy đuôi là "it". Động từ to be "was" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Kia là bài báo về tàu vũ trụ mới nhất, phải không?

5. Đáp án: don't they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "these" trong câu hỏi láy đuôi là "they". Động từ chính "look" ở dạng khẳng định được chia ở thì hiện tại đơn nên chúng ta mượn trợ động từ hiện tại ở thể phủ định tương ứng với chủ ngữ "they" là "don't".

Dịch nghĩa: Những cái này trông như một bó hoa khô, phải không?

6. Đáp án: aren't I

Giải thích: Đại từ tương ứng với "I" vẫn là "I". Vì đây là một trường hợp đặc biệt (có chứa "I am"), nên động từ to be "am" ở dạng khẳng định sẽ được chuyển về "aren't" trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Tôi được mời, phải không?

7. Đáp án: wouldn't he

Giải thích: Đại từ tương ứng với "John" là "he". Trợ động từ "would" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: John muốn tham gia vào kế hoạch của chúng ta, phải không?

8. Đáp án: isn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "nothing" là "it". Động từ to be "is" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Không gì là không thể, phải không?

9. Đáp án: won't he

Giải thích: Đại từ tương ứng với "the famous actor" là "he". Trợ động từ "will" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Nam diễn viên nổi tiếng sẽ có một chuyến thăm tới trại trẻ mồ côi ở địa phương, phải không?

10. Đáp án: mustn't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Động từ khuyết thiếu "must" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Bạn phải uống thức uống dinh dưỡng mỗi ngày, phải không?

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất)

1. Đáp án: C. can they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "nobody" trong câu hỏi láy đuôi là "they". Do "nobody" vốn đã mang nghĩa phủ định nên trong phần láy đuôi, động từ khuyết thiếu "can" ở phần láy đuôi vẫn ở dạng khẳng định.

Dịch nghĩa: Không ai có thể chối bỏ sự thật anh ta là ca sĩ tuyệt nhất cả nước phải không?

2. Đáp án: C. haven't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Trợ động từ "have" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Bạn đã tìm thấy chiếc ví bị mất, phải không?

3. Đáp án: C. shall we

Giải thích: Khi câu hỏi đuôi có mệnh đề chính chứa "Let's", phần láy đuôi sẽ là "shall we".

Dịch nghĩa: Hãy quên hết những điều tồi tệ và tận hưởng đêm nay phải không?

4. **Đáp án:** A. didn't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Động từ chính "said" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì quá khứ đơn nên chúng ta mượn trợ động từ quá khứ ở thể phủ định.

Dịch nghĩa: Bạn bảo bạn đã thấy hai người lạ mặt trong văn phòng chúng ta, phải không?

5. **Đáp án:** A. am I

Giải thích: Đại từ tương ứng với "I" vẫn là "I". Do trong câu hỏi đuôi có "I am not", nên phần láy đuôi có định sẽ là "am I".

Dịch nghĩa: Tôi không dính dáng tới vấn đề này, phải không?

6. **Đáp án:** C. isn't she

Giải thích: Đại từ của mệnh đề chính là "she" nên nó được láy lại. Động từ to be "is" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Cô ấy là cô gái mà cậu đã kể cho tôi nghe, phải không nhỉ?

7. **Đáp án:** A. were they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "No one" trong câu hỏi láy đuôi là "they". Do "No one" vốn đã mang nghĩa phủ định nên trong phần láy đuôi, động từ to be "was" phải chuyển về thành dạng khẳng định tương ứng với chủ ngữ "they" ở trong phần láy đuôi là "were".

Dịch nghĩa: Không ai bị thương trong vụ đụng xe đó, phải không?

8. **Đáp án:** D. don't you

Giải thích: Đại từ tương ứng với "you" vẫn là "you". Động từ chính "have" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì hiện tại đơn nên chúng ta mượn trợ động từ hiện tại tương ứng với chủ ngữ "they" ở thể phủ định.

Dịch nghĩa: Cậu thường ăn bánh mì và sữa vào bữa sáng, phải không?

9. **Đáp án:** C. don't they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Everybody" trong câu hỏi láy đuôi là "they". Động từ chính "have" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định được chia ở thì hiện tại đơn nên chúng ta mượn trợ động từ hiện tại tương ứng với chủ ngữ "they" ở thể phủ định.

Dịch nghĩa: Ai cũng thích ăn kem vào mùa đông, phải không?

10. **Đáp án:** B. isn't it

Giải thích: Đại từ tương ứng với "this" (chỉ sự vật) trong câu hỏi láy đuôi là "it". Động từ to be "is" ở dạng khẳng định nên nó được chuyển về thành dạng phủ định ở trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Đây là lần đầu tiên bạn thấy một chiếc kính thực tế ảo, phải không?

READING EXERCISES

Complete the following passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau sử dụng các từ đã cho trong hộp.)

1. **Đáp án:** earthquake

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "earthquake" (n. - trận động đất) là phù hợp nhất. Bên cạnh đó, chúng ta còn có cụm "earthquake + strike + somewhere" với nghĩa: động đất tấn công nơi nào đó.

2. **Đáp án:** City

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "city" (n. - thành phố) là phù hợp nhất.

3. **Đáp án:** completely

Giải thích: Chỗ cần điền là một trạng từ chỉ thể cách diễn tả cách thức của một sự việc. Từ "completely" (adv. - hoàn toàn) là phù hợp nhất về nghĩa.

4. **Đáp án:** inhabitants

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "inhabitants" (n. - cư dân) là phù hợp nhất.

5. **Đáp án:** under

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "under" (prep. - phía dưới) là phù hợp nhất.

6. **Đáp án:** collapsed

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "collapsed" (V: - sụp đổ) là phù hợp nhất.

7. Đáp án: Hardly

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "Hardly" (adv. - hiếm có, hiếm khi) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa cả bài:

Hôm nay Trung Quốc tuyên bố rằng đã họ đã trải qua một sự mất mát lớn trong trận động đất tại thành phố Đường Sơn ngày hôm qua. Những người sống sót nói rằng Đường Sơn, một thành phố công nghiệp của một triệu người cách Bắc Kinh 160 km về phía đông, đã bị phá hủy hoàn toàn. Các nhà quan sát sống ở Bắc Kinh nói rằng đường như chỉ một ít trong số một triệu người có thể thoát chết hoặc bị thương. Nhiều người đàn ông Đường Sơn đang làm việc trong các mỏ sâu dưới bề mặt trái đất khi trận động đất xảy ra. Thật không may, chỉ vài người trong số những thợ mỏ này sống sót. Rất nhiều người lúc đó cũng đang làm việc trong văn phòng của thành phố. Đáng tiếc, hầu hết đã bị tử vong dưới những đống bê tông bị rơi xuống khi tòa nhà sụp đổ. Chính quyền Trung Quốc vẫn chưa đưa ra bất kỳ thông tin nào về số thương vong thực tế, nhưng người ta cho rằng hàng chục nghìn người đã thiệt mạng. Khó có một tòa nhà nào còn nguyên vẹn.

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert following active sentences into passive forms.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động.)

1. **Đáp án:** The National stadium will be opened next Sunday.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "open" là "the National stadium" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì tương lai đơn (will open), nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "will be + p.p."

Dịch nghĩa: Sân vận động quốc gia sẽ được mở vào Chủ Nhật tới.

2. **Đáp án:** The report must be written by your manager.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "write" là "the report" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu đi cùng với động từ khuyết thiếu "must", nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "must be + p.p."

Dịch nghĩa: Báo cáo này phải được viết bởi quản lý của bạn.

3. **Đáp án:** This hotel was built six months ago.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "built" là "this hotel" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn (built), chủ ngữ "this hotel" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was be + p.p".

Dịch nghĩa: Khách sạn này được xây dựng cách đây sáu tháng.

4. **Đáp án:** This tree was planted many years ago.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "planted" là "this tree" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn (planted), chủ ngữ "this tree" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p."

Dịch nghĩa: Cây này được trồng cách đây nhiều năm.

5. **Đáp án:** Two department Stores have been built since 2007.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "have built" là "two departments" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì hiện tại hoàn thành (have built), chủ ngữ "two departments" là một chủ ngữ số nhiều, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "have been + p.p".

Dịch nghĩa: Hai trung tâm thương mại đã được xây dựng từ năm 2007.

6. **Đáp án:** These three tablets should be taken every four hours.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "take" là "these tablets" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu đi cùng với động từ khuyết thiếu "should", nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "should be + p.p".

Dịch nghĩa: Những viên thuốc này nên uống cách 4 tiếng.

7. **Đáp án:** Fiona was invited to John's birthday party last night.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "invited" là "Fiona" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn (invited), chủ ngữ "Fiona" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p.".

Dịch nghĩa: Fiona được mời đến bữa tiệc sinh nhật của John tối qua.

8. **Đáp án:** The dinner is being prepared in the kitchen by her mother.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "is preparing" là "the dinner" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì hiện tại tiếp diễn (is preparing), chủ ngữ "the dinner" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "is being + p.p.".

Dịch nghĩa: Bữa tối đang được mẹ chuẩn bị trong nhà bếp.

9. **Đáp án:** Our teeth should be brushed twice a day.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "brush" là "our teeth" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu đi cùng với động từ khuyết thiếu "should", nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "should be + p.p.".

Dịch nghĩa: Răng của chúng ta nên được chải hai lần một ngày.

10. **Đáp án:** The accident was caused by some drunk drivers.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "caused" là "the accident" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn (caused), chủ ngữ "the accident" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p.".

Dịch nghĩa: Vụ tai nạn bị gây ra bởi một số tay lái xe say rượu.

11. **Đáp án:** The cats had been fed by Ann before she went to the cinema.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "had fed" là "the cats" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ hoàn thành (had fed), nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "had been + p.p.".

Dịch nghĩa: Những chú mèo đã được Ann cho ăn trước khi cô ấy đi xem phim.

12. **Đáp án:** The new president will be interviewed on TV (by some people).

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "interview" là "the new president" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì tương lai đơn (will interview), nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "will be + p.p.".

Dịch nghĩa: Ngài chủ tịch mới sẽ được phỏng vấn trên truyền hình (bởi một số người).

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** B. be negatively affected

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "Children" chịu sự tác động của hành động nên động từ phải được chia ở thể bị động. Ta có cấu trúc: tend to + be + (adv) + p.p.: có xu hướng bị...

Dịch nghĩa: Trẻ em có xu hướng bị ảnh hưởng một cách tiêu cực bởi bạo trong gia đình và nhà trường.

2. **Đáp án:** D. was considered

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "John's essay" (bài luận của John) chịu sự tác động của hành động nên động từ trong câu phải được chia ở thể bị động, cấu trúc thể bị động ở thì quá khứ đơn: was/were + p.p.

Dịch nghĩa: Theo giáo viên của chúng tôi, bài luận của John đã được đánh giá là bài tốt nhất trong cuộc thi gần đây.

3. **Đáp án:** A. is published

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "The New York Times" (Tờ New York Times) chịu sự tác động của hành động nên động từ trong câu phải được chia ở thể bị động, cấu trúc thể bị động ở thì hiện tại đơn (dấu hiệu "now") với chủ ngữ số ít là: is + p.p.**Dịch nghĩa:** Tờ New York Times, một trong những tờ báo nổi tiếng nhất thế giới, hiện tại đã được phát hành trực tuyến.

4. **Đáp án:** C. should be helped

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "Animals" (Động vật) chịu sự tác động của hành động nên động từ trong câu phải được chia ở thể bị động, cấu trúc thể bị động cần có đầy đủ hai thành phần to be và p.p.

Dịch nghĩa: Động vật nên được giúp đỡ để có thể sinh tồn trong thế giới tự nhiên, thay vì bị nuôi nhốt.

5. **Đáp án:** B. can't be bought - makes

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "happiness" (hạnh phúc) chịu sự tác động của hành động "mua" nên động từ trong mệnh đề thứ nhất phải được chia ở thể bị động. Chủ ngữ "much money" (nhiều tiền) gây nên tác động, nên mệnh đề thứ hai phải được chia ở thể chủ động.

Dịch nghĩa: Đúng là hạnh phúc không thể mua được bằng tiền, nhưng nhiều tiền khiến cho cuộc sống dễ dàng hơn.

6. **Đáp án:** C. is going to be released

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "The film" (Bộ phim) chịu sự tác động của hành động nên động từ trong câu phải được chia ở thể bị động, cấu trúc thể bị động ở thì tương lai gần là: be going to be

+ p.p.

Dịch nghĩa: Phim này sắp được ra mắt vào đầu tháng tới.

7. **Đáp án:** A. were waken

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "We" là đối tượng bị chịu tác động nên phải được chia ở thể bị động. Do chủ ngữ là "we" nên động từ to be tương ứng là "were". Quá khứ phân từ của "wake" (đánh thức) là "waken".

Dịch nghĩa: Chúng tôi bị đánh thức bởi thứ âm thanh khó chịu gần nhà chúng tôi.

8. **Đáp án:** D. was stolen

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chủ ngữ "Tom's car" (xe hơi của Tom) là đối tượng bị chịu tác động nên phải được chia ở thể bị động. Đây là một câu bị động được chia ở thì quá khứ. Do chủ ngữ "Tom's car" là một chủ ngữ số ít nên động từ to be tương ứng là "was". Quá khứ phân từ của "steal" (ăn trộm) là "stolen".

Dịch nghĩa: Một ngày trước, xe hơi của Tom đã bị ăn trộm bởi một trong những thanh niên thuộc khu phố của tôi.

III- Choose the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai trong các câu sau.)

1. **Đáp án:** C. are going → is going

Giải thích: "A series of conferences" (Một chuỗi các cuộc hội thảo) là một danh từ số ít, nên động từ to be phải được chia theo số ít là "is".

Dịch nghĩa: Một chuỗi các hội thảo sắp được tổ chức vào tuần sau.

2. **Đáp án:** A. electrical bill → electricity bill

Giải thích: Hóa đơn tiền điện là "electricity bill", không phải "electrical bill".

Dịch nghĩa: Hóa đơn tiền điện của bạn phải được trả trước ngày cuối tháng.

3. **Đáp án:** B. will be sing → will be sung

Giải thích: Đây là một câu bị động được chia ở thì tương lai đơn, nên động từ phải được chuyển về dạng quá khứ phân từ là "sung".

Dịch nghĩa: Quốc ca Việt Nam sẽ được lớp chúng tôi hát vào sáng mai.

4. **Đáp án:** D. by farmers in the paddy field → in the paddy field by farmers

Giải thích: Trong câu bị động, cụm từ chỉ nơi chốn được đặt trước "by + tên ngữ". Nên cụm "in the paddy field" phải được để lên trước "by farmers".

Dịch nghĩa: Lúa được trồng trên cánh đồng bởi những người nông dân.

5. **Đáp án:** B. were → Ø

Giải thích: Việc một vụ tai nạn xảy ra là một sự việc chủ động, nên câu này cần được viết ở dạng chủ động. Vì vậy, động từ to be "were" bị thửa.

Dịch nghĩa: Một số vụ tai nạn đã xảy ra trên đường cao tốc Arizona vào tối qua.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks. (Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. **Đáp án:** A. situated

Giải thích: "to be + situated" nghĩa là được tọa lạc, có vị trí ở đâu.

2. Đáp án: B. compared

Giải thích: Câu này thiếu một động từ được chia ở thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

3. Đáp án: D. followed

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, cụm "followed by" (được theo sau bởi) là phù hợp nhất.

4. Đáp án: B. to

Giải thích: "Lead to" nghĩa là "dẫn tới", phù hợp về nghĩa trong ngữ cảnh này.

5. Đáp án: A. most

Giải thích: Đây là dạng so sánh nhất với tính từ dài: "the + most + adj".

Dịch nghĩa cả bài:

Nhật Bản, tọa lạc trên vành đai lửa trên bờ biển Thái Bình Dương, đã trải qua một vài trận động đất lớn trong những năm qua. Tuy nhiên, không một trận động đất nào trước đây có thể so sánh với ba thảm họa của ngày 11 tháng 3 năm 2011: một trận đại địa chấn, tiếp theo là một đợt sóng thần mạnh mẽ, dẫn đến một tai nạn hạt nhân nghiêm trọng. Nỗi kinh hoàng bắt đầu ngay trước ba giờ chiều giờ địa phương với trận động đất 9,0 độ richter. Tâm chấn của nó ở gần 20 dặm dưới đáy biển Thái Bình Dương, khoảng 80 dặm về phía đông của thành phố Sendai của Nhật Bản. Trận động đất này là một trong những trận động đất mạnh nhất từng được ghi nhận và là trận mạnh nhất tấn công khu vực này của Nhật Bản.

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Convert following active sentences into passive forms.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động.)

1. Đáp án: How many languages are spoken in Canada?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có từ hỏi "How many + noun" là: How many + trợ động từ + (S) + V?". Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ mới "languages" là một chủ ngữ số nhiều nên động từ to be tương ứng là "are".

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu ngôn ngữ được nói ở Ca-na-đa?

2. Đáp án: Was this beautiful dress bought by Mary?

Giải thích: Trợ động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì quá tại đơn ("did"). Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có không ở thì quá khứ đơn là: "Was/ were + chủ ngữ + p.p.?". Chủ ngữ mới "this beautiful dress" là một chủ ngữ số ít nên động từ to be tương ứng là "was".

Dịch nghĩa: Chiếc váy xinh xắn này có phải do Mary mua không?

3. Đáp án: Has the most valuable painting in the national museum been stolen?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì hiện tại hoàn thành ("have... stolen"). Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có không ở thì hiện tại hoàn thành là: "Has/ have + chủ ngữ + been + p.p.?". Chủ ngữ mới "the most valuable painting" là một chủ ngữ số ít nên trợ động từ tương ứng là "has".

Dịch nghĩa: Có phải bức tranh có giá trị nhất trong bảo tàng quốc gia đã bị trộm không?

4. Đáp án: How many times have you been told to keep silent in class?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì hiện tại hoàn thành ("have... told"). Cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có từ hỏi "How many + noun" ở thì hiện tại hoàn thành là: "How many + noun + have + (S) + been p.p.?". Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì hiện tại hoàn thành, chủ ngữ mới "you" là một chủ ngữ số nhiều nên trợ động từ tương ứng là "have".

Dịch nghĩa: Đã bao nhiêu lần em được yêu cầu giữ im lặng trong lớp rồi?

5. Đáp án: Is she going to be helped to solve that problem?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì tương lai gần. Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có/ không ở thì tương lai gần là: "Is/ am/ are + chủ ngữ + going to be + p.p.?". Chủ ngữ mới "she" là một chủ ngữ số ít nên động từ to be tương ứng là "is".

Dịch nghĩa: Cô ấy sẽ được giúp giải quyết vấn đề kia chứ?

6. Đáp án: How were the keys found in such a dark and messy room?

Giải thích: Trợ động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì quá khứ đơn ("did"). Cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có từ hỏi ở thì quá khứ đơn là: "Từ hỏi + was/ were + s + p.p.?" Chủ ngữ mới "the keys" là một chủ ngữ số nhiều nên động từ to be tương ứng là "were".

Dịch nghĩa: Làm thế nào mà chìa khoá được tìm thấy trong căn phòng tối tăm và bừa bộn như vậy?

7. **Đáp án:** Has the air-conditioner been turned off?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì hiện tại hoàn thành ("have... turned..."). Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có/ không ở thì hiện tại hoàn thành là: "Has/ have + chủ ngữ + been + p.p.?" Chủ ngữ mới "the air-conditioner" là một chủ ngữ số ít nên trợ động từ tương ứng là "has".

Dịch nghĩa: Điều hoà đã được tắt chưa?

8. **Đáp án:** When will the required assignment be handed in?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì tương lai đơn ("will...hand..."). Cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có từ hỏi ở thì tương lai đơn là: "Từ hỏi + will + S + be p.p.?"

Dịch nghĩa: Khi nào bài tập yêu cầu sẽ được nộp đây?

9. **Đáp án:** Should a complaint letter be sent to the mayor?

Giải thích: Câu hỏi chủ động là một câu hỏi có/ không sử dụng động từ khuyến thiêng "should". Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho dạng câu hỏi này là: "Động từ khuyến thiêng + chủ ngữ + be + p.p.?"

Dịch nghĩa: Thư khiếu nại có nên được gửi tới thị trưởng hay không?

10. **Đáp án:** Had any conclusions been come to before we came?

Giải thích: Động từ trong câu hỏi chủ động được chia ở thì quá khứ hoàn thành ("had... come"). Ta có cấu trúc câu hỏi bị động cho câu hỏi có/ không ở thì quá khứ hoàn thành là: "Had + chủ ngữ + been + p.p.?"

Dịch nghĩa: Có kết luận nào đã được đưa ra trước khi chúng tôi tới chưa?

II - Convert following active sentences into passive forms. Some sentences can be converted in two ways.

(Chuyển các câu sau từ chủ động sang bị động. Một số câu có thể được chuyển theo hai cách.)

1. **Đáp án:** The lecture was found boring by the students.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "found" là "the lecture" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn ("found"), chủ ngữ "the lecture" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p.".

Dịch nghĩa: Bài giảng đã khiến cho học sinh cảm thấy nhảm chán.

2. **Đáp án:** The decrease in youth literacy rate was considered the most alarming issue by the council.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "considered" là "the decrease in youth literacy rate" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn ("considered"), chủ ngữ "the decrease in youth literacy rate" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p.".

Dịch nghĩa: Tỉ lệ trẻ em biết chữ giảm được hội đồng cho là vấn đề đáng báo động nhất.

3. **Đáp án:** - Five men were reported to be/ to have been injured in that accident.

- It was reported that five men were injured in that accident.

Giải thích: Đối tượng được tác động trong câu chủ động là "five men" - được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn ("reported"). Đây là câu bị động kép có thể được biến đổi về dạng bị động bằng hai cấu trúc:

- S + to be + p.p. + to V/ to have p.p.

- It + to be + p.p. (that) + clause.

Dịch nghĩa: Năm người được báo cáo là đã bị thương trong vụ tai nạn đó.

4. **Đáp án:** - Those people are said to be admirable.

- It is said that those people are admirable.

Giải thích: Đối tượng được tác động trong câu chủ động là "those people" - được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì hiện tại đơn ("say"). Đây là câu bị động kép có thể được biến đổi về dạng bị động bằng hai cấu trúc:

- S + to be + p.p. + to V/ to have p.p.

- It + to be + p.p. (that) + clause.

Dịch nghĩa: Người ta nói những người kia thật đáng được ngưỡng mộ.

Đáp án: Garbage is collected on the beach every morning.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "collect" là "garbage" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì hiện tại đơn ("collect"), chủ ngữ "garbage" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "is + p.p.".

Dịch nghĩa: Rác thải được thu gom trên bãi biển mỗi sáng.

Đáp án: - I was sent a gift by my sister on my birthday.

- A gift was sent to me by my sister on my birthday.

Giải thích: Đây là một câu có hai tân ngữ, nên ta có hai cách biến đổi nó về dạng bị động. Tân ngữ thứ nhất được đưa về làm chủ ngữ là "me" thành "I". Tân ngữ thứ hai được đưa về làm chủ ngữ là "a gift". Giới từ "to" cần được thêm vào cấu trúc "be sent to someone" (được gửi tới ai đó).

Dịch nghĩa: Tôi được chị gái tặng quà vào ngày sinh nhật.

Đáp án: - I wasn't brought the dish I ordered by the waitress.

- The dish I ordered wasn't brought to me by the waitress.

Giải thích: Đây là một câu có hai tân ngữ, nên ta có hai cách biến đổi nó về dạng bị động. Tân ngữ thứ nhất được đưa về làm chủ ngữ là "me" thành "I". Tân ngữ thứ hai được đưa về làm chủ ngữ là "the dish I ordered". Giới từ "to" cần được thêm vào cấu trúc "be sent to someone" (được gửi tới ai đó).

Dịch nghĩa: Tôi đã không được mang lên món mà tôi gọi.

Đáp án: Southeast Asian Games swimming record was broken by Nguyen Thi Anh Vien on August 21st.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "broke" là "Southeast Asian Games record" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn ("broke"), chủ ngữ "Southeast Asian Games record" là một chủ ngữ số ít, nên động từ ở câu bị động sẽ có dạng "was + p.p.".

Dịch nghĩa: Kỉ lục bơi lội ở Đại hội Thể thao Đông Nam Á đã được phá vỡ bởi Nguyễn Thị Ánh Viên vào ngày 21 tháng 8.

Đáp án: I am believed to follow my father's advice.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "believe" là "me" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ "I" trong câu bị động. Động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì hiện tại đơn ("broke"), chủ ngữ "I" đi cùng với động từ to be "am". Ta có cấu trúc "to be + believed + to V" (được tin là làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi được tin là sẽ nghe theo lời khuyên của cha tôi.

Đáp án: I wasn't allowed to play by the river.

Giải thích: Tân ngữ đứng sau động từ "allow" là "me" - chủ thể được tác động, được đưa về làm chủ ngữ "I" trong câu bị động. Trợ động từ trong câu chủ động ban đầu được chia ở thì quá khứ đơn ("didn't"), chủ ngữ "I" đi cùng với động từ to be "was". Ta có cấu trúc "to be + allowed + to V" (được cho phép làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi không được cho phép chơi gần sông.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Dịch nghĩa cả bài:

Kansas được biết tới bởi nhiều thứ: lúa mì, hoa hướng dương... và lốc xoáy! Lốc xoáy là những trận bão với những cơn gió xoáy nhanh tạo thành một đám mây hình phễu. Chúng còn được gọi là "twisters", (gió xoáy) tràn xuống từ những đám mây khổng lồ của một cơn bão lớn. Những cơn gió xoay vòng trong một cơn lốc xoáy thường đạt được tốc độ gần 300 dặm một giờ! Lốc xoáy thường chỉ quét qua một khu vực, nhưng lại có thể gây ra sức hủy diệt đáng kể. Đã có một số báo cáo đáng chú ý về lốc xoáy. Trong một trường hợp, một ngôi trường đã bị phá hủy trong khi 85 học sinh vốn đang ở bên trong trường bị cuốn đi hơn 400 thước mà không ai thiệt mạng. Ngoài ra còn có một trường hợp của 5 toa tàu, mỗi toa nặng 70 tấn, bị kéo lên khỏi đường ray.

9. Đáp án: B. was made

Giải thích: Đây là câu bị động được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Vào thế kỉ 18, đồ jean được làm hoàn toàn từ sợi bông và sau đó những người công nhân rất thích mặc chúng.

10. Đáp án: C. has gone

Giải thích: Câu thứ hai diễn tả một sự việc đã xảy ra và để lại kết quả ở hiện tại (không thấy anh trai) nên động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi tìm đâu cũng không thấy. Tôi đoán anh ấy đã tới thư viện.

11. Đáp án: D. is published

Giải thích: Chủ ngữ "The Sport Magazine" chịu sự tác động của hành động nên được chia ở thể bị động.

Dịch nghĩa: Tạp chí "The Sports" được xuất bản hàng tháng.

12. Đáp án: A. will be

Giải thích: "In fifteen minutes" (trong 15 phút tới) là dấu hiệu của thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi phải vội về nhà vì chương trình yêu thích của tôi sẽ chiếu trong 15 phút tới.

13. Đáp án: A. shall we

Giải thích: Câu hỏi láy đuôi có mệnh đề chính chứa "let's" thì phần láy đuôi của nó sẽ là "shall we".

Dịch nghĩa: Hôm nay chúng ta ở nhà nhé, được không?

14. Đáp án: C. has been

Giải thích: Trong câu có dấu hiệu "since" (kể từ khi), nên mệnh đề trước "since" được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Chủ ngữ "IOE" có đại từ tương ứng là "it" nên động từ sẽ là "has been".

Dịch nghĩa: IOE đã và đang là một cuộc thi tiếng Anh hữu ích cho học sinh từ khi nó được ra mắt vào năm học 2010-2011.

15. Đáp án: D. Why

Giải thích: Câu trả lời bắt đầu bằng từ "because" để đưa ra một lí do, nên câu hỏi chắc chắn phải hỏi về lí do. Chúng ta chọn từ hỏi "why" thưa (tại sao) để hỏi nguyên nhân, lí do.

Dịch nghĩa: Nam: Tại sao hôm qua cậu lại đi học muộn? - Hà: Vì tớ dậy muộn.

16. Đáp án: C. What

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Những nhà thiết kế thời trang đã làm gì để hiện đại hoá áo dài?

17. Đáp án: B. second - three

Giải thích: Sau vị trí cần điền đầu tiên là danh từ số ít "victory" nên ta cần một số thứ tự để nói đến "chiến thắng thứ hai". Sau vị trí cần điền thứ hai là danh từ số nhiều "years" nên ta cần một số đếm có đơn vị bằng hoặc lớn hơn hai.

Dịch nghĩa: Đó là chiến thắng thứ hai của cô trong ba năm tham gia cuộc thi này.

18. Đáp án: C. phoned

Giải thích: Mệnh đề thứ nhất diễn tả một sự việc xảy ra trong quá khứ, xen vào một sự việc đang tiếp diễn trong quá khứ nên mệnh đề này phải được chia ở thì quá khứ đơn

Dịch nghĩa: Cô ấy gọi khi tôi đang tắm.

19. Đáp án: D. haven't they

Giải thích: Đại từ tương ứng với "Everyone" trong câu hỏi láy đuôi là "they". Trợ động từ "has" trong mệnh đề chính ở dạng khẳng định, nên nó được chuyển về dạng phủ định, tương ứng với chủ ngữ "they" trong phần láy đuôi.

Dịch nghĩa: Mọi người đã về nhà an toàn, đúng không?

20. Đáp án: C. didn't you

Giải thích: Mệnh đề chính trong câu hỏi láy đuôi là "you had a sore throat" được chia ở thì quá khứ đơn dạng khẳng định, nên phần láy đuôi sẽ là "didn't you".

Dịch nghĩa: Tôi nghe nói hôm qua cậu bị đau họng, phải không?

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

21. **Đáp án:** C. during → since

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, đồng thời dựa vào thì của câu (hiện tại hoàn thành), từ "during" cần được thay bằng từ "since" (kể từ khi).

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã làm việc trong một ngân hàng địa phương từ khi chúng tôi chuyển tới thành phố xinh đẹp này.

22. **Đáp án:** D. isn't enough old → isn't old enough

Giải thích: Chúng ta có cấu trúc: to be + adj + enough.

Dịch nghĩa: Chris không được xem phim đó vì cậu ta chưa đủ tuổi.

23. **Đáp án:** B. promotion → promoted

Giải thích: Đây là câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành. Ta có cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + p.p.

Dịch nghĩa: Tom đã được thăng chức lên vị trí quản lí nhờ sự thể hiện của anh ấy.

24. **Đáp án:** D. do you → don't you

Giải thích: Phần được nhấn mạnh trong câu hỏi đuôi này là "you grow up...", nên phần láy đuôi phải là "don't you".

Dịch nghĩa: Tôi nghe nói bạn lớn lên trong một gia đình sống chung nhiều thế hệ, phải không?

25. **Đáp án:** C. interest → interesting

Giải thích: Khi hỏi về mức độ thú vị, chúng ta cần tính từ "interesting" sau từ hỏi "how" và áp dụng cấu trúc: "how + adj + S + be?" (... như thế nào?).

Dịch nghĩa: Tôi nghe bảo bạn đã nghỉ mấy ngày để đến Sa pa. Chuyến đi thú vị như thế nào?

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

26. **Đáp án:** C. from

Giải thích: Ta có "come from" - đến/ xuất phát từ đâu.

27. **Đáp án:** B. both

Giải thích: Ta có "both...and..." để bao gồm hai thành phần.

28. **Đáp án:** A. there

Giải thích: Ở đây tác giả đang nêu lên sự tồn tại của sự vật, nên chúng ta sử dụng cấu trúc "there are".

29. **Đáp án:** C. Without

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "without" (không có, ngoài) là phù hợp nhất.

30. **Đáp án:** B. finally

Giải thích: Đoạn văn đang liệt kê các tác nhân gây ô nhiễm đại dương, từ "firstly", đến "secondly", ... Ý cuối cùng được liệt kê sẽ được dẫn bởi trạng từ "finally" (cuối cùng).

Dịch nghĩa cả bài:

Đại dương của chúng ta đang trở nên cực kỳ ô nhiễm. Hầu hết sự ô nhiễm này đến từ đất liền, có nghĩa là do con người. Thứ nhất, rác chưa qua xử lý được xả trực tiếp vào biển. Nhiều đất nước, dù phát triển hay đang phát triển, đều chịu trách nhiệm cho việc này. Thứ hai, những con tàu thả ra khoảng 6 tấn rác vào biển mỗi năm. Thứ ba, có sự tràn dầu từ các con tàu. Một con tàu gặp tai nạn và dầu sẽ bị rò rỉ ra từ thùng/ bể chứa (xăng). Điều này không những làm ô nhiễm nước, mà còn giết chết sự sống dưới biển. Kế đến là phế thải từ các nhà máy. Không tuân thủ luật lệ, các chủ sở hữu để chất thải đồ trực tiếp ra sông, sau đó đổ ra biển. Và cuối cùng là dầu bị rửa trôi từ đất liền. Điều này xuất phát từ sự bất cẩn hoặc việc bơm chất thải ra ngoài một cách cố ý.

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions. Dịch nghĩa cả bài:

Sự di chuyển lớn của đất dưới mặt nước gây ra một trận sóng thần rất lớn và mạnh. Sóng thần được gọi là Sóng thần Châu Á ở hầu hết mọi nơi trên thế giới. Nó được gọi là Boxing Day Tsunami ở Anh, Úc, Nam Phi và Canada bởi vì nó xảy ra vào ngày lễ mà họ gọi là Boxing Day. Sóng thần gây ra rất nhiều thiệt hại cho các nước như Philippines, Thái Lan, Indonesia và Sri Lanka. Những đợt sóng tới 30m đã giết chết nhiều người và làm hỏng hoặc phá hủy rất nhiều tòa nhà và những tài sản khác. Hơn 225.000 người đã chết hoặc không được tìm thấy sau trận sóng thần. Làn sóng đi xa tới tận Nam Phi (8000km), nơi có tới 8

người chết vì mực nước cao do sóng gây ra. Vì thiệt hại nặng nề và số lượng lớn những người bị động đất ảnh hưởng, hơn 7 tỷ USD đã được quyên góp để giúp những người sống sót và để xây dựng lại các khu vực bị hư hại.

31. **Đáp án:** C. Because it happened on Boxing Day.

Dịch nghĩa: Tại sao sóng thần được gọi là Boxing Day Tsunami ở Anh?

- A. Bởi vì nó xảy ra khi mọi người đang đàm bốc.
- B. Bởi vì nó đã xảy ra vào ngày Boxing Day.
- C. chỉ có ở châu Âu
- D. Bởi vì nó phá hủy rất nhiều hộp.

Giải thích: Dựa vào câu 3: "It was called the Boxing Day Tsunami [...] because it happened on the holiday they call Boxing Day".

32. **Đáp án:** C. thirty meters

Dịch nghĩa: Những cơn sóng cao bao nhiêu?

- A. mười ba mét
- B. chừng tồn tại trong vùng nước ấm
- C. ba mươi mét
- D. hai trăm hai mươi lăm mét

Giải thích: Dựa vào dòng 5: "Waves as high as 30m [...]."

33. **Đáp án:** B. high water

Dịch nghĩa: Một số người ở Nam Phi thiệt mạng bởi cái gì?

- A. trận động đất
- B. mực nước cao
- C. gió ở trên cao
- D. tài sản

Giải thích: Dựa vào dòng 8: "[...] 8 people died because of high water

34. **Đáp án:** B. people who are left alive

Dịch nghĩa: Từ 'survivors' trong đoạn văn có nghĩa là gì?

- A. những người đã chết
- B. những người còn sống
- C. những ngôi nhà không bị phá hủy
- D. những văn phòng được xây dựng lại

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa của câu, từ "survivors" nghĩa là những người còn sống sót.

35. **Đáp án:** A. Only in Asia the tsunami called Asia Tsunami.

Dịch nghĩa: Tất cả các câu sau đây đều đúng là TRỪ _____.

- A. Sóng thần được gọi là sóng thần châu Á chỉ ở châu Á
- B. Sóng thần gây ra rất nhiều thiệt hại cho Indonesia
- C. Nhiều người chết vì sóng cao
- D. Rất nhiều tiền được quyên góp để giúp mọi người

Giải thích: Dựa vào câu 2: "The tsunami was called the Asian Tsunami in most of the world." Cho nên, phương án A không đúng.

Complete the following sentences by changing the form of the words in brackets.

36. **Đáp án:** disastrous

Giải thích: Vị trí bỏ trống cần một tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ "effect".

Dịch nghĩa: Lượng chất thải công nghiệp khổng lồ đã gây nên tác động tai hại tới hệ sinh thái của chúng ta.

37. **Đáp án:** deforestation

Giải thích: Sau "due to" (bởi vì) phải là một danh từ, cụm danh từ hoặc V-ing. Ngoài ra, để phù hợp về nghĩa, từ deforestation (sự phá rừng) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Báo cáo cho thấy rất nhiều động vật hoang dã mất đi môi trường sống của chúng vì sự phá rừng.

38. Đáp án: volcanic

Giải thích: Vị trí bỏ trống cần một tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ "eruption" (sự phun trào).

Dịch nghĩa: Nếu bạn tới Philippines, bạn có thể có cơ hội chứng kiến núi lửa phun trào.

Reorder the words/ phrases in a correct order to make complete sentences.

39. Đáp án: The homework has been done by these students.

Dịch nghĩa: Bài tập về nhà đã được học sinh hoàn thành rồi.

40. Đáp án: A rise in the cost of living is being noticed (by us).

Dịch nghĩa: Việc tăng sinh hoạt phí đang được (chúng tôi) để ý tới lần nữa.

WEEK 7

DAY 1: I SAID I WAS SAD.

***GRAMMAR

► INDIRECT SPEECH - P1 (CÂU GIÁN TIẾP - P1)

1. Overview

Câu giàn tiếp (indirect speech), hay còn gọi là câu tường thuật (reported speech), được dùng để thuật lại một lời nói.



2. Cấu trúc của câu trần thuật giàn tiếp

- Một câu trần thuật giàn tiếp có cấu trúc như sau:



E.g.:

Mike	said (that) (đã nói)	he would be a doctor in the future. (cậu ấy sẽ trở thành một bác sĩ trong tương lai.)
Chủ ngữ	Động từ tường thuật	Mệnh đề tường thuật

- Các động từ tường thuật thường là: say (nói), tell (nói/ yêu cầu), think (nghĩ), believe (tin),...
- Động từ tường thuật thường được chia ở thì **quá khứ đơn**, do nó chủ yếu thuật lại một lời nói đã được nói ra trong quá khứ.

3. Cách biến đổi câu trực tiếp sang giàn tiếp

- Khi đưa một câu trực tiếp về dạng giàn tiếp, ta cần thay đổi một số từ hoặc cụm từ (nếu có) ở trong câu. Ví dụ: Biến đổi câu sau từ trực tiếp sang giàn tiếp:

Jane said: "This is my book." (Jane nói: "Đây là cuốn sách của tôi.")

Câu trực tiếp

Động từ được chia
ở thì hiện tại đơn.
đại từ chỉ định tính từ sở hữu
Jane said: "This is my book."

Câu gián tiếp

Động từ được chia ở thì
quá khứ đơn: is → was.
this → that my → her
Jane said that was her book.

- Các biến đổi cần thực hiện khi chuyển câu trực tiếp thành gián tiếp.

a. *Thay đổi từ loại chỉ người*

Khi chuyển câu trực tiếp thành gián tiếp, chúng ta cần thay đổi các từ chỉ người như: đại từ chủ ngữ, đại từ tân ngữ, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu,...

E.g.:

She said: "Nobody loves me so I love myself."

→ *She said nobody loved her so she loved herself.*

Trong ví dụ trên, các từ loại chỉ người "me", "I" và "myself" đã lần lượt được biến đổi thành "she", "her" và "herself" tương ứng với người thuật lại là "she".

b. *Thay đổi trạng từ/ đại từ/ tính từ chỉ định.*

Địa điểm	
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
here (đây)	there (kia)
there (kia)	
Đại từ/ tính từ chỉ định	
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
this (này)	that (kia)
that (kia)	
these (những...này)	those (những...kia)
those (những...kia)	

Thời gian	
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
now (bây giờ)	then (lúc đó)
today (hôm nay)	that day (hôm đó)
tonight (đêm nay)	that night (đêm đó)
this (week/month/...) (tuần/ tháng/ ...này)	that (week/month...) (tuần/ tháng/ ...đó)
ago (trước)	before (trước đó)
yesterday (hôm qua)	the previous day/ the day before (ngày trước)
tomorrow (ngày mai)	the day after/ following day (ngày hôm sau)
next (week/...) (tuần/... sau)	- the following (week/...) - the (week/...) after (tuần/... sau đó)
last (week/...) (tuần/... trước)	- the previous (week/...) - the (week/...) before (tuần/... trước đó)

c. *Lùi thì của động từ*

Nếu động từ tường thuật trong câu gián tiếp được chia ở thì quá khứ đơn, thì các động từ trong mệnh đề tường thuật của câu trực tiếp sẽ được **lùi thì một bậc** khi câu chuyển thành dạng gián tiếp.

E.g.: *Maria said: "He is angry."* (*Maria nói: "Anh ta đang tức giận."*)

→ *Maria said that he was angry.*

Ở ví dụ trên, động từ **to be** được lùi thì một bậc, từ hiện tại đơn thành quá khứ đơn.

Sơ đồ lùi thì một bậc trong câu tường thuật

Hiện tại/ tương lai	→	Quá khứ		Quá khứ hoàn thành
Hiện tại đơn (V/ is/ was / were)	→	Quá khứ đơn (V _{past} / was / were)	→	Quá khứ hoàn thành (had p.p)

Hiện tại hoàn thành (have p.p.)	→	Quá khứ hoàn thành (had p.p.)		
Hiện tại tiếp diễn (to be + V-ing)	→	Quá khứ tiếp diễn (was/ were + V-ing)		
Tương lai đơn (will V)	→	would + V		
Tương lai tiếp diễn (will be + V-ing)	→	would be + V-ing		
Tương lai gần (to be + going to + V)	→	was/ were going + to + V		
Động từ khuyết thiếu (can/ may/ must/...)	→	Động từ khuyết thiếu quá khứ (could/ might/ had to/...)	→	Động từ khuyết thiếu quá khứ (could/ might/ had to/...)

Notes

Lưu ý các trường hợp không lùi thì của động từ trong câu tường thuật:

- Khi thuật lại chân lí, sự thật.

E.g.: *My dad said that the Sun rises in the east.* (*Bố tôi nói Mặt Trời mọc ở đông*)

- Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn.

E.g.: *My teacher always says knowledge is infinite.* (*Giáo viên của tôi luôn nói kiến thức là vô hạn*)

GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Change the following sentences from direct to indirect speech.

(Biến đổi các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

E.g.: "She is my best friend," John told us.

→ John told us that she was his best friend.

1. "Hanoi is the capital of Vietnam," said our Geography teacher.

→

2. "We're going to spend our holiday in this beautiful camping site," the tour guide said to them.

→

3. "You can't go out now because it's snowing severely," Tim's grandma told him.

→

4. My brother said to me: "Water boils at 100 degrees Celsius."

→

5. "Watching cartoons was my number one hobby years ago, but I'm into horror movies now," said Louis.

→

6. "The book you're looking for can't be here," the librarian told Ariana.

→

7. Mom said: "My friend invited me to a wedding ceremony so I'll have to buy a new dress,"

→

8. "I must finish this assignment today and send it to the teacher via e-mail tomorrow," said Jennie.

→

9. The girl said: "These dry flowers look even more gorgeous than the ones I received."

→

10. Mr. Thomas always says: "My children are well-behaved."

→

II- Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: Jimmy said he would buy me a drink tomorrow.

A B C D

1. Graham told me these were his favourite books many years before.

A B C D

2. The security guard said that we were not allowed to play here.

A B C D

3. My dad said to us that we are going to visit Hue the month after.

A B C D

4. William said he will leave for the most populous city the following week.

A B C D

5. They reported that five men had been rescued two hours ago.

A B C D

III -Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: Karen said that she _____ there in one hour.

A. will be B. was going to be C. is going to be D. can be

1. Susan said that she _____ in a logistics company.

A. worked B. is working C. has worked D. will work

2. My students said that test was the most challenging one they _____.

A. have ever done B. ever do C. ever did D. had ever done

3. My grandpa said to me that the Earth _____ the Sun.

A. is going around B. goes around C. went around D. was going around

4. The weather reporter said that it _____ the following day.

A. was going to rain B. is going to rain C. will rain D. had rained

5. My pen pal said to me that he had written to me _____.

A. the after weekend B. the weekend after
C. the weekend before D. the before weekend

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

THE HISTORY OF THE LONDON POLICE

Today there are policemen everywhere, but in 1700 London had no policemen at all. A few old men used to protect the city streets at night and they were not paid very much.

About 300 years ago, London was starting to get bigger. The city was very dirty and many people were poor. There were so many thieves who stole money in the streets that people stayed in their homes as much as possible.

In 1750, Henry Fielding started to pay a group of people to stop thieves. They were like policemen and were called 'Bow street Runners' because they worked near Bow street.

Fifty years later, there were 120 Bow street Runners, but London has become very big and needed more policemen. So, in 1829, the first Metropolitan (or London) Police Force of the men worked on foot, but a few rode horses. Until 1920 all the police in London were men.

Today, London police are quite well paid and for the few police officers who still ride horses, the pay is even better than for the others.

1. In 1700, the men who protected the streets were paid _____.

A. a lot B. a little C. nothing D. too much

2. People did not leave their houses because _____.

A. the city was not clean

B. they had no money

C. they were afraid

D. they were tired

4. In 1800, there were_____.

A. enough policemen

B. not enough policemen

A. too many policemen

D. no policemen

5. Today, police officers who work with horses are paid_____.

A. more than their colleagues

B. the same as their colleagues

C. half as much as their colleagues

D. less than their colleagues

DAY 2: SHE ASKED ME IF I WANTED TO STAY.

GRAMMAR

► INDIRECT SPEECH - P2 (CÂU GIÁN TIẾP - P2)

1. Imperatives in indirect speech (Câu cầu khién gián tiếp)



- Câu cầu khiếu là câu được sử dụng để ra lệnh hoặc yêu cầu ai đó làm gì.
 - Câu cầu khiếu thường bắt đầu bằng một động từ nguyên thể không "to", và thường chứa từ "please" (vui lòng, làm ơn, ...) để tăng tính lịch sự.

E.g.: The receptionist told me: "Please leave a message."

(Lẽ tân bảo tôi: "Vui lòng để lại tin nhắn.")

→The receptionist told me to leave a message. (Lễ tân bảo tôi để lại lời nhắn.)

- Câu cầu khiến gián tiếp thường có các động từ mang tính ra lệnh hoặc yêu cầu như: ask (yêu cầu), tell (yêu cầu), order (ra lệnh)....

→ Cách biến đổi câu trục tiếp sang gián tiếp:

Câu trực tiếp	Chủ ngữ	ask/tell/...	tân ngữ	"verb"
		↓		
Câu gián tiếp	Chủ ngữ	ask/tell/...	tân ngữ	" to-verb"

2. Questions in indirect speech (Câu hỏi gián tiếp)

- Có hai dạng câu hỏi thường gặp trong câu gián tiếp, đó là:

Yes/ No questions (Câu hỏi có/ không)
Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

- Khi thuật lại một câu hỏi, động từ tường thuật phải mang nghĩa nghi vấn. Vì vậy, trong câu gián tiếp của câu hỏi, động từ tường thuật thường là "ask" (hỏi). Các động từ khác như "say", "tell",... không được dùng để thuật lại câu hỏi do không mang nghĩa nghi vấn.

a. Yes/ No questions (Câu hỏi có/ không)



- Câu hỏi có/ không ở dạng gián tiếp luôn chứa từ "if" (liệu rằng) hoặc "whether (or not)" với nghĩa "liệu (có hay không)".

E.g.: The guest asked the host: "Can you speak Korean?"

(Người khách hỏi chủ nhà: "Ông có thể nói tiếng Hàn không?")

→ The guest asked the host if/ whether he could speak Korean or not.

(Người khách hỏi chủ nhà liệu rằng ông ấy có thể nói tiếng Hàn không.)

- Câu trực tiếp trong câu hỏi có/ không khi được chuyển về dạng gián tiếp sẽ có sự thay đổi về vị trí của trợ động từ/ động từ to be/ động từ khuyết thiếu.

→ Cách biến đổi câu trực tiếp sang gián tiếp:

Câu trực tiếp	S ₁	ask + (tân ngữ):	Trợ động từ	S ₂	V
			Động từ khuyết thiếu		
			Động từ to be		

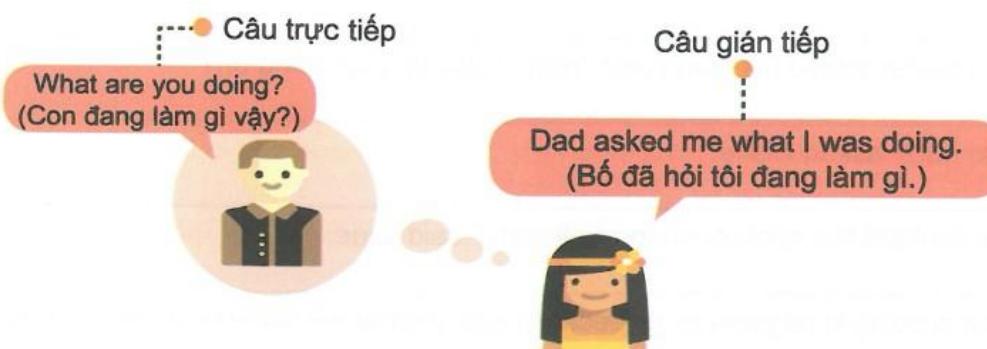


Câu gián tiếp	S ₁	ask + (tân ngữ):	if/ whether (or not)	S ₂	trợ động từ + V
					động từ khuyết thiếu + V
					động từ to be (+ ...)

Notes

Nếu trong câu hỏi gián tiếp có "or not", thì chúng ta cần phải sử dụng "whether". "If" không đi cùng với "or not".

b. Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)



- Wh-questions là các câu hỏi có từ để hỏi: **what, when, where, who, whom, which, whose, why** và **how**. (Xem lại Day 2 Week 6)

- Câu trực tiếp trong câu hỏi có từ để hỏi khi được chuyển về dạng gián tiếp sẽ có sự thay đổi về vị trí của trợ động từ/ động từ to be/ động từ khuyết thiếu.

- Câu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở dạng **trực tiếp**:

1	Từ hỏi (What/ Where/ How/...)	Động từ "tobe"	...?
		Trợ động từ/ động từ khuyết thiếu	S + V?
2	What/ Who/ Whose	V?	

- Câu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở dạng **gián tiếp**:



Vị trí ban đầu của chủ ngữ được hoán đổi với trợ động từ/ động từ to be/ động từ khuyết thiếu được

★GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Change the following sentences from direct to indirect speech

(Biến đổi các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

E.g.: "I want to play games!" Charles often says.

→ Charles often says he wants to play games.

1. "This is our family's photo ten years ago." said the twin sisters.

→

2. The guest asked me: "Can I stay in this room for a while?"

→

3. "Please don't let anyone know what happened to me yesterday." said Jimmy.

→

4. "Where are you going to spend this summer vacation?" my mom asked me.

→

5. The team leader asked his members: "How is this project going on?"

→

6. "May I go out?" asked Claire.

→

7. "I have submitted the application form already." said Jane.

→

8. "Next year is going to be great for us because your brother will come back home." said my dad.

→

9. "I'm riding my bike now so I can't reply to your message." Peter said to Ann.

→

10. "Drink these pills after you have lunch." the doctor told me.

→

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân cần sửa lỗi sai.)

E.g.: Laura asked me if I had seen that movie before or not.

A B C D

D

1. Tommy asked the nurse how was his father doing.

A B C D

2. I asked him to give me a ring when he has arrived home.

A B C D

3. Liesel wondered why her friend had acted strangely yesterday.

A B C D

4. My mother told me to take care of my younger sister and don't make her cry.

A B C D

5. Chris asked me If I was going to a downtown restaurant now.

A B C D

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: She asked John _____ her a ride.

- A. to give B. has given C. gives D. giving
1. The policeman asked the woman how many children_____.
 A. had she B. she had C. did you have D. did she have
2. My parents asked us_____too much time playing computer games.
 A. not to spending B. did not spend C. not to spend D. to not spent
(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Cần Thơ năm 2018-2019)
3. The headmaster wanted to know_____his students were preparing well for the end-term test or not.
 A. if B. whether C. what D. when
4. Min usually says she_____swimming since it_____her keep fit and healthy.
 A. liked - helps B. likes - helps C. liked - helped D. likes - helped
5. He asked me who I_____an appointment with the next day.
 A. will have B. would have C. had D. have
(Đề thi Tuyển sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Quảng Trị năm 2018-2019)

READING EXCERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Role of Vietnamese women changing

Vietnamese women play a(n) (1)_____important role in the nation's development, especially at present and in the future. When we look back at the development of Vietnamese society, particularly (2)

_____development, women hold a key position, as they directly participate (3)_____the national labour force and in paid labour. For (4)_____, in agriculture - one of the country's key sectors - women account for some 70 per cent of the labour force, and in production alone, they (5)_____not a modest workforce in export-oriented industries, such as garment and textile, footwear, light industry, and seafood processing.

(Vietnamnews.vn)

- | | | | |
|----------------|-------------|-----------------|---------------|
| 1. A. probably | B. properly | C. increasingly | D. undeniably |
| 2. A. economy | B. economic | C. economical | D. economics |
| 3. A. in | B. upon | C. at | D. on |
| 4. A. exams | B. instance | C. long | D. good |
| 5. A. contain | B. account | C. make up | D. hold on |

DAY 3: HE ADVISED ME TO TAKE THAT.

* GRAMMAR

► INDIRECT SPEECH - P3 (CÂU GIÁN TIẾP - P3)



- Ngoài các trường hợp câu gián tiếp đã được nêu ra ở phần 1 và 2, chúng ta còn có thể biến đổi các câu trực tiếp thành gián tiếp bằng cách sử dụng các động từ tường thuật đặc biệt, ví dụ như: advise (khuyên), suggest (gợi ý), require (yêu cầu),...

- Mỗi câu gián tiếp sử dụng động từ đặc biệt đều có cấu trúc riêng theo động từ đó. Ví dụ:

1. Advise (Khuyên)

(Xem lại ví dụ trên)

→ Cấu trúc câu gián tiếp có "advise":

Chủ ngữ	advise	tân ngữ	to-verb
---------	--------	---------	---------

2. Suggest (Gợi ý)



- Cấu trúc câu gián tiếp có "suggest":

Chủ ngữ	suggest	verb-ing
---------	---------	----------

3. Require (Yêu cầu)



- Cấu trúc câu gián tiếp có "require":

Chủ ngữ	require	tân ngữ	to-verb
---------	---------	---------	---------

4. Promise (Hứa)



- Câu trúc câu gián tiếp có "promise":

Chủ ngữ	promise	to-verb
----------------	----------------	----------------

► AGREEMENT WITH AFFIRMATIVE/ NEGATIVE SENTENCE

(ĐỒNG TÌNH VỚI CÂU KHẲNG ĐỊNH VÀ CÂU PHỦ ĐỊNH)

1. Đồng tình với câu khẳng định

She is an actress. (Cô ấy là diễn viên.)

I live in Hanoi. (Tôi sống ở Hà Nội.)

So is he. (Anh ấy cũng thế.)

So does she. (Cô ấy cũng thế.)

He is, too. (Anh ấy cũng thế.)

She does, too. (Cô ấy cũng thế.)

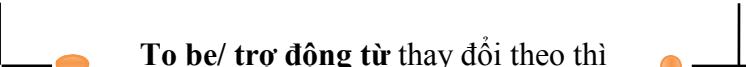
Khi thể hiện sự đồng tình với một câu/ mệnh đề khẳng định, chúng ta sử dụng hai cấu trúc sau:

→ Structures:

CHỦ NGỮ + TRỢ ĐỘNG TỪ + TOO

I	am				
You / We/ They			You / We/ They		
Danh từ số nhiều	are	too.	Danh từ số nhiều	do	too.
He/ She/ It			He/ She/ It		
Danh từ số ít	is		Danh từ số ít	does	
To be/ trợ động từ thay đổi theo thì					

SO + TRỢ ĐỘNG TỪ + CHỦ NGỮ

So	am	I		So		
	are	You / We/ They			do	You / We/ They
		Danh từ số nhiều				Danh từ số nhiều
	is	He/ She/ It			does	He/ She/ It
		Danh từ số ít				Danh từ số ít
						

2. Đồng tình với câu phủ định

Tu wasn't here. (Tú đã không ở đây.)

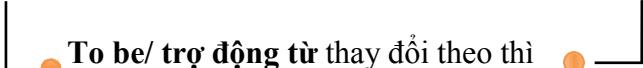
 Neither was he. (Anh ta cũng thế.)

 He wasn't, either. /Anh ta cũng thế.

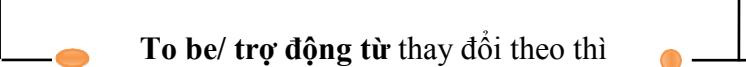
Khi thể hiện sự đồng tình với một câu/ mệnh đề khẳng định, chúng ta sử dụng hai cấu trúc sau:

→ Structures:

CHỦ NGỮ + TRỢ ĐỘNG TỪ + NOT + EITHER

I	am not,	either.				
You / We/ They	are not,		You / We/ They		do not,	either.
Danh từ số nhiều			Danh từ số nhiều			
He/ She/ It	is not,		He/ She/ It			
Danh từ số ít			Danh từ số ít		does not,	
						

NEITHER + TRỢ ĐỘNG TỪ + CHỦ NGỮ

Neither	am	I	Neither			
	are	You / We/ They		do	You / We/ They	
		Danh từ số nhiều			Danh từ số nhiều	
	is	He/ She/ It		does	He/ She/ It	
		Danh từ số ít			Danh từ số ít	
						

Notes

Chúng ta có thể sử dụng cấu trúc câu đồng ý như một vế trong câu.

E.g.: Tom studies well and so does his sister. (Tom học giỏi và chị gái của cậu cũng thế.)

GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Change the following sentences from direct to indirect speech using the suggested words.

(Sử dụng từ cho sẵn để chuyển các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

1. "You shouldn't underestimate your opponents." Park Hang Seo said to his team members. (advised)

→

2. "Will you make it to the party next week?" Sam asked me. (if)

→

3. "Will you do the household chores for me?" asked my mother. (told)

→

4. "Let me help you carry this box." Joe said to her. (offer)

→

5. "How long have you been a fan of Cong Phuong?" the MC asked me. (asked)

→

6. "How about taking the earliest train to our destination?" Claire asked her friends. (suggested)

→

7. "Does this shirt go with this tie?" the husband asked his wife. (not)

→

8. "Have you discussed this problem with your teacher?" Jenny asked me. (whether)

→

9. "Stay away from this fierce dog." the police officer said to us. (required)

→

10. "When will your book be published?" asked my brother. (asked)

→

II- Combine each pair of sentences using "so", "too", "neither" or "either".

(Sử dụng "so", "too", "neither" và "either" để kết hợp các cặp câu sau.)

E.g.: "Coco" is a great movie. "Aquaman" is also a great movie.

→ "Coco" is a great movie and so is "Aquaman".

→ "Coco" is a great movie and "Aquaman" is too.

1. Mary's house is close to To Lich River. My house is also close to To Lich River.

→

→

2. Jeff doesn't like horror movies. His girlfriend doesn't like horror movies.

→

→

3. Hoan is a fan of Rock. I am also a fan of rock music.

→

→

4. Peter doesn't fancy dancing. Thomas doesn't fancy dancing.

→

→

III - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng

nhất.)

E.g.: Hanoi is a populous city and _____ Ho Chi Minh City.

A. neither is

B. so is

C. neither does

D. so does

1. The teacher asked _____ noise in the class.

A. them to not make

B. they to not make

C. they not to make

D. them not to make

2. "I won't make you upset anymore." - "I won't, _____."

A. either

B. neither

C. so

D. too

3. The boy denied _____ in the mid-term exam.

A. cheating

B. cheated

C. to cheat

D. cheat

4. I'm interested in learning foreign languages and my sister is, _____.

- A. so B. either C. neither D. too

5. The son promised _____ near the highway again.

- A. not to play B. not play C. not playing D. don't play

READING EXERCISES

Read the following passage and decide the statements are True or False. (Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Police in Australia say that they want to give sixteen-year-old Laura Simpson an award for bravery because she saved the lives of 38 passengers on a bus. Laura was travelling home from her boarding school when suddenly the bus turned off the road.

"It was 3.00 a.m., so I was sleeping," Laura said, "but then I felt a big bump and woke up. The bus was off the road and going towards the trees. I looked at the driver and saw he was lying over the wheel and his lips were blue. He wasn't moving. I jumped out of my seat and took the wheel. I shouted for someone to call an ambulance." Laura then stopped the bus, found a torch, and helped the other passengers off the bus.

After the ambulance left, Laura phoned the bus company and asked for a new driver. He didn't arrive until the next day. While they were waiting for him, she and some of the other passengers played football and sang songs.

Laura's story has been in all the newspaper and on TV. "Someone even rang me from Scotland! I can't believe how far it has gone!" she said. Laura plans to spend her school holiday helping her parents on their farm and learning to drive. "I hope I pass my test!" she said.

(KET for school)

Statement	True	False
0. The Australian police think Laura should get a prize.	✓	<input type="checkbox"/>
1. Laura was on her way to school when the accident happened.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. When Laura woke up she saw that the driver was ill.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Another passenger helped Laura to stop the bus.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Laura is surprised that people in different countries have heard her story.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Laura already has a driving licence.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 4: WE WOULD LI KE TO JOIN WITH YOU.

GRAMMAR

► TO-INFINITIVES (ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ "TO")

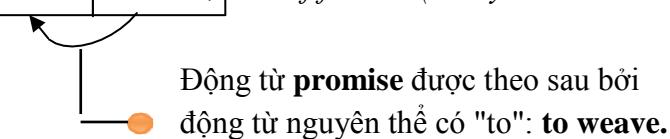
1. Verb + to-infinitives

- Có những động từ được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có "to":

verb	to-verb
------	---------

E.g.:

She promised to weave, a scarf for me. (Cô ấy đã hứa đan cho tôi một cái khăn.)



- Các động từ được theo sau bởi **to-verb** thường gặp:

Verbs of liking		Other common verbs			
(Động từ chỉ sở thích, mong muôn)		(Các động từ thường gặp khác)			
love (yêu)	like (thích)	promise (hứa)	decide (quyết định)	plan (lên kế hoạch)	need (cần)
would like (muốn, thích)	want (muốn)	intend (có ý định)	wish (mong muôn)	learn (học)	agree (đồng ý)
hate (ghét)	prefer (thích hơn)	expect (ki vọng)	hope (hy vọng)	mean (có nghĩa là)	choose (lựa chọn)

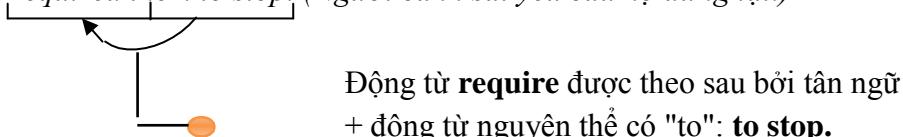
2. Verb + object + to-infinitives

- Có những động từ được theo sau bởi tân ngữ cùng với động từ nguyên mẫu có "to":

verb	tân ngữ	to-verb
------	---------	---------

E.g.:

The policeman required them to stop. (Người cảnh sát yêu cầu họ dừng lại.)



- Các động từ được theo sau bởi **tân ngữ + to-verb** thường gặp:

advise (khuyên)	require (yêu cầu)	promise (hứa)	want (muốn)
would like (muốn)	allow (cho phép)	tell (yêu cầu)	ask (yêu cầu)

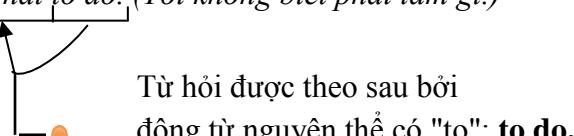
3. Wh/ H-question word + to-infinitives

- Động từ đứng ngay sau các từ hỏi ngoại trừ "why" như "what", "where", "who",... là động từ nguyên mẫu có "to".

Tù hỏi	to-verb
--------	---------

E.g.:

I don't know what to do. (Tôi không biết phải làm gì.)



4. To-infinitives to express purpose

- "To-verb" còn được dùng để chỉ mục đích.

E.g.: *I've come here to ask you some questions. (Tôi tới đây để hỏi bạn vài câu.)*

- Ngoài ra, người ta còn sử dụng liên từ "so as to" và "in order to" để chỉ mục đích. (Xem thêm ở ngày 6 tuần 7)

► GERUND VS. TO-INFINITIVES (V-ING VÀ TO-VERB)

Có những động từ được theo sau bởi cả hai dạng động từ **verb-ing** và **to-verb** mà không thay đổi về nghĩa hoặc có thay đổi về nghĩa.

1. Không thay đổi về nghĩa

hate (ghét)	like (thích)	love (yêu)
start (bắt đầu)	continue (tiếp tục)	begin (bắt đầu)

2. Có thay đổi về nghĩa

	to-verb	verb-ing
remember (nhớ)	remember + to-verb: nhớ phải làm gì. E.g.: <i>Remember to lock all the doors before going out! (Nhớ khóa tất cả các cửa trước khi đi ra ngoài nhé!)</i>	remember + verb-ing: nhớ đã làm gì trước đó. E.g.: <i>I remember checking all the documents. (Tôi nhớ đã kiểm tra toàn bộ tài liệu.)</i>
forget (quên)	forget + to-verb: quên phải làm gì E.g.: <i>Never forget to keep warm in the winter. (Đừng bao giờ quên giữ ấm vào mùa đông.)</i>	forget + verb-ing: quên đã làm gì trước đó. E.g.: <i>We'll never forget having beautiful moments together. (Chúng tôi sẽ không bao giờ quên đã chia sẻ những khoảnh khắc đẹp đẽ cùng nhau.)</i>
regret (tiếc)	regret + to-verb: lấy làm tiếc khi phải thông báo với ai tin gì, thường là tin xấu. E.g.: <i>I regret to announce that you're not qualified for this competition. (Tôi lấy làm tiếc khi phải thông báo rằng bạn không đủ điều kiện cho cuộc thi này.)</i>	regret + verb-ing: tiếc nuối vì đã làm gì trước đó. E.g.: <i>He regrets lying to his father. (Anh ta hối hận vì đã nói dối cha mình.)</i>
try (cố gắng)	try + to-verb: cố gắng làm gì. E.g.: <i>You have tried to make me happy. (Bạn đã cố gắng làm tôi vui vẻ rồi.)</i>	try + verb-ing: thử làm gì. E.g.: <i>You should try playing this game. (Bạn nên thử chơi trò này.)</i>
stop (dừng)	stop + to-verb: dừng để làm một việc gì khác. E.g.: <i>They stopped to refill the fuel tank. (Họ đã dừng lại để đổ đầy bình xăng.)</i>	stop + verb-ing: dừng làm việc gì. E.g.: <i>You must stop complaining. (Bạn phải ngừng than vãn.)</i>

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into the correct form.

(Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.)

E.g.: All the football players have agreed (try) _____ to try _____ their best for the final rounds.

- They've come all the way here (meet) _____ their old friends.
- I'm really hungry now. I must stop (eat) _____ dinner.
- Suzy used (go) _____ camping with her friends in the autumn when she was young.
- We regret (tell) _____ you that your application has been turned down.
- Can you remind our son (drink) _____ milk before he goes to school?
- I wanted (make) _____ a perfect omelette but I couldn't.
- Tom regrets (tell) _____ a joke in an inappropriate situation.

1. What was the problem in South Australia?
 - A. The nurses weren't very good.
 - B. There were no hospitals.
 - C. There weren't enough doctors.
 - D. There were many poor farmers.
2. What does Flynn tell us about Jimmy?
 - A. He lived at Halls Creek.
 - B. He was a farmer.
 - C. He was often ill.
 - D. He was young.
3. Why did Jimmy and his friends go to see F.W. Tuckett?
 - A. He helped sick people.
 - B. He worked at a post office.
 - C. He was a doctor.
 - D. Tuckett worked at a hospital.
4. What did F.W. Tuckett decide to do?
 - A. to give Jimmy some medicine
 - B. to go with Jimmy to the city
 - C. to use a radio to get help for Jimmy
 - D. to make a phone call to a doctor for Jimmy
5. What do we know about the doctor from Perth?
 - A. He travelled too slowly to save Jimmy.
 - B. He had problems with his car.
 - C. He didn't know the way to Halls Creek.
 - D. He was an excellent doctor.

DAY 5: HE IS OLD ENOUGH TO LIVE ALONE.

* GRAMMAR

► ENOUGH...TO.../ TOO...TO...

1. Enough...to...

Câu trúc "enough...to..." (đủ...để làm gì) có thể được sử dụng với cả tính từ, trạng từ và danh từ.

- Ví dụ:



to be + tính từ + enough
 The bananas are ripe enough for us to eat.
 (Những quả chuối này đã đủ chín để chúng ta có thể ăn được.)



động từ thường + trạng từ + enough
 He didn't drive carefully enough to pass the driving test.
 (Anh ta lái không đủ cẩn thận để có thể vượt qua kì thi lái xe.)



enough + danh từ
 We have enough food to eat.
 (Chúng tôi có đủ thức ăn để ăn.)

→ Câu trúc:

Chủ ngữ	to be	tính từ	enough	(for + tân ngữ)	to-verb
	động từ	trạng từ			
	to be/ động từ	enough			

2. Too...to...

- Câu trúc "too...to..." (quá...để làm gì) có thể được sử dụng với tính từ và trạng từ.

- Ví dụ:



to be + too + tính từ
 She is too young to get married.
 (Cô ấy còn quá trẻ để có thể kết hôn.)



động từ thường + too + trạng từ
 He ran too quickly for me to catch.
 (Anh ta chạy quá nhanh để tôi có thể bắt kịp được.)

→ Câu trúc:

Chủ ngữ	to be	too	tính từ	(for + tân ngữ)	to-verb
	động từ		trạng từ		

❖ Notes

Không sử dụng "for + tân ngữ" khi tân ngữ đó chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ.

E.g.: *He isn't mature enough for him to live alone.*

→ *He isn't mature enough to live alone. (Anh ta không đủ trưởng thành để sống một mình.)*

Ở trong câu ví dụ trên, chủ ngữ "he" và tân ngữ "him" chỉ cùng một đối tượng nên chúng ta không sử dụng "for + tân ngữ".

- Không lặp lại tân ngữ sau "to-verb" nếu tân ngữ đó chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ.

E.g.: *The water is too cold for me to drink it.*

→ *The water is too cold for me to drink. (Nước quá lạnh để tôi có thể uống.)*

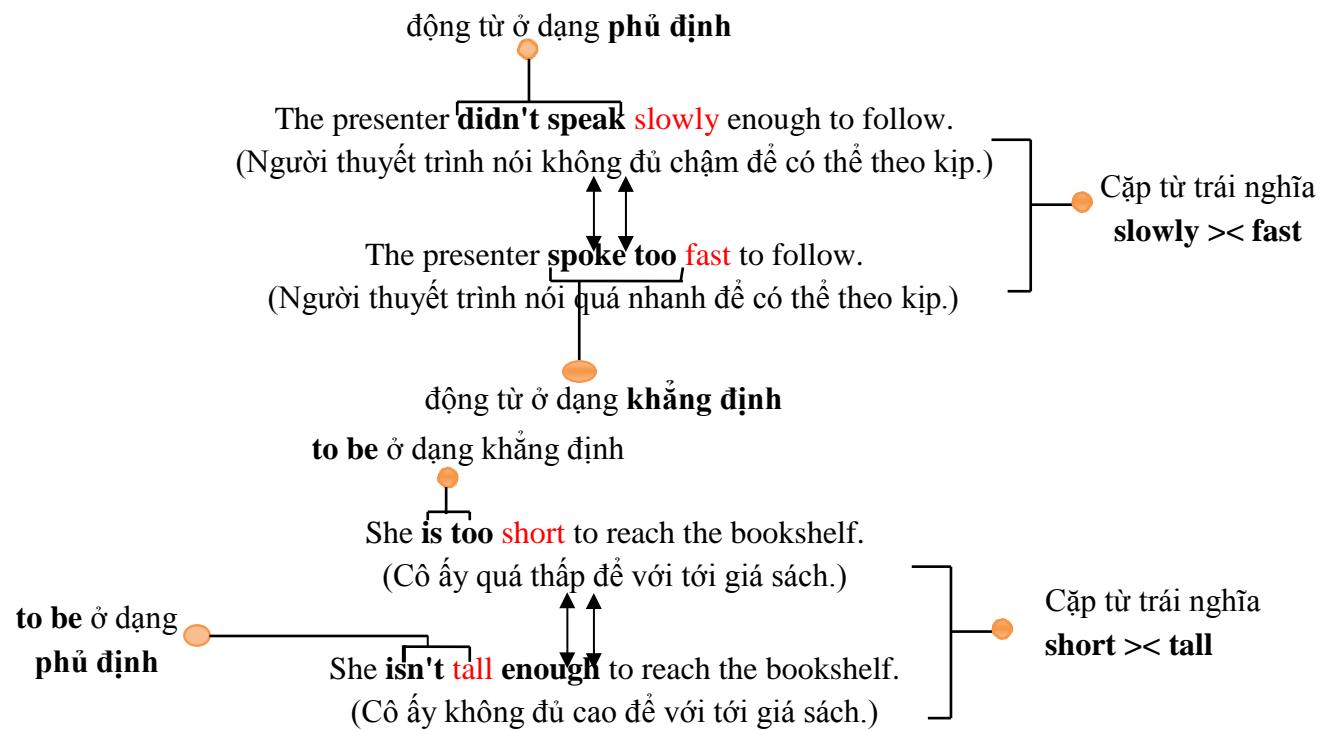
Ở trong câu ví dụ trên, chủ ngữ "the water" và tân ngữ "it" chỉ cùng một đối tượng nên chúng ta không lặp lại tân ngữ "it".

► HOW TO REWRITE SENTENCES WITH “ENOUGH...TO”/ “TOO...TO”

(CÁCH VIẾT LẠI CÂU SỬ DỤNG “ENOUGH...TO” VÀ “TOO...TO”)

1. Biến đổi tương đương “too...to...” và “enough...to...”

- Đa số các câu sử dụng cấu trúc "enough...to..." và "too...to..." có thể được biến đổi tương đương như sau:



Cách biến đổi tương đương “enough...to...” và “too...to...”:

- Biến đổi dạng khẳng định thành phủ định hoặc ngược lại.

E.g.: *She isn't strong enough to lift the box. (Cô ấy không đủ khỏe để nâng cái hộp lên.)*

Câu trên là một câu phủ định, nên khi biến đổi thành cấu trúc "too...to...", chúng ta cần đưa nó về dạng câu khẳng định (vì bản thân cấu trúc này đã mang nghĩa tiêu cực.).

- Chọn tính từ/ trạng từ trái nghĩa với tính từ/ trạng từ trong câu ban đầu.

Tính từ trong câu ví dụ trên là "strong" (khỏe). Tính từ trái nghĩa với nó là "weak" (yếu).

- Áp dụng cấu trúc "enough...to..." hoặc "too...to..." để hoàn thiện.

Bây giờ, chúng ta viết lại câu trên thành dạng câu khẳng định sử dụng cấu trúc "too...to..." với tính từ "weak", cụ thể là:

She is too weak to lift the box. (Cô ấy quá yếu để có thể nâng cái hộp lên.)

2. Từ “so...that...” sang “too...to...”

- Những câu sử dụng cấu trúc "so...that..." (quá...đến nỗi...) mang nghĩa tiêu cực thường có thể được biến đổi tương đương thành với cấu trúc "too...to..." như sau:

sau **so...that...** là một mệnh đề

The movie was **so violent that** [the kids couldn't watch it];

(Bộ phim bạo lực tới nỗi lũ trẻ đã không thể coi.)



The movie **was too violent** for the kids to watch.

(Bộ phim quá bạo lực để lũ trẻ có thể coi.)

sau **too...** là (for + tân ngữ) + to-verb

sau **so...that...** là một mệnh đề

He spoke **so loudly that** I couldn't concentrate on my work.

(Anh ta nói to tới mức tôi không thể tập trung làm việc được.)



He spoke **too loudly for me to concentrate on my work**.

(Anh ta nói quá to để mà tôi có thể tập trung làm việc.)

sau **too...** là (for + tân ngữ) + to-verb

Cách biến đổi tương đương "so...that..." và "too...to..." :

- Biến đổi "so + tính từ + that" thành "too + tính từ" hoặc ngược lại.

so + tính từ + that ↔ **too + tính từ**

E.g.: *The test was so long that she couldn't finish it.* (Bài kiểm tra dài tới nỗi cô ấy không thể hoàn thành nó được.)

Chúng ta biến đổi cụm "so long that" thành "too long".

→ *The test was too long...*

- Biến đổi mệnh đề sau "that" trong câu có "so...that..." thành "(for + tân ngữ) + to-verb" tương ứng hoặc ngược lại. Nếu chủ ngữ của hai mệnh đề trong câu có cấu trúc "so...that..." khác nhau thì thêm phần "for + tân ngữ".

Trong câu ví dụ trên, chúng ta thấy chủ ngữ "The test" không chỉ cùng đối tượng với "she", nên cần phải cho cụm "for + tân ngữ" vào. Tân ngữ tương ứng với "she" là "her".

→ *The test was too long for her...*

Động từ trong mệnh đề sau "that" là "couldn't finish". Ta bỏ "couldn't" đi, đưa động từ về dạng "to-verb" là "to finish".

→ *The test was too long for her to finish...*

- Nếu tân ngữ mệnh đề sau "that" chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ của mệnh đề thứ nhất, khi biến đổi về câu có cấu trúc "too...to...", bỏ tân ngữ sau "to-verb" đi.

Trong câu ví dụ ban đầu, tân ngữ của mệnh đề thứ hai là "it" chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ "the test", nên khi biến đổi về câu có cấu trúc "too...to...", chúng ta không thêm tân ngữ "it" vào sau "to-verb" nữa.

→ *The test was too long for her to finish.*

Notes

Biến đổi ngược lại tương tự. Tuy nhiên, khi biến đổi cấu trúc "too...to..." thành "so...that...", cần phải chú ý chia động từ chính xác và thêm tân ngữ phù hợp.

E.g.:

The ice-cream was too sweet for her to eat.

(Cây kem quá ngọt để cô ấy có thể ăn.)



The ice-cream was so sweet that she couldn't eat it.

Tân ngữ "it"

(Cây kem ngọt đến nỗi cô ấy đã không thể ăn.)

được thêm vào

Động từ khuyết thiếu được chia
ở thì quá khứ đơn.

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Combine each pair of sentences using "enough", "too", or "so".

(Sử dụng "enough", "too" hoặc "so" để kết hợp các cặp câu sau.)

E.g.: She is young. She can't drive a car. (enough)

→ She isn't old enough to drive a car.

1. Claire's father is unbelievably rich. He can even buy a helicopter. (enough)

→

2. Jimmy is very childish. His sister cannot stay with him. (so)

→

3. We arrived at the cinema late. We couldn't watch the beginning of the movie. (enough)

→

4. The MC spoke quietly. No one could hear what he was saying. (so)

→

5. The kitten is weak. It can't even drink milk. (too)

→

6. It's raining heavily. The drivers cannot see anything on the road. (so)

→

7. Elon Musk is intelligent. Everyone admires him. (so)

→

II - Rewrite the following sentences without changing their meaning.

(Viết lại các câu sau với nghĩa không thay đổi.)

E.g.: They are too noisy for the others to listen to the teacher. (so)

→ They are so noisy that the others can't listen to the teacher.

1. The bench is too small for all of US to sit on. (enough)

→

2. Susie did the end-term test so badly that she couldn't feel relaxed in her summer vacation. (enough)

→

3. It's not warm enough for our children to go camping. (too)

→

4. The rock is too heavy for Jane to lift. (so)

→

5. The film wasn't interesting enough for me to watch until the end. (too)

→

III - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai trong các câu sau.)

E.g.: The coffee is too hot for him to drink it.

A B C D

1. Her voice is really beautiful that everyone gets immersed in her songs.

A B C D

2. The man was too drunk to remember shouting at other peoples at the party.

A B C D

3. Minh is enough talented to be accepted at the high school for the gifted.

A B C D

4. This mobile phone isn't cheap enough for John to exchange it for his old one.

A B C D

5. This modern car doesn't have enough room for all of us to be seated.

A B C D

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks.

(Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

Warren Faidley has (0) _____ unusual job - he likes bad weather so much that he follows storms, really bad storms like tornadoes. He (1) _____ born in the middle of the USA. This part of the world has (2) _____ tornadoes than the rest of the country. Warren travels all over North America to find tornadoes and other storms. When he finds one he makes a film of it and uses his computer to give him extra information. He says he enjoys (3) _____ photos of bad weather. He believes it is (4) _____ important for people to know about bad weather. He works for the government and also for Hollywood. He helped on the film Twister, which was about tornadoes. He says his job must be very frightening but he does (5) _____ he needs to do to keep himself safe.

(KET Objective)

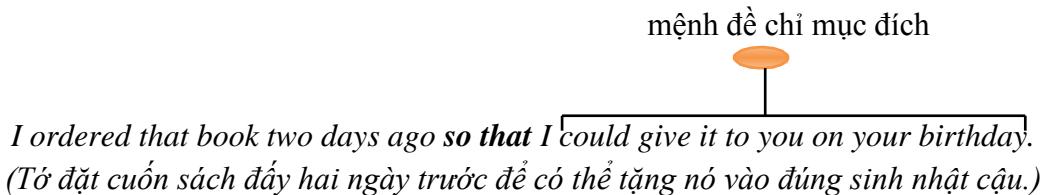
- | | | | |
|-----------------|------------|---------------|-------------|
| 0. A. <u>an</u> | B. a | C. the | D. Ø |
| 1. A. is | B. was | C. were | D. has been |
| 2. A. most | B. more | C. lots | D. many |
| 3. A. took | B. take | C. taking | D. takes |
| 4. A. too | B. very | C. enough | D. more |
| 5. A. something | B. nothing | C. everything | D. everyone |

DAY 6: I LEARN ENGLISH SO AS TO GET A GOOD JOB IN THE FUTURE.

* GRAMMAR

► SO THAT

"So that" được sử dụng để nói về mục đích.

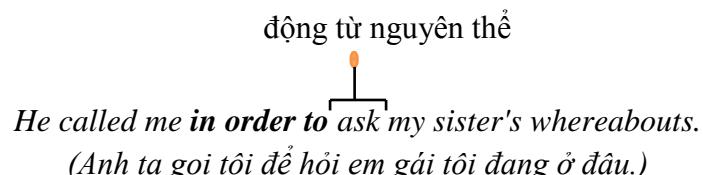


- "So that" luôn đứng trước mệnh đề chỉ mục đích

so that	Mệnh đề chỉ mục đích
E.g.: She works hard so that she will earn much money. (Cô ấy làm việc chăm chỉ để kiếm được nhiều tiền.)	

► SO AS TO/ IN ORDER TO

- "So as to" và "in order to" là các liên từ được sử dụng để nói về mục đích.



- "So as to" và "in order to" luôn được theo sau bởi một động từ nguyên thể.

so as to/ in order to	verb
E.g.: They practice a lot in order to win the marathon. (Họ tập luyện nhiều để thắng cuộc đua ma-ra-tông.)	

- Trong trường hợp phủ định, cấu trúc "so as to" và "in order to" có dạng như sau:

so as NOT to/ in order NOT to	verb
E.g.: Drink this medicine so as not to get worse! (Uống viên thuốc này vào để không bị nặng thêm nhé!)	

► HOW TO REWRITE SENTENCES WITH "SO THAT", "SO AS TO"/ "IN ORDER TO"

(CÁCH VIẾT LẠI CÂU SỬ DỤNG CẤU TRÚC "SO THAT", "SO AS TO"/ "IN ORDER TO")

Khi chủ ngữ của hai mệnh đề trong câu sử dụng cấu trúc "so that" chỉ cùng một đối tượng, câu đó thể được biến đổi tương đương thành một câu sử dụng cấu trúc "so as to" hoặc "in order to".

E.g:

Hai chủ ngữ của hai mệnh đề cùng chỉ một đối tượng.

He drank a cup of ginger tea **so that** he could feel better.
(Anh ấy uống một tách trà gừng để cảm thấy tốt hơn.)

He drank a cup of ginger tea **so as to** feel better.
(Anh ấy uống một tách trà gừng để cảm thấy tốt hơn.)

1. Cách biến đổi câu từ cấu trúc "so that" thành "so as to" / "in order to".

- **Bước 1:** Thay thế "so that" bằng "so as to" hoặc "in order to".
- **Bước 2:** Loại bỏ chủ ngữ của mệnh đề chỉ mục đích.
- **Bước 3:** Biến đổi động từ của mệnh đề chỉ mục đích về dạng nguyên thể.

E.g.:

Chủ ngữ trong mệnh đề
chỉ mục đích bị lược bỏ.
chuyển thành **so as to / in order to** Động từ được đưa về
dạng nguyên thể: **visit**.
*E.g.: He flew to Hanoi so that he "could visit" his parents.
(Anh ta bay tới Hà Nội để thăm cha mẹ.)*

→ He filed to Hanoi in order to visit his parents.

2. Cách biến đổi câu từ cấu trúc "so as to" / "in order to" thành "so that".

- **Bước 1:** Thay thế "so as to" hoặc "in order to" thành "so that".
- **Bước 2:** Thêm chủ ngữ của mệnh đề chỉ mục đích (trùng với chủ ngữ của mệnh đề còn lại.)
- **Bước 3:** Biến đổi động từ phù hợp. (Có thể thêm động từ khuyết thiếu để phù hợp về nghĩa.)

E.g.:

Thêm chủ ngữ **they** cho
mệnh đề chỉ mục đích.
chuyển thành **so that** Động từ được biến đổi
thành: **won't catch**.
*They are wearing warm clothes **in order not to** catch a cold.
(Họ đang mặc đồ ấm để không bị cảm lạnh.)*

→ They are wearing warm clothes so that they won't catch a cold.

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Combine each pair of sentences using "so that" or "so as to" / "in order to".

(Sử dụng "so that" hoặc "so as to" / "in order to" để kết hợp các cặp câu sau.)

E.g.: Don't forget to lock all the doors. I don't want our house to be broken into.

→ Don't forget to lock all the doors so that our house won't be broken into.

1. Please give some examples. I want all the audiences to understand this matter thoroughly.

→

2. I chose this university. I wish to be an English language teacher in the future.

→

3. Mom gave me an umbrella. She didn't want me to get wet.

→

4. I will wake up early tomorrow. I don't want to be late again.

→

5. Jonathan drank a cup of coffee. He needed to stay awake working on his project.

→

6. Claire left me a message. She wanted me to know how much she missed me.

→

7. They booked a flight to Chicago at 2 p.m.. They want be there at 5 a.m. tomorrow.

→

8. She went to the supermarket. She wanted to buy some vegetables.

→

9. The seller explained how the washing machine worked. He wanted all the customers to be able to use it themselves.

→

10. Tommy visits his parents twice a month. He doesn't want them to feel lonely.

→

II - Rewrite the following sentences using given phrases in brackets.

(Viết lại câu sử dụng cụm từ **đã** cho trong ngoặc.)

E.g.: *He took a subway in order to reach Namsan Tower easily. (so that)*

→ *He took a subway so that he would reach Namsan Tower easily.*

1. My sister told me to turn on the radio in order to listen to the latest songs. (so that)

→

2. I joined a social club so that I could make friends with many interesting people. (so as to)

→

3. I bought this leather coat in order to keep myself warm in the winter. (so that)

→

4. Jane is preparing carefully for the upcoming singing contest so as to win the first prize. (so that)

→

5. William spent two hours at the library so that he could finish reading that book. (in order to)

→

6. I sent an e-mail to the lecturer so as to make an appointment with him. (so that)

→

7. We ordered some pizzas so that we wouldn't be starving while watching "Mr. Bean". (so as)

→

8. The students raised their hands in order to make questions to their teacher. (so that)

→

9. Moana asked her father for some pocket money so that she could buy her favorite comic books. (in order to)

→

10. He was in a hurry in order to catch the last bus home. (so that)

→

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

John Willis is Britain's number 1 fencer. Our journalist Sarah Shephard met him and asked him a few questions.

Jon, when did you first start fencing?

I first tried the sport at an after-school club when I was 12. I didn't know anything about it, but it only cost £1.00 to have a lesson so I decided to try it.

Is it as dangerous as it looks?

There are actually very few fencing accidents. The most important thing is to wear the right clothes and to look after them well.

What makes you so good at your sport?

My fencing style is a bit different from other fencers and some people are surprised by this. Also, I work hard to be the best. A lot of other fencers are much less fit than I am.

What do you think you will do in the future?

I'm not sure. I've never had a job in my life! But I went to university before I became a fencer, so I suppose I might work for a big company one day. But at the moment I prefer the idea of being a teacher or a fire fighter.

(Target KET for school)

Statements	True	False
0. Jon Willis is the best fencer in Britain.	✓	<input type="checkbox"/>
1. Jon joined the after-school club because he was very interested in fencing.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Jon says that people often get hurt when they are fencing.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Jon says he fences in an unusual way.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Jon thinks that he is fitter than most other fencers.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Jon worked for a big company after he left university.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Question 20: Existing literature may be inaccessible because of the language _____.

- A. obstacle B. fence C. barrier D. border

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

Question 21: Although he had retired. Mr. Brown remained active after the scenes for years.

- A B C D

Question 22: Actually I'm pleased you don't want to go, because I don't neither.

- A B C D

Question 23: We recommend to invite some Japanese fashion designers for the upcoming event.

- A B C D

Choose the word that has the CLOSEST in meaning to the underlined word(s).

Question 24: The lost hikers stayed alive by eating wild berries and drinking spring water.

- A. revived B. survived C. surprised D. lively

(Đề thi minh họa Kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2019-2020 - Tp. Hà Nội)

Choose the phrase that has the OPPOSITE in meaning to the underlined word(s).

Question 25: We managed to get to school in time despite the heavy rain.

- A. earlier than a particular moment B. later than expected
C. early enough to do something D. as long as expected

(Đề thi minh họa Kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2019-2020 - Tp. Hà Nội)

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank.

FAMOUS FOR FIFTEEN

Jamie Oliver Is Britain's (26)_____ famous chef. He made his first TV cooking programme when he was only 23, got married at 25 and was given a special award by their Queen at 28. A top supermarket pays to use him in their advertisements, he sells almost (27)_____ books as J.K. Rowling, and journalists are always writing (28)_____ about him.

Jamie has also opened the restaurant *Fifteen* in London. The name doesn't describe where the restaurant is - it's because he chose this number of young people to become cooks there. Not one of them knew how to cook so Jamie sent them to college in the year before he opened the restaurant. They also visited other restaurants to learn more.

Fifteen really started (29)_____ a conversation Jamie had with his wife's friend. She worked with difficult children and found that they always enjoyed (30)_____, so Jamie decided to start a restaurant business to help young people with problems.

(KET Objective)

Question 26: A. most B. more C. as D. a

Question 27: A. so many B. as many C. so much D. as much

Question 28: A. essays B. journals C. poems D. articles

Question 29: A. since B. as C. because of D. because

Question 30: A. cook B. cooking C. cooks D. cooked

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Tiger Woods started playing golf when two years old. Now he is one of the most famous professional golfers in the world. Tiger is from the United States. His father is African-American and his mother is Thai. His real name is Eldrick, but everyone knows him as Tiger, the nickname his father gave him. He started playing golf professionally in 1996, and won all four of the World Golf Championships before he turned 25. He holds the record as the youngest player ever to win all four of these championships. Although he has played on many great golf courses, one of Tiger's favorite places to play is Pebble Beach. Tiger became a role model at an early age.

People look up to him, so he is very grateful. Because many people helped Tiger as a child, he wants to lend a hand to others now. Some people cannot play golf because of their ethnicity, while others do not have enough money. Occasionally, Tiger himself was prevented from playing golf. Because of this, he created the Tiger Woods Foundation to help make golf open to everyone. He likes to see diversity on the

golf course, and he wants all children to play golf if they want to. Tiger is happy that many children now want to play golf because of him.

(Đề thi Tuyến sinh lớp 10 môn Tiếng Anh tỉnh Quảng Trị năm 2017-2018)

Question 31: What is the main idea of this reading?

- A. Tiger's golf career
- B. Tiger's best teacher
- C. Tiger's foundation
- D. Tiger's experience and opinions

Question 32: Which is true about Tigers parents?

- A. Both of them are Asian.
- B. His father is famous,
- C. Neither of them plays golf.
- D. One of them is not from America.

Question 33: What record does Tiger hold?

- A. The player to finish a game of golf the fastest.
- B. The youngest to win four important championships
- C. The first African-American golfer.
- D. The first golfer to turn professional as a teenager.

Question 34: Where does Tiger like to play golf?

- A. The World Golf Championship
- B. Augusta
- C. Pebble Beach
- D. The United States

Question 35: What does the Tiger Woods Foundation do?

- A. Makes golf courses
- B. Helps kids to play golf
- C. Gives money to professional golfers
- D. Sells golf equipment

Complete the second sentence so that it has the same meaning as the provided one.

Question 36: "We went on holiday to Australia three years ago," she said.

She said that

Question 37: "How about I pick you up at 7 o'clock on the way to school?" he said to me.

He suggested

Rewrite each of the following sentences so that it has the same meaning as the provided one. Use the words given in brackets.

Question 38: The rooms aren't large enough to take a third bed. (small)

→

Question 39: I'll go by car so that I can take more luggage. (order)

→

Question 40: Grandma will look after me when my parents go away on business. (looked)

→

KEY
WEEK 7
DAY 1

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Change the following sentences from direct to indirect speech.

(Biến đổi các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

1. **Đáp án:** Our geography teacher said that Hanoi is the capital of Vietnam.

Giải thích: Phần trong ngoặc kép là một sự thật, nên khi được chuyển về dạng gián tiếp, thì của động từ vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Giáo viên Địa lí của chúng tôi nói rằng Hà Nội là thủ đô của Việt nam.

2. **Đáp án:** The tour guide said to them that they were going to spend their holiday in that beautiful camping site.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "we" được chuyển thành "they", "our" thành "their"; tính từ chỉ định "this" thành "that"; thì động từ được lùi một thì, từ "are going to" thành "were going to".
Dịch nghĩa: Người hướng dẫn viên du lịch nói với họ rằng họ sẽ có kì nghỉ ở khu vực cắm trại tuyệt đẹp đó.

3. **Đáp án:** Tim's grandma told him that he couldn't go out then because it was snowing severely.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "you" được chuyển thành "he"; thì động từ được lùi một thì, từ "are going to" thành "were going to"; trạng từ chỉ thời gian "now" thành "then".

Dịch nghĩa: Bà của Tim bảo cậu ấy rằng cậu ấy không thể đi ra ngoài lúc đó vì tuyết đang rơi dày đặc.

4. **Đáp án:** My brother said to me that water boils at 100 degrees Celsius.

Giải thích: Phần trong ngoặc kép là một sự thật, nên khi được chuyển về dạng gián tiếp, thì của động từ vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi đã bảo tôi rằng nước sôi ở 100°C.

5. **Đáp án:** Louis said that watching cartoons had been his number one hobby years before, but he was into horror movies then.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "my" được chuyển thành "his", "I" thành "he"; thì động từ được lùi một thì, từ "was" thành "had been", "am" thành "was"; trạng từ chỉ thời gian "ago" thành "before", "now" thành "then".

Dịch nghĩa: Louis đã nói xem phim hoạt hình từng là sở thích số một của anh mấy năm về trước, nhưng lúc bấy giờ thì anh mê phim kinh dị.

6. **Đáp án:** The librarian told Ariana that the book she was looking for couldn't be there.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "you" được chuyển thành "she"; thì động từ được lùi một thì, từ "are looking" thành "was looking", trạng từ chỉ nơi chốn "here" thành "there".

Dịch nghĩa: Người thợ thư bảo Ariana cuốn sách mà cô đang tìm kiếm không có ở đó.

7. **Đáp án:** Mom said that her friend had invited her to a wedding ceremony so she would have to buy a new dress.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "my" được chuyển thành "her", "me" thành "her", "I" thành "she"; thì động từ được lùi một thì, từ "invited" thành "had invited", "will" thành "would".

Dịch nghĩa: Mẹ bảo bạn của bà đã mời bà tới một buổi kỉ niệm ngày cưới nên bà sẽ phải mua một chiếc váy mới.

8. **Đáp án:** Jennie said (that) she had to finish that assignment that day and send it to the teacher via e-mail the following day.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "I" được chuyển thành "she"; tính từ chỉ định "this" thành "that"; thì động từ được lùi một thì, từ "must" thành "had to"; trạng từ chỉ thời gian "today" thành "that day", "tomorrow" thành "the following day" hoặc "the day after".

Dịch nghĩa: Jennie nói cô ấy phải hoàn thành bài tập vào hôm đó và gửi cho giáo viên qua thư điện tử vào ngày hôm sau.

9. **Đáp án:** The girl said (that) those dry flowers looked even more gorgeous than the ones she had received."

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, tính từ chỉ định "these" được chuyển thành "those"; thì động từ được lùi một thì, từ "look" thành "looked", "received" thành "had received"; từ chỉ người T thành "she".

Dịch nghĩa: Cô gái bảo rằng những bông hoa khô kia thậm chí còn đẹp hơn những bông mà cô đã nhận.

10. **Đáp án:** Mr. Thomas always says (that) his children are well-behaved.

Giải thích: Động từ tường thuật được chia ở thì hiện tại đơn, nên khi được chuyển về dạng gián tiếp, thì của động từ vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Ông Thomas luôn nói rằng các con của ông rất ngoan ngoãn.

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai trong các câu sau.)

1. **Đáp án:** A. these → those

Giải thích: Đây là một câu tường thuật nên đại từ chỉ định "these" cần được chuyển thành "those".

Dịch nghĩa: Graham nói với tôi rằng những cuốn sách này là những cuốn yêu thích của anh ấy nhiều năm về trước.

2. **Đáp án:** D. here → there

Giải thích: Đây là một câu tường thuật nên trạng từ chỉ địa điểm "here" cần được chuyển thành "there".

Dịch nghĩa: Bảo vệ đã nói rằng chúng tôi không được phép chơi ở đó.

3. **Đáp án:** B. are going → were going

Giải thích: Đây là một câu tường thuật với động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (said) nên động từ được lùi một thì, từ "are going" thành "were going".

Dịch nghĩa: Bố tôi đã bảo với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ đi Huế vào tháng sau.

4. **Đáp án:** A. will → would

Giải thích: Đây là một câu tường thuật với động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (said) nên động từ được lùi một thì, từ "will" thành "would".

Dịch nghĩa: William đã nói anh ta sẽ rời tới thành phố đông dân nhất vào tuần sau.

5. **Đáp án:** D. two hours ago → two hours before

Giải thích: Đây là một câu tường thuật nên trạng từ chỉ thời gian "two hours ago" cần được chuyển thành "two hours before".

Dịch nghĩa: Người ta báo cáo rằng năm người đã được cứu vào hai tiếng trước đó.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** A. worked

Giải thích: Đây là một câu tường thuật có động từ tường thuật được chia ở thì quá khứ đơn (said), nên động từ trong câu gián tiếp cần được lùi một thì. Trong 4 phương án, chỉ có "worked" thuộc thì quá khứ đơn là đã được lùi một thì.

Dịch nghĩa: Susan đã nói cô làm việc ở một công ty xuất nhập khẩu.

2. **Đáp án:** D. had ever done

Giải thích: Đây là một câu tường thuật có động từ tường thuật được chia ở thì quá khứ đơn (said), nên động từ trong câu gián tiếp cần được lùi một thì. Trong câu có từ "ever" xét về trải nghiệm từ trước tới nay, nên động từ trong câu trực tiếp ban đầu được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Khi chuyển về dạng gián tiếp, động từ được lùi một thì thành: "had ever done".

Dịch nghĩa: Học sinh của tôi đã nói rằng bài thi đó là bài khó nhất chúng từng làm.

3. **Đáp án:** B. goes around

Giải thích: Phần lời được tường thuật là một sự thật, nên khi được chuyển về dạng gián tiếp, thì của động từ vẫn được giữ nguyên, không bị lùi thì.

Dịch nghĩa: Ông của tôi đã nói với tôi rằng Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.

4. Đáp án: A. was going to rain

Giải thích: Đây là một câu tường thuật với động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (said) nên động từ trong câu gián tiếp cần được lùi một thì. Trong câu có cụm "the following day" (ngày hôm sau), nên động từ trong câu trực tiếp ban đầu phải được chia ở thì tương lai đơn hoặc tương lai gần. Khi được lùi một thì, nó có thể trở thành: "was going to rain".

Dịch nghĩa: Phóng viên thời tiết đã nói trời sẽ mưa vào ngày hôm sau.

5. Đáp án: C. the weekend before

Giải thích: Động từ trong phần được thuật lại được chia ở thì quá khứ hoàn thành: "had written" - tức sự việc đó xảy ra trước khi hành động "said" xảy ra. Nên thời gian cho sự việc "viết" phải thuộc về quá khứ: "the weekend before".

Dịch nghĩa: Bạn qua thư đã nói với tôi cậu ấy đã viết cho tôi vào cuối tuần trước đó.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

LỊCH SỬ NGÀNH CẢNH SÁT LUÂN ĐÔN

Ngày nay cảnh sát có ở khắp mọi nơi, nhưng vào năm 1700, Luân Đôn không hề có cảnh sát. Một vài người già thường bảo vệ đường phố vào ban đêm và họ không được trả nhiều tiền.

Khoảng 300 năm trước, Luân Đôn bắt đầu mở rộng quy mô. Thành phố rất bẩn và có nhiều người nghèo. Trộm cắp trên đường phố nhan nhản tới nỗi người dân dành thời gian trú ẩn ở trong nhà càng nhiều càng tốt.

Năm 1750, Henry Fielding bắt đầu trả tiền cho một nhóm người để ngăn chặn những tên trộm. Họ giống như cảnh sát và được gọi là 'Bow Run Runners' vì họ làm việc gần đường Bow.

Năm mươi năm sau, có 120 Bow Run Runners, nhưng Luân Đôn đã trở nên rất rộng lớn và cần nhiều cảnh sát hơn. Vì vậy, vào năm 1829, lực lượng cảnh sát thủ đô (hay Luân Đôn) đầu tiên gồm những người đàn ông đi bộ tuần tra, chỉ một số cưỡi ngựa. Cho đến năm 1920, tất cả cảnh sát ở Luân Đôn là đàn ông.

Ngày nay, cảnh sát Luân Đôn được trả lương khá cao và số ít sĩ quan cảnh sát vẫn còn cưỡi ngựa thì có mức lương thậm chí còn tốt hơn nữa.

1. Đáp án: B. a little

Dịch nghĩa: Năm 1700, những người đàn ông bảo vệ đường phố được trả tiền_____.

A. rất nhiều

B. một ít

C. không một chút nào

D. quá nhiều

Giải thích: Dựa vào câu thứ hai trong bài: "[...] they were not paid very much."

2. Đáp án: C. they were afraid

Dịch nghĩa: Mọi người không rời khỏi nhà vì_____.

A. thành phố không sạch sẽ

B. họ không có tiền

C. họ sợ

D. họ mệt

Giải thích: Dựa vào dòng 2 đoạn 2: "There were so many thieves who stole money in the streets"

3. Đáp án: B. stopped people stealing

Dịch nghĩa: Bow street Runners_____.

A. trộm tiền

B. ngăn chặn trộm cắp

C. trả tiền để người khác trộm cắp

D. rất giàu

Giải thích: Dựa vào dòng 1 đoạn 3: "[...] a group of people to stop thieves."

4. **Đáp án:** B. not enough policemen

Dịch nghĩa: Năm 1800, _____.

- A. có đủ cảnh sát
- B. không có đủ cảnh sát
- C. có quá nhiều cảnh sát
- D. không có cảnh sát

Giải thích: Dựa vào câu đầu đoạn 4: "Fifty years later [...] but London has become very big and needed more policemen." Mốc thời gian "50 năm sau" tính từ năm 1750 chính xác là năm 1800, vì vậy thông tin Luân Đôn cần thêm cảnh sát là chính xác.

5. **Đáp án:** A. more than their colleagues

Dịch nghĩa: Ngày nay, các sĩ quan cảnh sát cưỡi ngựa được trả lương _____.

- A. cao hơn các đồng nghiệp của họ
- B. giống như các đồng nghiệp của họ
- C. bằng một nửa so với đồng nghiệp của họ
- D. ít hơn đồng nghiệp của họ

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng của bài: "[...] for the few police officers who still ride horses, the pay is even better than for the others."

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Change the following sentences from direct to indirect speech.

(Biến đổi các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

1. **Đáp án:** The twin sisters said that was their family's photo ten years before.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, đại từ chỉ định "this" được chuyển thành "that"; thì động từ được lùi một thì, từ "is" thành "was"; tính từ sở hữu "our" thành "their", trạng từ chỉ thời gian "ago" thành "before".

Dịch nghĩa: Chị em sinh đôi đã nói đó là bức ảnh gia đình họ năm năm về trước.

2. **Đáp án:** The guest asked me if/ whether he/ she could stay in that room for a while.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có/ không, nên ta cần mượn từ "if hoặc "whether"; đại từ chủ ngữ "I" được chuyển thành "he" hoặc "she" (do không xác định được giới tính của người đó); thì động từ được lùi một thì, từ "can" thành "could" và đảo vị trí ra sau chủ ngữ "he/ she"; tính từ chỉ định "this" thành "that".

Dịch nghĩa: Vị khách hỏi tôi liệu rằng người đó có thể ở trong căn phòng đó một lúc hay không.

3. **Đáp án:** Jimmy told/ asked me not to let anyone know what had happened to him the day before.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu câu khiếu ở dạng phủ định (đừng làm gì), nên ta áp dụng cấu trúc "asked / told + O + not to V"; thì động từ được lùi một thì, từ "happened" thành "had happened"; đại từ tên ngữ "me" thành "him".

Dịch nghĩa: Jimmy bảo tôi đừng để bất kì ai biết điều đã xảy ra với anh một ngày trước đó.

4. **Đáp án:** My mom asked me where I was going to spend that summer vacation.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ để hỏi, đại từ chủ ngữ "you" được chuyển thành "I"; động từ to be "are" được lùi một thì thành "was" và đảo vị trí ra sau chủ ngữ "I"; tính từ chỉ định "this" thành "that". I

Dịch nghĩa: Mẹ tôi hỏi tôi sẽ nghỉ hè ở đâu.

5. **Đáp án:** The team leader asked his members how that project was going on.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ để hỏi, nên tính từ chỉ định "this" được chuyển thành "that"; động từ to be "is" được lùi một thì thành "was" và đảo vị trí ra sau chủ ngữ "that project".

Dịch nghĩa: Trưởng nhóm đã hỏi các thành viên dự án đó như thế nào rồi.

6. Đáp án: Claire asked if/ whether she might go out.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có/ không, nên ta cần mượn từ "if" hoặc "whether"; đại từ chủ ngữ "I" được chuyển thành "she"; thì động từ được lùi một thì, từ "may" thành "might".

Dịch nghĩa: Claire hỏi liệu rằng cô ấy có thể ra ngoài hay không.

7. Đáp án: Jane said (that) she had submitted the application form already.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, đại từ chủ ngữ "I" được chuyển thành "she"; thì động từ được lùi một thì, từ "have submitted" thành "had submitted".

Dịch nghĩa: Jane nói em ấy đã nộp đơn ứng tuyển rồi.

8. Đáp án: My dad said (that) the following year was going to be great for US because my brother would come back home.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, trạng từ chỉ thời gian "next year" thành "the following year" hoặc "the year later"; các từ chỉ người "us" vẫn giữ là "us" (do bao gồm cả người nói và người nghe), "your" thành "my"; thì động từ được lùi một thì, từ "is" thành "was", "will" thành "would".

Dịch nghĩa: Bố tôi đã nói năm tới sẽ rất tuyệt đối với chúng tôi vì anh trai tôi sẽ về nhà.

9. Đáp án: Peter said (that) to Ann he was riding his bike then so he couldn't reply to her message.

Giải thích: Khi phần trong ngoặc kép được chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, các từ chỉ người "I" được chuyển thành "he", "your" thành "her"; trạng từ chỉ thời gian "now" được chuyển thành "then"; thì động từ được lùi một thì, từ "am riding" thành "was riding", "can't" thành "couldn't".

Dịch nghĩa: Peter đã nói với Ann lúc đấy anh đang đạp xe nên không thể trả lời tin nhắn của cô.

10. Đáp án: The doctor told/ asked me to drink those pills after I had lunch.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu cầu khiến, nên ta áp dụng cấu trúc "asked / told + O + to V"; đại từ chủ ngữ "you" được chuyển thành "I"; thì động từ được lùi một thì, từ "have" thành "had".

Dịch nghĩa: Người bác sĩ yêu cầu tôi uống những viên thuốc đó sau khi tôi ăn trưa.

II - Choose the underlined part that needs correction.

(Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai trong các câu sau.)

1. Đáp án: C. how was his father → how his father was

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ để hỏi, nên trợ động từ của câu hỏi đó cần được đảo vị trí về sau chủ ngữ "his father".

Dịch nghĩa: Tommy hỏi y tá bố anh ấy như thế nào rồi.

2. Đáp án: C. has arrived → had arrived

Giải thích: Đây là một câu tường thuật có động từ tường thuật được chia ở thì quá khứ đơn, nên động từ trong câu trực tiếp ban đầu phải được lùi một thì, từ "has arrived" thành "had arrived".

Dịch nghĩa: Tôi đã bảo anh ta gọi cho tôi khi anh ta về tới nhà.

3. Đáp án: D. yesterday → the day before/ the previous day

Giải thích: Đây là một câu tường thuật nên trạng từ chỉ thời gian "yesterday" cần được chuyển thành "the day before" hoặc "the previous day".

Dịch nghĩa: Liesel tự hỏi vì sao bạn của cô dạo này hành xử rất kì lạ.

4. Đáp án: C. don't make → not to make

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu cầu khiến, trong đó có phủ định "don't make". Ta áp dụng cấu trúc "asked/ told + O + (not) to V" chứ không giữ trợ động từ ở dạng phủ định.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi bảo tôi chăm sóc em gái và đừng để em khóc.

5. Đáp án: D. now → then

Giải thích: Đây là một câu tường thuật nên trạng từ chỉ thời gian "now" cần được chuyển thành "then".

Dịch nghĩa: Chris hỏi tôi có phải lúc bấy giờ tôi đang đi tới nhà hàng ở trung tâm không.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: B. she had

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ đê hỏi, trợ động từ vốn có trong câu trực tiếp ban đầu được lược bỏ, động từ chính được chia theo thì tương ứng là thì quá khứ đơn: "had"; động từ "had" được đảo vị trí về sau chủ ngữ "she".

Dịch nghĩa: Cảnh sát hỏi người phụ nữ có bao nhiêu đứa con.

2. Đáp án: C. not to spend

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu cầu khién, trong đó có phủ định "don't make". Ta áp dụng cấu trúc "asked/ told + O + (not) to V".

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi yêu cầu chúng tôi không giành quá nhiều thời gian chơi trò chơi trên máy tính.

3. Đáp án: B. whether

Giải thích: Câu tường thuật này có chứa cụm "or not". Chỉ có từ "whether" kết hợp được với "or not" trong câu tường thuật của câu hỏi có/ không.

Dịch nghĩa: Hiệu trưởng muốn biết liệu học sinh của ông có đang chuẩn bị tốt cho kì thi cuối kỳ hay không.

4. Đáp án: B. likes - helps

Giải thích: Động từ tường thuật "says" được chia ở thì hiện tại đơn nên các động từ trong câu trực tiếp ban đầu giữ nguyên, không lùi thì.

Dịch nghĩa: Min thường nói cô ấy thích bơi lội vì nó giúp cô giữ được sức khỏe và vóc dáng.

5. Đáp án: B. would have

Giải thích: Động từ tường thuật được chia ở thì quá khứ đơn (asked), nên động từ trong câu trực tiếp ban đầu lùi một thì. Trạng từ "the next day" chỉ thời gian tương lai (trong câu gốc sẽ là "tomorrow"), nên động từ chỉ thời gian tương lai sau khi đã lùi thì phải là "would have".

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi tôi sẽ có cuộc hẹn với ai vào ngày hôm sau.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

1. Đáp án: C. increasingly

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "increasingly" với nghĩa "tăng lên" là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| A. probably (adv. - có khả năng) | B. properly (adv. - thích hợp) |
| C. increasingly (adv. - tăng lên) | D. undeniably (adv. - không thể chối cãi) |

2. Đáp án: B. economic

Giải thích: Từ cần điền phải là một tính từ với nghĩa thuộc về kinh tế.

Dịch nghĩa:

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| A. economy (n. - kinh tế) | B. economic (adj. - thuộc về kinh tế) |
| C. economical (adj. - tiết kiệm) | D. economics (n. - kinh tế học) |

3. Đáp án: A. in

Giải thích: Ta có cụm "participate + in" (tham gia vào).

4. Đáp án: B. instance

Giải thích: Ta có cụm "for instance" = "for example" (ví dụ).

5. Đáp án: C. make up

Giải thích: make up (phr.): chiếm (bao nhiêu phần trăm)

Dịch nghĩa cả bài:

Phụ nữ Việt Nam đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của đất nước, đặc biệt là ở thời điểm hiện tại và tương lai. Khi chúng ta nhìn lại sự phát triển của xã hội Việt Nam, đặc biệt là phát triển kinh tế, phụ nữ giữ một vị trí chủ chốt, vì họ trực tiếp tham gia vào lực lượng lao động quốc gia và lao động được trả lương. Ví dụ, trong nông nghiệp - một trong những ngành chủ chốt của đất nước - phụ nữ chiếm khoảng 70% lực lượng lao động, và trong sản xuất, họ không phải là lực lượng lao động khiêm tốn trong các ngành định hướng xuất khẩu, như dệt may, giày dép, công nghiệp nhẹ, và chế biến hải sản.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONCIATION EXERCISES

I - Change the following sentences from direct to indirect speech using the suggested words. (Sử dụng từ **cho sẵn** để chuyển các câu sau từ trực tiếp sang gián tiếp.)

1. **Đáp án:** Park Hang Seo advised his team members not to underestimate their opponents.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật sử dụng động từ tường thuật đặc biệt "advise" (khuyên) có cấu trúc: "advise + O + (not) to V" (khuyên ai nên/ không nên làm gì). Tính từ sở hữu "your" được biến đổi thành "their".

Dịch nghĩa: Park Hang Seo khuyên các thành viên trong đội ông không nên đánh giá thấp đối thủ.

2. **Đáp án:** Sam asked me if I would make it to the party the following week/ the week after.

Giải thích: Đây là một câu hỏi có/ không ở dạng tường thuật, ta mượn từ "if"; động từ khuyết thiếu "will" được lùi một thì thành "would" và vị trí của nó được đảo ra sau chủ ngữ. Chủ ngữ "you" được biến đổi tương ứng thành "I"; trạng từ chỉ thời gian "next week" được chuyển thành "the following week" hoặc "the week after".

Dịch nghĩa: Sam hỏi liệu tôi có thể đến buổi tiệc vào tuần sau hay không.

3. **Đáp án:** My mother told me to do the household chores for her.

Giải thích: Đây là một câu cầu khiến có hình thức như một câu hỏi có/ không, vì vậy chúng ta có thể áp dụng cấu trúc "asked / told + O + to V", đại từ tên ngữ "me" được biến đổi tương ứng thành "her".

Dịch nghĩa: Mẹ bảo tôi làm việc nhà cho bà.

4. **Đáp án:** Joe offered to help her carry that box.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật sử dụng động từ tường thuật đặc biệt "offer" (ngỏ ý) có cấu trúc: "offer + to V" (ngỏ ý làm gì). Đại từ tên ngữ "you" được biến đổi thành "her"; tính từ chỉ định "this" được chuyển thành "that".

Dịch nghĩa: Joe ngỏ ý giúp cô bê cái hộp đó.

5. **Đáp án:** The MC asked me how long I had been a fan of Cong Phuong.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ để hỏi, nên đại từ chủ ngữ "you" được chuyển thành "I"; trợ động từ "have" được lùi một thì thành "had" và đảo vị trí ra sau chủ ngữ "I".

Dịch nghĩa: Người dẫn chương trình đã hỏi tôi đã hâm mộ Công Phượng được bao lâu rồi.

6. **Đáp án:** Claire suggested taking the earliest train to their destination.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật sử dụng động từ tường thuật đặc biệt "suggest" (gợi ý) có cấu trúc: "suggest + V-ing" (gợi ý làm gì). Tính từ sở hữu "our" được biến đổi thành "their".

Dịch nghĩa: Claire gợi ý đi chuyến tàu sớm nhất để tới điểm đến của họ.

7. **Đáp án:** The husband asked his wife whether that shirt went with that tie or not.

Giải thích: Đây là một câu hỏi có/ không ở dạng tường thuật, với từ được cho sẵn là "not" nên ta mượn cụm "whether or not"; tính từ chỉ định "this" được chuyển thành "that"; động từ "go" được lùi một thì thành "went".

Dịch nghĩa: Người chồng hỏi vợ liệu rằng chiếc áo đáy có hợp với cái cà vạt đáy không.

8. **Đáp án:** Jenny asked me whether I had discussed that problem with my teacher.

Giải thích: Đây là một câu hỏi có/ không ở dạng tường thuật, với từ được cho sẵn là "whether"; trợ động từ "have" được lùi một thì thành "had" và vị trí của nó được đảo ra sau chủ ngữ. Chủ ngữ "you" được biến đổi tương ứng thành "I", tính từ sở hữu "your" thành "my"; tính từ chỉ định "this" được chuyển thành "that".

Dịch nghĩa: Jenny đã hỏi tôi liệu rằng tôi đã thảo luận vấn đề đó với giáo viên của tôi chưa.

9. **Đáp án:** The police officer required us to stay away from that fierce dog.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật sử dụng động từ tường thuật đặc biệt "require" (yêu cầu) có cấu trúc: "require + o + to V" (yêu cầu ai làm gì). Tính từ chỉ định "this" được chuyển thành "that".

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã yêu cầu chúng tôi tránh xa con chó hung dữ ấy.

10. **Đáp án:** My brother asked me when my book would be published.

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu hỏi có từ để hỏi, nên tính từ sở hữu "your" được chuyển thành "my"; trợ động từ "will" được lùi một thี thành "would" và đảo vị trí ra sau chủ ngữ "my book".

Dịch nghĩa: Anh trai đã hỏi tôi khi nào thì sách của tôi sẽ được xuất bản.

II - Combine each pair of sentences using "so", "too", "neither" or "either".

(Sử dụng "so", "too", "neither" hoặc "either" để kết hợp các cặp câu sau.)

1. **Đáp án:** - Mary's house is close to To Lich River and so is my house.

- Mary's house is close to To Lich River and my house is, too.

Dịch nghĩa: Nhà của Mary gần với sông Tô Lịch và nhà tôi cũng vậy.

2. **Đáp án:** - Jeff doesn't like horror movies and neither does his girlfriend.

- Jeff doesn't like horror movies and his girlfriend doesn't, either.

Dịch nghĩa: Jeff không thích phim kinh dị và bạn gái của cậu cũng vậy.

3. **Đáp án:** - Hoan is a fan of rock music and so am I.

- Hoan is a fan of rock music and I am, too.

Dịch nghĩa: Hoan là người hâm mộ nhạc rock và tôi cũng vậy.

4. **Đáp án:** - Peter doesn't fancy dancing and neither does Thomas.

- Peter doesn't fancy dancing and Thomas doesn't, either.

Dịch nghĩa: Peter không thích khiêu vũ và Thomas cũng thế.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** D. them not to make

Giải thích: Đây là một câu tường thuật của câu cầu khiến ở dạng phủ định với cấu trúc: "ask/ tell + O + not to V".

Dịch nghĩa: Giáo viên yêu cầu họ không làm ồn trong lớp.

2. **Đáp án:** A. either

Giải thích: Khi thể hiện sự đồng tình với một câu phủ định, chúng ta sử dụng từ "either" ở cuối câu.

Dịch nghĩa: "Tôi sẽ không làm bạn buồn nữa." - "Tôi cũng thế."

3. **Đáp án:** A. cheating

Giải thích: Động từ "deny" được sau bởi một danh động từ V-ing.

Dịch nghĩa: Cậu bé phủ nhận việc gian lận trong kỳ thi giữa kì.

4. **Đáp án:** D. too

Giải thích: Khi thể hiện sự đồng tình với một câu khẳng định, chúng ta sử dụng từ "too" ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Tôi thích học ngoại ngữ và chị tôi cũng thế.

5. **Đáp án:** A. not to play

Giải thích: Ta có cấu trúc: "promise + (not) to V" (hứa làm gì/ không làm gì).

Dịch nghĩa: Người con trai hứa sẽ không chơi gần đường quốc lộ nữa.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

Cảnh sát ở Úc nói rằng họ muốn trao cho Laura Simpson 16 tuổi một giải thưởng vì sự dũng cảm cứu sống 38 hành khách trên xe buýt của cô. Laura đang đi về nhà từ trường nội trú của mình thì xe buýt đột ngột bị chêch hướng đi.

"Lúc đó là 3 giờ sáng, nên em đang ngủ", Laura nói, "nhưng sau đó em cảm thấy có va chạm và tinh dậy. Xe buýt đã chêch ra khỏi đường và đi về phía những cái cây. Em nhìn vào người lái xe và thấy ông ấy đang gục trên tay lái và đôi môi tái nhợt, ông ấy không hề cử động. Em nhảy ra khỏi chỗ ngồi và nắm lấy tay lái. Em hé lèn để ai đó gọi xe cứu thương." Laura sau đó dừng xe buýt, tìm thấy đèn pin và giúp các hành khách khác xuống xe.

Sau khi xe cứu thương rời đi, Laura gọi điện cho công ty xe buýt và yêu cầu một tài xế mới. Người ấy đã không xuất hiện cho đến tận ngày hôm sau. Trong khi họ chờ đợi tài xế mới, cô bé và một số hành khách khác đã chơi bóng đá và ca hát.

Câu chuyện của Laura đã được đăng trên tất cả các tờ báo và ti-vi/ truyền hình. Cô bé kể: "Có người thậm chí còn gọi cho em từ Scotland! Em không thể tin được câu chuyện đó đã lan rộng tới vậy!". Laura dự định sẽ dành kỳ nghỉ ở trường để giúp cha mẹ làm nông và học lái xe. Em nói: "Hy vọng em sẽ vượt qua bài kiểm tra của em!".

1. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Laura đang trên đường tới trường thì tai nạn xảy ra.

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: "Laura was travelling home [...]" . Laura đang về nhà chứ không phải tới trường khi vụ tai nạn xảy ra.

2. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Khi Laura thức dậy, cô bé thấy tài xế đang không ổn.

Giải thích: Thông tin ở câu 3 đoạn 2: "[...] saw he was lying over the wheel and his lips were blue".

3. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Một hành khách khác đã giúp Laura dừng xe buýt lại.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: "Laura then stopped the bus [...]" . Chúng ta không thấy tác giả đề cập hành khách nào khác giúp Laura dừng xe buýt lại.

4. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Laura ngạc nhiên vì nhiều người từ những nước khác nhau biết đến câu chuyện của cô bé.

Giải thích: Trong đoạn cuối, Laura đã thể hiện sự ngạc nhiên của mình khi câu chuyện của cô bé được lan truyền rộng rãi: "Someone even rang me from Scotland! I can't believe how far it has gone!"

5. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Laura đã có bằng lái xe.

Giải thích: Thông tin ở đoạn cuối: "Laura plans to [...] and learning to drive." Điều này chứng tỏ Laura vẫn chưa có bằng lái xe.

DAY 4

* GRAMMAR & PRONCIATION EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into the correct form. (Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.)

1. **Đáp án:** to meet

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, động từ cần được sử dụng ở dạng "to V" để thể hiện mục đích.

Dịch nghĩa: Họ đã tới tận đây để gặp những người bạn cũ của mình.

2. **Đáp án:** to eat

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, người nói cần phải dừng lại để làm một việc khác, nên động từ sau "stop" được sử dụng ở dạng "to V".

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi thật sự rất đói. Tôi cần dừng lại để ăn tối.

3. **Đáp án:** to go

Giải thích: Ta có câu trúc: "used to V" - đã từng làm gì.

Dịch nghĩa: Suzy từng đi cắm trại vào mùa thu với bạn bè của mình khi còn nhỏ.

4. **Đáp án:** to tell

Giải thích: Người nói lấy làm tiếc khi phải thông báo một tin không tốt, nên động từ sau "regret" được sử dụng ở dạng "to V".

Dịch nghĩa: Chúng tôi lấy làm tiếc khi phải nói với bạn rằng đơn ứng tuyển của bạn đã bị từ chối.

5. **Đáp án:** to drink

Giải thích: Ta có câu trúc: "remind + O + to V" - nhắc nhở ai làm gì.

Dịch nghĩa: Anh có thể nhắc con uống sữa trước khi đi học được không?

6. **Đáp án:** to make

Giải thích: Ta có câu trúc: "want + to V" - muốn làm gì.

Dịch nghĩa: Tôi đã muốn làm một món trứng ốp tuyệt hảo nhưng không thể.

7. **Đáp án:** telling

Giải thích: Câu này thể hiện sự tiếc nuối vì đã làm gì, nên động từ sau "regret" được sử dụng ở dạng "V-ing".

Dịch nghĩa: Tom tiếc nuối vì đã nói đùa trong một hoàn cảnh không phù hợp.

8. **Đáp án:** smoking

Giải thích: Khi nói "ngừng làm gì", chúng ta sử dụng danh động từ "V-ing" sau "stop".

Dịch nghĩa: Bố tôi đã ngừng hút thuốc 5 năm trước.

9. **Đáp án:** to bring

Giải thích: Việc mang theo hộ chiếu là một việc không được quên, nên động từ sau "forget" được chia ở dạng "to V".

Dịch nghĩa: Đừng quên mang theo hộ chiếu khi bạn xuất ngoại.

10. **Đáp án:** to buy

Giải thích: Động từ sau từ để hỏi được chia ở dạng "to V".

Dịch nghĩa: Bạn có thể nói cho tôi biết chỗ mua vé cho buổi hòa nhạc của Hà Anh Tuấn không?

II - Choose the underlined part that needs correction. (Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai.)

1. **Đáp án:** C. at → in

Giải thích: Giới từ "in" đi cùng với danh từ chỉ khoảng thời gian dài như mùa trong năm.

Dịch nghĩa: Joe muốn ăn kem vào mùa đông và Lily cũng vậy.

2. **Đáp án:** B. we → us

Giải thích: Ta có câu trúc: "allow + O + to V". Sau "allow" phải là một tân ngữ.

Dịch nghĩa: Cha mẹ không cho chúng tôi chơi gần đường sắt vì nguy hiểm.

3. **Đáp án:** D. to work → working

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, câu này diễn tả việc ngừng làm gì nên động từ sau "stop" được chia ở dạng "V-ing".

Dịch nghĩa: Ông Clark bây giờ đã già rồi nên quyết định ngừng làm việc.

4. **Đáp án:** C. where to avoid → what to avoid

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "where" không phù hợp, chúng ta cần thay thế bằng từ "what".

Dịch nghĩa: Michael chỉ cho tôi cách viết một bài luận hay và điều cần tránh khi viết những bài học thuật.

5. **Đáp án:** D. studying → to study

Giải thích: Ta có cấu trúc: "tell + O + to V". Động từ "study" cần được chia ở dạng "to V".

Dịch nghĩa: Nhớ bảo Jennie học hành chăm chỉ hơn giúp tôi.

III - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** B. reading

Giải thích: Sau "love" là động từ ở dạng "V-ing" hoặc "to V". Trong 4 phương án, phương án B thuộc một trong hai trường hợp kể trên nên chính xác.

Dịch nghĩa: Ai cũng thích đọc sách về vật thể bay không xác định.

2. **Đáp án:** D. what to do

Giải thích: Xét nghĩa các phương án, ta có:

B. how to do: cách làm

D. what to do: làm gì

Dựa vào nội dung của câu, ta thấy phương án D là phù hợp

Dịch nghĩa: Mỗi lần gặp rắc rối, tôi đều không biết phải làm gì.

3. **Đáp án:** B. to provide

Giải thích: Ta có cụm "expect + O + to V" (kì vọng ai làm gì).

Dịch nghĩa: Ngôi trường được kì vọng là tạo ra những công dân tốt cho xã hội.

4. **Đáp án:** A. (should) eat

Giải thích: Ta có cấu trúc: suggest that S+ (should) V - khuyên ai đó làm gì.

Dịch nghĩa: Tôi đã khuyên Jane ăn sa-lát trước khi thử những món khác.

5. **Đáp án:** B. wearing

Giải thích: Ta có cấu trúc: try + V-ing: thử làm gì

Dịch nghĩa: Moana chưa bao giờ thử đeo hoa tai to như vậy.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa cả bài:

John Flynn sinh ra ở Úc vào năm 1880. Cha ông là một giáo viên. John học hành rất chăm chỉ, sau đó rời thành phố Melbourne vào năm 1911 và làm việc ở Nam Úc cho Nhà thờ Presbyteria. Nhà thờ muốn giúp đỡ những người chăn nuôi cừu sống ở vùng hẻo lánh - vùng nông thôn cách các thị trấn và thành phố nhiều cây số. Họ đã xây dựng một số bệnh viện nhỏ và tìm các y tá để làm việc ở đó. Nhưng tại thời điểm đó, cả vùng Nam Úc chỉ có hai bác sĩ.

Một câu chuyện mà Flynn thường kể là về Jimmy Darcy. Một ngày nọ, Jimmy gặp tai nạn trong trang trại của mình nên bạn bè đã đưa anh đến gặp F.W.Tuckett, người làm việc tại bưu điện ở Halls Creek. Đó là một hành trình dài 22 cây số. Tuckett là người duy nhất trong khu vực biết điều gì đó về y học. Anh đã cố gắng giúp đỡ nhưng Jimmy ôm quá nặng. Tuckett cuối cùng đã nói chuyện qua đài phát thanh với một bác sĩ ở Perth, một thành phố cách đó 1500 cây số. Bác sĩ mất mười ngày để đến nơi. Ông ấy đã đi bằng ô tô, bằng ngựa và đi bộ, khi đến nơi thì Jimmy đã qua đời.

1. **Đáp án:** C. There weren't enough doctors.

Dịch nghĩa: Vấn đề ở Nam Úc là gì?

A. Y tá không thực sự tốt.

B. Ở đó không hề có bệnh viện

C. Ở đó không có đủ bác sĩ.

D. ở đó có nhiều nông dân nghèo.

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 1: "[...] at that time there were only two doctors."

2. **Đáp án:** B. He was a farmer.

Dịch nghĩa: Flynn cho ta biết gì về Jimmy?

A. Anh ấy sống ở Halls Creek.

B. Anh ấy là một nông dân.

C. Anh ấy thường xuyên bị ốm.

D. Anh ấy còn trẻ.

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 2: "[...] Jimmy had an accident on his farm [...]" Jimmy làm việc trong nông trại của mình, chứng tỏ anh ấy là một nông dân.

3. **Đáp án:** A. He helped sick people.

Dịch nghĩa: Tại sao Jimmy và bạn bè của anh ấy đến gặp F.W. Tuckett?

A. Anh ấy giúp đỡ người bệnh.

B. Anh ấy làm việc tại một bưu điện

C. Anh ấy là một bác sĩ.

D. Tuckett làm việc ở một bệnh viện.

Giải thích: Đoạn 2 nói về Tuckett là một người làm việc tại bưu điện chứ không phải là một bác sĩ (loại phương án C); tuy nhiên việc Tuckett làm tại bưu điện không thể là lí do Jimmy và bạn bè của anh tìm đến (loại phương án B). Thông tin ở dòng 3 đoạn 2: "[...] knew anything about medicine. He tried to help but Jimmy was too ill." giúp ta thấy Tuckett là người biết về thuốc men và giúp đỡ người bị bệnh.

4. **Đáp án:** C. to use a radio to get help for Jimmy

Dịch nghĩa: F. Tuckett đã quyết định làm gì?

A. đưa cho Jimmy một ít thuốc

B. đi cùng với Jimmy đến thành phố

C. sử dụng ra-di-ô để tìm kiếm sự giúp đỡ cho Jimmy

D. gọi điện thoại tới một bác sĩ cho Jimmy

Giải thích: Thông tin ở dòng 4 đoạn 2: "Tuckett finally talked by radio to a doctor in Perth [...]"

5. **Đáp án:** A. He travelled too slowly to save Jimmy.

Dịch nghĩa: Chúng ta biết gì về bác sĩ đến từ Perth?

A. Ông ấy di chuyển quá chậm để có thể cứu Jimmy.

B. Xe của ông có trực trặc.

C. Ông ấy không biết đường đến Halls Creek.

D. Ông ấy là một bác sĩ giỏi.

Giải thích: Dựa vào dòng 5 của đoạn 2: "The doctor took ten days to arrive."

DAY 5

* GRAMMAR & PRONCIATION EXERCISES

I - Combine each pair of sentences using "enough", "too", or "so".

(Sử dụng "enough", "too", hoặc "so" để kết hợp các cặp câu sau.)

1. **Đáp án:** Claire's father is rich enough to buy a helicopter.

Giải thích: Ta có cấu trúc: S + to be + adj + enough + to V (đủ ... để làm gì).

Dịch nghĩa: Cha của Claire đủ giàu để có thể mua một chiếc máy bay trực thăng.

2. **Đáp án:** Jimmy is so childish that his sister cannot stay with him.

Giải thích: Ta có cấu trúc: S₁ + to be + so + adj + that + S₂... (S₁ quá ... S₂...).

Dịch nghĩa: Jimmy trẻ con tới nỗi chị gái cậu không thể ở cùng với cậu.

3. **Đáp án:** We didn't arrive at the cinema early enough to watch the beginning of the movie.

Giải thích: Ta có cấu trúc: S + V + adv + enough + to V (đủ ... để làm gì).

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không tới rạp chiếu phim đủ sớm để xem phần đầu của bộ phim.

4. Đáp án: The MC spoke so quietly that no one could hear what he was saying.

Giải thích: Ta có câu trúc: S₁ + V + so + adv + that + S₂... (S₁ quá ... để S₂...).

Dịch nghĩa: Người dẫn chương trình nói nhỏ tới nỗi không ai nghe được anh ta đang nói gì.

5. Đáp án: The kitten is too weak to drink milk.

Giải thích: Ta có câu trúc: S + to be + too + adj + to V (quá ... để làm gì).

Dịch nghĩa: Chú mèo con quá yếu để có thể uống sữa.

6. Đáp án: It's raining so heavily that the drivers cannot see anything on the road.

Giải thích: Ta có câu trúc: S₁ + V + so + adv + that + S₂... (S₁ quá ... để S₂...).

Dịch nghĩa: Trời mưa to tới nỗi lái xe không thể nhìn thấy thứ gì trên đường.

7. Đáp án: Elon Musk is so intelligent that everyone admires him.

Giải thích: Ta có câu trúc: S₁ + to be + so + adj + that + S₂... (S₁ quá ... để S₂...).

Dịch nghĩa: Elon Musk thông minh đến nỗi ai cũng ngưỡng mộ anh ta.

II - Rewrite the following sentences without changing their meaning.

(Viết lại các câu sau với nghĩa không thay đổi.)

1. Đáp án: The bench isn't big enough for all of us to sit on.

Giải thích: Ta có câu trúc: S + to be + adj + enough + to V (đủ ... để làm gì).

Dịch nghĩa: Chiếc ghế dài không đủ để tất cả chúng tôi có thể ngồi.

2. Đáp án: Susie didn't do the end-term test well enough to feel relaxed in her summer vacation.

Giải thích: Ta có câu trúc: S + V + adv + enough + to V (đủ ... để làm gì).

Dịch nghĩa: Susie đã không làm bài kiểm tra cuối kỳ đủ tốt để có thể cảm thấy được thư giãn trong kỳ nghỉ hè.

3. Đáp án: It's too cold for our children to go camping.

Giải thích: Ta có câu trúc: S + to be + too + adj + for O + to V (quá ... để ai đó làm gì).

Dịch nghĩa: Trời quá lạnh để các con nhà mình đi cắm trại.

4. Đáp án: The rock is so heavy that Jane cannot lift it.

Giải thích: Ta có câu trúc: S₁ + to be + so + adj + that + S₂... (S₁ quá ... để S₂...).

Dịch nghĩa: Tảng đá nặng tới nỗi Jane không thể nhấc nó lên.

5. Đáp án: The film was too boring for me to watch until the end.

Giải thích: Ta có câu trúc: S + to be + too + adj + for O + to V (quá ... để ai đó làm gì).

Dịch nghĩa: Bộ phim quá chán để tôi có thể xem tới cuối.

II - Choose the underlined part that needs correction. (Chọn phần gạch chân chứa lỗi sai.)

1. Đáp án: B. really beautiful → so beautiful

Giải thích: Ta có câu trúc: so + adj + that (quá...đến nỗi mà).

Dịch nghĩa: Giọng của cô ấy hay tới nỗi ai cũng đắm chìm vào những bài hát của cô.

2. Đáp án: D. other peoples → other people

Giải thích: "People" (con người) là một danh từ đếm được số nhiều nên không cần phải thêm đuôi "-s" vào sau nó. Từ "shouting" đã được sử dụng chính xác, vì đó là sự việc nhớ đã làm gì trước đó.

Dịch nghĩa: Người đàn ông quá say để có thể nhớ mình đã hét vào mặt những người khác ở bữa tiệc.

3. Đáp án: A. enough talented → talented enough

Giải thích: Ta có câu trúc: to be + adj + enough + to V. "Talented" là một tính từ nên nó cần phải đứng trước từ "enough".

Dịch nghĩa: Minh đủ tài năng để đỗ vào trường THPT chuyên.

4. Đáp án: C. exchange it → exchange

Giải thích: Trong câu trúc "enough...to...", tân ngữ "it" và chủ ngữ "this mobile phone" chỉ cùng một đối tượng, nên chúng ta loại bỏ, không lặp lại tân ngữ.

Dịch nghĩa: Điện thoại di động này không đủ rẻ để John có thể đổi cho chiếc điện thoại cũ của anh ta.

5. Đáp án: D. be seated → sit

Giải thích: Ta có cấu trúc: enough + for + O + to V. Động từ trong cấu trúc này là động từ chủ động được thực hiện bởi tân ngữ, chứ không được dùng ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc xe ô tô hiện đại này không có đủ không gian cho tất cả chúng ta ngồi.

READING EXERCISES ;

Read the following passage and choose the correct answer to fill in each of the blanks. (Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống.)

1. **Đáp án:** B. was

Giải thích: Việc anh ta đã được sinh ra sử dụng cấu trúc bị động ở thì quá khứ, nên động từ to be chia theo chủ ngữ "he" sẽ là "was".

2. **Đáp án:** B. more

Giải thích: Đây là câu trúc so sánh hơn với từ "than" nên ta sử dụng từ "more" (nhiều hơn).

3. **Đáp án:** C. taking

Giải thích: Sau "enjoy" (v. - tận hưởng) là một danh động từ V-ing.

4. **Đáp án:** B. very

Giải thích: Về dịch nghĩa, câu này sẽ không hợp lý nếu sử dụng cấu trúc "too + adj + to V".

Từ "enough" không đứng trước một tính từ đơn lẻ. Trong câu không có so sánh nên chúng ta không chọn "more". Từ "very" là phù hợp nhất về nghĩa.

5. **Đáp án:** C. everything

Giải thích: Dựa vào dịch nghĩa, từ "everything" với nghĩa "mọi thứ" là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa cả bài:

Warren Faidley có một công việc khác thường - ông ấy thích thời tiết xấu đến nỗi ông theo chân những cơn bão thực sự kinh khủng như lốc xoáy, ông được sinh ra ở miền Trung nước Mỹ. Nơi đây có nhiều lốc xoáy hơn những nơi khác của đất nước này. Warren đi khắp Bắc Mỹ để tìm lốc xoáy và những cơn bão khác. Khi tìm được rồi, ông sẽ làm một bộ phim về nó và sử dụng máy tính của mình để thu thập thêm nhiều thông tin. Ông nói rằng ông thích chụp ảnh thời tiết xấu. Ông tin rằng nó rất quan trọng trong việc giúp mọi người biết về thời tiết xấu. Ông làm việc cho chính phủ và cho cả Hollywood, ông đã hỗ trợ trong bộ phim Twister - nói về những cơn lốc xoáy, ông nói công việc của ông có thể rất đáng sợ nhưng ông làm mọi thứ cần thiết để giữ an toàn cho bản thân.

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Combine each pair of sentences using "so that" or "so as to" / "in order to".

(Sử dụng "so that" hoặc "so as to" / "in order to" để kết hợp các cặp câu sau.)

1. **Đáp án:** Please give some examples so that all the audiences can understand this matter thoroughly.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Làm ơn đưa ra một số ví dụ để toàn bộ người xem có thể hiểu vấn đề này kĩ càng.

2. **Đáp án:** I chose this university in order to/ so as to be an English language teacher in the future.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...in order to/ so as to + V (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi đã chọn trường đại học này để trở thành một giáo viên Tiếng Anh trong tương lai.

3. **Đáp án:** Mom gave me an umbrella so that I wouldn't get wet.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Mẹ đã đưa tôi một cái ô để tôi không bị ướt.

4. **Đáp án:** I will wake up early tomorrow in order not to/ so as not to be late again.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...in order (not) to/ so as (not) to + V (để có thể/ không thể làm gì).

Dịch nghĩa: Ngày mai tôi sẽ dậy sớm để không bị muộn nữa.

5. **Đáp án:** Jonathan drank a cup of coffee in order to/ so as to stay awake working on his project.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...in order to/ so as to + V (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Jonathan đã uống một tách cà phê để thức làm dự án của anh ấy.

6. **Đáp án:** Claire left me a message so that I could know how much she missed me.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Claire để lại một tin nhắn cho tôi để tôi biết cô ấy nhớ tôi thế nào.

7. **Đáp án:** They booked a flight to Chicago at 2 p.m. in order to/ so as to be there at 5 a.m. tomorrow.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...in order to/ so as to + V (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Họ đã đặt một chuyến bay tới Chicago vào lúc 2 giờ chiều để đến đó vào lúc 5 giờ sáng mai.

8. **Đáp án:** She went to the supermarket in order to/ so as to buy some vegetables.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...in order to/ so as to + V (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Cô đã tới siêu thị để mua ít rau củ.

9. **Đáp án:** The seller explained how the washing machine worked so that all the customers could use it themselves.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Người bán hàng giải thích cách thức hoạt động của máy giặt để toàn bộ khách hàng có thể tự sử dụng nó.

10. **Đáp án:** Tommy visits his parents twice a month so that they wouldn't feel lonely.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Tommy thăm bố mẹ một tháng hai lần để họ không cảm thấy cô đơn.

II - Rewrite the following sentences using suggested words.

(Sử dụng từ gợi ý để viết lại các câu sau.)

1. **Đáp án:** My sister told me to turn on the radio so that she could listen to the latest songs.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Chị tôi bảo tôi bật đài lên để chị có thể nghe những bài hát mới nhất.

2. **Đáp án:** I joined a social club so as to make friends with many interesting people.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so as to + V (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi đã tham gia một câu lạc bộ xã hội để kết bạn với nhiều người thú vị.

3. **Đáp án:** I bought this leather coat so that I could keep myself warm in the winter.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi đã mua áo khoác da này để tôi có thể giữ ấm trong mùa đông.

4. **Đáp án:** Jane is preparing carefully for the upcoming singing contest so that she could win the first prize.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Jane đang chuẩn bị kỹ cho cuộc thi hát sắp tới để cô có thể đạt giải nhất.

5. **Đáp án:** William spent two hours at the library in order to finish reading that book.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...in order to (để có thể làm gì).

Dịch nghĩa: William bỏ ra hai giờ đồng hồ ở thư viện để có thể đọc xong cuốn sách đó.

6. **Đáp án:** I sent an e-mail to the lecturer so that I could make an appointment with him.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Tôi đã gửi thư điện tử cho giảng viên để có thể đặt lịch hẹn với ông ấy.

7. **Đáp án:** We ordered some pizzas so as not to be starving while watching "Mr. Bean".

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so as (not) to + V (để không thể làm gì).

Dịch nghĩa: Chúng tôi đặt một ít pizza để không bị đói cồn cào khi đang xem "Mr. Bean".

8. **Đáp án:** The students raised their hands so that they could make questions to their teacher.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Các em học sinh giơ tay để có thể đặt câu hỏi cho giáo viên.

9. **Đáp án:** Moana asked her father for some pocket money in order to buy her favorite comic books.

Giải thích: Ta có câu trúc: ...in order to + V (để làm gì).

Dịch nghĩa: Moana xin cha một ít tiền tiêu vặt để có thể mua những cuốn truyện tranh yêu thích.

10. **Đáp án:** He was in a hurry so that he could catch the last bus home.

Giải thích: Ta có cấu trúc: ...so that + S + (can/ may/ could/ would/...) + V (để ai có thể làm gì).

Dịch nghĩa: Anh ta vội vàng để có thể bắt kịp chuyến xe buýt về nhà cuối cùng.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

Dịch nghĩa cả bài:

John Willis là tay đấu kiếm số một của nước Anh. Nhà báo Sarah Shephard của chúng tôi đã gặp anh ấy và hỏi anh ấy một vài câu hỏi.

John, lần đầu tiên bạn bắt đầu đấu kiếm là khi nào?

Lần đầu tiên tôi thử chơi môn thể thao này là tại một câu lạc bộ sau giờ học khi tôi 12 tuổi. Tôi không hề biết gì về nó, nhưng nó chỉ tốn £1 cho một tiết học nên tôi đã quyết định thử.

Nó có nguy hiểm như vẻ ngoài của nó không?

Thực tế có rất ít tai nạn trong đấu kiếm. Điều quan trọng nhất là mặc quần áo phù hợp và chăm sóc chúng cẩn thận.

Điều gì làm cho bạn thật xuất chúng trong môn thể thao này?

Phong cách đấu kiếm của tôi hơi khác so với các tay đấu kiếm khác và một số người ngạc nhiên về điều này. Ngoài ra, tôi đã rất chăm chỉ để trở thành người giỏi nhất. Rất nhiều tay đấu kiếm khác không có vóc dáng tốt như tôi.

Bạn nghĩ bạn sẽ làm gì trong tương lai?

Tôi không chắc. Tôi chưa bao giờ có một công việc trong đời! Nhưng tôi đã vào đại học trước khi trở thành một tay đấu kiếm, vì vậy tôi cho rằng một ngày nào đó tôi có thể làm việc cho một công ty lớn. Nhưng hiện tại tôi thích ý tưởng trở thành giáo viên hoặc lính cứu hoả.

1. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Jon tham gia câu lạc bộ sau giờ học vì anh ấy rất thích đấu kiếm.

Giải thích: Thông tin ở dòng 4: "[...]I didn't know anything about it [...]".

2. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Jon nói rằng mọi người thường bị thương khi đấu kiếm.

- **Giải thích:** Thông tin ở dòng 7: "There are actually very few fencing accidents."

3. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Jon nói rằng anh ấy đấu kiếm theo một cách khác lạ.

Giải thích: Thông tin ở dòng 10: "My fencing style is a bit different [...]".

4. **Đáp án:** True

Dịch nghĩa: Jon nghĩ rằng anh ta cân đối hơn hầu hết các tay đấu kiếm khác.

Giải thích: Thông tin ở dòng 11: "A lot of other fencers are much less fit than I am."

5. **Đáp án:** False

Dịch nghĩa: Jon đã làm việc cho một công ty lớn sau khi anh rời trường đại học.

Giải thích: Thông tin ở dòng 13: I've never had a job in my life!"

DAY 7

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently.

1. **Đáp án:** C. major

Giải thích: major /'meɪdʒə/ có "a" được phát âm là /eɪ/, các phương án còn lại có "a" được phát âm là /ae/:

A. paddy /'pædi/

B. nomad /'nəʊmæd/

D. relax /rɪ'læks/

2. **Đáp án:** B. wicked

Giải thích: wicked /'wɪk.id/ có "ed" được phát âm là /ɪd/, các phương án còn lại có "ed" được phát âm là /t/:

A. hooked /hukt/

C. locked /lɒkt/

D. picked /pikt/

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

3. **Đáp án:** A. unique

Giải thích: unique /ju:'ni:k/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

B. custom /'kʌstəm/

C. pasture /'pa:stʃə/

D. bracelet /'breɪslət/

4. **Đáp án:** C. nomadic

Giải thích: nomadic /nəʊ'mædɪk/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. compliment /'kɒmplɪmənt/

B. carnival /'ka:nɪvəl/

D. woodcutter /'wʊdkʌtə/

Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

5. **Đáp án:** A. I was

Giải thích: Trong câu tường thuật với câu hỏi có từ để hỏi ta có cấu trúc: từ để hỏi + chủ ngữ + động từ (lùi thì).

Dịch nghĩa: Mẹ hỏi tôi tại sao tôi lại mệt mỏi như vậy.

6. **Đáp án:** C. meeting

Giải thích: Ta có cấu trúc: suggest + V-ing: gợi ý, đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Tracey đề nghị gặp nhau đi uống sau giờ làm việc.

7. **Đáp án:** A. Neither can I.

Giải thích: Câu trúc đồng ý với câu phủ định: Neither + trợ động từ + chủ ngữ.

Dịch nghĩa: A: Tớ ghét nhện. Tớ thậm chí không thể nhìn một bức ảnh nhện.

B: Minh cũng vậy.

8. **Đáp án:** A. good enough to do

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ + enough + to-V: ... đủ để làm gì

Dịch nghĩa: Những cầu thủ mà chúng tôi có đủ tốt để chơi hay trong giải đấu này.

9. **Đáp án:** D. reading

Giải thích: Ta có: remember + V-ing: nhớ đã làm gì.

Dịch nghĩa: Tôi nhớ mang máng đã đọc một vài thông tin về điều này trên báo.

10. **Đáp án:** B. to bring

Giải thích: Trong câu tường thuật có từ để hỏi, ta có cấu trúc: từ để hỏi + to-V.

Dịch nghĩa: Tôi đang tự hỏi nên mang gì đến đám cưới của chị gái tôi.

11. **Đáp án:** D. so that

Giải thích: "so that" được dùng để nối hai mệnh đề để chỉ mục đích.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang học tiếng Anh ở lớp buổi tối để có thể thi lấy chứng chỉ.

12. **Đáp án:** C. would buy

Giải thích: Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian "the following day" trong câu gián tiếp tương ứng với "tomorrow" trong câu trực tiếp, thể hiện dự định làm một việc gì trong tương lai nên ta dùng thì tương lai đơn. Cấu trúc của thì tương lai đơn trong câu gián tiếp: would + V.

Giải thích: Ta có: recommend + V-ing: giới thiệu, khuyên, đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi đề nghị mời một số nhà thiết kế thời trang người Nhật cho sự kiện sắp tới.

Choose the word that has the CLOSEST in meaning to the underlined word(s).

24. **Đáp án:** B. survived

Giải thích: The lost hikers stayed alive by eating wild berries and drinking spring water. (Những người đi bộ đường dài vẫn sống sót nhờ vào việc ăn quả dại và uống nước suối.) Xét nghĩa của các phương án:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| A. revived (v.): làm sống lại | B. survived (v.): sống sót |
| C. surprised (v.): gây ngạc nhiên | D. lively (adj.): sinh động |

Như vậy, từ đồng nghĩa với "stayed alive" là phương án B. survived (v.) sống sót.

Choose the phrase that has the OPPOSITE in meaning to the underlined word(s).

25. **Đáp án:** B. later than expected

Giải thích: We managed to get to school in time despite the heavy rain. (Chúng tôi cố gắng đến trường kịp giờ mặc dù trời mưa to.)

Xét nghĩa của các phương án:

- | |
|---|
| A. earlier than a particular moment: sớm hơn một thời điểm cụ thể |
| B. later than expected: muộn hơn dự kiến |
| C. early enough to do something: đủ sớm để làm gì |
| D. as long as expected: dài như dự kiến |

Như vậy, cụm từ trái nghĩa với "in time" là B. later than expected.

Read the following passage and choose the best option to fill in each blank. Dịch nghĩa cả bài:

NỒI TIẾNG NHỜ NHÀ HÀNG "FIFTEEN" (MUÒI LĂM)

Jamie Oliver là đầu bếp nổi tiếng nhất nước Anh. Ông đã thực hiện chương trình nấu ăn đầu tiên của mình trên truyền hình khi chỉ mới 23 tuổi, kết hôn ở tuổi 25 và được Nữ hoàng trao tặng một giải thưởng đặc biệt vào tuổi 28. Một siêu thị hàng đầu đã trả tiền để sử dụng hình ảnh của ông trong các quảng cáo của họ, ông bán số sách của mình nhiều gần bằng J.K. Rowling, và các nhà báo luôn viết bài về ông.

Jamie cũng mở nhà hàng "Muồi lăm" ở Luân Đôn. Cái tên không mô tả địa điểm của nhà hàng - vì ông đã chọn con số thể hiện tuổi của những người trẻ trở thành đầu bếp ở đó. Không ai trong số họ biết nấu ăn nên Jamie đã gửi họ đến trường đại học vào năm trước khi ông mở nhà hàng. Họ cũng ghé thăm các nhà hàng khác để học hỏi thêm.

"Muồi lăm" thực sự bắt đầu khi Jamie có cuộc trò chuyện với người bạn của vợ. Cô làm việc với những đứa trẻ khó khăn và thấy rằng chúng luôn thích nấu ăn, vì vậy Jamie quyết định bắt đầu kinh doanh nhà hàng để giúp đỡ những người trẻ gặp khó khăn.

26. **Đáp án:** A. most

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là sở hữu cách nên ta loại phương án C và D. Xét câu không có dấu hiệu so sánh hơn, nên ta chọn phương án A là phù hợp.

27. **Đáp án:** B. as many

Giải thích: Ta có cấu trúc so sánh ngang bằng: as + adj (+noun) + as. Sau chỗ trống cần điền là danh từ đếm được "books" nên ta dùng lượng từ "many" là phù hợp.

28. **Đáp án:** D. articles

Giải thích: Xét nghĩa của các phương án:

- | | |
|------------------------------|---------------------------------------|
| A. essays: các bài tiểu luận | B. journals: tập san (theo chuyên đề) |
| C. poems: các bài thơ | D. articles: các bài báo |

Dựa vào nghĩa của câu, phương án phù hợp là D. articles.

29. **Đáp án:** B. as

Giải thích: Sau chỗ trống cần điền là một cụm từ được rút gọn "a conversation Jamie had with his wife's friend" nên loại phương án A và D. Xét nghĩa hai phương án còn lại:

B. as + cụm từ: khi...

C. because of + cụm từ: bởi vì...

Như vậy, dựa vào nghĩa của câu, phương án B là phù hợp.

30. **Đáp án:** B. cooking

Giải thích: Ta có: enjoy + V-ing: thích làm gì

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions. Dịch nghĩa cả bài:

Tiger Woods bắt đầu chơi gôn khi mới hai tuổi. Hiện tại anh ấy là một trong những tay gôn chuyên nghiệp nổi tiếng nhất thế giới. Tiger đến từ Mỹ. Cha anh là người Mỹ gốc Phi và mẹ anh là người Thái Lan. Tên thật của anh là Eldrick, nhưng mọi người đều biết đến anh với tên gọi Tiger, biệt danh mà cha anh ta đặt cho anh. Anh ấy bắt đầu chơi gôn chuyên nghiệp vào năm 1996, và đã giành được cả bốn Giải vô địch gôn thế giới trước khi bước sang tuổi 25. Anh ấy giữ kỷ lục là gôn thủ trẻ nhất từng giành được cả bốn giải vô địch này. Mặc dù anh ấy đã chơi trên nhiều sân gôn tuyệt vời, một trong những địa điểm yêu thích của Tiger là Pebble Beach. Tiger trở thành một hình mẫu ở tuổi đời rất trẻ. Mọi người kính trọng anh, nên anh rất biết ơn. Bởi vì nhiều người đã giúp Tiger khi còn nhỏ nên anh ấy hiện tại cũng muốn giúp đỡ những người khác. Một số người không thể chơi gôn vì sắc tộc, trong khi những người khác không có đủ tiền. Tiger đôi khi bị ngăn cấm chơi gôn. Vì điều này, anh đã tạo ra Quỹ Tiger Woods để giúp môn thể thao gôn đến với mọi người. Anh ấy thích nhìn thấy sự đa dạng trên sân gôn, và anh ấy muốn tất cả trẻ em chơi gôn nếu chúng muốn. Tiger rất vui khi nhiều trẻ em bây giờ muốn chơi gôn vì anh.

31. **Đáp án:** A. Tiger's golf career

Dịch nghĩa: Ý chính của bài đọc là gì?

A. Sự nghiệp gôn thủ của Tiger

B. Người thầy tuyệt nhất của Tiger

C. Nền tảng của Tiger

D. Kinh nghiệm và ý kiến của Tiger

Giải thích: Dựa vào nội dung toàn bài ta thấy bài đọc đề cập đến quá trình Tiger bắt đầu chơi gôn cho đến khi anh giành các chức vô địch và nổi tiếng và những công hiến của anh trong việc phát triển môn thể thao này.

32. **Đáp án:** D. One of them is not from America.

Dịch nghĩa: Điều nào đúng về bố mẹ của Tiger?

A. Cả hai người họ là người châu Á.

B. Bố anh là người nổi tiếng.

C. Cả hai người họ đều không chơi gôn.

D. Một trong hai người không đến từ Mỹ.

Giải thích: Dựa vào câu thứ 4 trong đoạn văn: "His father is African-American and his mother is Thai."

33. **Đáp án:** B. The youngest to win four important championships.

Dịch nghĩa: Tiger đã nắm giữ kỉ lục nào?

A. Vận động viên kết thúc trận đấu gôn nhanh nhất.

B. Vận động viên trẻ nhất giành bốn giải vô địch quan trọng

C. Gôn thủ người Mỹ gốc Phi đầu tiên.

D. Gôn thủ đầu tiên chuyển sang chơi chuyên nghiệp khi còn là thiếu niên.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn văn: "He holds the record as the youngest player ever to win all four of these championships."

34. **Đáp án:** C. Pebble Beach

Dịch nghĩa: Tiger muốn chơi gôn ở đâu?

A. Giải Vô địch gôn thế giới

B. Augusta

C. Pebble Beach

D. Mỹ

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn văn: "Although he has played on many great golf courses, one of Tiger's favorite places to play is Pebble Beach."

35. **Đáp án:** B. Helps kids to play golf

Dịch nghĩa: Quỹ Tiger Woods được dùng để làm gì?

A. Xây dựng các sân gôn

B. Giúp đỡ trẻ em chơi gôn

C. Trao tặng tiền cho những tay gôn chuyên nghiệp

D. Bán dụng cụ chơi gôn

Giải thích: Dựa vào đoạn sau trong đoạn văn: [...] he created the Tiger Woods Foundation to help make golf open to everyone. [...] he wants all children to play golf if they want to.

Complete the second sentence so that it has the same meaning as the provided one.

36. **Đáp án:** they had gone on holiday to Australia three years before.

Giải thích: Trong câu gián tiếp, thì quá khứ đơn được chuyển thành: had + p.p., đại từ nhân xưng "we" chuyển thành "they" và trạng từ chỉ thời gian "three years ago" sẽ chuyển thành "three years before".

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng họ đã đi nghỉ mát ở Úc ba năm trước.

37. **Đáp án:** picking me up at 7 o'clock on the way to school.

Giải thích: Đây là câu gián tiếp đặc biệt. Ta có cấu trúc: suggest +V-ing: đề nghị làm gì. Trong câu gián tiếp ta phải chuyển trạng từ "you" thành "me" (ngôi của người nói).

Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị đón tôi lúc 7 giờ trên đường đi học.

**Rewrite each of the following sentences so that it has the same meaning as the provided one.
Use the words given in the brackets.**

38. **Đáp án:** The rooms are too small to take a third bed.

Giải thích: Ta biến đổi cấu trúc: be not + adj + enough + to-V thành cấu trúc như sau: be too + adj (trái nghĩa với tính từ của câu trước) + to-V.

Dịch nghĩa: Các căn phòng quá nhỏ để kê thêm cái giường thứ ba.

39. **Đáp án:** I'll go by car in order to take more luggage.

Giải thích: Khi mệnh đề sau "so that" có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính ta chuyển thành cấu trúc: in order to + V.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi bằng ô tô để mang được nhiều hành lí hơn.

40. **Đáp án:** I will be looked after by Grandma when my parents go away on business.

Giải thích: Chủ ngữ trong câu chủ động chuyển thành "by + O" trong câu bị động, tân ngữ trong câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động. Ta có cấu trúc thể bị động của thì tương lai đơn: will + be + p.p.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ được bà trông nom khi bố mẹ tôi đi công tác.

WEEK 8:

DAY 1: ROBOTS ARE OUR FRIENDS.

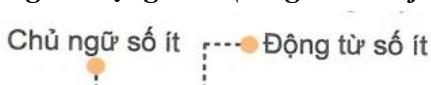


GRAMMAR

► SUBJECT - VERB AGREEMENT

(SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)

1. Chủ ngữ ở dạng số ít (Singular subject)

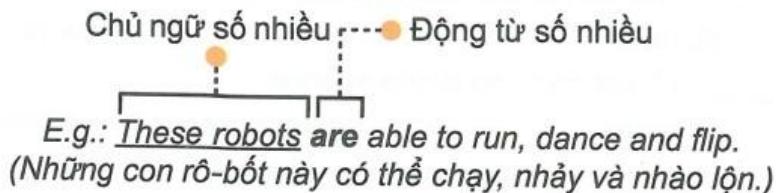


E.g.: NASA's Onion **is** one of the most advanced spacecrafts in human history.
(Onion của NASA là một trong những tàu vũ trụ hiện đại nhất lịch sử nhân loại.)

Singular subjects	Examples
Danh từ số ít	<ul style="list-style-type: none">• My father is cooking at the moment. (Cha tôi đang nấu ăn vào thời điểm này.)
Danh từ không đếm được	<ul style="list-style-type: none">• Sea water is salty. (Nước biển thì có vị mặn.)

Đại từ bất định	<ul style="list-style-type: none"> • Does anyone else want to have an ice cream? (Còn ai muốn lấy một cây kem nữa không?)
Each/ Every + Danh từ số ít	<ul style="list-style-type: none"> • Each student has a calculator. (Mỗi một sinh viên có một chiếc máy tính.)
Danh động từ (verb-ing)	<ul style="list-style-type: none"> • Playing table tennis is my hobby. (Chơi bóng bàn là sở thích của tôi.)

2. Khi chủ ngữ ở dạng số nhiều (Plural subject)



Plural subjects	Examples
Danh từ số nhiều (plural noun)	<ul style="list-style-type: none"> • The teachers are gathering up their suitcases. (Các giáo viên đang tập hợp vali hành lý của họ.)
(Both) + danh từ + and + danh từ	<ul style="list-style-type: none"> • Both Tony and Kevin like playing tennis. (Cả Tony và Kevin đều thích chơi quần vợt.)
(A) few/ many/ some/ several + Danh từ số nhiều	<ul style="list-style-type: none"> • Several students in the class have already been granted the Gold Lotus scholarship. (Vài sinh viên trong lớp đã được trao học bổng Sen Vàng.)
The + tính từ (chỉ một nhóm người)	<ul style="list-style-type: none"> • The rich are getting richer and richer. (Người giàu thì càng ngày giàu.)

★★ GRAMMAR EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into Present

Simple. (Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

E.g.: The English (be) _____ are _____ famous for their calmness.

1. Many people (not like) _____ classical music.

2. The office (close) _____ at 5.30 every day.
3. Both Flora and Camile (want) _____ to be models. They (study) _____ at Alberta College of Art.
4. Each package that is not properly wrapped (have) _____ to be returned to the sender.
5. The keys of the house (be) _____ under the table.
6. The box of ribbons for the electric typewriter (be) _____ missing. I can't find it.
7. To me, Mathematics (be) _____ something very easy to understand.
8. If nobody (want) _____ to buy your old car, you should make a discount.
9. The books borrowed from the library (be) _____ on my desk.
10. Some cars (be) in the shop _____ extremely luxurious.

II - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E. .: More men _____ left-handed than women.

- | | | | |
|--|-----------------|--------------|-----------------------|
| A. are | B. is | C. has been | D. was |
| 1. The florist's next to my house _____ until 9 p.m. every day. | | | |
| A. open | B. opens | C. opened | D. is opening |
| 2. Each student _____ answered the first three questions. | | | |
| A. has | B. have | C. have to | D. has to |
| 3. Everybody who _____ a fever must go home at once. | | | |
| A. has | B. have | C. is having | D. are having |
| 4. The picture of the soldiers _____ back many memories. | | | |
| A. brings | B. have brought | C. bring | D. are going to bring |
| 5. The quality of the recordings _____ not very good. | | | |
| A. is | B. are | C. is being | D. has been |
| 6. Advertisements on television _____ more competitive than ever before. | | | |
| A. has | B. have | C. are | D. is |
| 7. The film "Titanic" _____ interesting. | | | |
| A. is | B. are | C. has | D. have |
| 8. Every student _____ willing to join the picnic now. | | | |
| A. is | B. are | C. was | D. were |
| 9. Physics _____ her favorite subject at school when she was young. | | | |
| A. are | B. is | C. was | D. have been |
| 10. Julia is really happy for what he _____ done. | | | |
| A. have | B. had | | |
| C. has been | D. has | | |

III. - Choose the underlined part (A, B, c, D) that needs correction.

(Chọn phần gạch chân A, B, C, D cần được sửa lại.)

E.g.: Linguistics are my major field of study.

A B C D

- 1 The cost of living in this country are high.

A B C D

- 2 English is one of the most popular language in the world.

A B C D

- 3 The Chinese has invented papermaking, printing, gunpowder and the compass.

A B C D

- 4 Everybody who have failed the exam must stay for tutoring until 8 p.m.

A B C D

5 The tenants in the apartment next to mine is throwing a party this evening.

A

B

C

D

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

AN INTERVIEW WITH PROFESSOR MICHAEL WESCH

HOW HAS TECHNOLOGY CHANGED THE WAY WE LEARN?

Most importantly, the web now gives us the opportunity to publish our own work. Instead of simply watching TV, we can create and edit our own videos. Instead of just reading a magazine, we can write our own articles and documents and publish **them**. There are now 1.4 billion people connected online, so we can use the work we create to reach out and connect with large numbers of people.

WHAT ADVICE WOULD YOU GIVE TO TODAY'S STUDENTS AND TEACHERS?

Now is the time to rethink the meaning of the word "literacy." We used to think of literacy as the ability to read and write. Now we need to think beyond reading and writing. We all need to learn how to create and collaborate on videos, photos, blogs, wikis, online forums, and other kinds of digital media.

This can be difficult when teachers and students do not have access to the Internet, but the core skills can be practiced in classrooms without technology. One of the most important skills we must now learn is collaboration, and this can be practiced on a chalkboard, whiteboard, or even a simple piece of paper. We can learn to listen to one another, use each other's strengths, and practice working together in any environment.

(Reading Explorer 0, Ceng age Learning National Geographic)

1. What is the main idea of the first paragraph?

- A. Most people now watch a lot of movies and TV on the Internet.
- B. People used to read a lot of articles in the past, but not anymore.
- C. People now spend too much time connecting with other people using the Internet.
- D. The Internet allows us to create our own work and connect with many people.

2. The word "**them**" (in the first paragraph) refers to _____.

- A. TV and video
- B. articles and documents
- C. 1.4 billion people
- D. students and teachers

3. What is Michael Wesch's main idea in the second paragraph?

- A. Most teachers today do not teach literacy.
- B. Today's students no longer need to learn how to read and write.
- C. Today's students need to learn more than just reading and writing.
- D. Schools should teach digital literacy and not reading and writing.

4. What kind of digital media is NOT mentioned in the passage?

- A. blogs
- B. photos
- C. e-mails
- D. online forums

5. What would Michael Wesch probably say to a teacher **without Internet access**?

- A. "Teach your students how to collaborate in other ways."
- B. "Teach your students how to use other kinds of technology."
- C. "Teach your students how to write on a whiteboard."
- D. "Teach your students how to get access to the Internet."

DAY 2: EACH OF THE ROBOTS HERE HAS A UNIQUE FEATURE.

* GRAMMAR

► SUBJECT - VERB AGREEMENT

(SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGŨ VÀ ĐÔNG TÙ)

1. Khi cùng xuất hiện hai chủ ngữ

Subject 1	<u>together with</u>	Subject 2	verb
Động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất	<u>as well as</u>		

*E.g.: **Ryan**, together with his friends, is buying a race horse.*

(Ryan, cùng với các bạn của mình, đang mua một con ngựa đua.)



E.g.: Mr. Bean, together with his wife and children, is coming to the party tonight.

(Ông Bean, cùng với vợ và các con, sẽ tới dự buổi tiệc tối nay.)

Neither	Subject 1	nor	Subject 2	verb
Not only		but also	Động từ chia theo chủ ngữ thứ hai	

E.g.: • Neither the Browns nor Mr. Reagan **has** to show up in court.

(Không ai trong nhà Brown hay ông Reagan phải hầu tòa.)

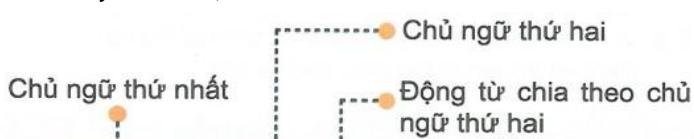
- Not only proteins but also vitamin D is essential for small children.

(Không chỉ chất đạm mà cả vitamin D cũng rất thiết yếu đối với trẻ nhỏ.)

(Either)	Subject 1	or	Subject 2	verb
			Động từ chia theo chủ ngữ thứ hai	

*E. g.: Tom or Tracy **has** to do the presentation.*

(Tom hoặc Tracy phải làm phần thuyết trình.)



E.g.: *The Simpsons are in debt. Either their house or their car is going to be sold tomorrow.*

(Nhà Simpson đang mắng nhau. Cẩn nhà hoặc chiếc ô tô của họ sẽ bị bán vào ngày mai.)

Notes:

Có một số trường hợp khi mà cả hai chủ ngữ đều nói về cùng một đối tượng. Khi đó ta phải chia động từ ở dạng số ít, thay vì dạng số nhiều.

Subject 1	and	Subject 2	
Hai chủ ngữ là cùng một đối tượng			singular verb

E.g.: The singer and dancer is coming now.

(Người ca sĩ kiêm vũ công đang tới.)

Subject 1	and	Subject 2	plural verb
Hai chủ ngữ là hai đối tượng khác nhau			

E.g.: *The singer and the dancer are coming now.*

(*Người ca sĩ và người vũ công đang tới.*)

2. Chủ ngữ ở dạng số ít (Singular subject)

Either/ Neither	of	plural noun	singular verb
-----------------	----	-------------	---------------

E.g.: *Either of these dresses looks good on you.*

(*Chiếc nào trong số những cái váy này bạn mặc lên cũng đẹp.*)

3. Chủ ngữ có thể ở dạng số ít (Singular subject) hoặc số nhiều (Plural subject)

Some/ Both/ All/ Plenty/ None/ Half/Most/ Lots/A lot	of	singular noun/ uncountable noun	singular verb
		plural noun	plural verb

E.g.: *All of the players are training really hard for the upcoming match.*

(*Tất cả các cầu thủ đều đang tập luyện thực sự vất vả cho trận đấu sắp tới.*)

No	singular noun/ uncountable noun	singular verb
	plural noun	plural verb

E.g.: *No human has ever set foot on Mars. Hopefully there will be one soon.*

(*Chưa từng có người nào đặt chân lên Sao Hỏa. Hi vọng là sẽ sớm có một ai đó.*)

The number of A number of	plural noun	singular verb
		plural verb

E.g.: •*The number of people in this city has reached ten million already.*

(*Dân số của thành phố này đã chạm ngưỡng mươi triệu người rồi.*)

E.g.: •*A number of children are educated at home.*

(*Một số trẻ em được giáo dục tại nhà.*)

There	singular verb	singular noun/ uncountable noun
	plural verb	plural noun

E.g.: *There is a tablet on the table. Who's the owner of it?*

(*Có một chiếc máy tính bảng ở trên bàn. Ai là chủ nhân của nó?*)

*GRAMMAR EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into Present Simple.

(**Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.**)

E.g.: *The United States (have) has a population of 250 million.*

1. My mobile phone number (be) _____ 8606433694.

2. There (be) _____ a lot of books on the shelves.

3. Gold, together with silver, (be) _____ precious metals.

4. A large number of students in this school (speak) _____ English quite fluently.

5. Many of the girls in my school always (wear) _____ white shirts.

6. None of this money (belong) _____ me.

7. The number of the months in a year (be) _____ twelve.

8. Neither Tom nor his friends (want) _____ to join the basketball club.

9. Either the mother or the father (have) _____ to take responsibility of raising little Tony.

10. Neither Mary nor Julian (need) _____ a consent form for tomorrow's field trip.

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: A number of lectures _____ being presented at the Central Hall this week.

- | | | | |
|--|--------------------|-------------------------|------------------------|
| A. are | B. will be | C. has become | D. is |
| 1. No students _____ to enter this room. | | | |
| A. are allowed | B. is allowed | C. allows | D. allows |
| 2. Either John or his wife _____ breakfast each morning. | | | |
| A. make | B. makes | C. is making | D. made |
| 3. I'm truly sorry to hear that a good citizen and beloved man _____ away. | | | |
| A. passes | B. have passed | C. has passed | D. pass |
| 4. Some of the students in the classroom _____ English at the moment. | | | |
| A. study | B. studies | C. is studying | D. are studying |
| 5. Up until now, John and Helen still _____ to have broken the window. | | | |
| A. didn't admit | B. hadn't admitted | C. hasn't admitted | D. haven't admitted |
| 6. Some teachers _____ him to be innocent. | | | |
| A. believes | B. believe | C. are not believed | D. was believed |
| 7. My old friend and colleague, John _____ married recently. | | | |
| A. has just got | B. have just got | C. had just | D. had god |
| 8. The singer and the actor _____ coming here now. | | | |
| A. was | B. were | C. are | D. is |
| 9. Daniel, as well as Magarett, _____ in the coming Monday show. | | | |
| A. performs | B. perform | C. are going to perform | D. is going to perform |
| 10. The number of students _____ increasing these days. | | | |
| A. was | B. were | C. are | D. is |

III - Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

(Chỉ ra phần gạch chân A, B, C, D cần được sửa lại.)

E.g.: Each of the rooms h ive its own bathroom.

A B C D

1 All of the windows in my house was broken in the earthquake.

A B C D

2 The actress, together with her manager and friends, are going to the party.

A B C D

3 Half of the foods is still in the refrigerator.

A B C D

4 Some of the animals from the zoo was released into the animals preserve.

A B C D

5 There are good furniture in this showroom.

A B C D

READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau dùng các từ được cho trong hộp.)

aid	operate	alternative	whereas	dangerous	signs	exist	single	industries
-----	---------	-------------	---------	-----------	-------	-------	--------	------------

A GORGEOUS KOREAN ROBOT

Scientists in South Korea have developed a new robot called EveR-1 that can do many amazing things. Most robots that (1) _____ today are used in heavy (2) _____ like car manufacturing. They (3) _____ machines and do jobs that are boring or too (4) _____ for people. In contrast, EveR-1 is a

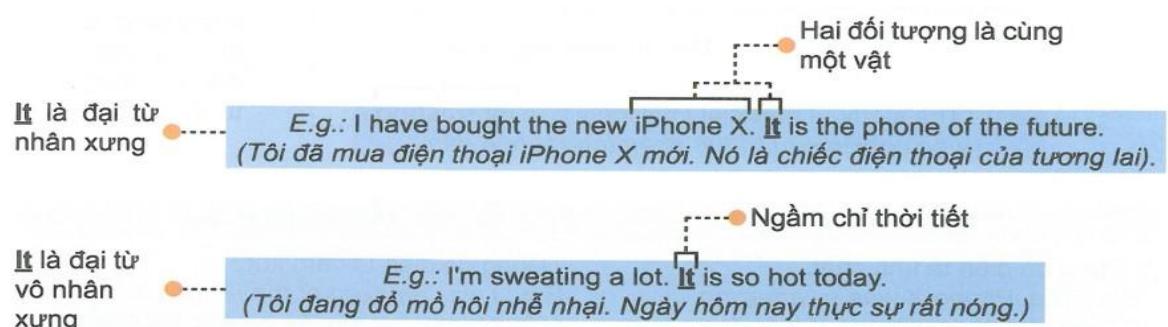
new kind of robot called a service robot. It does not look like your average robot - its face can show (5) _____ of emotions like happiness and sadness, and it can even talk to people. Most robots look like machines, (6) _____ EveR-1 is made to look as close to a living, breathing human as possible. It was created as a(n) (7) _____ to human workers. It could (8) _____ children who are learning to read or give guided tours in museums. The designers of EveR-1 also aim to put a service robot in every home. A(n) (9) _____ service robot can be used for many things, like cleaning the house and providing entertainment.

(Extracted from Reading Explorer 0, Cengage Learning National Geographic)

DAY 3: IT IS IMPORTANT TO BUILD TECHNOLOGY FOR AUTONOMOUS FLYING CARS.

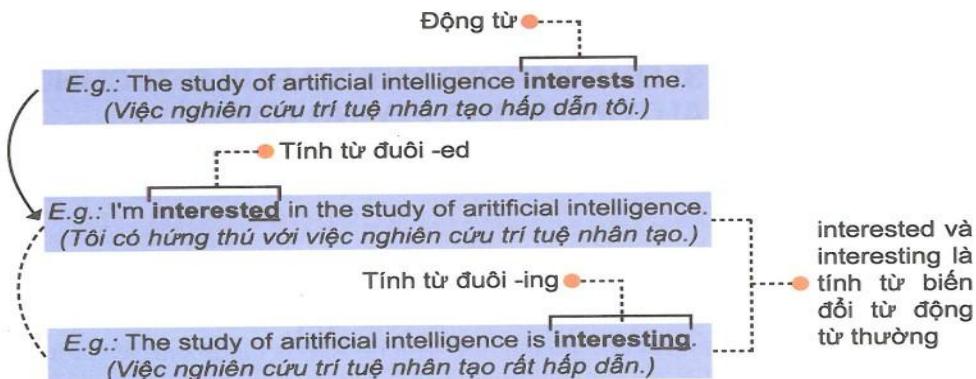
* GRAMMAR

► IMPERSONAL PRONOUN: IT (ĐẠI TỪ VÔ NHÂN XỨNG: IT)



Một số trường hợp <u>it</u> là đại từ vô nhân xứng	
Dùng để chỉ thời gian	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: - What time is it? - <u>It</u> is 4 o'clock. (Bây giờ là mấy giờ? Bây giờ là 4 giờ rồi.)
Dùng để chỉ người, không đề cập giới tính	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: - Who is it? - <u>It</u> is my workmate. (Ai đó? Đó là đồng nghiệp của tôi.)
Dùng để chỉ thời tiết	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: - How is the weather today? - <u>It</u> is cold and rainy. (Thời tiết hôm nay như thế nào? Trời lạnh và mưa.)
Dùng để chỉ nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: - What is the temperature outside? - <u>It</u> is minus 3 degree C now. (Nhiệt độ bên ngoài là bao nhiêu? Giờ đang là âm 3 độ C.)
Dùng để chỉ khoảng cách	<p>E.g.: - How far is it from the Earth to the Moon? - <u>It</u> is about 384,000 kilometres. (Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trăng là bao nhiêu? Khoảng chừng 384.000 ki-lô-mét.)</p>
Dùng để chỉ các đại lượng, số đo	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: - How tall is it? - <u>It</u> is about 3.5 metres. (Nó cao bao nhiêu vậy? Khoảng chừng 3,5 mét.)
It + be + adj + to verb	<ul style="list-style-type: none"> E.g. : <u>It</u> is necessary to upgrade your old computer. (Việc nâng cấp chiếc máy tính cũ của bạn là cần thiết.) E.g.: <u>It</u> was lucky for him to pass the math test. (Việc thi đỗ bài kiểm tra toán là may mắn cho anh ta.)
It + be + adj + that + clause	<ul style="list-style-type: none"> E.g.: <u>It</u> is disappointing that my new robot prototype didn't work. (Thật đáng thất vọng là mẫu thử nghiệm rô-bốt mới của tôi đã không hoạt động.)

► -ED AND -ING ADJECTIVES (TÍNH TỪ ĐUÔI -ED VÀ ĐUÔI -ING)



Tính từ đuôi-ing	Tính từ đuôi-ed
<ul style="list-style-type: none"> Dùng để diễn tả tính chất: <i>E.g.: The iPhone X was so <u>amazing</u>. (Chiếc điện thoại iPhone X thật đáng kinh ngạc.)</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Dùng để diễn tả cảm xúc: <i>E.g.: I was <u>amazed</u> at the iPhone X. (Tôi đã thấy hết sức kinh ngạc với chiếc điện thoại iPhone X.)</i>

* GRAMMAR EXERCISES

I - Put the suitable pronouns and the correct forms of the verbs in the brackets into the following sentences.

(Điền các đại từ thích hợp và dạng đúng của động từ được cho trong ngoặc vào các câu dưới đây.)

E.g.: My family is going to the strait Islands for holiday. _We_ (have) _will have_ a lot of fun there.

1. (cost) _____ MET 10 million dollars to create the Cheetah robot three years ago.
2. How long (take) _____ you to do your homework yesterday?
3. Our dogs are missing. (disappear) _____ since Tuesday.
4. Somebody has eaten my apple. Who (be) _____ ?
5. How was the weather in Seattle yesterday? (reach) _____ minus 8 degrees Celsius.
6. This is unbelievable! (be) _____ December now and the weather is still extremely hot.
7. (be) _____ 10 kilometres from the office to my house.
8. They cancelled the football match because it (snow) _____.
9. Suzy is late again. (be) _____ 9 o'clock now.
10. Adam and I are standing on top of the Kuffe building, (be) _____ 72 stories high.

II - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided using verb-ing as the subject.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi sử dụng verb-ing làm chủ ngữ.)

E.g.: It is important to build driverless tech for flying vehicles.

→ *Building driverless tech for flying vehicles is important.*

1. It is easy for us to pass the midterm exam.

→

2. It was hard for us to attend university as we were born in a poor family.

→

3. It is very difficult to read his handwriting.

→

4. It is really convenient to use the new Samsung Galaxy S9.

→

5. It is unnecessary to buy a new car because my Honda Civic is still in good condition.

→

III - Put the verb in brackets into -ing or -ed forms.

(Chọn dạng đúng của các động từ trong ngoặc đuôi -ing hoặc -ed.)

E.g.: Mr. Sato was shocked to hear about the earthquake in his hometown. (shock)

1. Tiffany was _____ when her manager told her not to bring her son to work. (confuse)
 2. The metro can be _____ the first time you use it. (confuse)
 3. She is _____ of doing a desk job. (bore)
 4. The film I watched yesterday was so _____. (excite)
 5. Dogs often feel _____ during fireworks. (frighten)
 6. I am so _____ with my exam result. (disappoint)
 7. I have worked all day. I am _____. (exhaust)
 8. He is _____ in rock music. He can listen to it all day. (interest)
 9. He has a very _____ habit of always interrupting people. (annoy)
 10. Working as a web developer is very _____. I have to sit In front of the computer every day. (bore)
 11. I was so _____ that I couldn't find the way to your house. The map was badly designed. (confuse)
 12. I hate spiders. They are _____. (frighten)
 13. The new Bphone is _____. Its hardware is outdated and the price is so high. (disappoint)
 14. He was _____ to see Megan. She had told him she was going to Australia before. (surprise)
 15. He's one of the most _____ people I've ever met. (interest)

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Laptop computers are popular all over the world. People use them on trains and airplanes, in airports and hotels. These laptops connect people to their workplace. In the United States today, laptops also connect students to their classroom.

Westlake College in Virginia will start a laptop computer program that allows students to do schoolwork anywhere they want. Within five years, each of the 1500 students at the college will receive a laptop. The laptops are part of a \$10 million computer program at Westlake, a 100-year-old college. The students with laptops will also have access to the Internet. In addition, they will be able to use email to “speak” with their teachers, their classmates, and their families. However, the most important part of the laptop program is that students will be able to use computers without going to computer labs. They can work with it at home, in a fast food restaurant or under the trees - anywhere at all!

Because of the many changes in computer technology, laptop use in higher education, such as colleges and universities, is workable. As laptops become more powerful, they become more similar to desktop computer. In addition, the portable computers can connect students to not only the Internet, but also libraries and other resources.

At Westlake College, more than 60 percent of the staff uses computers. The laptops will allow all teachers to use computers in their lessons. As one Westlake teacher said, "Here we are in the middle of Virginia and we're giving students **a window on the world**. They can see everything and do everything."

(Kỳ thi học sinh giỏi môn tiếng Anh lớp 9 Long Xuyên tỉnh An Giang năm học 2014-2015)

C. get information from around the world

D. have free laptops

5. What can be inferred about the Westlake College's computer program?

A. The result is not known yet.

B. The program is successful.

C. The program Is not workable.

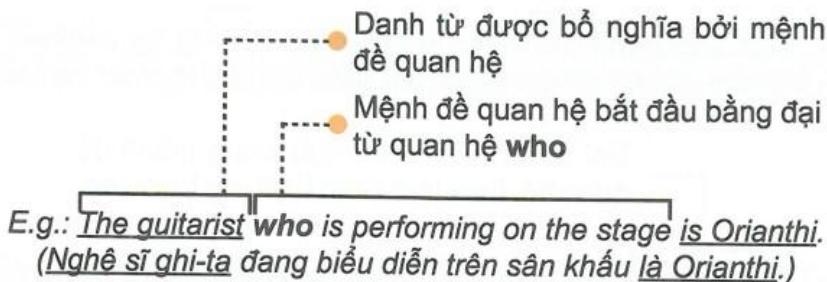
D. The program is too expensive.

DAY 4: WIND TURBINES WHICH CONSIST BLADES CAPTURE THE WIND TO GENERATE ELECTRICITY.

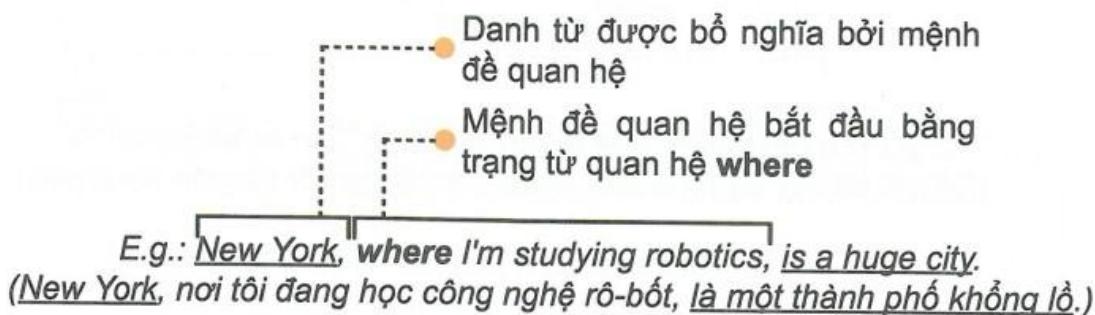
* GRAMMAR

► RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

Vị trí:	Đứng ngay đằng sau danh từ mà nó bỗ nghĩa.
Cách sử dụng:	Mệnh đề quan hệ dùng để bỗ nghĩa cho danh từ đứng trước nó (nên còn được gọi là mệnh đề tính ngữ).
Cấu trúc:	Mệnh đề quan hệ có thể bắt đầu bằng đại từ quan hệ hoặc trạng từ quan hệ.



Danh từ được bỗ nghĩa	Đại từ quan hệ	S + V
		V + ...
	Mệnh đề quan hệ	



Danh từ được bỗ nghĩa	Trạng từ quan hệ	S	V + ...
	Mệnh đề quan hệ		

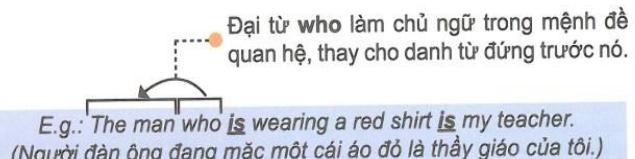
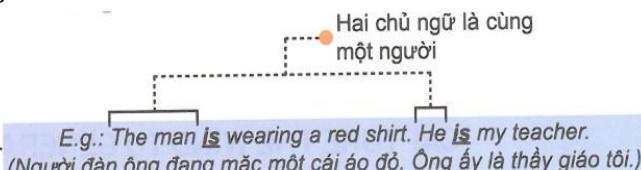
1. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

a. Who

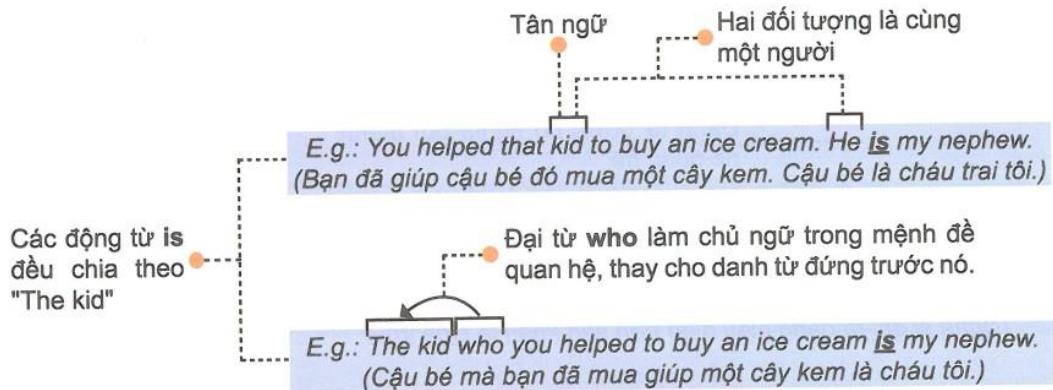
Who là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ.

❖ Trường hợp "who" làm chủ ngữ

Các động từ is đều chia theo chủ ngữ "The man"

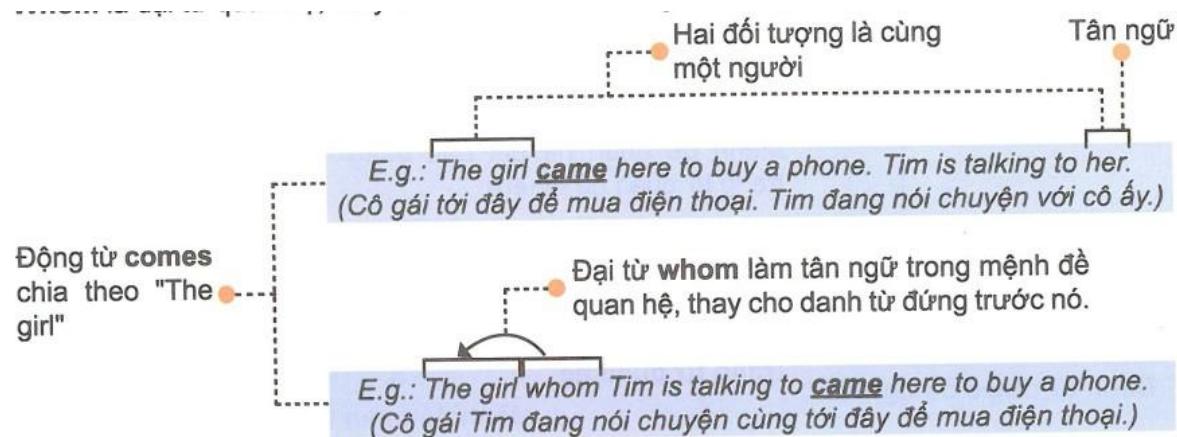


❖ Trường hợp "who" làm tân ngữ



b. Whom

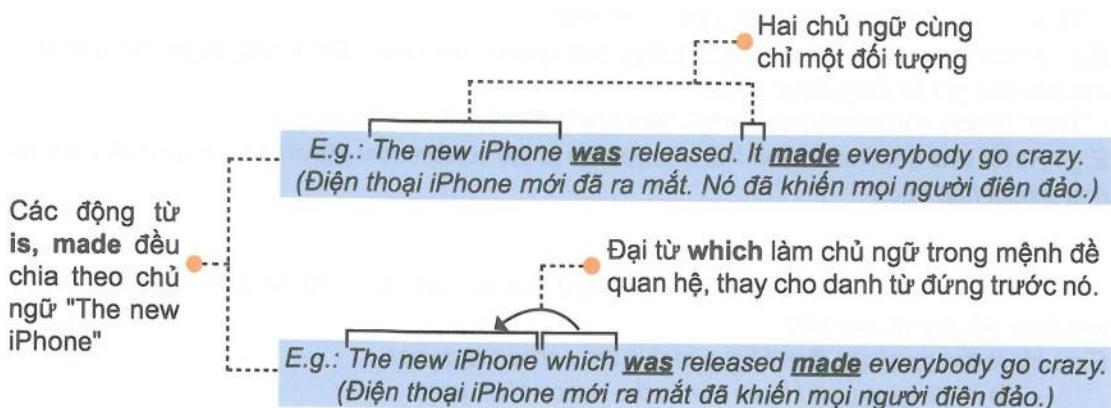
Whom là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người đứng ở vị trí tân ngữ.



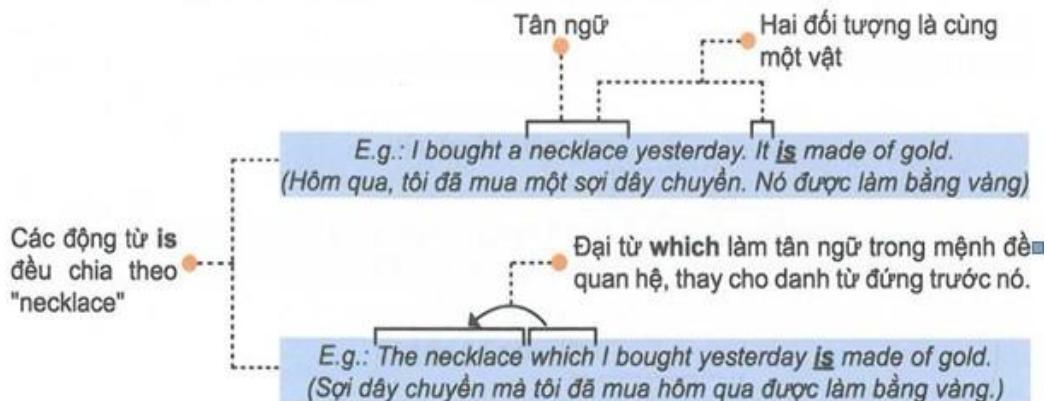
c. Which

Which là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ sự vật, sự việc đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ.

❖ Trường hợp "which" làm chủ ngữ



❖ Trường hợp "which" làm tân ngữ



d. That

That là đại từ quan hệ thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ

Who, whom, which	That
E.g.: The man who is wearing a red shirt is my teacher (Người đàn ông đang mặc một cái áo đỏ là thầy giáo của tôi.)	E.g.: The man that is wearing a red shirt is my teacher
E.g.: The girl whom Tim is talking to came here to buy a phone (Cô gái Tim đang nói chuyện cùng với cô ấy để mua điện thoại)	E.g.: The girl that Tim is talking to came here to buy a phone
E.g.: The necklace which I bought yesterday is made of gold (Sợi dây chuyền mà tôi đã mua hôm qua được làm bằng vàng)	E.g.: The necklace that I bought yesterday is made of gold

❖ Notes

Một số trường hợp ta luôn phải dùng "that".

- "That" thay thế cho cụm danh từ chỉ cả người và vật.

E.g.: The engineer and his lizard robot **that** performed in the parade have just been praised by the mayor. (Người kỹ sư cùng con rô-bốt thằn lằn của mình tham gia vào buổi diễu hành vừa mới được khen ngợi bởi Thị trưởng.)

- "That" đi sau các hình thức so sánh hơn nhất.

E.g.: It was **the most interesting technology** that I have ever seen. (Đó là công nghệ thú vị nhất mà cho đến giờ tôi từng thấy.)

- "That" đi sau các cụm từ có "only", "the first", "the last".

E.g.: Kevin was **the first person** that showed up at the conference. (Kevin đã là người đầu tiên có mặt ở buổi họp báo.)

❖ Notes

- Khi đại từ quan hệ (who, whom, which, that) làm tân ngữ, ta có thể bỏ đại từ đó đi mà không làm thay đổi nghĩa của câu.

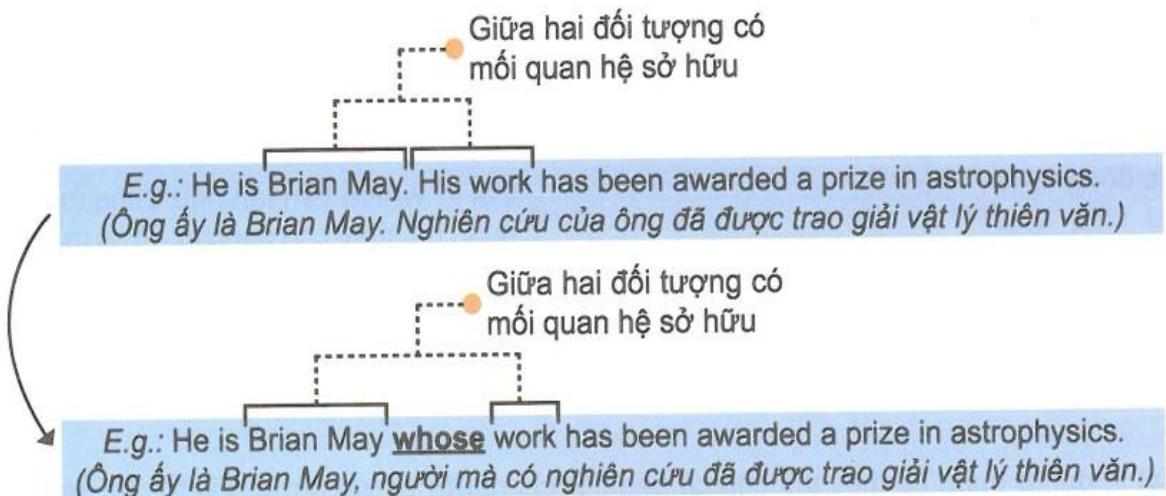
E.g.: *He is the musician that I have met in the concert last year.*

→*He is the musician I have met in the concert last year.*

(Anh ấy là nhạc sĩ mà tôi đã gặp trong buổi hòa nhạc năm ngoái.)

e. Whose

Whose là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu, dùng được cho cả người và vật.



* GRAMMAR EXERCISES

I - Match the phrases in column A with the suitable ones in column B and column C to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với các cụm từ ở cột B và cột C để tạo thành câu có nghĩa.)

E.g.: 1 - which - b. The dictionary which you gave me is very good.

A	B	C
1. The dictionary		a. my mother gave me on my birthday.
2. Buses		b. you gave me is very good.
3. The men and their dogs	that	c. live next to me were reported missing.
4. Do you know the girls	which	d. go to the airport run every half hour.
5. The woman	who	e. are standing outside the church?
6. I have lost the necklace	whose	f. daughter was crying tried to calm her down.

II - Complete the following sentences using suitable relative pronouns.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng các đại từ quan hệ phù hợp.)

E.g. :A burglar is someone who breaks into a house and steals things.

1. The actor _____ played the role of Freddie Mercury is going to receive the Golden Globe.
2. The police are looking for the prisoner _____ escaped yesterday.
3. He arrived with a friend _____ waited outside in the car.
4. I can't find the key _____ opens this door.
5. The man _____ mobile was ringing did not know where to find it.
6. Did you see the beautiful dress _____ she wore yesterday?
7. This is the bank _____ was robbed yesterday.
8. He wore a mask _____ made him look like Wukong.
9. The cowboy _____ is wearing a red shirt looks very funny.
10. The engineers _____ designed this building have received a national award.

11. The chocolate _____ you like was made in the USA.
12. The family _____ car was stolen last week is the Smiths.
13. The girl _____ is reciting the poem is my niece.
14. I gave you a book _____ has many pictures.
15. The man she is going to marry is very rich.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

The search for alternative sources of energy has been led in various directions. In Sweden, many communities are burning garbage and other biological waste products to produce electricity. Another efficient way to dispose waste is to convert waste products to gases or oil. Moreover, experimental work is being done to derive synthetic fuels from coal, oil shale, and coal tars. But to date, that process has proven expensive, other experiments are underway to harness power with giant windmills. Geothermal power is also being tested.

Nowadays, some experts expect utility companies to revive hydroelectric power derived from streams and rivers. Fifty years ago hydroelectric power provided one third of the electricity used in the United States, but today it supplies only 4 percent. The oceans are another potential source of energy and scientists are studying ways to convert the energy of ocean currents, tides, and waves to electricity. Experiments are also underway to make use of temperature differences in ocean water to produce energy.

1. Which is the most suitable title for the passage?
 - A. Efficient Ways of Disposing of Waste
 - B. The Use of Water Resources for Energy
 - C. The Search for Alternative Sources of Energy
 - D. New Discoveries in Geothermal Power
2. Which of the following is NOT mentioned as an efficient way to dispose of wastes?
 - A. burning garbage
 - B. deriving synthetic fuels from coals, oil shale, and coal tars
 - C. converting waste products to gases or oil
 - D. burning biological waste products
3. According to the text, deriving synthetic energy from coals, oil shale, and coal tars is impractical because _____.
 - A. it is money-consuming
 - B. it is time-consuming
 - C. sources are scarce and hard to find
 - D. of the lack of technology
4. What can be inferred about hydroelectric power?
 - A. It provides 4 percent of the electricity used in the US.
 - B. It provides over 30 percent of the electricity used in the US.
 - C. It provides one-third of the electricity used in the US.
 - D. It supplies more electricity today than it did fifty years ago.
5. In the last paragraph, the word convert could be best replaced by which of the following?
 - A. transmit
 - B. transform
 - C. use
 - D. make use of

DAY 5: I'M COMING TO ICELAND, WHERE MOST OF THE WORLD'S CLEAN ENERGY IS GENERATED

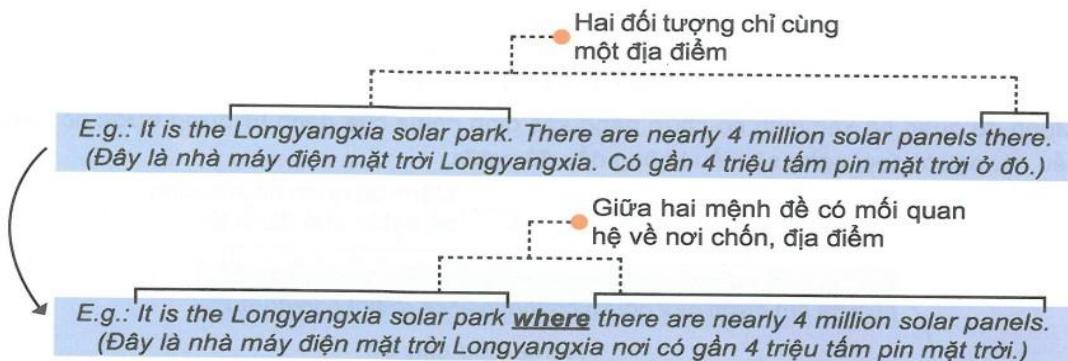
* GRAMMAR

► RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

2. Trạng từ quan hệ (Relative adverbs)

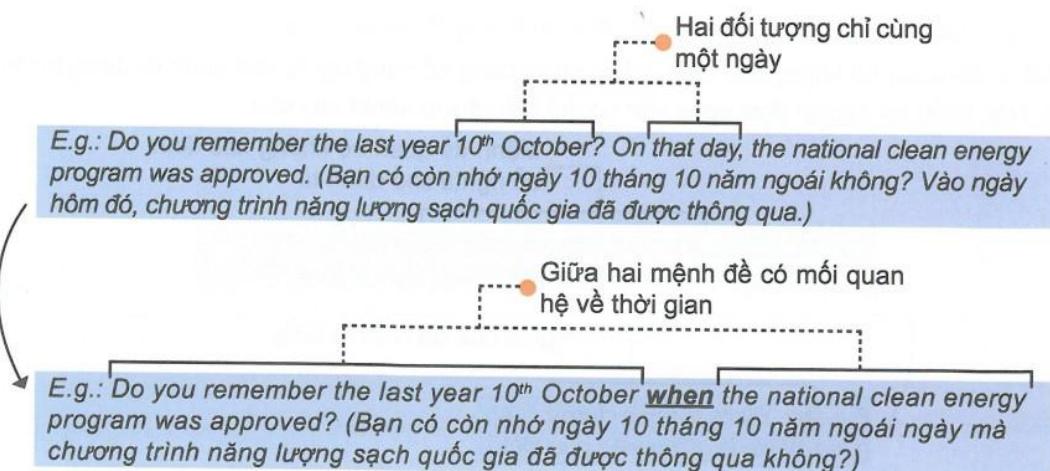
a. Where

Where là trạng từ quan hệ chỉ mối quan hệ về nơi chốn, địa điểm.



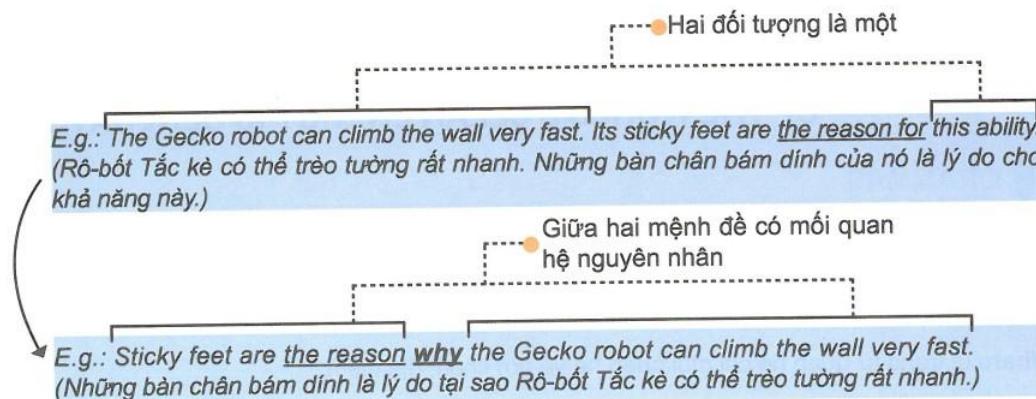
b. When

When là trạng từ quan hệ chỉ mối quan hệ về thời gian.



c. Why

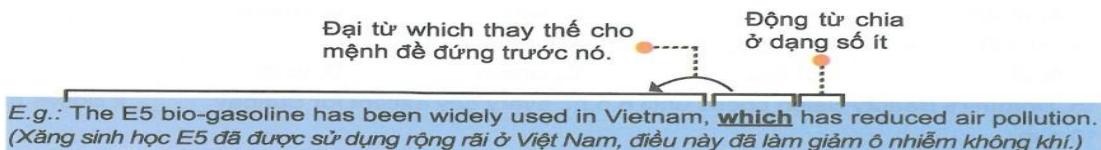
Why là trạng từ quan hệ chỉ mối quan hệ về lý do, nguyên nhân.



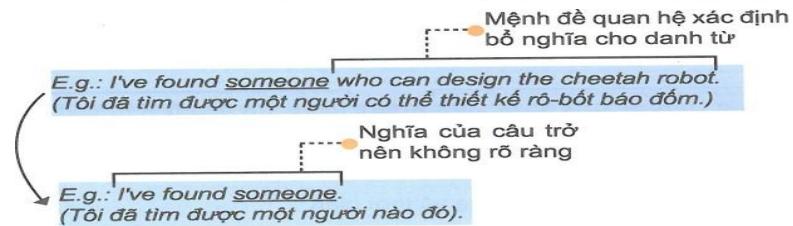
TYPES OF RELATIVE CLAUSES (CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining Relative Clause)

- Mệnh đề quan hệ xác định có chức năng xác định nghĩa của danh từ đứng trước nó. Nếu thiếu nó, người đọc/ nghe sẽ hiểu không đầy đủ nghĩa.



E.g.: The E5 bio-gasoline has been widely used in Vietnam, **which** has reduced air pollution.
(Xăng sinh học E5 đã được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, điều này đã làm giảm ô nhiễm không khí.)

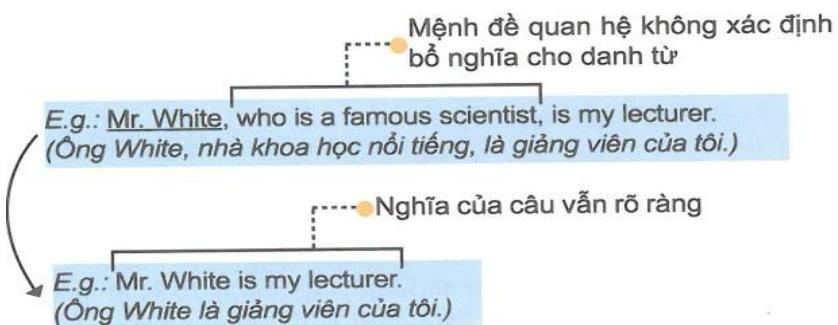


E.g.: I've found **someone** who can design the cheetah robot.
(Tôi đã tìm được một người có thể thiết kế rô-bốt báo đốm.)

E.g.: I've found **someone**.
(Tôi đã tìm được một người nào đó.)

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining Relative Clause)

- Mệnh đề quan hệ không xác định chỉ có chức năng bổ sung nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Nếu thiếu nó, người đọc/ nghe vẫn có thể hiểu được nghĩa của câu.



E.g.: Mr. White, **who** is a famous scientist, is my lecturer.
(Ông White, nhà khoa học nổi tiếng, là giảng viên của tôi.)

E.g.: Mr. White is my lecturer.
(Ông White là giảng viên của tôi.)

Một số trường hợp thông dụng của mệnh đề quan hệ không xác định

- Danh từ mà nó bỗng nghĩa cho là danh từ riêng: E.g.: Mr. Brown, New York, Vietnam.

E.g.: Silicon Valley, where I used to live in, is the global centre for high technology development.

(Thung lũng Silicon, nơi tôi đã từng sống, là trung tâm phát triển công nghệ cao toàn thế giới.)

- Danh từ mà nó bỗng nghĩa có tính từ sở hữu đứng đằng trước: my, his, her, etc.

E.g.: My homemade solar panel, which I have spent two months to create, has been tested successfully.
(Tấm pin mặt trời tự chế của tôi, cái mà tôi đã dành 2 tháng để chế tạo, đã được thử nghiệm thành công.)

- Danh từ mà nó bỗng nghĩa có tính từ chỉ định đứng phía trước: this, that, these, those.

E.g.: Those wind turbines, which were imported from Germany, has generated enough electricity for the whole village. (Những tuốc-bin gió ở đằng kia, được nhập khẩu từ Đức, đã tạo ra đủ sản lượng điện cho cả làng.)

Notes

- Không sử dụng các trạng từ quan hệ **when**, **why** và đại từ quan hệ **that** trong mệnh đề quan hệ không xác định.

- Không được bỏ các đại từ quan hệ có vai trò tân ngữ (**who**, **whom**, **which**) và trạng từ quan hệ **when** trong mệnh đề quan hệ không xác định.

- Mệnh đề quan hệ không xác định thường nằm giữa hai dấu phẩy.

- Đại từ quan hệ **which** có thể dùng để bỗng nghĩa cho cả một mệnh đề đứng trước nó, được ngăn cách bởi dấu phẩy.

*★GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: The place _____ we spent our holiday was really beautiful.

- | | | | |
|--|----------|----------|----------|
| A. that | B. who | C. where | D. which |
| 1. The postman _____ works in the village is very old. | | | |
| A. that | B. whom | C. where | D. which |
| 2. What was the name of the girl _____ passport was stolen? | | | |
| A. whose | B. which | C. that | D. who |
| 3. Nora is the only person _____ understands me. | | | |
| A. which | B. who | C. why | D. whose |
| 4. The hotel _____ we stayed was not clean. | | | |
| A. who | B. that | C. where | D. when |
| 5. The reason _____ I phoned him was to invite him to a party. | | | |
| A. that | B. whose | C. why | D. when |
| 6. 2002 is the year _____ the World Cup in Japan & Korea was held. | | | |
| A. which | B. when | C. why | D. whose |
| 7. Everybody _____ came to the party enjoyed it very much. | | | |
| A. which | B. that | C. why | D. whom |
| 8. My friend eventually decided to get divorced, _____ made me sad. | | | |
| A. which | B. that | C. why | D. when |
| 9. Mr. Brown, _____ has taught me how to drive, has just passed away. | | | |
| A. which | B. who | C. why | D. whose |
| 10. The reason _____ I failed to get a new job is that I couldn't speak English. | | | |
| A. which | B. who | C. why | D. whose |
| 11. New York is a place _____ people of many different cultures live and work together. | | | |
| A. that | B. who | C. where | D. which |
| 12. Travelling abroad on holiday, _____ I really love to do, is very expensive. | | | |
| A. whose | B. which | C. that | D. who |
| 13. Tell me about the city _____ you grew up. | | | |
| A. which | B. who | C. why | D. where |
| 14. Riot Ltd. is a company _____ has many young skilled workers. | | | |
| A. Ø | B. that | C. where | D. who |
| 15. Dorothy's Beauty Salon opens until 6 p.m. every day except for Sunday _____ it closes at 10 p.m. | | | |
| A. that | B. whose | C. why | D. when |

II - Complete the following sentences using the suitable relative pronouns and relative adverbs, adding commas where necessary. Write D for defining, ND for non-defining and decide whether the relative pronouns and adverbs can be omitted or not.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ thích hợp, điền thêm dấu phẩy vào những vị trí cần thiết. Viết D với mệnh đề quan hệ xác định, ND với mệnh đề quan hệ không xác định và xác định liệu đại từ và trạng từ quan hệ có thể bị lược bỏ đi hay không.)

	D/ND	Omitted
E.g.: The woman <u>who/ whom/ that</u> I met on the bus yesterday was very friendly.		
1. That book _____ was written by Hemingway and published in the 1920s, is my father's most treasured book.		

2. Do you know the salesman _____ Tony has brought the car from?		
3. Our old house, _____ is in the Staten district, has just been sold.		
4. The Pacific Ocean, _____ separates Asia and Australia, is the world's largest ocean.		
5. I gave my Mom all the money _____ I had.		
6. Is there a shop _____ I can buy a postcard?		
7. The stories _____ Kevin tells are usually very funny.		
8. The dress didn't fit her, so she took it back to the store _____ she had bought it.		
9. Bat Trang townspeople _____ traditional crafts are well-known have raised enough money to build a new town hall.		
10. The volunteers _____ enthusiasm was obvious finished the work quickly.		

READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách dùng các từ được cho trong hộp để điền vào chỗ trống.)

power heat nuclear stored pollution advanced effective electricity

SOLAR ENERGY

Are you looking for a cheap, clean, (1) _____ source of power that doesn't cause (2) _____ or waste natural resources? Look no further than solar energy from our Sun.

At present, most of our (3) _____ comes from the use of coal and gas, oil or (4) _____ power. This power could be provided by the Sun. One percent of the solar energy that reaches the Earth is enough to provide (5) _____ for the total population.

Many countries are already using solar energy. Solar panels are placed on the roofs of a house and the Sun's energy is used to (6) _____ water. The energy can be (7) _____ for a number of days, so on cloudy days you can use solar energy, too.

Sweden has an (8) _____ solar energy program. There, all buildings will be heated by solar energy and cars will use solar power instead of gas by the year 2015.

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định)

DAY 6: SAIL BOAT, WHICH WAS INVENTED LONG AGO,

IS THE EARLIEST USE OF WIND POWER.

* GRAMMAR

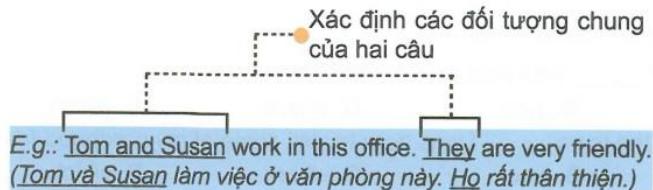
► REVISION OF RELATIVE CLAUSES (ÔN TẬP MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

Đại từ quan hệ (Relative pronouns)		
	Đại từ chỉ người	Đại từ chỉ vật/ động vật
Đại từ đứng làm chủ ngữ	Who/ that	Which/ that
	E.g.: The activist who visited my school yesterday has participated in many climate marches. (<i>Nhà hoạt động đến trường tôi ngày hôm qua đã tham gia nhiều cuộc tuần hành chống biến đổi khí hậu.</i>)	E.g.: The electric car which was produced by Tesla is environmentally friendly. (<i>Chiếc ô tô điện mà được sản xuất bởi Tesla thân thiện với môi trường.</i>)
Đại từ đứng làm tân ngữ	Who/ whom/ that	Which/ that
	E.g.: The man whom I met yesterday is an environmental activist. (<i>Người đàn ông tôi gặp hôm qua là một nhà hoạt động vì môi trường.</i>)	E.g.: The electric car that I bought yesterday is environmentally friendly. (<i>Chiếc ô tô điện mà tôi đã mua hôm qua thân thiện với môi trường.</i>)
Đại từ	Whose	

thay thế cho sở hữu cách	E.g.: The man whose black cell phone is my teacher. (Người đàn ông mà có chiếc điện thoại di động màu đen là thầy giáo của tôi.)	E.g.: The house whose solar panels on the roof is our house. (Ngôi nhà mà có các tấm pin mặt trời trên mái là nhà của chúng tôi.)
--------------------------------	---	--

Trạng từ quan hệ	
Where (Place)	E.g.: Ha Long Bay is a tourist attraction where thousands of tourists visit every year. (Vịnh Hạ Long là điểm thu hút khách du lịch nơi mà hàng ngàn du khách ghé thăm mỗi năm.)
When (Time)	E.g.: Mother's Day is the day when children shows their love to their mothers. (Ngày Của Mẹ là ngày mà trẻ em thể hiện tình yêu của chúng đối với mẹ của mình.)
Why (Reason)	E.g.: High salary is the reason why everybody wants to work for this company. (Lương cao là lý do tại sao mọi người muốn làm việc cho công ty này.)

► HOW TO COMBINE TWO SENTENCES USING RELATIVE CLAUSES (CÁCH GHÉP HAI CÂU SỬ DỤNG MÈNH ĐỀ QUAN HỆ)



1. Khi đối tượng cùng được nhắc đến ở hai câu đều là chủ ngữ

Câu thứ nhất		Câu thứ hai	
Subject 1	V1 + Object 1	Subject 2	V2 + O2
Subject 1	who / which / that V1 + O1		V2 + O2
↓			

E.g.: Tom and Susan work in this office. They are very friendly.

(Tom và Susan, làm việc ở văn phòng này. Họ rất thân thiện.)

→ Tom and Susan, who work in this office, are very friendly.

(Tom và Susan, những người mà làm việc ở văn phòng này, rất thân thiện.)

2. Khi đối tượng cùng được nhắc đến ở hai câu là một chủ ngữ và một tên ngữ

Câu thứ nhất		Câu thứ hai	
Subject 1	V1 + Object 1	Subject 2 + V2	Object 2
Subject 1	who/ whom/ which/ that/ Ø Subject 2 + V2		V1 + Object 1
↓			

E.g.: The book was very interesting. I read it yesterday.

(Cuốn sách rất thú vị. Tôi đã đọc nó vào hôm qua.)

=> The book which/ that/ / read yesterday was very interesting.

(Cuốn sách tôi đã mua hôm qua rất thú vị.)

Notes

- Nếu đối tượng cùng được nhắc đến ở cả hai câu là từ mang nghĩa chỉ thời gian (*yesterday, last year, then, ...*), nơi chốn (*place, there, here, ...*), nguyên cớ (*reason, cause, ...*), sự sở hữu (*his, her, their, ...*) ta có thể sử dụng các từ **when, where, why, whose**.

E.g.: *I have visited Singapore three times already. There are a lot of tourist attractions there.*

(Tôi đã tới Singapore ba lần rồi. Có rất nhiều điểm thu hút du khách ở đó.)

→ *I have visited Singapore where there are a lot of attractions three times already.*

(Tôi đã tới Singapore nơi có rất nhiều điểm thu hút du khách ba lần rồi.)

*★GRAMMAR EXERCISES

I - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: *The woman _____ lives next door is very friendly.*

- | | | | |
|----------|---------------|----------|----------|
| A. whose | B. who | C. where | D. which |
|----------|---------------|----------|----------|
1. I went back to the town _____ I was born to visit some of my childhood friends.
 A. that B. who C. where D. which
2. What are the names of the people _____ car broke down?
 A. whose B. which C. that D. who
3. The party _____ we went to wasn't very enjoyable.
 A. that B. who C. when D. where
4. Nguyen Du was the writer _____ wrote "Kieu".
 A. that B. who C. when D. where
5. The *Mona Lisa*, _____ is a painting by Leonardo Da Vinci, has caused a lot of disputes.
 A. it B. that C. who D. which
6. Mr. Smith, _____ has a lot of teaching experience, will join the school in September.
 A. who B. which C. that D. whom
7. I don't like to eat out because it isn't easy to find a restaurant _____ has good food and service.
 A. who B. which C. whom D. whose
8. Do you know the woman _____ is standing next to Linda over there?
 A. which B. whom C. whose D. who
9. The toy _____ my father bought for my brother is very expensive.
 A. who B. whom C. which D. whose
10. Jack asked his sister _____.
 A. where will she go tomorrow B. where would she go the following day
 C. where must she go tomorrow D. where she would go the following day

II – Combine the following sentences using relative clauses.

(Kết hợp các câu dưới đây sử dụng mệnh đề quan hệ.)

E.g.: *My father often travels to France on business trips. He has bought a lot of souvenirs there.*

→ *My father often travels to France on business trips where he has bought a lot of souvenirs.*

1. I don't remember the man. You said you met him at the canteen last week.

→

2. The children often go swimming on Sundays. They have much free time on Sundays.

→

3. The police are looking for the horseman and his horse. They have lost their way in the forest.

→

4. The students will be named an honorable mention. Their researches are very valuable.

→

5. These wind turbines were made in Germany. They stand 200 metres tall.

- 6. Queen Elizabeth II has been the Queen of England for 66 years. She is 92 now.
- 7. Buckingham Palace is in the centre of London. The Queen lives there.
- 8. The police were able to tow up a man and his car. They had crashed down the hill.
- 9. I saw a film. It was about the Second World War.
- 10. Susan Wright is married to a tycoon. He's the owner of an oil company.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho là Đúng hay Sai.)

NUCLEAR ENERGY

In the 1970s, nuclear was the energy alternative. The nuclear fission occurring at a nuclear power plant produces heat, the heat is then used to create steam from water, which then powers electrical generators creating the electricity for towns and cities. Nuclear power produces vast amounts of electricity more cheaply than gas or coal, with no carbon emissions. For a number of years in the 1980s and 1990s, however, use of nuclear power declined due to accidents, concerns about nuclear waste storage and disposal, and high construction costs.

Today, though, times are changing. Worldwide about 440 plants now generate 16 percent of the planet's electric power, and some countries have invested heavily in nuclear energy. France, for instance, gets 78 percent of its electricity from nuclear power. China has started to build one or two new plants a year, and Japan and India have also begun to utilize nuclear energy on a large scale. Though there are still concerns about the safety of nuclear power, many now believe it may be one of the future's greenest energy alternatives.

(Reading Explorer 4, Cengage Learning National Geographic)

Statement	True	False
1. Nuclear power produces cheap and clean energy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Nuclear waste disposal reduced the use of nuclear power in the late 20th century.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. France relies heavily on nuclear power to generate electricity.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Japan and India do not consider nuclear power to be their major source of energy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. No one believes that nuclear power maybe a good choice for the future.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

DAY 7: TEST - 40 QUESTIONS/ 60 MINUTES

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

Question 1: A. cotton B. symbol C. website D. design

Question 2: A. tropical B. collection C. primary D. popular

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định)

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

Question 3: The writer and poet _____ going to preside over this meeting.

- A. is B. are C. have been D. has been

Question 4: It was a tragic accident. Neither the mother nor her children _____ aware of the danger.

- A. is B. are C. was D. were

Question 5: Millions of Christmas cards _____ last month.

- A. are sent B. sent C. send D. were sent

Question 6: There _____ any eggs left in the fridge, so we will go to the supermarket to buy some.

- A. isn't B. aren't C. wasn't D. weren't

Question 7: Mr. John, together with several members of the committee, _____ proposed some changes of the rules.

- A. have B. has C. are D. is

Question 8: Three years in a strange land _____ like a very long time for lonely people.

- A. is seemed B. are seemed C. seems D. seem

Question 9: A number of sheep _____ eating grass now.

- A. are B. is C. was D. were

Question 10: Everyone in the bus _____ injured in the accident last night.

- A. was B. were C. had been D. had

Question 11: The Vietnamese _____ known to be polite, hospitable and thoughtful.

- A. are B. is C. have been D. has

Question 12: Three years ago, the number of books in this library _____ more than 10,000.

- A. are B. is C. was D. were

Question 13: Jane is _____ because her job is _____.

- A. bored - bored B. bored - boring C. boring - boring D. boring - bored

Question 14: It was _____ that she passed the exam. Everyone thought that she would fail.

- A. surprising B. surprised C. surprisingly D. surprisedly

Question 15: It's too dangerous for us _____ in this river.

- A. swimming B. to swim C. to swimming D. swim

Question 16: _____ is over 30 miles from Manchester to Liverpool.

- A. There B. It C. Here D. That

Question 17: We don't want to live here anymore because _____ too hot in the summer.

- A. here is B. it is C. it was D. there were

Question 18: The New York Times, one of the most famous newspapers in the world, _____ online now.

- A. is published B. was published C. published D. publishes

Question 19: She has worked as a secretary _____ she graduated from college.

- A. before B. since C. when D. until

Question 20: Le Quy Don Gifted High School in Ba Ria - Vung Tau ranked second in the "Olympic 30-4" competition, _____ was held in Ho Chi Minh City two months ago.

- A. which B. who C. whom D. that

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

Question 21: I have just sold the book whom I bought in London 3 years ago.

- A B C D

Question 22: Mai used to going to school late when she was in primary school.

- A B C D

Question 23: The interrogation which was conducted by the police officers have lasted for several hours.

- A B C D

Question 24: All of the students in the class which was taught by Professor Roberts is required to turn in

- A B C D

their term papers next Monday.

- D

Question 25: The Caspian Sea, a salt lake, is the largest than any other lakes in the world.

- A B C D

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, tỉnh An Giang)

Complete the passage using the words given in the box.

cell	program	replace	treatment	succeed	drive	network
------	---------	---------	-----------	---------	-------	---------

Science fiction writers have long dreamed of metal bodies-people using machines to help them when their bodies fail. Now that dream is slowly becoming a reality.

Scientists discovered that even though a body part is gone, the (26) _____ of nerves which connect it to the brain still works. With this knowledge, they can (27) _____ machines to pick up signals from the brain, so people can operate them just by thinking about the action itself. After losing her arm in a car accident in 2006, Amanda Kitts couldn't pick up items, drive a car, or do other everyday things. Now she has the opportunity to (28) _____ the missing arm with a robotic one. The same principles apply to deaf or blind people. Jo Ann Lewis, a blind woman, can now see the shapes of trees using a tiny camera that connects to the nerves around her eyes.

However, this technology is still very new. Some people do not respond well to the (29) _____ and have to stop. Jo Ann Lewis, for example, still cannot see patterns clearly, or even cross a road. But it won't be too long before scientists (30) _____ in joining man and machine.

(Reading Explorer 0, Cengage Learning National Geographic)

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Coal, oil and natural gas supply modern civilization with most of its power. However, not only are supplies of these fuels limited, but they are also a major source of pollution. Therefore, it's important to improve, explore and develop such alternatives energy sources as nuclear, water, solar and wind power. Each of these alternatives, however, has both advantages and disadvantages.

Nuclear power plants efficiently produce large amounts of electricity without polluting the atmosphere; however, they are costly to build and maintain, and they create the difficult problem of what to do with nuclear waste. Hydroelectric power is environmentally safe and inexpensive and, but impractical for communities located far from moving water. Wind power is a pollution-free source of renewable energy but it can't be used in many parts of the world where there is insufficient wind. Solar power is renewable and it does not cause pollution. However, it is difficult to collect and store. Solar power also requires expensive equipment. Every source of energy has its disadvantages. One way to minimize them is to use less energy. Conservation efforts coupled with renewable energy resources will ensure supplies of clean, affordable energy for humanity's future.

(Kỳ thi tuyển sinh chuyên lớp 10 năm học 2012-2013, tỉnh Đồng Tháp)

Question 31: Coal, oil and natural gas _____.

- A. are very great in amount
- B. will never be used up
- C. are a major source of pollution
- D. supply some of its power

Question 32: Nuclear power plants _____.

- A. are difficult to build
- B. pollute the atmosphere
- C. are very cheap to maintain
- D. create the problem of nuclear waste

Question 33: Wind power _____.

- A. can not be used in places where there is insufficient wind
- B. is completely used up
- C. is a source of pollution
- D. can not replace itself

Question 34: What is the advantage of these alternatives?

- A. They are non-renewable forms of energy.
- B. They are environmentally friendly energy sources
- C. They are all very practical.
- D. They are inexpensive to exploit.

Question 35: From the passage, it can be inferred that to solve our energy problem _____.

- A. we will have to stop using many of our modern conveniences
- B. scientists will have to find one major source of nonpolluting energy
- C. scientists will have to find ways to increase our supplies of coal, oil and gas
- D. a combination of conservation and invention will be needed

Reorder the words/ phrases in a correct order to make complete sentences.

Question 36: whose/ dancing/ my father's company./ works/ The man/ daughters / are fond of / for/ →

Question 37: together/ Family members/ live apart/ at Tet./ who/ try to be/ always/ →

Question 38: English/ to/ is/ It/ every day./ necessary/ study/ →

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai)

Question 39: and developing nations/ the oceans./ Both developed/ are/ responsible/ for polluting/ →

Question 40: used to/ high school student./ when/ she/ was/ keep a diary/ My mum/ →

(Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018, sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cần Thơ)

**KEY
WEEK 8
DAY 1**

*** GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES**

I - Put the verbs in brackets into present simple.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

1. **Đáp án:** don't like

Giải thích: Danh từ "people" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Many people" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Nhiều người không thích nhạc cổ điển.

2. **Đáp án:** closes

Giải thích: Danh từ "office" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "The office" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Văn phòng đóng cửa vào 5.30 hàng ngày.

3. **Đáp án:** want - study

Giải thích: Động từ "want" được chia theo "Both Flora and Camile" (chủ ngữ số nhiều). Động từ "study" được chia theo đại từ "They" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Cả Flora và Camile đều muốn trở thành người mẫu. Họ đang học ở trường Cao đẳng nghệ thuật Alberta.

4. **Đáp án:** has

Giải thích: Danh từ "package" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "Each package" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Mỗi một kiện hàng mà không được đóng gói cẩn thận phải được trả lại cho người gửi.

5. **Đáp án:** are

Giải thích: Danh từ "keys" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "The keys" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Những chiếc chìa khóa của căn nhà ở dưới gầm bàn.

6. **Đáp án:** is

Giải thích: Danh từ "box" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "The box" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Cái hộp đựng ruy-băng cho chiếc máy đánh chữ điện tử đã biến mất. Tôi không thể tìm thấy nó.

7. **Đáp án:** is

Giải thích: Danh từ "Mathematics" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "Mathematics" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Với tôi, toán học là một thứ rất dễ dàng để thấu hiểu.

8. **Đáp án:** wants

Giải thích: Đại từ "nobody" là đại từ bất định. Động từ được chia theo "nobody" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Nếu không có ai muốn mua chiếc ô tô cũ của bạn, bạn nên giảm giá một chút.

9. **Đáp án:** are

Giải thích: Danh từ "books" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "The books" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Những quyển sách được mượn từ thư viện ở trên mặt bàn của tôi.

10. **Đáp án:** are

Giải thích: Danh từ "cars" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Some cars" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Một vài chiếc xe ô tô cửa hàng này thì cực kỳ sang trọng.

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** B. opens

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc thường xuyên diễn ra ở hiện tại (every day), ta dùng thì hiện tại đơn. Danh từ "The florist's" (Cửa hàng hoa) là danh từ số ít nên động từ cũng được chia theo số ít. **Dịch nghĩa:** Cửa hàng hoa cạnh nhà tôi mở cửa tối 9 giờ tối hàng ngày.

2. Đáp án: A. has

Giải thích: Danh từ "student" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "Each student" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Mỗi học sinh đều đã trả lời thành công ba câu hỏi đầu tiên.

3. Đáp án: A. has

Giải thích: "has" là động từ chỉ trạng thái, ta thường chia động từ này ở thì hiện tại đơn. Đại từ "Everybody" là đại từ bất định. Động từ được chia theo "Everybody" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Nhiều người bị sốt phải về nhà ngay lập tức.

4. Đáp án: A. brings

Giải thích: Danh từ "picture" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "The picture" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Bức ảnh chụp những người lính đem lại rất nhiều kỉ niệm.

5. Đáp án: A. is

Giải thích: Danh từ "quality" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "The quality" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Chất lượng của những bản thu này không thực sự tốt.

6. Đáp án: C. are

Giải thích: Phía sau đáp án cần điền là tính từ "competitive" nên đáp án phải là động từ "to be". Danh từ "advertisements" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Advertisements" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Các quảng cáo trên truyền hình đang cạnh tranh hơn bao giờ hết.

7. Đáp án: A. is

Giải thích: Phía sau đáp án cần điền là tính từ "interesting" nên đáp án phải là động từ "to be". Danh từ "film" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "The film" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Bộ phim "Titanic" rất hấp dẫn.

8. Đáp án: A. is

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, đang diễn ra ở thời điểm hiện tại (now), ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Danh từ "student" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "Every student" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Lúc này, mọi học sinh đều đang sẵn sàng tham gia buổi cắm trại.

9. Đáp án: C. was

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, đã diễn ra trong quá khứ (when she was young), ta dùng thì quá khứ đơn. Danh từ "physics" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "Physics" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Vật lý đã là môn học ưa thích của cô ấy ở trường khi cô ấy còn trẻ.

10. Đáp án: D. has

Giải thích: Khi diễn tả một hành động diễn ra tính tới thời điểm hiện tại (Julia is really happy), ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Động từ được chia theo đại từ "he" (chủ ngữ số ít) và ở dạng chủ động.

Dịch nghĩa: Julia cảm thấy hạnh phúc vì những gì anh ấy đã làm.

III - Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

(Chỉ ra phần gạch chân A, B, C, D cần được sửa lại.)

1. Đáp án: D. are → is

Giải thích: Danh từ "cost" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "The cost" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Sinh hoạt phí ở đất nước này thì cao.

2. Đáp án: D. language → languages

Giải thích: Danh từ đi sau cấu trúc "one of the most" không thể là danh từ số ít.

Dịch nghĩa: Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới.

3. **Đáp án:** B. has invented → have invented

Giải thích: Chủ ngữ "The Chinese" có cấu trúc "The + tính từ" là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Người Trung Quốc đã phát minh ra kỹ thuật sản xuất giấy, kỹ thuật in, thuốc súng và la bàn.

4. **Đáp án:** B. have → has

Giải thích: Đại từ "everybody" là đại từ bất định. Động từ được chia theo "Everybody" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Tất cả những ai bị trượt bài kiểm tra phải ở lại học kèm đến 8 giờ tối.

5. **Đáp án:** C. is throwing → are throwing

Giải thích: Danh từ "tenants" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "The tenants" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Những người thuê căn hộ ở cạnh căn hộ của tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc tối nay.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

MỘT BUỔI PHỎNG VẤN CÙNG GIÁO SƯ MICHAEL WESCH

CÔNG NGHỆ ĐÃ THAY ĐỔI CÁCH CHÚNG TA HỌC TẬP NHƯ THẾ NÀO?

Quan trọng nhất, các trang mạng giờ đây đã cho chúng ta cơ hội để phát hành các sản phẩm của chính mình. Thay vì chỉ đơn giản là xem ti-vi, chúng ta có thể tạo ra và chỉnh sửa các đoạn phim của mình. Thay vì chỉ đọc một cuốn tạp chí, chúng ta có thể viết ra những bài báo, tài liệu của riêng mình và rồi phát hành chúng. Hiện giờ có tới 1,4 tỉ người được kết nối với nhau trên mạng, vì thế chúng ta có thể sử dụng các sản phẩm mà chúng ta tạo ra để tiếp cận và kết nối với số lượng người rất lớn.

ÔNG SẼ DÀNH LỜI KHUYÊN NÀO CHO CÁC HỌC SINH VÀ GIÁO VIÊN THỜI NAY?

Giờ là thời điểm mà chúng ta cần để suy nghĩ lại về khái niệm "kỹ năng đọc viết". Trước đây chúng ta đã từng cho rằng khái niệm này chỉ đơn thuần là khả năng đọc và viết. Giờ chúng ta cần phải suy nghĩ xa hơn về việc đọc và viết. Tất cả chúng ta cần phải học cách làm thế nào để tạo ra và phối hợp làm việc với các đoạn phim, ảnh, blog, từ điển mã nguồn mở, các diễn đàn trực tuyến và các loại hình truyền thông kỹ thuật số khác.

Điều này có thể khó khăn khi mà các giáo viên và học sinh không có khả năng truy cập vào mạng Internet, nhưng các kỹ năng căn bản vẫn có thể được rèn luyện trong các lớp học mà không cần đến công nghệ này. Một trong những kỹ năng quan trọng nhất mà bây giờ chúng ta phải học đó là kỹ năng làm việc phối hợp, và kỹ năng này có thể được thực hành với bảng phấn, bảng trắng, hay chỉ đơn thuần là trên một mẫu giấy. Chúng ta có thể học cách lắng nghe người khác, tận dụng điểm mạnh của người khác, và tập làm việc cùng nhau trong bất kỳ môi trường nào.

1. **Đáp án:** D. The Internet allows us to create our own work and connect with many people.

Dịch nghĩa: Đầu là ý chính của đoạn văn đầu tiên?

A. Hầu hết mọi người ngày nay xem rất nhiều phim và chương trình ti-vi trên mạng Internet.

B. Mọi người đã từng đọc rất nhiều bài báo trong quá khứ, nhưng giờ không còn nữa.

C. Mọi người giờ đây dành quá nhiều thời gian kết nối với những người khác qua mạng Internet.

D. Mạng Internet cho phép chúng ta tạo những sản phẩm của riêng mình và kết nối với nhiều người khác.

Giải thích: Dựa vào các dấu hiệu xuất hiện trong đoạn 1: "[...] we can create and edit our own videos [...]", "[...] we can write our own articles and documents and publish them [...]", "[...] we can use the work we create to reach out and connect with large numbers of people.".

2. **Đáp án:** B. articles and documents

Dịch nghĩa: Từ "them" (chúng) ở đoạn 1 dùng để nhắc tới _____.

A. Ti-vi và phim

B. các bài báo và các tài liệu

C. 1,4 tỉ người

D. các sinh viên và giáo viên

3. **Đáp án:** C. Today's students need to learn more than just reading and writing.

Dịch nghĩa: Đâu là ý chính của Michael Wesch ở đoạn 2?

- A. Phần lớn các giáo viên ngày nay không dạy kỹ năng đọc, viết.
- B. Các sinh viên ngày nay không còn cần phải học kỹ năng đọc và viết.
- C. Các sinh viên ngày nay cần học nhiều hơn, không chỉ kỹ năng đọc và viết.
- D. Các trường học nên dạy khả năng sử dụng thuần thục kỹ thuật số và không cần dạy kỹ năng đọc, viết.

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 2: "Now we need to think beyond reading and writing."

4. **Đáp án:** C. e-mails

Dịch nghĩa: Loại hình truyền thông kỹ thuật số nào không được nhắc tới trong đoạn văn?

- A. nhật ký blog
- B. ảnh
- C. thư điện tử
- D. diễn đàn trực tuyến

Giải thích: Các phương án A, B và D đều xuất hiện trong câu 4 của đoạn 2: "We all need to learn how to create and collaborate on videos, photos, blogs, wikis, online forums, and other kinds of digital media."

5. **Đáp án:** A. "Teach your students how to collaborate in other ways."

Dịch nghĩa: Michael Wesch có thể sẽ nói gì với một giáo viên không có sự tiếp cận với Internet.

- A. "Hãy dạy các học sinh của bạn phối hợp làm việc theo những cách khác."
- B. "Hãy dạy các học sinh của bạn cách sử dụng các loại công nghệ khác."
- C. "Hãy dạy các học sinh của bạn cách viết trên bảng trắng."
- D. "Hãy dạy các học sinh của bạn cách truy cập vào Internet."

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 3: "One of the most important skills we must now learn is collaboration, and this can be practiced on a chalkboard, whiteboard, or even a simple piece of paper."

DAY 2

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Put the verbs in brackets into present simple.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

1. **Đáp án:** is

Giải thích: Danh từ "number" là danh từ ở dạng số ít. Động từ được chia theo "My mobile phone number" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: số điện thoại di động của tôi là 8606433694.

2. **Đáp án:** are

Giải thích: Danh từ "books" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "a lot of books" (số nhiều).

Dịch nghĩa: Có rất nhiều sách ở trên các kệ.

3. **Đáp án:** is

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "together with", động từ được chia theo chủ ngữ thứ nhất, "gold" là danh từ không đếm được, nên là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Vàng, cùng với bạc, là những kim loại quý.

4. **Đáp án:** speak

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "A number of, động từ được chia ở dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn các học sinh trường này nói tiếng Anh khá thuần thục.

5. **Đáp án:** wear

Giải thích: Danh từ "girls" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Many of the girls" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Nhiều cô gái ở trường của tôi luôn mặc áo trắng.

6. **Đáp án:** belongs

Giải thích: Danh từ "money" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "None of this money" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Không có phần nào trong số tiền này là của tôi.

7. **Đáp án:** is

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "The number of, động từ được chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: số các tháng trong một là năm là mười hai.

8. Đáp án: want

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "Neither... nor...", động từ được chia theo chủ ngữ thứ hai. "friends" là danh từ ở dạng số nhiều nên là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Cả Tom và các bạn của anh ấy đều sẽ không muốn gia nhập câu lạc bộ bóng rổ.

9. Đáp án: has

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "Either... or...", động từ được chia theo chủ ngữ thứ hai. "father" là danh từ ở dạng số ít nên là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Người mẹ hoặc người cha sẽ phải nhận trách nhiệm nuôi dưỡng Tony bé nhỏ.

10. Đáp án: needs

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "Neither... nor...", động từ được chia theo chủ ngữ thứ hai. "Julian" là danh từ riêng nên là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Cả Mary và Julian đều không cần giấy cam kết cho chuyến đi dã ngoại ngày mai.

II - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. Đáp án: A. are allowed

Giải thích: Danh từ "students" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "No students" (chủ ngữ số ít) và phải ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Không học sinh nào được cho phép vào trong phòng này.

2. Đáp án: B. makes

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại (each morning), ta dùng thì hiện tại đơn. Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "Either... or...", động từ được chia theo chủ ngữ thứ hai. "wife" là danh từ ở dạng số ít, chủ ngữ "his wife" là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: John hoặc vợ của anh ấy làm bữa sáng mỗi buổi sáng.

3. Đáp án: C. has passed

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra tính đến thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Động từ được chia theo cụm "a good citizen and beloved man" cùng chỉ một người ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Tôi vô cùng thương tiếc khi nghe tin một người công dân tốt và là người đàn ông đáng mến đã qua đời.

4. Đáp án: D. are studying

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại ("at the moment") nên ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Danh từ "students" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Some of the students" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Một vài học sinh trong lớp đang học tiếng Anh ở thời điểm này.

5. Đáp án: D. haven't admitted

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra tính đến thời điểm hiện tại (Up until now), ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Động từ được chia theo chủ ngữ "John and Helen" chỉ hai người ở dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Đến giờ phút này, John và Helen vẫn chưa thừa nhận là đã làm vỡ cửa sổ.

6. Đáp án: B. believe

Giải thích: Danh từ "teachers" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Some teachers" (chủ ngữ số nhiều) và phải ở dạng chủ động.

Dịch nghĩa: Một vài giáo viên tin rằng anh ấy trong sạch.

7. Đáp án: A. has just got

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra tính đến thời điểm hiện tại (recently), ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Danh từ "John" là danh từ riêng. Động từ được chia theo "John" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Bạn cũ và là đồng nghiệp của tôi, John vừa mới kết hôn gần đây.

8. Đáp án: C. are

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc đang diễn ra ở thời điểm hiện tại (now), ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Động từ được chia theo chủ ngữ "the singer and the actor" là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Người ca sĩ và người diễn viên đang tới đây bây giờ.

9. **Đáp án:** D. is going to perform

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc được lên kế hoạch diễn ra trong tương lai (in the coming Monday show), ta dùng thì tương lai gần. Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "... as well as ...", động từ được chia theo chủ ngữ thứ nhất. "Daniel" là danh từ riêng, chủ ngữ "Daniel" là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Daniel, cùng với Magarett, sẽ biểu diễn trong chương trình thứ Hai sắp tới.

10. **Đáp án:** D. is

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc đang diễn ra ở thời điểm hiện tại (these days), ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "The number of, động từ được chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Số lượng học sinh đang tăng lên gần đây.

III - Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

(Chỉ ra phần gạch chân A, B, C, D cần được sửa lại.)

1. **Đáp án:** C. was → were

Giải thích: Danh từ "windows" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "All of the windows" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Tất cả cửa sổ trong nhà của tôi đã bị vỡ trong trận động đất.

2. **Đáp án:** C. are going → is going

Giải thích: Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "together with", động từ được chia theo chủ ngữ thứ nhất, "actress" là danh từ ở dạng số ít, chủ ngữ "The actress" là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Người nữ diễn viên, cùng với quản lý và các bạn bè của cô ấy, đang đi dự buổi tiệc.

3. **Đáp án:** B. foods → food

Giải thích: Danh từ "food" trong trường hợp này chỉ một lượng thực phẩm, phải là danh từ không đếm được. Chỉ dùng "foods" ở dạng danh từ số nhiều khi nói tới các loại thực phẩm khác nhau.

Dịch nghĩa: Một nửa số thực phẩm vẫn ở trong tủ lạnh.

4. **Đáp án:** C. was released → were released

Giải thích: Danh từ "animals" là danh từ ở dạng số nhiều. Động từ được chia theo "Some of the animals" (chủ ngữ số nhiều).

Dịch nghĩa: Một vài con thú trong vườn thú đã được thả vào khu bảo tồn động vật.

5. **Đáp án:** A. are → is

Giải thích: Danh từ "furniture" là danh từ không đếm được. Động từ được chia theo "good furniture" ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Có nội thất tốt ở trong phòng trưng bày này.

READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách dùng các từ được cho trong hộp.)

1. **Đáp án:** exist (tồn tại)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một động từ, chia theo chủ ngữ "Most robots".

2. **Đáp án:** industries (các ngành công nghiệp)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một danh từ do đứng trước giới từ "like" và sau tính từ "heavy".

3. **Đáp án:** operate (vận hành)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một động từ chia theo chủ ngữ "They".

4. **Đáp án:** dangerous (nguy hiểm)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một tính từ do đứng sau to be "are".

5. Đáp án: signs (các dấu hiệu)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một danh từ để kết hợp với "of emotions" để thành một cụm danh từ.

6. Đáp án: whereas (trong khi đó)

Giải thích: Đáp án cần điền phải thể hiện sự đối lập về nghĩa giữa hai mệnh đề.

7. Đáp án: alternative (sự thay thế)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một danh từ sau mạo từ "a (an)".

8. Đáp án: aid (trợ giúp)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một động từ sau động từ khuyết thiếu "could".

9. Đáp án: single (đơn lẻ)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một tính từ sau mạo từ và trước danh từ.

Dịch nghĩa toàn bài:

MỘT RÔ-BỐT HÀN QUỐC VÔ CÙNG XINH ĐẸP

Các nhà khoa học ở Hàn Quốc đã phát triển một rô-bốt mới tên là EveR-1 có khả năng thực hiện rất nhiều điều tuyệt vời. Hầu hết các rô-bốt tồn tại ngày nay đang được sử dụng trong những ngành công nghiệp nặng như sản xuất ô tô. Chúng vận hành các máy móc và làm những công việc nhảm chán hoặc quá nguy hiểm với con người. Tuy nhiên, EveR-1 là một loại rô-bốt mới được gọi là rô-bốt phục vụ. Nó không giống như một con rô-bốt mà bạn vẫn thường hình dung ra - khuôn mặt của nó có thể biểu lộ các dấu hiệu cảm xúc như vui vẻ hay buồn bã, và nó thậm chí còn có thể nói chuyện với con người. Phần lớn các rô-bốt nhìn giống như những cỗ máy, trong khi EveR-1 được làm ra sao cho giống một con người đang sống hết mức "có thể". Nó đã được tạo ra như một sự thay thế cho các nhân công lao động. Nó có thể trợ giúp trẻ em học đọc hoặc dẫn các đoàn du khách tham quan các bảo tàng. Những người thiết kế ra EveR-1 cũng hướng tới việc có một rô-bốt phục vụ trong mỗi một gia đình. Một rô-bốt phục vụ đơn lẻ có thể được sử dụng cho rất nhiều việc, ví dụ như dọn nhà hoặc phục vụ giải trí.

DAY 3

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Put the suitable pronouns and the correct forms of the verbs in brackets into the following sentences.

(Điền các đại từ thích hợp và dạng đúng của động từ được cho trong ngoặc vào các câu dưới đây.)

1. **Đáp án:** It - costed

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ (three years ago), ta dùng thì quá khứ đơn. Ta dùng đại từ "it" theo cấu trúc (it cost + O + số tiền + to V - ai đó dành tiền bạc để làm gì).

Dịch nghĩa: MET đã tốn 10 triệu đô-la để chế tạo rô-bốt Báo Đốm ba năm về trước.

2. **Đáp án:** did it - take

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ (yesterday), ta dùng thì quá khứ đơn. Ta dùng đại từ "it" theo cấu trúc (it take + O + khoảng thời gian + to V - ai đó dành thời gian để làm gì). **Dịch nghĩa:** Ngày hôm qua bạn đã mất bao lâu để làm bài tập về nhà?

3. **Đáp án:** They - have disappeared

Giải thích: Trạng từ "since Tuesday" thể hiện sự việc xảy ra quá khứ kéo dài đến hiện tại nên động từ trong câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Ta dùng đại từ "they" để thay cho danh từ "dogs".

Dịch nghĩa: Những con chó của chúng tôi đang mất tích. Chúng đã biến mất kể từ hôm thứ Ba.

4. **Đáp án:** was - it

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc đã kết thúc trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn. Đại từ ta sử dụng dùng để chỉ người mà không đề cập tới giới tính là "it".

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn quả táo của tôi. Người đó là ai vậy?

5. Đáp án: It - reached

Giải thích: Khi diễn tả một hành động, sự việc đã kết thúc trong quá khứ (yesterday), ta dùng thì quá khứ đơn. Đại từ ta sử dụng dùng để chỉ nhiệt độ là "it".

Dịch nghĩa: Thời tiết ở Seattle ngày hôm qua thế nào? Nhiệt độ đã chạm mốc âm 8 độ C.

6. Đáp án: It - is

Giải thích: Khi diễn tả một sự việc diễn ra ở thời điểm hiện tại (now), ta dùng thì hiện tại đơn. Ta sử dụng chủ ngữ giả "It" để chỉ thời gian.

Dịch nghĩa: Điều này không thể tin được! Giờ là tháng Mười và thời tiết vẫn vô cùng nóng.

7. Đáp án: It - is

Giải thích: Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn. Đại từ ta sử dụng dùng để chỉ khoảng cách là "it".

Dịch nghĩa: Khoảng cách từ văn phòng tới nhà của tôi là 10 ki-lô-mét.

8. Đáp án: it - snowed

Giải thích: Ta thấy vé trước "because" chia ở thì quá khứ đơn (...cancelled...) chỉ sự việc xảy ra và chấm dứt trong quá khứ nên vé sau "because" cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Họ đã hủy trận đấu bóng đá bởi vì trời đổ tuyết.

9. Đáp án: It - is

Giải thích: Khi diễn tả một sự việc diễn ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn (Suzy is late again). Đại từ ta sử dụng dùng để chỉ thời gian là "it".

Dịch nghĩa: Suzy lại đi muộn rồi. Bây giờ đã là 9 giờ rồi.

10. Đáp án: It - is

Giải thích: Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn. Đại từ ta sử dụng dùng để chỉ số đo là "it".

Dịch nghĩa: Adam và tôi đang đứng trên nóc của tòa nhà Kuffe. Nó cao 72 tầng.

II - Rewrite the second sentence so that it has the same meaning as the provided using verb-ing as the subject.

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi sử dụng verb-ing làm chủ ngữ.)

1. Đáp án: Passing the midterm exam is easy for us.

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra giữa kỳ thì dễ dàng cho chúng tôi thi đỗ.

2. Đáp án: Attending university was hard for us as we were born in a poor family.

Dịch nghĩa: Đi học đại học đã khó khăn đối với chúng tôi vì chúng tôi đã sinh ra trong một gia đình nghèo khó.

3. Đáp án: Reading his handwriting is very difficult.

Dịch nghĩa: Chữ viết tay của anh ta thì khó đọc.

4. Đáp án: Using the new Samsung Galaxy S9 is really convenient.

Dịch nghĩa: Điện thoại Samsung Galaxy S9 mới rất tiện sử dụng.

5. Đáp án: Buying a new car is unnecessary because my Honda Civic is still in good condition.

Dịch nghĩa: Mua một cái ô tô mới là không cần thiết bởi vì chiếc Honda Civic của tôi vẫn đang trong tình trạng tốt.

III - Put the verb in brackets into -ing or -ed forms.

(Chia các động từ trong ngoặc ở dạng đuôi -ing hoặc -ed.)

1. Đáp án: confused

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ chỉ người "Tiffany".

Dịch nghĩa: Tiffany đã bối rối khi người quản lý bảo cô ấy không được dẫn con trai tới chỗ làm.

2. Đáp án: confusing

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của danh từ "metro".

Dịch nghĩa: Đường tàu điện ngầm có thể khá rối rắm khi bạn sử dụng nó lần đầu.

3. Đáp án: bored

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "she".

Dịch nghĩa: Cô ấy buồn chán vì phải làm một công việc bàn giấy.

4. Đáp án: exciting

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của danh từ "film".

Dịch nghĩa: Bộ phim mà tôi đã xem hôm qua thực sự rất thú vị.

5. Đáp án: frightened

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của danh từ "dogs".

Dịch nghĩa: Chó thường cảm thấy sợ hãi mỗi khi có pháo hoa.

6. Đáp án: disappointed

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "I".

Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy hết sức thất vọng với kết quả bài kiểm tra của mình.

7. Đáp án: exhausted

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "I".

Dịch nghĩa: Tôi đã làm việc cả ngày. Tôi thấy kiệt sức.

8. Đáp án: interested

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "He".

Dịch nghĩa: Anh ta thích nhạc rock. Anh ấy có thể nghe nó cả ngày.

9. Đáp án: annoying

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của danh từ "habit".

Dịch nghĩa: Anh ấy có một cái thói quen rất khó chịu đó là luôn ngắt lời người khác.

10. Đáp án: boring

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của cụm "Working as a web developer".

Dịch nghĩa: Làm nghề phát triển trang web rất là buồn chán. Ngày nào tôi cũng phải ngồi trước cái máy tính.

11. Đáp án: confused

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "I".

Dịch nghĩa: Tôi đã cảm thấy rất bối rối đến nỗi không thể tìm được đường tới nhà bạn. Tấm bản đồ đã bị vẽ rất cầu thả.

12. Đáp án: frightening

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của danh từ "spiders".

Dịch nghĩa: Tôi ghét nhện. Chúng rất đáng sợ.

13. Đáp án: disappointing

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của danh từ "Bphone".

Dịch nghĩa: Chiếc điện thoại Bphone mới rất đáng thất vọng. Phần cứng của nó đã lỗi thời và mức giá thì rất cao.

14. Đáp án: surprised

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả cảm xúc của chủ ngữ "He".

Dịch nghĩa: Anh ấy đã rất bất ngờ khi gặp Megan. Trước đó cô ấy đã nói với anh ta là cô ấy đang chuẩn bị đi Úc.

15. Đáp án: interesting

Giải thích: Tính từ ta cần dùng ở đây diễn tả tính chất của chủ ngữ "He".

Dịch nghĩa: Anh ta là một trong những người thú vị nhất mà tôi đã từng gặp.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Máy tính xách tay phổ biến trên toàn thế giới. Mọi người sử dụng chúng trên tàu và máy bay, trong các sân bay và khách sạn. Những chiếc máy tính xách tay này kết nối mọi người với nơi làm việc của họ. Ngày nay ở nước Mỹ, máy tính xách tay cũng kết nối các sinh viên với lớp học của họ.

Trường Cao đẳng Westlake ở Virginia sẽ bắt đầu một chương trình máy tính xách tay có thể cho phép học sinh học tập ở bất cứ nơi nào họ muốn. Trong 5 năm, mỗi người trong số 1500 sinh viên sẽ được nhận một chiếc máy tính xách tay. Những chiếc máy này là một phần của chương trình máy tính trị giá 10 triệu đô-la Mỹ ở Westlake, trường cao đẳng đã 100 năm tuổi. Những học sinh có máy tính xách tay cũng sẽ được kết nối tới mạng Internet.Thêm vào đó, họ cũng có thể sử dụng thư điện tử để "nói chuyện" với các giáo viên, bạn học và gia đình của họ. Tuy nhiên, phần quan trọng nhất của chương trình máy tính xách tay này là các sinh viên sẽ có thể sử dụng máy tính mà không cần phải tới các phòng máy. Họ có thể làm việc với nó ở nhà, ở trong các nhà hàng ăn nhanh hay dưới những gốc cây - bất kể nơi nào!

Nhờ có rất nhiều sự thay đổi trong công nghệ vi tính, việc sử dụng máy tính xách tay ở giáo dục bậc cao ví dụ như cao đẳng và đại học trở nên hiệu quả. Vì máy tính xách tay ngày càng mạnh mẽ hơn, chúng ngày càng giống một chiếc máy tính để bàn. Bên cạnh đó, các máy tính xách tay này có thể kết nối các sinh viên không chỉ với mạng Internet, mà còn các thư viện và các nguồn khác.

Ở trường Cao đẳng Westlake, hơn 60 phần trăm nhân viên có sử dụng máy tính. Những chiếc máy tính xách tay sẽ cho phép tất cả các giáo viên sử dụng máy tính trong các bài giảng của họ. Như một giảng viên của Westlake đã nói, "Chúng tôi đang ở đây, giữa Virginia và chúng tôi đang cho các sinh viên một cánh cửa sổ nhìn ra thế giới. Họ có thể thấy tất cả mọi thứ và làm mọi thứ."

1. Đáp án: A. use for their schoolwork

Dịch nghĩa: Mục đích chính của chương trình máy tính xách tay là trao cho mỗi sinh viên một chiếc máy tính xách tay để_____.

- A. sử dụng vào việc học
- B. kết nối Internet
- C. làm việc ở nhà
- D. kết nối họ với các thư viện

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 2: "Westlake College in Virginia will start a laptop computer program that allows students to do schoolwork anywhere they want."

2. Đáp án: A. They don't really talk.

Dịch nghĩa: Tại sao từ "nói chuyện" trong đoạn văn thứ hai lại được để trong dấu ngoặc kép?

- A. Họ không thực sự nói chuyện.
- B. Họ sử dụng ngôn ngữ vi tính
- C. Máy tính xách tay có loa ngoài.
- D. Không một lý do nào ở trên chính xác.

3. Đáp án: C. It is an old college in America.

Dịch nghĩa: Điều nào sau đây là đúng về trường Cao đẳng Westlake?

- A. Tất cả các giáo viên đều sử dụng máy tính.
- B. 1500 sinh viên có máy tính xách tay.
- C. Đó là một trường cao đẳng lâu đời ở Mỹ.
- D. Các sinh viên ở đó có thể làm mọi việc.

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 2: "[...] Westlake, a 100-year-old college."

4. Đáp án: C. get information from around the world

Dịch nghĩa: "A window on the world" (Một cánh cửa sổ nhìn ra thế giới) ở trong đoạn văn cuối cùng có nghĩa là các sinh viên có thể_____.

- A. tham gia vào các bài giảng về công nghệ thông tin
- B. di chuyển vòng quanh thế giới
- C. thu nhận thông tin từ khắp nơi trên thế giới
- D. có máy tính xách tay miễn phí

Giải thích: Dựa vào câu cuối bài "They can see everything and do everything."

5. Đáp án: B. The program is successful.

Dịch nghĩa: Điều gì có thể được rút ra về chương trình máy tính của trường Cao đẳng Westlake?

- A. Hiện thời chúng ta vẫn chưa biết kết quả.
- B. Chương trình này thành công.

C. Chương trình này không hiệu quả.

D. Chương trình này quá đắt đỏ.

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 3: "Because of the many changes in computer technology, laptop use in higher education, such as colleges and universities, is workable."

DAY 4

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Match the phrases in column A with the suitable ones in column B and column C to make meaningful sentences.

(Nối các cụm từ ở cột A với các cụm từ ở cột B và cột C để tạo thành câu có nghĩa.)

2. **Đáp án:** which/ that - d. Buses which/ that go to the airport run every half hour.

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "buses" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ nên ta dùng "which/ that".

Dịch nghĩa: Những chiếc xe buýt đi tới sân bay chạy cách nửa tiếng có một chuyến.

3. **Đáp án:** that - c. The men and their dogs that live next to me were reported missing.

Giải thích: Mệnh đề quan hệ phải dùng đại từ "that" để thay thế cho chủ ngữ "The men and their dogs" gồm cả người và vật.

Dịch nghĩa: Những người đàn ông và những con chó của họ sống cạnh nhà tôi đã được cho là mất tích.

4. **Đáp án:** who/ that - e. Do you know the girls who/ that are standing outside the church?

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "girls" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên ta dùng "who/ that".

Dịch nghĩa: Bạn có biết mấy cô gái đang đứng bên ngoài nhà thờ không?

5. **Đáp án:** whose - f. The woman whose daughter was crying tried to calm her down.

Giải thích: Giữa danh từ "woman" và "daughter" có mối quan hệ sở hữu nên ta dùng đại từ quan hệ "whose".

Dịch nghĩa: Người phụ nữ có đứa con gái đang khóc đã cố an ủi nó.

6. **Đáp án:** which - a. I have lost the necklace which my mother gave me on my birthday.

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "necklace" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ nên ta dùng "which/ that".

Dịch nghĩa: Tôi đã làm mất chiếc dây chuyền mẹ tôi đã tặng cho tôi vào ngày sinh nhật.

II - Complete the following sentences using suitable relative pronouns.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng các đại từ quan hệ phù hợp.)

1. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "actor" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Người diễn viên đã đóng vai Freddie Mercury sẽ nhận được giải Quả cầu Vàng.

2. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "prisoner" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang tìm kiếm tên tù nhân đã trốn thoát ngày hôm qua.

3. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "friend" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến cùng với một người bạn ngồi trong xe ô tô để đợi ở ngoài.

4. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "key" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi không thể tìm được chiếc chìa khóa để mở cánh cửa này.

5. **Đáp án:** whose

Giải thích: Đại từ quan hệ thể hiện quan hệ sở hữu giữa "man" và "mobile".

Dịch nghĩa: Người đàn ông có chiếc điện thoại đồ chuông đã không biết tìm nó ở chỗ nào.

6. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "dress" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn có thấy chiếc váy đẹp mà cô ấy đã mặc hôm qua không?

7. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "bank" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Đây chính là ngân hàng mà hôm qua đã bị cướp.

8. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "mask" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đeo một cái mặt nạ làm cho anh ấy trông giống hệt Ngô Không.

9. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "cowboy" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chàng cao bồi đang mặc chiếc áo đỗ trông rất khôi hài.

10. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "engineers" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Những kỹ sư thiết kế tòa nhà này đã nhận được một giải thưởng cấp quốc gia.

11. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "chocolate" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ.

Dịch nghĩa: Sô-cô-la mà bạn thích đã được sản xuất tại Hoa Kỳ.

12. **Đáp án:** whose

Giải thích: Đại từ quan hệ thể hiện quan hệ sở hữu giữa "family" và "car".

Dịch nghĩa: Gia đình mà có chiếc ô tô bị mất trộm tuần trước là nhà Smith.

13. **Đáp án:** who/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "girl" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô bé mà đang đọc thơ là cháu gái tôi.

14. **Đáp án:** which/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "book" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi đã đưa cho bạn một quyển sách mà có rất nhiều tranh ảnh.

15. **Đáp án:** who/ whom/ that

Giải thích: Đại từ quan hệ cần dùng thay thế cho danh từ "man" chỉ người, có vai trò là tân ngữ.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà cô ấy chuẩn bị kết hôn rất giàu có.

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Việc tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế đã được dẫn theo nhiều hướng khác nhau, ở Thụy Điển, nhiều nơi khác hiện nay đang đốt rác và các chất thải sinh học khác để sản xuất điện. Một cách hiệu quả khác để tiêu hủy chất thải là chuyển hóa các loại chất thải thành khí đốt hoặc dầu. Hơn nữa, các công việc thí nghiệm hiện nay cũng đang được tiến hành để thu về các loại nhiên liệu tổng hợp từ than đá, đá phiến dầu, hắc ín. Nhưng cho đến nay, quy trình này vẫn còn đang rất đắt đỏ. Các thí nghiệm khác đang được tiến hành để khai thác năng lượng bằng các cối xay gió lớn. Năng lượng địa nhiệt hiện thời cũng đang được thử nghiệm.

Một số chuyên gia trong chờ các công ty năng lượng khôi phục lại thủy điện khai thác từ suối, sông. Cách đây 50 năm thủy điện đã cung cấp 1/3 sản lượng điện được tiêu thụ Mỹ, nhưng ngày nay nó chỉ cung cấp 4%. Các đại dương là một nguồn năng lượng đầy tiềm năng khác và các nhà khoa học đang nghiên cứu các cách để chuyển hóa năng lượng của các dòng hải lưu, thủy triều và sóng thành điện năng. Các thí nghiệm cũng đang được tiến hành để tận dụng sự chênh lệch nhiệt độ nước biển để tạo ra năng lượng.

1. **Đáp án:** C. The Search for Alternative Sources of Energy

Dịch nghĩa: Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn này?

A. Các phương pháp hiệu quả để loại bỏ rác thải

- B. Việc sử dụng các tài nguyên nước để lấy năng lượng
- C. Tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế
- D. Các phát hiện mới về năng lượng địa nhiệt

Giải thích: Các phương án A, B và D đều xuất hiện trong bài nhưng đều là các luận điểm, không bao gồm đủ ý của cả đoạn văn.

- 2. Đáp án:** B. deriving synthetic fuels from coals, oil shale, and coal tars

Dịch nghĩa: Điều nào sau đây không được nhắc đến như là một cách hiệu quả để loại bỏ rác thải?

- A. Đốt bỏ rác thải
- B. Khai thác nhiên liệu tổng hợp từ than đá, đá phiến dầu và hắc ín
- C. Chuyển đổi các loại rác thải thành khí đốt hoặc dầu
- D. Đốt các loại rác thải sinh học

Giải thích: Các phương án A, C và D đã được nhắc đến trong câu 2 và 3 đoạn 1 là các phương pháp để tiêu hủy rác thải nhằm sản xuất năng lượng: "In Sweden, many communities are burning garbage and other biological waste products to produce electricity. Another efficient way to dispose waste is to convert waste products to gases or oil."

- 3. Đáp án:** A. it is money-consuming

Dịch nghĩa: Theo như đoạn văn, việc khai thác năng lượng tổng hợp từ than đá, đá phiến dầu và hắc ín là không thực tiễn bởi vì _____.

- A. việc đó rất tốn kém tiền bạc
- B. việc đó rất tốn thời gian
- C. các nguồn năng lượng này hiếm hoi và khó tìm kiếm
- D. sự yếu kém về mặt công nghệ

Giải thích: Dựa vào câu 5 đoạn 1: "But to date, that process has proven expensive."

- 4. Đáp án:** A. It provides 4 percent of the electricity used in the US.

Dịch nghĩa: Điều gì về năng lượng thủy điện có thể được rút ra từ trong bài văn?

- A. Nó cung cấp 4% sản lượng điện được tiêu thụ ở Mỹ.
- B. Nó cung cấp hơn 30% sản lượng điện được tiêu thụ ở Mỹ.
- C. Nó cung cấp 1/3 sản lượng điện được tiêu thụ ở Mỹ.
- D. Ngày nay nó cung cấp sản lượng điện lớn hơn so với nó đã từng cách đây 50 năm.

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 2: "[...] but today it supplies only 4 percent."

- 5. Đáp án:** B. transform

Dịch nghĩa: Ở đoạn văn cuối cùng, từ "convert" (chuyển đổi) có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào sau đây?

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|-------------|
| A. truyền dẫn | B. biến đổi | C. sử dụng | D. tận dụng |
|---------------|-------------|------------|-------------|

DAY 5

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

- 1. Đáp án:** A. that

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho danh từ "postman" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên "that" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Người bưu tá làm việc ở trong làng rất là lớn tuổi.

- 2. Đáp án:** A. whose

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ sở hữu giữa danh từ "girl" và danh từ "passport" nên "whose" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Tên của cô gái có hộ chiếu bị lấy cắp là gì?

- 3. Đáp án:** B. who

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho danh từ "Nora" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên "who" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Nora là người duy nhất hiểu được tôi.

4. Đáp án: C. where

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ nơi chốn/ địa điểm giữa danh từ "hotel" và mệnh đề "we stayed", "where" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Cái khách sạn mà chúng tôi đã ở không được sạch sẽ.

5. Đáp án: C. why

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ nguyên nhân giữa danh từ "reason" và mệnh đề "I phoned him" nên "why" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Lý do mà tôi đã gọi cho anh ta đó là để mời anh ấy đi dự một bữa tiệc.

6. Đáp án: B. when

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ chỉ thời gian giữa danh từ "year" và mệnh đề "the World Cup in Japan & Korea was held" nên "when" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: 2002 là năm mà Giải vô địch bóng đá thế giới tại Nhật Bản & Hàn Quốc đã được tổ chức.

7. Đáp án: B. that

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho đại từ "everybody" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên "that" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Tất cả những người đã đến buổi tiệc đều hết sức thích thú.

8. Đáp án: A. which

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho cả mệnh đề "My friend eventually decided to get divorced" nên "which" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Bạn của tôi cuối cùng cũng đã quyết định ly hôn, điều đó đã làm tôi buồn bã.

9. Đáp án: B. who

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho "Mr. Brown" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên "who" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Ông Brown, người đã dạy tôi lái xe, đã qua đời.

10. Đáp án: C. why

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ nguyên nhân giữa danh từ "reason" và mệnh đề "I failed to get a new job" nên "why" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Lý do tôi đã thất bại khi tìm công việc mới đó là tôi không thể nói được tiếng Anh.

11. Đáp án: C. where

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ nơi chốn/ địa điểm giữa danh từ "place" và mệnh đề "people of many different cultures live and work together" nên "where" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: New York là nơi mà mọi người từ rất nhiều nền văn hóa khác nhau cùng sống và làm việc.

12. Đáp án: B. which

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho cả mệnh đề "Travelling abroad on holiday" nên "which" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Du lịch nước ngoài vào ngày nghỉ, điều mà tôi rất thích, lại rất là đắt đỏ.

13. Đáp án: D. where

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ nơi chốn/ địa điểm giữa danh từ "city" và mệnh đề "you grew up" nên "where" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Hãy nói với tôi về thành phố mà bạn đã lớn lên.

14. Đáp án: B. that

Giải thích: Đáp án phải thay thế cho danh từ "company" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ nên "that" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Riot Ltd. là một công ty có rất nhiều lao động trẻ có trình độ.

15. Đáp án: D. when

Giải thích: Đáp án phải thể hiện quan hệ chỉ thời gian giữa danh từ "Sunday" và mệnh đề "it closes at 10 p.m." nên "when" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Thẩm mỹ viện của Dorothy mở cửa tối 6 giờ tối hàng ngày trừ Chủ Nhật khi mà nó đóng cửa lúc 10 giờ tối.

II - Complete the following sentences using the suitable relative pronouns and relative adverbs, adding commas where necessary. Write D for defining, ND for non-defining and decide whether the relative can be omitted or not.

(Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ thích hợp, điền thêm dấu phẩy vào những vị trí cần thiết. Viết D với mệnh đề quan hệ xác định, ND với mệnh đề quan hệ không xác định và xác định liệu mệnh đề quan hệ có thể bị lược bỏ đi hay không.)

	D/ND	Omitted
1. Đáp án: That book, <u>which</u> was written by Hemingway and published in the 1920s, is my father's most treasured book.	ND	No
Giải thích: Đại từ cần điền thay thế cho danh từ "book" chỉ vật, trước từ "book" có tính từ chỉ định "that" nên ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định.		
Dịch nghĩa: Quyển sách đó, đã được viết bởi Hemingway và xuất bản vào những năm 1920, là quyển sách quý giá nhất của cha tôi.		
2. Đáp án: Do you know the salesman <u>who/ whom/ that</u> Tony has brought the car from?	D	Yes
Giải thích: Đại từ cần điền thay thế cho danh từ "salesman" chỉ người, có vai trò là tân ngữ nên trong mệnh đề quan hệ xác định có thể rút gọn đại từ quan hệ.		
Dịch nghĩa: Bạn có biết người nhân viên bán hàng mà Tony đã mua chiếc ô tô không?.		
3. Đáp án: Our old house, <u>which</u> is in the Staten district, has just been sold.	ND	No
Giải thích: Đại từ cần điền thay thế cho danh từ "house" chỉ vật, trước từ "house" có tính từ sở hữu "our" nên ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định.		
Dịch nghĩa: Ngôi nhà cũ của chúng tôi, cái mà ở quận Staten, vừa mới bị bán.		
4. Đáp án: The Pacific Ocean, <u>which</u> separates Asia and Australia, is the world's largest ocean.	ND	No
Giải thích: Đại từ cần điền thay thế cho danh từ "Pacific Ocean" chỉ vật, "Pacific Ocean" là danh từ riêng nên ta sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định.		
Dịch nghĩa: Biển Thái Bình Dương, ngăn cách giữa châu Á và châu Úc, là đại dương lớn nhất trên thế giới.		
5. Đáp án: I gave my Mom all the money <u>which/ that</u> I had.	D	Yes
Giải thích: Đại từ cần điền thay thế cho danh từ "money" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ nên có thể rút gọn đại từ quan hệ.		
Dịch nghĩa: Tôi đã đưa mẹ tôi tất cả số tiền mà tôi có.		
6. Đáp án: Is there a shop <u>where</u> I can buy a postcard?	D	No
Giải thích: Đại từ cần điền bù trợ cho danh từ "shop". Giữa danh từ "shop" và vé đăng sau có mối quan hệ nơi chốn, địa điểm.		
Dịch nghĩa: Có cửa hàng nào mà tôi có thể mua một cái bưu thiếp.		
7. Đáp án: The stories <u>which/ that</u> Kevin tells are usually very funny.	D	Yes
Giải thích: Đại từ cần điền bù trợ cho danh từ "stories", có vai trò là tân ngữ nên có thể rút gọn đại từ quan hệ.		
Dịch nghĩa: Những câu chuyện mà Kevin kể thường rất là khôi hài.		
8. Đáp án: The dress didn't fit her, so she took it back to the store <u>where</u> she had bought it.	D	No
Giải thích: Đại từ cần điền bù trợ cho danh từ "store". Giữa danh từ "store" và vé đăng sau có mối quan hệ nơi chốn, địa điểm.		

Dịch nghĩa: Cái váy đã không vừa với cô ấy, vậy nên cô ấy đã đem nó lại cửa hàng nơi cô ấy đã mua nó.		
9. Đáp án: Bat Trang townspeople whose traditional crafts are well-known have raised enough money to build a new town hall.	ND	No
Giải thích: Giữa danh từ "townspeople" và danh từ "traditional crafts" có mối quan hệ sở hữu.		
Dịch nghĩa: Những người dân làng Bát Tràng có các sản phẩm thủ công truyền thống nổi tiếng đã quyên góp đủ tiền để xây dựng một tòa trụ sở ủy ban nhân dân.		
10. Đáp án: The volunteers whose enthusiasm was obvious finished the work quickly.	ND	No
Giải thích: Giữa danh từ "volunteers" được bő nghĩa và danh từ "enthusiasm" có mối quan hệ sở hữu.		
Dịch nghĩa: Những tình nguyện viên có sự nhiệt huyết rất rõ ràng đã hoàn thành công việc của mình nhanh chóng.		

BOOK READING EXERCISES

Complete the passage using the words given in the box.

(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách dùng các từ được cho trong hộp để điền vào chỗ trống.)

1. **Đáp án:** effective (hiệu quả)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp là một tính từ do đứng trước danh từ "source" và sau mạo từ "a".

2. **Đáp án:** pollution (ô nhiễm)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một danh từ do đó sau động từ "cause".

3. **Đáp án:** electricity (điện năng)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp là một danh từ do đứng sau tính từ sở hữu "our".

4. **Đáp án:** nuclear (hạt nhân)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp là một tính từ bő nghĩa cho danh từ "power" đứng sau nó.

5. **Đáp án:** power (năng lượng)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp là một danh từ đứng sau động từ "provide".

6. **Đáp án:** heat (làm nóng)

Giải thích: Ta có cụm be used to V: được sử dụng để làm gì.

7. **Đáp án:** stored (lưu trữ)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp đứng sau "be" là động từ ở dạng bị động (can be + p.p.).

8. **Đáp án:** advanced (tân tiến)

Giải thích: Đáp án cần điền ngoài mặt ngữ nghĩa, về mặt ngữ pháp phải là một tính từ đứng trước cụm danh từ "solar energy".

Dịch nghĩa toàn bài:

NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Bạn đang tìm kiếm một nguồn năng lượng rẻ, sạch, hiệu quả mà không gây ô nhiễm hay lãng phí tài nguyên thiên nhiên? Không cần phải tìm kiếm gì khác ngoài năng lượng mặt trời đến từ Mặt Trời của chúng ta.

Ở thời điểm hiện tại, hầu hết điện năng của chúng ta đều đến từ việc sử dụng than đá, khí đốt, dầu mỏ hay năng lượng hạt nhân. Trong khi đó, loại năng lượng này được cung cấp bởi Mặt Trời. Chỉ 1% của số năng lượng Mặt Trời truyền đến Trái Đất là đã đủ để có thể cung cấp năng lượng cho toàn bộ dân số thế giới.

Nhiều quốc gia hiện nay đã và đang sử dụng năng lượng Mặt Trời. Các tấm pin mặt trời được đặt trên nóc nhà và năng lượng của Mặt Trời thì được sử dụng để đun nóng nước. Năng lượng này có thể được lưu trữ

trong nhiều ngày, vì vậy nên vào những ngày trời nhiều mây bạn cũng có thể sử dụng được năng lượng mặt trời.

Thụy Điển có một chương trình năng lượng Mặt Trời tân tiến. Rất nhiều tòa nhà sẽ được sưởi ấm bởi năng lượng mặt trời và ô tô cũng sẽ sử dụng năng lượng mặt trời thay cho xăng dầu tính đến năm 2015.

DAY 6

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Choose the best option. (Chọn phương án đúng nhất.)

1. **Đáp án:** C. where

Giải thích: Từ cần điền phải thế hiện quan hệ nơi chốn/ địa điểm giữa danh từ "town" và mệnh đề "I was born" nên "where" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Gần đây tôi đã quay về thị trấn nơi mà tôi đã sinh ra để thăm một vài người bạn thời thơ ấu.

2. **Đáp án:** A. whose

Giải thích: Từ cần điền phải thế hiện sự sở hữu giữa danh từ "people" và danh từ "car" nên "whose" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Tên của những người mà có xe ô tô đã bị hỏng là gì?

3. **Đáp án:** A. that

Giải thích: Từ cần điền phải thay thế cho danh từ "party" chỉ vật, có vai trò là chủ ngữ nên quan hệ không xác định nên "which" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Mona Lisa, một bức tranh được vẽ bởi Leonardo Da Vinci, đã gây ra rất nhiều tranh luận.

6. **Đáp án:** A. who

Giải thích: Từ cần điền phải thay thế cho danh từ "Smith" chỉ người, nằm trong mệnh đề quan hệ không xác định nên "who" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Ông Smith, người có rất nhiều kinh nghiệm giảng dạy, sẽ nhập trường trong tháng Chín.

7. **Đáp án:** B. which

Giải thích: Từ cần điền phải thay thế cho danh từ "restaurant" chỉ sự vật, có vai trò là chủ ngữ nên "which" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Tôi không thích đi ăn ở ngoài bởi vì không dễ để kiểm một nhà hàng mà có thức ăn và dịch vụ tốt.

8. **Đáp án:** D. who

Giải thích: Từ cần điền phải thay thế cho danh từ "the woman" chỉ người, có vai trò là chủ ngữ nên "who" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Bạn có biết người phụ nữ đang đứng cạnh Linda ở đằng kia không?

9. **Đáp án:** C. which

Giải thích: Từ cần điền phải thay thế cho danh từ "toy" chỉ vật, có vai trò là tân ngữ nên "which" là phương án duy nhất chính xác.

Dịch nghĩa: Món đồ chơi mà cha tôi đã mua cho anh/ em trai tôi rất đắt tiền.

10. **Đáp án:** D. where she would go the following day

Giải thích: Đây là cấu trúc gián tiếp của câu hỏi có từ để hỏi, có dạng: từ để hỏi + S + V.

Dịch nghĩa: Jack đã hỏi chị/ em gái của mình về chỗ mà cô ấy sẽ đến vào ngày hôm sau.

II - Combine the following sentences using relative clauses.

(Kết hợp các câu dưới đây sử dụng mệnh đề quan hệ.)

1 **Đáp án:** I don't remember the man who/ whom/ that/ Ø you said you met at the canteen last week.

Giải thích: "The man" và "him" chỉ cùng một đối tượng. Vì "him" đóng vai trò làm tân ngữ nên ta có thể dùng đại từ quan hệ "who/ whom/ that" hoặc có thể lược bỏ đại từ.

Dịch nghĩa: Tôi không nhớ cái người đàn ông mà bạn nói là đã gặp ở nhà ăn vào tuần trước.

2 **Đáp án:** The children often go swimming on Sundays when they have much free time.

Giải thích: Ở cả hai câu đều có trạng từ chỉ thời gian "on Sundays" nên ta dùng trạng từ "when" để thay thế cho cụm này.

Dịch nghĩa: Bạn trẻ thường đi bơi vào những ngày Chủ Nhật khi mà chúng có nhiều thời gian rảnh.

3 Đáp án: The police are looking for the horseman and his horse that have lost their way in the forest.

Giải thích: "the horseman and his horse" và "They" chỉ cùng một đối tượng nên ta dùng đại từ quan hệ "that" chỉ một nhóm gồm cả người và vật.

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang tìm người kỵ sĩ cùng con ngựa của anh ta bị lạc ở trong rừng.

4 Đáp án: The students whose researches are very valuable will be named an honorable mention.

Giải thích: "Their" thể hiện sự sở hữu của "The students" nên ta dùng đại từ quan hệ "whose" được sử dụng thay thế cho "their".

Dịch nghĩa: Những học sinh có các bản báo cáo hết sức giá trị sẽ được nêu tên khen thưởng danh dự.

5 Đáp án: These wind turbines, which were made in Germany, stand 200 metres tall.

Giải thích: "These wind turbines" và "They" chỉ cùng một đối tượng. Do có tính từ chỉ định "these" đứng trước danh từ nên ta sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định với đại từ quan hệ "which".

Dịch nghĩa: Những tua-bin gió này, được sản xuất tại Đức, cao 200 mét.

6 Đáp án: Queen Elizabeth II, who is 92 now, has been the Queen of England for 66 years.

Giải thích: "Queen Elizabeth II" và "She" chỉ cùng một đối tượng. Do "Queen Elizabeth II" là danh từ riêng đúng vai trò làm chủ ngữ nên ta sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định với đại từ quan hệ "who".

Dịch nghĩa: Nữ vương Elizabeth đệ Nhị, người giờ đây đã 92 tuổi, đã tại vị Nữ vương Anh trong 66 năm.

7 Đáp án: Buckingham Palace, where The Queen lives, is in the centre of London.

Giải thích: "Buckingham Palace" và "there" chỉ cùng một đối tượng. Trạng từ quan hệ "where" dùng thay thế cho "Buckingham Place" chỉ địa điểm.

Dịch nghĩa: Cung điện Buckingham, nơi Nữ vương sinh sống, nằm trung tâm thành phố Luân Đôn.

8 Đáp án: Finally, the police were able to tow up a man and his car that had crashed down the hill.

Giải thích: "a man and his car" và "They" chỉ cùng một đối tượng. Đại từ quan hệ "that" được sử dụng thay thế cho cả cụm chỉ một nhóm gồm cả người và vật.

Dịch nghĩa: Cuối cùng, cảnh sát cũng đã có thể kéo lên thành công người đàn ông cùng với xe của ông ta bị lao xuống dưới đồi.

9 Đáp án: I saw a film which/ that was about the Second World War.

Giải thích: "a film" và "It" chỉ cùng một đối tượng. Đại từ quan hệ "which/ that" được sử dụng thay thế cho "It" chỉ vật đóng vai trò làm tân ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi đã xem một bộ phim nói về cuộc Chiến tranh thế giới thứ 2.

10 Đáp án: Susan Wright is married to a tycoon who/ that is the owner of an oil company.

Giải thích: "a tycoon" và "He" chỉ cùng một đối tượng. Đại từ quan hệ "who/ that" được sử dụng thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định.

Dịch nghĩa: Susan Wright kết hôn với một nhà tài phiệt là chủ nhân của một công ty dầu mỏ.

READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho là Đúng hay Sai.)

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Vào những năm 1970, năng lượng hạt nhân đã được xem là nguồn năng lượng thay thế. Phản ứng phân hạch diễn ra ở các nhà máy điện nguyên tử sản sinh ra nhiệt, nhiệt năng này sau đó sẽ được dùng để tạo ra hơi nóng từ nước, rồi cung cấp năng lượng cho các máy phát điện để sản xuất điện năng cho các thị trấn và thành phố. Năng lượng hạt nhân sản sinh ra một lượng điện khổng lồ với giá thành rẻ hơn so với khí đốt hay than, và không sinh ra khí thải các-bon. Trong nhiều năm ở các thập niên 1980 và 1990, tuy nhiên, việc sử dụng năng lượng nguyên tử đã bị suy giảm bởi các tai nạn, mối lo ngại về việc lưu trữ và xử lý chất thải hạt nhân, và chi phí xây dựng đắt đỏ.

Ngày nay, thời thế đang thay đổi. Trên thế giới hiện tại có khoảng 440 nhà máy điện sản sinh ra 16% sản lượng điện toàn cầu, và một vài quốc gia đến giờ đã đầu tư rất mạnh vào năng lượng hạt nhân. Pháp, ví dụ, nhận 78% tổng sản lượng điện từ năng lượng nguyên tử. Trung Quốc cũng đã bắt đầu xây dựng từ một đến hai nhà máy điện nguyên tử mới mỗi năm, và Nhật Bản cùng Ấn Độ cũng đã bắt đầu ứng dụng

năng lượng hạt nhân trên quy mô rộng lớn. Mặc dù vẫn còn những quan ngại về sự an toàn của năng lượng nguyên tử, rất nhiều người ngày nay tin rằng nó có thể là một trong những nguồn năng lượng thay thế xanh nhất của tương lai.

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Năng lượng nguyên tử tạo ra năng lượng rẻ và sạch.

Giải thích: Dựa vào câu số 3 đoạn 1: "Nuclear power produces vast amounts of electricity more cheaply than gas or coal, with no carbon emissions."

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Việc xử lý chất thải hạt nhân đã làm giảm mức sử dụng năng lượng nguyên tử trong khoảng cuối thế kỷ 20.

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 1: "For a number of years in the 1980s and 1990s, however, use of nuclear power declined due to accidents, concerns about nuclear waste storage and disposal [...]."

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Nước Pháp phụ thuộc rất nhiều vào năng lượng nguyên tử để sản xuất điện.

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 2: "France, for instance, gets 78 percent of its electricity from nuclear power."

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Nhật Bản và Ấn Độ không coi năng lượng nguyên tử là nguồn năng lượng chính của họ.

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 2: "[...] Japan and India have also begun to utilize nuclear energy on a large scale."

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Không ai tin rằng năng lượng nguyên tử có thể là lựa chọn tốt cho tương lai.

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 2: "[...] many now believe it may be one of the future's greenest energy alternatives."

DAY 7

Choose the word (A, B, C, D) whose main stress is placed differently.

1. Đáp án: D. design

Giải thích: design /dɪ'zaɪn/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. cotton /'kɒtən/ B. symbol /'sɪmbəl/ C. website /'websaɪt/

2. Đáp án: B. collection

Giải thích: collection /kə'lekʃən/ có trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm được nhấn vào âm tiết đầu tiên.

A. tropical /'trəʊpɪkəl/ C. primary /'praɪməri/ D. popular /'pʊpjələr/

Choose the word/ phrase (A, B, C, D) that best fits the space In each sentence.

3. Đáp án: A. is

Giải thích: Khi nói về một kế hoạch xảy ra trong tương lai, ta dùng thì tương lai gần. "The writer" và "poet" chỉ cùng một người nên chủ ngữ là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Nhà văn kiêm nhà thơ sẽ chủ trì buổi họp này.

4. Đáp án: D. were

Giải thích: Khi nói về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn. Chủ ngữ "her children" là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Đó đã là một tai nạn bi thảm. Các người mẹ và những người con đều đã không nhận biết được mối nguy hiểm đó.

5. Đáp án: D. were sent

Giải thích: Khi nói về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn. Chủ ngữ "Millions" là chủ ngữ số nhiều, thêm vào đó, động từ cũng phải chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Hàng triệu tấm thiệp mừng Giáng Sinh đã được gửi đi vào tháng trước.

6. Đáp án: B. aren't

Giải thích: Khi nói về một tình trạng ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Động từ được chia theo danh từ "eggs" là danh từ số nhiều.

Dịch nghĩa: Chẳng còn quả trứng nào trong tủ lạnh cả, vì thế nên chúng tôi sẽ đi siêu thị để mua một ít.

7. Đáp án: B. has

Giải thích: Khi nói về một sự việc đã xảy ra tính đến thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "together with", động từ phải chia theo chủ ngữ thứ nhất. Chủ ngữ "Mr. John" là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Mr. John, cùng với một vài thành viên của hội đồng, tính đến giờ đã đề xuất một vài thay đổi của những điều luật.

8. Đáp án: C. seems

Giải thích: Đáp án ở đây phải được chia ở chủ động theo chủ ngữ "Three years" (đơn vị đo lường) đóng vai trò là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Ba năm ở một vùng đất xa lạ có vẻ là một quãng thời gian rất dài đối với những người cô đơn.

9. Đáp án: A. are

Giải thích: Khi nói về một sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Ta có cấu trúc: A number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều.

Dịch nghĩa: Một lượng lớn cừu đang ăn cỏ vào lúc này.

10. Đáp án: A. was

Giải thích: Khi nói về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn. Chủ ngữ "Everyone" là chủ ngữ số ít.

Dịch nghĩa: Tất cả mọi người trên chuyến xe buýt đã bị thương trong vụ tai nạn đêm qua.

11. Đáp án: A. are

Giải thích: Khi nói về một sự thật hiển nhiên ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. "The Vietnamese" là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Người Việt Nam thì được biết đến là những người lịch sự, thân thiện và chu đáo.

12. Đáp án: C. was

Giải thích: Khi nói về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ đơn. Với chủ ngữ sử dụng cấu trúc "The number of, động từ phải chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Ba năm về trước, số lượng sách trong thư viện này nhiều hơn con số 10,000.

13. Đáp án: B. bored- boring

Giải thích: Ở về trước, đáp án là từ thể hiện cảm xúc của "Jane", ở về sau, tính từ thể hiện tính chất của danh từ "job".

Dịch nghĩa: Jane cảm thấy buồn chán vì công việc nhảm chán của cô ấy.

14. Đáp án: A. surprising

Giải thích: Đáp án là từ thể hiện tính chất của cụm "she passed the exam".

Dịch nghĩa: Việc cô ấy thi đỗ quả là đáng ngạc nhiên. Mọi người đều đã nghĩ là cô ấy thi trượt.

15. Đáp án: B. to swim

Giải thích: Ở đây ta sử dụng cấu trúc "It + be + adj + to V".

Dịch nghĩa: Thật quá nguy hiểm khi chúng ta bơi ở con sông này.

16. Đáp án: B. It

Giải thích: Đại từ vô nhân xung "If" ở đây được dùng để chỉ khoảng cách.

Dịch nghĩa: Khoảng cách từ Manchester tới Liverpool là hơn 30 dặm.

17. Đáp án: B. it is

Giải thích: Khi nói về một sự thật hiển nhiên ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Đại từ vô nhân xung "If" ở đây được dùng để chỉ thời tiết.

Dịch nghĩa: Chúng tôi không muốn sống ở đây thêm nữa bởi vì thời tiết luôn quá nóng vào mùa hè.

18. Đáp án: A. is published

Giải thích: Khi nói về một sự việc xảy ra ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. "The New York Times" là danh từ riêng ở dạng số ít và dựa vào nghĩa của câu, động từ được chia ở dạng bị động là "is published".
Dịch nghĩa: Tờ The New York Times, một trong những tờ báo nổi tiếng nhất trên thế giới, ngày nay được phát hành trực tuyến.

19. Đáp án: B. since

Giải thích: Câu ở đây sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về một sự việc đã xảy ra tính tới thời điểm hiện tại. Ta có cấu trúc "since + mốc thời gian trong quá khứ (she graduated from college)".

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm thư ký kể từ ngày cô tốt nghiệp cao đẳng.

20. Đáp án: A. which

Giải thích: Mệnh đề quan hệ không xác định ở đây bồ nghĩa cho cụm từ "Olympic 30-4".

Dịch nghĩa: Trường chuyên Lê Quý Đôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã xếp thứ hai trong cuộc thi "Olympic 30-4", được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh hai tháng trước.

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correction.

21. Đáp án: B. whom → which/ that/ Ø

Giải thích: Đại từ quan hệ trong hợp này thay thế cho danh từ chỉ vật "book", đóng vai trò làm tân ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi vừa mới bán quyền sách mà tôi đã mua ở Luân Đôn ba năm về trước.

22. Đáp án: A. used to going → used to go

Giải thích: Khi diễn tả sự việc đã thường xảy ra trong quá khứ, ta sử dụng cấu trúc "S + used to + V".

Dịch nghĩa: Mai thường đi học muộn khi cô ấy còn học tiểu học.

23. Đáp án: D. have lasted → has lasted

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra tính đến thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Động từ được chia theo chủ ngữ "The interrogation" (chủ ngữ số ít).

Dịch nghĩa: Buổi thẩm vấn được thực hiện bởi các sĩ quan cảnh sát đã kéo dài vài tiếng đồng hồ.

24. Đáp án: C. is required → are required

Giải thích: Khi diễn tả sự việc xảy ra ở thời điểm hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. Động từ được chia theo chủ ngữ "All of the students" là chủ ngữ số nhiều.

Dịch nghĩa: Tất cả các học sinh ở trong lớp học được giảng dạy bởi Giáo Sư Roberts thì được yêu cầu phải nộp bài luận của mình vào thứ Hai tới.

25. Đáp án: C. the largest → larger

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất không sử dụng từ "than". Ta phải chuyển về dạng so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Biển Caspi, một hồ nước mặn, lớn hơn hết thảy mọi hồ khác trên thế giới.

Complete the passage using the words given in the box.

26. Đáp án: cell (tế bào)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một danh từ.

27. Đáp án: program (lập trình)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

28. Đáp án: replace (thay thế)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

29. Đáp án: treatment (liệu pháp)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một danh từ.

30. Đáp án: succeed (thành công)

Giải thích: Đáp án cần điền về mặt ngữ pháp phải là một động từ.

Dịch nghĩa toàn bài:

Các nhà văn khoa học viễn tưởng từ lâu đã mơ về những cơ thể bằng sắt thép - những người sử dụng máy móc để hỗ trợ khi những phần cơ thể của họ không hoạt động. Giờ đây giấc mơ đó đang dần trở thành hiện thực.

Các nhà khoa học đã phát hiện ra là kể cả khi một phần cơ thể bị mất, tế bào thần kinh mà kết nối nó với não bộ vẫn hoạt động. Với kiến thức này, họ có thể lập trình cho máy móc tiếp nhận các tín hiệu từ não bộ, vì thế con người có thể vận hành chúng chỉ với việc suy nghĩ về bản thân hành động đó. Sau khi bị mất cánh tay của mình trong một vụ tai nạn xe hơi vào năm 2006, Amanda Kitts đã không thể nhấc được các đồ vật, lái xe ô tô, hay làm các công việc thường nhật khác. Giờ đây cô có cơ hội để thay thế cánh tay bị mất bằng một cách tay rô-bốt. Các nguyên tắc tương tự cũng áp dụng cho những người khiếm thính hoặc khiếm thị. Jo Ann Lewis, một người phụ nữ khiếm thị, giờ đây có thể nhìn thấy được hình dáng của cây cối nhờ vào một máy quay siêu nhỏ được kết nối tới các dây thần kinh xung quanh mắt của cô ấy.

Tuy nhiên, công nghệ này vẫn còn rất mới. Một vài người không phản ứng tốt với liệu pháp này và buộc phải dừng lại. Jo Ann Lewis, ví dụ, vẫn không thể nhìn rõ các hoa văn, họa tiết hay thậm chí là sang đường. Nhưng rồi sẽ không quá lâu trước khi các nhà khoa học thành công trong việc hợp nhất con người và máy móc.

Read the following passage and choose the best option to answer each of the questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên cung cấp năng lượng cho nền văn minh hiện đại với hiệu suất cao. Tuy nhiên, không chỉ những nguồn cung của những loại nhiên liệu này bị giới hạn, mà chúng còn là một nguồn chính gây ra ô nhiễm. Vì thế, việc cải tiến, tìm tòi và phát triển những nguồn năng lượng thay thế như hạt nhân, nước, mặt trời và gió. Mỗi một loại năng lượng thay thế này, mặt khác, có những ưu điểm và những nhược điểm.

Các nhà máy điện hạt nhân sản xuất hiệu quả một lượng rất lớn điện năng mà không làm ô nhiễm bầu khí quyển; tuy nhiên, việc xây dựng và duy trì nó rất tốn kém, và chúng tạo ra vấn đề rất khó khăn về việc xử lý rác thải hạt nhân. Thủ điện tuy rẻ và thân thiện với môi trường, nhưng lại không thực tiễn với các cộng đồng dân cư nằm ở xa các dòng nước. Năng lượng gió là một nguồn năng lượng tái tạo không gây ô nhiễm nhưng nó không được sử dụng ở những nơi trên thế giới mà không có đủ lượng gió. Năng lượng mặt trời có thể được tái tạo và nó không gây ô nhiễm. Tuy nhiên, việc thu hoạch và lưu trữ nó lại khó khăn. Năng lượng mặt trời cũng đòi hỏi trang thiết bị đắt tiền.

Mọi nguồn năng lượng đều có những nhược điểm của nó. Một giải pháp để tối thiểu hóa chúng đó là hạn chế sử dụng năng lượng. Các nỗ lực bảo vệ kết hợp với các nguồn năng lượng tái tạo sẽ đảm bảo những nguồn cung năng lượng sạch, giá cả phù hợp cho tương lai của nhân loại.

31. Đáp án: C. are a major source of pollution

Dịch nghĩa: Than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên_____.

- A. có trữ lượng khổng lồ
- B. sẽ không bao giờ bị sử dụng cạn kiệt
- C. là một nguồn chính gây ra ô nhiễm
- D. cung cấp năng lượng với hiệu suất vừa phải

Giải thích: Dựa vào câu 2 của đoạn 1 : "[...] they are also a major source of pollution."

32. Đáp án: D. create the problem of nuclear waste

Dịch nghĩa: Các nhà máy điện hạt nhân_____.

- A. khó xây dựng
- B. làm ô nhiễm bầu khí quyển
- C. chi phí duy trì rất rẻ
- D. gây ra vấn đề về rác thải hạt nhân

Giải thích: Dựa vào câu 1 của đoạn 2: "[...] they create the difficult problem of what to do with nuclear waste."

33. Đáp án: A. can not be used in places where there is insufficient wind

Dịch nghĩa: Năng lượng gió_____.

- A. không thể được sử dụng ở các nơi mà không có đủ lượng gió
- B. giờ đây đã hoàn toàn bị sử dụng cạn kiệt
- C. là một nguồn gây ô nhiễm
- D. không thể tự tái tạo

Giải thích: Dựa vào câu 3 của đoạn 2: "[...] but it can't be used in many parts of the world where there is insufficient wind."

34. **Đáp án:** B. They are environmentally friendly energy sources.

Dịch nghĩa: Đâu là ưu điểm của những loại năng lượng thay thế này?

- A. Chúng là những hình thái năng lượng không thể tái tạo.
- B. Chúng là những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường
- C. Chúng đều có tính ứng dụng thực tiễn.
- D. Chúng đều rất đắt đỏ để có thể khai thác.

Giải thích: Dựa vào các cụm từ trong đoạn 2 nói về 4 loại năng lượng "Nuclear power", "Hydroelectric power", "Wind power" và "Solar power": "[...] without polluting the atmosphere [...] is environmentally safe [...] is a pollution-free source of renewable energy [...] it does not cause pollution."

35. **Đáp án:** D. a combination of conservation and invention will be needed

Dịch nghĩa: Từ đoạn văn, chúng ta có thể rút ra được là để có thể giải quyết vấn đề năng lượng của chúng ta _____.

- A. chúng ta sẽ phải ngưng sử dụng nhiều thiết bị hiện đại
- B. các nhà khoa học sẽ phải tìm ra một nguồn rất lớn năng lượng không gây ô nhiễm
- C. các nhà khoa học sẽ phải tìm ra các cách để tăng nguồn cung than đá, dầu mỏ và khí đốt
- D. một sự kết hợp giữa bảo tồn và sáng chế sẽ được cần đến

Giải thích: Dựa vào câu cuối của đoạn 3: "Conservation efforts coupled with renewable energy resources will ensure supplies of clean, affordable energy for humanity's future."

Reorder the words/ phrases in a correct order to make complete sentences.

36. **Đáp án:** The man whose daughters are fond of dancing works for my father's company.

Dịch nghĩa: Người đàn ông có những cô con gái thích khiêu vũ làm việc cho công ty của cha tôi.

37. **Đáp án:** Family members who live apart always try to be together at Tet.

Dịch nghĩa: Những thành viên trong gia đình mà sống xa nhau luôn cố gắng đoàn tụ vào dịp Tết.

38. **Đáp án:** It is necessary to study English every day.

Dịch nghĩa: Việc học tiếng Anh mỗi ngày là cần thiết.

39. **Đáp án:** Both developed and developing nations are responsible for polluting the oceans.

Dịch nghĩa: Cả các quốc gia đã phát triển và các quốc gia đang phát triển phải chịu trách nhiệm cho việc làm ô nhiễm các đại dương.

40. **Đáp án:** My mum used to keep a diary when she was a high school student.

Dịch nghĩa: Mẹ của tôi đã từng viết nhật ký thường xuyên khi bà còn là học sinh trung học.

BẢNG TỔNG HỢP ĐẠI TỪ

		Subject Pronouns	Object Pronouns	Possessive Adjectives	Possessive Pronouns	Reflexive Pronouns
First person	<i>Singular</i>	i	me	my	mine	myself
	<i>Plural</i>	we	us	our	ours	ourselves
Second person	<i>Singular</i>	you	you	your	yours	yourself
	<i>Plural</i>	you	you	your	yours	yourselves
Third person	<i>Singular</i>	he	him	his	his	himself
		she	her	her	hers	herself
		it	it	its	—	itself
	<i>Plural</i>	they	them	their	theirs	themselves

BẢNG TỔNG HỢP CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

	PAST		PRESENT		FUTURE
SIM PL E	+ S + V past S + was / were + ...	+	S + V/V-s/-es S + am/ is/ are + ...	+	S + will + V S + will be + ...
	- S + didn't + V S + wasn't/ weren't + ...	-	S + don't/ doesn't + V S + am not/ isn't/ aren't + ...	-	S + will not + V S + won't be + ...
	? Did + S + V? Was/ Were + S + ...?	?	Do/ does + S + V? Am/ Is/Are + S + ...?	?	Will + S + V? Will + S + be + ...?
CO NT IN UO US	+ S + was/ were + V-ing	+	S + is/ am/ are + V-ing	+	S + will be + V-ing
	- S + wasn't/ weren't + V-ing	-	S + isn't/ 'm not/ aren't + V-ing	-	S + won't be + V-ing
	? Was/ were + S + V-ing	?	Is/ Am/ Are + S + V-ing?	?	Will + S + be + V-ing?
PER FE CT	+ S + had + p.p.	+	S + has/ have + p.p.		
	- S + hadn't + p.p.	-	S + hasn't/ haven't + p.p.		
	? Had + S + p.p.?	?	Has/ Have + S + p.p.?		
NEAR FUTURE TENSE					
(+) S + is/ am/ are + going to + V					
(-) S + is/ am/ are + not + going to +					
V (?) Is/ Am/ Are + S + going to + V?					

BẢNG TỔNG HỢP THÊ BỊ ĐỘNG CỦA CÁC THÌ

		PAST		PRESENT		FUTURE	
SIM PL E	+	S + was / were + p.p	+	S + am/ is/ are + p.p	+	S + will + be + p.p	
	-	S + wasn't/ weren't + p.p	-	S + am not/ isn't/ aren't + p.p	-	S + won't be + p.p	
	?	Was/ Were + S + p.p?	?	Am/ Is/Are + S + p.p?	?	Will + S + be + p.p?	
CO NT IN UO US	+	S + was/ were + being + p.p	+	S + is/ am/ are + being + p.p	+	* Thường không được sử dụng	
	-	S + wasn't/ weren't + being + pp	-	S + isn't/ 'm not/ aren't + being + p.p	-		
	?	Was/ were + S + being + p.p?	?	Is/ Am/ Are + S + being + p.p?	?		
PER FE CT	+	S + had + been + p.p.	+	S + has/ have + been + p.p.			
	-	S + hadn't + been + p.p.	-	S + hasn't/ haven't + been + p.p.			
	?	Had + S + been + p.p.?	?	Has/ Have + S + been + p.p.?			
NEAR FUTURE TENSE							
(+) S + is/ am/ are + going to + be + V							
(--) S + is/ am/ are + not + going to + be +							
V (?) Is/ Am/ Are + S + going to + be + V?							

BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN

Type	If clause	Main clause
1	Present simple	will/ can / may/ must + V
2	Past simple	would/ could/ should +V

BẢNG ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC

Infinitives	Past Tense	Past Participle (p.p.)	Definition
arise	arose	arisen	phát sinh
awak	awok	awoken	đánh thức, thức
e be	e	been	thì, là, bị, ở
bear	was /	born	mang, chịu
become	were bore	become	đựng trở nên
begin	became	begun	bắt đầu
bind	began	bound	buộc, trói
bleed	bound	bled	chảy máu
blow	bled	blown	thổi
break	blew	broken	đập/ vỡ
breed	broke	bred	nuôi, dạy
bring	bred	brought	dỗ mang
broadcas	brought	broadcas	đến phát
t build	broadcas	t built	thanh xây
burn	t built	burnt/ burned	dụng đốt,
buy	burnt/	bought	cháy mua
catc	burned	caught	bắt,
h	bought	t	chụp
choose	caugh	chose	chọn,
	t	n	lựa

	chose		
--	-------	--	--

com	cam	com	đến, đi
e	e	e	đến có giá
cost	cost	cost	là
cut	cut	cut	cắt, chặt
deal	deal	dealt	giao
dig	t	dug	thiệp đào
dive	dug	dive	lặn; lao
dra	dove/ dived	d	xuống vẽ;
w	drew	drawn	kéo
drea	dreamt/ dreamed	dreamt/	mơ thấy
m	drank	dreamed drunk	uống
drink	drove	drive	lái xe
drive	dwelt	n	trú ngụ,
dwell	ate	dwelt	ở ăn
eat	fell	eaten	ngã; rơi
fall	fed	fallen	cho ăn; ăn;
feed	felt	fed	nuôi; cảm thấy
feel	fough	felt	chiến đấu
fight	t	fough	tìm thấy;
find	found	t	thấy bay
fly	flew	found	cảm đoán;
forbi	forbad	flown	cảm tiên đoán
d	e	forbidden	quên
forecas	forecas	forecast	tha
t	t	forgotten	thứ
forget	forgot	forgiven	(làm) đông
forgive	forgav	frozen	lại có được
freeze	e froze	got/	ch
get	got	gotten	o
give	gave	given	đi
go	went	gone	nghiên;
grin	groun	ground	xay mọc;
d	d	grown	trồng
gro	grew	hung	móc lên; treo
w	hung	heard	lên nghe
hang	heard	hidden	giấu; trốn; nấp
hear	hid	hit	đụng
hide	hit	hur	làm đau
hit	hur	t	giữ
hurt	t	kep	đan
keep	kep	t	biết; quen
knit	t	knit/	biết học;
kno	knit/ knitted	knitted	được biết ra
w	knew	known	đi; để lại
lear	learnt/ learned	learnt/ learned	cho mượn (vay)
n	left	left	cho phép; đê
leav	len	len	cho nắm
e	t	t	thắp sáng

lend	let	let	làm mát;
let	lay	lai	mát
lie	lit/ lighted	n	chế tạo; sản
light	lost	lit/	xuất có nghĩa là
lose	made	lighted	gặp mặt
mak	mean	lost	
e	t met	made	
mea		mean	
n		t met	
meet			

mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, làm lỡ
misunderstan	misunderstoo	misunderstoo	hiểu lầm
d pay	d paid	d paid	trả (tiền)
prov	prove	proven/ proved	chứng
e put	d put	put	minh đặt;
read	read	read	đề
ride	rode	ridde	đọc
ring	rang	n	cưỡi
rise	rose	rung	i
run	ran	risen	rung chuông
say	sai	run	đứng dậy; mọc
see	d	sai	chạy
see	sa	d	nói
k	w	see	nhìn
sell	sough	n	thấy tìm
sen	t sold	sough	kiếm
d	sent	t sold	bán
sew	sewe	sent	gửi
shak	d	sewn /	may
e	shoo	sewed	lay;
shin	k	shaken	lắc
e	shon	shon	chiếu
shoo	e	e	sáng bắn
t	shot	shot	cho
sho	showe	shown/ showed	xem
w	d shut	shut	đóng
shut	san	sun	lại ca
sing	g	g	hát
sink	san	sun	chìm;
sit	k	k	lặn ngồi
sleep	sat	sat	ngủ
smel	slept	slept	ngủ/ có mùi
l	smel	smel	nói
spea	t	t	đánh vần
k	spok	spoken	tiêu xài
spell	e	spelt/ spelled	làm hỏng
spen	spelt/	spent	lan
d	spelled	spoilt/ spoiled	truyền
spoil	spent	spread	đứng
sprea	spoilt/	stood	đánh cáp
d	spoiled	stole	tuyên thệ,
stand	spread	n	thè quét
steal	stoo	swor	phòng;
swea	d	n	sung bơi;
r	stole	swep	lội đong
swee	swor	t	đưa
p	e	swollen/ swelled	cầm; lấy
swell	swep	swum	dạy, giảng dạy

swim	t	swung	xé; rách
swin	swelle	taken	kê; bảo
g	d	taught	suy nghĩ
take	swam	torn	ném;
teach	swung	told	liệng thúc
tear	took	though	giác măc
tell	taught	t	
think	tore	thrown	
thro	told	woken/	
w	though	waked worn	
wake	t threw		
wear	woke/ waked wore		

win	won	won	thắng; chiến thắng
win	woun	woun	quần
d	d	d	viết
writ	wrote	writte	
e		n	

